

GS.TS. TRẦN THỊ VINH

**CHỦ NGHĨA
TỰ BẢN**
**LỊCH SỬ
THĂNG TRẦM**
120 NĂM
(1900 - 2020)

ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. CÙ THỊ THUÝ LAN
ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH
ThS. LÊ THỊ THANH HUYỀN
ThS. VŨ THỊ MAI LIÊN
ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: LÊ MINH ĐỨC
Đọc sách mẫu: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
BÙI BỘI THU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 4139-2020/CXBIPH/5-337/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 5356-QĐ/NXBCTQG, ngày 15/10/2020.
Nộp lưu chiểu: tháng 10 năm 2020.
Mã ISBN: 978-604-57-6100-7.

**CHỦ NGHĨA
TỰ BÀN
LỊCH SỬ
THĂNG TRẦM
120 NĂM
(1900 - 2020)**

GS.TS. TRẦN THỊ VINH

**CHỦ NGHĨA
TỰ BẢN
LỊCH SỬ
THĂNG TRẦM
120 NĂM
(1900 - 2020)**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2019

Lời Nhà xuất bản

Vào khoảng giữa thế kỷ XVI (từ sau cuộc Cách mạng tư sản Hà Lan năm 1566), mô hình xã hội tư bản chủ nghĩa chính thức được xác lập, loại bỏ dần hình thái nhà nước phong kiến, từng bước chiếm ưu thế hoàn toàn tại châu Âu và lan ra nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Trong lịch sử tồn tại gần năm thế kỷ, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong thời kỳ này, chủ nghĩa tư bản đã châm ngòi cho hai cuộc chiến tranh thế giới đến nay là lớn nhất trong lịch sử nhân loại, đồng thời đã trải qua những bước phát triển thăng trầm, với những đỉnh cao chưa từng thấy cũng như những cuộc khủng hoảng, suy thoái lớn nhất về kinh tế, xã hội. Chủ nghĩa tư bản đã trở thành một trong những chủ thể giữ vị trí then chốt trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại.

Ở nước ta, các công trình nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản chủ yếu tập trung vào các khía cạnh kinh tế chính trị học hoặc thuần túy về kinh tế. Việc nghiên cứu, xem xét sự thăng trầm của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI - một bộ phận không thể tách rời trong dòng chảy của lịch sử nhân loại - vẫn còn có khoảng trống. Do vậy, với cách tiếp cận từ lịch sử, cuốn sách ***Chủ nghĩa tư bản: Lịch sử thăng trầm 120 năm (1900-2020)*** được xuất bản sẽ góp phần lấp khoảng trống đó và cung cấp cho bạn đọc, các nhà nghiên cứu nguồn tư liệu hữu ích,

cập nhật khi muốn tìm hiểu một cách hệ thống, cơ bản về lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Hướng nghiên cứu chính được tác giả - Giáo sư Sử học Trần Thị Vinh - đề cập trong nội dung cuốn sách bao gồm: lịch sử các học thuyết cơ bản về chủ nghĩa tư bản; quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI thông qua các giai đoạn phát triển chính; từ đó rút ra những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại và biểu hiện của nó ở một số nước tư bản chính yếu.

Trong quá trình biên soạn, tác giả có sử dụng một số nguồn tư liệu từ các sách, báo nước ngoài. Để bạn đọc thuận tiện nghiên cứu và theo dõi, chúng tôi giữ nguyên nội dung bản dịch các tư liệu đó (có kèm theo nguồn trích dẫn) và coi đây là quan điểm riêng của tác giả.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2019

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Phần thứ nhất

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

Chương I

SỰ TIẾN TRIỂN CỦA CÁC HỌC THUYẾT CƠ BẢN VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, tính từ cuộc Cách mạng tư sản Hà Lan giữa thế kỷ XVI đến nay đã trải qua gần năm thế kỷ. Trong suốt chiều dài lịch sử đó, chủ nghĩa tư bản luôn là đối tượng nghiên cứu của nhiều thế hệ các lý thuyết gia trên thế giới. Nhìn lại lịch sử có thể thấy, cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là sự tiến triển của các lý thuyết về chủ nghĩa tư bản. Bên cạnh những quan điểm tương đồng về sự phát triển kinh tế, quy luật phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản, các quan điểm về quan hệ sản xuất, về bản chất những mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản của các nhà nghiên cứu rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Điều đó được lý giải bằng lập trường chính trị giai cấp, bằng phương pháp tiếp cận nghiên cứu đối với chủ nghĩa tư bản. Về cơ bản có thể khái quát một số học thuyết cơ bản về chủ nghĩa tư bản theo trình tự thời gian như sau:

1. Học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ra đời vào cuối thế kỷ XVII và phát triển mạnh ở Anh và Pháp. Các nhà kinh tế chính trị học Anh như: William Petty (1623-1687), người sáng lập ra kinh tế chính trị học tư sản cổ điển; Adam Smith (1723-1790),

nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công và David Ricardo (1772-1823), nhà kinh tế của thời kỳ đại công nghiệp cơ khí của chủ nghĩa tư bản là những đại diện của học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển. Các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển đã áp dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học để nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế, từ đó vạch ra bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Họ cho rằng lao động làm thuê của những người nghèo là nguồn gốc làm giàu vô tận của những người giàu. Các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển nêu lên một cách có hệ thống các phạm trù và quy luật kinh tế của xã hội tư bản như: giá trị, giá cả, tiền tệ, tư bản, lợi nhuận, lợi tức, tiền lương, tái sản xuất..., đồng thời ủng hộ tự do cạnh tranh theo cơ chế thị trường tự điều chỉnh.

Trong số các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển, Adam Smith được coi là đại diện tiêu biểu của lý thuyết kinh tế học tư sản. Công trình nghiên cứu cơ bản của ông, tác phẩm *Tìm hiểu bản chất và nguồn gốc sự giàu có của các dân tộc* (*An inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*), thường được gọi là *Sự giàu có của các dân tộc* (*The Wealth of Nations*) xuất bản lần đầu năm 1776, đã đề cập những vấn đề cơ bản của kinh tế học tư sản như: phân công lao động, tự do thương mại, tiền lương, lợi nhuận, động lực cá nhân,... Trên cơ sở phân tích bốn thời kỳ chính trong lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của nhân loại (gồm thời kỳ nguyên thủy với hoạt động săn bắt thô sơ, thời kỳ nông nghiệp du mục, thời kỳ canh tác phong kiến và thời kỳ phụ thuộc lẫn nhau về thương mại), Adam Smith cho rằng chủ nghĩa tư bản là hệ thống kinh tế tốt nhất trong việc sử dụng lao động làm thuê để sản xuất ra các sản phẩm và phân phối sản phẩm trong điều kiện tự do kinh doanh và tự do buôn bán.

Trong khi lý giải nguồn gốc sự giàu có của các quốc gia, Adam Smith đưa ra lý thuyết “bàn tay vô hình”. Theo lý thuyết này, có một “bàn tay vô hình” dắt dẫn con người trong khi làm việc có lợi cho mình, đồng thời đã đóng góp lợi ích cho xã hội, và do vậy, nếu mỗi người cố gắng làm lợi cho mình một cách đều đặn, không ngừng, thì sẽ dẫn tới sự thịnh vượng của quốc gia. Mặt khác, lý thuyết “bàn tay vô hình” còn được Adam Smith miêu tả như khả năng của thị trường trong việc điều tiết nền kinh tế mà không cần đến sự can thiệp của nhà nước hay bất cứ tổ chức nào khác, mặc dù trên thực tế, ông không dùng đến những thuật ngữ này. Adam Smith đồng tình với quan điểm của Thomas Paine (1737-1809), nhà triết học người Mỹ, khi cho rằng “một chính quyền tốt nhất là chính quyền ít cai trị nhất”¹.

Nhìn chung, lý thuyết của Adam Smith và các nhà kinh tế chính trị học cổ điển là tiếng nói của chủ nghĩa tư bản đã trưởng thành đòi hỏi được tự do kinh doanh và thích hợp với chủ nghĩa tư bản thời kỳ cạnh tranh tự do. Đề cao sở hữu cá nhân, tính ích kỷ cá nhân, động lực lợi nhuận, khả năng tự định hướng tổ chức kinh doanh và phân phối của chủ nghĩa tư bản,... là những điểm khác biệt cơ bản của lý thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển so với quan điểm mácxít về chủ nghĩa tư bản. Hạn chế lớn nhất của lý thuyết này là ở chỗ, họ coi quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản là quy luật tự nhiên, tuyệt đối và vĩnh hằng. Đánh giá chung về kinh tế chính trị tư sản cổ điển, Các Mác cho rằng: “Ricacđô (Ricardo - BT), người đại biểu vĩ đại cuối cùng của nó, rốt cuộc cũng đã lấy một cách có ý thức sự đối lập giữa những lợi ích giai cấp, giữa tiền công và

1. Adam Smith: “Wealth of Nations”, 1776, http://en.wikipedia.org/wiki/Wealth_of_Nations.

lợi nhuận, giữa lợi nhuận và địa tô, làm khởi điểm cho công trình nghiên cứu của mình và nguyền rủa cho rằng sự đối lập đó là một quy luật tự nhiên của đời sống xã hội. Với điều đó, khoa học kinh tế tư sản đã đạt tới cái giới hạn cuối cùng không thể vượt qua được của nó”¹.

2. Học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa tư bản

Các Mác (1818-1883) là người đặt nền móng cho hệ thống lý luận về chủ nghĩa tư bản trên cơ sở nghiên cứu và quan sát thực tiễn vận động của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX. Cùng với Ph. Ăngghen (1820-1895), C. Mác đã xây dựng hệ thống lý luận làm rõ những vấn đề cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở kế thừa và phát triển một cách thiên tài ba trào lưu tư tưởng của thế kỷ XIX: triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội Pháp, C. Mác đã tổng kết tri thức của nhân loại và sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, học thuyết kinh tế mácxít, chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học thuyết của C. Mác về chủ nghĩa tư bản được trình bày trong các tác phẩm như: *Sự khốn cùng của triết học* (năm 1847), *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (năm 1848), *Lao động, làm thuê và tư bản* (năm 1849) và đặc biệt là bộ sách đồ sộ *Tư bản (Das Kapital)* được xuất bản trong những năm 1867-1895. Kế thừa có phê phán quan điểm của các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển như Adam Smith, David Ricardo..., C. Mác đã đưa ra hàng loạt phê phán về những hạn chế không thể chối bỏ của chủ nghĩa tư bản như: quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, thuyết giá trị thặng dư, sự bóc lột lao động làm thuê,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2002, t.23, tr.26.

sự bất bình đẳng xã hội,... Không đi theo bất cứ ai trong số những người đi trước, C. Mác chủ trương giải quyết những mâu thuẫn kinh tế chính trị với cách tiếp cận hoàn toàn khác, chủ yếu bằng con đường đấu tranh giai cấp. Chính vì vậy, học thuyết kinh tế chính trị của C. Mác trở thành một trường phái kinh tế chính trị riêng - kinh tế chính trị mácxít. Sau này, V.I. Lênin đã chỉ ra sự khác biệt giữa Mác với các nhà kinh tế chính trị học tư sản: “Toàn bộ khoa học quan phương và của phái tự do, đều *bênh vực* bằng cách này hay cách khác chế độ nô lệ làm thuê, còn chủ nghĩa Mác thì tuyên chiến quyết liệt với chế độ nô lệ ấy”¹, “Thiên tài của Mác là ở chỗ ông là người đầu tiên đã từ đó rút ra và triệt để cái kết luận do lịch sử toàn thế giới chỉ ra. Kết luận đó là học thuyết *đấu tranh giai cấp*... Chỉ có học thuyết kinh tế của Mác là đã giải thích được địa vị thực sự của giai cấp vô sản trong toàn bộ chế độ tư bản chủ nghĩa”². Trong khi phân tích quá trình phát triển và phát hiện quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản với những tiến bộ, hạn chế và mâu thuẫn của nó, C. Mác đã đưa ra luận chứng khoa học về tính tất yếu của việc chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội - giai đoạn đầu của phương thức sản xuất mới cao hơn, tiến bộ hơn, đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

V.I. Lênin (1870-1924) đã vận dụng và phát triển toàn diện học thuyết Mác về chủ nghĩa tư bản. Chúng kiến sự vận động và phát triển của chủ nghĩa tư bản vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, V.I. Lênin đã rút ra một kết luận quan trọng: “việc tập trung sản xuất để ra các tổ chức độc quyền” và đó là “một quy luật phổ biến và cơ bản trong giai đoạn phát triển

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.23, tr.49, 57-58.

hiện nay của chủ nghĩa tư bản”¹. V.I. Lênin cho rằng: “tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền”², và độc quyền có vai trò quyết định trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, ông đưa ra khái niệm “chủ nghĩa đế quốc” và coi đó là một giai đoạn phát triển đặc biệt của chủ nghĩa tư bản. Trong tác phẩm nổi tiếng *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản* (năm 1916), V.I. Lênin đã phân tích năm đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc, làm rõ hình thái vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện tích tụ và tập trung sản xuất đã đạt đến một trình độ cao.

V.I. Lênin cho rằng ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, sự hình thành các tổ chức độc quyền, sự xuất hiện tư bản tài chính đã làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, theo sự phân tích của V.I. Lênin, ở giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, sự dư thừa tư bản trong nước có thể được làm dịu bớt phần nào nhờ xuất khẩu tư bản; và một khi xuất khẩu tư bản mang lại lợi nhuận cao cho các độc quyền thì sẽ xuất hiện các cuộc chiến tranh kinh tế nhằm tranh giành thị trường xuất khẩu tư bản và nguồn cung ứng nguyên liệu. Các cuộc chiến tranh này không phải chỉ diễn ra giữa các độc quyền trong một quốc gia mà giữa các độc quyền của các nước với nhau, thậm chí giữa các nước với nhau, bởi lẽ cạnh tranh trên lĩnh vực kinh tế đòi hỏi phải có quân sự và chính trị hỗ trợ. Mâu thuẫn này có thể giải quyết thông qua các cuộc chiến tranh và sự phân chia thế giới giữa các liên minh của các tổ chức độc quyền và các nước đế quốc. Tiên đoán của V.I. Lênin đã được

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.27, tr.402.

minh chứng trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản vào nửa đầu thế kỷ XX.

3. Lý thuyết của John Maynard Keynes về chủ nghĩa tư bản

J.M. Keynes (1883-1948) là nhà kinh tế chính trị học người Anh có ảnh hưởng lớn đến kinh tế chính trị học tư sản hiện đại và chính sách kinh tế của các nhà nước tư sản, đồng thời là người đặt nền móng cho hệ thống lý thuyết kinh tế vĩ mô hiện đại. Trong tác phẩm chính *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ* (*The General Theory of Employment, Interest and Money*), thường được gọi là *Lý thuyết chung* (*The General*), xuất bản năm 1936, Keynes đã đưa ra một loạt lý thuyết mới về nguyên lý cung - cầu hữu hiệu trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở quan sát thực tiễn cuộc đại suy thoái kinh tế 1929-1933 của chủ nghĩa tư bản, ông cho rằng vai trò ổn định kinh tế vĩ mô của chính phủ là không thể thiếu vì khả năng điều tiết của thị trường không hoàn hảo như các nhà kinh tế học tư sản trước đây quan niệm. Chính vì vậy, mặc dù ủng hộ thị trường tự do nhưng Keynes đề cao vai trò can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế nhằm khắc phục những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Ông nhấn mạnh đến các yếu tố điều tiết vĩ mô (thu nhập quốc dân, đầu tư vào hạ tầng cơ sở, việc làm, nhu cầu, tiết kiệm,...) nhằm mục tiêu duy trì “nhu cầu có hiệu quả” và “toàn dụng nhân lực”. Đánh giá cao vai trò của tiêu dùng và trao đổi, ông cho rằng muốn đẩy mạnh sản xuất phải kích cầu có hiệu quả, do vậy lý thuyết của ông là lý thuyết *trọng cầu*¹.

1 Xem J.M. Keynes: “The General Theory of Employment, Interest and Money”, 1936, <http://www.marxist.org/reference/subject/economics/keynes/general-theory/>.

Những năm tiếp theo sau khi tác phẩm *Lý thuyết chung* của Keynes được công bố, các nhà kinh tế học như John Richard Hick (1904-1989), Roy Forbes Harrod (1900-1978),... đã mô hình hóa các ý tưởng và lý luận của ông. Sau khi ông mất năm 1948, các nhà kinh tế học người Anh đã thành lập Câu lạc bộ Keynes, tập hợp các nhà nghiên cứu đóng góp vào việc phát triển lý thuyết của Keynes, hình thành nên “Trường phái Keynes”.

Lý thuyết của Keynes được vận dụng và phát triển ở Mỹ trong thời kỳ khắc phục những hậu quả của đại suy thoái kinh tế 1929-1933. Chính phủ của Tổng thống F. Roosevelt đã thực hiện Chính sách mới (New Deal) với sự can thiệp tích cực của Nhà nước vào đời sống kinh tế - xã hội nhằm đưa nước Mỹ thoát ra khỏi khủng hoảng. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, lý thuyết của Keynes tiếp tục ảnh hưởng đến lý luận và chính sách kinh tế của một số nước tư bản chủ nghĩa phương Tây khác.

4. Trường phái kinh tế Áo và chủ nghĩa tự do mới

Các nhà kinh tế học người Áo như: Joseph Schumpeter (1883-1950), Ludwig von Mises (1881-1973) và Friedrich Hayek (1899-1992),... là những đại diện tiêu biểu của trường phái kinh tế học Áo, có ảnh hưởng lớn đến lý thuyết về kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa thế kỷ XX. Trường phái này đưa ra lý thuyết về chủ nghĩa tự do mới, trên cơ sở cho rằng thị trường chính là nhân tố hoàn hảo có khả năng điều tiết nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, do vậy cần thiết phải hạn chế mọi hình thức can thiệp của nhà nước và đặt nền kinh tế dưới sự điều tiết của thị trường tự do.

Trong khi đề cao chủ nghĩa tư bản tự do, những người theo chủ nghĩa tự do mới chống lại lý thuyết về chủ nghĩa xã hội và tập thể hóa. Họ coi sự bình đẳng về phúc lợi xã hội là có hại cho quyền tự do của công dân, hạn chế sự phát triển tài năng cá nhân và cho rằng sự bất bình đẳng mới là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội tư bản. Trên cơ sở đó, trường phái này phản đối việc tăng quỹ phúc lợi xã hội, không chấp nhận yêu sách tăng lương của công nhân, coi đó là nguyên nhân của việc suy giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp, dẫn đến tình trạng lạm phát và giảm sút tăng trưởng. Chủ nghĩa tự do mới ra đời từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng cho đến thập niên 1970 vẫn chỉ là lý thuyết, chưa được áp dụng trên thực tế do địa vị chi phối của học thuyết Keynes đối với chính sách kinh tế của các nước tư bản phương Tây. Chỉ đến giữa thập niên 1970, khi chủ nghĩa tư bản suy thoái trầm trọng với hai cơn bạo bệnh: tăng trưởng thấp và lạm phát cao, tình hình đó mới tạo ra cơ hội vàng cho việc hiện thực hóa chủ nghĩa tự do mới. Trong quá trình chuyển từ lý thuyết thành chính sách, chủ nghĩa tự do mới tập trung vào ba lĩnh vực chính: tự do hóa, tư nhân hóa và phi điều tiết hóa, trong đó nhấn mạnh đến việc cắt giảm khu vực kinh tế công, coi đó là mầm mống của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tự do mới có ảnh hưởng sâu sắc đến chính sách kinh tế của Mỹ dưới thời kỳ cầm quyền của Tổng thống R. Reagan, của Anh dưới thời kỳ cầm quyền của Thủ tướng M. Thatcher, được tiếp tục phát huy trong các chính quyền kế nhiệm và trở thành nền tảng tư tưởng cho các thiết chế tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB),...

Chủ nghĩa tự do mới có cách nhìn tiêu cực đối với vai trò điều tiết của nhà nước, đặc biệt là nhà nước của các quốc gia

đang phát triển. Những người theo chủ nghĩa tự do mới cho rằng ở các nước đang phát triển, sự can thiệp quá lớn của nhà nước đã hạn chế vai trò điều tiết của thị trường và ngăn cản các doanh nghiệp làm giàu cho họ và cho xã hội nói chung. Theo quan điểm của chủ nghĩa tự do mới, vai trò của nhà nước trong nền kinh tế chỉ nên giới hạn trong việc bảo vệ quyền sở hữu tài sản, giám sát việc thực thi các dự án, hợp đồng kinh tế và (trong một số trường hợp) đầu tư vào việc phát triển nguồn nhân lực.

Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy những hạn chế và sai lầm của chủ nghĩa tự do mới. Những quốc gia theo chủ nghĩa tự do mới không phải tất cả đều đạt được mức tăng trưởng cao như mong đợi, đặc biệt là những cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu diễn ra trong những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI đã cho thấy những mặt trái của lý thuyết này. Trong khi đó một số nước có nền kinh tế thị trường với sự kiểm soát của nhà nước lại đạt được chỉ số tăng trưởng cao hơn và bền vững hơn.

Cùng quan điểm với chủ nghĩa tự do mới cần phải kể đến trường phái Chicago và lý thuyết kinh tế Tân cổ điển (Neoclassical economics), mà một trong những đại diện tiêu biểu là nhà kinh tế học người Mỹ Milton Friedman (1912-2006). Trên cơ sở nhấn mạnh những ưu thế của thị trường, Friedman cũng có cách nhìn nhận tiêu cực đối với vai trò của nhà nước và cho rằng cần thiết phải giảm bớt sự can thiệp của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Friedman đề cao mô hình “trọng tiền”, chủ trương lấy chính sách tiền tệ, sự ổn định tiền tệ làm đòn bẩy kích thích sản xuất, tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Lý thuyết của Friedman có ảnh hưởng đáng kể đến chính sách kinh tế của các nước tư bản nửa sau thế kỷ XX.

Nhìn chung, lý thuyết về chủ nghĩa tư bản của các học giả tư sản không ngừng thay đổi theo thời gian cùng với quá trình vận động của chủ nghĩa tư bản nhằm giải quyết những vấn đề mà quá trình này đặt ra cho sự tồn vong của chính chủ nghĩa tư bản. Mặc dù có những cách nhìn nhận khác nhau về vai trò của nhà nước, của thị trường, của quy luật cung - cầu, của chính sách tài chính, tiền tệ và các chính sách kinh tế - xã hội khác, nhưng các nhà kinh tế chính trị tư sản từ cổ điển đến hiện đại đều có một điểm chung. Đó là sự bênh vực, biện hộ cho sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản và chủ trương giải quyết các mâu thuẫn trong khuôn khổ những lợi ích của giai cấp tư sản. Họ đề cao các giá trị của chủ nghĩa tư bản như: quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, tự do kinh doanh để thu lợi nhuận thông qua cạnh tranh, khai thác giá trị thặng dư từ việc thuê mướn nhân công lao động, duy trì sự bất bình đẳng trong phân phối sản phẩm và của cải vật chất xã hội,... Trong lý thuyết của họ, mọi giá trị kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đều được định lượng bằng tiền và sự định lượng này hoàn toàn mang tính thị trường.

5. Các mô hình phát triển của chủ nghĩa tư bản

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản cho thấy, hoàn toàn không có chủ nghĩa tư bản chung chung, trừu tượng mà trên thực tế đã tồn tại những mô hình phát triển khác nhau. Nhà nghiên cứu người Đức Konrad Seitz cho rằng, có ba loại hình chủ nghĩa tư bản khác nhau, đó là chủ nghĩa tư bản Anh - Mỹ (chủ nghĩa tư bản Anglo - Saxon), chủ nghĩa tư bản Đức - châu Âu lục địa và chủ nghĩa tư bản Nhật Bản - Đông Á¹. Ba mô hình phát triển này có những đặc trưng riêng biệt.

1. Xem Seitz Konrad: *Race in to 21st Century - The future of Europe between American and Asia*, Berlin, 1998, p.391.

5.1. Chủ nghĩa tư bản Anh - Mỹ (chủ nghĩa tư bản Anglo - Saxon)

Chủ nghĩa tư bản Anglo - Saxon, hay còn gọi là “mô hình kinh tế thị trường tự do phi điều tiết”, được Tổng thống Mỹ R. Reagan và Thủ tướng Anh M. Thatcher đề xướng và ủng hộ trong thập niên 80 thế kỷ XX. Trên thực tế, mô hình kinh tế thị trường tự do đã từng xuất hiện ở Anh trong những năm giữa thế kỷ XVIII. Đối với nước Mỹ, vào nửa sau thập niên 1980, Tổng thống R. Reagan quyết định từ bỏ Chính sách mới của F. Roosevelt, với vai trò can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế vĩ mô để quay trở lại với mô hình kinh tế thị trường tự do phi điều tiết. Còn ở Anh, Thủ tướng M. Thatcher đã từ bỏ chính sách Nhà nước phúc lợi chung được William Beveridge (1879-1963), nhà kinh tế học và cải cách xã hội người Anh, xây dựng sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Chính phủ cả hai nước này đã đẩy lùi sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế, quay trở lại với lý thuyết “nhà nước chỉ nên là tối thiểu, để cho thị trường tự do được hoạt động tối đa theo sự dẫn dắt của “bàn tay vô hình” của Adam Smith đưa ra từ năm 1776.

Nền kinh tế thị trường tự do theo kiểu Anglo - Saxon được cho là động lực chủ yếu để nước Mỹ vươn lên chiếm vị trí cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới chỉ sau khoảng tám thập niên kể từ sau khi nước Mỹ thành lập năm 1776. Đề cao “sự thần kỳ và sức mạnh toàn năng” của hệ thống thị trường tự do phi điều tiết, nhiều người Mỹ vẫn tin rằng với việc áp dụng triệt để và thực dụng hệ thống này, nước Mỹ đã và sẽ vượt lên trước tất cả các nước khác trên con đường tiến tới một thế giới mới của xã hội thông tin và kiểm soát công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, với tư cách là các ngành công nghệ chính tạo ra sự tăng trưởng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy,

mô hình chủ nghĩa tư bản Anh - Mỹ có những điểm yếu tai hại, trong đó phải kể đến tình trạng bất bình đẳng ngày càng gia tăng, nợ nước ngoài ngày càng lớn. Chủ nghĩa tư bản tự do tạo ra một nền kinh tế theo kiểu “Winner-take-all” (kẻ chiến thắng chiếm đoạt tất cả mọi thứ), đó chính là nguyên nhân dẫn tới khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn trong xã hội. Thu nhập của các chủ tịch hội đồng quản trị của 500 tập đoàn lớn nhất nước Mỹ đã tăng từ gấp 35 lần lên gấp 157 lần mức lương trung bình của công nhân trong những năm 80 thế kỷ XX¹. Đồng thời, sự phát triển của một xã hội tiêu dùng thái quá cùng với sự tối thiểu hóa vai trò quản lý của nhà nước đã dẫn tới sự thâm hụt triền miên của cán cân thanh toán và tình trạng nợ nước ngoài gia tăng.

Các cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế bao trùm các nước tư bản phát triển bắt đầu từ cuối năm 2008 đã làm tiêu tan quan điểm cho rằng nền kinh tế thị trường tự do tư bản chủ nghĩa là phương thức tốt nhất trong các quan hệ kinh tế. Cuộc khủng hoảng đã làm sụp đổ chủ nghĩa Reagan và lý thuyết về nền kinh tế thị trường tự do phi điều tiết. Để cứu vãn sự sụp đổ của thị trường tài chính, chính phủ các nước Mỹ, Anh đã phải thực hiện những biện pháp can thiệp khẩn cấp, thậm chí Chính phủ Mỹ phải thực hiện kế hoạch khẩn cấp trị giá 700 tỷ USD để cứu trợ hàng loạt ngân hàng và các hãng bảo hiểm lớn. Chính vì vậy, niềm tin vào tính tối ưu, khả năng tự cân bằng và sự ổn định của mô hình kinh tế thị trường tự do phi điều tiết của chủ nghĩa tư bản đang gặp nhiều thách thức và không thể là tuyệt đối.

1. Xem Seitz Konrad: *Race into 21 st Century - The future of Europe between American and Asia*, *Ibid*, p.391.

5.2. Chủ nghĩa tư bản Đức - châu Âu lục địa

Chủ nghĩa tư bản Đức - châu Âu lục địa là mô hình “kinh tế thị trường xã hội”, được Ludwig Erhard (1897-1977), người từng giữ các vị trí Bộ trưởng Bộ Kinh tế (1949-1963), Thủ tướng Cộng hòa Liên bang Đức (1963-1966) đề xướng năm 1949. Trong mô hình kinh tế này, sức mạnh của thị trường được bổ sung bởi các hệ thống bảo đảm và điều tiết xã hội nhằm bảo vệ người lao động. Vai trò của nhà nước ở đây được hiểu là nhà nước xã hội bảo vệ và trợ giúp những người thua thiệt trong quá trình thị trường hóa bằng một mạng lưới xã hội, đồng thời ngăn chặn sự hình thành một tầng lớp người nghèo, bị gạt ra ngoài lề xã hội trong cuộc cạnh tranh tự do. Nếu như chủ nghĩa tư bản Anh - Mỹ nhấn mạnh tự do cá nhân, thì chủ nghĩa tư bản Đức - châu Âu lục địa đòi hỏi kết hợp tự do cá nhân và nghĩa vụ xã hội, khuyến khích cạnh tranh nhưng vẫn chú trọng sự hài hòa giữa lợi ích của các tập đoàn, theo đuổi lợi nhuận nhưng vẫn có trách nhiệm cung cấp bảo hiểm xã hội cho công nhân. Nền kinh tế thị trường xã hội Đức đã trở thành hệ thống của gần như toàn bộ châu Âu lục địa và đó là lý do để một số học giả phương Tây viết về “một chủ nghĩa tư bản vùng sông Ranh”. Theo đó, nguyên tắc “hiệp thương nhất trí thông qua đàm phán” để tìm ra sự thỏa thuận giữa các tập đoàn, các nhóm lợi ích xã hội được đề cao.

Tuy nhiên, cho đến nay, theo đánh giá của nhà nghiên cứu Konrad Seitz, bên trong mô hình này, nhà nước và các nhóm xã hội vẫn tỏ ra không có năng lực để tiến hành một cuộc cải cách thực sự triệt để, đặc biệt là trong các vấn đề về phúc lợi xã hội. Thực tế cho thấy, từ nhiều năm nay, ở Đức, Pháp, Italia và các nước Tây Bắc Âu khác, nhiều giải pháp về cắt giảm

phúc lợi xã hội nhằm giảm bớt gánh nặng cho người đóng thuế đã được đưa ra bàn thảo nhưng chưa được thực thi. Một vấn đề khác cũng mang tính phổ biến tại các nước đi theo mô hình này là sự bảo đảm xã hội thái quá cho việc làm và người lao động. Theo đó, các doanh nghiệp phải chịu chi phí quá lớn khi sa thải công nhân, ngay cả khi sự sa thải đó là cần thiết. Đồng thời, sức ép cao về thuế đã làm suy giảm động cơ làm việc, sản xuất, đẩy nạn làm chui, trốn thuế gia tăng, dẫn đến việc một số người có thu nhập cao phải di chuyển đến những nước có mức thuế thấp hơn.

5.3. Chủ nghĩa tư bản Nhật Bản - Đông Á

Chủ nghĩa tư bản Nhật Bản - Đông Á là mô hình “kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa theo định hướng hành chính”. Có gốc rễ từ thời Minh Trị (năm 1868), chủ nghĩa tư bản Nhật Bản - Đông Á là một loại hình chủ nghĩa tư bản không phải do doanh nghiệp, mà do nhà nước thành lập. Mô hình này mang đậm truyền thống phương Đông, đồng thời kế thừa kinh nghiệm phát triển kinh tế hiện đại của phương Tây. Đối lập với mô hình Anh - Mỹ, trong mô hình Nhật Bản - Đông Á, nhà nước có vai trò chi phối rất mạnh đối với nền kinh tế. Trong cơ chế quản lý, bên cạnh quyền khống chế của giám đốc cấp cao, trong nội bộ các doanh nghiệp còn hình thành “khối cùng chung vận mệnh” độc đáo, thực hiện chế độ thuê mướn nhân công trọn đời, chế độ thứ bậc thâm niên và chế độ công đoàn doanh nghiệp. Chính điều đó đã làm cho các nhà quản lý cũng như người lao động đều coi sự phát triển của công ty, doanh nghiệp là sự nghiệp chung và cùng nhau hợp tác vì sự nghiệp đó.

Với nỗ lực giữ gìn mối liên kết xã hội, mô hình chủ nghĩa tư bản Nhật Bản - Đông Á có những nét tương đồng với mô hình kinh tế thị trường xã hội Đức - châu Âu lục địa. Trong thời kỳ hưng thịnh vào thập niên 1960, cả hai mô hình này đều tạo ra việc làm cho đại đa số người lao động và tạo dựng được xã hội trung lưu bình đẳng. Tuy nhiên, Chính phủ Nhật Bản không thực hiện kế hoạch phúc lợi xã hội rộng rãi như các nước châu Âu mà thực hiện các biện pháp, đặc biệt là biện pháp hành chính, để khuyến khích hợp tác, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, đồng thời bảo hộ và nâng đỡ các doanh nghiệp, nhằm đưa nền kinh tế đạt tới mục tiêu chiến lược nhất định.

Đối lập với việc đề cao chủ nghĩa cá nhân của mô hình Anh - Mỹ, mô hình chủ nghĩa tư bản Nhật Bản - Đông Á gắn với truyền thống và văn hóa dân tộc, đề cao ý thức kinh doanh cộng đồng và tinh thần tự tôn dân tộc trên thương trường quốc tế. Ngay từ thời phong kiến, ở Nhật Bản đã hình thành văn hóa kinh doanh hướng tới tập thể và các nhóm người. Truyền thống này được kế tục trong thời kỳ cận hiện đại, khi hầu hết các công ty của Nhật Bản đều được thành lập từ những cộng đồng có cùng ý chí và tiến vào cuộc cạnh tranh trên thương trường với tư cách một cộng đồng. Điều đó đã tạo ra động lực thúc đẩy Nhật Bản trỗi dậy hết sức nhanh chóng sau thất bại nặng nề trong Chiến tranh thế giới thứ hai để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới.

Tuy nhiên, mô hình phát triển dựa vào Nhà nước của Nhật Bản đã phải đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là từ năm 1990 trở đi, khi nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ kéo dài trong suốt một thập niên. Việc dựa quá nhiều vào các biện pháp mang tính quản lý, sự can thiệp quá sâu của Nhà nước vào các hoạt động kinh doanh đã làm hạn chế chức năng

của thị trường, cản trở sự phát triển của các khu vực dịch vụ và giới hạn việc tiến hành những đổi mới cơ bản. Đồng thời, từ một xã hội chú trọng sản xuất, hạn chế tiêu dùng, Nhật Bản phải chuyển sang một xã hội tiêu dùng, trong đó lấy tiêu dùng nội địa làm động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng. Mặt khác, nếu nhìn sâu vào các chiều cạnh của văn hóa Nhật Bản thì có thể thấy rằng bên cạnh việc tôn thờ tính độc nhất trong văn hóa, cùng với quá trình toàn cầu hóa, người dân Nhật Bản đã từng bước hòa nhập với những nền văn hóa khác trong bối cảnh của xã hội thông tin và toàn cầu hóa.

Những mô hình kinh tế tư bản chủ nghĩa nêu trên đều được hình thành và phát triển trong điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể và gắn với những đặc điểm lịch sử, văn hóa của từng quốc gia - dân tộc, từng khu vực. Cả ba mô hình trên đều có những ưu điểm và hạn chế riêng, từng là nền tảng và động lực phát triển trong nhiều thập niên của những nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, cùng với thời gian, những trải nghiệm trong lịch sử cho thấy, việc tìm kiếm một mô hình phát triển tối ưu trong thời kỳ mới của xã hội thông tin và toàn cầu hóa vẫn là vấn đề đặt ra cho chủ nghĩa tư bản nói chung.

*Chương II***TỪ HỌC THUYẾT MÁC - LÊNIN
ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN
HIỆN ĐẠI**

Đối lập với các học thuyết kinh tế chính trị tư sản, học thuyết Mác - Lênin đã vạch rõ bản chất bóc lột, ích kỷ của chủ nghĩa tư bản cùng với những mâu thuẫn đối kháng của nó. Tuyên chiến quyết liệt với chủ nghĩa tư bản, học thuyết Mác - Lênin chủ trương giải quyết những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản không phải trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản mà bằng con đường đấu tranh giai cấp, con đường thay thế chủ nghĩa tư bản bằng một phương thức sản xuất cao hơn, tiến bộ hơn. Trên thực tế, những phân tích và luận điểm của học thuyết Mác - Lênin về bản chất của chủ nghĩa tư bản, về quá trình phát triển của xã hội loài người vẫn có giá trị thực tiễn cho đến ngày nay. Với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, sự thay đổi của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và tiến trình toàn cầu hóa, trên cơ sở những tri thức khoa học mới, chúng ta cần nhận thức khách quan, khoa học về những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại trên nền tảng những lý thuyết kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa tư bản.

1. Về giai cấp tư sản và giai cấp vô sản

1.1. Về giai cấp tư sản

Ngay từ giữa thế kỷ XIX, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác và Ăngghen đã phân tích một cách khách quan vai trò cách mạng và bản chất bóc lột của giai cấp tư sản. Hai ông cho rằng, khi mới ra đời, đại diện cho lực lượng sản xuất đang lên, giai cấp tư sản là lực lượng có vai trò hết sức cách mạng trong lịch sử. Để đáp ứng yêu cầu của sản xuất và trao đổi, giai cấp tư sản đã thẳng tay xóa bỏ tình trạng cát cứ phong kiến, đưa đến sự tập trung về kinh tế chính trị, hình thành một quốc gia - dân tộc thống nhất, phục vụ cho lợi ích của bản thân giai cấp tư sản, đồng thời thiết lập thị trường thế giới. Mác và Ăngghen cũng khẳng định rằng, giai cấp tư sản đã tạo điều kiện cho sự phát triển của khoa học - kỹ thuật và xóa bỏ tất cả những gì không phù hợp với lợi ích của bản thân giai cấp tư sản; rằng chỉ trong chưa đầy một thế kỷ, giai cấp tư sản đã tạo ra được một lực lượng sản xuất nhiều hơn, đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại. Về chính trị, giai cấp tư sản đã thiết lập nền dân chủ tư sản, tuy là nền dân chủ cát xén nhưng so với chế độ quân chủ chuyên chế thì đó là một tiến bộ trong lịch sử. Theo đánh giá của Mác và Ăngghen: “Chính giai cấp tư sản là giai cấp đầu tiên đã cho chúng ta thấy hoạt động của loài người có khả năng làm được những gì”¹.

Tuy nhiên, Mác và Ăngghen nhấn mạnh rằng, do bản chất vốn có là một giai cấp tư hữu và bóc lột nên vai trò cách mạng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.600.

của giai cấp tư sản bị hạn chế ngay từ đầu, rằng “giai cấp tư sản đã đem sự bóc lột công nhiên, vô sỉ, trực tiếp, tàn nhẫn thay cho sự bóc lột được che đậy bằng những ảo tưởng tôn giáo và chính trị”¹, và thực tế đã “không để lại giữa người và người một mối quan hệ nào khác, ngoài lợi ích trần trụi và lối “tiền trao cháo múc” không tình không nghĩa”². Trong khi phân tích bản chất bóc lột và cơ sở tồn tại của giai cấp tư sản, hai ông nhấn mạnh: “Điều kiện căn bản của sự tồn tại và của sự thống trị của giai cấp tư sản là sự tích lũy của cải vào tay những tư nhân, là sự hình thành và tăng thêm tư bản. Điều kiện tồn tại của tư bản là lao động làm thuê”³.

Trên thực tế, lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX cho thấy, những phân tích của Mác và Ăngghen về bản chất bóc lột của giai cấp tư sản vẫn còn nguyên giá trị. Giai cấp tư sản vẫn chiếm địa vị chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Tuy nhiên, do cấu trúc giai cấp xã hội của xã hội tư bản đã trở nên phức tạp hơn, giai cấp tư sản buộc phải có những điều chỉnh về sở hữu và quyền lực theo hướng nhân nhượng người lao động và các lực lượng xã hội khác nhau để tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản tồn tại và phát triển. Điều này đúng như tiên đoán của Mác từ năm 1848: “Giai cấp tư sản không thể tồn tại, nếu không luôn luôn cách mạng hóa công cụ sản xuất, do đó cách mạng hóa những quan hệ sản xuất, nghĩa là cách mạng hóa toàn bộ những quan hệ xã hội... Sự đảo lộn liên tiếp của sản xuất, sự rung chuyển không ngừng trong tất cả những quan hệ xã hội, sự luôn luôn hoài nghi và sự vận động làm cho thời đại tư sản khác với tất cả các thời đại trước”⁴.

1, 2, 3, 4. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.600, 600, 612, 600-601.

Thực tế cho thấy, trong nội bộ giai cấp tư sản đã diễn ra những thay đổi về quan hệ sở hữu. Trong chủ nghĩa tư bản ngày nay, khái niệm sở hữu không chỉ giới hạn trong việc sở hữu tư liệu sản xuất như trước đây, mà quan trọng là sở hữu giá trị (vốn) dưới những hình thức đa dạng như vốn tự có, vốn cổ phần, vốn cho vay,... Nếu như trong thời kỳ đầu của quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, quyền sở hữu, quyền sử dụng và quản lý thống nhất làm một trong một chủ sở hữu thì cho đến nay, chức năng sở hữu ngày càng tách rời chức năng quản lý. Quản lý trên thực tế đã trở thành một nghề quan trọng trong xã hội tư bản. Đồng thời, ở các nước tư bản đã xuất hiện một tầng lớp kỹ trị chóp bu bao gồm những nhân viên quản lý cấp cao của các công ty lớn và thu nhập của họ một phần đáng kể là do địa vị chủ sở hữu trực tiếp cổ phần của công ty mang lại. Đây là tầng lớp đầu sở tài chính mới, có ảnh hưởng lớn về kinh tế, có thế lực về chính trị ở trong nước và trên quy mô toàn cầu.

1.2. Về giai cấp vô sản

Trước hết, Mác và Ăngghen khẳng định rằng, giai cấp vô sản là sản phẩm của nền đại công nghiệp và lớn lên cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp. Về nguồn gốc giai cấp, hai ông cho rằng, giai cấp vô sản được tuyển lựa từ tất cả các giai cấp trong dân cư, đồng thời “sự tiến bộ của đại công nghiệp còn đẩy từng bộ phận trong giai cấp thống trị vào hàng ngũ của giai cấp vô sản, bộ phận ấy cũng đem lại cho giai cấp vô sản những yếu tố tiến bộ”. Hơn nữa, khi đấu tranh chống chế độ phong kiến, giai cấp tư sản buộc phải kêu gọi sự giúp đỡ của giai cấp vô sản vào cuộc vận động chính trị, nghĩa là đã cung cấp cho giai cấp vô sản những yếu tố tri thức chính trị

phổ thông, những vũ khí mà sau này giai cấp vô sản sẽ sử dụng để chống lại giai cấp tư sản.

Trong khi phân tích bản chất cách mạng của giai cấp vô sản, Mác và Ăngghen cho rằng, vì không có tài sản, phải bán sức lao động cho tư sản và phải chịu mọi sự may rủi của cạnh tranh, sự lên xuống của thị trường, cho nên giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng. Họ sẽ phá hủy hết thảy những gì từ trước tới nay vẫn bảo đảm và bảo vệ cho giai cấp tư sản. Đoàn kết thống nhất là một thuộc tính cơ bản của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản. Mác và Ăngghen đồng thời cũng làm rõ sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh nhằm lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản: “Tất cả những phong trào lịch sử, từ trước đến nay, đều do thiếu số thực hiện, hoặc đều mưu lợi ích cho thiểu số. Phong trào vô sản là phong trào độc lập của khối đại đa số, mưu lợi ích cho khối đại đa số”¹.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX, đặc biệt là cuộc cách mạng khoa học - công nghệ nửa sau thế kỷ XX đã dẫn đến những biến đổi sâu sắc và toàn diện đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng như cơ cấu giai cấp xã hội, đặc biệt là sự hình thành giai cấp công nhân hiện đại. Nếu như giai cấp công nhân truyền thống, theo cách gọi của Mác là “vô sản công nghiệp”, những công nhân đứng máy trong các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp (factory workers) là hệ quả quan trọng nhất của cách mạng công nghiệp, thì giai cấp công nhân hiện đại là hệ quả của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ nửa sau thế kỷ XX. Trong bối cảnh vai trò của khoa học - công nghệ, của lao động trí óc đối với sự phát triển

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.611.

kinh tế - xã hội ngày càng tăng, giai cấp công nhân hiện đại có những đặc điểm mới về kinh tế - xã hội, chính trị khác với giai cấp công nhân truyền thống.

Về kinh tế - xã hội, giai cấp công nhân hiện đại đã đạt tới trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ cao hơn hẳn so với giai cấp công nhân truyền thống, đồng thời mức sống của họ cũng có những thay đổi cơ bản. Do nhận thức được vai trò ngày càng quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự phát triển kinh tế, chính phủ các nước tư bản đã quan tâm hơn đến các yếu tố cấu thành của giá trị hàng hóa sức lao động bằng việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động. Cùng với những điều chỉnh quan trọng về sở hữu, quản lý và phân phối tài sản của chủ nghĩa tư bản, trong cơ cấu giai cấp công nhân đã diễn ra những thay đổi quan trọng. Số lượng công nhân lao động trong các ngành truyền thống như: công nghiệp khai khoáng, chế biến, xây dựng,... ngày càng giảm sút, trong khi công nhân làm việc trong các ngành nghề mới như: dịch vụ, thông tin - truyền thông, công nghệ cao,... tăng lên hết sức nhanh chóng.

Theo các nhà nghiên cứu xã hội học phương Tây, giai cấp công nhân hiện đại trong các nước tư bản phát triển đã phân hóa thành các giai tầng khác nhau như: công nhân cổ trắng (white-collar worker), công nhân cổ vàng (yellow-collar worker), công nhân cổ xanh (blue-collar worker), công nhân cổ tím (pink-collar worker),... Tiêu chí để phân loại được dựa trên trình độ học vấn, kỹ năng, tính chuyên nghiệp, công việc cụ thể mà họ đảm nhận và mức thu nhập hàng năm.

Công nhân cổ trắng (hay còn gọi là công nhân cổ cùn) là thuật ngữ dùng để chỉ những người có trình độ học vấn đại học hoặc đại học, có kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ cao như: luật sư, bác sĩ, chuyên gia tài chính, văn phòng,... với

mức thu nhập trung bình hằng năm trên 100.000 USD/người. Theo số liệu thống kê năm 2017, mức lương trung bình hằng năm của luật sư ở Mỹ là 141.890 USD/người, của chuyên gia tài chính là 121.750 USD/người, của bác sĩ là 208.000 USD/người¹. Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ, số lượng công nhân cổ trắng ngày càng tăng. Công nhân cổ trắng được xếp vào tầng lớp trung lưu (middle class), trong đó một số người được xếp vào tầng lớp trung lưu bậc cao (upper middle class) với cuộc sống ổn định, khá giả và có sở hữu dưới dạng cổ phiếu.

Công nhân cổ vàng là thuật ngữ dùng để chỉ tầng lớp những người có trình độ đại học, cao đẳng hoặc tốt nghiệp các trường kỹ thuật, dạy nghề,...; có kỹ năng lao động và tay nghề cao với mức thu nhập hằng năm trên 50.000 USD/người. Theo cách xếp loại của các nhà xã hội học người Mỹ thì công nhân cổ vàng bao gồm: điều khiển viên, kỹ thuật viên, kỹ sư cơ khí, điện tử, kỹ thuật viên mạng, máy tính, y sĩ, y tá,... Công nhân cổ vàng được xếp vào tầng lớp trung lưu bậc dưới (lower middle class), có thu nhập và mức sống thấp hơn so với công nhân cổ trắng, nhưng cao hơn công nhân cổ xanh².

Công nhân cổ xanh là thuật ngữ dùng để chỉ tầng lớp những người lao động trong các nhà máy, xí nghiệp, công trường xây dựng,... Họ phần lớn là lao động chân tay và được trả lương theo giờ, trong khi công nhân cổ trắng và công nhân cổ vàng được trả lương theo tháng. Đa số công nhân cổ xanh có trình độ văn hóa phổ thông, tốt nghiệp trung học, hoặc các trường

1. Xem Sherrie Scott: "What Is a Blue-Collar Worker and a White-Collar Worker?", 2018, <http://smallbusiness.chron.com/bluecollar-worker-whitecollar-worker-11074.html>.

2. Xem http://en.wikipedia.org/wiki/American_lower_class.

dạy nghề, kỹ năng lao động còn hạn chế hoặc không có kỹ năng lao động. Theo số liệu thống kê năm 2016, công nhân cổ xanh có mức thu nhập trung bình hằng năm dưới 50.000 USD và được xếp vào tầng lớp những người lao động (working class). Trong những năm 1970-1980, tỷ lệ công nhân cổ xanh chiếm khoảng trên dưới 30% lực lượng lao động ở Mỹ và các nước tư bản phát triển khác. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, số lượng công nhân cổ xanh trong các nước tư bản phát triển có chiều hướng sụt giảm mạnh. Một ví dụ điển hình là ở Mỹ, theo số liệu của Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách Mỹ (CEPR), nếu như năm 1970, số công nhân cổ xanh chiếm 31,2% lực lượng lao động phi nông nghiệp thì đến năm 2016 đã giảm xuống chỉ còn chiếm 13,6%¹. Một trong những nguyên nhân quan trọng của sự giảm sút này là do xu hướng thuê mướn nhân công từ bên ngoài (outsourcing), chủ yếu từ các nước đang phát triển, với giá nhân công rẻ, đang ngày càng trở nên phổ biến đối với các nước tư bản phát triển.

Công nhân cổ tím là thuật ngữ dùng để chỉ tầng lớp những người lao động có trình độ văn hóa thấp, lao động giản đơn, chủ yếu là trong lĩnh vực vệ sinh môi trường, lau chùi, quét dọn..., những công việc mà theo truyền thống trước đây chỉ dành cho phụ nữ. Theo các nhà xã hội học người Mỹ, công nhân cổ tím bao gồm: người quét dọn, bồi bàn, người trông trẻ, hộ lý, người giúp việc,... Công nhân cổ tím được trả lương theo giờ, có mức thu nhập hằng năm khoảng dưới 16.000 USD/người và được xếp vào tầng lớp dưới đáy của xã hội (lower class) với mức sống thấp, dưới mức nghèo khổ.

1. Xem Center for Economic and Policy Research: "The decline of Blue-collar jobs in Graphs", 2017, <http://cepr.net/blogs/cepr-blog/the-decline-of-blue-collar-jobs-in-graphs>.

Nhìn chung, cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự chuyển đổi từ nền văn minh công nghiệp sang văn minh tin học, trên thực tế đã diễn ra sự phân tầng trong nội bộ giai cấp công nhân hiện đại. Số lượng công nhân có tri thức, kỹ năng và trình độ chuyên môn cao (công nhân cổ trắng, công nhân cổ vàng) ngày càng tăng, trong khi số lượng công nhân lao động chân tay, lao động giản đơn (công nhân cổ xanh, công nhân cổ tím) ngày càng giảm. Sự hình thành và phát triển tầng lớp trung lưu mới (công nhân cổ trắng, công nhân cổ vàng) đánh dấu sự biến đổi quan trọng trong thành phần giai cấp công nhân hiện đại. Điều này càng khẳng định giá trị của học thuyết Mác về vai trò của khoa học - công nghệ, tri thức đối với sự phát triển kinh tế. Khoa học - công nghệ đã thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Đây là cơ sở cho một số nhà lý luận tư sản đưa ra luận điểm “quyền lực thuộc về trí tuệ” để thay đổi bản chất mối quan hệ trong xã hội tư bản. Tuy nhiên, trên thực tế, sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất, sự phân tầng giai cấp công nhân hiện đại cũng không thể làm thay đổi bản chất của giai cấp công nhân cũng như mối quan hệ giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân hiện đại vẫn là những người lao động làm thuê, là người làm công ăn lương và bị bóc lột như Mác đã từng khẳng định trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (năm 1848): “Giai cấp tư sản tước hết hào quang thần thánh của tất cả những hoạt động xưa nay vẫn được trọng vọng và tôn sùng. Bác sĩ, luật gia, tu sĩ, thi sĩ, bác học đều bị giai cấp tư sản biến thành những người làm thuê được trả lương của nó”¹.

Mặc dù có những thay đổi cùng với sự điều chỉnh và phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng xét về phương

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.600.

diện chính trị - xã hội, giai cấp công nhân hiện đại vẫn tiếp tục giữ vai trò là lực lượng chính trị - xã hội chủ yếu trong các cuộc đấu tranh chính trị. So với các cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản truyền thống trước đây, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân hiện đại nhìn chung mang tính chất kinh tế - xã hội nhiều hơn là mang tính chất chính trị. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân hiện đại trong những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI có những biểu hiện mới, thể hiện ở chỗ: mục tiêu đấu tranh được mở rộng, hòa vào cuộc đấu tranh chung của các tầng lớp trong xã hội, hòa vào dân tộc. Cùng với cuộc đấu tranh nhằm các mục tiêu kinh tế, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân hiện đại còn nhằm vào các mục tiêu khác như: bảo vệ dân chủ, nhân quyền, chống phân biệt chủng tộc, chống lại những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa, bảo vệ môi trường,... Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới ngày càng đi sâu vào quá trình toàn cầu hóa, phong trào công nhân cũng mang tính toàn cầu, thể hiện trong mục tiêu đấu tranh chống các tập đoàn xuyên quốc gia, các tổ chức và thể chế kinh tế quốc tế, vì lợi ích chung của những người lao động trên toàn thế giới. Về cơ bản, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân hiện đại đều mang tính hợp pháp, diễn ra trong khuôn khổ luật pháp nhằm mục tiêu cải biến chủ nghĩa tư bản và không nhằm mục tiêu thay đổi chế độ chính trị tư bản chủ nghĩa.

2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

2.1. Chủ nghĩa tư bản độc quyền (monopoly capitalism)

Lý thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền được khởi xướng từ học thuyết Mác - Lênin. Ngay từ giữa thế kỷ XIX, trên cơ sở

quan sát thực tiễn vận động của chủ nghĩa tư bản, C. Mác và Ph. Ăngghen đã tiên đoán rằng, với sự phát triển của lực lượng sản xuất, tự do cạnh tranh tất yếu sẽ dẫn đến độc quyền, độc quyền tư nhân tất yếu sẽ chuyển thành độc quyền nhà nước.

Chúng kiến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và bước chuyển của chủ nghĩa tư bản sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, V.I. Lênin đã nghiên cứu và phân tích chủ nghĩa đế quốc bằng quan điểm của Mác. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, V.I. Lênin đã chứng minh một cách khoa học rằng, chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh đã phát triển sang giai đoạn độc quyền và đưa ra luận điểm “chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản độc quyền”. V.I. Lênin cho rằng, độc quyền là cơ sở kinh tế của chủ nghĩa đế quốc, là hình thái vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện tích tụ, tập trung tư bản và sản xuất đã đạt đến một trình độ cao. Độc quyền có các hình thức như: cácten (cartel), xanhdica (syndicate), torót (trust), côngglomerát (conglomerate),... thể hiện những nấc thang của sự liên kết, từ đơn giản đến phức tạp, từ đơn ngành đến đa ngành.

Với sự hình thành các tổ chức độc quyền, cơ chế tự do cạnh tranh đã từng bước bị phá vỡ và thay vào đó là cơ chế độc quyền. V.I. Lênin đã từng nhận xét rằng, cácten đã trở thành một trong những cơ sở của toàn bộ đời sống kinh tế. Các tổ chức độc quyền thỏa thuận với nhau về số lượng sản xuất, điều kiện mua bán, thị trường tiêu thụ và quy định giá cả,... Trên thực tế, đó không còn là sự tự do cạnh tranh của những người chủ không biết gì về nhau nữa, mà là sự hợp tác để điều tiết quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm theo cơ chế độc quyền. Trong cơ chế độc quyền, các ngân hàng độc quyền

đóng vai trò đặc biệt quan trọng, từ chỗ chỉ là khâu trung gian trong thanh toán, ngân hàng độc quyền đã trở thành đầu mối tổ chức, nắm nguồn vốn tư bản và phần lớn tư liệu sản xuất.

Tuy nhiên, trong thời đại thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, cơ chế độc quyền không làm mất đi những đặc tính cơ bản của cơ chế kinh tế tư bản chủ nghĩa, mà chỉ làm phong phú và phức tạp thêm những gì vốn có của cơ chế kinh tế tư bản chủ nghĩa.

2.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước (*state monopoly capitalism*)

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khái niệm dùng để chỉ một hình thái vận động của chủ nghĩa tư bản, trong đó thể hiện sự dung hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh nhà nước tư sản thành một cơ chế thống nhất nhằm làm giàu cho các tổ chức độc quyền và tạo điều kiện cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thích ứng với sự phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là kết quả của sự phát triển mang tính lôgích của các độc quyền tư bản trong điều kiện tích tụ và tập trung sản xuất ngày càng được tăng cường. Chính sự tập trung sản xuất cao độ đã đặt ra những đòi hỏi về sự điều tiết xã hội đối với sản xuất, phân phối cũng như quản lý toàn bộ nền kinh tế. Để làm được điều đó cần có sự liên kết chặt chẽ giữa tư bản độc quyền với nhà nước tư sản trên tất cả các lĩnh vực của quan hệ sản xuất, từ đó tăng cường sức mạnh của độc quyền và mở rộng vai trò kinh tế của nhà nước tư sản, biến nhà nước tư sản thành đại diện tập thể cho giai cấp tư sản. Trên thực tế đã diễn ra sự “phối hợp hai lực lượng

không lẽ là chủ nghĩa tư bản và nhà nước thành một bộ máy duy nhất, trong đó hàng chục triệu con người đều là thành viên của một tổ chức, tổ chức của chủ nghĩa tư bản nhà nước”¹.

Chứng kiến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền đầu thế kỷ XX, đặc biệt là trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), V.I. Lênin đã phân tích quá trình can thiệp trực tiếp của nhà nước tư sản vào các hoạt động kinh tế, thậm chí là việc nhà nước đứng ra điều hành quá trình quân sự hóa nền kinh tế như ở Đức và một số nước tư bản khác. Trên cơ sở đó, V.I. Lênin khẳng định một cách biện chứng rằng, chiến tranh đã thúc đẩy nhanh chóng, phi thường sự chuyển hóa từ chủ nghĩa tư bản độc quyền thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Như vậy, xét về mặt lịch sử, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã xuất hiện trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, tuy nhiên nó chỉ thực sự trở thành phổ biến từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Chính sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền đã đặt ra nhu cầu khách quan đòi hỏi phải điều chỉnh các quan hệ, các mâu thuẫn mới nảy sinh giữa các độc quyền nhằm bảo vệ cho sự tồn tại lâu dài của giai cấp tư sản nói chung. Chỉ có nhà nước tư sản mới có thể và cần phải đảm đương trọng trách này. Bên cạnh đó, sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước còn xuất phát từ những nguyên nhân trực tiếp sau đây:

Một là, cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933 và những hậu quả trầm trọng của nó đã đe dọa sự tồn vong của chủ nghĩa tư bản nói chung. Trong bối cảnh đó, thành công của Chính sách mới do Chính phủ Mỹ dưới thời Tổng thống

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.32, tr.106.

F. Roosevelt khởi xướng với sự can thiệp tích cực của nhà nước vào nền kinh tế dựa trên lý thuyết của Keynes, đã trở thành minh chứng thuyết phục cho chức năng điều tiết kinh tế của nhà nước. Cũng từ đây, ngoài “bàn tay vô hình” điều tiết nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, theo cách nói của Adam Smith, còn có “bàn tay hữu hình” là sự can thiệp của nhà nước tư sản để giải quyết những vấn đề đặt ra trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Hai là, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, công cuộc khắc phục những hậu quả chiến tranh và khôi phục kinh tế ở tất cả các nước tư bản đòi hỏi hơn lúc nào hết sự tham gia và vai trò điều hành của nhà nước, đặc biệt là những nước bại trận như: Đức, Nhật Bản, Italia... Thực tế lịch sử cho thấy, công cuộc khôi phục kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa trong 5 năm đầu sau khi chiến tranh kết thúc (1945-1950) sẽ không thể đạt được kết quả mong muốn nếu như không có vai trò điều hành của nhà nước.

Ba là, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã cách mạng hóa sâu sắc tất cả những yếu tố của lực lượng sản xuất, đồng thời thúc đẩy trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất lên một bước. Điều đó đòi hỏi sự can thiệp và vai trò điều hành của nhà nước trong việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế cũng như đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Vai trò của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước được thể hiện ở chức năng quản lý kinh tế và ổn định xã hội. Trước hết, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước tư sản đã được mở rộng chưa từng thấy. Trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhà nước tư sản từng thể hiện chức năng quản lý của mình,

nhưng chủ yếu giới hạn trong việc bảo vệ các điều kiện bên ngoài để phát triển kinh tế, không trực tiếp can thiệp vào đời sống kinh tế. Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một bộ máy chủ chốt trong việc điều hành hệ thống thiết chế và thể chế kinh tế; điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế và cung cấp hạ tầng cơ sở cho các tổ chức độc quyền hoạt động. Nhà nước thực sự trở thành người đại diện tập thể cho tất cả các tổ chức độc quyền, các nhà tư bản trong xã hội. Đồng thời, nhà nước còn là một chủ sở hữu tư bản với sự phát triển và mở rộng kinh tế tư bản nhà nước và sở hữu nhà nước. Kinh tế tư bản nhà nước với tư cách là một thành phần kinh tế độc lập đã trở thành một công cụ quan trọng giúp cho nhà nước tư sản hướng dẫn, điều chỉnh sự vận hành của toàn bộ nền kinh tế. Vai trò điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước tư sản có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tạm thời làm dịu đi những mâu thuẫn vốn có trong xã hội tư bản, định hướng cho sự phát triển kinh tế thị trường, phát triển khoa học kỹ thuật không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn phối hợp trên phạm vi quốc tế. Trên thực tế, nhà nước tác động vào nền kinh tế thông qua hệ thống chính sách kinh tế trên cơ sở sự vận dụng có chọn lọc các học thuyết kinh tế. Trong bối cảnh lực lượng sản xuất đã được xã hội hóa cao độ, nếu không có vai trò điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư sản, chủ nghĩa tư bản sẽ lâm vào khủng hoảng và suy thoái.

Về khả năng ổn định xã hội, do trực tiếp tham gia điều tiết kinh tế và mở rộng kinh tế tư bản nhà nước, nhà nước tư sản có điều kiện vật chất để xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội, thực hiện chức năng quản lý và ổn định xã hội. Trong lĩnh vực phân phối, thông qua nguồn thu từ hệ thống thuế, nhà nước tư sản thực hiện chế độ phúc lợi xã hội cho người dân, giảm bớt

phần nào khoảng cách giàu nghèo bằng việc tạo điều kiện cho người thu nhập thấp được thụ hưởng các dịch vụ công cộng và có được một mức sống tối thiểu, từ đó làm dịu đi những mâu thuẫn xã hội. Ngoài ra, việc thi hành các chính sách xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp thất nghiệp, ưu đãi cho người già, người khuyết tật, trẻ em,... của nhà nước tư sản cũng góp phần làm giảm bớt những căng thẳng trong xã hội, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản tồn tại và phát triển.

Thông qua chức năng quản lý kinh tế và ổn định xã hội, vai trò của nhà nước tư sản chủ yếu nhằm vào việc giải quyết mâu thuẫn xuyên suốt quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, đó là mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa của quan hệ sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản. Sự điều chỉnh các quan hệ kinh tế - xã hội của nhà nước tư sản tuy không xóa bỏ được những mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản, nhưng trên thực tế đã làm giảm nhẹ tính chất đối kháng giai cấp, hạn chế nguy cơ khủng hoảng kinh tế và khả năng bùng nổ xã hội. Với tiềm năng kinh tế lớn mạnh, đồng thời lại là hiện thân của các thiết chế chính trị, nhà nước tư sản trở thành một trong những nhân tố quyết định quá trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều đó cũng cho thấy một thực tế là, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ở giai đoạn phát triển cao là “phòng chờ của chủ nghĩa xã hội”, là sự chuẩn bị vật chất đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, như nhận xét của V.I. Lênin.

3. Lý luận về khủng hoảng trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

3.1. Khủng hoảng trong lĩnh vực kinh tế - tài chính

Khủng hoảng trong quá trình phát triển của chủ nghĩa

tư bản là một vấn đề lý luận quan trọng trong học thuyết mácxít về chủ nghĩa tư bản. Trong các công trình nghiên cứu của mình, Mác cho rằng, khả năng xảy ra khủng hoảng đã xuất hiện từ rất sớm, ngay cả trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn, khi quá trình mua và bán xảy ra không trùng nhau về mặt không gian và thời gian. Đối với chủ nghĩa tư bản, khủng hoảng không phải là ngẫu nhiên mà nó bắt nguồn từ bản chất của chủ nghĩa tư bản với tư cách là một hình thái kinh tế - xã hội. Theo đó, với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa của nền sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã tạo ra những giới hạn đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và khủng hoảng là biểu hiện của những giới hạn này. Mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã dẫn đến sự phân phối thu nhập không hợp lý và như Mác khẳng định, đó là nguyên nhân sâu xa của mọi cuộc khủng hoảng¹. Chính vì vậy, Mác cho rằng, cản trở của nền sản xuất tư bản chính là tư bản, rằng khủng hoảng là thuộc tính cố hữu của chủ nghĩa tư bản.

Sau Mác, V.I. Lênin đã phân tích những khía cạnh của khủng hoảng trong những điều kiện mới của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Cùng với sự tập trung sản xuất và hình thành các tổ chức độc quyền, mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt. Mặc dù vậy, V.I. Lênin cho rằng, ở giai đoạn này, xuất khẩu tư bản (khác với xuất khẩu hàng hóa) đã có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có thể làm dịu bớt sự dư thừa tư bản trong nước và đem lại mức lợi nhuận khổng lồ cho các nhà tư bản. Trong bối cảnh đó, sự tranh giành thị trường xuất khẩu tư bản và nguồn cung ứng nguyên liệu

1. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.26, p.3, tr.111.

đã trở thành tất yếu. Mâu thuẫn này có thể giải quyết thông qua sự phân chia thế giới giữa liên minh của các nhà tư bản và các nước đế quốc. Trên thực tế, quá trình này đã diễn ra sâu rộng trong nửa đầu thế kỷ XX, thông qua hai cuộc chiến tranh thế giới với những hậu quả thảm khốc cho chính chủ nghĩa tư bản và cho toàn nhân loại.

Trong khi phân tích quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, V.I. Lênin cũng làm rõ sự vận hành đan xen của hai xu thế: xu thế phát triển và xu thế khủng hoảng. Trong hai xu thế này, xu thế chủ yếu là phát triển. Đồng thời, V.I. Lênin cũng chỉ ra rằng, xu thế khủng hoảng tuyệt đối không loại trừ sự phát triển khiến người ta kinh ngạc diễn ra ở cá biệt các ngành công nghiệp, ở cá biệt các quốc gia hoặc ở cá biệt thời kỳ nào đó. Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX đã chứng minh tiên đoán này của V.I. Lênin.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trên cơ sở học thuyết Mác - Lênin, các nhà lý luận mácxít đã tiếp tục các công trình nghiên cứu về khủng hoảng và địa vị lịch sử của chủ nghĩa tư bản, trong đó nổi bật là quan điểm về “tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản”. Trên cơ sở tập trung phân tích những mặt trái của chủ nghĩa tư bản với những cuộc khủng hoảng mang tính chất chu kỳ, đồng thời tin tưởng vào sự chín muồi của những tiền đề của chủ nghĩa xã hội, một số nhà lý luận Xôviết, điển hình là J. Staline, đã đưa ra quan điểm về “tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản”. Quan điểm này cho rằng, chủ nghĩa tư bản tuy còn tồn tại nhưng đang ở trong giai đoạn tan rã. Thực tế cho thấy, cách nhìn nhận này đã đánh giá thấp khả năng tự điều chỉnh để thích nghi và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Từ đầu thập niên 60 thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu mácxít đã có cách tiếp cận khách quan hơn đối với khả năng thích nghi và điều chỉnh để phát triển của chủ nghĩa tư bản. Theo đó, họ cho rằng, khủng hoảng vẫn là thuộc tính của chủ nghĩa tư bản nhưng có thể phân loại thành khủng hoảng chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng chức năng,... Khủng hoảng chu kỳ là sự suy giảm tạm thời các hoạt động kinh tế, đồng thời tái khởi động cho một quá trình tích tụ tư bản mới. Khủng hoảng chu kỳ bao gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, đình đốn, phục hồi, hưng thịnh. Trong đó, giai đoạn quan trọng nhất là khủng hoảng, bởi lẽ nó tạo nên chu kỳ và là điểm xuất phát của một chu kỳ mới. Khủng hoảng cơ cấu là kết quả của sự mất cân đối giữa sản xuất với tiêu dùng, giữa cung và cầu, thể hiện ở những thay đổi bất thường về giá cả, sự hỗn loạn cơ chế hoạt động của những quan hệ kinh tế giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Khác với khủng hoảng chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu thường xảy ra ở một số ngành hay một số lĩnh vực nhất định, ví dụ trong các ngành sản xuất vật chất (như: năng lượng, nguyên liệu, lương thực, môi trường,...). Cuộc khủng hoảng dầu mỏ trong những năm 1973-1975 là một ví dụ điển hình. Khủng hoảng chức năng chủ yếu đề cập những bất ổn, suy thoái trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính, tín dụng,... Khủng hoảng chức năng diễn ra khi các thể chế và định chế tài chính, tiền tệ không còn đủ khả năng để thực hiện các chức năng của mình để giữ vững tỷ giá hối đoái, kiềm chế lạm phát, thanh toán các khoản nợ nước ngoài.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX cho thấy, khủng hoảng chu kỳ vẫn là thuộc tính cố hữu và là hình thái biểu hiện điển hình về khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, dưới tác động của sự phát triển như vũ bão

của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ cùng với quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, đặc biệt là trong nửa sau thế kỷ XX, các cuộc khủng hoảng chu kỳ đã có những biểu hiện mới như: sự khác biệt về số lượng và thời điểm diễn ra khủng hoảng ở các nước tư bản, tác động qua lại giữa khủng hoảng chu kỳ và khủng hoảng cơ cấu, những giải pháp đối phó với khủng hoảng chu kỳ ngày càng được quốc tế hóa hơn,...

Trên thực tế, nếu như các cuộc khủng hoảng chu kỳ trong nửa đầu thế kỷ XX thường bao trùm lên hầu hết các nước tư bản, mà biểu hiện điển hình nhất là cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933, thì tình hình đã diễn biến khác đi vào nửa sau thế kỷ XX. Trong vòng bốn thập niên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, theo tính toán của các chuyên gia kinh tế, ở Mỹ có 9 cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ, trong khi đó ở Anh có 8, ở Nhật Bản có 7, ở Cộng hòa Liên bang Đức có 6, ở Pháp có 5. Nếu xét trên quy mô rộng thì các nước tư bản chủ nghĩa có khoảng 6 cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1957-1958, 1965-1967, 1973-1974, 1979-1982, 1990-1991, 1997-1999), nhưng riêng Mỹ và Nhật Bản không hoàn toàn có chu kỳ trùng với các chu kỳ chung đó. Đặc biệt, nền kinh tế Nhật Bản đã phát triển liên tục, không có sự giảm sút của sản xuất công nghiệp trong suốt hai thập niên 1950, 1960. Còn trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, trong khi nền kinh tế Mỹ trải qua thời kỳ tăng trưởng liên tục chưa từng có trong vòng 50 năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thì Nhật Bản lại trải qua “thập niên mất mát” với sự trì trệ, suy thoái kéo dài của nền kinh tế.

Khủng hoảng trong hệ thống tài chính - tiền tệ cũng là một vấn đề nan giải trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Theo số liệu điều tra của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) tại trên

50 nước trên thế giới, chỉ trong khoảng thời gian hơn 20 năm (1975-1997) đã xảy ra 158 cuộc khủng hoảng tiền tệ và 54 cuộc khủng hoảng ngân hàng, trong đó có 32 cuộc khủng hoảng kép, tức là vừa khủng hoảng ngân hàng vừa khủng hoảng tiền tệ. Những cuộc khủng hoảng này đã tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế, đồng thời nhanh chóng lây lan từ nước này sang nước khác trong hệ thống tài chính toàn cầu như: cuộc khủng hoảng tiền tệ - ngân hàng ở các nước nằm trong hệ thống tiền tệ châu Âu đầu những năm 1990, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Á năm 1997-1998...¹.

Về những giải pháp để đối phó với khủng hoảng, nếu như trước đây vai trò của nhà nước trong việc can thiệp vào nền kinh tế được coi như một giải pháp tích cực thì trong những năm gần đây, xu hướng đề cao vai trò của các tổ chức và thiết chế tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), nhóm G7,... ngày càng trở nên phổ biến. Đồng thời, quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và sự phát triển của công nghệ tin học đang ngày càng có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát, ngăn chặn và đối phó với khủng hoảng.

3.2. Khủng hoảng trong lĩnh vực chính trị - xã hội

Khủng hoảng trong lĩnh vực chính trị - xã hội có liên quan mật thiết và là hệ quả của khủng hoảng kinh tế. Khủng hoảng chính trị - xã hội được thể hiện ở những vấn đề xã hội bất ổn, sự suy giảm niềm tin của người dân, khủng hoảng chính phủ,... Trong những vấn đề xã hội cần phải kể đến sự bất bình đẳng xã hội, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo, những vấn

1. Xem Đỗ Lộc Diệp, Đào Duy Quát, Lê Văn Sang: *Chủ nghĩa tư bản đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.377.

đề xã hội nan giải, vấn đề phân biệt chủng tộc, tình trạng bạo lực và tội phạm,...

Trước hết, bất bình đẳng xã hội và khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn là vấn đề đã và đang đặt ra cho các nước tư bản phát triển, đồng thời cũng là một trong những vấn đề toàn cầu nói chung. Những năm đầu thế kỷ XXI, theo các số liệu thống kê của Liên hợp quốc, tài sản của 225 người giàu nhất thế giới (chủ yếu ở các nước tư bản phát triển) tương đương với thu nhập hàng năm của 2,5 tỷ người nghèo trên thế giới. Riêng ở Mỹ, 1% số người giàu nhất có tài sản lớn hơn tổng số tài sản của 95% số người còn lại. Khoảng cách thu nhập ngày càng tăng khiến cho khoảng cách giàu - nghèo ngày càng lớn. Trên thực tế, chủ nghĩa tư bản chủ yếu làm giàu cho những người có của bởi chính thiết chế của nó. Số người nghèo khổ ở các nước tư bản phát triển - các nước được xếp vào loại giàu nhất thế giới - không ngừng gia tăng. Nếu như năm 2000, ở Mỹ có 31,6 triệu người nghèo, thì đến năm 2005, bất chấp sự tăng trưởng kinh tế, con số này tăng lên 37 triệu người, cao nhất kể từ năm 1975. Những năm đầu thế kỷ XXI, số người nghèo ở Mỹ không hề giảm. Theo số liệu thống kê năm 2016, ở Mỹ có 43,1 triệu người nghèo, chiếm 12,7% số dân¹. Ở các nước châu Âu trong những năm gần đây, do việc thực hiện chính sách cắt giảm phúc lợi xã hội, cải cách chế độ thuế có lợi cho người có thu nhập cao nên khoảng cách giàu nghèo ngày một lớn hơn. Chính sách này đã dẫn đến hiện tượng “bần cùng hóa ở các nước giàu”, làm cho số người nghèo luôn gia tăng trong các nước tư bản phát triển.

1. Xem Center for Poverty Research UC, David: “What is the current poverty rate in the United States?”, 2017, <https://poverty.ucdavis.edu/faq/what-current-poverty-rate-united-states>.

Một trong những vấn đề xã hội bất ổn và nan giải là tình trạng thất nghiệp ngày một gia tăng trong các nước tư bản. Nạn thất nghiệp vẫn tiếp tục là người bạn đồng hành của chủ nghĩa tư bản, đồng thời thất nghiệp không những mang tính chu kỳ mà còn mang tính cơ cấu. Thông thường, khi lạm phát được khống chế thì tỷ lệ thất nghiệp giảm. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, ở một số nước mặc dù lạm phát đã được khống chế nhưng tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức cao. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), năm 1996, tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ là 5,4%, lần lượt ở Anh là 7,6%, Pháp là 12,4%, Đức là 10,3%, Italia là 12,2%, Nhật Bản là 3,3%. Những năm đầu thế kỷ XXI, tỷ lệ này có chiều hướng tăng lên, tỷ lệ thất nghiệp bình quân của các nước EU là 10,1%, Mỹ - trên 5%. Nhật Bản - 4,9%. Nạn thất nghiệp, tình trạng nghèo khổ kéo theo những “sản phẩm phụ” của nó là tỷ lệ tội phạm và bạo lực gia tăng. Bên cạnh đó, hàng loạt các vấn đề xã hội khác được đặt ra như: sự suy giảm các giá trị xã hội thể hiện ở lối sống đề cao chủ nghĩa cá nhân, sự khủng hoảng các giá trị gia đình và cộng đồng, sự xuất hiện các giáo phái cực đoan và tổ chức chống xã hội,...

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX cũng cho thấy, những bất ổn trong hệ thống chính trị tư sản thể hiện ở sự bế tắc trong đường lối, chính sách, sự khủng hoảng chính phủ liên tiếp, sự phân hóa của các đảng phái chính trị và sự suy giảm niềm tin của người dân vào hệ thống chính trị. Những cuộc vận động tranh cử đầy kịch tính và tốn kém ở Mỹ, thái độ bất mãn của người dân về chính sách đối nội, đối ngoại của Chính phủ Mỹ, sự xói mòn của nền dân chủ ở Mỹ,... cho thấy những bất cập của thể chế chính trị ở một nước được coi là đứng đầu trong thế giới tư bản. Còn ở Nhật Bản

trong thập niên 90 thế kỷ XX đã diễn ra cuộc khủng hoảng của Chính phủ với sự thay đổi liên tục chính quyền và sự phân hóa các đảng phái chính trị. Trong khi đó ở châu Âu, khủng hoảng chính trị thể hiện ở sự bất ổn định của các đảng phái chính trị, sự nổi lên của trào lưu cực hữu, bài ngoại, chủ nghĩa ly khai và những trào lưu có hại cho nền dân chủ và sự thống nhất dân tộc.

Nhìn chung, mặc dù có những biểu hiện và sắc thái mới nhưng khủng hoảng vẫn tiếp tục là thuộc tính cố hữu của chủ nghĩa tư bản, gắn liền với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Khủng hoảng đã buộc các chính phủ tư sản phải cải tổ, điều chỉnh các thể chế kinh tế, chính trị, xã hội để thích ứng với điều kiện mới và xu thế phát triển của thế giới.

4. Lý luận của V.I. Lênin về năm đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc

Người đưa ra những phân tích mang tính lý luận đầu tiên về chủ nghĩa đế quốc là John A. Hobson (1858-1940), nhà kinh tế học người Anh. Trong tác phẩm *Một nghiên cứu về chủ nghĩa đế quốc (Imperialism: A study)* xuất bản ở Anh năm 1902, Hobson cho rằng, chủ nghĩa đế quốc là kết quả trực tiếp của sự phát triển và mở rộng của chủ nghĩa tư bản nhằm tìm kiếm thị trường, thu lợi nhuận và cơ hội đầu tư tư bản ở nước ngoài. Là người theo trường phái tự do, quan điểm của Hobson là phê phán chủ nghĩa đế quốc và phản đối cuộc chiến tranh giữa Anh và người Boer đang diễn ra vào thời điểm đó. Lý thuyết của Hobson đã có những ảnh hưởng nhất định đến các nhà nghiên cứu sau này về chủ nghĩa đế quốc.

V.I. Lênin là người phân tích và đưa ra những nguyên lý cơ bản, có hệ thống về chủ nghĩa đế quốc bằng quan điểm của

chủ nghĩa Mác. Điểm nổi bật và đóng góp lớn nhất của V.I. Lênin đối với học thuyết mácxít là lý luận về chủ nghĩa đế quốc và khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, V.I. Lênin cho rằng, “chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản”¹, là chủ nghĩa tư bản “giãy chết” và là “đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa”². Những luận điểm này của V.I. Lênin đã được thực tế lịch sử kiểm chứng bằng thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917 và chủ nghĩa xã hội hiện thực nửa sau thế kỷ XX. Trên thực tế, sự tan rã của Liên Xô và sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu trong thập niên 90 thế kỷ XX chỉ là sự thất bại của một mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội mà thôi.

Sống trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chúng kiến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ cạnh tranh tự do sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, V.I. Lênin đã phân tích và chỉ ra năm đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc, đó là:

(1) Sự tập trung sản xuất và tư bản đạt tới một mức độ phát triển cao khiến nó tạo ra những tổ chức độc quyền có một vai trò quyết định trong sinh hoạt kinh tế.

(2) Sự hợp nhất tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp, và trên cơ sở “tư bản tài chính” đó, xuất hiện một bọn đầu sỏ tài chính.

(3) Việc xuất khẩu tư bản, khác với việc xuất khẩu hàng hóa, đã có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt.

(4) Sự hình thành những liên minh độc quyền quốc tế của bọn tư bản chia nhau thế giới.

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.27, tr.489, 385.

(5) Việc các cường quốc tư bản chủ nghĩa lớn nhất đã chia nhau xong đất đai trên thế giới”¹.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX và những thập niên đầu thế kỷ XXI cho thấy, về cơ bản các đặc trưng nêu trên vẫn còn nguyên giá trị nhưng đã có những bước phát triển mới trên nền tảng cũ, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, sự tăng trưởng của nền kinh tế thế giới và quá trình toàn cầu hóa.

4.1. Đặc trưng thứ nhất: sự tập trung sản xuất và tư bản đạt tới một mức độ phát triển cao khiến nó tạo ra những tổ chức độc quyền có một vai trò quyết định trong sinh hoạt kinh tế

Trên thực tế, quá trình tập trung sản xuất và tư bản đã diễn ra không ngừng từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cho đến nay, như một quy luật phổ biến và cơ bản trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Các tổ chức độc quyền xuất hiện và ngày càng phát triển về quy mô, cơ cấu, từ sự liên kết ngang giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành đến sự liên kết dọc giữa các ngành khác nhau và liên kết đa ngành, mà điển hình là các công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporation - TNC). TNC chính là các tổ chức độc quyền hiện đại, được hình thành bởi sự kết hợp giữa quá trình sản xuất quy mô lớn và quá trình phân phối quy mô quốc tế vào trong một công ty đơn nhất, bao gồm cả hoạt động sản xuất công nghiệp lẫn thương mại, dịch vụ, tài chính,... Sự hình thành các TNC gắn liền với sự phát triển của nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, làm cho các mối quan hệ kinh tế vượt ra khỏi phạm vi quốc gia và mang tính toàn cầu. Vai trò của các TNC ngày càng lớn, chúng thực sự trở thành những

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.27, tr.489-490.

chủ thể của nền kinh tế toàn cầu, có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của kinh tế thế giới nói chung, cũng như từng quốc gia nói riêng.

Trên thực tế, các TNC đã xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhưng số lượng các TNC chỉ thực sự bùng nổ kể từ thập niên 1970 trở lại đây, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. Vào thập niên 1990, ở các nước tư bản chủ nghĩa, đi đầu là Mỹ, đã diễn ra ở tất cả các ngành một làn sóng đại sáp nhập các công ty, dẫn tới sự ra đời của các công ty khổng lồ mang tính toàn cầu. Theo thống kê, số vụ sáp nhập (trị giá trên 1 tỷ USD) tăng từ 35 vụ (năm 1995) lên 45 vụ (năm 1996) và 58 vụ (năm 1997) với tổng giá trị lần lượt là 59 tỷ USD, 86 tỷ USD và 161 tỷ USD. Trong ngành tài chính ngân hàng, nổi bật lên là sự sáp nhập của Citibank và Salomon Smith Barney thành Citicorp năm 1998. Sau đó, Citicorp lại sáp nhập với Travelers Group (Mỹ) hình thành nên Citigroup - công ty dịch vụ tài chính lớn nhất thế giới với tổng giá trị tài sản là 2.200 tỷ USD, doanh số đạt 159,7 tỷ USD năm 2007. Trong lĩnh vực sản xuất ô tô, năm 1999 đã diễn ra sự sáp nhập của chín tập đoàn hàng đầu thế giới là Ford, GMC, BMW, Volkswagen, Daimler AG, Chrysler, Volvo, Mazda, Toyota, hình thành liên minh sản xuất ô tô khổng lồ. Sự sáp nhập nêu trên là kết quả của quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong điều kiện sự phát triển nhảy vọt của sức sản xuất nói chung. Các công ty khổng lồ này thực sự mang tính toàn cầu, bởi lẽ nó tập hợp các công ty mang các quốc tịch khác nhau, hoạt động như một tổ chức khổng lồ thống nhất, có đủ sức cạnh tranh toàn cầu, có tổng giá trị tài sản và doanh số lớn hơn thu nhập quốc dân của các quốc gia thuộc

loại trung bình cộng lại. Theo thống kê, chỉ tính riêng năm 2007, lợi nhuận thu được của 500 công ty toàn cầu lớn nhất thế giới (Fortune Global 500) là 785 tỷ USD. Năm công ty hàng đầu trong số 500 công ty toàn cầu nắm khoảng 70% doanh số của công nghệ giải trí, 60% phần cứng và phần mềm máy tính, khoảng 60% công nghiệp quân sự và vũ trụ, sản xuất ô tô, trên 40% điện thoại đường dài, dầu mỏ, 40% ngành hàng không thế giới,... Tất cả những điều đó cho thấy, quá trình tập tích tụ và tập trung sản xuất vẫn tiếp tục là quy luật phổ biến và cơ bản trong sự phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản.

4.2. Đặc trưng thứ hai: sự hợp nhất tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp, và trên cơ sở "tư bản tài chính" đó, xuất hiện một số đầu sỏ tài chính

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX đã cho thấy sự gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa tư bản tài chính ngân hàng với tư bản công nghiệp không những trong từng quốc gia mà trên phạm vi toàn cầu. Điều này được thể hiện ngày càng rõ nét thông qua các TNC và các công ty toàn cầu được hình thành từ làn sóng sáp nhập như đã nêu ở trên, trong đó sự hình thành Citigroup là một ví dụ điển hình. Với hàng trăm, thậm chí hàng nghìn tỷ đôla Mỹ trong tay cùng với hàng trăm nghìn chi nhánh trải rộng khắp thế giới, các TNC có khả năng thao túng toàn bộ nền tài chính - tiền tệ quốc tế. Phần lớn các cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, khủng hoảng thị trường chứng khoán cũng như khủng hoảng nợ của các nước đang phát triển đều có nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp từ sự lũng đoạn của các TNC, đặc biệt là các công ty tài chính toàn cầu. Mặt khác, sự hợp nhất không chỉ diễn ra giữa tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp như Lênin đã chỉ ra, mà còn

mở rộng với giới quân sự, hình thành nên tổ hợp tài chính - công nghiệp - quân sự, với phạm vi liên kết rộng lớn, thậm chí mang tính toàn cầu. Một số quỹ đầu cơ (hedge fund) với những “đầu sỏ tài chính”, điển hình như George Soros - ông trùm tài chính phố Wall, có khả năng thao túng, khuynh đảo nền tài chính - tiền tệ của các quốc gia hoặc khu vực. George Soros được mệnh danh là nhà quản lý tài chính của thế giới, đã từng làm sụp đổ thị trường tài chính nước Anh năm 1992 bằng việc gây ra sự kiện “Ngày thứ Tư đen tối”. Chỉ trong vòng một tuần lễ, với việc vay hàng tỷ bảng Anh rồi đổi sang mác Đức, sau đó chờ bảng Anh rớt giá, George Soros đã trả nợ và thu lãi 1 tỷ USD. Trong cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu Á năm 1997, George Soros cũng thu lợi hàng tỷ đôla Mỹ bằng việc đầu cơ tài chính.

4.3. Đặc trưng thứ ba: việc xuất khẩu tư bản, khác với việc xuất khẩu hàng hóa, đã có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt

Trên thực tế, xuất khẩu tư bản đã có sự phát triển vượt bậc cả về quy mô, phạm vi và sự đa dạng hóa về hình thức. Lịch sử phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX cho thấy, xuất khẩu tư bản chính là quá trình di chuyển vốn giữa các nước nhằm tối ưu hóa lợi ích của chủ thể đầu tư trong điều kiện quốc tế hóa về lực lượng sản xuất dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. Theo thống kê, trong vòng 83 năm (1914-1997), tính chung trên toàn thế giới, tổng số vốn đầu tư nước ngoài tăng gấp 800 lần, trong khi xuất khẩu hàng hóa tăng gấp 700 lần. Sự gia tăng số lượng và quy mô đầu tư được thúc đẩy mạnh mẽ, đặc biệt vào nửa sau thế kỷ XX với sự ra đời của các thể chế tài chính - tiền tệ quốc tế như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng

Phát triển châu Á (ADB),... Đầu tư nước ngoài đã không chỉ mang tính song phương giữa các nước với nhau mà còn mang tính đa phương thông qua các tổ chức và thể chế tài chính quốc tế. Các quốc gia xuất khẩu tư bản trong những năm đầu thế kỷ XX như Anh, Mỹ, Đức, Pháp, Nhật Bản,... không còn giữ địa vị độc tôn như trước, ngày càng có nhiều các nước khác, kể cả các nước đang phát triển, cũng tham gia vào quá trình xuất khẩu tư bản, đầu tư nước ngoài. Về hình thức, đầu tư nước ngoài bao gồm hai hình thức chủ yếu là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI). Ngoài ra, viện trợ phát triển chính thức (ODA) trên thực tế cũng là một hình thức đầu tư tư bản dài hạn của các nước tư bản phát triển đối với các nước đang phát triển. Các luồng vốn đầu tư quốc tế vừa thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, vừa đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa lực lượng sản xuất, tạo cơ hội rút ngắn khoảng cách phát triển kinh tế của nhiều nước trong quá trình công nghiệp hóa.

4.4. Đặc trưng thứ tư: sự hình thành những liên minh độc quyền quốc tế của bọn tư bản chia nhau thế giới

Luận điểm của Lênin xuất phát từ một thực tế là sự phát triển không đồng đều và sự cạnh tranh gay gắt là quy luật phổ biến khách quan của chủ nghĩa tư bản. Lênin đã phân tích mâu thuẫn giữa các nước tư bản dưới tác động của quy luật phát triển không đều trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền. Trong điều kiện lịch sử lúc đó, chiến tranh đế quốc nhằm tranh giành thuộc địa và phạm vi ảnh hưởng là điều không thể tránh khỏi. Thực tế lịch sử đã chứng minh quan điểm của Lênin. Quá trình phân chia thế giới đã diễn ra sâu rộng trong nửa đầu thế kỷ XX, với sự hình thành các khối liên

minh đế quốc đối lập gay gắt với nhau về quyền lợi, dẫn tới kết cục là hai cuộc chiến tranh thế giới thảm khốc đã diễn ra chỉ trong chưa đầy nửa thế kỷ, trong đó Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh lớn nhất, tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử loài người, cướp đi sinh mạng của 60 triệu người.

Trong nửa sau thế kỷ XX, những thay đổi về so sánh lực lượng giữa ba trung tâm Mỹ - Nhật Bản - EU diễn ra không ngừng, nhưng trên thực tế, mâu thuẫn giữa các cường quốc tư bản đã không dẫn tới chiến tranh để phân chia thế giới như đã từng xảy ra trước đây. Điều đó được lý giải bằng những chuyển biến của tình hình thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ cùng với quá trình toàn cầu hóa, xu hướng thị trường hóa nền kinh tế thế giới và xu hướng liên kết kinh tế khu vực đã dẫn đến một thực tế là tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước trong quá trình phát triển kinh tế ngày càng tăng. Nếu như trước đây, chủ nghĩa đế quốc lấy sức mạnh quân sự và thực lực kinh tế làm chỗ dựa chủ yếu để tranh giành thuộc địa và phạm vi ảnh hưởng; thì ngày nay, các nước tư bản phát triển vừa cạnh tranh vừa dung hòa lợi ích với nhau thông qua các cơ chế đa phương, nhóm G7 là một minh chứng. Nhóm G7 thành lập sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, lúc đầu là nhóm G6 bao gồm các nước Mỹ, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức, Italia (năm 1975), sau trở thành nhóm G7 với sự tham gia của Canada (năm 1976). Từ năm 1994, với sự tham gia của Nga, G7 đã trở thành G7+1 - một tổ chức đa phương bao gồm những nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới. Trên cơ sở những cơ chế đa phương, các cường quốc tư bản tăng cường điều phối, hợp tác, cạnh tranh

và kiềm chế lẫn nhau trong các vấn đề chung để phát triển phù hợp với lợi ích chung của họ.

4.5. Đặc trưng thứ năm: việc các cường quốc tư bản chủ nghĩa lớn nhất đã chia nhau xong đất đai trên thế giới

Trên thực tế, trong những năm đầu thế kỷ XX, các cường quốc tư bản đã phân chia nhau kiểm soát khoảng 85% diện tích thế giới. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ ở khắp châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh đã làm sụp đổ hoàn toàn hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, xóa sạch vết nhơ của chủ nghĩa thực dân như một trong những đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc mà Lênin đưa ra đầu thế kỷ XX.

Nhìn chung, năm đặc trưng của chủ nghĩa tư bản độc quyền mà Lênin đưa ra là những đặc trưng có nguồn gốc từ bản chất kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Thực tế lịch sử cho thấy, ngoại trừ đặc trưng thứ năm không còn tồn tại, bốn đặc trưng còn lại của chủ nghĩa tư bản về cơ bản vẫn còn giữ nguyên bản chất, những thay đổi nếu có là những biểu hiện mới, những hình thức phát triển mới về quy mô, phạm vi, mức độ,... trên nền tảng cơ sở cũ. Bên cạnh đó, những chuyển biến to lớn của tình hình thế giới, nhất là sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và quá trình toàn cầu hóa đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, dẫn tới sự hình thành những đặc trưng mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

5. Những đặc trưng của chủ nghĩa tư bản hiện đại

Chủ nghĩa tư bản hiện đại là thuật ngữ được dùng để chỉ chủ nghĩa tư bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

Đây là thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản chuyển sang một bước phát triển mới với những đặc trưng mới nếu so sánh với năm đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc mà Lênin đưa ra hồi đầu thế kỷ XX. Cụ thể chủ nghĩa tư bản hiện đại có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Một là, chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhưng đã phát triển lên nấc thang mới, thể hiện ở sự dung hợp sức mạnh kinh tế của tư bản độc quyền với sức mạnh chính trị của nhà nước tư sản thành một cơ chế thống nhất, dẫn tới sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là đặc trưng cơ bản nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động, là sự thích ứng của chủ nghĩa tư bản đối với quá trình tích tụ và tập trung cao của nền sản xuất trong điều kiện sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.

Về thực chất, chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản độc quyền được phát triển lên nấc thang cao hơn, đó là độc quyền nhà nước và độc quyền xuyên quốc gia. Độc quyền nhà nước biểu hiện sự thích ứng của chủ nghĩa tư bản trước hết và chủ yếu trong khuôn khổ quốc gia, còn độc quyền xuyên quốc gia là biểu hiện sự thích ứng trên phạm vi quốc tế. Nếu gọi độc quyền trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là độc quyền thế hệ I thì độc quyền nhà nước và độc quyền xuyên quốc gia là độc quyền thế hệ II.

Trong chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, đặc điểm nổi bật là sự mở rộng vai trò kinh tế của nhà nước và hoạt động điều chỉnh kinh tế của nó. Quá trình kết hợp giữa hai khối sức mạnh - tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước - đã tạo ra một cơ chế thống nhất gắn bó cả lợi ích kinh tế lẫn lợi ích chính trị

của giai cấp tư sản nhằm duy trì và thúc đẩy chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển. Chính sự kết hợp này đã tạo nên thể chế vận hành mới, hình thành đặc trưng chủ yếu của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Hai là, chủ nghĩa tư bản hiện đại có sức sản xuất phát triển cao chưa từng thấy trên cơ sở sự chuyển biến từ cơ sở vật chất kỹ thuật truyền thống sang cơ sở vật chất hoàn toàn mới dựa trên những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.

Chính cuộc cách mạng khoa học - công nghệ với những mũi nhọn là kỹ thuật điện tử, công nghệ thông tin, vật liệu mới, công nghệ sinh học,... đã được chủ nghĩa tư bản sử dụng một cách hiệu quả để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo ra khối lượng của cải khổng lồ có chất lượng cao.

Những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các nước tư bản phát triển từng bước chuyển sang nền kinh tế tri thức với những đặc trưng cơ bản như: chất xám (brainpower), vốn con người (human capital) ngày càng có ý nghĩa quyết định sức mạnh kinh tế; trong sản xuất và trao đổi, phần mềm chiếm vị trí quan trọng; các hoạt động kinh tế được số hóa, thông tin đóng vai trò quyết định trong các hoạt động kinh tế; các quan niệm truyền thống và phương thức sản xuất kinh doanh có nhiều thay đổi, sở hữu trí tuệ được đề cao, quản lý mạng (network) đã thay thế quản lý theo thứ bậc (hierarchy). Tuy nhiên, chính sự phát triển của trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất như đã nêu ở trên lại mâu thuẫn với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, tạo nên tiền đề vật chất cho một xã hội mới cao hơn chủ nghĩa tư bản.

Ba là, lực lượng lao động trong xã hội tư bản hiện đại có những biến chuyển quan trọng về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, về cơ cấu và các yếu tố cấu thành giá trị hàng hóa sức lao động nhằm phù hợp với bước phát triển nhảy vọt của tư liệu sản xuất.

Những biến đổi trong lực lượng lao động diễn ra ngày càng mạnh mẽ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, dẫn đến sự hình thành giai cấp công nhân hiện đại với những đặc trưng mới nếu so sánh với giai cấp vô sản công nghiệp những năm đầu thế kỷ XX. Giai cấp công nhân hiện đại là sản phẩm trực tiếp của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và sự điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản trong mô hình kinh tế thị trường. Trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật và chuyên môn của giai cấp công nhân hiện đại trong các nước tư bản phát triển tăng lên rõ rệt. Tỷ lệ công nhân cổ trắng, công nhân cổ vàng ngày càng tăng cao dẫn đến sự hình thành tầng lớp trung lưu mới trong khi tỷ lệ công nhân cổ xanh, công nhân cổ tím sụt giảm mạnh. Xu hướng “trung lưu hóa” giai cấp công nhân ngày càng gia tăng và được đánh giá là “chiếc neo để bảo đảm sự ổn định xã hội”. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức, theo hướng nguồn nhân lực có tri thức ngày càng đóng vai trò quyết định trong tổng số các nguồn lực.

Bên cạnh đó, chính sách kinh tế và phương pháp quản lý mới của các chính phủ tư sản cũng tác động mạnh đến vị trí xã hội của giai cấp công nhân hiện đại. Với việc thực hiện “hệ thống tham dự mới”, số lượng công nhân có sở hữu cổ phần ngày càng gia tăng trong các nước tư bản phát triển, dẫn đến những biến đổi về chế độ sở hữu, đó là bên cạnh sở hữu truyền thống của tư bản tư nhân đã xuất hiện sở hữu của người lao động trong các doanh nghiệp. Chẳng hạn như ở Mỹ, từ giữa

thập niên 1970, với việc thực hiện “Kế hoạch phát triển sở hữu cổ phần của người lao động làm công” (Employee Stock Ownership Plan - ESOP), số lượng công nhân có sở hữu cổ phiếu đã tăng từ 8% lên đến trên 40% vào cuối thập niên 1990.

Sự phát triển của ESOP đã dẫn đến một diện mạo mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại trong cách thức tổ chức quản lý, đó là sự biến đổi từ chủ nghĩa tư bản tiền công (các chủ doanh nghiệp trả tiền công cho người lao động làm thuê) sang chủ nghĩa tư bản tài sản (người lao động làm thuê trở thành cổ đông bằng việc mua cổ phiếu của doanh nghiệp và đã có tài sản). Tuy nhiên, về thực chất, sự biến đổi đó chủ yếu là sự biến đổi về hình thức, được sử dụng như một công cụ trong quản lý nhằm thu hút sự quan tâm của người lao động vào quá trình sản xuất, chứ hoàn toàn không có nghĩa là công nhân trở thành chủ sở hữu tư liệu sản xuất. Bởi lẽ, trên thực tế, giá trị cổ phiếu mà họ sở hữu rất thấp (chỉ chiếm khoảng 1-2% tổng giá trị cổ phiếu) so với sở hữu của chủ doanh nghiệp. Công nhân vẫn là người phải bán sức lao động, chứ chưa phải vừa lao động vừa quản lý theo hình thức tiểu chủ. Hơn nữa, nguồn gốc giá trị cổ phiếu mà họ có là do tiền lương tiết kiệm chứ không phải có nguồn gốc từ việc chiếm đoạt lao động của người khác. Mặc dù vậy, sự thay đổi về sở hữu này cũng dẫn đến sự chuyển biến trong nhận thức và tâm lý của người lao động; do tính cộng đồng về lợi ích, họ trở nên quan tâm trực tiếp đến hoạt động quản lý doanh nghiệp. Cơ chế ESOP được coi là một công cụ để phân phối lại sở hữu mà không cần thông qua quốc hữu hóa để duy trì và phát triển chủ nghĩa tư bản.

Bốn là, chủ nghĩa tư bản hiện đại không ngừng tự điều chỉnh và thích ứng để tồn tại và phát triển trong bối cảnh mới.

Những điều chỉnh quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản

hiện đại được thể hiện trong các lĩnh vực như: điều chỉnh mô hình phát triển nền sản xuất xã hội, các quan hệ kinh tế, hệ thống chính trị và cơ chế vận hành,... Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã diễn ra hai lần điều chỉnh mô hình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lần thứ nhất là sự chuyển đổi diễn ra vào giữa thập niên 1970, từ mô hình sản xuất hàng loạt quy mô lớn, dựa trên phương pháp dây chuyền Taylor và Ford, sử dụng lao động có trình độ kỹ thuật chưa cao, sản phẩm làm ra có hàm lượng vật tư và năng lượng cao sang mô hình sản xuất tiết kiệm các nguồn vật tư và năng lượng, chủ yếu dựa trên kỹ thuật cơ khí và công nghiệp điện tử. Lần thứ hai là sự chuyển đổi diễn ra vào cuối thập niên 1980, đầu thập niên 1990, từ mô hình sản xuất dựa trên kỹ thuật cơ khí và công nghiệp điện tử sang mô hình sản xuất lấy công nghệ thông tin làm trung tâm khi cuộc cách mạng tin học trở thành trung tâm của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. Sự chuyển đổi lần thứ hai đã làm cho cấu trúc của nền kinh tế thay đổi một cách căn bản.

Sự chuyển đổi mô hình phát triển nền sản xuất đã dẫn tới sự điều chỉnh các quan hệ kinh tế, thể hiện ở sự phát triển đa dạng chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu của chủ nghĩa tư bản. Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, sở hữu không chỉ giới hạn trong việc sở hữu tư liệu sản xuất như quan niệm trước đây mà chủ yếu là sở hữu về mặt giá trị (vốn) dưới nhiều hình thức như: vốn tự có, vốn cổ phần, vốn cho vay,... Với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, trên thực tế đã xuất hiện nhiều hình thức sở hữu khác như: sở hữu trí tuệ, sở hữu thông tin, bằng phát minh sáng chế,... Các hình thức sở hữu này ngày càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế thị trường hiện đại và đóng vai trò quyết định đối với sự phát

triển kinh tế. Về chế độ sở hữu, thực tế cho thấy có nhiều chủ thể cùng sở hữu tư liệu sản xuất trong một doanh nghiệp cổ phần với những tỷ lệ khác nhau, bao gồm các nhà tư bản lớn, nhỏ và cả người lao động cũng góp vốn để hưởng lợi tức cổ phần. Chế độ sở hữu hỗn hợp của chủ nghĩa tư bản hiện đại, thể hiện ở hình thái tư bản cổ phần, được phát triển đa dạng và xã hội hóa ở mức cao. Nhưng cũng chính sự phát triển đó, như Mác đã từng chỉ ra rằng, sẽ là điểm xuất phát cần thiết cho sự đảo ngược tư bản thành sở hữu xã hội trực tiếp, là hình thái hoàn thiện nhất dẫn đến chủ nghĩa cộng sản.

Cùng với những điều chỉnh trong nền sản xuất và các quan hệ kinh tế, hệ thống chính trị và cơ chế vận hành của chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng có những điều chỉnh để thích ứng với những thay đổi của lực lượng sản xuất. Trên cơ sở thực hiện chế độ phân chia quyền lực với nhiều kênh khác nhau nhằm tác động vào các lĩnh vực kinh tế, chính trị - xã hội, có thể thấy quá trình dân chủ hóa trong các nước tư bản cũng được tăng cường từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là từ giữa thập niên 1970 đến nay. Đồng thời, cơ chế vận hành ở cấp vi mô và vĩ mô ở phần lớn các nước tư bản phát triển được hoàn thiện với những điều chỉnh quan trọng nhằm thích ứng với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và quá trình toàn cầu hóa. Sự điều chỉnh này mặc dù đem lại kết quả ở những mức độ khác nhau đối với từng nước, song trên thực tế cũng không thể giải quyết một cách triệt để mọi vấn đề mà chủ nghĩa tư bản phải đối mặt như: làm thế nào để đạt mức tăng trưởng kinh tế cao và liên tục, giải quyết vấn đề bình đẳng và công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo,...

Năm là, chủ nghĩa tư bản hiện đại là một hệ thống thế giới và ngày càng mang tính toàn cầu.

Nhìn lại lịch sử, có thể thấy rằng chủ nghĩa tư bản đã mang tính thế giới kể từ sau khi các cuộc cách mạng tư sản hoàn thành và chủ nghĩa tư bản được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ vào nửa sau thế kỷ XIX. Tuy nhiên, chưa bao giờ chủ nghĩa tư bản lại mang tính thế giới đầy đủ và toàn vẹn như ngày nay, khi nó thực sự chi phối và bao trùm lên toàn thế giới, không loại trừ một lục địa nào. Sự phát triển của đặc trưng này diễn ra dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, mà mũi nhọn là công nghệ thông tin và xu hướng toàn cầu hóa. Những điều kiện của quá trình tái sản xuất khiến các quốc gia ngày càng xích lại gần nhau, tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, các khu vực ngày càng được tăng cường.

Về thực chất, toàn cầu hóa không phải là con đẻ của chủ nghĩa tư bản, mà là sản phẩm của sự phát triển khoa học - công nghệ, là sự phát triển tất yếu khách quan bắt nguồn từ sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, do các nước tư bản chủ nghĩa chi phối phần lớn thị trường thế giới, đóng vai trò chủ yếu trong việc tổ chức sản xuất, phân luồng giao lưu hàng hóa và dịch vụ nên toàn cầu hóa kinh tế gắn liền với toàn cầu hóa thị trường tư bản chủ nghĩa. Trên thực tế, hầu hết hệ thống pháp luật và quy chế kinh tế quốc tế hiện hành đều do các nước tư bản phát triển, đứng đầu là Mỹ, quy định và buộc các nước khác, với các nấc thang phát triển khác nhau phải chấp nhận. Đồng thời, toàn cầu hóa kinh tế còn được thực hiện bằng những công cụ sắc bén do chủ nghĩa tư bản điều khiển thông qua việc thiết lập các tổ chức, thể chế kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế như: WTO, IMF, WB,... Các nước tư bản phát triển, đặc biệt là Mỹ, thao túng các quyết sách đa biên và

hoạt động của các tổ chức quốc tế nêu trên. Bên cạnh đó, các công ty xuyên quốc gia, phần lớn thuộc về các nước tư bản phát triển, đang là lực lượng đóng vai trò quyết định trong việc vận hành nền kinh tế thế giới. Với phương châm kinh doanh lấy thế giới làm nhà máy, lấy các nước làm phân xưởng của mình, thông qua việc phân công hợp tác quốc tế để lợi dụng ưu thế kỹ thuật, tiền vốn, sức lao động và thị trường các nước, các TNC đã trở thành lực lượng xung kích thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Chính vì vậy, trong điều kiện hiện nay, về cơ bản toàn cầu hóa kinh tế gắn liền với sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản hiện đại và chịu sự chi phối của các nước tư bản phát triển.

Nhìn chung, những đặc trưng mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại chỉ là sự phát triển kế tiếp những đặc trưng vốn có của nó, hoàn toàn không nằm ngoài khuôn khổ và quỹ đạo phát triển của chủ nghĩa tư bản. Những biến đổi về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là sự điều chỉnh và thích ứng của chủ nghĩa tư bản trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ và quá trình toàn cầu hóa, đồng thời làm dịu bớt những mâu thuẫn vốn có của nó để chủ nghĩa tư bản tiếp tục tồn tại và phát triển.

6. Về triển vọng của chủ nghĩa tư bản

Triển vọng phát triển của chủ nghĩa tư bản tùy thuộc trước hết và chủ yếu vào tiềm năng và giới hạn của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại được biểu hiện trên các lĩnh vực như: kinh tế, khoa học - công nghệ, cơ sở pháp chế và kinh nghiệm quản lý, khả năng tự điều chỉnh và thích ứng,... Giới hạn của chủ nghĩa tư bản được biểu hiện

ở bản chất chế độ, những mâu thuẫn nội tại, những bất ổn, khủng hoảng về kinh tế, chính trị, xã hội.

6.1. Tiềm năng của chủ nghĩa tư bản

Tiềm năng của chủ nghĩa tư bản có thể khái quát ở những nét lớn như sau:

Một là, chủ nghĩa tư bản ngày nay có sức sản xuất phát triển cao chưa từng có trong lịch sử phát triển gần năm thế kỷ của nó. Những thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử đã khiến các nước tư bản - trung tâm của cách mạng công nghiệp - trở thành những nước đi đầu trong nền kinh tế thế giới. Thực tế cho thấy, do chiếm lĩnh được những vị trí then chốt, xây dựng được một cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, nhanh chóng điều chỉnh cơ cấu kinh tế và đổi mới cơ chế tổ chức quản lý mà các nước tư bản phát triển luôn là trung tâm của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới. Chủ nghĩa tư bản đã giành được ưu thế trong việc sử dụng “đôi đũa thần” khoa học - công nghệ và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra hiện nay không phải là một ngoại lệ. Các nước tư bản phát triển luôn đi đầu trong các lĩnh vực công nghệ mới, tạo nên cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với internet kết nối vạn vật, robot cao cấp, công nghệ in ấn 3D, điện toán đám mây, công nghệ di động không dây, trí tuệ thông minh nhân tạo, công nghệ nano, khoa học về vật liệu tiên tiến, lưu trữ năng lượng và tin học lượng tử,... Trong tương lai, tuy có nhiều dự báo khác nhau, nhưng các dự báo đều có một điểm chung là các nước tư bản phát triển sẽ tiếp tục chiếm lĩnh những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và là những con sếu đầu đàn trong nền kinh tế toàn cầu.

Hai là, chủ nghĩa tư bản có bề dày kinh nghiệm và phương pháp quản lý kinh tế, có cơ sở pháp chế kiện toàn và cơ chế

vận hành xã hội tương đối hoàn chỉnh. Trên thực tế, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã kế thừa và phát triển hệ thống chính trị, kinh nghiệm và phương pháp quản lý ngày càng thuần thục của toàn bộ lịch sử phát triển chủ nghĩa tư bản nói chung. Điều đó được thể hiện ở việc vận dụng có hiệu quả những mặt tích cực của nền văn hóa chính trị tư bản chủ nghĩa như: tinh thần luật pháp và hệ thống tư pháp độc lập, bộ máy công chức chuyên nghiệp và có hiệu quả, bộ máy cố vấn chính trị có trình độ cao và thu hút được tầng lớp tri thức tinh hoa, quyền tự do ngôn luận và phương tiện thông tin truyền thông được điều hành có định hướng, hệ thống bảo đảm phúc lợi xã hội đa dạng và mở rộng,...

Ba là, chủ nghĩa tư bản đã và sẽ tiếp tục có khả năng tự điều chỉnh và thích nghi để tiếp tục tồn tại, phát triển. Vai trò điều tiết kinh tế vĩ mô của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với tư cách là một chủ thể điều chỉnh then chốt. Chức năng xã hội chính trị của nhà nước ngày càng phát triển nhằm bảo đảm sự ổn định của các xã hội tư bản. Mặc dù các nước tư bản phát triển đã đẩy mạnh quá trình tư nhân hóa và phi điều tiết từ thập niên 1970, nhưng vai trò của nhà nước vẫn là nhân tố thường xuyên, vững chắc, không thể thiếu trong việc định hướng cho sự phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, ổn định xã hội, tạm thời làm dịu đi những mâu thuẫn vốn có trong xã hội tư bản không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn mở rộng sự phối hợp trên phạm vi quốc tế.

Bốn là, xu hướng toàn cầu hóa kinh tế đã và sẽ tạo ra cho các nước tư bản những nguồn lực bên ngoài quan trọng để phát triển kinh tế. Với việc tổ chức và điều hành các công cụ kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, các nước tư bản phát triển

ngày càng chi phối nhiều mặt tới quá trình toàn cầu hóa, đồng thời biết khai thác lợi thế này một cách hiệu quả. Thông qua mạng lưới toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia (TNC), các nước tư bản phát triển tăng cường quyền kiểm soát nền kinh tế thế giới, thực hiện sự chuyển dịch tư bản và các mâu thuẫn từ “trung tâm” ra vùng “ngoại vi”, mà điển hình là việc chuyển giao cho các nước đang phát triển các ngành sản xuất không còn ưu thế cạnh tranh, hoặc có hại cho môi trường sinh thái. Đồng thời, hệ thống phân công lao động và phân phối toàn cầu của các TNC đã góp phần duy trì và ổn định mối quan hệ “trung tâm” - “ngoại vi” trong nền kinh tế thế giới một cách có lợi nhất cho chủ nghĩa tư bản.

6.2. Giới hạn của chủ nghĩa tư bản

Bên cạnh những tiềm năng nêu trên, chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn mang trong mình không ít giới hạn, thể hiện ở những mặt sau đây:

Một là, sự gia tăng bất bình đẳng xã hội ngày càng cao, bất chấp việc chủ nghĩa tư bản hiện đại đã có những điều chỉnh quan trọng về quan hệ sở hữu và quản lý. Mặc dù trình độ phát triển kinh tế ngày một cao hơn nhưng phương thức phân chia thành quả lao động, của cải vật chất của xã hội chưa tạo ra được những chuyển biến căn bản. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới (WB), trong những năm đầu thế kỷ XXI, 1 tỷ dân ở những nước giàu, chủ yếu là những nước tư bản phát triển, chiếm tới 76% GDP toàn cầu; trong khi 3 tỷ dân ở các nước trung bình nắm 20,7% GDP toàn cầu và số còn lại, 2,4 tỷ dân ở các nước nghèo chỉ chiếm 3,3% GDP toàn cầu. Đằng sau thế giới văn minh vẫn là thiên tai, ô nhiễm môi trường, bệnh dịch và nghèo đói. Đằng sau ánh hào quang của mỗi quốc gia

tư bản phát triển vẫn là những mảng tối. “Chiếc bánh” kinh tế toàn cầu dù đã được nở phồng lên với tỷ lệ chưa từng thấy nhưng những nước giàu, những người giàu đã sử dụng quyền lực của mình để giành lấy phần lớn “chiếc bánh”, trong khi chỉ dành phần rơi vãi cho những người nghèo. Sự phân cực giàu - nghèo đã được quốc tế hóa.

Sự phân cực xã hội tiếp tục duy trì và gia tăng ngay cả ở các nước tư bản phát triển được xếp vào hạng giàu nhất thế giới. Chẳng hạn như ở Mỹ, sau 50 năm (kể từ thập niên 1950 đến cuối thế kỷ XX), mức chênh lệch giàu - nghèo ngày càng lớn mặc dù thu nhập quốc dân tăng gấp 3 lần, thị trường chứng khoán tăng gấp 40 lần. Nếu như trước đây, chính sách thuế lũy tiến và phúc lợi xã hội được coi là thiết bị “giảm xóc”, giảm nhẹ sự bất bình đẳng xã hội thì đến nay chỉ còn đóng vai trò là chất xúc tác. Trên thực tế, chỉ thiểu số người dân được hưởng lợi từ sự phát triển kinh tế còn đại bộ phận người lao động có mức thu nhập trung bình và thấp phải gánh chịu sự suy giảm chất lượng cuộc sống và khó có thể thay đổi được thân phận của mình. Chủ nghĩa tư bản đã tối đa hóa lợi nhuận chỉ cho những người giàu bởi chính thiết chế của nó. Hơn nữa, sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, bên cạnh những mặt tích cực cũng tiềm ẩn nguy cơ phá vỡ sự cân bằng của thị trường lao động ở các nước tư bản phát triển, cùng với đó là sự gia tăng khoảng cách giàu - nghèo giữa những người cung cấp vốn tài chính, tri thức với tầng lớp đông đảo những người lao động. Sự sụt giảm về thu nhập đối với số đông dân cư khi nhu cầu về nhân lực phổ thông giảm sẽ làm sâu sắc hơn tình trạng bất bình đẳng xã hội vốn đã trở thành vấn đề thâm căn cố đế ở các nước tư bản phát triển.

Hai là, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã và đang đối mặt với những vấn đề chính trị - xã hội nan giải. Nền dân chủ tư sản đang bị xói mòn và trên thực tế là nền dân chủ chỉ dành cho thiểu số. Bản thân các nhà nghiên cứu phương Tây cũng phải thừa nhận một sự thật là chủ nghĩa tư bản đã bóp méo nền dân chủ. Điều này xuất phát từ thực tế: nền dân chủ là một hệ thống mở và do vậy, quyền lực kinh tế có thể xâm nhập và làm biến dạng nó. Trong khi đó, chủ nghĩa tư bản là một hệ thống “kín cổng cao tường” mà quần chúng nhân dân khó lòng có thể lọt vào thành lũy ấy. Nhà nghiên cứu người Mỹ Peter Barnes cho rằng, sau 200 năm phát triển, chủ nghĩa tư bản Mỹ đã làm biến dạng nền dân chủ nhiều hơn là nền dân chủ làm biến dạng chủ nghĩa tư bản. Trên thực tế, các nhà chính trị và các công ty có mối quan hệ cộng sinh: các nhà chính trị cần tiền còn các công ty cần sự ưu ái để có được những hợp đồng béo bở. Những công dân bình thường thì không có tài sản, không có tổ chức, không có thông tin và không được ngồi dự phần dân chủ¹.

Cùng với sự biến dạng của nền dân chủ, hàng loạt những vấn đề xã hội nan giải khác cũng được đặt ra như là những thách thức cho sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Đó là nạn thất nghiệp, sự suy giảm các giá trị xã hội, gia đình, sự đề cao lối sống cá nhân, nạn kỳ thị chủng tộc, tỷ lệ tội phạm và bạo lực gia tăng,... Những vấn đề nêu trên phản ánh những mâu thuẫn tiềm ẩn và giới hạn của chủ nghĩa tư bản trong việc giải quyết những mâu thuẫn đó.

Ba là, chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột, bất công, mặc dù các hình thức bóc lột luôn được che đậy

1. Xem Peter Barnes: *Capitalism 3.0: A Guide to Reclaiming the Commons*, Berret-Koehler Publishers, Inc. San Francisco, USA, 2006, pp.35-36.

và thay đổi dựa trên việc áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. Sự đổi mới trong phương pháp quản lý đã tạo ra những chuyển biến nhất định trong quan hệ chủ - thợ so với trước đây, nhưng trên thực tế, bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản không hề thay đổi. Đồng thời, sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản hiện đại đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia và được triển khai trên phạm vi quốc tế thông qua các hình thức như: xuất khẩu tư bản và hàng hóa, đầu tư, săn lùng chất xám và nhân công giá rẻ ở các nước đang phát triển. Sự giàu có của chủ nghĩa tư bản, ở một mức độ nhất định, được xây dựng trên sự kém phát triển của các nước đang phát triển.

Bốn là, chủ nghĩa tư bản hiện đại mặc dù đã đạt đến trình độ phát triển cao nhưng khó có thể loại trừ được nguồn gốc dẫn đến những cuộc khủng hoảng vốn có của nó, đồng thời ngày nay còn phải đối mặt với những cuộc khủng hoảng mang tính toàn cầu như: khủng hoảng tài chính - tiền tệ, khủng hoảng môi trường,... Những cuộc khủng hoảng này chẳng những tác động đến các nước bị khủng hoảng mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ phần còn lại của thế giới. Thực tế cho thấy, chủ nghĩa tư bản luôn có xu hướng trút hậu quả của khủng hoảng và suy thoái lên đầu những người lao động trong nước và các nước đang phát triển. Ngày nay, thị trường toàn cầu đang bị chi phối bởi những tập đoàn đa quốc gia, do vậy, các nước giàu có điều kiện để thực hiện công thức “xã hội hóa tổn thất, tư nhân hóa lợi nhuận” ở trong nước và “toàn cầu hóa suy thoái, cục bộ hóa lợi nhuận”, buộc các nước đang phát triển phải chia sẻ gánh nặng khủng hoảng.

Riêng về cuộc khủng hoảng môi trường, trên thực tế, cùng với sự phát triển chưa từng thấy của chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XX, môi trường sinh thái cũng bị hủy hoại nghiêm trọng

nhất trong lịch sử nhân loại. Thực ra các nước trên thế giới đều phải chịu một phần trách nhiệm trong cuộc khủng hoảng môi trường, tuy nhiên ở đây chủ nghĩa tư bản đóng vai trò chính. Ví dụ, nước Mỹ chỉ chiếm 5% số dân thế giới nhưng đã xả ra khoảng 30% lượng khí thải CO₂ của toàn thế giới. Nhằm thu được lợi nhuận cao nhất, các công ty tư bản khi lựa chọn và triển khai công nghệ thường chọn cách có lợi nhất cho đồng vốn bỏ ra chứ không chọn cách gây hại ít nhất cho môi trường và các hệ sinh thái. Đó cũng chính là lý do giải thích vì sao một số quốc gia tư bản phát triển, điển hình là Mỹ, lại từ chối ký vào các văn bản cam kết quốc tế về việc cắt giảm lượng khí thải có hại đối với môi trường sinh thái.

Nhìn chung có thể thấy rằng, mặc dù chủ nghĩa tư bản vẫn còn tiềm năng phát triển nhưng không thể tránh khỏi những giới hạn, xuất phát từ mâu thuẫn cơ bản của nó: mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của nền sản xuất với tính chất cá nhân của quan hệ sở hữu. Do vậy, trong thời gian tới, chủ nghĩa tư bản vẫn tiếp tục có khả năng điều chỉnh trước những biến đổi của tình hình, thế nhưng khả năng thích ứng và tính đàn hồi của nó không phải là không có giới hạn. Một điều không thể nghi ngờ là, cũng như bất kỳ một chế độ xã hội nào đã từng tồn tại trong lịch sử, chế độ tư bản tuyệt đối không thể là vĩnh hằng. Chính sự vận động của những mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội tư bản sẽ quyết định sự thay thế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng một phương thức sản xuất mới cao hơn, tiến bộ hơn.

Phần thứ hai

**SỰ PHÁT TRIỂN THĂNG TRẦM
CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN
(1900-2020)**

Chương I

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀO BUỔI BÌNH MINH CỦA THẾ KỶ XX (1900-1918)

Gần hai thập niên đầu thế kỷ XX (1900-1918) là thời kỳ quá độ giữa hai thời đại - từ thời cận đại chuyển sang thời hiện đại, và diễn ra bước chuyển mang tính lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, đặc biệt là làn sóng công nghiệp hóa diễn ra mạnh mẽ vào ba thập niên cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản hoàn thành bước chuyển sang giai đoạn phát triển mới - chủ nghĩa đế quốc, với đặc trưng nổi bật là sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền và việc tăng cường chính sách xâm lược thuộc địa. Hệ lụy của những biến cố này là sự bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới đầu tiên trong lịch sử nhân loại - Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918).

1. Chủ nghĩa tư bản những năm đầu thế kỷ XX đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất

1.1. Chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn cuối của “thời kỳ vàng”

Khoảng 30 năm cuối thế kỷ XIX, sự phát triển và những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp trong các nước tư bản phương Tây đã mở ra “thời kỳ vàng” (“The Golden Ages”) trong sự phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Trong thời

kỳ này, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển hết sức nhanh chóng do những tiến bộ về khoa học - kỹ thuật và việc sử dụng những nguồn năng lượng mới. Những năm đầu thế kỷ XX là giai đoạn cuối của “thời kỳ vàng”, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao, kéo theo những chuyển biến trong đời sống chính trị - xã hội, văn hóa của thế giới tư bản chủ nghĩa nói chung và từng nước tư bản nói riêng.

Đối với thế giới tư bản, thế kỷ XX được mở đầu bằng một cuộc triển lãm quốc tế khổng lồ tổ chức ở Paris vào tháng 4/1900 (Paris International Exposition 1900 - PIE 1900) như một sự biểu dương những thành tựu và sức mạnh kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Là triển lãm quốc tế lớn nhất và thành công nhất trong số 7 triển lãm quốc tế được các nước tư bản phương Tây tổ chức kể từ năm 1851, PIE 1900 có sự tham gia của 58 quốc gia trên thế giới và thu hút 50 triệu 860 ngàn lượt người tham gia. Với việc tổ chức PIE 1900, giai cấp tư sản đã khẳng định những bước phát triển mạnh mẽ của nền sản xuất vật chất thế kỷ trước và sự khởi đầu đầy hứa hẹn cho thế kỷ mới.

Vào buổi bình minh của thế kỷ XX, sự phát triển của sức sản xuất cùng với những chuyển biến mạnh mẽ trong lĩnh vực giao thông vận tải như: việc mở rộng mạng lưới đường sắt, việc ô tô nhanh chóng trở thành phương tiện giao thông quan trọng, việc trang bị mới tàu biển với trọng tải 30 - 40 ngàn tấn, việc xây dựng công trình kênh đào Suez và Panama nhằm rút ngắn quãng đường vận chuyển trên biển, việc thử nghiệm thành công máy bay năm 1903,... làm cho khoảng cách giữa các quốc gia trên thế giới dường như được thu hẹp lại. Cuộc cách mạng về giao thông vận tải đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và giao thương phát triển; giá cả vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt giảm trên 80%, chi phí vận chuyển bằng

tàu thủy giảm 70%; đồng thời khả năng chuyên chở hàng hóa trên thế giới trong nửa đầu thế kỷ XX tăng gấp 20 lần so với thế kỷ XIX.

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế đã diễn ra quá trình chuyên môn hóa giữa các nước tư bản phương Tây nhằm phát huy lợi thế của từng nước trong nền kinh tế toàn cầu. Sự phát triển theo hướng chuyên môn hóa của Anh và Đức trong thời kỳ này là những ví dụ điển hình. Với hệ thống thuộc địa rộng lớn, nước Anh tăng cường mở rộng đầu tư nước ngoài, đồng thời phát triển hệ thống tài chính, khuyến khích thương mại tự do, vận tải biển và viễn thông. Nước Đức tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và đứng đầu châu Âu về công nghiệp chế tạo sắt, thép, hóa chất, thiết bị công nghiệp, khai khoáng, xây dựng.

Làn sóng công nghiệp hóa từ chỗ mang tính địa phương và khu vực đã lan tỏa ra phạm vi toàn cầu. Cùng với các thành tựu kỹ thuật mới và hệ thống giao thông vận tải mới, các hoạt động công nghiệp, thương mại, tín dụng ngày càng sôi động. Hàng không, điện thoại, điện tín được đưa vào sử dụng đã thúc đẩy thông tin, truyền thông cùng các hoạt động sản xuất và thương mại phát triển. Các sản phẩm công nghiệp, máy móc, thiết bị, hàng hóa của các nước tư bản châu Âu và Mỹ tràn ngập thị trường thế giới. Do nhu cầu về nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp tăng cao, nên chỉ trong 15 năm đầu thế kỷ XX, sản lượng ngành công nghiệp khai khoáng tính chung trên toàn thế giới tăng gấp 3 lần.

Các nước tư bản châu Âu và Mỹ chiếm giữ vị trí trung tâm trong làn sóng công nghiệp hóa và nắm quyền kiểm soát gần như toàn bộ nền kinh tế thế giới. Năm 1900, các nước châu Âu và Mỹ chiếm trên 90% sản lượng công nghiệp thế giới.

Trong đó, các nước châu Âu chiếm 60% sản lượng công nghiệp thế giới, chỉ riêng ba nước Anh, Đức, Pháp chiếm 40% sản lượng công nghiệp thế giới trong khi chỉ chiếm 10% dân số thế giới. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vào những năm cuối thế kỷ XIX, trong tương quan lực lượng giữa các nước đã diễn ra những thay đổi quan trọng.

Từ sau năm 1870, tốc độ phát triển công nghiệp của Anh - nước từng được mệnh danh là “công xưởng của thế giới” - dần dần chậm lại. Vào những năm cuối của thế kỷ XIX, Anh mất dần địa vị dẫn đầu thế giới về công nghiệp. Năm 1894, Mỹ đã bứt phá ngoạn mục trong cuộc chạy đua về kinh tế, thay thế Anh trong vị trí bá chủ nền công nghiệp thế giới và giữ vững vị trí này trong suốt thế kỷ XX. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Mỹ năm 1894 là gần 9,5 tỷ USD, chiếm 30,1% sản lượng công nghiệp thế giới, gấp 3,20 lần so với Anh, 3,93 lần so với Đức và 4,28 lần so với Pháp¹.

Trong hơn một thập niên đầu thế kỷ XX, tỷ lệ sản phẩm công nghiệp của Anh giảm sút nhanh chóng: sản lượng than từ chỗ chiếm 29,7% trong toàn bộ sản lượng thế giới giảm xuống còn 21,8%, tương tự như vậy, sản lượng gang giảm từ 22,1% xuống còn 13%. Nếu như năm 1870, sản lượng sắt, thép của Anh gấp hơn 2 lần của Đức và Mỹ cộng lại, thì đến năm 1913 chỉ bằng 1/6 của Đức và Mỹ. Cũng trong thời gian này, Pháp từ vị trí nước công nghiệp tiên tiến thứ hai thế giới đã rớt xuống hàng thứ tư (sau Mỹ, Anh và Đức). Trong khi đó, nước Đức sau khi thống nhất vào năm 1871 lại phát triển hết sức nhanh chóng, chỉ trong một thời gian ngắn, Đức đã vượt Pháp, Anh,

1. Xem “*The Rise of Industrial America 1877-1900*”, The Gilder Lehrman Institute of American History <https://www.gilderlehrman.org/history-now/rise-industrial-america-1877-1900>.

đứng đầu châu Âu và thứ hai thế giới về sản lượng công nghiệp. Sản lượng thép của Đức tăng gấp 5 lần, từ 1,5 triệu tấn/năm (năm 1880) tăng lên 7,5 triệu tấn/năm (năm 1900). Các ngành công nghiệp cũng phát triển nhanh chóng, đặc biệt là các ngành công nghiệp mũi nhọn như luyện kim, chế tạo máy móc, thiết bị, hóa chất¹.

1.2. Xu hướng đô thị hóa gia tăng

Sự phát triển nhanh chóng của nền sản xuất vật chất đã kéo theo những thay đổi trong đời sống chính trị - xã hội, mà biểu hiện trước hết là mức độ tăng dân số và sự tăng tốc của quá trình đô thị hóa trong các nước tư bản phương Tây.

Vào năm 1900, dân số các nước châu Âu vào khoảng 400 triệu người (cao gấp 2 lần so với năm 1800), chiếm 1/4 dân số thế giới. Tỷ lệ này được coi là cao nhất trong lịch sử phát triển dân số của châu Âu (năm 1997, dân số châu Âu chỉ chiếm khoảng 1/8 dân số thế giới). Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nguồn của cải vật chất dồi dào, phong phú, tỷ lệ tăng dân số của các nước tư bản phương Tây đạt mức kỷ lục. Nếu như năm 1800, dân số của Pháp là 30 triệu người (cao nhất châu Âu), thì đến năm 1900 là 40 triệu người, tăng 44% sau một thế kỷ. Cũng trong thời gian này, dân số của Anh tăng gấp 3 lần, từ 13 triệu (năm 1800) lên 39 triệu (năm 1900). Nước Đức có mức tăng dân số vượt trội kể từ sau khi hoàn thành quá trình thống nhất, với 41 triệu dân, cao nhất châu Âu năm 1871 và tăng lên 65 triệu dân năm 1914². Trong khi đó, ở bên

1. Xem “*British Industrial Output 1750-1900*”, *AP European History*, <https://www.albert.io/learn/ap-european-history/everyday-life-during-the-industrial-revolution-kc-32/industry-innovation-class-and-consum>.

2. Xem “*World Population Grow*”, *Our World in Data*, <https://ourworldindata.org/world-population-growth>.

kia bờ Đại Tây Dương, dân số nước Mỹ cũng tăng lên nhanh chóng, chủ yếu do dòng người nhập cư ồ ạt đổ vào nước Mỹ. Nếu như trong 20 năm cuối của thế kỷ XIX (1880-1900), số người nhập cư vào Mỹ là 9 triệu người, thì chỉ trong vòng hơn một thập niên đầu thế kỷ XX (1900-1914) đã tăng lên 13 triệu người. Làn sóng nhập cư đã làm dân số Mỹ tăng đột biến, từ gần 76 triệu người (năm 1900) lên trên 99 triệu người (năm 1914). Theo thống kê, vào năm 1910, dân nhập cư chiếm trên 50% dân số tại 18 thành phố chính ở Mỹ, riêng ở Chicago thì tới 80% dân số thành phố là người nhập cư.

Cùng với sự bùng nổ dân số, làn sóng đô thị hóa ở các nước tư bản phương Tây tiếp tục lan rộng trong những năm đầu thế kỷ XX. Nước Anh từ chỗ chỉ có 1 thành phố lớn (trên 100.000 dân), đến năm 1910 đã có 16 thành phố lớn. Năm 1830, nước Đức có 2 thành phố lớn, đến năm 1910 đã tăng lên 48 thành phố lớn, trong đó có 2 thành phố trên 1 triệu dân. Vào thời gian này, Pháp có 15 thành phố lớn. Nhìn chung, ở châu Âu, số dân sống ở các thành phố tăng khoảng 20-54% trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Cũng trong thời gian này, quá trình đô thị hóa ở Mỹ đã vượt qua tất cả các nước châu Âu. Cùng với làn sóng công nghiệp hóa và dòng người di cư ồ ạt kéo vào nước Mỹ, hàng loạt các thành phố mọc lên như nấm sau mưa. Dân số thành phố từ 6 triệu người, chiếm 20% tổng dân số (năm 1860), tăng lên 42 triệu người, chiếm 46% tổng dân số (năm 1910). Số lượng các thành phố lớn trên 100.000 dân ở Mỹ cũng tăng lên nhanh chóng, từ 9 thành phố (năm 1860) lên 28 thành phố (năm 1890), 38 thành phố (năm 1900), 49 thành phố (năm 1910) và 68 thành phố (năm 1920). Trong số này có 3 thành phố

trên 1 triệu dân là New York (3,5 triệu dân), Chicago (1,7 triệu dân) và Philadelphia (1,3 triệu dân) vào năm 1910. Số lượng các thành phố trên 2.500 dân tăng từ 392 thành phố (năm 1860) lên 1.737 thành phố (năm 1900), 2.262 thành phố (năm 1910) và 2.722 thành phố (năm 1920)¹. Đồng thời, mức thu nhập và mức sống của một bộ phận người dân cũng tăng lên, đặc biệt là ở các đô thị. Những thành tựu của kỹ thuật mới được đưa vào cuộc sống như điện thoại, điện tín, xe hơi, đồ dùng điện tử,... đã làm thay đổi thói quen và nếp sống của người dân so với thế kỷ trước. Nếu như năm 1905, trong các nước tư bản phương Tây có khoảng 160.000 phương tiện giao thông có gắn động cơ, trong đó 50% là ở Mỹ, thì đến năm 1913 đã có 1,7 triệu ô tô lưu hành, trong đó 75% là ở Mỹ.

Làn sóng công nghiệp hóa, mức tăng dân số cao, quá trình đô thị hóa tăng tốc đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt các nước tư bản phương Tây những năm đầu thế kỷ XX. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, khoảng gần 50% dân số các nước phương Tây sống trong các đô thị. Những tòa nhà chọc trời bắt đầu được xây dựng như một biểu trưng cho sự phồn vinh của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mà Mỹ là nước đi đầu. Năm 1885, tòa nhà 10 tầng đầu tiên được xây dựng ở Chicago, sau đó tòa nhà Woolworth cao 57 tầng được khánh thành ở New York năm 1913. Xã hội công nghiệp dần dần hình thành trong lòng các nước tư bản phương Tây giàu có và thật sự khẳng định ưu thế, sức mạnh của nó đối với phần còn lại của thế giới.

1. Xem “US Population by Year”, <http://www.multpl.com/united-states-population/table>.

1.3. Bước chuyển sang chủ nghĩa đế quốc

a) *Làn sóng tập trung sản xuất, tập trung tư bản những năm đầu thế kỷ XX*

Xu hướng tập trung sản xuất, tập trung tư bản đã diễn ra từ những thập niên cuối của thế kỷ XIX và ngày càng trở nên mạnh mẽ trong những năm đầu thế kỷ XX. Thực tế cho thấy, việc sử dụng những nguồn năng lượng mới cùng với những tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã tạo ra khả năng xây dựng các ngành công nghiệp trên quy mô lớn. Bên cạnh đó, trong quá trình cạnh tranh khốc liệt, nhiều doanh nghiệp nhỏ bị phá sản và tài sản dần dần chuyển vào tay các nhà tư bản lớn. Hơn nữa, sự mở rộng hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành những khu công nghiệp tập trung, điển hình là các khu công nghiệp ở miền Trung nước Anh, miền Tây Nam nước Đức, miền Đông và miền Bắc nước Pháp, miền Bắc nước Mỹ,... Điều này không nằm ngoài dự đoán của C. Mác và Ph. Ăngghen từ giữa thế kỷ XIX là tích tụ và tập trung tư bản tất yếu sẽ dẫn đến sự ra đời những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa có quy mô lớn. Đồng thời, đúng như V.I. Lênin đã khẳng định vào đầu thế kỷ XX, “việc tập trung sản xuất đẻ ra các tổ chức độc quyền thì nói chung lại là một quy luật phổ biến và cơ bản trong giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản”¹.

Những năm đầu thế kỷ XX, các công ty độc quyền xuất hiện trong hầu hết các ngành công nghiệp như: khai thác than, luyện kim, hóa chất, dầu mỏ, vận tải, dệt kim,... Đồng thời, quy mô sản xuất ngày càng mở rộng. Nếu như năm 1890, phần lớn các nhà máy, xí nghiệp ở Tây Âu chỉ có trung bình

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.27, tr.402.

khoảng từ 40 đến 50 công nhân, thì đến năm 1907, khoảng 75% các nhà máy ngành công nghiệp chế tạo sắt thép có trên 1.000 công nhân. Năm 1914, tính trung bình các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp chế tạo sắt thép ở Tây Âu có số lượng công nhân là 642 người, gấp hơn 10 lần so với hai thập niên trước.

Tại Anh, các tổ chức độc quyền đã xuất hiện từ rất sớm và nhanh chóng mở rộng ảnh hưởng cũng như phạm vi thế lực của mình ở cấp độ quốc gia và quốc tế. Các tổ chức độc quyền ở Anh chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp luyện kim, đóng tàu, khai thác mỏ,... Chẳng hạn như United Alkali Trust, một tập đoàn sản xuất kiềm của Anh, đã thôn tính toàn bộ ngành sản xuất kiềm của nước này. So với các ngành công nghiệp, tốc độ tập trung tư bản trong lĩnh vực tài chính ngân hàng diễn ra nhanh và mạnh mẽ hơn, bởi lẽ lúc này Anh vẫn giữ vị trí hàng đầu trong lĩnh vực thương mại và tài chính quốc tế. Năm 1913, 27 ngân hàng ở Anh nắm trong tay số vốn bằng 85% tổng số vốn tư bản trong nước. Trong đó, 5 ngân hàng lớn nhất ở London chiếm 40% tổng số vốn tư bản của toàn bộ nước Anh. Các ngân hàng lớn liên kết chặt chẽ với các công ty độc quyền công nghiệp chi phối toàn bộ nền kinh tế Anh. Trong số các nước tư bản châu Âu, Anh đứng đầu về xuất khẩu tư bản ra nước ngoài. Xuất khẩu tư bản đem lại nguồn lợi khổng lồ cho đế quốc Anh. Trong những năm 1884-1900 nguồn thu từ xuất khẩu tư bản tăng gần gấp đôi, từ 34 triệu bảng Anh (năm 1884) tăng lên trên 60,2 triệu bảng Anh (năm 1900).

Nước Pháp mặc dù có tốc độ phát triển công nghiệp chậm hơn so với Mỹ, Đức và Anh nhưng xu hướng tập trung sản xuất và tư bản cũng gia tăng vào những năm đầu thế kỷ XX, đặc biệt là trong các lĩnh vực khai mỏ, đường sắt, hóa chất, đóng tàu, luyện kim,... Sự sáp nhập giữa Công ty Đường sắt quốc gia

(French National Railway Company) với Công ty Đường sắt miền Tây năm 1909, dẫn đến sự hình thành Tập đoàn Đường sắt quốc gia (State Railway Corporation - SRC) là một minh chứng cho quá trình độc quyền hóa ngành đường sắt ở Pháp. SRC kiểm soát 51% hệ thống đường sắt dài 60.000 km ở Pháp. Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, ba ngân hàng lớn ở Paris nắm 70% tổng số vốn tư bản của tất cả các ngân hàng Pháp, trong đó Ngân hàng Credit Lyonnais (thành lập năm 1863) là một trong những ngân hàng lớn nhất thế giới năm 1900. Về xuất khẩu tư bản, Pháp là nước đứng thứ hai (sau Anh), nhưng khác với Anh ở chỗ Pháp sử dụng hình thức cho vay lãi lẫn đối với một số nước chậm phát triển như Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, các nước trong khu vực Mỹ Latinh,...

Quá trình tập trung sản xuất và tập trung tư bản ở Đức diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ. Ngay từ cuối thế kỷ XIX, nhiều khu công nghiệp đồ sộ đã xuất hiện, những doanh nghiệp lớn phát triển nhanh chóng trên cơ sở sự liên kết giữa các công ty, xí nghiệp nhỏ. Các công ty độc quyền lớn được thành lập trong những ngành công nghiệp then chốt và số lượng tăng lên nhanh chóng, từ 143 công ty độc quyền (năm 1895) lên 300 công ty (năm 1900) và 673 công ty (năm 1910). Trong lĩnh vực khai mỏ, sự hình thành và phát triển của *xanhđica* (syndicate) than đá Rhenish - Westphalian (RWCS) là một trong những biểu hiện rõ nét của quá trình tập trung sản xuất ở Đức. Thành lập năm 1893, RWCS khai thác 87% tổng sản lượng than đá của vùng Ruhr - vùng cung cấp than chủ yếu của nước Đức. Năm 1903, RWCS kiểm soát 98,7% tổng sản lượng than đá vùng Ruhr, chiếm gần 58% tổng sản lượng than của cả nước. Những năm đầu thế kỷ XX, than là nguồn năng lượng chủ yếu cung cấp cho các ngành sản xuất, giao thông vận tải và

sinh hoạt ở Đức cũng như các nước khác trên thế giới. Trong ngành luyện kim, Cácten sản xuất thép liên bang (Steel Works Federation Cartel, thành lập năm 1904) là độc quyền sản xuất thép lớn nhất, kiểm soát phần lớn công nghiệp sản xuất thép của nước Đức. Trong công nghiệp hóa chất, Đức vượt Mỹ về mức độ tập trung sản xuất với hai công ty độc quyền BASF và Hoechst kiểm soát gần như toàn bộ nền sản xuất và phân phối hóa chất ở Đức. Trong lĩnh vực tài chính, hai ngân hàng Disconto - Gesellschaft và Darmstadter là những ngân hàng lớn nhất, đóng vai trò chủ chốt trong các hoạt động tài chính và tín dụng của đất nước.

Cùng với sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Mỹ trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, quá trình tập trung sản xuất và tư bản cũng được thúc đẩy với tốc độ cao. Chỉ trong khoảng 10 năm (1895-1904), với làn sóng tập trung hóa, trên 1.800 công ty trong các lĩnh vực công nghiệp và ngân hàng đã sáp nhập thành 157 công ty độc quyền. Trong đó, khoảng 80% các vụ sáp nhập có giá trị trên 1 triệu USD. Nếu như quá trình tập trung sản xuất ở Đức là sự liên kết mang tính hợp tác giữa các công ty, các nhà sản xuất lại với nhau, thì quá trình tập trung sản xuất ở Mỹ mang tính cạnh tranh nhiều hơn. Đó là sự thôn tính các công ty, xí nghiệp nhỏ vào tay các độc quyền lớn. Theo đó, các ngành công nghiệp then chốt lần lượt nằm dưới sự kiểm soát của các nhà tư bản kéch sù, dẫn tới kết quả là sự hình thành các tơớt (trust). Tơớt là hình thức độc quyền phổ biến ở Mỹ với đặc trưng là sự tập trung cao độ về sản xuất và tư bản. Ví dụ: Standard Oil (SO), tơớt dầu mỏ lớn nhất nước Mỹ, do John D. Rockefeller thành lập năm 1870. Năm 1890, SO kiểm soát 88% công nghiệp sản xuất dầu của cả nước. Không dừng lại ở đó, Rockefeller tiếp

tục mở rộng kinh doanh sang các lĩnh vực công nghiệp khác như luyện kim, điện, khí, đốt, giao thông vận tải, marketing,... Năm 1904, SO nắm trong tay 91% sản lượng dầu của nước Mỹ, 55% sản lượng dầu xuất khẩu của thế giới, sở hữu 70.000 km đường ống dẫn dầu, đội tàu vận tải biển hàng trăm chiếc được trang bị hiện đại và hệ thống kho hàng ở trong và ngoài lãnh thổ Mỹ.

Trong ngành luyện kim, Tập đoàn Thép Mỹ (US Steel) là một tởrót khổng lồ do J.P. Morgan thành lập năm 1901. Với tổng số vốn 1,4 tỷ USD, US Steel là độc quyền sản xuất thép lớn nhất nước Mỹ và là công ty độc quyền lớn nhất thế giới lúc bấy giờ. Năm 1907, US Steel mở rộng phạm vi thế lực bằng việc mua tiếp một trong những nhà cạnh tranh lớn là Tập đoàn Sản xuất than, sắt, đường sắt Tennessee và kiểm soát 67% ngành sản xuất thép của nước Mỹ¹. Trong ngành công nghiệp sản xuất ô tô, Ford Motor Company, một công ty sản xuất ô tô mới được thành lập từ năm 1903, đã nhanh chóng trở thành độc quyền sản xuất ô tô lớn nhất nước Mỹ, chiếm 50% lượng ô tô sử dụng ở Mỹ và là nhà xuất khẩu ô tô hàng đầu thế giới². Trong lĩnh vực truyền thông, Công ty Điện thoại và điện tín AT&T Corporation, thành lập năm 1885, đã trở thành một trong những công ty độc quyền lớn nhất, kiểm soát phần lớn dịch vụ truyền thông ở Mỹ vào năm 1907. Trong lĩnh vực tài chính, vào năm 1912, năm ngân hàng lớn nhất (J.P. Morgan & Co., First National Bank, National City Bank, Guaranty Truts

1. Xem “United States Steel Corporation”, <http://www.company-histories.com/United-States-Steel-Corporation-Company-History.html>.

2. Xem Ford Motor Company: “Our History”, <https://corporate.ford.com/history.html>.

Company, Banks Trust) khống chế các hoạt động tài chính trong cả nước. Sự dung hợp giữa tư bản công nghiệp với tư bản ngân hàng đã dẫn tới sự xuất hiện tầng lớp những đầu sỏ tài chính điển hình như “vua dầu lửa” John D. Rockefeller, “vua thép” J.P. Morgan, “vua ô tô” Henry Ford,...

Làn sóng tập trung sản xuất và tích tụ tư bản đã thúc đẩy quá trình mở rộng thị trường thế giới nhằm tiêu thụ hàng hóa, xuất khẩu tư bản, tìm kiếm nguồn nguyên liệu và nhân lực rẻ mạt thông qua việc tăng cường chính sách xâm lược thuộc địa của các nước tư bản, theo cách nói của Mác thì đây là “tính tất yếu nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”¹.

b) Sự mở rộng quá trình xâm lược và tranh giành thuộc địa

Những năm đầu thế kỷ XX đánh dấu sự mở rộng và hoàn thành quá trình xâm lược thuộc địa mà các nước tư bản châu Âu đã bắt đầu từ những thế kỷ trước. Cuộc chiến tranh Anh - Boer (1899-1902) là sự kiện mở đầu cho thế kỷ XX, thế kỷ được mệnh danh là “thế kỷ của những cuộc chiến tranh”. Với tham vọng nối liền hệ thống thuộc địa của mình từ Nam Phi tới Ai Cập, đồng thời xây dựng tuyến đường sắt nối liền ba thành phố: Cape Town (Nam Phi), Cairo (Ai Cập) và Calcutta (Ấn Độ) nhằm ngăn chặn kế hoạch mở rộng thuộc địa của các nước Pháp, Đức, Bồ Đào Nha, tháng 10/1899, Anh phát động cuộc chiến tranh xâm lược hai nước cộng hòa của người Boer ở Nam Phi là Orange và Transvaal. Kết thúc vào tháng 5/1902 với thắng lợi thuộc về phía Anh, chiến tranh Anh - Boer là cuộc chiến tranh tốn kém nhất trong số các cuộc chiến tranh của Anh trong khoảng 100 năm (từ năm 1815 đến 1914), với tổng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.25, ph.1, tr.508.

thiệt hại lên đến trên 200 triệu bảng và 400 ngàn quân thiệt mạng. Đây cũng là cuộc chiến tranh cuối cùng nhằm mục tiêu mở rộng hệ thống thuộc địa của đế quốc Anh. Tính đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Anh đứng đầu thế giới tư bản về hệ thống thuộc địa, trải rộng trên diện tích 33 triệu km² với gần 400 triệu dân, bằng 1/4 diện tích và 1/4 dân số thế giới, gấp 3 lần hệ thống thuộc địa của Pháp - nước đứng thứ hai về hệ thống thuộc địa, và gấp 12 lần hệ thống thuộc địa của Đức.

Vào đầu thế kỷ XX, về cơ bản các nước đế quốc đã phân chia xong các khu vực ảnh hưởng trên thế giới, tuy nhiên, các đế quốc “trẻ” như Mỹ, Nhật Bản, Đức đều tìm cách thực hiện chiến lược bành trướng của mình. Họ ráo riết tìm kiếm và xâm chiếm những vùng “đất trống” còn lại trên thế giới, đồng thời tiến hành các cuộc chiến tranh giành giật thị trường với các nước đế quốc thực dân lâu đời ở châu Âu. Cuộc chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha (năm 1898) được coi là sự kiện mở đầu. Kéo dài trong 109 ngày với thắng lợi thuộc về phía Mỹ, cuộc chiến tranh này đã đem lại cho Mỹ quyền kiểm soát các đảo Cuba, Puécô Ricô, Haoai, Guam và Philíppin; mở đầu cho sự can dự của nước Mỹ vào các vấn đề quốc tế và xa hơn nữa là sự can thiệp ngày càng sâu vào những cuộc xung đột mang tính toàn cầu trong suốt thế kỷ XX. Bên cạnh đó, do thất bại trong chiến tranh và bị mất các thuộc địa, Tây Ban Nha đã mất đi vị trí một cường quốc thực dân lâu đời ở châu Âu. Trong khi đó, với việc giành giật được các thuộc địa của Tây Ban Nha, Mỹ đã bắt đầu xác lập được quyền bá chủ ở khu vực Mỹ Latinh, khai thông con đường đến Đông Á. Những năm tiếp theo, với chính sách “cây gậy lớn” và “ngoại giao đôla”, Mỹ từng bước loại dần ảnh hưởng của các nước tư bản châu Âu ra khỏi Mỹ Latinh - khu vực gắn liền với an ninh chính trị và sự ổn định kinh tế

Mỹ, để xác lập địa vị thống trị của mình trong khu vực và mở rộng ảnh hưởng ra các khu vực khác trên thế giới.

Trong khi đó, ở khu vực Đông Á, Nhật Bản - cường quốc tư bản duy nhất ở ngoài châu Âu - cũng thành công trong chiến lược bành trướng thế lực của mình ở Trung Quốc và Triều Tiên sau khi giành thắng lợi trong chiến tranh Trung Quốc - Nhật Bản (1894-1895) và chiến tranh Nga - Nhật Bản (1904-1905). Lúc này, lãnh thổ Trung Quốc rộng lớn cũng đã bị phân chia thành nhiều khu vực ảnh hưởng của các đế quốc phương Tây. Với việc đưa ra “chính sách mở cửa” vào tháng 9/1899, Mỹ bắt đầu chen chân vào thị trường Trung Quốc và từng bước mở rộng ảnh hưởng của mình.

Cuộc đấu tranh để phân chia ảnh hưởng tại châu Phi giữa hai nước đế quốc Anh và Pháp mặc dù về cơ bản đã hoàn thành vào cuối thế kỷ XIX, nhưng trên thực tế, châu Phi còn là nơi tranh chấp của các nước thực dân châu Âu khác, đặc biệt là Đức. Các hội nghị quốc tế được triệu tập ở Berlin (1884-1885) và Brussels (1889-1890) nhằm đạt tới sự thỏa thuận chung về phân định vùng ảnh hưởng giữa các đế quốc ở châu Phi đã không đáp ứng được sự thèm khát thuộc địa của Đức. Những năm đầu thế kỷ XX, sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế đã thôi thúc Đức công khai đòi chia lại thị trường thế giới, dẫn đến các cuộc khủng hoảng trong quan hệ quốc tế xoay quanh vấn đề thuộc địa. Các cuộc khủng hoảng Maroc lần thứ nhất (1905-1906) và lần thứ hai (năm 1911), xung đột Italia - Thổ Nhĩ Kỳ ở Bắc Phi (năm 1911), và đặc biệt là cuộc khủng hoảng Balkans (1912-1913) với những hệ lụy của nó cho thấy sự bùng nổ một cuộc chiến tranh đế quốc nhằm tranh giành thuộc địa chỉ còn là vấn đề thời gian.

1. Nước Mỹ những năm đầu thế kỷ XX (1900-1918)

1.1. Tiến tới một cường quốc thế giới

Vào buổi bình minh của thế kỷ XX, nước Mỹ đứng trước những chuyển biến to lớn về kinh tế, chính trị - xã hội và chính sách đối ngoại. Phần lớn các nhà sử học Mỹ gọi thời kỳ bắt đầu từ năm 1901, khi Tổng thống Theodor Roosevelt lên cầm quyền, đến khi Mỹ tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất, là thời kỳ Tiến bộ (The Progressive) với những bước tiến của nước Mỹ trên bước đường trở thành một cường quốc kinh tế thế giới và những cải cách quan trọng về kinh tế, chính trị - xã hội¹.

a) Những bước tiến để trở thành cường quốc kinh tế thế giới

Từ cuối thế kỷ XIX, nước Mỹ đã vươn lên mạnh mẽ về kinh tế. Năm 1894, Mỹ trở thành cường quốc công nghiệp hàng đầu thế giới. Nhìn lại lịch sử có thể thấy, nước Mỹ đã trải qua một cuộc rượt đuổi thành công, vì vào năm 1860, Mỹ mới chỉ đạt mức 68% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Anh, 91,1% của Pháp, 95,6% của Đức. Những thập niên đầu thế kỷ XX, vai trò của Mỹ trong nền kinh tế thế giới thể hiện ở chỗ Mỹ là nhà sản xuất công nghiệp, nhà xuất khẩu máy móc kỹ thuật cao, vật liệu thô và sản phẩm nông nghiệp hàng đầu thế giới. Vào năm 1914, khi bắt đầu Chiến tranh thế giới thứ nhất, Mỹ chiếm 33% sản lượng hàng hóa thế giới, so với tỷ lệ 15% của Đức và 14% của Anh. Nếu tính về thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GDP per capita), Mỹ đạt 5.233 USD, trong khi mức trung bình của các nước tư bản Tây Âu là 3.458 USD (năm 1913). Nhìn chung, trong những năm 1870-1916, kinh tế Mỹ đạt mức tăng trưởng trung bình 4%/năm, vượt qua mức tăng trưởng của các nền kinh tế Tây Âu.

Cũng trong thời gian này, quá trình tập trung sản xuất, tập trung tư bản ở Mỹ diễn ra với tốc độ cao, vượt qua các nước tư bản Tây Âu khác. Với làn sóng sáp nhập hóa, các ngành công nghiệp then chốt

1. Xem Gerald A. Danzer: *The Americans: Reconstruction through the 20th Century*, McDougal Littell, Evanston, Illinois, 2002, p.330.

và các ngân hàng lần lượt nằm dưới sự kiểm soát của các nhà tư bản kếch sù. Chính sự thôn tính và sáp nhập của các công ty đã dẫn đến sự hình thành các tởrớt (trusts), một hình thức phổ biến của các độc quyền ở Mỹ với đặc trưng cơ bản là sự tập trung cao độ về sản xuất và tư bản. Một số các tởrớt khổng lồ thu tóm phần lớn hoặc gần như toàn bộ các ngành sản xuất kinh doanh, như Tập đoàn Standard Oil, Tập đoàn Thép US Steel,...

Trong những thập niên đầu thế kỷ XX, nền kinh tế Mỹ phát triển trên cơ sở sản xuất hàng hóa hàng loạt theo phương thức sản xuất dây chuyền và không đòi hỏi lao động kỹ thuật cao. Nền sản xuất lúc này thu hút số lượng lớn nhân công không có kỹ năng, hoặc bán kỹ năng làm việc trên hệ thống dây chuyền, lắp ráp hàng loạt trong các công xưởng rộng lớn, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, giá thành rẻ. Người đi tiên phong trong phương pháp sản xuất dây chuyền là Henry Ford (1863-1947) - người sáng lập Công ty Ford Motor vào năm 1903. Sự ra đời của sản phẩm ô tô Model T nổi tiếng thế giới của Ford được đánh giá là một cuộc cách mạng trong ngành công nghiệp sản xuất ô tô và trong lĩnh vực giao thông vận tải của Mỹ cũng như thế giới. Công ty Ford Motor trở thành độc quyền sản xuất và xuất khẩu ô tô hàng đầu thế giới, chiếm lĩnh thị trường ô tô tại Mỹ và châu Âu trong những thập niên đầu thế kỷ XX.

Trong thời kỳ này, phong trào công đoàn Mỹ phát triển chậm, chưa thu hút được đông đảo người lao động tham gia. Tổ chức Liên đoàn Lao động Mỹ (American Federation of Labor - AFL) - tổ chức lớn nhất của những người lao động Mỹ - chỉ thu hút được 3% lực lượng lao động tham gia vào năm 1900. Đến năm 1910, tỷ lệ công nhân tham gia AFL mới đạt 5% lực lượng lao động toàn nước Mỹ. Bên cạnh đó còn có hoạt động của Hiệp hội Công nhân quốc tế miền Tây (International Western Workers - IWW), một tổ chức được thành lập từ các tổ chức công đoàn trong cuộc đấu tranh đòi cải thiện điều kiện lao động của công nhân khai khoáng miền Tây.

Nhìn chung, sự vươn lên mạnh mẽ của kinh tế Mỹ và làn sóng tập trung sản xuất diễn ra trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã mở ra một thời kỳ mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ. Trong bối cảnh đó, việc thực hiện những cải cách kinh tế, chính trị - xã hội để tạo điều kiện cho nước Mỹ tiếp tục đi lên với tư cách một cường quốc thế giới là vấn đề cấp bách cần được giải quyết.

b) Cải cách kinh tế, chính trị - xã hội trong Phong trào Tiến bộ (The Progressives)

Những năm đầu thế kỷ XX đã diễn ra những cải cách theo hướng cấp tiến trong hệ thống kinh tế, chính trị - xã hội Mỹ. Phong trào Tiến bộ xuất hiện nhằm đối phó với những biểu hiện suy thoái của chủ nghĩa tư bản và những yếu kém của hệ thống chính trị Mỹ thế kỷ XIX. Trên thực tế, hệ thống luật lệ và những nguyên tắc của chính quyền Liên bang và các bang được duy trì từ nền cộng hòa nông thôn thế kỷ XVIII đã tỏ ra không còn thích hợp với sự phát triển của các bang đã được đô thị hóa và sự tăng tốc của nền kinh tế Mỹ đầu thế kỷ XX. Mục tiêu của những cải cách của những người cấp tiến trong thời gian này nhằm vào việc sửa đổi hệ thống luật pháp, tăng cường trách nhiệm của Chính phủ đối với người dân cũng như tính hiệu quả và tính dân chủ của Chính phủ trong việc điều hành một nước Mỹ trên bước đường hiện đại hóa và đa dạng trong thế kỷ mới.

Trong những năm 1902-1908, thời kỳ đầu của Phong trào Tiến bộ, hàng loạt những bài viết sắc bén của các nhà báo, nhà văn Mỹ đã chỉ trích và vạch trần những thủ đoạn làm giàu xấu xa của giới chủ, các công ty độc quyền, giới tài phiệt. Dưới ngòi bút của các tác giả nổi tiếng như Mark Twain, Ida May Tarbell, Upton Sinclair, Frank Norris..., sự thật về những bê bối trong sản xuất kinh doanh, việc lạm dụng lao động trẻ em, nạn tham nhũng chính trị đã được phanh phui. Làn sóng phản đối mạnh mẽ của giới báo chí và người dân đã buộc Chính phủ Mỹ phải nhanh chóng thực hiện các cải cách kinh tế - xã hội.

Về cải cách kinh tế, một trong những cải cách quan trọng nhất của Chính phủ Theodore Roosevelt (1901-1909) là việc thông qua các đạo luật chống độc quyền nhằm tăng cường sự kiểm soát của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty độc quyền, tập đoàn kinh tế lớn, điển hình là trong ngành đường sắt. Mặc dù ủng hộ cho quá trình tập trung sản xuất và sự phát triển của các công ty độc quyền nhưng T. Roosevelt cho rằng việc kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của các độc quyền là cần thiết. Năm 1903, Đạo luật Elkins được Quốc hội Mỹ thông qua với nội dung chủ yếu là tạo ra sự bình đẳng, minh bạch về giá cả của ngành đường sắt theo quy chuẩn của luật pháp, cấm các hoạt động độc quyền về giá cả vận chuyển của các chủ tàu. Để tăng cường sự kiểm soát của Nhà nước đối với các độc quyền, Quốc hội Mỹ đã cải tổ Bộ Thương mại và Lao động, thành lập Văn phòng doanh nghiệp có chức năng điều tra các hoạt động kinh doanh của các tập đoàn kinh tế lớn. Trong nhiệm kỳ thứ hai của mình, Tổng thống T. Roosevelt lại tiếp tục công cuộc cải cách ngành đường sắt với việc thực hiện Đạo luật Hepburn năm 1906 nhằm giảm bớt sự độc quyền và tăng cường sự kiểm soát của Nhà nước đối với các hoạt động của ngành đường sắt.

Trong các ngành kinh tế khác, một số đạo luật được thi hành nhằm tăng cường sự kiểm soát của Chính phủ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty độc quyền, trong đó có việc ban hành Luật thực phẩm sạch và Luật thanh tra chế biến thịt vào năm 1906. Theo các đạo luật này, Nhà nước nghiêm cấm việc sử dụng bất kỳ một loại thuốc, hóa chất hay chất bảo quản thực phẩm có hại nào trong công nghiệp chế tạo dược phẩm, thực phẩm và cho phép Thanh tra Liên bang được kiểm tra các quy trình sản xuất và đóng gói các sản phẩm. Đồng thời, chính phủ tăng cường các chính sách bảo tồn và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Luật về rừng và các khu bảo tồn ban hành năm 1906 đặc biệt chú trọng việc quản lý và bảo vệ các khu đất công, vườn quốc gia và công viên.

Trong những năm 1909-1918, thời kỳ thứ hai của Phong trào Tiến bộ, các chính phủ kế nhiệm của Tổng thống W. Taft (1909-1913) và Tổng thống W. Wilson (1913-1921) đã tiếp tục thực hiện và phát triển những cải cách theo hướng cấp tiến của T. Roosevelt trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị - xã hội. Chính phủ của Tổng thống W. Taft tiếp tục các chương trình kiểm soát hoạt động của các công ty độc quyền và cải cách một số ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành bưu điện. Chính phủ thực hiện các biện pháp quản lý ngành bưu điện, thành lập Ngân hàng tiết kiệm Bưu điện và hệ thống chuyển phát bưu phẩm, mở rộng các dịch vụ dân sự. Để hạn chế quyền lực của các độc quyền vốn chiếm thị phần lớn trên thị trường trong một thời gian dài, phán quyết của Tòa án Liên bang năm 1911 đã buộc Tập đoàn Standard Oil, độc quyền dầu mỏ hàng đầu nước Mỹ phải tách thành 34 công ty độc lập và tạo điều kiện cho các ủy ban giám sát hoạt động. Một số điều luật bổ sung, sửa đổi Hiến pháp được thông qua như Luật về bầu cử nhằm tăng cường quyền dân chủ cho người dân trong việc trực tiếp bầu cử các Thượng nghị sĩ, Luật về thực hiện thuế thu nhập Liên bang,...

Sau khi giành được thắng lợi trong chiến dịch tranh cử quyết liệt năm 1912, ngay từ năm 1913, Tổng thống W. Wilson đã bắt đầu thực hiện những cải cách luật pháp nổi tiếng trong lịch sử nước Mỹ, bao gồm Luật sửa đổi thuế quan, Luật tổ chức lại hệ thống tài chính ngân hàng và các điều luật hỗ trợ cho người lao động. Về chính sách thuế, biểu thuế Underwood - Simmons được ban hành từ tháng 10/1913 nhằm giảm thuế nhập khẩu đối với các loại nguyên liệu thô và thực phẩm thiết yếu, bãi bỏ các loại thuế đánh vào trên 100 mặt hàng, nhằm làm giảm chi phí sản xuất và chi phí sinh hoạt. Để bù đắp cho các khoản thất thu thuế, biểu thuế mới áp dụng một mức thuế thu nhập cá nhân dựa trên thu nhập thực tế của các đối tượng nộp thuế¹.

1. Xem "Woodrow Wilson, Congress and the Incom Tax", *Wilson Center*, <https://www.wilsoncenter.org/sites/default/files/ACF18.pdf>.

Đối với hệ thống tài chính ngân hàng, Chính phủ Wilson khẳng định vai trò giám sát và kiểm soát của Nhà nước trong các hoạt động kinh doanh và đầu tư, đồng thời thực hiện các biện pháp tổ chức lại hệ thống ngân hàng và tiền tệ. Một trong những thành công quan trọng của Chính phủ Wilson là việc thuyết phục Quốc hội thông qua Luật dự trữ Liên bang (Federal Reserve Act), được thực hiện từ tháng 12/1913. Theo đó, 12 ngân hàng dự trữ khu vực được thành lập với những quyền hạn nhất định và được đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của Ủy ban Dự trữ Liên bang. Với đạo luật này, hệ thống ngân hàng được sắp xếp bảo đảm cho các hoạt động cung ứng tiền tệ linh hoạt và hợp lý hơn, đáp ứng các nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Đồng thời, Chính phủ Wilson tiếp tục cuộc đấu tranh "làm trong sạch" các công ty độc quyền với những biện pháp quyết liệt hơn. Với việc thông qua Luật về Ủy ban Thương mại Liên bang năm 1914, Ủy ban Thương mại Liên bang (Federal Trade Commission - FTC) được thành lập với chức năng ngăn chặn, kiểm soát các hoạt động kinh doanh và cạnh tranh không lành mạnh của các công ty độc quyền. Đồng thời, cũng trong năm 1914, Luật chống độc quyền Clayton được ban hành với các điều khoản nghiêm cấm hoạt động cấu kết giữa các độc quyền trong việc nâng giá, ép giá đối với khách hàng và đối xử không bình đẳng với người lao động. Không chỉ chống độc quyền, Luật Clayton còn công nhận quyền tham gia bãi công, đình công của công nhân và do vậy được đánh giá là một thắng lợi của những người lao động Mỹ.

Những cải cách của Chính phủ Wilson được mở rộng trong các lĩnh vực xã hội, tác động trực tiếp đến cuộc sống của những người lao động. Đối với nông dân, Luật Smith - Lever và một số đạo luật khác cho phép thành lập hệ thống mở các cơ quan nhà nước có chức năng hỗ trợ nông dân trong toàn Liên bang, đồng thời cho phép nông dân được vay tiền với lãi suất thấp để mở rộng sản xuất. Đối với công nhân, Luật Seamen ban hành năm 1915 tạo điều kiện cải thiện

điều kiện làm việc, điều kiện sống của người lao động trong ngành vận tải biển. Luật Adamson thực hiện năm 1916 quy định chế độ làm việc 8 giờ một ngày cho công nhân đường sắt. Cũng trong năm 1916, Luật bồi thường cho người lao động Liên bang được thông qua, theo đó lần đầu tiên, người bị tai nạn lao động được hưởng tiền trợ cấp trong các ngành dịch vụ dân sự và các doanh nghiệp tư nhân.

Những cải cách có hệ thống của Wilson là sự tiếp nối và phát triển lên đỉnh cao nhất của Phong trào Tiến bộ diễn ra ở Mỹ trong hai thập niên đầu thế kỷ XX. Những thành tựu mà các chính phủ của Phong trào Tiến bộ và Chính phủ Wilson đạt được trong các lĩnh vực cải cách kinh tế, chính trị - xã hội đã góp phần vào việc hạn chế những mặt trái của chủ nghĩa tư bản độc quyền, thực hiện những điều chỉnh cần thiết cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ trên bước đường tiến tới một cường quốc thế giới trong những năm đầu thế kỷ XX. Wilson được đánh giá là một trong những tổng thống và nhà cải cách chính trị tiên tiến trong lịch sử nước Mỹ hiện đại.

Tuy nhiên, cũng như những phong trào cải cách khác trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ, Phong trào Tiến bộ không tránh khỏi những hạn chế. Hạn chế lớn nhất của phong trào này là việc những người da trắng nhân danh cải cách dân chủ đã tước quyền bầu cử của những người da đen miền Nam nước Mỹ. Nghịch lý của phong trào còn thể hiện ở chỗ, trên lý thuyết, phong trào nhằm vào mục tiêu mở rộng dân chủ và bình đẳng, nhưng trên thực tế, các nhà cải cách xuất phát từ lợi ích của những tầng lớp trung lưu chứ không phải vì quyền lợi của những người thuộc tầng lớp dưới, chiếm số đông trong xã hội Mỹ.

1.2. Dòng người nhập cư và những tác động đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ đầu thế kỷ XX

Nước Mỹ là đất nước của những người nhập cư, chính vì vậy, một trong những vấn đề quan trọng trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ là vấn đề người nhập cư và tác động của vấn đề này

đối với sự phát triển kinh tế, chính trị - xã hội Mỹ. Có thể thấy, nước Mỹ là nơi dung nạp nhiều nhất các dân tộc khác nhau trên thế giới đến định cư. Từ rất sớm, những người nhập cư đã là một nguồn lực không thể thiếu trong công cuộc xây dựng và khai phá những miền đất mới của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Vào cuối thế kỷ XVIII, khoảng 50% dân số của 13 bang đầu tiên của Mỹ là người gốc Anh, 30% là người Xcốtlen, Ailen, Đức, Hà Lan, Pháp, Thụy Điển, Hà Lan, 20% là người nô lệ châu Phi. Mặc dù dòng người nhập cư tiếp diễn không ngừng nghỉ trong suốt chiều dài lịch sử nước Mỹ, nhưng về cơ bản kể từ khi nước Mỹ thành lập cho tới nay có hai làn sóng chính của dòng người nhập cư vào Mỹ. Làn sóng thứ nhất diễn ra trong những năm 1880-1924 với khoảng trên 25 triệu người nhập cư, chủ yếu đến từ các nước Nam Âu và Đông Âu. Làn sóng thứ hai diễn ra từ năm 1965 đến những năm cuối thế kỷ XX với khoảng trên 20 triệu người nhập cư, chủ yếu đến từ khu vực Mỹ Latinh, châu Á, châu Phi. Tính đa dạng của người Mỹ ngày càng gia tăng cùng với sự gia tăng những dòng người nhập cư và sự mở rộng số lượng các bang của đất nước. Cho tới những năm cuối thế kỷ XX, số lượng người nhập cư và con cái của họ đã lên tới trên 60 triệu người, chiếm 1/5 dân số nước Mỹ¹.

Trong làn sóng thứ nhất, xuyên suốt những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, những dòng người di cư bất tận từ khắp nơi trên thế giới đổ về nước Mỹ với khát vọng làm giàu và tìm kiếm tự do. Chỉ trong vòng 15 năm đầu thế kỷ XX, trên 13 triệu người nhập cư vào Mỹ, bằng số lượng của 40 năm trong thế kỷ XIX. Tính riêng trong năm 1914, năm bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất, có tới 1,2 triệu người nhập cư vào Mỹ. Phần lớn những người nhập cư đến từ Italia, Nga, Ba Lan, Hy Lạp, các nước vùng Balkans, Nhật Bản, Trung Quốc, Mêhicô,... Từ năm 1921, Quốc hội Mỹ bắt đầu thông qua các quy định hạn chế số lượng người nhập cư. Năm 1924, Luật nhập cư Johnson - Reed

1. Xem "USA Immigration History", *United States Citizenship*, <https://www.uscitizenship.info/usa-immigration-history/>.

được ban hành, theo đó lượng người nhập cư được hạn chế thông qua các hạn ngạch quy định số lượng người nhập cư căn cứ theo quốc tịch gốc. Chính vì vậy, số lượng người nhập cư vào Mỹ giảm dần, kể từ năm 1924, hằng năm, nước Mỹ tiếp nhận khoảng 160.000 người nhập cư¹.

Những người nhập cư đã làm giàu cho nước Mỹ bằng việc đóng góp sức lao động, trí tuệ, kỹ năng và sự đa dạng của văn hóa truyền thống dân tộc. Từ những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, những người nhập cư đóng vai trò quan trọng trong các ngành công nghiệp xây dựng, khai mỏ, xây dựng kênh đào, đường sắt, cầu cống,... Thế hệ thứ nhất của những người nhập cư thường đảm nhận những công việc nặng nhọc, vất vả mà người Mỹ không làm. Người nhập cư là lực lượng lao động chính trong các nhà máy dệt may ở New York, các mỏ than ở Pennsylvania và các công trình xây dựng những tòa nhà chọc trời ở Chicago. Phần lớn các thành phố lớn của Mỹ trong thời kỳ công nghiệp hóa được xây dựng bằng sức lao động của công nhân nhập cư. Sự mở rộng các ngành sản xuất công nghiệp của Mỹ ở các vùng miền Bắc và Trung Tây cũng được bắt đầu từ những người lao động nhập cư. Vào năm 1900, khoảng 3/4 dân số của các thành phố lớn như New York, Chicago, Boston, Cleveland, San Fransisco, Buffalo, Milwaukee, Detroit,... là những người nhập cư và con cháu của họ. Cho đến những năm 1920, người nhập cư chiếm một phần đáng kể trong các thành phố công nghiệp ở Đông Bắc và Trung Tây nước Mỹ.

Bên cạnh những đóng góp về kinh tế, những người nhập cư còn đóng vai trò quan trọng trong nền chính trị Mỹ. Trong liên minh vận động tranh cử cho Tổng thống Mỹ F. Roosevelt hoạt động từ năm 1928 có sự đóng góp đáng kể của những người nhập cư, đặc biệt là vai trò không thể thiếu của Al Smith - một người nhập cư gốc Ailen. Trong các cuộc bầu cử cấp bang và Liên bang, lá phiếu của người nhập cư ngày càng trở nên quan trọng. Người nhập cư, đặc biệt là thế

1. Xem Office of the Historian: "The Immigration Act of 1924", <https://history.state.gov/milestones/1921-1936/immigration-act>.

hệ thứ hai, đồng thời còn có những đóng góp to lớn vào sự phát triển văn hóa, giáo dục, nghệ thuật của nước Mỹ.

Tuy nhiên, làn sóng nhập cư khổng lồ cũng tạo ra những xung đột về lợi ích kinh tế, văn hóa của những nhóm sắc tộc khác nhau. Những căng thẳng, xung đột xã hội nảy sinh, dẫn tới hoạt động của các tổ chức, đảng phái mang màu sắc phân biệt chủng tộc. Những năm đầu thế kỷ XX, xu hướng phân biệt chủng tộc nổi lên mạnh mẽ với hoạt động của Đảng 3 K (Ku Klux Klan), một tổ chức chủ trương hạn chế người nhập cư và phân biệt chủng tộc, chống lại người Mỹ gốc Phi. Sau vụ bạo loạn ở Atlanta tháng 9/1906, viện cố có hai người Mỹ gốc châu Âu bị người Mỹ da đen sát hại, Đảng 3 K đã đẩy mạnh các hoạt động chống lại người Mỹ da đen ở các bang miền Nam. Vào thập niên 1920, số lượng các thành viên tham gia Đảng 3 K tăng lên nhanh chóng. Năm 1925, số lượng thành viên Đảng 3 K đạt con số cao nhất là 5 triệu người, tập trung chủ yếu ở các thành phố như Chicago, Cleveland, New York,...

Nhìn chung, những người nhập cư đóng vai trò không thể thiếu trong lịch sử nước Mỹ. Hay nói cách khác, lịch sử nước Mỹ không thể tách rời lịch sử của những người nhập cư và những đóng góp của họ. Chính vì vậy, nước Mỹ được coi là một dân tộc của nhiều dân tộc. Những biện pháp hạn chế nhập cư của Chính phủ Mỹ những năm đầu thế kỷ XX đã làm cho nhu cầu về lao động không được đáp ứng đầy đủ. Chính vì thế, bất chấp những biện pháp hạn chế nhập cư, nạn nhập cư bất hợp pháp vẫn diễn ra và trở thành vấn đề nan giải đối với nước Mỹ trong suốt thế kỷ XX.

1.3. Chính sách “Cây gậy lớn và ngoại giao đòla” những năm đầu thế kỷ XX

Cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha năm 1898 đã mở ra cánh cửa để Mỹ can dự vào các vấn đề quốc tế và mở rộng ảnh hưởng của mình với tư cách là một cường quốc thế giới. Sau thắng lợi trong cuộc chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha, từ năm 1900, vai trò của nước Mỹ trên thế giới, đặc biệt là tại khu vực châu Mỹ ngày càng trở nên quan

trọng hơn. Trong những năm đầu thế kỷ XX, các chính phủ Mỹ, bắt đầu từ Chính phủ T. Roosevelt đã thực hiện chính sách “Cây gậy lớn và ngoại giao đôla” (Big stick and dollar diplomacy) để tiếp tục mở rộng ảnh hưởng của mình ở khu vực Mỹ Latinh, hoàn thành mục tiêu “châu Mỹ của người Mỹ” theo Học thuyết Monroe. Quan điểm của T. Roosevelt là “với một cây gậy lớn, chỉ cần nói nhỏ, chúng ta sẽ đi được rất xa” (“speak softly and carry a big stick, we can go very far”)¹. Về kinh tế, Mỹ tăng cường chính sách “ngoại giao đôla” thông qua việc đầu tư vào các ngành công nghiệp quan trọng để mở rộng ảnh hưởng của mình và loại bỏ dần phạm vi ảnh hưởng của các nước tư bản Tây Âu ở khu vực Mỹ Latinh. Về quân sự, Mỹ dùng sức ép nước lớn can thiệp vào công việc nội bộ của các nước để thể hiện vai trò sen đầm quốc tế ở khu vực Tây bán cầu. Mỹ đã thành công trong việc can thiệp quân sự vào Vênêxuêla (năm 1902), Đôminica (năm 1904), Cuba (năm 1906), Nicaragua (năm 1909)..., đặc biệt là việc tách Panama ra khỏi Côlômbia, nắm quyền xây dựng kênh đào Panama (năm 1903) và can thiệp vào cuộc nội chiến ở Mêhicô (1914-1916).

Kênh đào Panama có ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với hàng hải quốc tế, các nước châu Mỹ và nước Mỹ nói riêng. Vì vậy, Mỹ tìm cách kiểm soát kênh đào Panama bằng việc mua lại toàn bộ những cổ phần của công ty Pháp trong dự án kênh đào cũng như vận động Chính phủ Côlômbia bán cho Mỹ eo biển dự kiến mở kênh đào. Ngày 22/01/1903, Mỹ ký với Chính phủ Côlômbia một hiệp ước, theo đó Mỹ được quyền xây dựng kênh đào sau khi trả cho Côlômbia một khoản tiền bồi thường. Tuy nhiên, do sự phản đối quyết liệt của người dân, hiệp ước này đã không được Quốc hội Côlômbia phê chuẩn. Sau đó, với sự yểm hộ của hải quân Mỹ, Panama tách ra khỏi Côlômbia và tuyên bố thành lập nước cộng hòa. Chính phủ Panama đã ký với Mỹ một hiệp ước, theo đó Mỹ giành được quyền xây dựng kênh đào nối liền Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, xây dựng đường sắt và pháo đài

1. Xem “Theodore Roosevelt”, *The White House*, <https://www.whitehouse.gov/about-the-white-house/presidents/theodore-roosevelt/>.

đọc theo kênh đào Panama. Để đổi lại, Chính phủ Panama được bồi thường 10 triệu USD, hàng năm được nhận 250.000 USD cũng như sự bảo đảm nền độc lập và an ninh từ phía Mỹ. Sau hơn 10 năm xây dựng, kênh đào Panama được chính thức khai trương vào tháng 7/1915, nối liền Đại Tây Dương với Thái Bình Dương, đồng thời tạo khả năng thuận lợi hơn cho nước Mỹ mở rộng ảnh hưởng sang châu Á.

Đối với Mêhicô, Mỹ quan tâm đặc biệt đến việc mở rộng ảnh hưởng ở nước láng giềng có chung đường biên giới và quan hệ gần gũi nhất với Mỹ so với các nước Mỹ Latinh khác. Đồng thời, Mêhicô còn chia sẻ những giá trị văn hóa truyền thống từ thời còn là thuộc địa của Tây Ban Nha 400 năm trước với bốn bang của Mỹ là California, Arizona, Texas và New Mexico. Năm 1911, Chính phủ độc tài ở Mêhicô bị lật đổ. Trong lúc tình hình chính trị ở Mêhicô không ổn định, Mỹ thực hiện chính sách “chờ thời” (“watchful waiting”). Sau khi cuộc nội chiến ở Mêhicô bùng nổ, viện cố lính thủy Mỹ trên chiến hạm USS Dolphin bị hải quân Mêhicô bắt nhầm, tháng 4/1914, Chính phủ Wilson đưa quân đánh chiếm cảng Vera Cruz của Mêhicô. Tháng 7/1914, Chính phủ thân Mỹ do Carranza đứng đầu lên nắm chính quyền trong bối cảnh nội chiến chưa chấm dứt. Năm 1916, Mỹ đưa quân vào Mêhicô để trợ giúp cho Chính phủ Carranza trong cuộc nội chiến chống lại phe đối lập. Bằng áp lực quân sự, Mỹ đã mở rộng ảnh hưởng của mình ở Mêhicô.

Đối với châu Á, mặc dù lợi ích trực tiếp của Mỹ ở châu Á lúc này chưa nhiều, nhưng Chính phủ Mỹ vẫn chủ trương duy trì “Chính sách mở cửa” để hạn chế sự mở rộng phạm vi thế lực của các nước Tây Âu và Nhật Bản, đồng thời mở ra cơ hội cho Mỹ xâm nhập thị trường Trung Quốc. Để can dự vào những vấn đề quốc tế ở châu Á, sau khi chiến tranh Nga - Nhật Bản kết thúc, Tổng thống T. Roosevelt đứng ra tổ chức việc ký kết Hiệp ước Portsmouth giữa Nga và Nhật Bản vào tháng 9/1905 tại New Hampshire (Mỹ)¹. Thông qua Hiệp ước

1. Xem “Treaty of Portsmouth”, *Encyclopedia Britannica*, <https://www.britannica.com/event/Treaty-of-Portsmouth>.

Portsmouth, hai nước Nga và Nhật Bản khẳng định việc Trung Quốc mở cửa về thương mại với các nước trên thế giới và tiếp tục duy trì “Chính sách mở cửa” của Mỹ ở Trung Quốc. Đây là lần đầu tiên một tổng thống Mỹ đóng vai trò trung tâm trong việc giải quyết một vấn đề lớn trong quan hệ quốc tế. Chính nhờ vậy, Tổng thống T. Roosevelt trở thành người Mỹ đầu tiên đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1906.

Sau T. Roosevelt, Chính phủ kế nhiệm W. Taft tiếp tục thực hiện chính sách “ngoại giao đòla”, tránh các cuộc đụng độ về quân sự, tăng cường việc đầu tư tài chính vào Trung Quốc. Quan tâm nhiều hơn đến các lợi ích thương mại, Tổng thống Taft cho rằng việc mở rộng phạm vi ảnh hưởng về kinh tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chính sách đối ngoại của Mỹ ở châu Á. Từ năm 1914, Chính phủ Wilson ủng hộ các nhà đầu tư Mỹ tham gia vào việc xây dựng hệ thống đường sắt ở Mãn Châu cùng với các nước Anh, Pháp, Đức, Nga và Nhật Bản. Sau năm 1915, quan hệ giữa Mỹ và Nhật Bản xấu đi do Nhật Bản phản đối chính sách đối xử thiếu công bằng của Mỹ đối với những người nhập cư gốc Nhật Bản ở bang California. Theo đó, người nhập cư gốc Nhật Bản chưa phải công dân Mỹ không được quyền sở hữu đất. Trên thực tế, những ảnh hưởng của Mỹ ở châu Á còn rất hạn chế so với những gì Mỹ đạt được ở khu vực Mỹ Latinh.

1.4. Nước Mỹ và Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918)

a) Thời kỳ Mỹ đứng trung lập (từ tháng 11/1914 đến tháng 4/1917)

Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ năm 1914 ở châu Âu, mặc dù rất xa nước Mỹ về khoảng cách địa lý, nhưng trên thực tế đã tác động sâu sắc đến tình hình kinh tế, chính trị và cuộc sống của người dân Mỹ. Về hình thức, Chính phủ Mỹ thực hiện chính sách không can thiệp và giữ lập trường trung lập trong những năm 1914-1917, nhưng do Mỹ là một đất nước nhập cư với nhiều dân tộc khác nhau nên trên thực tế các nhóm dân tộc lại có quan điểm ủng hộ cho các bên tham chiến theo nguồn gốc dân tộc của mình. Theo thống kê, vào năm 1910, trong tổng số 92 triệu dân Mỹ, có 13 triệu người là dân

nhập cư có nguồn gốc từ các nước tham chiến, trong đó có khoảng 8 triệu người Mỹ gốc Đức, 4 triệu người Mỹ gốc Ailen¹. Các nhóm dân cư có nguồn gốc dân tộc khác nhau sử dụng các biện pháp tuyên truyền, cổ động để gây áp lực cho chính giới Mỹ về thái độ đối với các bên tham chiến. Trong khi đó, các nước tham chiến cũng sử dụng những phương tiện tuyên truyền để thức tỉnh tình cảm dân tộc của các bộ phận khác nhau trong dân chúng Mỹ nhằm ủng hộ cho mình. Mặc dù vậy, đa số người Mỹ gốc Anh, gốc Pháp và các quan chức Chính phủ, trong đó có Tổng thống Wilson, đều ủng hộ cho Anh và khối Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga). Wilson cho rằng Đức là một dân tộc “không tôn trọng luật pháp” và là mối đe dọa lớn nhất đối với các lợi ích của Mỹ ở khu vực Mỹ Latinh.

Chiến tranh thế giới thứ nhất có tác động tích cực đối với nền kinh tế Mỹ và đem lại một nguồn lợi lớn cho chủ nghĩa tư bản Mỹ. Năm 1915, kinh tế Mỹ đang chịu một cơn suy thoái nhẹ đã phục hồi và phát triển nhanh chóng nhờ những đơn đặt hàng quân sự của cả hai bên tham chiến. Trong vòng 3 năm (1914-1917), Mỹ đã xuất khẩu số lượng vũ khí và thuốc nổ trị giá 1 tỷ USD cho khối Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga). Với các đơn đặt hàng quân sự, các ngành công nghiệp chế tạo vũ khí, sắt, thép, quân trang, quân dụng cũng như công nghiệp thực phẩm, dược phẩm, đồ uống,... mở rộng năng lực sản xuất đến mức tối đa. Kim ngạch thương mại giữa Mỹ và các nước khối Hiệp ước tăng gấp 7 lần chỉ trong vòng 3 năm, từ 500 triệu USD (năm 1914) tăng lên 3,5 tỷ USD (năm 1917). Các nhà đầu tư Mỹ trong thời gian này tiếp tục mở rộng các dự án đầu tư, cho vay đối với cả hai bên tham chiến. Trong thời gian hai năm rưỡi Mỹ đứng trung lập, tổng số tiền cho vay và đầu tư của các công ty Mỹ vào các nước khối Hiệp ước đạt 2 tỷ USD, riêng vào Đức là 27 triệu USD.

Những cuộc đụng độ trên biển giữa các tàu chở hàng của Mỹ với hải quân Đức từ năm 1915 đã tác động đến chính sách trung lập

1. Xem “1910 Fast Facts”, *United States Census Bureau*, https://www.census.gov/history/www/through_the_decades/fast_facts/1910_fast_facts.html.

của Mỹ. Khi chiến tranh bùng nổ, Đức đã sử dụng vũ khí quan trọng nhất của mình trên biển là tàu ngầm để phong tỏa tàu ngầm của Anh - nước có thể mạnh trên mặt biển, và đánh chìm các tàu viễn dương đến Anh và Pháp. Hành động của Đức đã vấp phải sự phản đối của Chính phủ Mỹ. Hơn nữa, sự kiện tàu ngầm Đức đánh chìm tàu chở khách Lusitania của hàng hải Anh ngày 07/5/1915, làm gần 1.200 người chết, trong đó có 128 người Mỹ, đã gây ra sự công phẫn trong dân chúng Mỹ.

Chính phủ Wilson đã yêu cầu Đức phải chấm dứt ngay các cuộc tấn công vào các tàu chở khách và chở hàng trên biển. Quân Đức đồng ý sẽ cảnh báo cho các tàu chở khách và hàng hóa trước khi tấn công, nhưng trên thực tế vẫn diễn ra các cuộc tấn công vào các tàu mang cờ Anh, Pháp trong những năm 1915-1916. Tình hình này đã cản trở việc chuyên chở hàng hóa bằng đường thủy của Mỹ. Tháng 3/1916, Tổng thống Wilson ra tối hậu thư tuyên bố rằng, Mỹ sẽ cắt đứt quan hệ ngoại giao nếu Đức không chấm dứt hoàn toàn các cuộc tấn công bằng tàu ngầm. Để tránh việc Mỹ tuyên chiến và đứng về phía các nước khối Hiệp ước, Đức đã chấp thuận yêu cầu của Mỹ, dừng các cuộc tấn công trên biển cho tới cuối năm 1916.

b) Thời kỳ Mỹ tham chiến (từ tháng 4/1917 đến tháng 11/1918)

Sau khi tái đắc cử nhiệm kỳ thứ hai, trong bài diễn văn đọc trước Thượng viện Mỹ ngày 22/01/1917, Tổng thống Wilson đã kêu gọi các nước tham chiến chấm dứt chiến tranh và chấp nhận một nền hòa bình không có kẻ thắng, người thua. Tuy nhiên, trên thực tế, cuộc chiến tranh ở châu Âu ngày càng trở nên ác liệt hơn. Tháng 01/1917, quân Đức tiếp tục các cuộc tấn công không hạn chế bằng tàu ngầm, gây thiệt hại cho các tàu của Mỹ. Hành động của quân Đức đã khiến Chính phủ Wilson tiến gần hơn đến việc tuyên chiến với Đức. Trong bối cảnh đó, sự kiện bức điện của Ngoại trưởng Đức Zimmermann đã thúc đẩy việc Mỹ quyết định tham chiến. Đầu tháng 3/1917, tình báo Anh thu được bức điện của Ngoại trưởng Đức Zimmermann gửi cho Đại sứ Đức ở Mêhicô, yêu cầu Mêhicô thiết lập quan hệ đồng minh

với Đức chống lại Mỹ; đổi lại, Đức sẽ giúp Mêhicô giành lại các vùng lãnh thổ đã bị mất trước đây ở New Mexico, Texas và Arizona¹. Bức điện đã được Ngoại trưởng Anh A. Balfour chuyển cho Tổng thống Mỹ Wilson. Bức điện của Zimmermann giống như giọt nước làm tràn ly, chấm dứt những hy vọng của Wilson về vai trò hòa giải của nước Mỹ đối với hai bên tham chiến. Ngày 02/4/1917, Wilson yêu cầu Quốc hội cho phép nước Mỹ tuyên chiến. Hai ngày sau đó, với 82 phiếu thuận và 6 phiếu chống, Quốc hội Mỹ nhanh chóng thông qua quyết định tham chiến. Nước Mỹ chính thức tham chiến ngày 06/4/1917.

Trong nhiều năm sau chiến tranh, các nhà sử học người Mỹ còn tranh luận và lý giải nguyên nhân dẫn đến việc nước Mỹ tham chiến sau gần ba năm đứng trung lập. Phần lớn các ý kiến cho rằng nguyên nhân cơ bản của việc Mỹ tham chiến xuất phát từ những lợi ích của chủ nghĩa tư bản Mỹ. Sau ba năm thu lợi từ những đơn đặt hàng quân sự cho cỗ máy chiến tranh của cả hai bên tham chiến, nhất là của các nước khối Hiệp ước, vào lúc chiến tranh chuẩn bị đi đến hồi kết, nước Mỹ cần phải đứng về phe Hiệp ước để giành chiến thắng. Nếu phe Liên minh giành được thắng lợi, nước Đức thống trị châu Âu thì an ninh của nước Mỹ, cũng như những lợi ích của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương và ngay cả ở khu vực Mỹ Latinh sẽ bị đe dọa. Bên cạnh đó, hành động tấn công ngoan cố của tàu ngầm Đức đã gây ra những thiệt hại về người và của cho ngành hàng hải, quan trọng hơn là đẩy lên sự phẫn nộ của công chúng Mỹ. Đồng thời, tác động của bộ máy tuyên truyền của Anh thông qua sự kiện công bố bức điện của Ngoại trưởng Đức Zimmermann với mục tiêu kích động nước Mỹ tham chiến, tạo ưu thế cho phe Hiệp ước, cũng là một nhân tố không kém phần quan trọng thúc đẩy nước Mỹ tham gia vào cuộc chiến.

Tuy nhiên, việc Mỹ tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất được những người theo chủ nghĩa biệt lập (Isolationism) đánh giá là một sai lầm. Những người theo chủ nghĩa biệt lập cho rằng nước Mỹ nên

1. Xem "The Zimmermann Telegram", *National Archives*, <https://www.archives.gov/education/lessons/zimmermann>.

tránh can dự vào công việc của châu Âu và thế giới. Do vị trí đặc địa, được hai đại dương bao bọc (Đại Tây Dương và Thái Bình Dương), Mỹ có thể yên tâm với nền hòa bình và sự giàu có của mình, không cần tham gia vào các công việc của phần còn lại của thế giới. Trên cơ sở đó, đối với những người ủng hộ chủ nghĩa biệt lập, quyết định tham chiến chỉ đem lại những phiền toái và thiệt hại cho nước Mỹ. Thậm chí, vào thập niên 1930 - hơn một thập niên sau khi chiến tranh kết thúc, một vài sử gia người Mỹ còn tiếp tục phản đối việc Chính phủ Mỹ tham gia chiến tranh.

Trong thời gian đầu, từ tháng 4/1917 đến tháng 3/1918, trên thực tế chỉ có gần 300.000 quân Mỹ tham chiến ở châu Âu. Tuy nhiên, việc Mỹ tham chiến đã làm cho lợi thế nghiêng về phe Hiệp ước trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh. Để tham gia chiến tranh, Chính phủ Mỹ ban hành lệnh tổng động viên, tăng cường lực lượng quân đội từ 379.000 quân lên con số kỷ lục 3,7 triệu quân vào cuối năm 1918. Dưới sự chỉ huy của Tướng John Pershing, số lượng quân Mỹ tham chiến tại Pháp cho tới khi chiến tranh kết thúc lên tới 1,75 triệu quân. Cùng với việc ban hành lệnh tổng động viên, Chính phủ đã thành lập các bộ chuyên trách để phục vụ chiến tranh. Bộ Công nghiệp thời chiến (War Industries Board - WIB) được thành lập tháng 5/1917 với chức năng cung cấp các sản phẩm công nghiệp phục vụ chiến tranh và phối hợp các hoạt động sản xuất, cung ứng cho quân đội¹. Bộ Nhân lực quốc gia thời chiến (National War Labor Board - NWLB) bắt đầu hoạt động từ tháng 4/1918 để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực phục vụ chiến tranh. Lực lượng hải quân Mỹ phát triển nhanh chóng trong thời gian chiến tranh, với trên 500.000 thủy quân và 2.000 tàu chiến.

Mùa hè năm 1918, dưới sự chỉ huy của Tướng J. Pershing, quân Mỹ phối hợp với quân Pháp phản công quân Đức ở Belleau Wood và Rheims. Đến mùa thu năm 1918, với sự phối hợp tác chiến của quân

1. Xem "Records of the War Industries Board", *National Archives*, <https://www.archives.gov/research/guide-fed-records/groups/06i.html>.

Mỹ, quân đội Anh và Pháp đã tấn công, bẻ gãy các chiến tuyến kiên cố nhất của quân Đức là Meuse Argonne và Hindenburg. Trước thất bại gần như chắc chắn, Bộ Chỉ huy Đức tìm cách đàm phán với phe Hiệp ước. Hoàng đế Đức Wilhelm II chấp nhận việc ký kết hiệp ước đình chiến trên cơ sở chấp nhận Chương trình 14 điểm của Tổng thống Mỹ Wilson. Tuy nhiên, Chính phủ Mỹ đòi hỏi Đức trước hết phải thay thế chính quyền Đế chế bằng một chính phủ đại nghị, có sự tham gia của đại diện các đảng phái ở Đức. Trong bối cảnh đó, ngày 09 tháng 11, cách mạng Đức bùng nổ lật đổ Chính phủ Đế chế ở Đức. Chính phủ lâm thời Đức được thành lập và đứng ra ký kết Hiệp định đình chiến vào ngày 11/11/1918. Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc.

Việc tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất và giành thắng lợi cùng với phe Hiệp ước là sự khởi đầu cho việc nước Mỹ can dự vào các công việc của thế giới. Nếu so với các nước tham chiến của phe Hiệp ước, tổng thiệt hại của Mỹ về người và của trong chiến tranh không lớn. Chỉ tính riêng về người, số lính Mỹ tử trận là trên 100.000 người, trong khi số quân Anh tử trận là 908.000 người, Pháp là 1,5 triệu người, Nga là 1,7 triệu người. Ngoài những lợi lộc thu được từ những đơn đặt hàng quân sự trong ba năm giữ vai trò trung lập, Mỹ còn đạt được những mục tiêu chiến lược quan trọng khác. Trước khi tham chiến, nước Mỹ chưa được nhìn nhận như là một cường quốc trong quan hệ với các nước lớn, ngay cả sau khi Mỹ giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha năm 1898. Chỉ đến khi tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất, với sự xuất hiện lần đầu tiên trong cuộc đấu của các cường quốc tư bản hàng đầu thế giới, nước Mỹ mới thực sự khẳng định mình với tư cách một cường quốc thế giới trong quan hệ với các cường quốc tư bản khác cũng như quan hệ quốc tế nói chung.

2. Nhật Bản những năm đầu thế kỷ XX (1900-1918)

Lịch sử Nhật Bản những năm đầu thế kỷ XX bao gồm giai đoạn cuối thời Minh Trị (Meiji, 1895-1912) và giai đoạn đầu thời Đại Chính

(Taisho, 1912-1926). Trong vòng chưa đầy hai thập niên, Nhật Bản đã trải qua những biến động kinh tế, chính trị - xã hội lớn lao cùng với việc tham gia và giành thắng lợi trong hai cuộc chiến tranh: Chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905) và Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), góp phần làm thay đổi lịch sử và vị thế của đất nước này đối với phần còn lại của thế giới.

2.1. Những chuyển biến kinh tế, chính trị - xã hội

a) Về kinh tế

Cuộc cách mạng công nghiệp do Minh Trị Thiên hoàng khởi xướng từ năm 1868 đã mở đầu cho kỷ nguyên hiện đại hóa đất nước với những chuyển biến vĩ đại của Nhật Bản trên các bình diện kinh tế, chính trị - xã hội và văn hóa. Đồng thời, thắng lợi của Nhật Bản trong hai cuộc chiến tranh: Chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895) và Chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905) là những nhân tố quan trọng tác động đến sự phát triển kinh tế của Nhật Bản. Đầu thế kỷ XX, trong làn sóng thứ hai của cuộc cách mạng công nghiệp, nền kinh tế Nhật Bản có những bước phát triển vượt bậc, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, trụ cột của nền kinh tế. Sản xuất công nghiệp của Nhật Bản đạt mức tăng trưởng trung bình trên 5% trong khoảng thời gian từ thập niên 1890 đến đầu thế kỷ XX, vượt qua mức tăng trung bình 3,5% của thế giới trong cùng thời kỳ. Tốc độ phát triển công nghiệp của Nhật Bản đồng thời cũng cao hơn so với Mỹ vào những năm bùng nổ kinh tế ở Mỹ đầu thế kỷ XX. Nếu như sản xuất công nghiệp của Mỹ tăng gấp 2 lần trong những năm 1895-1915 thì chỉ số này ở Nhật Bản là 2,5 lần trong cùng thời gian, mặc dù nền kinh tế Nhật Bản có trải qua thời kỳ suy thoái nhẹ vào những năm 1907-1908.

Trong quá trình công nghiệp hóa ở Nhật Bản, công nghiệp dệt là một trong những lĩnh vực đi đầu. Trong những năm 1890-1913, sản lượng trong ngành công nghiệp dệt tăng gấp 4 lần do việc sử dụng phổ biến máy móc, thiết bị trong sản xuất. Việc sử dụng máy móc đã thay thế hoàn toàn nghề dệt thủ công vốn có lịch sử tồn tại từ lâu đời ở Nhật Bản. Tính đến năm 1900, Nhật Bản đã hoàn thành giai đoạn

công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trong công nghiệp dệt và bắt đầu xuất khẩu khoảng 75% sản lượng hàng năm. Các ngành công nghiệp nhẹ khác cũng bắt đầu xuất khẩu sản phẩm ra thị trường bên ngoài. Nhật Bản bắt đầu chuyển sang giai đoạn công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu hàng sơ cấp trong khi vẫn tiếp tục thay thế hàng nhập khẩu sơ cấp trong một số ngành công nghiệp.

Các ngành công nghiệp nặng như công nghiệp khai thác mỏ, kim loại, chế tạo vũ khí, đóng tàu,... đã đạt được những bước tiến vượt bậc. Sản lượng khai thác mỏ tăng 700% trong những năm 1876-1896 và tiếp tục tốc độ tăng trưởng cao trong những năm đầu thế kỷ XX. Sản lượng gang, thép tăng lên nhanh chóng, từ mức 145.000 tấn gang, 69.000 tấn thép (năm 1896) tăng lên 243.000 tấn gang, 255.000 tấn thép (năm 1913). Chỉ với 50% sản lượng than khai thác tại các mỏ ở Kyushu và Hokkaido đã cung cấp đủ nguồn năng lượng cho các nhà máy ở Nhật Bản lúc bấy giờ. Các công ty khai thác mỏ và chế biến kim loại phát triển nhanh chóng, mở rộng phạm vi sản xuất và thu hút một bộ phận lớn lực lượng lao động. Trong đó phải kể đến Công ty Khai thác và chế biến kim loại Ashio, chiếm tới 39% sản lượng đồng của Nhật Bản và là một trong những nhà sản xuất kim loại màu lớn nhất thế giới. Trong công nghiệp sản xuất thép, Công ty Thép Yawata (Yawata Steel Works) thành lập năm 1897 và Công ty Thép Nhật Bản (Japan Steel Works) thành lập năm 1907 là những công ty thép hàng đầu Nhật Bản.

Cuộc cách mạng trong lĩnh vực giao thông vận tải đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển sản xuất và thương mại. Giao thông đường sắt giữ vai trò đặc biệt quan trọng ở Nhật Bản trong thời kỳ công nghiệp hóa. Năm 1872, tuyến đường sắt đầu tiên nối liền Shimbashi với Yokohama được bắt đầu đưa vào sử dụng, mở ra thời kỳ phát triển nhanh chóng của giao thông đường sắt. Nếu như vào cuối những năm 1880, hệ thống đường sắt ở Nhật Bản chỉ có khoảng trên 1.600 km² thì đến năm 1900 đã tăng gấp 3,5 lần, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyên chở hàng hóa với giá thành rẻ và tiết kiệm

thời gian vận chuyển. Sau khi Luật quốc hữu hóa đường sắt được ban hành năm 1906, Nhà nước tiến hành quốc hữu hóa 17 công ty đường sắt tư nhân với tổng số 4.525 km đường sắt. Tính đến năm 1907, hệ thống đường sắt quốc gia có tổng chiều dài 7.100 km, trong khi đó một số công ty tư nhân tiếp tục được khai thác các tuyến đường sắt ở các địa phương. Cùng với hệ thống đường sắt, Nhật Bản xây dựng đội tàu buôn hiện đại với trọng tải 600.000 tấn, có thể đáp ứng việc chuyên chở hàng hóa xuất nhập khẩu trên các đại dương.

Về thương mại, tốc độ phát triển của ngoại thương Nhật Bản gia tăng nhanh chóng trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Trong thời gian 1880-1913, kim ngạch xuất nhập khẩu của Nhật Bản tăng gấp 8 lần, trung bình tăng gấp đôi trong một thập niên. Tốc độ tăng trưởng của thương mại Nhật Bản cao gấp 2 lần so với tốc độ tăng trưởng trung bình của thế giới trong thời kỳ này. Nhờ đó, thương mại đóng vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế, tỷ trọng thương mại trong GNP tăng từ 5% (năm 1885) lên 15% (năm 1913). Bên cạnh đó, do chính sách mở cửa của Chính phủ, dòng người Nhật Bản di cư ra nước ngoài làm ăn trong những năm đầu thế kỷ XX ngày càng tăng và có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế trong nước. Theo thống kê, năm 1890 có khoảng 5.000 người Nhật Bản ở Hawaii, 1.000 người ở California và khoảng 6.000 người Nhật Bản ở Triều Tiên và Trung Quốc. Năm 1907, số lượng Nhật Bản kiều là 65.000 người ở Hawaii và 60.000 người ở các bang khác của nước Mỹ. Số lượng kiều hối hàng năm của người Nhật Bản gửi về đóng góp chiếm 3% trong tổng số các nguồn ngoại tệ của Nhật Bản.

Cùng với sự phát triển kinh tế, quá trình tập trung sản xuất, tập trung tư bản cũng diễn ra nhanh chóng ở Nhật Bản. Năm 1909, số nhà máy có 500 công nhân chiếm 20% tổng số các nhà máy, xí nghiệp ở Nhật Bản. Năm 1914, tỷ lệ này là 25%. Trong công nghiệp dệt, 7 công ty lớn tập trung trong tay đến 57,7% tổng số vốn của ngành này (năm 1913). Trong lĩnh vực tài chính, 8 ngân hàng lớn trong tổng số 170 ngân hàng ở Nhật Bản chiếm trên một nửa tổng

số vốn của thị trường tài chính. Sự kết hợp giữa các độc quyền công nghiệp với ngân hàng đã dẫn tới sự hình thành các tập đoàn tư bản tài chính khổng lồ - các zaibatsu - từ thế kỷ XIX. Kể từ sau chiến tranh Nga - Nhật đã xuất hiện các zaibatsu mới, thế hệ thứ hai của zaibatsu, trong khi các zaibatsu thế hệ đầu, điển hình là 4 zaibatsu lớn (Big Four zaibatsu): Mitsui, Sumimoto (có nguồn gốc từ thời kỳ Edo), Mitsubishi và Yasuda (hình thành trong thời kỳ Minh Trị) vẫn tiếp tục quá trình mở rộng và nắm trong tay những ngành kinh tế, tài chính quan trọng của đất nước¹. Cùng với quá trình tập trung sản xuất, các zaibatsu thế hệ thứ hai cũng có xu hướng hợp nhất với nhau trong sản xuất và kinh doanh để tạo nên những zaibatsu lớn như Okura, Furukawa, Nakajima,... Các zaibatsu lớn có khả năng huy động vốn, kỹ thuật để mở rộng sản xuất kinh doanh và lấn át các công ty nhỏ, từ đó giành cơ hội và thu nhập cao hơn.

b) Hệ thống chính trị Nhật Bản và cuộc khủng hoảng chính trị năm 1912

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là giai đoạn cuối của thời kỳ Minh Trị Duy tân (1895-1912) với sự nối tiếp công cuộc cải cách thể chế kinh tế, chính trị - xã hội Nhật Bản. Hiến pháp năm 1889 quy định: Nhật Bản là một quốc gia theo thể chế quân chủ lập hiến do Thiên hoàng đứng đầu, người điều hành Chính phủ là thủ tướng. Trong thời kỳ này, lực lượng đóng vai trò quyết định trong nền chính trị Nhật Bản là giới chóp bu (Oligarchs), bên cạnh đó có sự tham gia của các đảng phái chính trị chiếm đa số trong Quốc hội. Chính thể chóp bu được hình thành từ giai đoạn đầu thời kỳ Minh Trị, theo đó các chính trị gia lão thành và có thế lực (gọi theo tiếng Nhật Bản là Genro) là nhóm người có đặc quyền cao và có khả năng cố vấn cho Thiên hoàng trong các chính sách phát triển kinh tế, chính trị của đất nước. Trong bối cảnh sự nổi lên của các đảng phái chính trị ở Nhật Bản đầu thế kỷ XX, các Genro buộc phải có những nhượng bộ

1. Xem J.A.S. Grenville: *A History of the World in the Twentieth Century, Volume I (1900-1947)*, The Belknap Press of Harvard University Press Cambridge, Massachusetts, 1997, p.88.

nhất định để dung hòa mâu thuẫn về quyền lợi nhằm đạt được sự ủng hộ của các đảng phái chính trị cũng như các thành viên Quốc hội. Trong số các đảng phái chính trị hoạt động ở Nhật Bản, Đảng Seiyukai (Đảng Những người ủng hộ Chính thể lập hiến) thành lập năm 1900 là một trong những đảng lớn, chiếm đa số trong Quốc hội và có uy tín trên chính trường trong những năm 1900-1921. Bên cạnh đó còn có một số đảng chính trị theo xu hướng dân chủ, phản đối sự chuyên quyền của giới chóp bu, điển hình là Đảng Kokuminto (Đảng Dân tộc hiến pháp) thành lập năm 1910.

Những năm đầu thế kỷ XX, Chính phủ do Thủ tướng Katsura Taro (1848-1913), một vị tướng trong quân đội điều hành. Katsura là người ba lần giữ chức vụ thủ tướng trong những năm: 1901-1906, 1908-1911 và 1912-1913. Chính phủ Katsura chủ trương mở rộng quan hệ với các nước phương Tây, ký kết Hiệp ước liên minh Anh - Nhật (năm 1902), ký với Mỹ Hiệp ước Taft - Katsura (năm 1905) giành quyền bảo hộ Triều Tiên, ký Hiệp ước Nhật - Triều (năm 1910) biến Triều Tiên thành thuộc địa của Nhật Bản. Chính phủ Katsura và chính phủ của Thủ tướng Saionji Kinmochi (1849-1940) - cầm quyền trong những năm 1906-1908 và 1911-1912 - đã thi hành các cải cách kinh tế, chính trị nhằm ổn định tình hình trong nước và tăng cường vai trò của Nhật Bản trên trường quốc tế với tư cách là một cường quốc công nghiệp mới nổi. Tuy nhiên, mâu thuẫn về đường lối phát triển đất nước giữa giới chóp bu và các đảng phái chính trị vẫn tiếp tục nảy sinh. Trong khi các Genro chủ trương phát triển lực lượng quân sự, đưa các tướng lĩnh quân đội nắm giữ các chức vụ quan trọng của bộ máy nhà nước thì các đảng phái chính trị đại diện cho lợi ích của quảng đại quần chúng lại chủ trương thúc đẩy việc thực hiện các biện pháp dân chủ hóa nền chính trị.

Sau khi Nhật Bản hoàng Minh Trị qua đời năm 1912, Thái tử Yoshito lên ngôi, bắt đầu thời kỳ Taisho (Đại Chính) trong những năm 1912-1926. Trong lịch sử, thời kỳ này được gọi là thời kỳ dân chủ Taisho, với vai trò nổi lên của các đảng phái chính trị trong hệ

thống chính trị Nhật Bản. Ngay vào năm mở đầu thời kỳ Taisho đã diễn ra cuộc khủng hoảng chính trị xuất phát từ mâu thuẫn giữa giới chóp bu Genro và các đảng phái chính trị. Trong vòng chưa đầy một năm sau khi Thiên hoàng Minh Trị qua đời (tháng 7/1912 đến tháng 02/1913), ba thủ tướng Nhật Bản thay phiên nhau cầm quyền trong cuộc đấu tranh nhằm khôi phục lại sự cân bằng về lợi ích giữa giới chóp bu và quyền lợi của quảng đại quần chúng nhân dân. Câu chuyện bắt đầu từ việc Thủ tướng Saionji dự định cắt giảm kinh phí quân sự do các khoản chi tiêu quá cao của Chính phủ. Sau đó việc Bộ trưởng Quốc phòng phản đối quyết định của Thủ tướng bằng cách từ chức đã gây ra cuộc khủng hoảng trong nội các. Ngày 21/12/1912, Saionji phải từ chức thủ tướng do không thành lập được nội các mới. Trong bối cảnh đó, cựu Thủ tướng Katsura Taro được Thiên hoàng chỉ định làm thủ tướng.

Việc Thủ tướng Katsura, một tướng lĩnh quân đội đứng ra lập nội các thiên về quân sự đã gây ra sự phản đối của công chúng. Các đảng phái chính trị đã liên kết với nhau tổ chức phong trào đấu tranh bảo vệ Chính phủ hợp hiến với sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân. Thay vì việc nhượng bộ trước yêu cầu của công luận, Katsura đã thành lập một đảng mới, Đảng Doshikai (Những người bạn của Liên minh hiến pháp) tạo ra một tổ chức chính trị đối trọng với Đảng Seiyukai đang giữ đa số ghế trong Quốc hội lúc đó. Tuy nhiên, Đảng Doshikai chỉ tập hợp được một số lượng nhỏ các thành viên Quốc hội. Trước áp lực đấu tranh của quần chúng, Katsura buộc phải từ chức ngày 20/02/1913, chỉ sau hai tháng cầm quyền. Trong bối cảnh đó, Yamamoto Gonbee được chỉ định làm thủ tướng mới. Cuộc khủng hoảng chính trị chấm dứt với thất bại của Chính phủ Katsura, đánh dấu thắng lợi lần đầu tiên của các đảng phái chính trị với sự ủng hộ của phong trào quần chúng nhân dân. Sau khi Katsura qua đời năm 1913, Đảng Doshikai tiếp tục tồn tại và có năm thành viên trong nội các của Chính phủ Okuma Shigenobu (1914-1916), sau đó đổi tên thành Đảng Hiến pháp năm 1916. Đảng này tiếp tục

phát triển, trở thành một trong những chính đảng lớn trên chính trường Nhật Bản và tạo ra cơ sở định hướng cho sự phát triển hệ thống chính trị hai đảng sau này ở Nhật Bản.

Mặc dù cuộc khủng hoảng chính trị năm 1912 đã khẳng định tầm quan trọng của các chính đảng cũng như vai trò của Quốc hội nhưng họ chưa phải là lực lượng trung tâm trên sân khấu chính trị Nhật Bản. Trên thực tế, các thế lực quân sự vẫn giữ vai trò quyết định trong chính sách quan trọng của đất nước, đặc biệt là chính sách đối ngoại. Thủ tướng Yamamoto Gonbee, người thay thế Katsura, cũng là một đồ đốc hải quân của đế quốc Nhật Bản. Người kế nhiệm ông sau này, Thủ tướng Okuma Shigenobu (1838-1922) - cầm quyền trong những năm 1914-1916 - là người đứng ra tuyên chiến với Đức, đưa đất nước Nhật Bản vào cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Okuma đã từng cam kết thực hiện việc loại trừ ảnh hưởng của Đảng Seiyukai nhưng bất thành. Chính phủ của Thủ tướng Terauchi Masatake (1838-1919) cũng là một vị tướng trong quân đội, cầm quyền trong những năm 1916-1918 - tiếp tục đưa Nhật Bản tham gia cuộc chiến tranh mà người tiền nhiệm bắt đầu từ năm 1914.

c) Những chuyển biến về xã hội và phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân

Quá trình công nghiệp hóa tăng tốc và sự phát triển kinh tế đã dẫn đến những chuyển biến quan trọng về xã hội với đặc trưng chủ yếu là sự đa dạng hóa cấu trúc xã hội và gia tăng mâu thuẫn xã hội. Trước hết là những biến đổi trong lực lượng lao động ở Nhật Bản. Theo số liệu thống kê của Chính phủ Nhật Bản, lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp tăng lên nhanh chóng trong thập niên đầu thế kỷ XX, từ gần 500.000 người (năm 1902) tăng lên gần 800.000 người (năm 1911). Số lượng công nhân trong ngành công nghiệp dệt chiếm trên 40% lực lượng lao động (475.000 người), với số lượng lao động nữ chiếm trên 80% (408.000 người). Sự bùng nổ kinh tế và mở rộng các hoạt động thương mại tạo ra một số lượng đông đảo những người bỗng chốc thành đạt và giàu lên nhanh chóng do các hoạt

động sản xuất, kinh doanh. Tầng lớp này được gọi là narikin (theo tiếng Nhật Bản, trong bộ cờ tướng, narikin dùng để chỉ trường hợp quân tốt đen trở thành tướng vàng), sống tập trung ở các đô thị lớn, đặc biệt là ở Tokyo và Osaka.

Mặc dù nền kinh tế phát triển nhanh chóng nhưng những người lao động không nhận được thù lao xứng đáng cho sức lao động của họ. Công nhân các ngành sản xuất công nghiệp phải làm việc căng thẳng với số giờ lao động từ 12 đến 14 tiếng/ngày trong khi chỉ được nhận mức lương thấp, nhất là đối với lao động nữ. Mức lương của lao động nữ chỉ bằng khoảng 50-70% so với lao động nam trong ngành công nghiệp dệt, và tương ứng khoảng 30-50% trong các ngành công nghiệp nặng.

Phong trào đấu tranh của công nhân các ngành công nghiệp phát triển mạnh mẽ trong những năm đầu thế kỷ XX. Chỉ trong vòng 10 năm (1897-1907), công nhân ngành dệt đã tiến hành 32 cuộc bãi công đòi cải thiện điều kiện làm việc, tăng lương và giảm giờ làm. Các cuộc đấu tranh của công nhân khai thác mỏ và các ngành khác liên tục diễn ra, trong đó đáng kể nhất là cuộc bãi công của công nhân Công ty khai thác mỏ Ashio năm 1909 và công nhân xe điện ở Tokyo năm 1911. Tuy nhiên, kết quả đạt được của phong trào cũng rất hạn chế. Luật lao động lần đầu tiên được thông qua năm 1911 chưa tạo ra được những thay đổi đáng kể đối với việc sử dụng lao động phụ nữ và trẻ em. Mãi đến năm 1916, Luật lao động mới chính thức công nhận việc hạn chế số giờ làm việc mỗi ngày của công nhân là 11 giờ. Sau khi tổ chức công đoàn đầu tiên của người lao động Nhật Bản, với tên gọi Xã hội thân thiện (Yuaikai) - được thành lập vào tháng 8/1912, phong trào bãi công của công nhân không ngừng lan rộng khắp cả nước. Theo thống kê, số lượng các cuộc bãi công tăng từ 49 cuộc bãi công với 5.763 công nhân tham gia (năm 1914) lên 108 cuộc bãi công với 8.413 công nhân tham gia (năm 1916) và đạt con số kỷ lục là 417 cuộc bãi công với 66.457 công nhân tham gia vào năm 1918.

Những năm đầu thế kỷ XX chứng kiến các cuộc đấu tranh đòi dân chủ và cải cách của đông đảo các tầng lớp xã hội cùng với sự

trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản. Thời kỳ này đánh dấu sự nổi lên của thế hệ thứ nhất các nhà hoạt động theo xu hướng dân chủ tư sản trước ảnh hưởng của các tư tưởng dân chủ phương Tây - bắt đầu du nhập Nhật Bản từ cuối thế kỷ XIX. Năm 1901, một nhóm các nhà dân chủ do Abe Isoo, Katayama Sen và Kotobu Shusui đứng đầu đã tuyên bố thành lập Đảng Xã hội dân chủ Nhật Bản (Social Democratic Party - SDP). Tuy nhiên, Chính phủ của Thủ tướng Taro Katsura ngay lập tức đã ra lệnh cấm SDP hoạt động. Bất chấp lệnh cấm của nhà cầm quyền, các nhà hoạt động dân chủ vẫn tiếp tục các hoạt động mở rộng phong trào dân chủ, tuyên truyền tư tưởng dân chủ thông qua việc thành lập tờ báo hằng tuần *Heimin Shinbun* (năm 1903) và phát động các cuộc đấu tranh phản đối chiến tranh Nga - Nhật, đòi thực hiện dân chủ. Sau chiến tranh Nga - Nhật, chính quyền Nhật Bản giám sát chặt chẽ các hoạt động của phong trào xã hội dân chủ. Hàng loạt các vụ bắt bớ diễn ra sau khi những người lãnh đạo phong trào phát động cuộc đấu tranh đòi giảm giờ làm và giảm thuế vào các năm 1906, 1908. Năm 1911, vin vào lý do một nhóm nhỏ các nhà hoạt động xã hội dân chủ cánh tả âm mưu ám sát Thiên hoàng Minh Trị, chính quyền đã tiến hành bắt giữ và xử tử 12 nhà lãnh đạo phong trào xã hội dân chủ. Sau sự kiện bi thảm này, phong trào tạm thời lắng xuống.

Những năm 1905-1918 được một số sử gia Nhật Bản gọi là thời kỳ của các cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân (The era of popular protest). Các cuộc đấu tranh diễn ra ở phần lớn các thành phố lớn như Tokyo, Osaka, Kobe, Hiroshima, Kyoto, Yokohama với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp xã hội, đặc biệt là giai cấp tiểu tư sản, nhằm mục tiêu đòi thực hiện cải cách dân chủ, ủng hộ một chính phủ hợp hiến, giảm thuế, chống tăng giá các mặt hàng,... Riêng ở Tokyo trong những năm 1905-1918 đã liên tục diễn ra các cuộc đấu tranh của các tầng lớp xã hội, trong đó phải kể đến cuộc biểu tình phản đối những điều khoản của Hiệp ước Portsmouth về chiến tranh Nga - Nhật (tháng 9/1905); các cuộc đấu tranh chống tăng giá vé xe điện,

đòi dân chủ (tháng 3 và tháng 8/1906); cuộc đấu tranh chống tăng thuế (tháng 11/1908); cuộc đấu tranh vì một chính phủ hợp hiến và dân chủ (tháng 10/1913); cuộc đấu tranh chống nạn tham nhũng trong quân đội, đòi thực hiện chính phủ hợp hiến, đòi giảm thuế (tháng 02/1914); cuộc đấu tranh đòi quyền phổ thông đầu phiếu (tháng 02/1918),...

Thời kỳ này cũng đánh dấu sự nổi lên của phong trào nữ quyền ở Nhật Bản cùng với vai trò ngày càng lớn của phụ nữ trong đời sống kinh tế, chính trị - xã hội Nhật Bản. Theo thống kê năm 1911, lực lượng lao động nữ với xấp xỉ 476,5 ngàn người đã chiếm gần 60% tổng số người lao động (gần 800.000 người). Đặc biệt trong ngành công nghiệp dệt, tỷ lệ phụ nữ chiếm tới 80% lực lượng lao động. Phong trào đấu tranh của phụ nữ nhằm vào mục tiêu đòi cải thiện điều kiện làm việc, giảm giờ làm việc trong ngày và số ngày lao động trong tuần, đòi quyền bình đẳng về lương bổng và vị trí xã hội. Năm 1907, tờ báo đầu tiên của phong trào phụ nữ được xuất bản với tên gọi *Những người phụ nữ của thế giới (Sekai Fujin)*, phản ánh cuộc sống, điều kiện lao động của công nhân nữ trong các hầm mỏ, nhà máy ở Nhật Bản cũng như phong trào đấu tranh của phụ nữ ở Nhật Bản và trên thế giới. Cũng như các phong trào đấu tranh dân chủ khác, phong trào nữ quyền ở Nhật Bản phải đối mặt với sự kiểm soát gắt gao từ phía Chính phủ. Năm 1909, tờ báo *Sekai Fujin* bị đóng cửa, tuy nhiên tiếng nói của phong trào nữ quyền vẫn vang lên trong các cuộc đấu tranh của nữ công nhân các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ ở Nhật Bản. Mặc dù lãnh tụ của phong trào - bà Kannui Suga - bị bắt giữ và xử tử cùng với nhóm 12 lãnh tụ của phong trào dân chủ năm 1911, nhưng phong trào đấu tranh của phụ nữ vẫn tiếp tục phát triển. Theo thống kê, phụ nữ đã tham gia 151 cuộc đấu tranh đòi dân chủ và cải thiện điều kiện làm việc diễn ra trong những năm 1897-1917.

2.2. Nhật Bản với hai cuộc chiến tranh đầu thế kỷ XX

a) Chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905)

Từ cuối thế kỷ XIX, cùng với tiến trình cải cách kinh tế, chính trị

trong nước, Nhật Bản đã tự chuyển mình từ một nước cô lập với thế giới trở thành một quốc gia hiện đại với tham vọng mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài. Trước hết, Nhật Bản tìm cách bành trướng thế lực ra các nước láng giềng Trung Quốc và Triều Tiên. Với chiến thắng giành được trong chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895), Nhật Bản mở rộng ảnh hưởng ở Đài Loan, bán đảo Liêu Đông, quần đảo Bành Hồ và giành quyền bảo hộ Triều Tiên. Từ sau chiến tranh Trung - Nhật, mâu thuẫn Nga - Nhật liên quan đến quyền lợi của hai nước ở vùng Đông Bắc Trung Quốc và Triều Tiên ngày càng trở nên gay gắt dẫn đến sự bùng nổ chiến tranh Nga - Nhật. Ngoài những lợi ích về kinh tế, Triều Tiên có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng đối với Nhật Bản, nhất là về an ninh quốc phòng. Nhật Bản lựa chọn chiến tranh để bảo vệ quyền thống trị tuyệt đối của mình ở Triều Tiên.

Chiến tranh Nga - Nhật bùng nổ tháng 02/1904 và kết thúc bằng chiến thắng của Nhật Bản. Ngày 05/9/1905, Hiệp ước Nga - Nhật được ký kết ở Portsmouth (bang New Hampshire, Mỹ) với vai trò trung gian hòa giải của Tổng thống Mỹ T. Roosevelt. Theo Hiệp ước Portsmouth, Nga thừa nhận Nhật Bản được quyền bảo hộ và hưởng các quyền lợi về kinh tế, chính trị trên bán đảo Triều Tiên. Đồng thời Nhật Bản được quyền kiểm soát cảng Lữ Thuận, tuyến đường sắt nam Mãn Châu, phía nam đảo Sakhalin và được quyền đánh cá ở miền biển Viễn Đông của Nga. Chiến thắng của Nhật Bản trong chiến tranh Nga - Nhật tạo ra chuyển biến căn bản trong cán cân quyền lực ở Đông Á, đánh dấu thắng lợi đầu tiên của một quốc gia châu Á trước một cường quốc châu Âu hiện đại. Nếu như thắng lợi trong chiến tranh Trung - Nhật đã làm cho Nhật Bản trở thành một đế quốc hiện đại đầu tiên ở phương Đông thì chiến thắng trong chiến tranh Nga - Nhật đã đưa Nhật Bản trở thành một cường quốc hùng mạnh chiếm ưu thế ở Viễn Đông với ảnh hưởng mở rộng đến Mãn Châu và bán đảo Triều Tiên. Chiến thắng của Nhật Bản tạo ra một cú sốc đối với phương Tây trước sự trỗi dậy của châu Á, đồng thời trở thành sự kiện có tác động nâng cao vị thế của Nhật Bản ở châu Á.

Mặc dù chiến tranh kết thúc với chiến thắng của Nhật Bản nhưng đại bộ phận người dân lại tỏ ra thất vọng về nội dung Hiệp ước Portsmouth với những điều khoản được cho là còn hạn chế những lợi ích của Nhật Bản so với cái giá họ phải trả cho cuộc chiến. Chiến tranh Nga - Nhật đã tiêu tốn 1,98 tỷ yên, gấp 8 lần so với phí tổn cho chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895), phần lớn trong số này (1,2 tỷ yên) là các khoản tiền vay của Mỹ và Anh. Chiến tranh đã cướp đi sinh mạng của 60.000 lính Nhật Bản, cùng với 20.000 người bị thương, gấp 4 lần so với số người chết và bị thương trong chiến tranh Trung - Nhật. Với cái giá quá đắt phải trả cho cuộc chiến, người dân Nhật Bản chờ đợi một hòa ước với những điều khoản cho phép Nhật Bản có thể thực hiện tham vọng mở rộng ảnh hưởng ở những khu vực rộng lớn hơn cùng với những khoản bồi thường chiến phí từ phía Nga. Tuy nhiên, hiệp ước được ký kết đã không như mong đợi, nhất là không có các khoản bồi thường chiến phí của Nga để Nhật Bản có thể trang trải các khoản vay đã chi phí cho cuộc chiến. Trong khi đó, cuộc chiến tranh Trung - Nhật ít tốn kém hơn nhiều về người và của đã đem lại cho Nhật Bản khoản đền bù trị giá 360 triệu yên từ Trung Quốc, gấp 4,5 tổng ngân sách quốc gia của Nhật Bản năm 1893. Dư luận ở Nhật Bản cho rằng, mặc dù là nước thắng trận nhưng Nhật Bản đã bị đối xử như một nước bại trận trên bàn đàm phán trước sức ép của Mỹ. Chính vì vậy, phong trào đấu tranh phản đối các điều khoản của Hiệp ước Portsmouth bùng nổ, bắt đầu tại Công viên Hibiya, trung tâm thủ đô Tokyo ngay sau khi hiệp ước được công bố ngày 09/5/1905. Các cuộc đấu tranh đã chuyển thành xung đột giữa người dân và cảnh sát, khiến cho 70% các cơ sở cảnh sát ở Tokyo bị phá hủy. Phong trào phản đối nhanh chóng lan rộng ra các thành phố lớn trên cả nước, thu hút đông đảo người dân tham gia và dẫn tới việc Thủ tướng Katsura buộc phải từ chức vào tháng 01/1906.

b) Nhật Bản và Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918)

Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ xuất phát từ mâu thuẫn giữa các nước đế quốc trong việc phân chia thị trường thế giới,

chủ yếu là mâu thuẫn giữa hai cường quốc ở châu Âu là Đức và Anh. Là một nước tư bản chủ nghĩa ở châu Á, Nhật Bản tham gia chiến tranh cùng với ba nước Nga - Anh - Pháp trong khối Hiệp ước với tham vọng mở rộng được ảnh hưởng và xác lập vị trí của mình trên trường quốc tế. Lần đầu tiên trong lịch sử, Nhật Bản tham gia chiến tranh trong một liên minh cùng với các quốc gia khác. Mục đích của Nhật Bản khi đứng về phía các nước Nga - Anh - Pháp là thôn tính các thuộc địa của Đức ở Trung Quốc và các đảo ở châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Nhật Bản ở Trung Quốc và vùng Viễn Đông.

Khi tham gia chiến tranh, lực lượng quân sự của Nhật Bản đã mạnh hơn ít nhất 2 lần so với thời điểm bắt đầu cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905). Lúc này, Nhật Bản đã có quân đội lên tới 1 triệu quân, trong đó lực lượng hải quân tăng gấp 2 lần so với thời điểm ký kết Hiệp ước Portsmouth (năm 1905). Hai tuần sau khi chiến tranh bùng nổ, ngày 15/8/1918, Thủ tướng Nhật Bản Yamagata Arimoto gửi tối hậu thư cho Đức, đòi quyền kiểm soát Giao Châu - lãnh địa của Đức ở Trung Quốc. Sau khi quân Đức không trả lời tối hậu thư, ngày 23 tháng 8, Nhật Bản chính thức tuyên chiến với Đức. Quân đội Nhật Bản nhanh chóng chiếm Giao Châu, tuyến đường sắt Thanh Đảo ở Tế Nam, Trung Quốc và các đảo thuộc địa của Đức ở Nam Thái Bình Dương. Ngoài ra, quân đội Nhật Bản không tham gia một trận đánh lớn nào khác trong chiến tranh.

Đóng góp được coi là quan trọng nhất của quân đội Nhật Bản trong chiến tranh là vai trò hỗ trợ quân đội khối Hiệp ước hộ tống tập đoàn quân Anzac tới châu Âu, ngăn chặn kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Đức. Sự trợ giúp lớn nhất của Nhật Bản trong chiến tranh là cung cấp vũ khí, quân trang, quân dụng cho các nước tham chiến trong phe Hiệp ước theo các hợp đồng quân sự, đặc biệt là đối với Nga. Tính đến trước khi Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 bùng nổ, tổng số vũ khí, hàng quân sự của Nhật Bản gửi sang Nga trị giá lên tới 250 triệu USD. Đối với các nước Anh và Pháp, Nhật Bản

chủ yếu cung cấp lương thực, thực phẩm và quân trang, quân dụng. Nhật Bản đồng thời còn là chủ nợ của các nước châu Âu trong thời gian chiến tranh với các khoản cho vay lớn đối với Nga (60 triệu USD), Anh (50 triệu USD). Vào năm cuối cùng của chiến tranh, quân đội Nhật Bản tham gia lực lượng các nước đế quốc can thiệp vào nước Nga Xôviết, hỗ trợ cho lực lượng phản cách mạng ở Nga.

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã tàn phá châu Âu và để lại những hậu quả nặng nề cho cả nước chiến thắng và chiến bại. Tuy nhiên, với Nhật Bản, chiến tranh đã mang lại cho nền kinh tế mới được công nghiệp hóa của Nhật Bản những cơ hội bất ngờ. Kinh tế Nhật Bản bùng phát mạnh mẽ những năm trong và sau chiến tranh. Nhật Bản đã thay thế các nước châu Âu trở thành nước xuất khẩu hàng hóa chính sang thị trường châu Á rộng lớn. Trong những năm 1914-1919, do đơn đặt hàng quân sự của các nước tham chiến, giá trị sản xuất công nghiệp tăng gấp gần 5 lần, tăng từ 1,4 tỷ yên lên 6,8 tỷ yên, sản lượng vải xuất khẩu tăng 185%. Tổng giá trị xuất khẩu của Nhật Bản tăng gấp 4 lần, dự trữ vàng và ngoại tệ tăng gấp 6 lần.

Với cái giá phải trả tương đối thấp so với chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895) và chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905), chỉ có 2.000 lính Nhật Bản thiệt mạng, Chiến tranh thế giới thứ nhất được đánh giá là cuộc chiến tranh "tốt nhất" trong lịch sử Nhật Bản. Nhật Bản ra khỏi chiến tranh cùng với quyền sở hữu thuộc địa của Đức trên bán đảo Sơn Đông (Trung Quốc) và mở rộng ảnh hưởng ở các đảo Marshall, Carolina, Marianna ở Thái Bình Dương. Đồng thời, vị thế quốc tế của Nhật Bản được nâng cao hơn lúc nào hết khi Nhật Bản trở thành một trong năm cường quốc thắng trận tham gia điều hành Hội nghị Versailles, thiết lập trật tự thế giới mới sau chiến tranh. Những người lính Nhật Bản lần đầu tiên giành được chỗ đứng trong đội quân chiến thắng của khối Hiệp ước tại lễ duyệt binh của các nước thắng trận tổ chức ở Paris ngày 14/7/1919.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích thu được từ việc tham chiến, chiến tranh cũng có những tác động tiêu cực đối với Nhật Bản.

Cùng với sự bùng nổ về xuất khẩu, tình trạng lạm phát và giá cả cũng tăng cao. Chi phí quân sự cho Nhật Bản tham gia lực lượng quân đội các nước đế quốc can thiệp vào khu vực Xibêri (Siberia) của nước Nga Xôviết trong những năm 1918-1920 làm cho lạm phát ngày càng gia tăng. Đồng thời, giá cả các mặt hàng, nhất là giá lương thực tăng với tốc độ phi mã. Trong những năm 1914-1920, giá cả các mặt hàng ở Nhật Bản tăng 174%, vượt qua nhiều lần mức tăng lương trung bình của người lao động trong cùng thời kỳ. Trong bối cảnh đó, các cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân lan rộng sau chiến tranh, trong đó lớn nhất là phong trào bạo động lúa gạo (Rice riots) năm 1918.

Phong trào bạo động lúa gạo bắt đầu từ cuộc đấu tranh hòa bình của những người dân đánh cá ở làng Uozo, thuộc tỉnh Toyama vào ngày 23/7/1918, sau đó chuyển thành các cuộc xung đột vũ trang lan rộng khắp các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp quan trọng trong toàn quốc. Phối hợp với phong trào bãi công của công nhân các nhà máy, xí nghiệp, xưởng đóng tàu, hầm mỏ, phong trào bạo động lúa gạo nhanh chóng phát triển và trở thành phong trào đấu tranh lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản hiện đại. Chỉ trong vòng 2 tháng, phong trào bùng phát ở 623 địa điểm thuộc 38 thành phố, 153 thị trấn, 177 làng mạc, lôi cuốn 2 triệu người dân tham gia. Lực lượng cảnh sát đã sử dụng vũ lực để đàn áp phong trào. Số người bị bắt lên đến 25.000 người, trong đó khoảng 8.200 người phải chịu những hình phạt nặng nề như tù chung thân hoặc xử tử. Phong trào bạo động lúa gạo đã làm rung chuyển chính trường Nhật Bản, dẫn tới việc Chính phủ Terauchi phải từ chức ngày 29/9/1918¹.

1. Xem "Modern Japan in Archives, 3-6 Rice Riots (Kome Sodo)", *National Diet Library Japan*, <http://www.ndl.go.jp/modern/e/cha3/description06.html>.

2. Các nước tư bản chủ nghĩa trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918)

2.1. Con đường dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất

Những năm đầu thế kỷ XX, tham vọng bành trướng thuộc địa và chính sách chạy đua vũ trang của Đức đã đe dọa trực tiếp hệ thống thuộc địa và những quyền lợi của Anh trên trường quốc tế, đồng thời trở thành đầu mối của những mâu thuẫn và căng thẳng trong quan hệ quốc tế. Đến năm 1907, ở châu Âu đã hình thành hai khối quân sự đối đầu nhau: khối Liên minh tay ba Đức, Áo, Hunggari, Italia, thành lập năm 1882 và khối Hiệp ước bao gồm Anh - Pháp - Nga, thành lập trên cơ sở các hiệp ước tay đôi: Pháp - Nga (năm 1890), Anh - Pháp (năm 1904), Anh - Nga (năm 1907). Xu hướng liên minh quân sự theo khối cùng với những tham vọng tranh chấp thuộc địa khiến cho mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ngày một căng thẳng hơn và đỉnh điểm là cuộc khủng hoảng Balkans (1912-1913).

Cuộc khủng hoảng Balkans bắt nguồn từ cuộc chiến tranh Italia - Thổ Nhĩ Kỳ (năm 1911). Sự suy yếu của Thổ Nhĩ Kỳ sau chiến tranh đã tạo điều kiện để các quốc gia trong khu vực thành lập Liên minh Balkans (bao gồm Xécbi, Bungari, Môntênêgrô và Hy Lạp) vào tháng 5/1912. Cuộc chiến tranh Balkans lần thứ nhất (tháng 10/1912) và thất bại của Thổ Nhĩ Kỳ đã làm cho khối Liên minh lo ngại về ảnh hưởng của Nga ở khu vực này. Các nước Đức và Áo - Hunggari tìm cách gây chia rẽ nội bộ Liên minh Balkans, dẫn đến cuộc chiến tranh Balkans lần thứ hai (tháng 6/1913) giữa một bên là Bungari với một bên là liên minh các nước Xécbi. Tuy nhiên, thất bại của Bungari trong chiến tranh Balkans lần thứ hai được coi là

thất bại của khối Liên minh Đức và Áo - Hunggari, chính vì vậy, họ đã tìm mọi cách để tấn công Xécbi nhằm bảo vệ lợi ích của mình ở khu vực Balkans. Đó là lý do khiến cho Xécbi trở thành ngòi nổ trực tiếp của chiến tranh.

Sự kiện Thái tử nước Áo F. Ferdinand bị một sinh viên người Xécbi ám sát tại Bôxnia vào ngày 28/6/1914 là giọt nước tràn ly và được coi là cái cớ để Đức kích động Áo - Hunggari gây chiến với Xécbi. Mặc dù Xécbi tìm mọi cách để giải quyết xung đột bằng con đường hòa bình nhưng phía Áo - Hunggari chẳng những không chấp nhận mà còn cắt đứt quan hệ ngoại giao và tuyên chiến với Xécbi vào ngày 28/7/1914. Ngay sau đó, Đức tuyên chiến với Nga ngày 01 tháng 8 và với Pháp ngày 03 tháng 8. Ngày 04 tháng 8, Anh tuyên chiến với Đức với lý do Đức vi phạm nền trung lập của Bỉ. Chiến tranh đế quốc bùng nổ và nhanh chóng lan rộng thành chiến tranh thế giới.

Xu hướng liên minh quân sự theo khối (khối Liên minh và khối Hiệp ước) và chạy đua vũ trang diễn ra từ cuối thế kỷ XIX, được tăng cường trong những năm đầu thế kỷ XX cùng với mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa các nước đế quốc, đặc biệt là mâu thuẫn giữa hai cường quốc Đức và Anh về vấn đề thuộc địa là nguyên nhân dẫn đến chiến tranh. Các cuộc khủng hoảng trong quan hệ quốc tế ở Maroc và nhất là khủng hoảng Balkans đã dọn đường cho chiến tranh bùng nổ. Đồng thời, sự cộng hưởng và khuếch đại những mâu thuẫn mang tính dân tộc chủ nghĩa ở khu vực Balkans thông qua vụ ám sát Thái tử nước Áo đã trở thành ngòi nổ trực tiếp của Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong số các bên tham chiến, khối Hiệp ước lúc đầu có ba nước Nga - Anh - Pháp, về sau thêm bốn nước: Nhật Bản (tháng 8/1914), Italia (tháng 5/1915),

Rumani (tháng 8/1916) và Mỹ (tháng 4/1917). Khối Liên minh gồm Đức và Áo - Hunggari (Italia rời bỏ khối Liên minh để sang khối Hiệp ước), sau có thêm hai nước: Thổ Nhĩ Kỳ (tháng 10/1914) và Bungari (tháng 10/1915).

Tham vọng chiếm đoạt thuộc địa, mở rộng phạm vi ảnh hưởng và làm suy yếu đối thủ cạnh tranh của mình là mấu chốt chung cho các nước đế quốc tham chiến. Là nước khai chiến, mục tiêu của Đức là chiếm đoạt thuộc địa của Anh và Pháp, mở rộng phạm vi ảnh hưởng cho xứng với tiềm năng kinh tế và quân sự của mình và đặt ách thống trị lên phần lớn các nước châu Âu và Trung Đông. Đế quốc Áo - Hunggari tham chiến như một nỗ lực cuối cùng để chứng tỏ vị trí của một cường quốc châu Âu, đồng thời thực hiện tham vọng bá chủ khu vực Balkans, vốn bị các nước đế quốc khác nhòm ngó. Trong khi đó, Thổ Nhĩ Kỳ và Bungari tham chiến với mong muốn khôi phục lại đất đai đã bị mất trong chiến tranh Balkans lần thứ hai (năm 1913).

Mục tiêu của Anh khi tham chiến là chặn đứng tham vọng đòi chia lại thị trường và làm suy yếu Đức - đối thủ cạnh tranh chủ yếu của Anh ở châu Âu. Bên cạnh đó, Anh mong muốn hạ cấp Áo - Hunggari và đế quốc Ottoman xuống vị trí những cường quốc hạng hai để mở rộng ảnh hưởng của mình ở khu vực Trung Đông nhiều tài nguyên và dầu mỏ. Trong khi đó, Pháp tham chiến với mong muốn phục thù Đức sau thất bại trong chiến tranh Pháp - Phổ, giành lại vùng Alsace - Lorraine và kiểm soát thêm vùng Sare giàu có của nước Đức. Mục tiêu của Nga là gạt bỏ ảnh hưởng của Đức và Áo - Hunggari ở Balkans và Thổ Nhĩ Kỳ; nâng cao vị thế của mình trong khu vực và kiểm soát con đường ra Địa Trung Hải thông qua các eo biển

của Thổ Nhĩ Kỳ. Italia rời bỏ khối Liên minh, tham chiến cùng khối Hiệp ước nhằm khẳng định vai trò và tiếng nói của mình ở châu Âu, nhất là trong vấn đề Balkans.

Hai nước ở ngoài châu Âu tham chiến cùng với khối Anh - Pháp - Nga là Nhật Bản và Mỹ. Mục tiêu của Nhật Bản là chiếm các vùng đất thuộc ảnh hưởng của Đức ở Trung Quốc (Giao Châu) và ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương (các đảo Marshall, Caroline, Marriana). Đồng thời, Nhật Bản muốn lợi dụng cơ hội các nước tư bản châu Âu bận tham chiến để mở rộng phạm vi ảnh hưởng ở Trung Quốc và vùng Viễn Đông. Trong khi đó, ở bên kia đại dương, Mỹ mong muốn chiến tranh sẽ làm cả hai khối bị suy yếu, tạo cơ hội thuận lợi cho Mỹ vươn lên địa vị bá chủ thế giới. Điều đó lý giải vì sao khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu, ngày 05/8/1914, Mỹ tuyên bố trung lập. Đồng thời, trong giai đoạn đầu của chiến tranh (1914-1917), Mỹ đứng ngoài cuộc chiến và tiến hành bán vũ khí cho cả hai bên tham chiến. Do bị hải quân Đức phong tỏa nên Mỹ chủ yếu bán vũ khí cho Anh, Pháp và đã đứng về khối Hiệp ước khi tham chiến vào tháng 4/1917.

Tham vọng và động cơ của các bên tham chiến cho thấy một sự thật lịch sử là Chiến tranh thế giới thứ nhất là một cuộc chiến tranh đế quốc với đầy đủ ý nghĩa của nó. Các nước đế quốc ở cả hai khối Liên minh và Hiệp ước vì mục tiêu tranh giành thuộc địa đã đẩy nhân loại vào một trong những cuộc chiến tranh đẫm máu nhất trong lịch sử thế giới. Đồng thời, chính chủ nghĩa tư bản cũng gặp phải những hậu họa khôn lường từ cuộc chiến tranh do họ gây ra.

2.2. Các nước tư bản chủ nghĩa trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914- 1918)

Trong giai đoạn đầu của chiến tranh (1914-1917), ưu thế

thuộc về phe Đức - Áo - Hunggari. Mở đầu cuộc chiến, Đức dự định đánh bại Pháp trong chiến thuật đánh chớp nhoáng ở mặt trận phía Tây rồi quay sang mặt trận phía Đông tấn công Nga. Tuy nhiên, kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Đức đã thất bại do sự tham chiến của quân Anh ở lục địa châu Âu. Bước sang năm thứ hai của cuộc chiến (năm 1915), mặt trận chính chuyển sang phía Đông, quân Đức tấn công Nga nhưng không đánh bại được nước Nga. Hai bên tham chiến đều sử dụng những phương tiện chiến tranh mới như xe tăng, pháo hạng nặng, máy bay trinh sát và ném bom, khí gas,... Chiến cuộc năm 1916 ngày càng ác liệt nhưng không bên nào giành được thắng lợi quyết định, tuy rằng lợi thế có nghiêng về khối Hiệp ước. Từ cuối năm 1916 trở đi, Đức - Áo - Hunggari từ thế chủ động đã chuyển sang phòng ngự ở cả hai mặt trận. Trong khi đó, chiến tranh đã gây thiệt hại nặng nề cho các bên tham chiến: chỉ trong hơn hai năm chiến tranh đã có gần 6 triệu người chết và hơn 10 triệu người bị thương. Nền kinh tế bị suy kiệt, tình trạng khốn cùng của người dân và mâu thuẫn xã hội gia tăng đã dẫn tới sự xuất hiện tình thế cách mạng trong một số nước châu Âu.

Giai đoạn thứ hai của chiến tranh (1917-1918) được đánh dấu bằng sự tham chiến của nước Mỹ và ưu thế thuộc về khối Hiệp ước. Đồng thời, sự bùng nổ và thắng lợi của các cuộc cách mạng ở Nga - Cách mạng dân chủ tư sản Tháng Hai và đặc biệt là Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười năm 1917 - đã tác động mạnh mẽ đến tiến trình chiến tranh. Tháng 11/1917, ngay sau thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười, Nhà nước Xôviết non trẻ đã thông qua Sắc lệnh Hòa bình, kêu gọi các chính phủ tham chiến chấm dứt chiến tranh.

Sắc lệnh Hòa bình lên án “chiến tranh đế quốc là tội ác lớn nhất chống lại loài người” và kêu gọi “nhân dân tất cả các nước tham chiến và các chính phủ của họ tiến hành ngay những cuộc đàm phán về một hiệp ước dân chủ và công bằng mà tuyệt đại đa số quần chúng công nhân, các giai cấp cần lao bị chiến tranh làm cho kiệt quệ, khốn đốn và vô cùng đau khổ trong các nước tham chiến, đang khao khát”¹. Tuy nhiên, đề nghị ngừng bắn và ký kết một hòa ước dân chủ của Chính quyền Xôviết đã bị các chính phủ Anh, Pháp, Mỹ bác bỏ. Trong bối cảnh đó, ngày 20/11/1917, phái đoàn hòa bình của Chính quyền Xôviết đã ký kết Hiệp định đình chiến với Đức, thỏa thuận ngừng bắn trong 10 ngày. Sau những diễn biến phức tạp của tình hình, nhằm rút ra khỏi cuộc chiến và bảo vệ Chính quyền Xôviết còn trong giai đoạn trứng nước, ngày 03/3/1918, Chính quyền Xôviết ký với Đức Hòa ước Brest - Litovsk. Việc ký kết Hòa ước Brest - Litovsk đã tác động đến tình hình chiến sự. Đối với Đức, Hòa ước Brest - Litovsk đã nhóm lên tia hy vọng cuối cùng để giành chiến thắng trên mặt trận phía Tây trước khi quân Mỹ đổ bộ vào châu Âu. Do được rảnh tay ở mặt trận phía Đông, từ tháng 3/1918, quân Đức có điều kiện dồn toàn bộ lực lượng sang mặt trận phía Tây, liên tiếp mở nhiều đợt tấn công quyết tử, quy mô lớn với Pháp.

Chính vào thời điểm cả hai bên đều bị thiệt hại và quá mệt mỏi vì cuộc chiến, quân đội Mỹ bắt đầu trực tiếp tham chiến. Việc Mỹ thay Anh đứng đầu khối Hiệp ước đã làm thay đổi cục diện trên chiến trường. Quân đội Anh và Pháp quay lại phản công mạnh mẽ quân Đức trên các mặt trận. Từ cuối tháng

1. A. Nénarócốp: *Lịch sử cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcôva, 1987, tr. 257-259.

9/1918, quân Đức liên tiếp thất bại, phải tháo chạy khỏi lãnh thổ của Pháp và Bỉ. Sau đó, các nước trong khối Liên minh lần lượt đầu hàng: Bungari (ngày 29 tháng 9), Thổ Nhĩ Kỳ (ngày 30 tháng 10), Áo - Hunggari (ngày 02 tháng 11). Trong bối cảnh đó, cuộc cách mạng tháng 11/1918 bùng nổ, lật đổ đế chế ở Đức, dẫn tới sự thành lập chính thể cộng hòa. Ngày 10/11/1918, Chính phủ lâm thời ở Đức được thành lập, do Ebert - thủ lĩnh Đảng Xã hội dân chủ làm Thủ tướng. Một ngày sau, ngày 11/11/1918, Chính phủ Ebert ký Hiệp định đầu hàng vô điều kiện khối Hiệp ước. Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc với thất bại hoàn toàn của phe Đức - Áo - Hunggari.

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã để lại những hậu quả nặng nề cho nhân loại nói chung và chủ nghĩa tư bản nói riêng. Cho đến nay, số liệu về những thiệt hại về người và của trong chiến tranh còn rất khác nhau, xuất phát từ những nguồn khác nhau và do những cách tính khác nhau. Theo các số liệu của Bộ luật pháp Mỹ, chiến tranh đã lôi cuốn vào vòng xoáy của nó 38 quốc gia với tổng lực lượng quân đội được động viên là trên 65 triệu người. Trong đó, chiến tranh đã cướp đi sinh mạng của 8,52 triệu người, 21,18 triệu người bị thương, 7,75 triệu người mất tích. Tính chung số người chết, bị thương và mất tích là 37,46 triệu người, chiếm 57,5% tổng số quân động viên. Bên cạnh đó, số lượng dân thường chết trong chiến tranh ước tính còn cao hơn số binh sĩ tử trận, chỉ tính riêng trong vụ thảm sát người Armêni ở Thổ Nhĩ Kỳ vào năm 1915 đã có khoảng nửa triệu người chết.

Chiến tranh đã làm mất đi một thế hệ ở châu Âu. Vào thời điểm đó, hầu như mỗi gia đình ở châu Âu đều có người thiệt mạng trong chiến tranh, trong đó Pháp và Xécbi là hai quốc gia

mà số người chết, bị thương và mất tích chiếm trên 10% dân số. Các nước tư bản châu Âu luôn tự hào về những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp, tuy nhiên, sự thật trớ trêu là những thành tựu đó khi được đưa vào sử dụng trong ngành công nghiệp quốc phòng đã khiến cho mức độ tàn phá của chiến tranh lớn hơn bất cứ một cuộc chiến tranh nào diễn ra trước đó. Sau khi chiến tranh kết thúc, số lượng người chết do những hệ lụy của chiến tranh như bệnh dịch, thương tật, nạn đói..., đặc biệt là ở các nước Đông Âu, vẫn tiếp tục tăng lên. Chiến tranh đã làm sụp đổ biểu tượng về một châu Âu tư bản chủ nghĩa giàu có những năm đầu thế kỷ XX.

Cùng với những thiệt hại về người là những thiệt hại về tài sản. Tổng chi phí về vật chất trong chiến tranh lên tới 388 tỷ USD, trong đó chi phí quân sự trực tiếp là 208 tỷ USD¹. Chiến trường chính diễn ra ở châu Âu, vì thế hầu hết các nước châu Âu, kể cả nước thắng trận và bại trận đều bị tàn phá nặng nề, đặc biệt là Bỉ, Pháp và các nước Đông Âu. Hai nước tư bản hàng đầu châu Âu là Anh và Pháp, tuy là nước thắng trận nhưng đều bị suy kiệt về người và của trong chiến tranh. Chiến tranh đã làm thay đổi sâu sắc bản đồ chính trị của châu Âu với sự sụp đổ của bốn nước đế quốc rộng lớn có lịch sử phát triển lâu đời trong thế giới tư bản. Thắng lợi của hai cuộc cách mạng ở Nga năm 1917 đã dẫn tới sự tan rã hoàn toàn của đế quốc Nga ngay từ khi chiến tranh còn chưa đi đến hồi kết. Ba nước đế quốc Đức, Áo - Hunggari, Ottoman bại trận và hoàn toàn sụp đổ. Nhiều quốc gia mới xuất hiện với những

1. Xem "World War I Casualty", *Centre Rober Schuman*, <http://www.centre-robert-schuman.org/userfiles/files/REPERES%20-%20module%201-1-1%20-%20explanatory%20notes%20-%20World%20War%20I%20casualties%20-%20>

đường biên giới mới do kết quả của sự phân chia phần nhiều mang tính chủ quan của các cường quốc thắng trận. Nước Đức bại trận và suy sụp với những tổn thương dân tộc sâu sắc đã trở thành mảnh đất màu mỡ cho chủ nghĩa phục thù và hệ lụy không thể tránh khỏi sẽ là một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Chương II

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN HẾT CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1918-1945)

Trong vòng hơn hai thập niên giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, chủ nghĩa tư bản đã trải qua những bước phát triển thăng trầm đầy kịch tính trên các bình diện kinh tế, chính trị - xã hội và văn hóa. Thập niên đầu sau chiến tranh đánh dấu sự xác lập một trật tự thế giới mới và thời kỳ phát triển mới của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, thập niên tiếp theo lại bắt đầu bằng cuộc đại suy thoái chưa từng có trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản mà hệ lụy của nó là sự bùng nổ một cuộc chiến tranh thế giới mới - Chiến tranh thế giới thứ hai.

1. Chủ nghĩa tư bản trong những năm 1918-1929: Trật tự thế giới mới và thời kỳ “phồn vinh” ngắn ngủi sau chiến tranh

1.1. Chủ nghĩa tư bản và sự hình thành trật tự thế giới mới

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử phát triển của thế giới nói chung và chủ nghĩa tư bản nói riêng. Kết cục của chiến tranh đã tác động

manh mẽ đến tình hình thế giới, đặc biệt là đối với châu Âu tư bản chủ nghĩa. Chiến tranh đã tàn phá châu Âu, làm châu Âu tụt hậu và mất đi vai trò tiên phong trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản kể từ khi những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên bùng nổ ở châu Âu vào giữa thế kỷ XVI. Vai trò này đã được chuyển giao cho Mỹ, một nước tư bản ở ngoài châu Âu. Không những thế, từ chỗ là trung tâm của nền tài chính quốc tế trong suốt những năm 1870-1914, châu Âu sau chiến tranh đã trở thành con nợ lớn của Mỹ. Trong khi đó, hai nước tư bản ở ngoài châu Âu là Mỹ và Nhật Bản không những không bị tàn phá bởi chiến tranh mà còn có điều kiện vươn lên hết sức nhanh chóng. Tương quan lực lượng giữa các cường quốc thay đổi rõ rệt theo hướng bất lợi cho các nước tư bản châu Âu. Những hậu quả của chiến tranh đã làm châu Âu tư bản chủ nghĩa thực sự choáng váng và điều bất ngờ nhất là thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917. Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, chủ nghĩa tư bản không còn tồn tại như một hệ thống duy nhất thống trị thế giới. Sự ra đời và phát triển của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới đã trở thành một thách thức to lớn đối với chủ nghĩa tư bản.

Trong bối cảnh đó, để giải quyết những vấn đề sau chiến tranh, các hội nghị hòa bình được triệu tập. Hệ thống hòa ước Versailles và sau đó là Hệ thống hiệp ước Washington được ký kết nhằm tổ chức lại thế giới sau chiến tranh, phù hợp với tương quan lực lượng mới.

a) Hệ thống hòa ước Versailles (1919-1920)

Hội nghị hòa bình được khai mạc tại Versailles (ngoại ô Paris) ngày 18/01/1919 với sự tham gia của đại diện 27 nước thắng trận. Năm cường quốc tham gia điều khiển hội nghị là

Mỹ, Anh, Pháp, Italia và Nhật Bản, nhưng thực sự nắm quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất là Tổng thống Mỹ Wilson, Thủ tướng Anh Lloyd George và Thủ tướng Pháp Clémenceau. Đại biểu của các nước bại trận cũng có mặt để ký vào các hòa ước do các nước thắng trận quyết định. Nước Nga Xôviết không được mời tham dự hội nghị. Vấn đề Nga không được đưa vào chương trình nghị sự nhưng trên thực tế đã trở thành nỗi ám ảnh đối với các nước tư bản nói chung. Ngay từ trước khi bắt đầu hội nghị, các nước thắng trận đã thỏa thuận về nguyên tắc là tăng cường can thiệp vũ trang nhằm tiêu diệt chính quyền Xôviết.

Hội nghị Versailles kéo dài gần hai năm và diễn ra hết sức gay go, phức tạp vì các cường quốc thắng trận đều có tham vọng riêng trong việc phân chia quyền lợi và thiết lập trật tự thế giới có lợi cho mình. Là nước chịu thiệt hại nặng nề sau chiến tranh, đồng thời là nước đang cai hội nghị, Pháp mong muốn làm suy kiệt hoàn toàn nước Đức cả về quân sự và kinh tế, nhằm bảo đảm an ninh và địa vị bá chủ của mình ở lục địa châu Âu. Trong khi đó, Anh và Mỹ lại chủ trương duy trì một nước Đức tương đối mạnh để làm đối trọng với Pháp và đối phó với phong trào cách mạng đang dâng cao ở các nước châu Âu. Đó chính là chính sách cân bằng lực lượng ở châu Âu mà Mỹ ủng hộ.

Ngay từ tháng 01/1918, trước khi chiến tranh kết thúc, Tổng thống Mỹ Wilson đã đưa ra *Chương trình 14 điểm* bao gồm những nguyên tắc về lập lại hòa bình và tổ chức lại thế giới sau chiến tranh.

Chương trình 14 điểm được một nhóm công tác gồm 150 chuyên gia soạn thảo dưới sự chỉ đạo của Cố vấn quốc gia về chính sách đối ngoại E. House từ năm 1917 và được Tổng thống

Mỹ Wilson đưa ra trước Quốc hội Mỹ vào ngày 08/01/1918. Chương trình 14 điểm bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

1. Các hiệp ước được ký kết công khai.
2. Hoàn toàn tự do đi lại trên biển trong thời bình cũng như thời chiến.
3. Xóa bỏ tất cả các hàng rào kinh tế, thiết lập các điều kiện mậu dịch bình đẳng.
4. Giảm lực lượng vũ trang các nước đến mức tối thiểu.
5. Xem xét yêu cầu của các nước thuộc địa dựa trên quyền lợi của nhân dân các nước đó.
6. Rút quân khỏi lãnh thổ Nga.
7. Rút quân và phục hồi chủ quyền của nước Bỉ.
8. Rút quân khỏi Pháp và hoàn trả cho Pháp vùng Alsace - Lorraine.
9. Điều chỉnh biên giới Italia theo nguyên tắc dân tộc.
10. Bảo đảm cơ hội cho các dân tộc ở Áo - Hunggari xây dựng quyền tự trị.
11. Rút quân và khôi phục các nước Rumani, Xécbi, Môntênêgrô.
12. Trao quyền tự trị dân tộc cho Thổ Nhĩ Kỳ, quốc tế hóa quyền tự do đi lại qua eo biển Dardanelles.
13. Phục hưng nước Ba Lan độc lập, có đường tiếp cận ra biển.
14. Thành lập một tổ chức liên hiệp các quốc gia để bảo vệ độc lập chính trị và toàn vẹn lãnh thổ cho các nước thành viên¹.

Chương trình 14 điểm là sự đáp trả của Wilson đối với *Sắc lệnh Hòa bình* của Lênin, đồng thời thể hiện tham vọng

1. Xem "President W. Wilson's 14 Points (1918)", *Our Documents*, <https://www.ourdocuments.gov/doc.php?flash=false&doc=62&page=transcript>.

trong chính sách đối ngoại của Mỹ sau chiến tranh. Với những lời lẽ bóng bẩy đề cao hòa bình dân chủ và quyền dân tộc tự quyết, nước Mỹ muốn làm suy yếu các đối thủ có nhiều thuộc địa ở châu Âu, tạo điều kiện để mở rộng ảnh hưởng của mình ra bên ngoài bằng sức mạnh kinh tế và ảnh hưởng chính trị chứ không phải bằng con đường bành trướng lãnh thổ như các cường quốc khác. Mặc dù giới cầm quyền các nước Anh, Pháp không hoàn toàn nhất trí với tất cả 14 điểm nêu trên, nhưng trong bối cảnh thực tế sau chiến tranh, *Chương trình 14 điểm* trở thành cơ sở cho việc đàm phán hòa bình ở Paris.

Các nước Italia, Nhật Bản cũng có những yêu sách riêng của mình khi tham gia Hội nghị Versailles. Nhật Bản đòi thay thế Đức chiếm bán đảo Sơn Đông của Trung Quốc, mong muốn chiếm vùng Viễn Đông của Nga và mở rộng ảnh hưởng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Italia muốn mở rộng lãnh thổ ra vùng Địa Trung Hải và vùng Balkans. Các nước nhỏ như Ba Lan và Rumani cũng đòi mở rộng lãnh thổ của mình.

Sau gần nửa năm tranh cãi với 3 lần có nguy cơ tan vỡ vì những bất đồng gay gắt, cuối cùng các văn kiện của Hòa ước Versailles đã được ký kết với 15 phần, gồm 432 điều. Phần I gồm 26 điều nói về Hội quốc liên, các phần còn lại gồm 406 điều nói về các hòa ước ký với Đức và các nước bại trận khác. Công ước thành lập Hội quốc liên (League of Nations) là văn kiện đầu tiên được ký kết cùng với Hiến chương của Hội. Theo đó, mục đích của Hội quốc liên là “khuyến khích sự hợp tác quốc tế, thực hiện nền hòa bình và an ninh thế giới”. Để thực hiện mục tiêu đó, Công ước đề ra một số nguyên tắc như: không dùng chiến tranh để giải quyết các tranh chấp, quan hệ quốc tế phải minh bạch và dựa trên đạo lý, phải thi hành những cam kết quốc tế,...

Ngày 10/01/1920, Hội quốc liên chính thức được thành lập với 44 nước ký vào Công ước sáng lập (sau đó một thời gian, Hội quốc liên bao gồm 63 nước thành viên). Về danh nghĩa, Hội quốc liên trở thành tổ chức giám sát trật tự quốc tế mới, nhằm ngăn ngừa chiến tranh, bảo vệ hòa bình thế giới. Tuy nhiên, trên thực tế, những hoạt động của tổ chức quốc tế này chủ yếu nhằm duy trì trật tự thế giới mới do các cường quốc tư bản thắng trận áp đặt tại Hội nghị Versailles. Với “chế độ ủy trị”, hai nước Anh, Pháp đã chia nhau hầu hết các thuộc địa của Đức và lãnh thổ của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Các biện pháp giải trừ quân bị và trừng phạt kinh tế chỉ mang ý nghĩa hình thức vì Hội quốc liên không có sức mạnh thực tế để thực thi các quyết định của mình.

Hội quốc liên được thành lập theo sáng kiến của Mỹ trong Chương trình 14 điểm của Wilson nhưng nước Mỹ đã không tham gia vì Hòa ước Versailles không được Quốc hội Mỹ phê chuẩn. Lúc này, xu hướng theo chủ nghĩa biệt lập trong chính sách đối ngoại vẫn còn chiếm ưu thế và tạo nên những bất đồng trong Quốc hội Mỹ về chính sách đối ngoại. Việc Mỹ không tham gia Hội quốc liên đã ảnh hưởng đến uy tín và sức mạnh của tổ chức này.

Hòa ước Versailles ký với Đức ngày 28/6/1919 là văn kiện quan trọng nhất của Hệ thống hòa ước Versailles. Theo đó, nước Đức bại trận phải chịu trách nhiệm về “tội ác gây chiến tranh”, phải trả lại toàn bộ những vùng đất đã chiếm đóng: trả lại cho Pháp vùng Alsace - Lorraine, nhượng cho Bỉ khu vực Open Manmơđi (Eupen Malmedy) và Môrêxnet (Moresnet), cắt cho Ba Lan vùng Pômêrani (Pomerania) và một hành lang chạy ra biển, cắt cho Đan Mạch vùng Bắc Sôlexvít (Slesvig). Đồng thời, toàn bộ hệ thống thuộc địa của Đức trở thành

đất ủy trị của Hội quốc liên và được giao cho các cường quốc Anh, Pháp, Nhật Bản, Bỉ,... quản lý. Như vậy, với Hòa ước này, nước Đức mất đi 1/8 đất đai, gần 1/12 dân số, 1/3 mỏ sắt, gần 1/3 mỏ than, 2/5 sản lượng gang, gần 1/3 sản lượng thép và 1/7 diện tích trồng trọt. Nước Đức còn bị hạn chế vũ trang đến mức thấp nhất: chỉ được giữ lại 100.000 lính bộ binh với vũ khí thông thường, không được phép có không quân, hạm đội tàu ngầm và thiết giáp hạm. Vùng tả ngạn sông Rhein và ba đầu cầu vùng hữu ngạn sẽ do quân đội Đồng minh chiếm đóng trong vòng 15 năm và sẽ rút dần nếu Đức thi hành Hòa ước. Vùng hữu ngạn sông Rhein với chiều rộng 50km sẽ trở thành khu vực phi quân sự. Đồng thời, nước Đức còn phải bồi thường chiến phí cho các nước thắng trận¹. Hội nghị London tháng 4/1921 quy định số tiền bồi thường là 132 tỷ mác vàng, trong đó trả cho Pháp 52%, Anh 22%, Italia 10%, Bỉ 8%,...

Cùng với Hòa ước Versailles ký với Đức, những hòa ước khác cũng lần lượt được ký kết với các nước bại trận khác trong những năm 1919-1920. Theo Hòa ước Xanh Giécmanh (Saint Germain) ký với Áo ngày 10/9/1919 và Hòa ước Trianông (Trianon) ký với Hunggari ngày 04/6/1920, đế quốc Áo - Hunggari bị tách thành hai nước nhỏ: Áo chỉ còn 6,5 triệu dân với diện tích 84.000 km²; Hunggari cũng mất 1/3 lãnh thổ, chỉ còn lại 92.000 km² với 8 triệu dân. Mỗi nước chỉ được quyền có khoảng 30 quân và phải bồi thường chiến phí. Theo Hòa ước Nơiy (Neuilly) ký với Bungari ngày 27/01/1919, Bungari phải cắt một số đất đai cho Nam Tư, Hy Lạp và Rumani, phải bồi thường chiến phí 2,25 tỷ franc và hạn chế lực lượng vũ trang xuống còn không quá 20.000 người. Cuối cùng, Hòa ước Xevrơ

1. Xem "Treaty of Versailles", *Britanica Encyclopedia*, <https://www.britannica.com/event/Treaty-of-Versailles-1919>.

(Sevre) ký với Thổ Nhĩ Kỳ ngày 11/8/1920 đã chính thức xóa bỏ sự tồn tại của đế quốc Ottoman. Các vùng Xiri, Libăng, Palestin và Irắc tách khỏi Thổ Nhĩ Kỳ, đặt dưới quyền “bảo hộ” của Anh và Pháp. Ai Cập chịu sự “bảo hộ” của Anh, bán đảo Arập được coi là thuộc phạm vi thế lực của Anh,...

Toàn bộ những hòa ước nói trên hợp thành Hệ thống hòa ước Versailles. Đây là văn bản chính thức đầu tiên xác định việc phân chia thế giới của chủ nghĩa tư bản. Trật tự thế giới mới được thiết lập đem lại lợi ích cho các cường quốc thắng trận, nhất là Anh. Anh chẳng những mở rộng được hệ thống thuộc địa mà còn giữ vững quyền bá chủ trên mặt biển. Pháp và Nhật Bản cũng giành được khá nhiều quyền lợi, về cơ bản đã đạt được những mục tiêu đặt ra. Riêng đối với Mỹ, do việc Quốc hội Mỹ không phê chuẩn Hòa ước Versailles nên Mỹ đã ký hòa ước riêng với Đức ngày 25/11/1921. Đối với các nước bại trận, nhất là đối với Đức, những điều khoản khắt khe của Hệ thống hòa ước Versailles không những không có tính khả thi mà còn tạo nên sự phẫn nộ và gây ra tâm lý phục thù của các phần tử chủ nghĩa dân tộc cực đoan ở Đức. Đồng thời, việc thành lập những quốc gia độc lập với đường biên giới mới trên đồng gạch vụn của đế quốc Đức và đế quốc Áo - Hunggari theo sự phân định chủ quan của các cường quốc đã làm nảy sinh những tranh chấp về vấn đề biên giới và dân tộc, tạo ra nguy cơ tiềm ẩn dẫn tới những cuộc khủng hoảng chính trị sau này.

b) Hệ thống hiệp ước Washington (1921-1922)

Hệ thống hòa ước Versailles trên thực tế mới chỉ giải quyết những vấn đề ở châu Âu, Trung Đông và châu Phi sau chiến tranh. Vấn đề phân chia quyền lực và phạm vi ảnh hưởng ở khu vực Viễn Đông và Thái Bình Dương có liên quan trực tiếp đến Mỹ còn chưa được giải quyết. Hội nghị Versailles

kết thúc, những mâu thuẫn mới lại nảy sinh giữa Mỹ với các cường quốc thắng trận, đặc biệt là mâu thuẫn trong quan hệ Anh - Mỹ và Mỹ - Nhật Bản, với sự nổi lên của Nhật Bản như một cường quốc hải quân sau chiến tranh. Trong bối cảnh đó, Mỹ đề xuất triệu tập một hội nghị quốc tế ở Washington để giải quyết những vấn đề quốc tế ở khu vực Viễn Đông - Thái Bình Dương

Hội nghị Washington khai mạc ngày 12/11/1921 với sự tham gia của 9 nước: Anh, Pháp, Mỹ, Italia, Nhật Bản, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha và Trung Quốc. Nước Nga Xôviết - một nước lớn ở khu vực Viễn Đông - không được mời tham dự. Tham vọng của Mỹ khi chủ trì hội nghị này là ngăn ngừa sự mở rộng phạm vi thế lực của Nhật Bản ở khu vực Thái Bình Dương, giảm bớt ảnh hưởng và sức mạnh hải quân của Anh, buộc Nhật Bản phải chấp nhận chính sách mở cửa ở Trung Quốc. Những nghị quyết quan trọng nhất của Hội nghị Washington được thể hiện trong ba hiệp ước: *Hiệp ước 4 nước*, *Hiệp ước 9 nước* và *Hiệp ước 5 nước*.

Hiệp ước 4 nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản) được gọi là “*Hiệp ước không xâm lược ở Thái Bình Dương*” ký ngày 13/12/1921, có giá trị trong 10 năm. Các bên thỏa thuận “tôn trọng quyền của nhau về các đảo ở Thái Bình Dương”, trên thực tế là sự khẳng định các khu vực thuộc địa của các cường quốc ở đây. Cũng nhân dịp này, Mỹ gây áp lực để liên minh Anh - Nhật (được thành lập từ năm 1902) không còn hiệu lực nữa (Điều 4). Với Hiệp ước này, Mỹ không chỉ thủ tiêu được liên minh Anh - Nhật mà còn trở thành nước đóng vai trò chủ đạo trong bốn cường quốc ở khu vực Thái Bình Dương.

Hiệp ước 9 nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha và Trung Quốc) ký ngày 06/02/1922

công nhận nguyên tắc “hoàn chỉnh về lãnh thổ và tôn trọng chủ quyền của Trung Quốc”, đồng thời nêu nguyên tắc “mở cửa” và “cơ hội đồng đều” cho các nước trong hoạt động thương mại và công nghiệp trên toàn lãnh thổ Trung Quốc. Với Hiệp ước này, Trung Quốc trở thành một thị trường chung của các cường quốc phương Tây và Nhật Bản. Đặc biệt là Mỹ đã hợp pháp hóa được sự mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình ở Trung Quốc.

Hiệp ước 5 nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Italia) ký cùng ngày 06/02/1922, được gọi là “Hiệp ước hạn chế vũ trang và hải quân” nhằm quy định trọng tải tàu chiến của các nước trong khu vực Thái Bình Dương theo tỷ lệ: Mỹ và Anh bằng nhau - 525.000 tấn, Nhật Bản - 315.000 tấn, Pháp và Italia bằng nhau - 175.000 tấn. Đồng thời các nước nêu trên cũng quy định tỷ lệ về hai loại tàu chở máy bay và tuần dương hạm¹.

Hội nghị Washington là hội nghị quốc tế đầu tiên diễn ra ở Mỹ và được đánh giá là hội nghị giải trừ quân bị thành công đầu tiên trong lịch sử thế giới. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, kết quả Hội nghị hoàn toàn có lợi cho Mỹ. Trong khi đó, nước Anh mất quyền bá chủ trên mặt biển và phải chấp nhận một số nhượng bộ như phải từ bỏ nguyên tắc “sức mạnh quân sự gấp đôi” đã có từ năm 1914, theo đó hải quân Anh có hạm đội bằng hai hạm đội mạnh nhất thế giới cộng lại, đồng thời phải hủy bỏ liên minh Anh - Nhật. Từ đây, hải quân Mỹ ngang hàng với Anh và vượt qua Nhật Bản. Mỹ còn thực hiện được việc xâm nhập thị trường Viễn Đông và Trung Quốc thông qua chính sách “mở cửa”. Nhật Bản cũng bị suy giảm sức mạnh

1. Xem Office of The Historian: *The Washington Naval Conference 1921-1922*, <https://history.state.gov/milestones/1921-1936/naval-conference>.

trên biển, đồng thời phải chấp nhận nhượng bộ trong vấn đề Trung Quốc.

Với các hiệp ước của Hội nghị Washington, Mỹ đã giải quyết quyền lợi của mình bằng cách thiết lập một khuôn khổ trật tự mới ở châu Á - Thái Bình Dương do Mỹ chi phối. Kết hợp với Hệ thống hòa ước Versailles, các hiệp ước của Hội nghị Washington đã tạo nên Hệ thống Versailles - Washington. Đó là trật tự thế giới mới mà các nước tư bản chủ nghĩa xác lập, trong đó ba cường quốc Anh, Pháp, Mỹ giành được nhiều quyền lợi nhất và theo cách nói của Lênin thì “7/10 dân cư thế giới trong tình trạng bị nô dịch”. Nội bộ các nước tư bản chủ nghĩa cũng bị phân chia thành những nước thỏa mãn và những nước bất mãn với hệ thống này, tạo nên mầm mống của những cuộc xung đột quốc tế trong tương lai. Như vậy, sau cuộc chiến tranh thế giới kéo dài 4 năm (1914-1918) với những tổn thất nặng nề đối với toàn nhân loại, hòa bình được lập lại trong một thế giới chứa đựng nhiều mâu thuẫn và bất ổn.

1.2. Chủ nghĩa tư bản với quá trình tái thiết và phát triển sau chiến tranh

a) Quá trình tái thiết sau chiến tranh (1918-1923)

Chiến tranh thế giới thứ nhất không phải đã kết thúc hoàn toàn sau khi Hệ thống hòa ước Versailles được ký kết. Những tác động của chiến tranh đối với châu Âu và thế giới còn kéo dài hàng thập niên sau chiến tranh trên các bình diện kinh tế và chính trị - xã hội. Sau 4 năm chiến tranh, các nước châu Âu bị tàn phá nặng nề, hoàn toàn kiệt quệ về kinh tế, tài chính, đồng thời phải đối mặt với những vấn đề chính trị - xã hội nan giải. Chi phí cho chiến tranh của Pháp là 24,2 tỷ USD, Anh là 35,3 tỷ USD, Italia là 12,4 tỷ USD, Đức là 37,7 tỷ USD,

Áo - Hunggari là 20,6 tỷ USD. Những khoản chi phí khổng lồ cho chiến tranh đã biến phần lớn các nước châu Âu, kể cả những nước thắng trận, thành con nợ của Mỹ. Nước Anh giàu có nhất ở châu Âu đã phải vay nợ Mỹ 5,6 tỷ USD, số nợ của Pháp là trên 4 tỷ USD. Thiệt hại về người trong chiến tranh đã làm mất đi nguồn nhân lực chủ yếu cho các ngành sản xuất. Theo các số liệu thống kê, chỉ tính riêng số binh sĩ (chưa kể thường dân) chết ở Pháp là 1,5 triệu người, ở Đức là 1,7 triệu người, ở Anh là trên 908.000 người. Số người bị thương, bị tàn phế và không có khả năng lao động ở các nước nêu trên cũng đạt mức kỷ lục: Pháp là 4,26 triệu người, Đức là 4,21 triệu người, Anh là 2,09 triệu người. Cùng với sự thiếu hụt lực lượng lao động chủ yếu không thể bù đắp trong một thời gian ngắn là tình trạng lạm phát bao trùm phần lớn các nước châu Âu. Tỷ lệ lạm phát tăng gấp đôi ở các nước Anh, Pháp và lên đến mức kỷ lục ở Đức trong những năm 1918-1923. Chiến tranh cũng gây ra những thiệt hại lớn về đầu tư nước ngoài của các nước tư bản châu Âu. Theo thống kê, Anh mất khoảng 25% tổng giá trị đầu tư nước ngoài, Pháp mất 50%, Đức thiệt hại lớn nhất, gần như mất toàn bộ tổng giá trị đầu tư nước ngoài.

Về chính trị, những hậu quả của chiến tranh và nhất là thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười năm 1917 ở Nga, “một bất ngờ lớn nhất” đối với chủ nghĩa tư bản, đã tác động đến sự bùng nổ cao trào cách mạng rộng lớn ở châu Âu trong những năm 1918-1923. Các cuộc khủng hoảng kinh tế - chính trị sau chiến tranh đã dẫn tới sự xuất hiện tình thế cách mạng ở một số nước châu Âu như Đức, Hunggari, Áo,... Hàng loạt các đảng cộng sản được thành lập ở châu Âu như ở Đức (năm 1918), Anh và Pháp (năm 1920), Italia (năm 1921). Các nước tư bản châu Âu đều phải tìm cách đối phó với phong trào

cách mạng trong nước cũng như làn sóng đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc. Bên cạnh đó, xu hướng chuyển đổi từ hình thức nhà nước quân chủ sang chính thể cộng hòa cũng trở nên phổ biến ở châu Âu. Nếu như trước chiến tranh, ở châu Âu có 19 nước theo thể chế quân chủ, 3 nước theo thể chế cộng hòa, thì sau chiến tranh có tới 14 nước theo thể chế cộng hòa.

Về khía cạnh xã hội, Chiến tranh thế giới thứ nhất đã gây ra một cú sốc tâm lý đối với châu Âu tư bản chủ nghĩa. Những tổn thất của chiến tranh với hàng chục triệu người chết, bị thương và tàn phế cùng với trải nghiệm về cuộc chiến tranh tàn khốc đã tác động đến cuộc sống xã hội nói chung và của từng gia đình nói riêng trong nhiều năm. Tình trạng lạm phát và giá cả tăng vọt sau chiến tranh làm cho cuộc sống người dân lao động khó khăn hơn. Giá cả ở Anh năm 1919 tăng gấp 3 lần so với năm 1913, trong khi đó ở Pháp năm 1924 giá cả tăng gấp 7 lần so với trước chiến tranh. Thêm vào đó, nạn dịch bệnh còn kéo dài ở châu Âu sau chiến tranh, đặc biệt là “dịch cúm Tây Ban Nha” - bùng phát trong những năm 1918-1920 và lây lan nhanh chóng trên toàn thế giới, cướp đi sinh mạng của 22 triệu người, gấp đôi số người chết trong chiến tranh.

Đến cuối năm 1923, về cơ bản, các nước tư bản châu Âu đã vượt qua được thời kỳ khủng hoảng kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Đầu năm 1924, các nước Pháp, Đức, Italia đã bước vào thời kỳ ổn định về kinh tế và chính trị. Nước Anh tuy quá trình phục hồi có chậm chạp hơn so với các nước khác nhưng cũng vượt qua được cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1920-1921 và bước vào thời kỳ ổn định. Nạn thất nghiệp ở châu Âu sau chiến tranh bước đầu được giải quyết, những khu công nghiệp mới được xây dựng và mở rộng.

Trong khi đó, hai nước tư bản ở ngoài châu Âu là Mỹ và Nhật Bản, hầu như không bị thiệt hại lớn, đã vươn lên nhanh chóng sau chiến tranh, nhất là Mỹ. Chiến tranh thế giới thứ nhất đã tạo ra sự chuyển đổi lớn nhất trong lịch sử kinh tế Mỹ kể từ đầu thế kỷ XX. Trong thời gian chiến tranh, sản xuất công nghiệp tăng gấp 3 lần, thương mại tăng gấp 5 lần so với trước chiến tranh. Với nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao trong suốt những năm trong và sau chiến tranh, Mỹ tiếp tục giữ vững vị trí đứng đầu thế giới tư bản chủ nghĩa. Mỹ trở thành chủ nợ của phần lớn các nước châu Âu, đồng thời trung tâm của nền tài chính quốc tế cũng chuyển từ London sang New York. Trong 2 năm đầu sau chiến tranh, nhu cầu về xuất khẩu hàng hóa sang châu Âu đã thúc đẩy các ngành công nghiệp ở Mỹ phát triển mạnh mẽ. Năm 1919, trong lúc châu Âu còn phải đối mặt với những cuộc khủng hoảng sau chiến tranh, nước Mỹ đã thu về 8 tỷ USD từ hàng xuất khẩu sang châu Âu, vốn đầu tư dài hạn của Mỹ ra nước ngoài đạt 6,4 tỷ USD. Đồng thời, Mỹ trở thành nước có dự trữ vàng lớn nhất thế giới, với khoảng 1/3 trữ lượng vàng của thế giới. Mỹ đã thực sự trở thành trung tâm công nghiệp, tài chính và thương mại của thế giới nói chung và chủ nghĩa tư bản nói riêng.

Chiến tranh thế giới thứ nhất được đánh giá là “cuộc chiến tranh tốt nhất” trong lịch sử Nhật Bản. Trong khi các nước châu Âu trở thành bãi chiến trường thì hàng hóa của Nhật Bản tràn ngập thị trường châu Á. Đồng thời nhờ những đơn đặt hàng quân sự, sản xuất công nghiệp Nhật Bản phát triển tăng trưởng với tốc độ cao. Trong vòng 6 năm (1914-1919), sản lượng công nghiệp của nước này tăng gấp 5 lần, giá trị xuất khẩu tăng gấp 4 lần, dự trữ vàng và ngoại tệ tăng gấp 6 lần. Tuy nhiên, sự tăng trưởng nhanh chóng của kinh tế Nhật Bản

chỉ kéo dài 18 tháng sau khi chiến tranh kết thúc. Những năm 1920-1921, kinh tế Nhật Bản tuột dốc và lâm vào khủng hoảng. Thêm vào đó, mức tăng dân số quá cao trong thời kỳ hậu chiến tranh cùng với những hậu quả của trận động đất năm 1923 ở Tokyo đã làm cho tình hình kinh tế - xã hội Nhật Bản trở nên khó khăn hơn.

b) Thời kỳ phồn vinh ngắn ngủi (1924-1929)

Nửa sau thập niên 1920 được coi là thời kỳ “phồn vinh” (Roaring Twenties) đối với Mỹ hay thời kỳ “hoàng kim” (Golden Twenties) đối với các nước châu Âu trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Các nước tư bản nói chung bước vào thời kỳ ổn định về chính trị và đạt mức tăng trưởng cao về kinh tế bắt đầu từ năm 1924 (nước Mỹ bắt đầu từ 1922). Việc ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật cũng như những phương thức tổ chức quản lý lao động mới, mà Mỹ là nước đi đầu, đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của các ngành sản xuất công nghiệp. Các ngành công nghiệp mới cùng với những sản phẩm mới xuất hiện là thành tựu quan trọng nhất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thời kỳ này. Chiến tranh thế giới thứ nhất đã thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp hóa chất. Sau chiến tranh, các ngành sản xuất nhựa tổng hợp (plastic), sợi tổng hợp (synthetic fiber) phát triển nhanh chóng. Bên cạnh đó là sự bùng nổ của công nghiệp chế tạo ô tô và các ngành công nghiệp luyện kim, khai thác và chế biến dầu, tạo ra nguồn nhiên liệu cho ô tô, máy bay,...

Quá trình thay đổi tư bản cố định, tích tụ và tập trung sản xuất tiếp tục được đẩy mạnh với sự xuất hiện hàng loạt những công ty độc quyền mới, vượt xa những công ty độc quyền đã từng có trước đây về mức độ và khả năng đầu tư cũng như

sản xuất kinh doanh. Mức tăng trưởng cao của các ngành sản xuất công nghiệp đã tạo đà cho sự phát triển trong toàn bộ nền kinh tế, đồng thời thúc đẩy ngành ngoại thương và tài chính phát triển vượt mức trước chiến tranh. Trong những năm 1925-1929, sản xuất công nghiệp ở các nước tư bản tăng trên 20%, xuất khẩu tăng gấp 2 lần. Các ngành công nghiệp cơ bản như khai thác mỏ, khai thác nhiên liệu, luyện kim,... đã vượt xa mức trước chiến tranh. Trong khi đó, nhiều ngành công nghiệp mới như chế tạo ô tô, điện lực, máy bay, hóa chất,... phát triển với tốc độ cao. Nước Mỹ đi đầu trong ngành công nghiệp sản xuất ô tô, đồng thời đây cũng là ngành sản xuất quan trọng nhất của nền kinh tế Mỹ. Các nước tư bản châu Âu cũng tham gia vào thời đại bùng nổ ô tô một cách nhanh chóng. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, số người sử dụng ô tô ở châu Âu bằng 1/10 ở Mỹ, đến năm 1930, tỷ lệ này là 1/5.

Sự phát triển kinh tế diễn ra không đồng đều nhau giữa các nước tư bản châu Âu so với Mỹ và Nhật Bản cũng như giữa các nước châu Âu với nhau. Những lợi thế của nước Mỹ trước và sau chiến tranh cùng với vai trò đi đầu trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật cũng như cách thức tổ chức, quản lý lao động theo phương pháp dây chuyền Taylor và Ford đã tạo đà cho nước này bắt đầu thời kỳ phồn vinh từ đầu thập niên 1920, sớm hơn so với các nước tư bản châu Âu. Sự phồn vinh của kinh tế Mỹ được thể hiện ở mức tăng trưởng cao của các ngành kinh tế. Trong vòng 6 năm (1923-1929), sản lượng công nghiệp đã tăng tới 69%. Năm 1929, Mỹ chiếm 48% sản lượng công nghiệp thế giới, vượt qua sản lượng công nghiệp của năm cường quốc Anh, Pháp, Đức, Italia và Nhật Bản cộng lại. Mỹ đứng đầu thế giới về các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, thép, dầu mỏ,... Sự bùng nổ của ngành sản xuất ô tô đã kéo theo

sự phát triển của các ngành công nghiệp khác. Mỹ đồng thời cũng đứng đầu thế giới về xuất khẩu tư bản, với mức tăng từ 6,4 tỷ USD năm 1919 lên 14,6 USD năm 1929. Về tài chính, Mỹ tiếp tục là chủ nợ của các nước châu Âu, trong những năm 1924-1928, Mỹ cho các nước châu Âu vay khoảng nửa tỷ USD mỗi năm. Đồng thời, Mỹ nắm trong tay 60% số vàng dự trữ của thế giới vào năm 1929.

Trong khi nước Mỹ bước vào thời kỳ phồn vinh thì Nhật Bản chỉ đạt được sự ổn định tạm thời và bấp bênh. Từ chỗ có sức sản xuất và mức nhập khẩu tăng với tốc độ phi mã trong chiến tranh, bước vào thập niên 1920, Nhật Bản phải nhập khẩu quá mức do khan hiếm nguyên liệu và nhiên liệu. Đồng thời, nền công nghiệp chủ yếu dựa vào xuất khẩu của Nhật Bản ngày càng gặp nhiều khó khăn do phải cạnh tranh gay gắt với Mỹ và các nước Tây Âu sau chiến tranh. Sau khi khắc phục được những hậu quả của cuộc khủng hoảng trong những năm 1920-1921, năm 1926, sản lượng công nghiệp Nhật Bản mới phục hồi trở lại. Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian ngắn, cuộc khủng hoảng tài chính bùng nổ ở Tokyo năm 1927 đã tác động xấu đến toàn bộ nền kinh tế Nhật Bản. Sản xuất công nghiệp đình đốn, chỉ sử dụng khoảng 25% công suất. Số người thất nghiệp tăng mạnh, sức mua của người dân giảm sút, thị trường trong nước bị thu hẹp lại.

Các nước châu Âu bước vào thời kỳ hoàng kim vào nửa sau thập niên 1920 với tốc độ chậm và phạm vi hạn chế hơn so với Mỹ. Nước Anh đến năm 1924 mới bước vào thời kỳ ổn định và từ năm 1926 đã phát triển một số ngành công nghiệp, đặc biệt là những ngành công nghiệp mới như kỹ thuật điện, hàng không. Tuy nhiên, nhìn chung, các ngành công nghiệp có thiết bị lạc hậu so với Mỹ, do vậy, cho tới năm 1929

công nghiệp Anh mới đạt được mức trước chiến tranh. Trong khi đó, nước Pháp sau khi phục hồi kinh tế bắt đầu tập trung vào việc xây dựng những khu công nghiệp mới, mở rộng công nghiệp khai thác mỏ, luyện kim,... Nguồn lợi ở vùng Alsace - Lorraine (quặng sắt, kali, than) cùng với nguồn thu từ dầu mỏ ở Irắc đã thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển. Năm 1930, sản lượng công nghiệp của Pháp đạt 140% so với năm 1913. So với Anh và Pháp, quá trình khôi phục và phát triển kinh tế của Italia diễn ra sớm hơn do mức độ thiệt hại sau chiến tranh ít hơn. Nhờ những khoản tiền vay và đầu tư của Mỹ, từ năm 1923, nền kinh tế Italia đã có dấu hiệu hồi phục và bắt đầu phát triển. Tuy nhiên, sự ổn định và phát triển của Italia chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn. Năm 1926-1927, những dấu hiệu của khủng hoảng kinh tế đã xuất hiện ở Italia.

Mặc dù là nước bại trận và lâm vào tình trạng khủng hoảng nặng nề sau chiến tranh, nhưng nước Đức đến cuối năm 1923 đã vượt qua được khủng hoảng kinh tế và sự hỗn loạn về tài chính với sự giúp đỡ của Anh và đặc biệt là của Mỹ. Các kế hoạch Dawes (năm 1924) và Young (năm 1928) được ký kết nhằm điều chỉnh và tạo điều kiện cho Đức thực thi việc bồi thường chiến phí. Mặt khác, các kế hoạch này đã mở đường cho các nước tư bản, nhất là Mỹ, đầu tư vào Đức. Trong những năm 1924-1929, dòng vốn đầu tư vào Đức tăng vọt, lên tới 15 tỷ mark (DM), trong đó khoảng 70% là của tư bản Mỹ. Nhờ đó, Đức có điều kiện hiện đại hóa nền công nghiệp, nâng cao năng lực sản xuất. Từ năm 1925, tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp đạt mức cao, đến năm 1929 đã vượt qua Anh, Pháp và đứng đầu châu Âu. Đồng thời, quá trình tập trung sản xuất, tập trung tư bản tiếp tục được đẩy mạnh, nhất là

trong các ngành công nghiệp luyện kim, hóa chất, dầu mỏ và ngân hàng.

Sự phát triển kinh tế đã làm thay đổi cuộc sống của con người so với trước chiến tranh. Những thành tựu mới trong các ngành sản xuất đã tạo ra một cuộc cách mạng về hàng hóa tiêu dùng trong các nước tư bản những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Các mặt hàng tiêu dùng lâu bền và tiện nghi như ô tô, tủ lạnh, radio,... tràn ngập thị trường với giá cả ngày càng thấp hơn. Năm 1916, một chiếc tủ lạnh ở Mỹ có giá 900 USD, gấp 2 lần giá một chiếc ô tô Ford, nhãn hiệu Modern T, tương đương với 8 tháng tiền lương trung bình của công nhân Mỹ. Cuối thập niên 1920, giá một chiếc tủ lạnh trung bình chỉ còn dưới 300 USD, rẻ hơn so với giá mua ô tô Ford và bằng 3 tháng lương trung bình của công nhân Mỹ. Mỹ đứng đầu thế giới về số người sử dụng ô tô. Năm 1939, số lượng ô tô lưu hành ở Mỹ là 29 triệu chiếc, trong khi đó ở châu Âu là 8 triệu chiếc. Các loại đồ dùng điện, lò sưởi điện, hệ thống sưởi ấm, nước nóng đã được sử dụng phổ biến ở Mỹ và châu Âu.

Sự ổn định kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản tác động không nhỏ đến chiều hướng phát triển hòa bình trong quan hệ quốc tế. Hàng loạt các hội nghị quốc tế về các vấn đề hòa bình, an ninh tập thể, giải trừ quân bị,... đã diễn ra trong khuôn khổ Hệ thống Versailles - Washington. Đặc biệt, với các cam kết xây dựng nền an ninh tập thể ở châu Âu thông qua việc ký kết Hệ thống hiệp ước Locarno năm 1925 và việc nước Đức tham gia Hội quốc liên năm 1926, mâu thuẫn giữa các cường quốc tư bản phương Tây dường như lắng dịu trong nửa sau thập niên 1920. Trong bối cảnh đó, theo sáng kiến của Ngoại trưởng Pháp Briand và Ngoại trưởng Mỹ Kellogg, ngày 27/8/1928 tại Paris, Hiệp ước Briand - Kellogg với nội dung

cam kết từ bỏ chiến tranh đã được ký kết. Hiệp ước này đã được 57 quốc gia trên thế giới hưởng ứng, trong đó có Liên Xô¹. Mặc dù Hiệp ước Briand - Kellogg được đánh giá là “đỉnh cao của làn sóng hòa bình trong thập niên 1920”, nhưng thực tế cho thấy, việc đặt niềm tin vào Hiệp ước này là một ảo tưởng nguy hiểm, bởi lẽ ngay sau đó, Anh và Pháp đã ký kết một thỏa hiệp riêng rẽ về vấn đề vũ khí. Sự kiện bùng nổ cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933 và tình trạng căng thẳng trong quan hệ quốc tế thập niên 1930 đã minh chứng điều đó.

2. Chủ nghĩa tư bản trong những năm 1929-1939: Đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933 và sự hình thành ba lò lửa chiến tranh thế giới

2.1. Chủ nghĩa tư bản và cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933

a) Đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933

Đại suy thoái kinh tế thế giới được bắt đầu từ nước Mỹ với cơn chấn động của thị trường chứng khoán New York vào ngày 24/10/1929, “ngày thứ Năm đen tối” trong lịch sử nước Mỹ. Chỉ trong vòng chưa đầy một tuần, giá cổ phiếu sụt giảm 80%, đẩy hàng triệu cổ đông vào chỗ phá sản hoàn toàn. Riêng trong một ngày 29 tháng 10 - “ngày thứ Ba đen tối” - các nhà đầu tư đã mất khoảng 10-15 tỷ USD. Tính chung, giá trị các loại chứng khoán giảm 40 tỷ USD so với tháng 9/1929. Tiếp theo sự sụp đổ của thị trường chứng khoán, vòng xoáy của đại suy thoái lan rộng ra toàn bộ các ngành kinh tế và đạt đến đỉnh cao nhất vào năm 1932. Tính chung có khoảng 5.000

¹ Xem Office of The Historian: “*The Briand - Kellogg Pact 1928*”, <https://history.state.gov/milestones/1921-1936/kellogg>.

ngân hàng đóng cửa, sản xuất công nghiệp đình đốn, tổng giá trị sản lượng công nghiệp giảm sút 50% so với năm 1929; số người thất nghiệp tăng vọt từ 3,2% (năm 1929) lên 24,9% (năm 1933), với tổng số 13 triệu người, cao nhất trong lịch sử nước Mỹ¹.

Cơn địa chấn của đại suy thoái kinh tế không chỉ dừng lại ở nước Mỹ mà lan rộng ra toàn thế giới tư bản, tác động đến hệ thống thương mại quốc tế, giá cả, chính sách thuế, thu nhập và cuộc sống của mỗi cá nhân. Các nước tư bản châu Âu đều lần lượt rơi vào khủng hoảng, mà Đức - với những khoản nợ khổng lồ do phải bồi thường chiến phí và có nền kinh tế lệ thuộc vào Mỹ nhiều nhất - là nước thiệt hại nặng nề nhất. Năm 1930, chỉ trong một tuần lễ, 5 ngân hàng lớn nhất nước Đức phá sản, kéo theo sự sụp đổ của hệ thống tài chính quốc gia. Đến năm 1932, sản xuất công nghiệp giảm sút 50% so với năm 1929, số người thất nghiệp lên đến trên 5,5 triệu người, chiếm 40% lực lượng lao động. Nước Anh bắt đầu khủng hoảng từ cuối năm 1929 đầu năm 1930, sản xuất công nghiệp giảm sút 16% trong khi ngoại thương giảm sút đến 60%. Khủng hoảng kinh tế ở Pháp nổ ra muộn nhất với mức độ thiệt hại ít nhất nhưng lại kéo dài so với các nước tư bản châu Âu khác. Khủng hoảng bắt đầu từ giữa năm 1930, kéo dài đến năm 1936, làm sản xuất công nghiệp giảm sút 28%, thu nhập quốc dân giảm trên 30%. Italia lâm vào khủng hoảng từ cuối năm 1929, sản xuất công nghiệp giảm sút đến 33%; số người thất nghiệp tăng gấp hơn 3 lần, từ 300.000 người (năm 1929) tăng lên trên 1 triệu người (năm 1932).

1. Xem "The Great Depression, What Happened, What Caused It, How It Ended", *The Balance*, <https://www.thebalance.com/the-great-depression-of-1929-3306033>.

Đại suy thoái kinh tế 1929-1933 đã giáng những đòn nặng nề vào nền kinh tế còn chưa kịp phục hồi của Nhật Bản kể từ cuộc khủng hoảng năm 1927. Sản xuất công nghiệp giảm sút nhanh chóng, tuy nhiên, khủng hoảng trong nông nghiệp là nghiêm trọng nhất vì nông nghiệp Nhật Bản phụ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài. Khủng hoảng đạt đỉnh cao năm 1931, sản xuất công nghiệp giảm 32,5% so với năm 1929, ngoại thương giảm 80%, nông phẩm giảm giá 1,7 tỷ yên. Số người thất nghiệp lên đến 3 triệu người.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã từng diễn ra những cuộc khủng hoảng lớn nhỏ khác nhau, nhưng cuộc đại suy thoái (Great Depression) 1929-1933 được đánh giá là cuộc khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản từ trước đến nay. Đại suy thoái diễn ra trên phạm vi toàn cầu, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, tài chính ngân hàng và đưa đến sự suy giảm mạnh của hệ thống kinh tế, tài chính và thương mại quốc tế. Sự ngừng trệ của thương mại và tài chính quốc tế cũng như các biện pháp tăng cường rào cản thương mại nhằm bảo vệ thị trường trong nước của phần lớn các quốc gia đã làm cho hệ thống kinh tế toàn cầu gần như bị chia cắt trong suốt thời gian khủng hoảng và bị giảm sút khoảng 1/5 so với đầu thập niên 1920.

Về nguyên nhân bùng nổ cuộc đại suy thoái, nhà kinh tế học Keynes đã dự báo từ năm 1919 rằng: sự mất cân bằng về thương mại và tài chính tự do sẽ phá hoại nền hòa bình thế giới thời hậu chiến. Một số nhà nghiên cứu cũng cho rằng đại suy thoái là kết quả của lý thuyết về tự do sản xuất, tự do buôn bán thái quá. Trong khi đó, một số khác lại cho rằng lỗi lầm chủ yếu là do sự điều hành kém hiệu quả của hệ thống

tài chính ngân hàng vào thời điểm đó. Nhiều người lầm tưởng rằng sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Mỹ là nguyên nhân dẫn đến cuộc đại suy thoái, tuy nhiên, trên thực tế đó chỉ là hai sự kiện nối tiếp nhau và là hậu quả của những vấn đề phát sinh từ sự phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong thập niên 1920. Về thực chất, có ba vấn đề chính dẫn đến đại suy thoái kinh tế ở Mỹ và từ Mỹ lan tỏa ra toàn thế giới tư bản: *một là*, sự mất cân đối cung - cầu do phân phối thu nhập bất bình đẳng và khoảng cách giàu - nghèo tăng vọt; *hai là*, sự giảm sút của nông nghiệp và đời sống người lao động; *ba là*, những vấn đề của thị trường chứng khoán và hệ thống tài chính ngân hàng.

Thứ nhất, nguyên nhân cơ bản và quan trọng nhất dẫn đến cuộc đại suy thoái là sự mất cân đối giữa cung và cầu, giữa sản xuất và tiêu dùng mà biểu hiện điển hình nhất là ở nước Mỹ. Trong thời kỳ phồn vinh thập niên 1920, sức sản xuất ở Mỹ phát triển cao độ để chạy theo lợi nhuận, không có kiểm soát và đã vượt qua khả năng tiêu thụ thực tế. Khoảng cách giàu - nghèo ngày càng tăng do sự phân phối không công bằng và lợi nhuận thuộc về một nhóm nhỏ những người giàu có. Năm 1929, 0,1% những người giàu nhất có thu nhập bằng 42% những người nghèo nhất. Trên thực tế, những người lao động không được nhận phần xứng đáng của họ trong thu nhập quốc dân và không có khả năng mua được hàng hóa do chính họ sản xuất ra. Thêm vào đó, tình trạng thất nghiệp của những công nhân không lành nghề do tác động của quá trình cơ giới hóa đã khiến cho sức mua của người lao động giảm đi rất nhiều.

Thứ hai, các chính sách của chính phủ về biểu thuế đã làm lợi cho người giàu, gây khó khăn cho người lao động làm thuê và nông dân, chiếm 1/4 lực lượng lao động Mỹ trong thập niên 1920.

Những năm sau chiến tranh, nông dân gặp khó khăn trong việc xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp do thuế cao và phải cạnh tranh gay gắt để xuất khẩu. Các nước châu Âu thời gian này đều thực hiện chính sách hạn chế nhập khẩu, tiết kiệm ngoại tệ để trả nợ cho Mỹ. Tình hình này đã làm giá nông sản hạ, nhất là các mặt hàng như lúa mì, bông, thuốc lá, dẫn tới sự giảm sút của nông nghiệp. Đồng thời, Luật về thuế thu nhập (Revenue Act 1926) với các điều khoản giảm thuế cho những người thu nhập cao đã làm cho đời sống của người thu nhập thấp khó khăn hơn.

Thứ ba, chính sách cấp tín dụng không kiểm soát đã dẫn tới tình trạng phát triển “bong bóng” của thị trường chứng khoán, làm cho giá trị các cổ phiếu cao hơn nhiều so với giá trị thật của nó. Trên thực tế, những dấu hiệu bất ổn của thị trường chứng khoán và sự yếu kém của hệ thống ngân hàng đã xuất hiện từ những năm 1927-1929, nhưng do không được kiểm soát chặt chẽ và không có được những phản ứng kịp thời từ phía các nhà quản lý nên sự sụp đổ của nó là không thể tránh khỏi. Trong thập niên 1920, việc mở rộng cung tiền quá mức đã dẫn đến sự phát triển bùng nổ nhưng thiếu bền vững của hệ thống tài chính. Việc các nhà quản lý nhận ra rủi ro và thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ là quá muộn để ngăn chặn suy thoái. Hơn nữa, khi các ngân hàng lớn có dấu hiệu sụp đổ, do không có những biện pháp tích cực cứu trợ từ phía chính phủ, đã dẫn tới hiệu ứng sụp đổ dây chuyền trong ngành ngân hàng, kéo theo sự cạn kiệt đột ngột nguồn tiền và những tác động tai hại đến nền kinh tế.

Sự sụp đổ của thị trường chứng khoán là giai đoạn mở đầu của cuộc đại suy thoái, từ đây nó tiếp tục mở rộng và bao trùm toàn bộ nền kinh tế Mỹ. Vòng xoáy của cuộc đại suy thoái

nhanh chóng lan sang các nước tư bản phương Tây khác do sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa và đặc biệt là do sự lệ thuộc của các nước châu Âu vào Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Nước Đức bị khủng hoảng nặng nề nhất trong số các nước châu Âu do lệ thuộc vào Mỹ nhiều nhất, cùng với gánh nặng về bồi thường chiến phí sau chiến tranh. Cuộc đại suy thoái thực sự mang tính toàn cầu khi tác động của nó không chỉ dừng lại ở các nước tư bản chính quốc mà còn lan tỏa đến hệ thống thuộc địa rộng lớn của chủ nghĩa đế quốc. Chỉ riêng Liên Xô lúc này không chịu những tác động của đại suy thoái do việc thực hiện chính sách kinh tế kế hoạch hóa và sự tách biệt của nền kinh tế Xôviết với hệ thống kinh tế toàn cầu.

Đại suy thoái kinh tế không chỉ gây ra những hậu quả nặng nề về kinh tế mà còn làm rung chuyển nền tảng chính trị - xã hội của chủ nghĩa tư bản. Hàng chục triệu công nhân thất nghiệp, nông dân bị phá sản và gia đình của họ rơi vào tình trạng đói khổ, túng quẫn. Hàng ngàn cuộc biểu tình, tuần hành, “đi bộ vì đói, vì việc làm”,... diễn ra ở hầu khắp các nước tư bản phương Tây, lôi cuốn trên 17 triệu người lao động tham gia trong những năm 1929-1933. Thành phố Chicago, thủ đô của nền công nghiệp vốn là niềm tự hào của nước Mỹ, trở thành thành phố của những người thất nghiệp và những cuộc bãi công. Chính phủ Hoover ở Mỹ phải đối mặt với làn sóng bãi công của 3,5 triệu công nhân trong những năm khủng hoảng. Những biện pháp đối phó của Chính phủ Hoover nhằm bảo vệ lợi ích của chủ nghĩa tư bản chẳng những không cứu vãn được tình thế mà còn làm khủng hoảng ngày càng trầm trọng hơn. Đó cũng là lý do dẫn đến sự thất bại của Đảng Cộng hòa trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1930 và trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1932.

Các nước châu Âu cũng lâm vào khủng hoảng chính trị - xã hội trong những năm đại suy thoái. Chính phủ Công đảng ở Anh - do MacDonald đứng đầu vì không có được những biện pháp hữu hiệu giải quyết khủng hoảng nên đã lâm vào tình trạng chia rẽ nghiêm trọng, MacDonald buộc phải từ chức vào tháng 8/1931 và nhường chỗ cho một chính phủ liên minh dân tộc lên cầm quyền. Chính phủ mới bao gồm những đại biểu của Đảng Bảo thủ, Công đảng và Đảng Tự do phải duy trì chính sách liên hiệp các đảng phái để đối phó với khủng hoảng. Đại suy thoái đã dẫn tới những bất ổn của nền chính trị Pháp trong thập niên 1930 với các cuộc bãi công chống chính phủ của công nhân và người lao động liên tiếp bùng nổ. Trong khi đó, ở Đức và Italia, khủng hoảng chính trị đã tạo điều kiện cho các thế lực phát xít lên cầm quyền, chấm dứt sự tồn tại của các thể chế dân chủ tư sản đại nghị.

b) Phản ứng của chủ nghĩa tư bản

Cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới bùng nổ đã chấm dứt thời kỳ phồn vinh ngắn ngủi của chủ nghĩa tư bản cùng với những ảo tưởng về một kỷ nguyên hòa bình của thế giới. Trong thế giới tư bản đã hình thành hai xu hướng khác biệt nhau trong việc giải quyết hậu quả khủng hoảng và tìm kiếm con đường phát triển. *Nhóm thứ nhất*, bao gồm các nước Mỹ, Anh, Pháp, tìm cách thoát ra khỏi khủng hoảng bằng việc thực hiện những cải cách theo hướng tăng cường sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế - xã hội trong khi vẫn duy trì nền dân chủ tư sản đại nghị. Về đối ngoại, các nước này chủ trương duy trì nguyên trạng Hệ thống Versailles - Washington để bảo vệ những lợi ích của mình trong trật tự thế giới được xác lập sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong khi đó, *nhóm thứ hai*, bao gồm các nước Đức, Italia, Nhật Bản là những nước không có hoặc có ít

thuộc địa, gặp nhiều khó khăn về vốn, nguyên liệu và thị trường - đã đi theo con đường phát xít hóa chế độ chính trị, thiết lập nên chuyên chính khủng bố công khai, thực hiện chính sách xâm lược thuộc địa để cứu vãn tình trạng khủng hoảng trong nước.

Trong *nhóm thứ nhất*, Mỹ là nước đi đầu trong việc thực hiện thành công các cải cách kinh tế - xã hội nhằm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng. Đầu năm 1933, trong bối cảnh nước Mỹ ngày càng lún sâu vào vòng xoáy tưởng chừng như không có điểm dừng của cuộc đại suy thoái, Tổng thống mới đắc cử Franklin D. Roosevelt bắt đầu thực hiện Chính sách mới (New Deal), bao gồm hệ thống các chính sách và biện pháp trên các lĩnh vực kinh tế - tài chính, chính trị - xã hội. Bằng sự can thiệp tích cực của nhà nước vào việc ổn định kinh tế vĩ mô, Chính phủ Roosevelt đã thực hiện hàng loạt các biện pháp nhằm ba mục tiêu chính (bắt đầu bằng ba chữ “R” theo tiếng Anh): giảm (Relief) thất nghiệp, cải cách (Reform) hệ thống sản xuất kinh doanh và ngân hàng, phục hồi (Recovery) sự phát triển kinh tế thông qua việc ban hành các đạo luật quan trọng như Đạo luật cứu trợ ngân hàng (EBRA - tháng 3/1933), Đạo luật điều chỉnh nông nghiệp (AAA - tháng 5/1933), Đạo luật phục hưng công nghiệp (NIRA - tháng 6/1933)¹. Trong “một trăm ngày đầu”, Chính phủ đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản của nước Mỹ trong cơn khủng hoảng nguy kịch. Vấn nạn thất nghiệp bước đầu được giải quyết bằng kế hoạch chi 16 tỷ USD cứu trợ trực tiếp cho những người thất nghiệp và các cơ sở sản xuất đang tan rã nhằm tạo việc làm mới.

1. Xem Library of Congress: “The President F. D. Roosevelt and the New Deal 1933-1945”, <http://www.loc.gov/teachers/classroommaterials/presentationsandactivities/presentations/timeline/depwwii/newdeal/>.

Hệ thống ngân hàng và thị trường chứng khoán được phục hồi và hoạt động trở lại với sự giám sát từ phía Chính phủ. Sản xuất công nghiệp được tổ chức lại theo những hợp đồng chặt chẽ về sản phẩm và thị trường tiêu thụ. Nông nghiệp cũng được cải thiện đáng kể do sự điều chỉnh chính sách của Chính phủ về nâng giá nông sản, giảm bớt sản xuất thừa, tăng phụ cấp cho nông dân,... Nhìn chung, trong thập niên 1930, với việc thực hiện Chính sách mới, Chính phủ đã giải quyết được những vấn đề kinh tế - xã hội nan giải và đưa nước Mỹ thoát ra khỏi cuộc đại suy thoái.

Các nước Anh, Pháp cũng lần lượt thực hiện những biện pháp cải cách kinh tế - xã hội nhằm đối phó với những hậu quả của khủng hoảng. Chính phủ Liên minh dân tộc ở Anh tuyên bố hạ giá đồng bảng Anh, thi hành chính sách bảo hộ thuế quan trong toàn bộ hệ thống thuộc địa của Anh nhằm bảo vệ thị trường nội bộ và tạo điều kiện cho ngành công nghiệp phát triển. Đồng thời, Chính phủ can thiệp vào các lĩnh vực kinh tế, tài chính, điều chỉnh xuất khẩu tư bản và hàng hóa, định mức sản xuất và tiêu thụ cho các lĩnh vực sản xuất cơ bản. Mặc dù Chính phủ Anh không có một chương trình hành động chống khủng hoảng có hệ thống như Chính sách mới của Mỹ, nhưng nhờ việc thực hiện các biện pháp nêu trên, nước Anh đã thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế vào năm 1934. Tuy nhiên, đến năm 1937, mức sản xuất công nghiệp mới đạt 124% so với năm 1929. Trong khi đó ở Pháp, sau cuộc khủng hoảng chính trị trong những năm 1929-1935, Mặt trận nhân dân Pháp giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử tháng 5/1936. Trong những năm 1936-1939, Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp do Leon Blum đứng đầu đã thực hiện một số biện pháp trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, xã hội như cải cách ngân hàng, giải

quyết các vấn đề xã hội, tăng lương cho công nhân, cải thiện chế độ làm việc, quốc hữu hóa một phần công nghiệp chiến tranh..., từ đó bảo vệ nền dân chủ và đưa nước Pháp vượt qua hiểm họa của chủ nghĩa phát xít.

Trong *nhóm thứ hai*, các nước Đức, Italia, Nhật Bản đã tìm kiếm lối thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng bằng việc đưa các thế lực phát xít lên cầm quyền và tiến hành quân sự hóa nền kinh tế, chạy đua vũ trang chuẩn bị chiến tranh. Sau khi nắm chính quyền ở Đức vào tháng 01/1933, A. Hitler - lãnh tụ Đảng Quốc gia xã hội - tuyên bố hủy bỏ Hiến pháp Vaima, thiết lập chế độ độc tài phát xít. Chính phủ phát xít tiến hành các biện pháp nhằm xây dựng một thể chế kinh tế tập trung đặt dưới sự chỉ huy của Nhà nước. Sản xuất công nghiệp được phục hồi và phát triển bằng việc mở rộng các ngành công nghiệp luyện kim, dầu mỏ, công nghiệp quốc phòng, cao su, bông,... Nạn thất nghiệp bước đầu được giải quyết bằng việc mở rộng các cơ sở sản xuất, xây dựng đường giao thông, công trình quân sự trong cả nước. Năm 1938, trên một nửa trong số 5,5 triệu người thất nghiệp ở Đức đã có việc làm. Nền kinh tế Đức phục hồi và phát triển nhanh chóng theo hướng quân sự hóa cùng với việc chính quyền Hitler từng bước thực hiện chính sách thanh toán Hệ thống Versailles, chuẩn bị chiến tranh thế giới.

Chính phủ Mussolini ở Italia trong những năm 1933-1934 cũng tiến hành tổ chức nền kinh tế theo hướng tập trung đặt dưới sự chỉ huy của Nhà nước và mở rộng những ngành sản xuất phục vụ nhu cầu quân sự giống như ở nước Đức phát xít. Với việc thực hiện Luật nghiệp đoàn, 22 nghiệp đoàn được thành lập bao trùm các ngành kinh tế, thể chế “Nhà nước nghiệp đoàn” hình thành như một đặc trưng của nền kinh tế Italia trong thời kỳ này. Tháng 3/1938, chính quyền Mussolini ban hành đạo luật giải tán Quốc hội, thay thế bằng

Viện nghiệp đoàn và sau đó là Viện các nghiệp đoàn và các nhóm chiến đấu. Nhằm mục tiêu xây dựng nền kinh tế thời chiến tự cung, tự cấp, các ngành công nghiệp quốc phòng, xây dựng cơ bản và sản xuất nông nghiệp được mở rộng. Do việc mở rộng cơ hội việc làm mới, nạn thất nghiệp được giải quyết, sản xuất công nghiệp dần dần hồi phục. Để tăng nguồn nhân lực cho nền kinh tế và bộ máy quân sự, Mussolini ban hành chính sách khuyến khích sinh đẻ, năm 1933 đã trao giải thưởng cho 93 phụ nữ Italia có mức sinh trung bình là 14 con/người. Cùng với việc thực hiện chính sách kinh tế thời chiến, Chính phủ Mussolini tăng cường chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh.

Trong khi đó ở Nhật Bản, ngay từ năm 1927, Chính phủ của tướng Tanaka đã chủ trương dùng vũ lực để bành trướng ra bên ngoài nhằm giải quyết những khó khăn trong nước. Cuộc đại suy thoái kinh tế 1929-1933 đã thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất, tăng cường quyền lực cho các tập đoàn tư bản lớn (zaibatsu¹) nắm giữ các vị trí then chốt trong nền kinh tế. Các zaibatsu lớn như Mitsubishi, Mitsu, Sumitomo,... kiểm soát các lĩnh vực tài chính, khai khoáng, công nghiệp nặng và các lĩnh vực quan trọng khác của nền kinh tế, đồng thời chi phối đời sống chính trị - xã hội Nhật Bản. Sau thất bại của kế hoạch tấn công Sơn Đông (Trung Quốc) lần thứ nhất (năm 1927) và lần thứ hai (năm 1929), để đưa Nhật Bản thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế, giới cầm quyền Nhật Bản đã tăng cường quân phiệt hóa bộ máy nhà nước, chạy đua vũ trang và đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc.

1. Zaibatsu là các tập đoàn kinh doanh tài chính và công nghiệp, kiểm soát các phần quan trọng của nền kinh tế Nhật Bản từ thời Minh Trị đến khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai (BT).

Quá trình quân phiệt hóa bộ máy nhà nước ở Nhật Bản và phát xít hóa ở Đức, Italia cùng với cuộc chạy đua vũ trang ở các nước này đã dẫn tới sự hình thành ba lò lửa chiến tranh thế giới, báo hiệu nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh thế giới mới.

2.2. Sự hình thành ba lò lửa chiến tranh thế giới

a) Lò lửa chiến tranh ở Nhật Bản

Nhật Bản là nước đầu tiên có tham vọng phá vỡ Hệ thống Versailles - Washington bằng sức mạnh quân sự. Từ năm 1927, Thủ tướng Nhật Bản Tanaka đã đưa ra một kế hoạch chiến tranh toàn cầu đệ trình lên Thiên hoàng dưới hình thức bản “Tấu thỉnh”, trong đó khẳng định việc cần thiết phải dùng chiến tranh để xóa bỏ những bất công mà Nhật Bản phải tạm thời chấp nhận trong các Hiệp ước Washington (1921-1922), đồng thời đề ra kế hoạch cụ thể xâm lược Trung Quốc và mở rộng xâm lược toàn thế giới. Sau thất bại trong kế hoạch xâm lược vùng Sơn Đông, ngày 18/9/1931, Nhật Bản tạo ra “Sự kiện đường sắt Nam Mãn Châu” để lấy cớ đánh chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc, nơi tập trung 77% tổng số vốn đầu tư của Nhật Bản ở Trung Quốc, thực hiện bước đầu tiên trong kế hoạch xâm lược đại quy mô của Nhật Bản. Sau khi dựng lên cái gọi là “Nhà nước Mãn Châu độc lập” với Chính phủ bù nhìn do Phổ Nghi đứng đầu, Nhật Bản biến vùng Đông Bắc Trung Quốc thành bàn đạp cho những cuộc phiêu lưu quân sự mới.

Việc Nhật Bản xâm lược vùng Đông Bắc Trung Quốc đã động chạm đến quyền lợi của các cường quốc tư bản châu Âu và Mỹ. Tuy nhiên, các nước này do đang phải đối phó với những vấn đề của cuộc đại suy thoái trong nước nên đã phản ứng một cách hình thức và dung túng cho hành động xâm lược

của Nhật Bản với tính toán rằng Nhật Bản sẽ tiêu diệt phong trào cách mạng ở Trung Quốc và tiến hành chiến tranh xâm lược Liên Xô. Điều đó đã làm cho Nhật Bản bỏ qua sự phản đối của phái đoàn điều tra Lytton do Hội quốc liên cử đến Trung Quốc. Ngày 24/02/1933, Hội quốc liên thông qua báo cáo công nhận chủ quyền của Trung Quốc ở Mãn Châu, không công nhận “nước Mãn Châu” do Bộ Tham mưu Nhật Bản dựng lên, nhưng mặt khác lại đề nghị duy trì “những quyền lợi đặc biệt của Nhật Bản” ở Trung Quốc. Những biện pháp “phê bình” của Hội quốc liên trên thực tế đã không ngăn cản được kế hoạch xâm lược của Nhật Bản. Nhật Bản tiếp tục mở rộng xâm lược Trung Quốc, chiếm đóng hai tỉnh Nhiệt Hà và Hà Bắc. Để có thể tự do hành động, ngày 24/3/1933, Nhật Bản tuyên bố rút khỏi Hội quốc liên. Hành động của Nhật Bản đã phá tan nguyên trạng ở Đông Á do Hiệp ước Washington năm 1922 quy định, đánh dấu sự tan vỡ bước đầu của Hệ thống Versailles - Washington.

Vào nửa sau thập niên 1930, giới cầm quyền Nhật Bản đã chấm dứt cuộc đấu tranh nội bộ giữa phái Tân hưng (phái sĩ quan trẻ, được quan chức cấp thấp và tư sản mới ủng hộ) và phái Thống chế (phái sĩ quan già, được quan chức cao cấp và các tập đoàn tư bản lâu đời ủng hộ), tập trung vào quá trình quân phiệt hóa bộ máy nhà nước, đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Tháng 7/1937, Nhật Bản mở rộng chiến tranh xâm lược trên toàn lãnh thổ Trung Quốc.

b) Lò lửa chiến tranh ở Đức

Lò lửa chiến tranh nguy hiểm nhất đã xuất hiện ở châu Âu với việc Hitler lên cầm quyền ở Đức vào tháng 01/1933. Trên thực tế, lực lượng quân phiệt Đức đã nuôi chí phục thù ngay từ sau khi nước Đức bại trận trong Chiến tranh thế giới

thứ nhất và phải chấp nhận Hòa ước Versailles. Bước vào thập niên 1930, xu hướng thành lập một chính quyền “mạnh”, một nền chuyên chính dân tộc chủ nghĩa cực đoan đã trở thành nhu cầu cấp thiết của giới quân phiệt ở Đức. Đảng Quốc gia xã hội Đức (Nazi) được coi là lực lượng thực tế có thể đáp ứng được nhu cầu đó và Hitler - thủ lĩnh của Đảng này - được coi là “người hùng” có thể ngăn chặn được “tình trạng hỗn loạn và chủ nghĩa bôn-sê-vích” ở Đức. Việc Hitler được Tổng thống Hindenburg cử làm Thủ tướng ngày 30/01/1933 không chỉ là một sự kiện thuận tụy của nước Đức, mà còn “đánh dấu một bước ngoặt trong quan hệ quốc tế”. Bởi lẽ, “đối mặt với Hitler, chủ nghĩa xoa dịu của Anh, sự trì trệ của Pháp và chủ nghĩa trung lập của Mỹ là những biểu hiện tiêu biểu nhất của thời kỳ tiếp theo”¹. Từ đây, Hitler thực hiện dần từng bước việc thanh toán Hệ thống Versailles và chuẩn bị chiến tranh chia lại thế giới.

Bước đầu tiên trong kế hoạch của Hitler là chinh phục châu Âu, trong đó chủ yếu là chiếm đoạt các vùng lãnh thổ phía Đông Nam châu Âu, trước hết là Nga và các vùng phụ cận Nga. Tuy nhiên, Hitler không loại trừ một cuộc chiến tranh với phương Tây để xâm chiếm lãnh thổ phía Tây mà trong đó nước Pháp vẫn bị coi là “kẻ thù truyền thống”. Không dừng lại ở đó, Hitler còn đề ra kế hoạch Âu - Á (Eurasia) và Âu - Phi (Eurafrica) nhằm xâm chiếm lãnh thổ các nước châu Á, châu Phi.

Việc làm đầu tiên của Hitler sau khi lên nắm quyền là tái vũ trang nước Đức và thoát khỏi sự ràng buộc quốc tế để chuẩn bị cho những hành động xâm lược. Tháng 10/1933,

1. Duroselle J. B.: *Lịch sử ngoại giao (từ 1919 đến nay)*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 1994, tr.129.

đại biểu của Chính phủ Đức Quốc xã rời bỏ Hội nghị giải trừ quân bị ở Genève và sau đó tuyên bố rút ra khỏi Hội quốc liên. Sau đó, ngày 16/3/1935, Hitler công khai vi phạm Hòa ước Versailles, công bố Đạo luật cưỡng bức tòng quân, thành lập 36 sư đoàn. Ba tháng sau, Đức ký với Anh Hiệp định về hải quân, theo đó Đức được phép xây dựng hạm đội tàu nổi bằng 35% và hạm đội tàu ngầm bằng 45% sức mạnh hải quân của Anh, vi phạm trắng trợn Hòa ước Versailles. Không dừng lại ở đó, ngày 07/3/1936, Hitler ra lệnh tái chiếm vùng Rhénanie và tiến sát biên giới nước Pháp. Như thế, lò lửa chiến tranh nguy hiểm nhất đã xuất hiện ở châu Âu.

c) Lò lửa chiến tranh ở Italia

Mặc dù là nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất nhưng Italia không thỏa mãn với việc phân chia thế giới theo Hòa ước Versailles. Tham vọng của nước này là muốn mở rộng ảnh hưởng ở vùng Balkans, chiếm đoạt các thuộc địa ở châu Phi, làm chủ vùng biển Địa Trung Hải,... Sau khi thành lập Đảng phát xít (tháng 11/1921) dựa trên cơ sở những “Nhóm vũ trang chiến đấu” (Fascio di Combattimento), Mussolini ráo riết tiến hành các hoạt động tập hợp lực lượng, đưa ra “cương lĩnh xã hội” mỉa dân, kích động chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi trong quần chúng nhân dân. Ngày 29/10/1922, dưới sức ép của thế lực phát xít, vua Victor Emmanuel III buộc phải bổ nhiệm Mussolini làm Thủ tướng. Ngay hôm sau, 4 vạn tên phát xít có vũ trang đã tổ chức “cuộc tiến quân vào Roma” cướp chính quyền một cách dễ dàng.

Tháng 6/1933, Italia đề xuất việc ký kết Hiệp ước tay tư (Italia - Anh - Đức - Pháp) nhằm xem xét lại đường biên giới đã quy định ở châu Âu trong khuôn khổ Hệ thống hòa ước Versailles. Tuy nhiên, kế hoạch này bị thất bại do gặp phải sự

phản đối của Pháp và các nước đồng minh của Pháp ở châu Âu là Rumani, Tiệp Khắc, Nam Tư và Ba Lan, những đối tượng trong kế hoạch xâm lược của chủ nghĩa phát xít. Sau thất bại của việc ký kết Hiệp ước tay tư, từ năm 1934, Mussolini ráo riết chuẩn bị kế hoạch xâm lược, thực hiện chính sách bành trướng lãnh thổ.

Ngày 04/10/1935, sau hàng loạt vụ khiêu khích quân sự, Italia phát động chiến tranh xâm lược Êtiôpia - một quốc gia độc lập, có chủ quyền và có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Bắc châu Phi. Ngay sau đó, Hội quốc liên ra nghị quyết trừng phạt hành động xâm lược của Italia bằng những biện pháp kinh tế tài chính. Trên thực tế, lệnh trừng phạt của Hội quốc liên cũng như phản ứng từ phía các cường quốc phương Tây không đủ mạnh để ngăn chặn hành động xâm lược của Mussolini. Sau khi chiếm trọn Êtiôpia vào tháng 5/1936, Chính phủ Mussolini tuyên bố Êtiôpia là thuộc địa và nhà vua Italia trở thành Hoàng đế Êtiôpia. Đầu tháng 12/1937, Italia chính thức rút ra khỏi Hội quốc liên để tự do hành động.

d) Sự hình thành phe Trục phát xít Đức - Italia - Nhật Bản

Chính sách nhượng bộ phát xít để đổi lấy hòa bình và hướng mũi nhọn chiến tranh về phía Liên Xô của các cường quốc phương Tây đã tạo điều kiện cho các nước phát xít tự do hành động và ngày càng xích lại gần nhau trong một liên minh.

Trên thực tế, những năm đầu thập niên 1930, quan hệ giữa Đức và Italia còn khá căng thẳng do mâu thuẫn về quyền lợi ở Balkans, đặc biệt là khi Đức thực hiện âm mưu sáp nhập Áo vào Đức năm 1934. Khi Đức thực hiện Đạo luật cưỡng bức tòng quân năm 1935, Italia đã ký với Anh và Pháp thỏa thuận thành lập mặt trận Stresa chống Đức. Cho đến khi Italia

thực hiện các vụ khiêu khích chuẩn bị xâm lược Êtiôpia, Ngoại trưởng Pháp Lavan còn ký với Italia một thỏa thuận, trong đó có điều khoản Pháp để Italia tự do hành động ở Êtiôpia và đổi lại, Italia hứa ủng hộ những quyền lợi của Pháp ở châu Âu. Khi Mussolini tiến hành chiến tranh xâm lược Êtiôpia, ngày 09/12/1935, Anh và Pháp ký kết Hiệp định Hore - Lavan quy định việc phân chia phạm vi ảnh hưởng ở Êtiôpia giữa Anh, Pháp và Italia. Tuy nhiên, Hiệp định này không được thực hiện do tham vọng của Italia muốn chiếm toàn bộ Êtiôpia và sự phản đối của dư luận hai nước Anh, Pháp.

Sau khi chiếm được Êtiôpia, Italia ký với Đức bản Nghị định thư tháng 10/1936, đánh dấu sự hình thành trục Berlin - Roma. Bắt đầu từ đây, Đức và Italia tìm cách phối hợp và củng cố liên minh trong cuộc đối đầu với các cường quốc ở châu Âu. Hai nước đều đưa quân đội can thiệp trực tiếp và công nhận chính quyền phát xít Franco trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha (1936-1939).

Hai lò lửa chiến tranh hình thành ở châu Âu bắt đầu có mối liên hệ với lò lửa chiến tranh ở Viễn Đông. Năm 1936, Đức và Nhật Bản ký Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản (Anti - Comintern Pact), cam kết phối hợp các hoạt động chính trị đối ngoại và các biện pháp cần thiết để chống Liên Xô và Quốc tế Cộng sản. Sau đó, theo đề nghị của Đức, Italia cũng chính thức gia nhập Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. Sự kiện này đánh dấu sự hình thành Trục phát xít Berlin - Roma - Tokyo (Axis Power)¹ - một liên minh của các thế lực phát xít nhằm không chỉ chống lại Liên Xô, Quốc tế Cộng sản mà còn chống lại cả phần còn lại của thế giới.

1. Xem Encyclopedia Britannica: "Axis Power", <https://www.britannica.com/topic/Axis-Powers>.

3. Chủ nghĩa tư bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945)

3.1. Chủ nghĩa tư bản và con đường dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai

Vào cuối thập niên 1930, quan hệ quốc tế, đặc biệt là quan hệ trong thế giới tư bản trở nên vô cùng phức tạp. Sự chuyển hóa mâu thuẫn giữa các cường quốc tư bản chủ nghĩa đã dẫn tới sự hình thành hai khối đế quốc đối địch nhau: *một là*, khối Trục phát xít do Đức - Italia - Nhật Bản cầm đầu; *hai là*, khối các nước tư bản dân chủ do Anh - Pháp - Mỹ cầm đầu. Mặc dù hai khối này mâu thuẫn gay gắt với nhau về vấn đề thị trường và quyền lợi, nhưng lại thống nhất với nhau trong mục tiêu chống Liên Xô - nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Điều đó được thể hiện trong chính sách nhượng bộ phát xít để đổi lấy hòa bình và hướng mũi nhọn chiến tranh về phía Liên Xô của các nước Anh, Pháp, Mỹ. Trên thực tế đã diễn ra các cuộc đấu tranh ngày càng căng thẳng và chông chéo giữa ba lực lượng: khối Trục phát xít, khối Anh - Pháp - Mỹ và Liên Xô. Các cuộc chiến tranh cục bộ lan tràn khắp các châu lục và chiến tranh thế giới ngày càng trở nên khó tránh khỏi.

a) Cuộc nội chiến Tây Ban Nha (1936-1939)

Cuộc chiến tranh Tây Ban Nha bùng nổ ngày 17/7/1936, về hình thức là cuộc nội chiến giữa Chính phủ Cộng hòa Tây Ban Nha với lực lượng phát xít do Franco đứng đầu, nhưng về thực chất là một cuộc khủng hoảng mang tính quốc tế. Vấn đề không chỉ giới hạn trong nội bộ nền chính trị Tây Ban Nha. Các chính phủ phát xít Đức và Italia đã trực tiếp can thiệp và đứng về phía lực lượng phát xít Franco chống lại Chính phủ Cộng hòa Tây Ban Nha với mục tiêu biến Tây Ban Nha trở thành

một bàn đạp chiến lược cho kế hoạch bành trướng xâm lược của mình ở châu Âu, châu Phi và Đại Tây Dương.

Trong chiến tranh Tây Ban Nha, các chính phủ Anh, Pháp đã thi hành chính sách “không can thiệp”, tuyên bố cấm xuất khẩu vũ khí và vật liệu chiến tranh sang Tây Ban Nha. Mỹ không chính thức tham gia “Ủy ban về vấn đề không can thiệp” nhưng trên thực tế cũng duy trì lệnh cấm vận vũ khí đối với Tây Ban Nha. Trong khi không áp dụng một biện pháp cần thiết nào để ngăn chặn sự can thiệp trực tiếp của các chính quyền phát xít Đức và Italia vào Tây Ban Nha, song chính sách “không can thiệp” của các nước Anh, Pháp, Mỹ về thực chất là hành động thỏa hiệp với các lực lượng phát xít, chống lại Chính phủ Cộng hòa Tây Ban Nha. Hơn nữa, các công ty độc quyền của các nước tư bản phương Tây vẫn duy trì quan hệ thương mại và tài chính với chính quyền Franco. Đầu năm 1939, khi tình hình chuyển biến có lợi cho lực lượng Franco, các chính phủ Anh, Pháp đã công khai ủng hộ và chính thức công nhận chính phủ Franco vào tháng 02/1939.

Mặc dù Liên Xô và các lực lượng tình nguyện quốc tế đến từ 53 quốc gia trên thế giới đứng về phía Chính phủ Cộng hòa Tây Ban Nha trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, nhưng do so sánh lực lượng quá chênh lệch, chiến tranh Tây Ban Nha kết thúc với thất bại của Chính phủ Cộng hòa. Sự sụp đổ của nền cộng hòa Tây Ban Nha cho thấy mối đe dọa đối với nền hòa bình của châu Âu và thế giới ngày càng thêm trầm trọng.

b) Hội nghị Munich (tháng 9/1938)

Đến năm 1938, nước Đức Quốc xã về cơ bản đã hoàn tất việc chuẩn bị cho chiến tranh. Lúc này, Đức không chỉ phục hồi mà đã trở thành một nước công nghiệp đứng đầu châu Âu

và là một cường quốc quân sự. Tháng 3/1938, Đức tiến hành thôn tính Áo và thông qua đạo luật sáp nhập Áo vào Đức, vi phạm nghiêm trọng Hệ thống hòa ước Versailles. Hành động ngang ngược của Hitler đã không gặp phải trở ngại nào đáng kể từ phía các cường quốc tư bản phương Tây. Tháng 4/1938, Chính phủ Anh chính thức công nhận việc Đức thôn tính Áo, trong khi Pháp chỉ có những phản ứng yếu ớt, còn Mussolini thì cho rằng đó “là một tất yếu lịch sử”.

Sau khi chiếm được Áo, Đức chuẩn bị thôn tính Tiệp Khắc, một vị trí đặc biệt quan trọng trong kế hoạch giành quyền thống trị trên lục địa châu Âu. Để thôn tính Tiệp Khắc, Hitler đưa ra “vấn đề người Đức ở vùng Sudete” - vùng đất Tây Bắc Tiệp Khắc với khoảng 3,2 triệu người Đức cư trú. Sau những diễn biến phức tạp và căng thẳng, Hitler đưa ra yêu sách về việc cắt vùng Sudete ra khỏi Tiệp Khắc và khẳng định đây là yêu sách cuối cùng về lãnh thổ của Đức ở châu Âu. Tiếp tục chính sách nhượng bộ phát xít để đổi lấy hòa bình, các nước Anh, Pháp đã gây áp lực thúc ép Chính phủ Tiệp Khắc chấp nhận những yêu sách của Hitler. Điều này đã gây nên làn sóng phản đối mạnh mẽ ở Tiệp Khắc cũng như trong dư luận quốc tế, kể cả ở Anh, Pháp và Liên Xô. Liên Xô đã đề nghị Hội quốc liên thảo luận những biện pháp cần thiết để bảo vệ Tiệp Khắc, nhưng tất cả những đề nghị của Liên Xô đều bị các chính phủ Anh, Pháp gạt bỏ.

Ngày 29/9/1938, những người đứng đầu các chính phủ Anh, Pháp, Đức và Italia đã tham dự Hội nghị Munich (Đức) để quyết định số phận của Tiệp Khắc. Điều trớ trêu là đại diện của Tiệp Khắc không được tham gia thảo luận mà chỉ được triệu tập đến để nghe kết quả. Hiệp ước Munich quy định Tiệp Khắc phải cắt toàn bộ vùng Sudete (trong vòng 10 ngày)

cho Đức và phải cắt cho Ba Lan, Hunggari những vùng lãnh thổ đã được xác định trước đó (trong thời hạn 3 tháng). Trước áp lực của Anh và Pháp, Chính phủ Tiệp Khắc buộc phải chấp nhận các điều khoản của Hiệp ước Munich, theo đó Tiệp Khắc mất đi khoảng 1/4 dân số, 1/5 lãnh thổ với nhiều công trình quân sự quan trọng. Để đổi lại, Hitler đã ký với Anh bản Tuyên bố không xâm lược nhau Đức - Anh. Sau đó, ngày 06/12/1938, Hiệp ước không xâm lược nhau Pháp - Đức cũng được ký kết tại Paris¹. Hiệp ước Munich là đỉnh cao của chính sách nhượng bộ và thỏa hiệp mà các cường quốc tư bản phương Tây thực hiện trong thập niên 1930 nhằm tránh một cuộc chiến tranh với nước Đức phát xít và chia mũi nhọn chiến tranh về phía Liên Xô.

“Chính sách Munich” đã dẫn đến những hậu quả rất nặng nề đối với bản thân hai nước Anh và Pháp. Sự nhượng bộ của các nước này làm cho chính quyền Hitler còn đi xa hơn nữa trong chính sách mở rộng chiến tranh. Ngày 15/3/1939, Hitler công khai xé bỏ Hiệp ước Munich, chiếm đóng toàn bộ lãnh thổ Tiệp Khắc. Sau đó một tuần, ngày 21 tháng 3, Hitler đưa ra yêu sách đòi Ba Lan phải trao thành phố cảng Danzig cho Đức. Một ngày sau đó, quân đội Đức tràn vào chiếm đóng vùng lãnh thổ Memen của Litva. Đồng thời, nước Đức phát xít ráo riết chuẩn bị kế hoạch xâm lược Ba Lan.

Trong lúc này, chính quyền phát xít Italia cũng tăng cường hành động. Tháng 4/1939, Mussolini tiến hành chiến tranh xâm lược Anbani. Chính phủ các nước Anh, Pháp đã biết trước việc này nhưng họ vẫn để cho Italia tự do hành động. Cùng với sự tăng cường ưu thế của phe phát xít, liên minh phát xít Đức -

1. Xem Encyclopedia Britannica: “The Muynich Agreement”, <https://www.britannica.com/event/Munich-Agreement>.

Italia được mở rộng tới mức tối đa với việc ký kết Hiệp ước Thép giữa Đức và Italia. Theo đó, hai nước thỏa thuận trong trường hợp nếu một bên có chiến tranh với một nước hoặc một nhóm nước khác thì bên kia sẽ tiến hành giúp đỡ ngay lập tức bằng các lực lượng hải quân, lục quân và không quân. Nguy cơ bùng nổ chiến tranh thế giới chỉ còn trong gang tấc.

c) Hiệp ước Xô - Đức không xâm lược nhau

Sau khi Hitler xé bỏ Hiệp ước Munich và thôn tính toàn bộ Tiệp Khắc, Liên Xô đề nghị triệu tập một hội nghị quốc tế để bàn về vấn đề bảo vệ an ninh châu Âu, ngăn chặn chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa phát xít. Trước áp lực của công luận trong nước và quốc tế, các chính phủ Anh, Pháp đã bắt đầu các cuộc đàm phán với Liên Xô từ giữa tháng 4/1939 tại Moscow. Tuy nhiên, do thái độ thiếu thiện chí và chính sách “bắt cá hai tay” của các chính phủ Anh, Pháp, cuộc đàm phán diễn biến chập chạp, không có kết quả và hoàn toàn bế tắc. Trong lúc đó, từ tháng 6/1939, cuộc đàm phán bí mật Anh - Đức được tiến hành ở London để thỏa thuận về việc hợp tác giữa hai nước cùng chống Liên Xô, Trung Quốc và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở khu vực này.

Lúc này ở Viễn Đông, quân đội Nhật Bản mở cuộc tấn công vào khu vực sông Khalkhin - Gol thuộc địa phận Mông Cổ vào tháng 5/1939, nhằm uy hiếp con đường huyết mạch của Liên Xô ở Viễn Đông và chuẩn bị cho việc mở rộng cuộc chiến chống Liên Xô sau này. Mặc dù kế hoạch của Nhật Bản ở Khalkhin - Gol thất bại nhưng toàn bộ những sự kiện diễn ra ở Viễn Đông làm cho giới cầm quyền Anh và Pháp hy vọng về một cuộc chiến tranh chống Liên Xô từ phía Nhật Bản. Trong tình hình đó, tháng 7/1939, Đại sứ Anh ở Tokyo Craigie đã ký với Ngoại trưởng Nhật Bản Arita một thỏa thuận, theo đó Anh thừa nhận

cuộc chiến tranh của Nhật Bản ở Trung Quốc và tuyên bố không can thiệp vào công việc của Nhật Bản ở khu vực này.

Tình hình phức tạp ở cả phương Tây và phương Đông khiến cho những cố gắng của Liên Xô nhằm đạt tới một thỏa thuận với các chính phủ Anh, Pháp trong sự hợp tác chống chủ nghĩa phát xít đều thất bại. Trong bối cảnh đó, Liên Xô đã lựa chọn một giải pháp khác để bảo vệ lợi ích quốc gia của mình. Từ tháng 5/1939, chính quyền Hitler đã thăm dò Liên Xô về khả năng ký kết một hiệp ước không xâm lược nhau Xô - Đức, nhằm tạo điều kiện cho Đức không phải chống trả cùng một lúc lực lượng quân sự của cả Anh, Pháp và Liên Xô. Lúc đầu, Liên Xô đã bác bỏ đề nghị này, nhưng sau đó, sự tan vỡ không thể cứu vãn nổi của cuộc đàm phán Xô - Anh - Pháp đã khiến Liên Xô chấp nhận đề nghị của Đức. Ngày 23/8/1939, Hiệp ước không xâm lược nhau Xô - Đức được ký kết, theo đó Liên Xô và Đức cam kết không tấn công nhau, không gia nhập một liên minh nào thù địch với một trong hai nước ký hiệp ước, không giúp đỡ một nước thứ ba nào chống lại nước kia,... Hiệp ước này được kèm theo một Nghị định thư bí mật phân chia phạm vi ảnh hưởng ở Đông Âu giữa Liên Xô và Đức. Đối với chính quyền Hitler, việc ký kết hiệp ước này là bước hoàn tất cho kế hoạch tấn công Ba Lan, mở màn cho Chiến tranh thế giới thứ hai.

Một tuần sau đó, đêm 30 rạng sáng 01/9/1939, Đức gửi cho Ba Lan bản tối hậu thư về vấn đề Danzig và hành lang Ba Lan. Chính phủ Ba Lan bác bỏ những yêu sách của Đức. Ngày 01/9/1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

Thực tế lịch sử cho thấy, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ trước hết là do những mâu thuẫn về quyền lợi, lãnh thổ

hết sức gay gắt giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau. Sự phân chia thế giới theo Hệ thống Versailles - Washington chứa đựng những mâu thuẫn không thể dung hòa được giữa các nước tư bản, chính vì thế, Chiến tranh thế giới thứ hai được cho là sự nối tiếp Chiến tranh thế giới thứ nhất sau hai thập niên gián đoạn. Bên cạnh đó, cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933 đã làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, tạo điều kiện cho các thế lực phát xít lên cầm quyền ở Đức, Italia và Nhật Bản. Các thế lực phát xít ở ba nước nêu trên là thủ phạm gây ra Chiến tranh thế giới thứ hai. Tuy nhiên, chính sách thỏa hiệp, nhượng bộ phát xít của các cường quốc phương Tây nhằm chia mũi nhọn chiến tranh về phía Liên Xô đã tạo điều kiện cho phe phát xít gây chiến. Các nước tư bản phương Tây mặc dù có mâu thuẫn với phe phát xít nhưng đều thống nhất với nhau trong mục tiêu chống Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản nói chung. Do vậy, khác với Chiến tranh thế giới thứ nhất, Chiến tranh thế giới thứ hai còn gắn với mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội cùng âm mưu tiêu diệt nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

3.2. Các nước tư bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945)

Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh có quy mô lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Đó là một cuộc chiến tranh tổng lực, lan rộng khắp toàn cầu, diễn ra trên nhiều mặt trận: mặt trận Tây Âu (mặt trận phía Tây), mặt trận Xô - Đức (mặt trận phía Đông), mặt trận Bắc Phi, mặt trận châu Á - Thái Bình Dương và một mặt trận rộng lớn là cuộc chiến đấu trong lòng địch của nhân dân các nước bị phát xít chiếm đóng. Trong 6 năm chiến tranh (1939-1945), trải qua bốn giai đoạn

phát triển, gần như toàn bộ các nước tư bản chủ nghĩa đều bị lôi cuốn vào vòng chiến.

a) Giai đoạn thứ nhất (từ tháng 9/1939 đến tháng 6/1941)

Với ưu thế về quân sự, quân Đức áp dụng chiến thuật “chiến tranh chớp nhoáng”, xâm chiếm và thống trị phần lớn châu Âu. Sau khi chiếm Vacsava, quân Đức chuyển hướng sang phía Tây, xâm chiếm các nước Đan Mạch, Na Uy, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua và Pháp. Chính phủ Pháp bỏ Paris, chạy về Bordeaux và đưa Thống chế Pétain lên cầm quyền để xin đình chiến với Đức. Theo Hiệp định đình chiến ký ngày 22/6/1940, quân Đức chiếm đóng 2/3 lãnh thổ Pháp, trong đó có Paris và các trung tâm công nghiệp quan trọng, vùng Alsace - Lorraine bị sáp nhập vào Đức, nước Pháp phải giải giáp vũ khí và nuôi quân đội chiếm đóng.

Sau tấn thảm kịch của nước Pháp, nước Anh đơn độc chống lại kế hoạch đổ bộ “Sư tử biển” của quân Đức bắt đầu từ tháng 7/1940, sau đó là chiến dịch “Tia điện không trung” của không quân Đức. Quân Anh chống trả quyết liệt và giành được ưu thế trong những trận không chiến và hải chiến. Từ tháng 9/1940, Mỹ bắt đầu viện trợ cho Anh. Từ giữa tháng 10/1940, những cuộc chiến “chớp nhoáng trên không” của Đức suy yếu dần và quân Đức rút dần ra khỏi khu vực này.

Cũng trong thời gian này, phe phát xít củng cố liên minh thông qua việc ký kết Hiệp ước Tam cường Đức - Italia - Nhật Bản ở Berlin ngày 27/9/1940. Hiệp ước thừa nhận sự thống trị của Đức và Italia ở châu Âu và của Nhật Bản ở Viễn Đông, đồng thời quy định sự trợ giúp lẫn nhau về quân sự giữa các bên khi có kẻ thù tấn công. Tiếp đó, quân Đức, Italia mở rộng xâm lược vùng Đông Nam Âu và cho tới mùa hè năm 1941, hầu như tất cả các nước châu Âu đều bị chiếm đóng hoặc lệ thuộc

vào phát xít Đức và Italia. Trên thực tế chỉ còn nước Anh chưa bị chiếm đóng nhưng đang nằm trong sự phong tỏa của quân Đức. Ngoài ra, có ba quốc gia khác nằm ngoài vòng cương tỏa của chủ nghĩa phát xít là Thụy Sĩ, Thụy Điển và Ailen. Như vậy, chỉ trong vòng chưa đầy 2 năm kể từ khi châm ngòi lửa chiến tranh, nước Đức Quốc xã đã hoàn tất những chiến lược quân sự quan trọng và chuẩn bị đầy đủ điều kiện để tấn công Liên Xô.

Tại Đông Á, khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu, quân đội Nhật Bản tiếp tục mở rộng chiến tranh xâm lược Trung Quốc và Viễn Đông. Tháng 9/1940, Nhật Bản gửi tối hậu thư cho Chính phủ thực dân Pháp ở Đông Dương, yêu cầu cho quân đội Nhật Bản đóng quân và xây dựng các căn cứ quân sự ở Bắc Kỳ (Việt Nam) để phục vụ cho việc tấn công vào phía Nam Trung Quốc. Chính phủ Pháp buộc phải chấp nhận yêu cầu này. Quân đội Nhật Bản tiến vào Bắc Kỳ, cầu nối cho kế hoạch chuẩn bị xâm lược Đông Nam Á. Tại mặt trận Bắc Phi, liên quân Đức - Italia chiếm được Ai Cập vào cuối năm 1940.

Như vậy, trong giai đoạn thứ nhất của chiến tranh, với ưu thế áp đảo về quân sự, phe phát xít đã giành quyền chủ động tấn công trên mặt trận Tây Âu, Bắc Phi và chiếm đóng các nước ở khu vực Tây Âu và Trung Âu. Chưa đầy 2 năm kể từ khi chiến tranh bùng nổ, số phận của châu Âu tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn thay đổi. “Trật tự mới” của chủ nghĩa phát xít đã được thiết lập trên phần lớn lãnh thổ châu Âu.

b) Giai đoạn thứ hai (từ tháng 6/1941 đến tháng 11/1942)

Chiến tranh bắt đầu lan rộng ra toàn thế giới với việc phát xít Đức tấn công Liên Xô ngày 22/6/1941 và sự kiện Nhật Bản tấn công hạm đội Mỹ ở Trân Châu Cảng (thuộc quần đảo Hawaii) ngày 07/12/1941. Tại mặt trận Xô - Đức, tận dụng ưu thế về

trang thiết bị kỹ thuật và yếu tố bất ngờ, quân Đức dùng chiến thuật “chiến tranh chớp nhoáng” dự định đánh bại Liên Xô trong vòng 6 đến 8 tuần. Tuy nhiên, cuộc phản công của Hồng quân ở Moscow từ tháng 12/1941 đã làm phá sản hoàn toàn chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh” của đội quân trước đó chưa từng bại trận ở châu Âu kể từ khi chiến tranh bùng nổ. Sau thất bại ở Moscow, mùa hè năm 1942, quân Đức chuyển trọng tâm tấn công xuống phía Nam nhằm đánh chiếm vùng dầu mỏ chiến lược và vựa lúa mì lớn nhất của Liên Xô ở lưu vực sông Vonga và Kavkaz. Cuộc chiến đấu quyết liệt và kéo dài diễn ra ở thành phố Stalingrad cho đến khi Hồng quân phản công.

Trận Trân Châu Cảng (ngày 07/12/1941) đã mở đầu cuộc chiến tranh Thái Bình Dương giữa Nhật Bản và Mỹ - Anh. Cuộc tập kích bất ngờ và dữ dội của quân đội Nhật Bản đã gây cho hạm đội Mỹ những tổn thất nặng nề chưa từng có trong lịch sử hải quân Mỹ: 18 hạm đội tàu và trên 300 máy bay bị phá hủy hoặc hư hỏng, 2.388 binh lính, sĩ quan và dân thường thiệt mạng. Trận Trân Châu Cảng đã khiến Mỹ tuyên chiến với Nhật Bản ngày 8 tháng 12, và sau đó Đức và Italia tuyên chiến với Mỹ ngày 11/12/1941. Như vậy, chiến tranh đã lan rộng trên toàn thế giới và lôi cuốn tất cả các cường quốc tư bản tham chiến.

Trong bối cảnh đó, việc thành lập một liên minh quốc tế chống phát xít đã trở thành một đòi hỏi bức thiết của các lực lượng dân chủ và yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Sự kiện ký kết Hiệp ước Xô - Anh về hành động chung trong cuộc chiến tranh chống Đức (ngày 12/7/1941), việc thông qua Hiến chương Đại Tây Dương (ngày 14/8/1941) giữa Anh với Mỹ và việc Liên Xô tham gia Hiến chương này (ngày 24/9/1941) đã tạo ra những điều kiện cần thiết để thành lập một mặt trận

Đồng minh chống phát xít. Sự xích lại gần nhau giữa hai cường quốc tư bản và Liên Xô đã tạo ra nền tảng cơ bản cho sự hình thành Mặt trận này. Ngày 01/01/1942, tại Washington, đại diện cho 26 nước, đứng đầu là Liên Xô, Mỹ, Anh đã ký vào bản Tuyên bố Liên hợp quốc, “cam kết dốc toàn bộ sức mạnh quân sự, kinh tế của đất nước vào cuộc chiến tranh chống phát xít và tay sai của chúng”, hợp tác chặt chẽ với nhau và không ký kết hiệp định đình chiến hay hòa ước riêng rẽ với các nước thù địch. Với bản Tuyên ngôn này, phe Đồng minh chống phát xít chính thức thành lập.

Chỉ trong vòng nửa năm sau khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, tính đến tháng 5/1942, quân Nhật Bản đã chiếm được toàn bộ khu vực Đông Nam Á, các đảo ở Nam và Tây Thái Bình Dương. Nếu tính cả phần lãnh thổ đã chiếm của Trung Quốc, Nhật Bản đã làm chủ vùng lãnh thổ rộng 7 triệu km² với khoảng 500 triệu dân. Tuy nhiên, thất bại của hạm đội Nhật Bản ở vùng biển San Hô tháng 5/1942 (Corail) và quần đảo Midway tháng 6/1942 đã làm cho Nhật Bản mất dần ưu thế quân sự ban đầu và các mũi tấn công của Nhật Bản chững lại. Mặc dù vậy, lúc này liên quân Anh - Mỹ cũng chưa tiến hành cuộc phản công thực sự để đánh bại quân Nhật Bản ở Thái Bình Dương.

c) Giai đoạn thứ ba (từ tháng 11/1942 đến tháng 12/1943)

Bắt đầu bước ngoặt của chiến tranh với việc phe Đồng minh chuyển sang phản công trên các mặt trận. Trên mặt trận Xô - Đức, chiến dịch phản công của Hồng quân Liên Xô ở Stalingrad (từ ngày 19/11/1942 đến ngày 02/02/1943) đã tạo ra bước ngoặt xoay chuyển cục diện chiến tranh: ưu thế đã chuyển sang phe Đồng minh, phe Trục không thể phục hồi lực lượng và chuyển từ tấn công sang phòng ngự.

Tại mặt trận Bắc Phi, thắng lợi của quân Anh trong trận tấn công liên quân Đức - Italia ở El Alamein ngày 23/10/1942 đã tạo ra thế phản công của quân Đồng minh trên chiến trường này. Sự phối hợp của liên quân Anh - Mỹ và những đợt tấn công dồn dập trên chiến trường Bắc Phi đã buộc toàn bộ liên quân Đức - Italia phải đầu hàng không điều kiện ngày 12/5/1943. Chiến sự ở Bắc Phi chấm dứt.

Tháng 7/1943, quân Đồng minh từ Bắc Phi đổ bộ đánh chiếm đảo Sicily, bắt đầu cuộc tấn công Italia. Chính quyền phát xít nhanh chóng tan rã, Mussolini bị tống giam. Thống chế Badoglio lập chính phủ mới, ký hiệp ước đầu hàng Đồng minh ngày 8/9/1943 và tuyên chiến với Đức. Lợi dụng sự tiến quân chậm chạp của quân Đồng minh vào miền Nam Italia, Hitler cho quân chiếm đóng miền Bắc và giải thoát cho Mussolini. Italia bị chia thành hai miền: miền Bắc do quân đội Đức chiếm đóng với Chính phủ Mussolini, miền Nam thuộc Chính phủ Badoglio do Anh - Mỹ bảo trợ. Quân Đức còn tiếp tục cầm cự ở Italia cho đến khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu tháng 5/1945.

Tại mặt trận Thái Bình Dương, từ tháng 8/1942, quân đội Mỹ bắt đầu phản công quân Nhật Bản ở đảo Guadalcanal và giành được thắng lợi vào tháng 01/1943. Sau thắng lợi này, quân Mỹ phản công trên toàn chiến trường và chiếm được các đảo ở Nam và Tây Thái Bình Dương.

Trước những diễn biến mang tính bước ngoặt trên các mặt trận, Hội nghị Thượng đỉnh Xô - Mỹ - Anh được tổ chức tại Tehran, Iran với sự tham gia lần đầu tiên của các nguyên thủ Stalin, Roosevelt và Churchill nhằm đẩy nhanh quá trình kết thúc chiến tranh và giải quyết các vấn đề sau chiến tranh. Hội nghị Tehran đã đạt được những thỏa thuận về việc Anh -

Mỹ sẽ mở mặt trận thứ hai bằng cuộc đổ bộ lên đất Pháp trong tháng 5/1944, về sự hợp tác sau chiến tranh giữa ba nước Đồng minh vì một nền hòa bình lâu dài, về việc thành lập tổ chức Liên hợp quốc để gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế cũng như việc thành lập Hội đồng tư vấn châu Âu để giải quyết vấn đề Đức sau chiến tranh.

d) Giai đoạn thứ tư (từ tháng 12/1943 đến tháng 8/1945)

Quân Đồng minh tổng phản công tiêu diệt phát xít Đức và quân phiệt Nhật Bản trên các mặt trận. Tại mặt trận Xô - Đức, từ ngày 24/12/1943, Liên Xô bắt đầu cuộc tổng tấn công đồng loạt trên các mặt trận từ Leningrad đến Krym. Sau khi quét sạch quân Đức ra khỏi lãnh thổ Liên Xô, Hồng quân tiến vào giải phóng các nước ở Trung Âu và Đông Âu.

Tại mặt trận phía Tây, mặt trận thứ hai được mở bằng cuộc đổ bộ của liên quân Mỹ - Anh và Đồng minh tại Normandie (miền Bắc nước Pháp) vào ngày 06/6/1944. Sự chuẩn bị đầy đủ và ưu thế tuyệt đối về quân sự, việc lựa chọn địa điểm đổ bộ chính xác của quân Đồng minh cùng với sự phối hợp tấn công quân Đức ở mặt trận phía Đông đã dẫn tới thắng lợi của chiến dịch Normandie. Từ Normandie, quân Đồng minh chia làm hai hướng, tấn công vào Đức và Pháp, lần lượt giải phóng các nước Pháp, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua và Italia. Tháng 3/1945, quân Đồng minh vượt sông Rhein tràn vào nước Đức và gặp Hồng quân Liên Xô tại Torgau trên bờ sông Elbe vào ngày 26/4/1945.

Vào đầu năm 1945, trong bối cảnh thất bại của chủ nghĩa phát xít đang đến gần, Hội nghị Thượng đỉnh Tam cường được tổ chức ở Yalta, Liên Xô từ ngày 04 đến ngày 12/02/1945. Hội nghị đã đạt được những thỏa thuận quan trọng về việc phối hợp hành động trong giai đoạn kết thúc chiến tranh, về việc

tiêu diệt hoàn toàn phát xít Đức và vấn đề chiếm đóng nước Đức. Hội nghị thông qua “Tuyên ngôn giải phóng châu Âu”, trong đó nêu rõ những chính sách và hành động chung nhằm giải quyết những vấn đề chính trị, kinh tế của châu Âu sau chiến tranh. Các nước lớn tham gia Hội nghị đã thỏa thuận với nhau việc phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu. Theo đó, châu Âu được chia thành hai phần: các nước Trung Âu và Đông Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô, các nước Tây Âu và Nam Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mỹ, Anh và Pháp.

Về vấn đề Viễn Đông, các nước bí mật thỏa thuận việc Liên Xô tham gia chiến tranh chống Nhật Bản và các điều kiện kèm theo, việc quân đội Mỹ chiếm đóng Nhật Bản cũng như việc giải quyết các vấn đề liên quan tới Trung Quốc. Các khu vực còn lại của châu Á (như Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á,...) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước tư bản châu Âu như trước. Những quyết định của Hội nghị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với tương lai của thế giới, tạo nền tảng cho việc thiết lập một trật tự thế giới mới sau chiến tranh.

Trong lúc này, cuộc chiến ở châu Âu diễn biến hết sức nhanh chóng. Ngày 16/4/1945, Hồng quân Liên Xô bắt đầu trận công phá Berlin, sào huyệt cuối cùng của nước Đức Quốc xã. Ngày 02 tháng 5, Hồng quân chiếm được toàn bộ thủ đô Berlin, quân Đức đầu hàng không điều kiện. Ngày 09/5/1945, Tổng tư lệnh quân đội Đức, Thống chế Cýtten ký kết văn bản đầu hàng, kết thúc cuộc chiến tranh khốc liệt ở châu Âu. Tại mặt trận châu Á - Thái Bình Dương, quân Nhật Bản lần lượt bị đánh bại ở các đảo trên Thái Bình Dương và khu vực Đông Nam Á. Từ mùa thu năm 1944, không quân Mỹ tiến hành dội bom xuống 70 thành phố ở Nhật Bản.

Trong bối cảnh chiến tranh đã kết thúc ở châu Âu và đang đi vào hồi kết ở châu Á - Thái Bình Dương, nguyên thủ của ba cường quốc Xô - Anh - Mỹ đã gặp nhau ở Potsdam (Đức) từ ngày 17 tháng 7 đến ngày 02/8/1945. Hội nghị Potsdam đã thảo luận những biện pháp cụ thể hóa việc giải quyết vấn đề Đức, vấn đề Nhật Bản, vấn đề ký hòa ước với những nước chiến bại trên cơ sở những thỏa thuận của Hội nghị Yalta. Đây là hội nghị cấp cao cuối cùng trong thời gian diễn ra chiến tranh.

Ngày 26/7/1945, Anh, Mỹ và Trung Quốc gửi cho Nhật Bản bản Tuyên cáo Postdam, yêu cầu Nhật Bản đầu hàng không điều kiện. Tuy nhiên, lực lượng quân phiệt Nhật Bản vẫn quyết chiến đến cùng, ngoan cố bác bỏ Tuyên cáo Postdam. Ngày 06 tháng 8, Mỹ thả quả bom nguyên tử đầu tiên xuống thành phố Hiroshima làm 14 vạn người dân Nhật Bản thiệt mạng. Ngày 08 tháng 8, Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản và một ngày sau đó tấn công, đánh tan đạo quân Quan Đông (gồm 70 vạn quân Nhật Bản và 30 vạn quân ngụy ở Mãn Châu). Ngày 09 tháng 8, Mỹ thả quả bom nguyên tử thứ hai xuống thành phố Nagasaki của Nhật Bản, giết hại 7 vạn người. Ngày 10 tháng 8, Chính phủ Nhật Bản chấp nhận Tuyên cáo Postdam và ngày 15 tháng 8, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Ngày 02/9/1945, Nhật Bản chính thức ký văn bản đầu hàng không điều kiện trên chiến hạm Missouri của Mỹ ở vịnh Tokyo.

3.3. Kết cục của Chiến tranh thế giới thứ hai và tác động đối với chủ nghĩa tư bản

a) Kết cục của Chiến tranh thế giới thứ hai

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với thất bại hoàn toàn của phe Trục phát xít Đức, Italia và Nhật Bản. Trong

thời kỳ đầu (từ tháng 9/1939 đến tháng 11/1942), phe Trục chiếm ưu thế chủ động trên chiến trường, nhưng trong thời kỳ sau (từ tháng 11/1942 đến tháng 8/1945), phe Đồng minh phản công và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn các thế lực phát xít.

Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất, tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại. Nếu như Chiến tranh thế giới thứ nhất chỉ chủ yếu diễn ra ở châu Âu, thì Chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra ở cả châu Âu, châu Á, châu Phi, Thái Bình Dương và các vùng biển khác. Những tổn thất do chiến tranh gây ra vượt qua bất cứ một cuộc chiến tranh nào trong lịch sử nhân loại: 76 quốc gia bị lôi cuốn vào vòng chiến, trên 60 triệu người chết, khoảng 90 triệu người bị tàn phế, thiệt hại về vật chất ước tính khoảng 4.000 tỷ USD (tính theo giá đương thời). Nền văn minh vật chất và tinh thần của nhân loại bị tàn phá nặng nề. Hàng triệu nạn nhân bị giết hại trong các trại tập trung, các cuộc tàn sát vì lý do phân biệt chủng tộc, các cuộc oanh kích hủy diệt và ném bom nguyên tử. Khoảng 60% trong tổng số 9,6 triệu người Do thái ở châu Âu đã bị phát xít Đức giết hại.

b) Tác động của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với chủ nghĩa tư bản

Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm thay đổi căn bản tương quan lực lượng giữa các nước, các trung tâm trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Châu Âu - với địa vị trung tâm của thế giới kể từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời - bị suy yếu nghiêm trọng. Các nước tư bản châu Âu, kể cả nước thắng trận và bại trận đều bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hàng triệu người mất nhà cửa, hàng vạn thành phố, làng mạc bị tàn phá, nền công nghiệp bị phá hủy, kinh tế sụp đổ,... Đó là hình ảnh khó có thể tưởng tượng được của một châu Âu giàu có những năm sau chiến tranh.

Các nước tư bản hàng đầu châu Âu như Anh và Pháp, dù là nước thắng trận nhưng không thể mở rộng phạm vi ảnh hưởng như sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Hơn thế nữa, phạm vi thống trị đối với những vùng đất thực dân cũ cũng bị đe dọa do sự bùng nổ làn sóng đấu tranh đòi độc lập dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Hình ảnh châu Âu bị tàn phá, tiêu điều sau chiến tranh, đặc biệt là những thành phố lớn ở Anh, Pháp, Hà Lan,... đã làm giảm sút uy tín của các đế quốc lâu đời ở châu Âu trong con mắt của những người dân thuộc địa. Không những thế, châu Âu còn bị chia cắt thành hai khối Đông và Tây. Nước Đức bại trận, hoàn toàn kiệt quệ sau chiến tranh, đồng thời cũng bị chia cắt và chiếm đóng. Thắng lợi của Liên Xô trong cuộc chiến chống chủ nghĩa phát xít đã dẫn tới sự hình thành các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và châu Á. Sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu là một thách thức to lớn đối với chủ nghĩa tư bản nói chung.

Trong khi đó, Mỹ tiếp tục vươn lên nhanh chóng về thế và lực, trở thành siêu cường trong thế giới tư bản. Khi chiến tranh kết thúc, Mỹ chiếm gần 60% sản lượng công nghiệp và 3/4 trữ lượng vàng thế giới, đồng thời là chủ nợ lớn nhất thế giới. Về quân sự, Mỹ đứng đầu thế giới tư bản về lực lượng quân, không quân và giữ độc quyền về bom nguyên tử những năm đầu sau chiến tranh. Các nước tư bản, kể cả nước thắng trận và bại trận đều phải dựa vào Mỹ để phục hồi kinh tế. Đây là cơ hội có một không hai để Mỹ nắm quyền lãnh đạo thế giới tư bản chủ nghĩa và thực hiện chiến lược toàn cầu giành quyền bá chủ.

1. Nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918-1945)

1.1. Nước Mỹ và trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

Hai tháng sau khi chiến tranh kết thúc, ngày 18/01/1919, các nước thắng trận đã họp Hội nghị hòa bình ở Versailles (ngoại ô Paris) để giải quyết những vấn đề của trật tự thế giới sau chiến tranh. Tổng thống Mỹ Wilson là một đại diện trong bộ ba các nước lớn (Mỹ, Anh, Pháp) đóng vai trò quyết định trong những vấn đề quan trọng nhất của Hội nghị Versailles. Về lý thuyết, Chương trình 14 điểm của Wilson được các nước coi là nguyên tắc để thảo luận tại Hội nghị. Tuy nhiên, trên thực tế, các cường quốc thắng trận đều có tham vọng riêng trong việc phân chia quyền lợi và thiết lập trật tự thế giới sau chiến tranh. Chính vì vậy, những kết quả cuối cùng của Hội nghị Versailles không đáp ứng được mong đợi của Chính phủ Mỹ, đặc biệt là những điều khoản trong Hòa ước ký với Đức. Trong lúc Mỹ chủ trương duy trì một nước Đức tương đối mạnh để thực hiện chính sách cân bằng lực lượng ở châu Âu, ngăn chặn âm mưu bá chủ châu Âu của Pháp thì theo Hòa ước Versailles, nước Đức phải chịu những điều khoản hết sức nặng nề và một gánh nặng to lớn trong việc bồi thường chiến phí cho các nước thắng trận. Những điều khoản khắt khe của Hòa ước Versailles đối với Đức và các nước chiến bại khó có khả năng thực thi và do vậy, những đề nghị của Wilson về một nền hòa bình lâu dài là điều không thể thực hiện được.

Trên thực tế, chỉ có một điểm trong Chương trình 14 điểm của Wilson được các nước tham dự Hội nghị Versailles thực hiện - đó là việc thành lập Hội quốc liên. Công ước thành lập Hội quốc liên là văn kiện đầu tiên được các nước tham gia ký kết cùng với Hiến chương của Hội quốc liên. Theo đó, mục đích của Hội quốc liên là "khuyến khích sự hợp tác quốc tế, thực hiện nền hòa bình và an ninh thế giới". Ngày 10/01/1920, Hội quốc liên chính thức thành lập với 44 nước ký vào Công ước sáng lập (sau này bao gồm 63 nước thành viên)¹. Sự

1. Xem Office of the Historian: "League of Nations (1920)", <https://history.state.gov/milestones/1914-1920/league>.

ra đời của Hội quốc liên - một tổ chức chính trị mang tính quốc tế đầu tiên - đánh dấu bước phát triển mới của quan hệ quốc tế đầu thế kỷ XX. Hội quốc liên được thành lập theo sáng kiến của Tổng thống Mỹ Wilson nhưng nước Mỹ không tham gia do Quốc hội Mỹ không phê chuẩn toàn bộ các văn kiện của Hòa ước Versailles. Lúc này, chủ trương thực hiện chủ nghĩa biệt lập vẫn chiếm ưu thế trong Quốc hội Mỹ. Chính vì vậy, bất chấp những cố gắng thuyết phục của Wilson, trong hai lần bỏ phiếu khác nhau vào tháng 11/1919 và tháng 3/1920, Thượng viện Mỹ đã bác bỏ Hiệp ước Versailles, trong đó có điều khoản thành lập Hội quốc liên. Việc Mỹ không tham gia Hội quốc liên đã ảnh hưởng đến sức mạnh và khả năng duy trì hòa bình thế giới của tổ chức quốc tế này.

Do Quốc hội Mỹ không phê chuẩn Hòa ước Versailles, tháng 8/1921, Mỹ đã ký hòa ước riêng rẽ với Đức. Đồng thời, Mỹ đề xuất việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Washington để giải quyết các vấn đề trong quan hệ quốc tế ở khu vực Viễn Đông - Thái Bình Dương với sự tham gia của 9 nước có liên quan, bao gồm: Anh, Pháp, Mỹ, Italia, Nhật Bản, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha và Trung Quốc. Những nghị quyết quan trọng nhất của Hội nghị Washington được thể hiện trong ba bản hiệp ước: Hiệp ước 4 nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản), Hiệp ước 9 nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Trung Quốc) và Hiệp ước 5 nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Italia).

Hội nghị Washington là một thắng lợi của nền ngoại giao Mỹ đầu thế kỷ XX. Nước Anh mất đi vị trí độc tôn trên mặt biển mà nước này đã từng giữ vững trong nhiều thế kỷ. Hải quân Mỹ kể từ đây sẽ ngang hàng với Anh và vượt qua Nhật Bản. Mỹ tiếp tục khẳng định chính sách mở cửa với Trung Quốc và thực hiện việc xâm nhập thị trường rộng lớn này. Nhật Bản cũng bị suy giảm sức mạnh trên biển, đồng thời phải nhượng bộ Mỹ trong vấn đề Trung Quốc. Với hệ thống Hiệp ước Washington, Mỹ đã đạt được các mục tiêu chiến lược của mình ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

1.2. Nước Mỹ trong thập niên 1920

a) Từ thời chiến đến thời bình

Cùng với việc tận hưởng những thành quả của chiến thắng khi lần đầu tiên tham gia vào chiến tranh thế giới, nước Mỹ cũng phải đối mặt với hàng loạt vấn đề kinh tế - xã hội sau chiến tranh. nền kinh tế chỉ tiếp tục đạt được mức tăng trưởng khả quan trong một năm sau chiến tranh. Những hệ lụy của việc tham chiến, bên cạnh những lợi lộc thu về, bắt đầu tác động xấu đến sự phát triển kinh tế. Vào cuối năm 1918, hàng triệu người lính từ mặt trận trở về cần có việc làm, những người bị thương đòi hỏi sự trợ giúp của Chính phủ, hàng nghìn nhà máy đình trệ sản xuất do việc cắt giảm các hợp đồng quân sự. Sự bùng nổ kinh tế của nước Mỹ trong và sau chiến tranh diễn ra cùng sự leo thang của giá cả. Tình trạng khan hiếm hàng hóa sau chiến tranh và lạm phát gia tăng nhanh chóng. Trong vòng 4 năm chiến tranh (1914-1918), giá cả tăng gấp hơn 2 lần. Thêm vào đó, đại dịch cúm Tây Ban Nha bùng phát ở châu Âu năm 1918 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nước Mỹ. Những người lính Mỹ từ châu Âu trở về mang theo virus cúm đã làm bệnh dịch lây lan nhanh chóng. Đại dịch cúm đã cướp đi sinh mạng của trên 500.000 người Mỹ, gấp 5 lần số lính Mỹ chết trên chiến trường trong những năm chiến tranh.

Tình trạng thất nghiệp, dịch bệnh, những khó khăn của đời sống sau chiến tranh, đặc biệt là những tác động của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga và phong trào công nhân quốc tế, là những nhân tố dẫn đến sự bùng nổ phong trào đấu tranh của công nhân Mỹ trong những năm sau chiến tranh.

Các cuộc bãi công, đấu tranh đòi tăng lương của người lao động diễn ra trong khắp các bang của nước Mỹ, đặc biệt là trong ngành công nghiệp sản xuất thép, khai khoáng. Tháng 9/1919, cuộc bãi công của công nhân các nhà máy sản xuất thép bùng nổ, lôi cuốn khoảng 365.000 công nhân tham gia. Cũng trong năm 1919, Liên đoàn công nhân mỏ than phát động cuộc bãi công đòi tăng lương và cải thiện các điều kiện làm việc với sự tham gia của công nhân than toàn Liên bang.

Hàng loạt các cuộc tổng bãi công của công nhân các ngành nghề diễn ra tại các thành phố lớn như Seattle (bang Washington), Boston (bang Massachusetts),... Trong làn sóng đấu tranh của công nhân trên khắp nước Mỹ, Đảng Cộng sản Mỹ được thành lập tháng 8/1919. Sau một thời gian hoạt động, tháng 5/1921, Đảng này hợp nhất với Đảng Công nhân cộng sản chủ nghĩa thành Đảng Cộng sản Mỹ¹.

Cũng trong thời gian này, phong trào đấu tranh của những người Mỹ da đen lan rộng khắp các bang của nước Mỹ. Trong thời gian chiến tranh, khoảng 600.000 người Mỹ da đen đã di chuyển từ các bang miền Nam đến làm việc ở các khu công nghiệp miền Bắc để phục vụ chiến tranh. Những người da đen phải đối mặt với tình trạng phân biệt đối xử của những người da trắng - chiếm đa số trong các bang miền Bắc. Căng thẳng ngày càng gia tăng khi hàng trăm nghìn người Mỹ da đen từ mặt trận trở về không kiếm được việc làm. Năm 1919, làn sóng đấu tranh của người da đen lan rộng ở 20 thành phố lớn của nước Mỹ, bao gồm Washington, Omaha (bang Nebraska), Chicago (bang Illinois), trong đó lớn nhất là cuộc đụng độ diễn ra ở Chicago. Xung đột bùng phát từ việc một thanh niên da đen bơi vào khu vực dành cho người da trắng ở hồ Michigan và bị một nhóm người da trắng tấn công. Hàng chục nghìn người Mỹ da đen xuống đường đấu tranh chống lại sự bất công của chế độ phân biệt chủng tộc. Các cuộc đấu tranh của người Mỹ da đen đã biến thành những cuộc xung đột sắc tộc đẫm máu, khiến cho mùa hè năm 1919 được gọi là "Mùa hè Đỏ" ("The Red summer").

Trong cuộc bầu cử tổng thống lần đầu tiên sau chiến tranh diễn ra vào năm 1920, ứng cử viên của Đảng Cộng hòa W. Harding giành được thắng lợi, mở ra thời kỳ cầm quyền kéo dài 12 năm của Đảng Cộng hòa. Điểm mới của cuộc bầu cử này là lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, phụ nữ được quyền tham gia bầu cử Tổng thống. Đó là

1. Xem "Communist Party of the United State of America", *Encyclopedia Britannica*, <https://www.britannica.com/topic/Communist-Party-of-the-United-States-of-America>.

kết quả cuộc đấu tranh lâu dài của phong trào nữ quyền ở Mỹ, đặc biệt là do những đóng góp to lớn của phụ nữ trong thời gian chiến tranh. Trong những năm chiến tranh, số lượng phụ nữ Mỹ làm việc trong các nhà máy, công xưởng gia tăng nhanh chóng, kể cả trong các ngành sản xuất công nghiệp đòi hỏi kỹ thuật cao. Trong công nghiệp sản xuất thép, số lượng nữ công nhân là trên 100.000 người. Đây là lần đầu tiên Quốc hội Mỹ phê chuẩn việc bổ sung sửa đổi Điều 19 trong Hiến pháp Mỹ: công nhận những đóng góp và quyền bầu cử của phụ nữ Mỹ.

Hai năm đầu trong nhiệm kỳ của Tổng thống W. Harding (1921-1922), nền kinh tế Mỹ vẫn ở trong tình trạng suy thoái. Để thúc đẩy kinh tế phát triển, Chính phủ Harding đã ban hành một số đạo luật mới trong các ngành sản xuất công nghiệp, trong đó có Luật thuế quan Fordney - McCumber, được Quốc hội thông qua năm 1922. Theo đó, các hàng rào thuế quan được tăng lên nhằm bảo đảm cho các nhà sản xuất Mỹ giữ vị thế độc quyền trong các ngành sản xuất trong nước. Chính phủ đồng thời cũng bắt đầu thực hiện một chương trình cắt giảm thuế nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất và đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp mới. Các doanh nghiệp tư nhân nhận được sự ưu đãi của Chính phủ trong các khoản vay, tín dụng, các khoản trợ cấp gián tiếp,... để phát triển sản xuất kinh doanh. Nền kinh tế Mỹ dần dần vượt qua thời kỳ suy thoái sau Chiến tranh thế giới thứ nhất và bắt đầu phát triển kể từ cuối năm 1922.

b) Nước Mỹ trong thời kỳ phồn vinh 1922-1929

Thời kỳ phồn vinh của kinh tế Mỹ gắn liền với nhiệm kỳ cầm quyền của Tổng thống Calvin Coolidge, người kế nhiệm Tổng thống Harding sau khi ông qua đời năm 1923. Coolidge chính thức được bầu làm Tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1924. Với khẩu hiệu nổi tiếng "Công việc chính của người Mỹ là kinh doanh" ("The chief business of the American people is business"), Tổng thống Coolidge đặc biệt đề cao giới kinh doanh và chú trọng đến các chính sách phát

triển kinh tế, thương mại¹. Nhằm tăng cường tính hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, Chính phủ Coolidge cải tổ lại các cơ quan điều hành sản xuất, thay thế đội ngũ lãnh đạo của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC), Cơ quan Dự trữ Liên bang (FRB),... Bên cạnh đó, Chính phủ thực hiện các chính sách ưu tiên và khuyến khích sự phát triển khoa học - kỹ thuật phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Những thành tựu khoa học - kỹ thuật và mức tăng trưởng kinh tế cao trong thời kỳ phồn vinh Coolidge đã vượt qua những thành tựu của thời kỳ phong trào Tiến bộ những năm đầu thế kỷ XX.

Trong vòng 6 năm (1923-1929), sản lượng công nghiệp Mỹ tăng 69% - mức tăng chưa từng có trong lịch sử kinh tế Mỹ. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) tăng từ 74 tỷ USD (năm 1922) lên 104 tỷ USD (năm 1929). Thu nhập quốc dân bình quân đầu người trong thời gian tương ứng tăng từ 672 USD lên 857 USD. Nước Mỹ ngày càng khẳng định vị trí đứng đầu vượt trội trong hệ thống tư bản chủ nghĩa nói riêng và thế giới nói chung. Năm 1929, Mỹ chiếm 48% sản lượng công nghiệp thế giới, vượt qua sản lượng công nghiệp của năm cường quốc tư bản: Anh, Pháp, Đức, Italia và Nhật Bản cộng lại. Mỹ đứng đầu thế giới trong các ngành sản xuất then chốt như công nghiệp chế tạo ô tô, sản xuất thép, dầu mỏ,... Đặc biệt, sự bùng nổ của ngành sản xuất ô tô đã kéo theo sự phát triển của các ngành sản xuất khác như công nghiệp luyện kim, chế biến cao su, dầu mỏ, kính, hóa chất, xây dựng đường sá, bãi đậu xe và các dịch vụ kèm theo với hàng triệu việc làm mới. Năm 1929, số lượng công nhân trong ngành công nghiệp sản xuất ô tô chiếm 12% lực lượng lao động.

Việc áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật và phương pháp quản lý lao động mới đã thúc đẩy năng suất lao động tăng cao. Điện năng được sử dụng một cách phổ biến trong sản xuất và sinh hoạt. Nếu như năm 1914, khoảng 30% các nhà máy ở Mỹ được điện khí hóa, thì đến năm 1929, tỷ lệ này tăng lên 70%. Đồng thời, việc áp

1. Xem "Calvin Coolidge", *The White House*, <https://www.whitehouse.gov/about-the-white-house/presidents/calvin-coolidge/>.

dụng phương pháp quản lý lao động hợp lý hóa theo hệ thống dây chuyền của W. Taylor và H. Ford đã đưa năng suất lao động tăng cao. Phương pháp quản lý lao động của Taylor, được áp dụng lần đầu tiên tại Công ty Thép Midvale, đã đưa năng suất lao động tăng lên con số kỷ lục là 300%. Phương pháp này đã được Ford vận dụng và phát triển trong quy trình lắp ráp dây chuyền ô tô Model T, làm giảm thời gian lắp ráp ô tô từ 14 giờ xuống 1,5 giờ. Nhờ đó, số lượng ô tô Model T sản xuất hằng năm của Mỹ tăng lên nhanh chóng, từ 4.000 chiếc năm 1900 tăng lên 4,8 triệu chiếc năm 1929.

Sự phát triển mạnh mẽ của nền sản xuất vật chất đã tác động sâu sắc đến đời sống xã hội. Mức sống của người dân tăng lên so với trước chiến tranh, đặc biệt là tầng lớp trung lưu. Số người sở hữu ô tô và các thiết bị tiện nghi cho cuộc sống như radio, điện thoại, tủ lạnh, máy khâu, máy giặt, máy hút bụi,... tăng lên nhanh chóng. Số người sử dụng ô tô ở Mỹ tăng gấp hơn 3 lần trong vòng một thập niên, từ 9 triệu người (năm 1920) tăng lên trên 27 triệu người (năm 1930). Hệ thống đường cao tốc của các bang và Liên bang được mở rộng gấp 2 lần trong những năm 1921-1929 để đáp ứng sự bùng nổ của công nghiệp ô tô và thói quen sử dụng xe hơi của người Mỹ. Quá trình đô thị hóa tăng tốc nhanh chóng. Vào đầu thập niên 1920, dân số của New York lên đến 5,6 triệu người, đứng đầu các thành phố lớn ở Mỹ. Xếp thứ hai là Chicago với gần 3 triệu dân và thứ ba là Philadelphia với gần 2 triệu dân. Ngoài ba thành phố kể trên, nước Mỹ có tới 65 thành phố khác có trên 100.000 dân và số dân tăng lên từng ngày. Đồng thời, cùng với việc xây dựng mới hàng loạt thành phố, các khu đô thị vệ tinh của các thành phố lớn cũng ngày càng phát triển. Dân số ở các đô thị mới tăng lên nhanh chóng. Trong thập niên 1920, dân số của thành phố Scarsdale (đô thị ngoại vi New York) tăng gấp 3 lần, tương tự như vậy, dân số của Shaker Heights (đô thị ngoại vi Cleveland) tăng gấp 10 lần. Do chất lượng cuộc sống tăng lên, tuổi thọ trung bình của người Mỹ tăng từ 49 tuổi (năm 1910) lên 59 tuổi (năm 1930)¹.

1. Xem Gerald A. Danzer: *The Americans: Reconstruction through the 20th Century*, *Ibid*, p.453.

Thập niên 1920 cũng chứng kiến những chuyển biến quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của người Mỹ, trong đó phải kể đến sự phát triển của âm nhạc, radio, phim ảnh. Trong lĩnh vực âm nhạc là sự nổi lên của nhạc Jazz và sự thống trị của thể loại âm nhạc này trong đời sống tinh thần của nhiều thế hệ ở Mỹ. Được thử nghiệm thành công năm 1915, radio được đưa vào sử dụng từ năm 1921 và nhanh chóng trở thành phương tiện truyền thông phổ biến của nước Mỹ trong thập niên 1920. Tổng thống Coolidge là tổng thống Mỹ đầu tiên sử dụng radio để phát biểu trước công chúng Mỹ. Năm 1929, 1/3 số lượng các gia đình ở Mỹ sử dụng radio, số tiền chi cho việc mua sắm radio lên tới 843 triệu USD. Phim ảnh bắt đầu được trình chiếu trước công chúng và phim trường Hollywood đã trở thành kinh đô của điện ảnh thế giới từ đầu thập niên 1920.

Tuy vậy, sự giàu có của nước Mỹ không phải dành cho tất cả mọi người. Trước hết, trong khi các ngành sản xuất công nghiệp phát triển nhảy vọt thì sản xuất nông nghiệp lại sa sút. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng giảm sút của nông nghiệp, nhưng nhân tố quan trọng nhất là do các thị trường nước ngoài của nông sản Mỹ không còn nữa. Nếu như trong thời gian chiến tranh, nông dân có thể xuất khẩu một khối lượng lớn nông sản sang châu Âu với giá cao thì trong thập niên 1920, châu Âu ngừng nhập khẩu nông sản từ Mỹ, do nền nông nghiệp phục hồi, đồng thời cũng do phản ứng đối với chính sách bảo hộ mậu dịch của Mỹ. Các sản phẩm nông nghiệp của Mỹ chủ yếu phục vụ cho thị trường trong nước và bị giảm giá nghiêm trọng. Mặc dù được Chính phủ trợ giá cho một số sản phẩm nông nghiệp như ngô và lúa mì, nhưng tình trạng giá nông sản giảm và thị trường thu hẹp lại trong khi chi phí sản xuất vẫn tăng cao đã tác động xấu đến đời sống nông dân. Bên cạnh đó, hàng trăm nghìn nông dân ở các bang miền Nam, chủ yếu là những người Mỹ da đen lâm vào tình trạng khó khăn khi diện tích trồng bông thu hẹp lại do việc xuất hiện vải sợi tổng hợp. Một số ngành công nghiệp như công nghiệp dệt, khai thác than cũng ở trong tình trạng không sử dụng

hết công suất ngay cả trong thời kỳ hoàng kim của kinh tế Mỹ. Đối với một bộ phận những người lao động, sự phồn vinh của nền kinh tế Mỹ trong thập niên 1920 chỉ là những điều họ được biết qua sách, báo.

Trong thập niên 1920, phong trào công đoàn ở Mỹ gặp nhiều khó khăn và phát triển chậm lại do những nỗ lực của giới chủ trong việc ngăn ngừa sự phát triển của các tổ chức công đoàn, phủ nhận quyền thỏa thuận tập thể của các công đoàn và ngăn chặn phong trào đấu tranh của những người lao động. Hàng loạt công nhân bị sa thải do nghi ngờ ủng hộ công đoàn và bị buộc tội là cộng sản. Trong thời gian từ năm 1920 đến 1929, số lượng thành viên công đoàn ở Mỹ sụt giảm từ gần 5 triệu người xuống còn 3,5 triệu người. Công nhân trong các ngành sản xuất sử dụng lao động có tay nghề thấp hoặc lao động giản đơn thậm chí còn chưa có tổ chức công đoàn.

Trong thời kỳ phồn vinh của kinh tế Mỹ, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn, đặc biệt là ở các thành phố. Tại các đô thị, bên cạnh vẻ phồn hoa, hào nhoáng của các trung tâm lớn là những khu nhà ổ chuột của người lao động nghèo, đặc biệt là những người nhập cư, những người sống dưới mức nghèo khổ. Tình trạng phân biệt chủng tộc tiếp tục lan rộng khiến cho gần một triệu người da đen ở các bang miền Bắc phải quay về miền Nam sinh sống. Những người có mức sống thấp nhất trong số những người lao động Mỹ là người thổ dân và người nhập cư gốc Mêhicô. Những người này chủ yếu là công nhân nông nghiệp hoặc làm các công việc nặng nhọc, cuộc sống hết sức bấp bênh với mức thu nhập thấp và không có chỗ ở ổn định.

Đằng sau sự phồn vinh của chủ nghĩa tư bản Mỹ thập niên 1920 còn ẩn chứa những xung đột về tôn giáo và văn hóa. Không phải tất cả mọi người đều ủng hộ những thay đổi trong đời sống xã hội, văn hóa Mỹ thập niên 1920. Một bộ phận người Mỹ thể hiện sự bất mãn về cuộc sống hiện đại với những quy chuẩn mới, coi trọng vật chất và tiền bạc ở các thành phố lớn, muốn quay trở về với giáo lý chính thống cũng như những giá trị văn hóa truyền thống trong quá khứ. Những người ủng hộ những giá trị truyền thống cho rằng

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã đảo lộn trật tự đạo đức và xã hội thời Victoria. Sự thịnh vượng về kinh tế đã phá hủy xã hội truyền thống, tạo nên một lối sống hưởng lạc, xô bồ, hỗn loạn trong tầng lớp thanh niên trung lưu. Cuộc đấu tranh giữa hai phái cũ và mới diễn ra trên các báo chí, diễn đàn văn học thu hút sự chú ý của công luận trong suốt thập niên 1920.

c) Chủ nghĩa biệt lập Mỹ và các vấn đề quốc tế trong thập niên 1920

Trong thập niên 1920, chủ nghĩa biệt lập tiếp tục giữ vị trí chủ đạo trong chính sách đối ngoại Mỹ. Đa số các thành viên Chính phủ và công chúng Mỹ cho rằng nước Mỹ nên tránh việc can dự vào các vấn đề của châu Âu, cũng như ký kết các hiệp ước liên minh quốc tế. Nước Mỹ đứng ngoài các hoạt động của Hội quốc liên và không tham gia ký kết Hòa ước Versailles. Thay vào đó, năm 1921, Mỹ ký kết một hòa ước riêng rẽ với Đức. Trong thập niên 1920, Mỹ tham gia với tư cách khách mời trong một số hoạt động của Hội quốc liên về các vấn đề thương mại, giao thông vận tải và tiền tệ quốc tế có liên quan trực tiếp đến các lợi ích của nền kinh tế và thương mại Mỹ. Đồng thời, chính sách bảo hộ thuế quan với hàng rào thuế quan ngày càng cao nhằm bảo vệ cho hàng hóa nội địa được thực hiện thông qua Đạo luật Fordney - McCumber Act (năm 1922) và Đạo luật Hawley - Smooth Act (năm 1931).

Trong khi duy trì chủ nghĩa biệt lập, vai trò của chủ nghĩa tư bản Mỹ trong nền kinh tế thế giới ngày càng lớn. Nước Mỹ đóng vai trò chủ đạo trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính và lạm phát trầm trọng nhất trong lịch sử nước Đức năm 1923. Chuyên gia tài chính Mỹ Charles Dawes là người thiết kế kế hoạch Dawes (năm 1924) nổi tiếng với nhiều mục tiêu. Kế hoạch Dawes nhằm đưa nước Đức phục hồi và phát triển kinh tế với sự trợ giúp tài chính chủ yếu của Mỹ để nước này có khả năng chi trả các khoản bồi thường chiến phí cho các nước Anh, Pháp theo Hòa ước Versailles. Trên cơ sở đó, các nước Anh, Pháp có khả năng chi trả cho Mỹ món nợ 10 tỷ USD

trong thời gian chiến tranh. Đồng thời, nước Mỹ có điều kiện thuận lợi để mở rộng ảnh hưởng kinh tế - chính trị ở Đức.

Trong những năm 1920, bắt chước việc duy trì chủ nghĩa biệt lập và chính sách bảo hộ thuế quan của Mỹ, kim ngạch ngoại thương và đầu tư nước ngoài của Mỹ vẫn gia tăng nhanh chóng. Năm 1925, kim ngạch xuất khẩu của Mỹ tăng gấp 2 lần so với năm 1913. Các nhà đầu tư Mỹ tiếp tục mở rộng các dự án đầu tư ở châu Âu cũng như trong các dự án khai thác dầu ở Trung Đông.

Đối với vấn đề xây dựng hệ thống an ninh quốc tế, Mỹ ký kết Hiệp ước Briand - Kellogg, hay còn gọi là Hiệp ước Hòa bình Paris năm 1928. Ngoại trưởng Pháp Aristide Briand là người đưa ra sáng kiến về một hiệp ước hòa bình giữa Pháp và Mỹ trong bài diễn văn đọc ngày 06/4/1927, nhân kỷ niệm 10 năm nước Mỹ tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất. Sáng kiến này đã được Mỹ ủng hộ, nhưng Ngoại trưởng Mỹ Frank Kellogg đề nghị mở rộng hiệp ước hòa bình cho tất cả các dân tộc trên thế giới tham gia. Sau một thời gian đàm phán, ngày 27/8/1928, Hiệp ước Briand - Kellogg đã được ký kết tại Paris với sự tham gia của 15 nước, bao gồm Mỹ, các nước tư bản châu Âu và Nhật Bản. Tính đến năm 1933, có trên 60 nước tham gia vào Hiệp ước này với cam kết từ bỏ chiến tranh và giải quyết hòa bình các vấn đề quốc tế. Ngoại trưởng Mỹ Kellogg đã được nhận giải thưởng Nobel Hòa bình năm 1929 do những đóng góp vào việc ký kết Hiệp ước Briand - Kellogg. Tuy nhiên, một vài chính trị gia Mỹ cũng đã cảnh báo rằng, giá trị của Hiệp ước này không hơn "một con tem bưu điện", vì nó không được bảo đảm bằng bất cứ một cơ chế quân sự và tổ chức chính trị quốc tế nào.

Đối với các nước Mỹ Latinh, trái với chủ nghĩa biệt lập, Mỹ theo đuổi chính sách can thiệp về quân sự và kinh tế để mở rộng ảnh hưởng ở khu vực này. Những năm đầu thập niên 1920, lợi dụng tình hình không ổn định ở Panama, Đôminica và Ôđưát, Mỹ đưa quân đội và can thiệp vào công việc nội bộ của các nước này, ủng hộ cho sự tồn tại của các chính phủ thân Mỹ. Năm 1927, Mỹ thành công trong

đàm phán với Mêhicô, kéo dài thời hạn khai thác các mỏ dầu của các công ty Mỹ ở nước này. Những năm cuối thập niên 1920, Chính phủ Hoover bắt đầu thực hiện chính sách tiếp cận hòa bình đối với các vấn đề tại khu vực Mỹ Latinh và hạn chế việc can thiệp quân sự đối với các nước trong khu vực này.

1.3. Nước Mỹ trong thập niên 1930

a) Từ phồn vinh đến đại suy thoái 1929-1933

Vào những năm cuối thập niên 1920, những dấu hiệu suy giảm kinh tế đã bộc lộ. Một số ngành sản xuất công nghiệp như công nghiệp xây dựng, công nghiệp sản xuất ô tô, luyện kim,... vốn là những ngành sản xuất phát triển nhanh nhất trước đó bắt đầu thu hẹp sản xuất do hạn chế đầu ra. Trong nông nghiệp, tình hình trở nên khó khăn hơn đối với nông dân do chi phí sản xuất tiếp tục tăng trong khi giá nông sản hạ thấp và ế thừa.

Trong bối cảnh đó, cuộc bầu cử tổng thống năm 1928 đã đưa Herbert Hoover, ứng cử viên của Đảng Cộng hòa lên làm tổng thống. Tin tưởng vào sự phồn vinh vĩnh cửu của chủ nghĩa tư bản Mỹ, Hoover cho rằng: "Người Mỹ chúng ta ngày nay đã đi gần đến cái đích xóa sạch đói nghèo hơn bất cứ khi nào, ở bất cứ nơi đâu trên trái đất" ("We in America today are nearer to the final triumph over poverty than ever before in the history of any land")¹. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau, tháng 10/1929, sự sụp đổ của thị trường chứng khoán đã đặt dấu chấm hết cho thời kỳ phồn vinh của nước Mỹ và mở đầu cho cuộc đại suy thoái chưa từng có trong lịch sử. Cuộc đại suy thoái kéo dài trong những năm 1929-1933 và đạt đến đỉnh cao nhất vào năm 1932. Giá trị các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Mỹ sụt giảm 40 tỷ USD so với tháng 9/1929. Hệ thống tài chính, ngân hàng Mỹ hoàn toàn tê liệt, trên 5.000 ngân hàng phá sản. Khủng hoảng tài chính kéo theo sự suy giảm kinh tế, sản xuất đình đốn. Sản xuất công nghiệp giảm trên 50%, sản xuất nông nghiệp giảm 55%, tổng sản phẩm quốc

1. Xem "Herbert Hoover", *The White House*, <https://www.whitehouse.gov/about-the-white-house/presidents/herbert-hoover/>.

gia (GNP) giảm từ gần 105 tỷ USD (năm 1929) xuống còn 58 tỷ USD (năm 1932).

Mặc dù nước Mỹ đã phải đối mặt với không ít những cuộc khủng hoảng kinh tế, nhưng cuộc đại suy thoái 1929-1933 không giống với những gì đã từng diễn ra trong lịch sử. Chính vì vậy, những giải pháp đối phó với khủng hoảng của Chính quyền Hoover chẳng những không cứu vãn được tình thế mà còn làm cho khủng hoảng diễn ra trầm trọng hơn. Tổng thống Hoover và các chuyên gia kinh tế của ông đã sai lầm khi cho rằng đây chỉ là một cuộc suy thoái có tính chu kỳ và nền kinh tế sẽ tự phục hồi nhanh chóng mà không cần sự can thiệp của Nhà nước. Vào tháng 5/1930, Hoover khẳng định kinh tế Mỹ đã vượt qua thời kỳ tối tệ nhất và kêu gọi các doanh nghiệp mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, trái với nhận định của Chính phủ, nền kinh tế Mỹ tiếp tục lún sâu vào suy thoái. Năm 1930 có tới 26.355 doanh nghiệp phá sản. Một số nhà máy, xí nghiệp cố gắng duy trì sự tồn tại bằng cách hạ lương công nhân và giảm ngày làm việc xuống còn 3 ngày/tuần, thậm chí 1 ngày/tuần hoặc sa thải phần lớn công nhân. Những công nhân có việc làm chỉ được nhận số tiền công ít ỏi là 5-6 cent/giờ.

Trong bối cảnh đó, mặc dù là người không ủng hộ sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế, nhưng Tổng thống Hoover đã đưa ra đề nghị thành lập Ủy ban Tái thiết tài chính nhằm hỗ trợ cho các thể chế tài chính ngân hàng và thuyết phục Quốc hội cho phép thành lập một cơ quan bảo lãnh thế chấp nhà đất để hỗ trợ cho thị trường địa ốc. Trên thực tế, hoạt động của các cơ quan này không mấy thành công. Các cố gắng của Chính quyền Hoover nhằm giải quyết nạn thất nghiệp bằng việc thực hiện các dự án xây dựng các công trình công cộng cũng không mang tính khả thi và không làm thay đổi được tình hình. Số người thất nghiệp tăng lên tới con số kỷ lục là gần 13 triệu người, chiếm gần 25% lực lượng lao động vào năm 1933, trong khi ngân sách Liên bang và các bang bị thâm hụt nghiêm trọng¹.

1. Xem "Unemployment Statistics during the Great Depression", *United States History*, <https://www.u-s-history.com/pages/h1528.html>.

Cũng trong thời gian này, ngân sách của khoảng 100 thành phố lớn ở Mỹ hoàn toàn trống rỗng. Ngân sách Liên bang chỉ có thể cứu đói cho khoảng 1/4 số người thất nghiệp trên toàn nước Mỹ. Những dòng người thất nghiệp xếp hàng chờ cứu trợ và xin việc làm kéo dài trên đường phố đã trở thành hình ảnh quen thuộc của nước Mỹ những năm đầu thập niên 1930. Các cuộc biểu tình, tuần hành của người lao động đòi Chính phủ cứu trợ lan rộng khắp trong nước, trong đó điển hình là cuộc tuần hành của các cựu chiến binh ở Washington D.C. vào mùa xuân năm 1931. Cuộc tuần hành lôi cuốn 17.000 cựu chiến binh và gia đình của họ tham gia phản đối việc Chính phủ cắt giảm trợ cấp của những người thất nghiệp. Thất bại của Hoover trong những nỗ lực đối phó với khủng hoảng đã kết thúc nhiệm kỳ tổng thống không mấy may mắn của ông.

Trong cuộc bầu cử năm 1932, ứng cử viên của Đảng Dân chủ, Thống đốc bang New York Franklin Roosevelt đã giành được thắng lợi với 22,8 triệu phiếu bầu phổ thông (chiếm 58%) so với 15,7 triệu phiếu bầu phổ thông (chiếm 40%) dành cho Tổng thống đương nhiệm Hoover. Đa số những người ủng hộ cho F. Roosevelt là dân cư các thành phố, người nhập cư, công nhân và nông dân. Thắng lợi của F. Roosevelt đã bắt đầu cho một chuỗi những thay đổi của chủ nghĩa tư bản Mỹ trong thập niên 1930.

b) Chính sách mới của Tổng thống Franklin Roosevelt

Trong diễn văn nhậm chức ngày 04/3/1933, Tổng thống F. Roosevelt đã mang lại một niềm lạc quan mới cho công chúng Mỹ với câu nói mở đầu nổi tiếng: “Điều duy nhất khiến chúng ta sợ hãi chính là bản thân nỗi khiếp sợ” (“That the only thing we have to fear is fear itself”)¹. Để đưa nước Mỹ vượt qua nỗi sợ hãi bao trùm trong suốt cuộc đại suy thoái tưởng chừng như không có điểm dừng, Roosevelt đã bắt đầu một chương mới trong lịch sử nước Mỹ bằng việc thực hiện Chính sách mới (New Deal) nổi tiếng.

1. Xem “Franklin D. Roosevelt”, *The White House*, <https://www.whitehouse.gov/about-the-white-house/presidents/franklin-d-roosevelt/>.

Nội dung quan trọng nhất của Chính sách mới là sự chấm dứt chủ nghĩa không can thiệp, tăng cường vai trò điều tiết của Nhà nước đối với nền kinh tế, thực hiện hàng loạt các cải cách luật pháp bang và Liên bang đã được khởi xướng trong thời kỳ Phong trào Tiến bộ đầu thế kỷ XX. Chủ trương của Roosevelt là cải tổ chủ nghĩa tư bản Mỹ cũng như phương cách điều hành của Chính phủ trên một cơ sở mới. Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây là, trong bối cảnh của cuộc đại suy thoái, Chính sách mới đã giúp cho hàng triệu người Mỹ vượt qua thời khắc khó khăn nhất của khủng hoảng kinh tế và nhanh chóng đưa nền kinh tế đạt được những thành tựu mà trước đó phải trải qua nhiều năm, nhiều thế hệ mới thực hiện được.

Trong *Chính sách mới lần thứ nhất*, được thực hiện từ tháng 3/1933 đến tháng 6/1935, Chính quyền Roosevelt tập trung vào giải quyết những vấn đề cấp bách nhất là cứu trợ hệ thống tài chính ngân hàng, giải quyết nạn thất nghiệp, cứu trợ nông nghiệp và công nghiệp. Với sự cố vấn và hỗ trợ của các Thượng nghị sĩ G. Norris, Rober F. Wagner và Hugo Black cùng với các chuyên gia kinh tế, giáo sư, luật gia hàng đầu nước Mỹ, hàng loạt các dự luật được soạn thảo và nhanh chóng được Quốc hội thông qua. Trước hết, việc làm đầu tiên của Roosevelt là vực dậy hệ thống ngân hàng đang gần như tê liệt. Chỉ vài giờ sau lễ tuyên bố nhậm chức, Tổng thống mới đã quyết định thực hiện việc đóng cửa các ngân hàng trong cả nước nhằm ngăn chặn tình trạng các ngân hàng tiếp tục phá sản. Đồng thời Đạo luật phục hồi ngân hàng khẩn cấp (Emergency Banking Relief Act - EBRA) được ban hành, theo đó Nhà nước chỉ cho phép ngân hàng hoạt động trở lại khi nào có khả năng chi trả và có chế độ bảo đảm tốt đối với tiền gửi của khách hàng. Roosevelt cho rằng một trong số những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ hệ thống ngân hàng là do khủng hoảng niềm tin, do vậy, vấn đề đặt ra là khôi phục lại niềm tin của công chúng đối với các ngân hàng. Cơ quan Bảo hiểm tiền gửi Liên bang (FDIC) nâng mức bảo hiểm lên tới 5.000 USD cho các khoản tiền tiết kiệm của người gửi.

Các cơ quan mới của Chính phủ cấp các khoản tín dụng cho các ngành công nghiệp và nông nghiệp. Việc mua bán chứng khoán được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước thông qua sở giao dịch chứng khoán. Chỉ vài ngày sau khi nhậm chức, trong một bài phát biểu qua làn sóng phát thanh gửi tới công chúng Mỹ, Tổng thống Roosevelt khẳng định sự bảo đảm an toàn của Nhà nước đối với các khoản tiền gửi ngân hàng của người dân. Đồng thời, Chính phủ tăng cường và mở rộng quyền lực của Cục Dự trữ Liên bang đối với các ngân hàng tư nhân.

Để giải quyết vấn nạn thất nghiệp, giúp gần 13 triệu người mất việc làm đang sẵn sàng làm bất cứ việc gì để kiếm sống, Chính phủ đã ban hành hai đạo luật quan trọng nhằm trợ giúp về tài chính và việc làm cho người lao động. *Một là*, Đạo luật bảo trợ dân sự (Civilian Conservation Reforestation Relief Act - CRRRA). Theo đó, Tổ chức Bảo trợ dân sự (CCC) được thành lập nhằm giúp đỡ những thanh niên từ 18 đến 25 tuổi tham gia vào các dự án xây dựng do quân đội quản lý. Khoảng 2,5 triệu thanh niên Mỹ đã tham gia các công trình xây dựng, dự án bảo tồn các khu rừng quốc gia, sông suối, các mỏ khai khoáng và khí đốt,... *Hai là*, Đạo luật phục hồi Liên bang khẩn cấp (Federal Emergency Relief Act - FERA) nhằm thực hiện các chương trình trợ giúp tài chính cho những người thất nghiệp, tạo điều kiện cho họ tìm việc làm mới. Theo đó, Cơ quan Quản lý các công trình dân sự (CWA) được thành lập nhằm thu hút nguồn nhân lực vào các công trình xây dựng dân sự. Chỉ trong vòng vài tháng, trên 4 triệu người lao động đã được thu hút vào các dự án xây dựng đường sá, cầu cống, sân vận động, sân bay. Trên thực tế, kế hoạch cứu trợ thất nghiệp của Roosevelt là sự tiếp tục chương trình cứu trợ của Chính quyền Hoover nhưng được thực hiện ở quy mô rộng lớn và hiệu quả hơn.

Cứu trợ nông nghiệp là một trong những ưu tiên cao nhất của Chính quyền Roosevelt. Năm 1933, Đạo luật điều chỉnh nông nghiệp (Agriculture Adjustment Act - AAA) được ban hành nhằm trợ giúp tài chính và ổn định giá nông sản cho nông dân. Cơ quan Điều chỉnh

nông nghiệp được thành lập và thực hiện hàng loạt các biện pháp như tăng giá nông sản, cho vay dài hạn, trợ cấp cho nông dân khoản tiền đền bù để cắt giảm sản lượng tự nguyện, hoặc giảm bớt diện tích độc canh làm cho đất bạc màu, tổ chức thu mua nông sản để dự trữ thông qua công ty tín dụng nông sản,... Nhờ vậy, sản lượng nông sản trên thị trường giảm xuống, giá nông sản tăng lên so với các mặt hàng phi nông nghiệp. Thu nhập của nông dân tăng lên 50% trong những năm 1933-1935. Đồng thời, Cơ quan Điều chỉnh nông nghiệp cũng tăng cường các biện pháp cân đối lại việc chăn nuôi gia súc để tránh tình trạng cung vượt quá cầu.

Trong công nghiệp, tháng 6/1933, Quốc hội thông qua Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia (National Industrial Recovery Act - NIRA) và thành lập Cơ quan Phục hồi quốc gia (NRA) nhằm đưa sản xuất công nghiệp hoạt động trở lại. Hàng loạt các biện pháp được thực hiện để tạo ra nhiều việc làm mới, môi trường cạnh tranh công bằng hơn, tránh các hình thức cạnh tranh gian lận, thúc đẩy sản xuất phát triển. Đồng thời, Cơ quan Quản lý công trình công cộng (PWA) được thành lập để thực hiện các dự án xây dựng lớn, các công trình nổi tiếng trong thời gian này như: đập nước Bonneville, đập nước Coulee (Đông Bắc Thái Bình Dương), hệ thống cống ngầm ở Chicago, cầu Triborough ở New York, các trường học mới ở Los Angeles, hai tàu sân bay Yorktown và Enterprise của hải quân Mỹ,... Ngoài việc tạo ra hàng triệu việc làm mới, NIRA còn bảo đảm cho người lao động quyền được thương lượng tập thể thông qua các tổ chức công đoàn đại diện cho công nhân. Mặc dù sản xuất công nghiệp được phục hồi nhưng NRA bị giới doanh nghiệp phản đối mạnh mẽ do những biện pháp điều tiết quá mức của Chính phủ vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Phản ứng lại việc Tòa án tối cao tuyên bố NIRA không hợp hiến, ngày 27/5/1935, Roosevelt cho rằng mục tiêu cũng như nguyên lý của Đạo luật này là hoàn toàn đúng đắn và do vậy, việc hủy bỏ nó có nghĩa là quay lại tình trạng hỗn loạn trong sản xuất công nghiệp và lao động.

Vai trò điều tiết của Nhà nước được thể hiện rõ nét thông qua hoạt động của Cơ quan Quản lý vùng đồng bằng Tennessee (TVA), đây là khu vực rộng lớn liên quan đến bảy bang của nước Mỹ, với phần đông là những người lao động nghèo. Với sự hợp tác của Thượng nghị sĩ G. Norris, TVA đã thực hiện thành công các dự án lớn trong việc vừa tạo công ăn việc làm cho người dân, vừa quy hoạch xây dựng những công trình thủy điện để kiểm soát lũ lụt và cung cấp điện giá rẻ cho người dân trong toàn bộ khu vực. Mô hình quản lý của TVA đã thúc đẩy mức tăng trưởng kinh tế của khu vực Tennessee, giải quyết nạn thất nghiệp và được đánh giá là một hình ảnh tiêu biểu của nền dân chủ Mỹ trong thời gian này. Tuy nhiên, mô hình này đã bị các công ty điện lực tư nhân phản đối và cho đó là một hình thức cạnh tranh không công bằng trong sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung, trong thời gian đầu, việc thực thi những cải cách về lập pháp của Chính sách mới đã bước đầu đưa nước Mỹ thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng nguy kịch. Khi nỗi lo sợ về cuộc khủng hoảng dấy bót, giới doanh nghiệp bắt đầu phản ứng với các đạo luật mới của Chính phủ Roosevelt. Một số đạo luật mới ban hành bị giới doanh nghiệp phê phán và đem ra kiện tại Tòa án tối cao, cùng với việc Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia (NIRA) bị tuyên bố là không hợp hiến vào năm 1935, Đạo luật điều chỉnh nông nghiệp (AAA) bị bãi bỏ năm 1936 với lý do là đạo luật này cho phép dùng tiền của một nhóm người này làm lợi cho một nhóm người khác khi Chính phủ dùng biện pháp tăng thuế đối với các công ty chế biến thực phẩm để lấy kinh phí trợ cấp cho nông dân. Năm 1938, Quốc hội đã khôi phục lại một số điều luật của Đạo luật điều chỉnh nông nghiệp.

Trong *Chính sách mới lần thứ hai*, bắt đầu từ tháng 6/1935, Chính phủ Roosevelt đặt trọng tâm vào việc thực hiện các biện pháp cải cách nhằm kích thích kinh tế phát triển, cụ thể là tập trung vào việc thực hiện các dự án tạo việc làm mới, đấu tranh chống nghèo đói và mở rộng việc xây dựng mạng lưới an sinh xã hội. Trong thời kỳ này, số lượng người thất nghiệp đã giảm nhưng vẫn còn là vấn đề

lớn trong các chương trình hành động của Chính phủ. Cơ quan Xúc tiến việc làm (Work Progress Administration - WPA) được thành lập và hoạt động với tư cách là cơ quan trọng yếu nhằm giải quyết việc làm cho người lao động trong giai đoạn hai của Chính sách mới. WPA đã triển khai hàng loạt các dự án trên toàn Liên bang, cung cấp việc làm mới cho khoảng 3 triệu người. Theo đó, trên 2.500 bệnh viện, 5.000 trường học, 13.000 công viên và sân chơi, 1.000 sân bay đã được nâng cấp hoặc xây dựng mới. Các nghệ sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ, nhà văn được làm việc trong các dự án Liên bang với sự tài trợ của Nhà nước. Đồng thời, để tạo điều kiện cho tầng lớp thanh niên vừa học vừa làm, Cơ quan Thanh niên quốc gia (NYA) đã xây dựng các chương trình đào tạo thích hợp, trợ cấp tài chính và việc làm bán thời gian, tạo điều kiện cho trên 600.000 sinh viên và 1,5 triệu học sinh phổ thông được tiếp tục học tập. Tính đến khi WPA giải thể năm 1943, WPA đã tạo việc làm cho khoảng 9 triệu người dân Mỹ.

Đạo luật an sinh xã hội (Social Security Act - SSA), ban hành tháng 8/1935, là một trong những cải cách lập pháp trụ cột của Chính sách mới. Theo Đạo luật này, một hệ thống phúc lợi xã hội do Nhà nước quản lý được thành lập nhằm trợ cấp cho người già, người tàn tật, người nghèo, người thất nghiệp dựa trên cơ sở các khoản đóng góp của các bang và Liên bang. SSA cũng đề ra việc xây dựng một hệ thống bảo hiểm hưu trí quốc gia dựa trên sự đóng góp của giới chủ và người lao động. Việc xây dựng các thể chế và thực hiện các chính sách bảo hiểm xã hội được đánh giá là một cuộc cách mạng xã hội đối với nước Mỹ. Đồng thời, cũng trong tháng 8/1935, Luật tăng thuế thu nhập đối với người giàu cũng được thông qua. Theo đó, mức thuế của những người có thu nhập trên 50.000 USD/năm tăng lên, thậm chí tăng đến 75% đối với những người có thu nhập trên 5 triệu USD/năm.

Để hạn chế quyền lực của các công ty độc quyền lớn, kiểm soát các lĩnh vực sản xuất khí đốt, điện lực của Liên bang, Chính phủ ban hành Đạo luật về các công ty công ích nhằm hạn chế sự độc quyền về kinh doanh và giá cả của các tập đoàn kinh tế lớn, đồng thời tăng

cường sự kiểm soát trực tiếp của các cơ quan chính phủ đối với các độc quyền. Mặc dù vấp phải sự phản đối quyết liệt của giới chủ, song việc thi hành Đạo luật này đã chấm dứt sự độc quyền của các tập đoàn có thể lực lớn nhất ở Mỹ trong các lĩnh vực cung cấp điện, nước, khí đốt. Bên cạnh đó, Cơ quan Điện khí hóa nông thôn cũng được thành lập nhằm cung cấp điện cho các trang trại trên toàn Liên bang¹.

Những thành quả của Chính sách mới đã giúp Roosevelt giành được thắng lợi quyết định trước đối thủ của Đảng Cộng hòa Alf Landon, Thống đốc bang Kansas, trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1936. Trên 60% cử tri, chủ yếu là các tầng lớp lao động, công nhân, nông dân, người Mỹ gốc Phi, các đảng phái dân chủ ở miền Nam nước Mỹ đã ủng hộ cho Roosevelt. Trong nhiệm kỳ thứ hai, Chính quyền Roosevelt tiếp tục thực hiện các biện pháp cải cách trong công nghiệp, nông nghiệp, an sinh xã hội và tập trung vào việc củng cố, mở rộng liên minh của Đảng Dân chủ.

Trong công nghiệp, Quốc hội đã thông qua Luật quan hệ lao động quốc gia, không cho phép giới chủ can thiệp vào hoạt động của Công đoàn, đồng thời giám sát các cuộc thương lượng tập thể của công nhân với giới chủ. Để cải thiện điều kiện làm việc và tiền lương cho công nhân, năm 1937, Roosevelt đề nghị Quốc hội thông qua Đạo luật tiêu chuẩn công bằng trong lao động (Fair Labor Standards Act - FLSA), quy định mức lương tối thiểu và giờ lao động tối đa cho công nhân trong một số ngành sản xuất công nghiệp. Tuy bị giới chủ phản đối, Đạo luật này vẫn được Quốc hội thông qua tháng 6/1938.

Trong nông nghiệp, Chính phủ xúc tiến việc thực hiện các biện pháp cải cách nông nghiệp như bảo tồn đất trồng trọt, cung cấp thiết bị, trợ cấp cho nông dân, phát triển chăn nuôi gia súc. Năm 1936, Đạo luật bảo tồn đất nông nghiệp được thông qua, theo đó Chính phủ trợ cấp cho nông dân để tăng cường việc trồng trọt những loại cây có thể duy trì độ màu mỡ của đất. Cơ quan An ninh nông nghiệp

1. Xem "President Franklin Delano Roosevelt and the New Deal 1933-1945", *Library of Congress*, <http://www.loc.gov/teachers/classroommaterials/presentationsandactivities/presentations/timeline/depwwii/newdeal/>.

(Farm Security Administration - FSA) được thành lập năm 1937 nhằm giám sát và thúc đẩy các cải cách nông nghiệp. Tính đến năm 1940, trên 800.000 nông dân được nhận các khoản vay ngắn hạn và gần 14.000 người được nhận các khoản vay dài hạn của Chính phủ để phát triển sản xuất.

Trong lĩnh vực xã hội, việc giải quyết nhà ở cho người dân là một trong những ưu tiên của Chính quyền Roosevelt. Trong diễn văn nhậm chức nhiệm kỳ thứ hai, Roosevelt đã đề cập tình trạng không nhà cửa của khoảng 1/3 dân số Mỹ. Năm 1937, Đạo luật quốc gia về nhà ở được thông qua, theo đó Chính phủ thực hiện các dự án xây dựng nhà cho người dân có thu nhập thấp ở các khu đô thị và ngoại ô. Trên 150.000 khu nhà ở đã được xây dựng trong những năm 1937-1939, cung cấp nhà ở mới cho người nghèo theo chương trình trả góp của Chính phủ¹.

Trong lĩnh vực chính trị, cho tới thời điểm này, sự phản đối của giới doanh nghiệp và phe bảo thủ trong Quốc hội đối với Chính sách mới ngày càng tăng. Tính đến năm 1936, bảy trong chín đạo luật của Chính sách mới được đệ trình lên Tòa án tối cao xem xét lại, trong đó có hai đạo luật cơ bản nhất là Đạo luật điều chỉnh nông nghiệp (AAA) và Đạo luật phục hưng công nghiệp (NIRA). Mặc dù các đại biểu của Đảng Dân chủ chiếm đa số trong Quốc hội nhưng sự bảo thủ của các thành viên trong Tòa án tối cao đã tạo ra trở ngại cho Chính quyền Roosevelt trong việc thực hiện các cải cách. Đó là lý do để Roosevelt đưa ra đề nghị thực hiện chương trình mở rộng thành phần Tòa án tối cao. Tuy nhiên, Chính quyền Roosevelt đã không mấy thành công trong việc mở rộng liên minh của Đảng Dân chủ thông qua chương trình mở rộng Tòa án tối cao và trong những nỗ lực loại khỏi Đảng Dân chủ những người bảo thủ. Đề nghị mở rộng và trẻ hóa các thành viên của Tòa án tối cao đã không được thực hiện như mong muốn của Roosevelt. Hơn thế nữa, việc Roosevelt cắt giảm các khoản chi tiêu của Chính phủ đã vấp phải sự phản đối của các thành viên Chính phủ.

1. Xem "President Franklin D. Roosevelt and the New Deal 1933-1945", *Ibid.*

Các thành viên bảo thủ trong Đảng Dân chủ, chủ yếu là các đại biểu đến từ các bang miền Nam, đã liên kết với nhau phản đối các sáng kiến cải cách của Roosevelt.

Việc thực hiện Chính sách mới đã tác động tích cực đến sự phát triển phong trào công đoàn ở Mỹ. Đạo luật phục hưng công nghiệp (NIRA) bao gồm điều khoản công nhận quyền được tổ chức và thỏa thuận tập thể của công nhân thông qua các đại diện do họ lựa chọn. Hàng loạt các tổ chức công đoàn ngành thành lập và phát triển nhanh chóng như: Tổ chức Liên minh công nhân ngành mỏ, Liên đoàn Công nhân ô tô, Tổ chức Công nhân ngành thép,... Một số tổ chức của các ngành dựa vào Đạo luật này để thúc đẩy các cuộc biểu tình, bãi công của công nhân giành lợi ích chính đáng cho người lao động. Tổ chức Liên minh công nhân ngành mỏ, dưới sự lãnh đạo của John L. Lewis, đã phát triển số lượng công đoàn viên gấp gần 3,5 lần chỉ trong vòng một năm, từ 150.000 lên 500.000 công đoàn viên. Năm 1937, Liên đoàn Công nhân ô tô đã đạt được thỏa thuận với 400 công ty trong ngành công nghiệp sản xuất ô tô về mức lương tối thiểu cho công nhân là 75 cent/lao động và làm việc 40 giờ/tuần. Trong các ngành công nghiệp khác như dầu mỏ, cao su, điện tử, dệt may,... giới chủ phải lần lượt chấp nhận các yêu cầu của các tổ chức công đoàn về các điều kiện làm việc và quyền lợi của người lao động. Sự phát triển của phong trào công đoàn đã mang lại lợi ích cho những người lao động, làm giảm bớt phần nào khoảng cách giữa những người lao động nghèo với tầng lớp trung lưu ở Mỹ, đồng thời tăng cường sức mạnh cho liên minh chính trị của Đảng Dân chủ.

Nhìn chung, Chính sách mới của Roosevelt đã đưa nước Mỹ thoát ra khỏi cuộc đại suy thoái kinh tế tồi tệ nhất trong lịch sử. Bằng việc tăng cường sự điều tiết của Nhà nước vào nền kinh tế, Chính quyền Roosevelt đã thực hiện các biện pháp cần thiết để cứu trợ người thất nghiệp, tạo thêm hàng triệu việc làm mới, phục hồi sự phát triển của hệ thống tài chính, ngân hàng, công nghiệp và nông nghiệp. Trong vòng 8 năm (1932-1940), tổng sản phẩm quốc gia (GNP) của Mỹ tăng 58%,

tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 25% (năm 1933) xuống còn 9,1% (năm 1937). Chính sách mới đã đưa nước Mỹ vượt qua khủng hoảng trong khi vẫn duy trì được nền dân chủ tư sản. Những đạo luật và thể chế kinh tế quan trọng nhất của nước Mỹ hiện đại đều bắt nguồn trong kỷ nguyên của Chính sách mới. Trong đó phải kể đến việc thành lập các ủy ban chứng khoán và hối phiếu, cơ quan điều tiết thị trường chứng khoán, cơ quan bảo hiểm các khoản ký thác tại ngân hàng,... trở thành thể chế không thể thiếu trong việc điều hành nền kinh tế. Các đạo luật của thời kỳ này đã mở rộng quyền hạn của Nhà nước trong hoạt động của các ngành công nghiệp, ngân hàng, nông nghiệp. Các chuẩn mực tối thiểu về mức lương, giờ làm việc được thiết lập đã tạo ra chất xúc tác cho hoạt động của các công đoàn trong cuộc đấu tranh vì lợi ích của người lao động. Những cải cách luật pháp quan trọng của Chính sách mới đã đặt nền móng cho sự ra đời hệ thống bảo hiểm và phúc lợi xã hội của nước Mỹ hiện đại.

Trong suốt những năm 1932-1939, công chúng Mỹ đã tranh luận sôi nổi về những tác động của Chính sách mới đối với đời sống kinh tế và chính trị của đất nước. Phần đông những người lao động, những người có thu nhập thấp, phụ nữ và dân nghèo đều ủng hộ cho các chính sách cải cách kinh tế - xã hội, mong muốn Chính phủ có trách nhiệm lớn hơn trong việc điều tiết nền kinh tế và mang lại một cuộc sống tốt đẹp hơn cho người dân. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, Chính phủ đã trực tiếp đứng ra thực hiện các dự án kinh tế, thuê mướn nhân công và tạo việc làm cho hàng triệu người lao động thông qua các dự án sản xuất. Hàng loạt các bài phát biểu trên sóng phát thanh - được công chúng Mỹ biết đến với tên gọi "Câu chuyện bên lò sưởi" - đã được Tổng thống Roosevelt sử dụng một cách hiệu quả để chia sẻ cho người dân về các dự án của Chính phủ. Việc thực hiện một số đạo luật mang lại lợi ích nhất định cho người lao động trong quan hệ với giới chủ đã tạo ra một liên minh ủng hộ về chính trị cho Đảng Dân chủ. Trên thực tế, Chính quyền Roosevelt đã xây dựng được một liên minh vững chắc cho Đảng Dân chủ, bao gồm những

người lao động, các tổ chức nghiệp đoàn, những người da màu, cư dân các đô thị và những người da trắng ở miền Nam.

Trong thời gian này, những người Mỹ da đen - những người chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của cuộc đại suy thoái - cũng có cơ hội tìm được việc làm mới thông qua các chương trình cải cách của Roosevelt. Mặc dù cũng giống như cựu Tổng thống Wilson, Roosevelt không đặt ưu tiên cao cho vấn đề sắc tộc, đồng thời Chính sách mới cũng không có bất cứ một điều luật nào về việc bảo vệ quyền công dân cho người da đen hoặc chấm dứt sự phân biệt chủng tộc nhưng thực tế cho thấy, số lượng công dân Mỹ gốc Phi làm việc trong bộ máy Chính phủ ngày càng tăng. Tính đến năm 1936, có khoảng 30 - 40 cố vấn người da đen làm việc trong các cơ quan chính phủ. Các cử tri da đen đã có cái nhìn lạc quan hơn về thân phận của mình so với trước đây và họ nhanh chóng chuyển sang ủng hộ cho Đảng Dân chủ.

Nếu như Chính sách mới lần thứ nhất về cơ bản nhận được sự ủng hộ rộng rãi của mọi tầng lớp, thành phần trong xã hội thì Chính sách mới lần thứ hai vấp phải sự phản đối của những người bảo thủ, giới chủ và các tầng lớp trên trong xã hội. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các độc quyền lớn nuôi tiếc chính sách không can thiệp trước đây và phản đối sự điều tiết quá mức của Chính phủ vào nền kinh tế cũng như sự phình to của bộ máy nhà nước. Hơn nữa, tầng lớp giàu có trong xã hội bất bình với chính sách tăng thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Họ cho rằng Tổng thống Roosevelt là "người phản bội lại lợi ích giai cấp của chính mình". Theo cựu Tổng thống Hoover: "Chính sách mới đã tấn công vào toàn bộ nền tảng triết học của tự do cá nhân". Chính sách mới đồng thời cũng tấn công vào sức mạnh và lợi nhuận của các độc quyền, các tập đoàn tư bản kếch sù ở Mỹ. Đó là lý do để các nhà tư bản hàng đầu nước Mỹ như J.P. Morgan không cho phép các nhân viên của mình nhắc đến tên của Tổng thống Roosevelt. Tuy nhiên, đối với đại bộ phận công chúng Mỹ, Tổng thống Roosevelt được đánh giá là một trong những tổng thống xuất sắc và tiêu biểu nhất trong lịch sử nước Mỹ thế kỷ XX.

c) Từ chủ nghĩa biệt lập Mỹ đến Chiến tranh thế giới thứ hai

Trong thập niên 1930, chủ nghĩa biệt lập vẫn tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Chính quyền Roosevelt duy trì chính sách ngoại giao không can thiệp, tập trung vào các chương trình cải cách kinh tế - xã hội đang diễn ra trong nước. Cuộc đại suy thoái đã tác động nặng nề đến ngoại thương Mỹ, kim ngạch xuất khẩu sụt giảm 50% trong những năm 1929-1933. Chính sách bảo hộ thuế quan được duy trì trong suốt thập niên 1920 càng làm cho tình hình trở nên tồi tệ hơn. Thêm vào đó, do hậu quả của cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933, các nước tư bản châu Âu không có khả năng tiếp tục trả các khoản nợ cho Mỹ. Tính đến năm 1931, nước Mỹ mới nhận được khoảng 1/4 số tiền đã cho các nước châu Âu vay trong thời gian chiến tranh. Một ủy ban điều tra của Quốc hội được thành lập để điều tra lại việc nước Mỹ tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất. Đó là một trong những lý do khiến Chính phủ Mỹ duy trì chủ nghĩa biệt lập và chính sách không can thiệp trong suốt thập niên 1930.

Để thúc đẩy xuất khẩu, Chính quyền Roosevelt thi hành Đạo luật thương mại năm 1934, cắt giảm đến 50% các mức thuế xuất khẩu cho hàng hóa Mỹ. Các nhu cầu về phát triển thương mại đóng vai trò không nhỏ trong quyết định thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô năm 1933, sau 16 năm kể từ khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga nổ ra. Các nhà kinh tế kỳ vọng vào sự mở rộng các quan hệ thương mại với Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Tuy nhiên, trên thực tế, kim ngạch thương mại song phương Liên Xô - Mỹ trong thời gian này đã không phát triển như mong đợi.

Cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933 đã chấm dứt thời kỳ phát triển ổn định của chủ nghĩa tư bản cùng với những ảo tưởng về một kỷ nguyên hòa bình của thế giới. Trước những diễn biến phức tạp và căng thẳng trong quan hệ quốc tế, nước Mỹ vẫn tuyên bố chính sách không can thiệp đối với các cuộc xung đột ở châu Âu cũng như châu Á. Năm 1935, Đạo luật trung lập (Neutrality Act) được

ban hành, theo đó Chính phủ Mỹ cấm buôn bán hay cung cấp vũ khí cho các bên tham chiến¹. Trong bối cảnh phát xít Italia tấn công Êtiôpia, Đạo luật này trên thực tế đã chống lại đất nước nhỏ bé này trước thảm họa xâm lược của chủ nghĩa phát xít. Trong những năm 1936-1937, Đạo luật trung lập tiếp tục được mở rộng với các điều khoản khắt khe hơn như cấm cho vay, cấm các tàu Mỹ chuyên chở hàng hóa, vật liệu chiến tranh cho các bên tham chiến. Chính sách không can thiệp của Mỹ trong lúc này về thực chất là hành động ủng hộ và góp phần vào sự thắng thế của lực lượng phát xít Franco đối với Chính phủ Cộng hòa non trẻ trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha.

Đối với các nước Mỹ Latinh, tháng 3/1933, Roosevelt tuyên bố nước Mỹ sẽ thi hành “Chính sách lảng giềng thân thiện” nhằm duy trì ảnh hưởng ở khu vực này. Cuối năm 1933, tại Hội nghị lần thứ bảy các nước châu Mỹ ở Montevideo, Uruguay, Ngoại trưởng Mỹ Cordell Hull khẳng định nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ cũng như chính sách đối ngoại của các nước và việc nước Mỹ sẽ theo đuổi “Chính sách lảng giềng thân thiện”. Chính sách này được thực hiện từ năm 1934, bắt đầu bằng việc Mỹ rút quân đội khỏi Haiti, Đômìnica, chấm dứt những cuộc can thiệp quân sự cuối cùng ở Trung Mỹ và hủy bỏ Điều khoản bổ sung Platt - điều khoản cho phép Mỹ có quyền can thiệp vũ trang vào Cuba. Đồng thời, Mỹ tuyên bố sẽ trao trả độc lập cho Philíppin.

Năm 1936, trong khi tham dự Hội nghị Hòa bình châu Mỹ tại Buenos Aires, Áchentina, Tổng thống Roosevelt tiếp tục khẳng định sự liên minh của Mỹ với các nước Mỹ Latinh trong việc duy trì hòa bình và an ninh ở khu vực châu Mỹ. Việc thực hiện “Chính sách lảng giềng thân thiện” đã tạo thuận lợi cho Mỹ trong quan hệ với các nước trong khu vực, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc chiến tranh Thái Bình Dương đang tiến gần đến nước Mỹ.

1. Xem “Neutrality Acts, 1930s”, *Office of the Historian*, <https://history.state.gov/milestones/1921-1936/neutrality-acts>

2.4. Nước Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945)

a) Thời kỳ trước khi nước Mỹ tham chiến (từ tháng 9/1939 đến tháng 12/1941)

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ ngày 01/9/1939, đại bộ phận công chúng Mỹ đứng về phía quân Đồng minh và ủng hộ cho những nước bị phát xít xâm lược, trong khi một bộ phận trong Quốc hội Mỹ vẫn duy trì chủ nghĩa biệt lập. Các số liệu thống kê của cuộc điều tra xã hội học mùa thu năm 1939 cho thấy, 84% số người được hỏi ủng hộ cho các nước Đồng minh, chỉ có 2% ủng hộ cho các nước phe Trục phát xít, số còn lại giữ thái độ trung lập. Hai ngày sau khi phát xít Đức tấn công Ba Lan, ngày 03/9/1939, Tổng thống Roosevelt tuyên bố về lập trường trung lập của nước Mỹ, tuy nhiên, ông cũng cho rằng người dân Mỹ không nhất thiết phải “giữ lập trường trung lập trong suy nghĩ của mình”. Mặc dù tuyên bố đứng trung lập, Roosevelt vẫn cố gắng tìm cách thuyết phục Quốc hội bãi bỏ luật cấm bán vũ khí cho các bên tham chiến. Ông khẳng định với các nghị sĩ Quốc hội theo chủ nghĩa biệt lập rằng, điều đó “hoàn toàn không dính líu gì đến khả năng nước Mỹ phải gửi những người con trai của mình đi chiến đấu ở chiến trường châu Âu”¹. Cuối cùng, Quốc hội đã chấp thuận việc bán vũ khí cho các nước Đồng minh theo phương thức trả tiền mặt và tự chuyên chở (cash and carry).

Mùa hè năm 1940, sau sự kiện nước Pháp thất thủ và quân đội Đức bắt đầu không kích các thành phố lớn của nước Anh, cuộc tranh luận giữa những người ủng hộ các nước Đồng minh với những người theo chủ nghĩa biệt lập diễn ra gay gắt. Trong bối cảnh đó, Roosevelt đã thuyết phục Quốc hội chấp thuận việc Mỹ tham gia cùng với Canada trong Ủy ban Hợp tác quốc phòng và liên minh với các nước Mỹ Latinh để xây dựng tuyến phòng thủ chung ở Tây bán cầu. Quốc hội đồng thời thông qua các khoản chi tiêu cho quốc phòng và trang bị vũ khí hiện đại cho quân đội. Tháng 9/1940, Sắc lệnh bắt buộc

1. Xem “*President Franklin D. Roosevelt and the New Deal, 1933-1945*”; *Ibid*.

tòng quân trong thời bình lần đầu tiên được thi hành ở Mỹ. Cũng trong thời gian này, Roosevelt vận động Quốc hội thông qua một hiệp ước ký với Thủ tướng Anh Winston Churchill, theo đó Mỹ cung cấp cho Anh 50 tàu khu trục, để đổi lấy việc quân Anh đặt các căn cứ không quân và hải quân ở Newfoundland và Bắc Đại Tây Dương.

Tháng 10/1940, với bề dày kinh nghiệm lãnh đạo đất nước và sự tin tưởng của công chúng, Roosevelt lại tiếp tục giành được thắng lợi trước ứng cử viên của Đảng Cộng hòa Wendell Willkie trong cuộc bầu cử tổng thống và bước vào nhiệm kỳ tổng thống thứ ba trong bối cảnh chiến tranh thế giới đang lan rộng. Đầu năm 1941, Roosevelt đã thuyết phục được Quốc hội thông qua Đạo luật cho vay - cho thuê (Lend - Lease Act), theo đó tổng thống có quyền bán, trao đổi, cho vay, cho thuê vũ khí và các thiết bị chiến tranh cho bất cứ quốc gia nào được đánh giá là có tầm quan trọng sống còn đối với sự phòng thủ của nước Mỹ. Với Đạo luật này, Mỹ thực hiện chương trình cho vay - cho thuê đối với các nước Anh, Trung Quốc, Liên Xô và các nước khác với tổng trị giá 50 tỷ USD, tính đến khi chiến tranh kết thúc.

Tháng 8/1941, Tổng thống Roosevelt đã gặp Thủ tướng Anh Winston Churchill trên một chiến hạm tại bờ biển Newfoundland và thông qua Tuyên bố chung về hợp tác trong chiến tranh, thường được gọi là Hiến chương Đại Tây Dương (Atlantic Charter). Hiến chương Đại Tây Dương gồm 8 điều, nêu rõ cam kết của Mỹ và Anh trong việc chống lại các hành động xâm lược, bành trướng lãnh thổ, ủng hộ quyền tự quyết của các dân tộc, tăng cường hợp tác kinh tế giữa các quốc gia với mục tiêu nâng cao mức sống người dân trên toàn thế giới, ổn định và mở rộng hệ thống an ninh quốc tế bền vững sau khi tiêu diệt chủ nghĩa phát xít,... Mặc dù có một số điều khoản còn thể hiện mâu thuẫn về quyền lợi giữa Mỹ và Anh nhưng sự ra đời của Hiến chương này đã thúc đẩy sự hình thành liên minh chống phát xít trên thế giới. Một tháng sau đó, Liên Xô tuyên bố tham gia trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Đại Tây Dương.

Như vậy, đến thời điểm này, Mỹ đã thực sự đứng về phe Đồng minh và chỉ còn là nước trung lập về danh nghĩa.

Trong lúc này, việc Nhật Bản mở rộng kế hoạch xâm chiếm và bành trướng lãnh thổ ở châu Á đã làm cho quan hệ Mỹ - Nhật Bản ngày càng xấu đi. Phản ứng trước việc quân đội Nhật Bản chiếm Đông Dương, Tổng thống Roosevelt ra lệnh phong tỏa tài sản của Nhật Bản ở Mỹ, đồng thời thực hiện cấm vận đối với Nhật Bản, cắt đứt nguồn cung cấp chiếm 90% kim loại thô và 60% lượng dầu mỏ của Nhật Bản. Tình hình càng trở nên căng thẳng hơn sau thất bại của cuộc đàm phán giữa Ngoại trưởng Mỹ Cordell Hull và đặc phái viên của Thủ tướng Nhật Bản vào tháng 11/1941. Trong số những vấn đề được thảo luận, Nhật Bản yêu cầu Mỹ giải phóng các tài sản của Nhật Bản bị phong tỏa và ngừng các hoạt động của hải quân Mỹ ở Thái Bình Dương. Mỹ yêu cầu Nhật Bản chấm dứt tất cả các cuộc tấn công xâm lược ở châu Á. Cuộc đối thoại hoàn toàn bế tắc do Nhật Bản thẳng thừng bác bỏ đề nghị của phía Mỹ. Trên thực tế, trong khi tiến hành các hoạt động ngoại giao với Mỹ, quân đội Nhật Bản đã sẵn sàng cho một cuộc tấn công vào nước Mỹ.

b) Thời kỳ nước Mỹ tham chiến (từ tháng 12/1941 đến tháng 8/1945)

Rạng sáng 07/12/1941, quân đội Nhật Bản, dưới sự chỉ huy của Đô đốc Yamamoto đã mở cuộc tấn công bất ngờ vào Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ ở Trân Châu Cảng (Pearl Harbor), Hawaii. Trân Châu Cảng là một địa điểm rất khác biệt so với những gì chúng ta thấy ngày nay. Đó là căn cứ quân sự đặc biệt quan trọng của Mỹ ở Thái Bình Dương, là nơi xuất phát của Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ từ tháng 10/1941. Cuộc tập kích hoàn toàn bất ngờ với 353 máy bay chiến đấu xuất phát từ 6 tàu sân bay của quân đội Nhật Bản đã gây ra những tổn thất nặng nề cho hải quân Mỹ: 18 hạm tàu, trong đó có 3 tuần dương hạm, 3 tàu khu trục, 1 tàu phá mìn bị phá hủy hoặc hư hỏng. Trong số 402 máy bay Mỹ có mặt ở Hawaii thì 188 máy bay bị phá hủy, 159 máy bay bị hư hỏng. Thiệt hại về người cũng rất lớn: số người chết là gần 2.400 người, số người bị thương là trên

1.000 người¹. Ngay sau cuộc tấn công, công cuộc thu dọn chiến trường được bắt đầu, nhưng kéo dài đến tận năm 1944 mới kết thúc. Vết thương Trân Châu Cảng đối với nước Mỹ vẫn còn hiện hữu sau nhiều thập niên.

Trận Trân Châu Cảng là một đòn choáng váng bất ngờ đối với nước Mỹ. Quân Mỹ chưa được chuẩn bị đầy đủ cho một cuộc tấn công dữ dội mà họ phải đón nhận. Sự kiện này đã chấm dứt một cách nhanh chóng sự tồn tại chủ nghĩa biệt lập Mỹ và mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử chính sách đối ngoại của nước này. Ngày 08 tháng 12, Tổng thống Mỹ Roosevelt chính thức tuyên chiến với Nhật Bản. Ba ngày sau đó, các nước Đức và Italia, mặc dù không nhận được đề nghị hoặc chịu bất cứ sức ép nào từ Nhật Bản, cũng tuyên chiến với Mỹ. Bắt đầu từ đây, nước Mỹ trực tiếp tham chiến, đồng thời can dự vào các vấn đề quốc tế trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trong trận Trân Châu Cảng, quân Nhật Bản đã đạt được những mục tiêu ban đầu của mình là tiêu diệt và hạn chế sức mạnh của Hạm đội Thái Bình Dương, ngăn cản việc Mỹ can thiệp vào kế hoạch xâm lược của Nhật Bản ở Đông Nam Á, đồng thời tạo ra một cú sốc tinh thần đối với người Mỹ. Ngay sau trận Trân Châu Cảng, quân đội Nhật Bản phát động cuộc tấn công toàn diện ở Đông Nam Á, lần lượt đánh chiếm các thuộc địa của Anh, Pháp, Hà Lan và Mỹ ở khu vực này. Cuộc tấn công vào Trân Châu Cảng là một bước lùi của quân Đồng minh ở mặt trận châu Á - Thái Bình Dương. Trong nửa đầu năm 1942, quân Nhật Bản giành được thắng lợi liên tiếp và kiểm soát toàn bộ khu vực Đông Nam Á cùng nhiều đảo ở Nam Thái Bình Dương. Trong khi đó, các hạm tàu chủ lực của Mỹ ở Hạm đội Thái Bình Dương còn sót lại sau trận Trân Châu Cảng phải lui về khu vực bờ biển California. Mặc dù hải quân Mỹ bị thiệt hại trên diện rộng về tàu chiến và máy bay trong trận Trân Châu Cảng, nhưng điều may mắn đối với Mỹ là các xưởng đóng và sửa chữa tàu, kho chứa dầu, kho hàng, các tàu sân bay

1. Xem "World War II: Pearl Harbor", *USA History*, <https://www.history.com/topics/world-war-ii/pearl-harbor>.

không bị thiệt hại và có thể tiếp tục hoạt động. Hải quân Mỹ dựa vào các tàu ngầm còn lại trong Hạm đội Thái Bình Dương để phá hủy, vô hiệu hóa các tàu chở dầu và nguyên liệu thô của Nhật Bản.

Sau trận Trân Châu Cảng, quân đội Mỹ đã không mở rộng lực lượng ở Thái Bình Dương để trả đũa Nhật Bản như mong muốn của dư luận Mỹ và dự đoán từ phía Nhật Bản. Thay vào đó, Tổng thống Roosevelt chấp nhận quan điểm của Anh là trước hết cần phải tiêu diệt phát xít Đức và Italia ở mặt trận châu Âu và mặt trận Bắc Phi. Lệnh tổng động viên đã huy động được 6 triệu người tình nguyện tham gia quân đội. Tổng số người nhập ngũ tính đến khi chiến tranh kết thúc là 12 triệu người. Chính phủ thành lập Bộ Kinh tế thời chiến (War Production Board - WPB) để chuyển đổi nền kinh tế từ thời bình sang thời chiến và kiểm soát các hoạt động sản xuất trong nước. Toàn bộ các hoạt động sản xuất trong các lĩnh vực công nghiệp, khai thác mỏ, trồng trọt, chăn nuôi, truyền thông, giáo dục, văn hóa,... đều diễn ra dưới sự điều hành và giám sát của WPB. Cơ quan Điều hành giá cả (Office of Price Administration - OPA) thi hành chế độ phân phối đối với các nhu yếu phẩm và chất đốt cho các gia đình. Đến năm 1943, toàn bộ nền công nghiệp chuyển hướng sang công nghiệp quốc phòng để phục vụ chiến tranh¹. Trong ba năm rưỡi nước Mỹ tham chiến, công nghiệp quốc phòng phát triển với tốc độ cao chưa từng có và sản xuất được khối lượng hàng hóa quân sự khổng lồ: 300.000 máy bay, 5.000 tàu vận tải, 60.000 tàu đổ bộ, 86.000 xe tăng.

Từ giữa năm 1942, quân đội Mỹ bắt đầu giành được thắng lợi trong các trận đánh ở vùng biển San hô, làm quân Nhật Bản mất dần ưu thế quân sự ban đầu. Đặc biệt, thất bại của quân Nhật Bản trong trận đánh ở quần đảo Midway được đánh giá là một bước ngoặt đối với hải quân Mỹ trên mặt trận Thái Bình Dương. Tiếp đó, quân Mỹ giành được thắng lợi quan trọng trong trận đánh kéo dài 6 tháng ở

1. Xem Gerald A. Danzer: *The Americans: Reconstruction through the 20th Century*, *Ibid*, p.576.

đảo Guadalcanal (từ tháng 8/1942 đến tháng 02/1943). Từ thời điểm này, quân đội Mỹ bắt đầu chuyển sang thời kỳ phản công trên toàn chiến trường Thái Bình Dương.

Cùng với những nỗ lực về quân sự, nước Mỹ đã tham gia vào các hội nghị quốc tế của lực lượng Đồng minh diễn ra trong thời gian chiến tranh. Tháng 11/1943, Tổng thống F. Roosevelt cùng với Thủ tướng Anh W. Churchill đã gặp Tổng tư lệnh Trung Hoa dân quốc Tưởng Giới Thạch tại Cairo để bàn về kế hoạch tiêu diệt quân phiệt Nhật Bản ở châu Á - Thái Bình Dương. Tại đây, Tuyên bố Cairo đã được thông qua, trong đó nêu rõ nỗ lực của các nước Đồng minh trong cuộc chiến chống quân phiệt Nhật Bản. Tại Hội nghị Tehran tháng 12/1943, nguyên thủ quốc gia ba nước Liên Xô - Mỹ - Anh đã đi đến thỏa thuận về việc: Mỹ và Anh sẽ mở Mặt trận thứ hai ở Tây Âu bằng cuộc đổ bộ lên đất Pháp trong tháng 5/1944; thành lập tổ chức Liên hợp quốc và tiến trình kết thúc chiến tranh.

Sau Hội nghị Tehran, Tướng Mỹ Eisenhower được cử làm Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh của Đồng minh ở châu Âu để thực thi kế hoạch mở Mặt trận thứ hai. Ngày 06/6/1944, 57.000 lính Mỹ đã tham gia (trong tổng số gần 160.000 quân Đồng minh) vào cuộc đổ bộ lớn nhất trong lịch sử chiến tranh thế giới tại vùng biển Normandy. Cuộc đổ bộ được đánh giá là thành công, nhưng quân Đồng minh phải trả giá bằng những thiệt hại lớn về người và của. Chỉ trong ngày đầu tiên của chiến dịch Normandy, số quân Đồng minh chết và bị thương là trên 10.000, trong đó quân Mỹ chiếm tới 6.603 người, bao gồm 1.465 người chết, 5.138 người bị thương. Trong vòng 2 tháng, lực lượng quân Đồng minh đổ bộ vào Mặt trận thứ hai lên tới trên 2 triệu người¹. Từ đây, quân Mỹ cùng với các lực lượng Đồng minh tiến vào nước Pháp, các nước Tây Âu khác và tham gia chiến dịch phản công tiêu diệt phát xít Đức.

1. Xem "World War II: D-Day", *USA History*, <https://www.history.com/topics/world-war-ii/d-day>.

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1944, F. Roosevelt giành thắng lợi với 54% số phiếu tín nhiệm trước ứng cử viên của Đảng Cộng hòa Thomas E. Dewey và tiếp tục nhiệm kỳ tổng thống thứ tư của mình. Tháng 02/1945, Roosevelt tham dự Hội nghị Yalta cùng với nguyên thủ quốc gia các nước Liên Xô và Anh, thông qua những thỏa thuận quan trọng trong giai đoạn kết thúc chiến tranh và việc thiết lập một trật tự thế giới mới sau chiến tranh. Đây là hội nghị quốc tế cuối cùng trong sự nghiệp chính trị của F. Roosevelt. Hai tháng sau khi từ Yalta trở về, F. Roosevelt qua đời vì bệnh nhồi máu não vào ngày 12/4/1945, chưa đầy một tháng trước khi phát xít Đức đầu hàng. Cái chết của ông để lại nỗi tiếc thương lớn nhất cho công chúng Mỹ kể từ sau khi Tổng thống A. Lincoln qua đời. Với những nỗ lực không mệt mỏi trong việc đưa nước Mỹ vượt qua cuộc đại suy thoái 1929-1933 và Chiến tranh thế giới thứ hai, Tổng thống F. Roosevelt được các nhà sử học Mỹ đánh giá là một trong ba tổng thống xuất sắc nhất nước Mỹ, cùng với A. Lincoln và G. Washington. Sau khi F. Roosevelt mất, Phó Tổng thống Harry Truman, cựu Thượng nghị sĩ bang Missouri, lên làm tổng thống.

Tháng 5/1945, phát xít Đức bị tiêu diệt, chiến tranh kết thúc ở châu Âu. Cũng trong thời gian này, tại mặt trận Thái Bình Dương, quân Mỹ giành được thắng lợi trong trận đánh chiếm hòn đảo chiến lược Iwo Jima thuộc quần đảo Bonin và đảo Okinawa. Mặc dù máy bay Mỹ tiến hành các đợt không kích dữ dội xuống 70 thành phố của Nhật Bản nhưng không thể đè bẹp sự chống trả quyết liệt của quân đội Nhật Bản. Trong bối cảnh đó, Tổng thống Truman tham dự Hội nghị Potsdam - hội nghị cấp cao cuối cùng trong thời gian chiến tranh - cùng với nguyên thủ các nước Anh và Liên Xô từ ngày 17 tháng 7 đến ngày 02/8/1945. Hội nghị thảo luận về việc tiêu diệt quân đội Nhật Bản, giải quyết vấn đề Đức và vấn đề bồi thường chiến tranh. Một ngày trước khi Hội nghị bắt đầu, Mỹ đã thử thành công quả bom nguyên tử đầu tiên tại Alamogordo, bang New Mexico. Việc sở hữu bom nguyên tử đã khiến Mỹ khẳng định trong Tuyên cáo Potsdam

(cùng với Anh và Trung Quốc) rằng: nếu Nhật Bản còn tiếp tục duy trì cuộc chiến, đất nước này sẽ bị tàn phá và hủy diệt hoàn toàn. Một ủy ban bao gồm các quan chức chính trị, quân sự, các chuyên gia khoa học được thành lập để cân nhắc và lựa chọn mục tiêu cho loại vũ khí hủy diệt này. Thành phố Hiroshima - một trung tâm công nghiệp và quân sự quan trọng, Tổng hành dinh của Tư lệnh tập đoàn quân số 2 của Nhật Bản - đã được lựa chọn làm mục tiêu số một.

Sau khi Nhật Bản bác bỏ Tuyên cáo Potsdam, ngày 06 tháng 8, Mỹ quyết định ném quả bom nguyên tử đầu tiên xuống thành phố Hiroshima làm 13,5 vạn người thương vong (trong đó số người chết là 6,6 vạn người, số người bị thương là 6,9 vạn người) trong tổng số 25,5 vạn người dân thành phố. Sau vụ nổ ở Hiroshima, Tổng thống Truman tuyên bố rằng nếu Nhật Bản không chấp nhận đầu hàng thì “họ sẽ phải gánh chịu những cơn mưa tàn phá từ trên trời, những thứ chưa hề được biết trên trái đất”. Ngày 09 tháng 8, quả bom nguyên tử thứ hai của Mỹ được ném xuống thành phố Nagasaki - thành phố cảng lớn nhất miền Nam Nhật Bản, làm 6,4 vạn người thương vong (trong đó số người chết là 3,9 vạn người, số người bị thương là 2,5 vạn người) trong tổng số 19,5 vạn người dân thành phố¹. Cùng ngày, Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản và tấn công tiêu diệt đạo quân Quan Đông bao gồm 70 vạn quân Nhật Bản và 30 vạn quân ngụy ở Mãn Châu. Ngày 10 tháng 8, Chính phủ Nhật Bản chấp nhận Tuyên cáo Potsdam và sau đó, ngày 15 tháng 8, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Trong giới nghiên cứu và chính trị gia Mỹ đã có nhiều ý kiến khác nhau xung quanh sự kiện Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki cũng như tác động của nó đối với việc Nhật Bản đầu hàng quân Đồng minh. Về cơ bản có thể phân thành hai loại chính: những người phản đối và những người ủng hộ. Những người phản đối cho rằng việc ném bom nguyên tử nhằm vào dân thường,

1. Xem “The Atomic Bombings of Hiroshima and Nagasaki”, *Atomic Archives*, http://www.atomicarchive.com/Docs/MED/med_chp10.shtml.

gây chết người hàng loạt là hành vi trái đạo đức, là tội ác chiến tranh. Từ năm 1939, nhà Vật lý học A. Einstein cùng các nhà khoa học khác đã gửi thư cho Tổng thống F. Roosevelt phản đối việc sử dụng bom nguyên tử. Tháng 5/1945, một số nhà khoa học đã đệ trình báo cáo lên Ủy ban Nội chính của Chính phủ Truman nêu rõ: việc lần đầu tiên sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt sẽ làm mất đi sự ủng hộ của thế giới đối với nước Mỹ. Nhà sử học Bruce Cunningns (Đại học Chicago) cho rằng việc Mỹ ném bom nguyên tử với cái nhìn bao dung nhất là không cần thiết, với cái nhìn nghiêm khắc nhất là sự hủy diệt.

Một số tướng lĩnh cao cấp trong quân đội Mỹ, trong đó có Eisenhower - Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh của Đồng minh ở châu Âu, Tướng McActhur - Tổng chỉ huy mặt trận Thái Bình Dương, Tướng Carl Spaatz - Tư lệnh không quân mặt trận Thái Bình Dương, Đô đốc William D. Leahy, cũng cho rằng Nhật Bản lúc đó đã gần như bị đánh bại và sẵn sàng đầu hàng, do vậy, xét về chiến lược quân sự, việc ném bom nguyên tử không có vai trò quan trọng, thậm chí không cần thiết trong việc đánh bại quân Nhật Bản. McActhur nhận định rằng quân đội Nhật Bản sẽ đầu hàng trước khi Mỹ ném bom nguyên tử nếu Mỹ đồng ý điều kiện để Nhật hoàng vẫn là người đứng đầu đất nước trên danh nghĩa. Tuy nhiên, những cuộc ném bom bình thường vẫn cần thiết phải duy trì. Sử gia Tsuyoshi Hasegawa (Đại học California) cho rằng lý do chủ yếu của việc Nhật Bản đầu hàng không phải là hai quả bom nguyên tử, mà là thắng lợi nhanh chóng và to lớn của Hồng quân Liên Xô trước quân đội Nhật Bản ở Mãn Châu¹.

Những người ủng hộ việc Mỹ ném bom nguyên tử nhận định rằng việc ném bom nguyên tử đã kết thúc chiến tranh sớm hơn nhiều tháng, do vậy đã cứu sống được nhiều sinh mạng của cả hai bên tham chiến. Họ cho rằng hai quả bom nguyên tử đã đánh sập hoàn toàn tinh thần chiến đấu của quân đội Nhật Bản trước khi cuộc tấn công của Liên Xô ở Mãn Châu bắt đầu. Giới quân sự nhận định rằng

1. Xem Tsuyoshi Hasegawa: *Racing the Enemy: Stalin, Truman and the Surrender of Japan*, The Belnap Press of Harvard University Press, 2006, p.125.

Liên Xô sẽ không thể đánh bại Nhật Bản về hải quân vì Nhật Bản là một đảo quốc, có hải quân thiện chiến trong khi hải quân Liên Xô yếu hơn và chủ yếu tập trung ở châu Âu. Nếu quân Mỹ thực hiện việc đổ bộ vào Nhật Bản ngày 01/10/1945 theo chiến dịch Olympic như đã dự kiến trước khi thử thành công bom nguyên tử, thì mức độ thương vong sẽ rất lớn cho cả hai bên. Cựu Ngoại trưởng Mỹ James Byrnes dự tính sẽ có khoảng nửa triệu quân Mỹ và vài triệu quân Nhật Bản thiệt mạng. Lúc này quân đội Nhật Bản còn trên 7 triệu quân, trong đó 4 triệu quân đóng trên đất Nhật Bản. Các tướng lĩnh quân sự Nhật Bản rất ngoan cố, kiên quyết chống lại bất kỳ sự nhượng bộ đàm phán hòa bình nào cho tới trước khi bom nguyên tử được sử dụng.

Những người ủng hộ việc ném bom nguyên tử còn lập luận rằng việc kết thúc chiến tranh sớm sẽ giải thoát cho hàng triệu người ở những khu vực bị quân đội Nhật Bản chiếm đóng, trong đó có các tù binh quân Đồng minh bị Nhật Bản bắt giữ. Bộ Chiến tranh Nhật Bản đã có kế hoạch thủ tiêu hơn 100.000 tù binh trong trường hợp chiến tranh xảy ra trên đất nước này. Giới nghiên cứu đã viện dẫn rằng, trong bài phát biểu trước dân chúng Nhật Bản về lý do nước Nhật Bản đầu hàng, Nhật hoàng đã đề cập sự kiện hai quả bom nguyên tử và tuyên bố rằng: sự tiếp tục "chiến tranh chỉ mang lại sự tàn phá và sụp đổ hoàn toàn cho quốc gia Nhật Bản". Nhà Sử học Richard B. Frank đánh giá rằng sẽ chỉ là ảo tưởng nếu cho rằng chiến tranh có thể kết thúc trước khi Mỹ dùng đến bom nguyên tử.

Các nhà nghiên cứu đã và sẽ còn tiếp tục tranh luận từ nhiều góc độ khác nhau về quyết định ném bom nguyên tử của Mỹ và tác động của nó đối với việc Nhật Bản đầu hàng không điều kiện quân Đồng minh. Thực tế lịch sử cho thấy, sự đầu hàng của quân đội Nhật Bản là sự tổng hợp của nhiều nhân tố, trong đó phải kể đến thất bại của phát xít Đức và Italia ở châu Âu, sự suy yếu của quân đội Nhật Bản trên toàn chiến trường Thái Bình Dương, những trận không kích của quân đội Mỹ vào hơn 70 thành phố của Nhật Bản, việc Mỹ thả hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki, việc Liên Xô

tuyên chiến và tấn công đạo quân Quan Đông của Nhật Bản ở Mãn Châu. Tuy nhiên, việc sử dụng bom nguyên tử dẫn tới hậu quả thảm khốc đối với hàng chục vạn người dân thường vô tội và những người sống sót sau nhiều thập niên là sự vi phạm luật pháp quốc tế, là điều không thể biện minh bằng bất cứ lý do nào.

c) Tác động của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với nước Mỹ

Cuộc đại suy thoái kinh tế 1929-1933 và Chiến tranh thế giới thứ hai được đánh giá là hai sự kiện có tác động lớn nhất đến lịch sử phát triển kinh tế Mỹ trong thế kỷ XX. Xét về khía cạnh kinh tế vĩ mô, việc tham gia chiến tranh không chỉ giúp nước Mỹ hoàn toàn thoát ra khỏi cuộc đại suy thoái mà còn tạo ra những tiền đề cho sự phát triển kinh tế sau chiến tranh. Chiến tranh đã thúc đẩy sự hợp tác giữa Chính phủ Liên bang, các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế, tổ chức công đoàn và các đảng phái trong sản xuất kinh doanh, mở rộng và thúc đẩy kinh tế phát triển. Vai trò của Nhà nước nổi lên như một đạo diễn tài năng trong việc điều hành kinh tế vĩ mô, kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh, mức tiêu dùng, cân đối giữa cung và cầu. Chỉ trong vòng gần 4 năm chiến tranh (1941-1945), nền kinh tế Mỹ đã có bước phát triển dài bằng khoảng thời gian 1/4 thế kỷ, đạt vị trí vượt xa các nước Đồng minh, các nước trong phe Trục phát xít và trở thành nền kinh tế lớn nhất, giàu có nhất trong thế giới tư bản cũng như trên thế giới nói chung.

Mặc dù Chính sách mới của Roosevelt đã đưa nước Mỹ thoát ra khỏi khủng hoảng, nhưng đến năm 1939, cuộc đại suy thoái chưa hoàn toàn kết thúc ở Mỹ. Tỷ lệ thất nghiệp năm 1940 là 14,6%. Mùa xuân năm 1940, số người thất nghiệp ở Mỹ là 5,3 triệu người. Trong bối cảnh đó, việc nước Mỹ thi hành Đạo luật bắt buộc tòng quân tháng 9/1940, Đạo luật cho vay - cho thuê đầu năm 1941 đã tạo ra hàng chục nghìn việc làm mới thông qua các hợp đồng quân sự. Khi nước Mỹ tham chiến tháng 12/1941, toàn bộ ngành công nghiệp được mở rộng và quân sự hóa để phục vụ chiến tranh, thu hút hàng triệu lao động mới. Công nghiệp quân sự là lĩnh vực thu hút được lực lượng lao

động đông đảo nhất. Năm 1939, ngành công nghiệp chế tạo máy bay có khoảng 47.000 công nhân và sản xuất 5.900 máy bay/năm. Năm năm sau, ngành sản xuất này thu hút 2,1 triệu công nhân và hằng năm sản xuất trung bình 100.000 máy bay. Sản xuất phát triển, nhu cầu về nguồn nhân lực tăng lên đã giải quyết hoàn toàn vấn nạn thất nghiệp kéo dài trong suốt thập niên 1930. Tỷ lệ thất nghiệp giảm dần, từ 9,9% (năm 1941) xuống 4,7% (năm 1942), 1,9% (năm 1943) và 1,2% (năm 1944), mức thấp kỷ lục trong lịch sử nước Mỹ¹.

Đồng thời, tổng sản phẩm quốc gia (GNP) của Mỹ cũng tăng lên nhanh chóng, từ chỗ đạt 91,1 tỷ USD (năm 1939) tăng lên 213,6 tỷ USD (năm 1945). Riêng trong năm 1942, sản xuất các sản phẩm phục vụ chiến tranh tăng 300%. Giá trị tổng sản lượng hàng hóa của Mỹ nhiều hơn các nước Đức, Italia và Nhật Bản cộng lại. Chiến tranh đồng thời đã giải quyết những vấn đề tồn tại của nông nghiệp sau cuộc đại suy thoái. Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm trong nước, phục vụ cho quân đội và xuất khẩu. Nông dân có thu nhập cao do giá các loại nông sản tăng gấp 2 lần trong những năm 1940-1945.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của khoa học - kỹ thuật và việc áp dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp, quân sự, hàng không và năng lượng nguyên tử. Dự án Manhattan chế tạo bom nguyên tử là một thành công nổi bật, đưa nước Mỹ trở thành quốc gia đầu tiên và duy nhất sở hữu bom nguyên tử trong thời gian chiến tranh. Trong những năm 1942-1945, Chính phủ Mỹ đã chi trên 2 tỷ USD (tương đương 24 tỷ USD năm 2008) cho việc chế tạo ba quả bom nguyên tử trong Dự án Manhattan, dự án được đánh giá là lớn nhất và tốn kém nhất trong lịch sử nước Mỹ. Trên 120.000 người, trong đó có những nhà khoa học danh tiếng đến từ Mỹ, Anh, Canada và các nước châu Âu khác đã làm việc tích cực trong vòng

1. Xem "US Unemployment Rate History", *The Balance*, <https://www.thebalance.com/unemployment-rate-by-year-3305506>.

hơn 3 năm để hoàn thành dự án này. Công tác nghiên cứu và triển khai dự án được thực hiện trong 37 nhà máy và phòng thí nghiệm ở 19 bang của nước Mỹ và Canada¹.

Chiến tranh là cơ hội để thay đổi vị trí của người phụ nữ trong xã hội Mỹ. Phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong các lực lượng tình nguyện phục vụ chiến trường, trong các cơ sở sản xuất, nhà máy, xưởng đóng tàu, nông trại,... Trong những năm chiến tranh, số lượng nữ công nhân chiếm 1/3 lực lượng lao động, đây là điều chưa từng có trước đây. Hàng loạt các tổ chức phụ nữ được thành lập, thu hút sự tham gia đông đảo của các tầng lớp phụ nữ như Liên đoàn Phụ nữ trợ chiến, Tổ chức Phụ nữ tình nguyện cứu thương hải quân, Tổ chức Phụ nữ bảo vệ bờ biển,... Chiến tranh đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho những người da đen ở Mỹ đẩy mạnh cuộc đấu tranh vì sự bình đẳng trong cơ hội tìm kiếm việc làm và vị trí xã hội, do nhu cầu về nguồn nhân lực tăng cao. Khoảng 2 triệu người da đen làm việc trong các nhà máy chế tạo máy bay, công xưởng sản xuất kim loại, xưởng đóng tàu,... ở miền Bắc và miền Nam nước Mỹ. Tuy nhiên, trong quân đội, các vị trí chỉ huy thường do người da trắng đảm nhận, trong khi những người da đen phải làm các công việc nặng nhọc, vất vả hơn.

Trong khi nạn phân biệt chủng tộc có chiều hướng tạm thời dịu bớt đối với người da đen thì những công dân Mỹ gốc Nhật Bản lại trở thành nạn nhân sự phân biệt đối xử của người Mỹ trong những năm chiến tranh. Do hậu quả của trận Trân Châu Cảng và nỗi ám ảnh về khả năng có thể xảy ra những trận tấn công khác của quân Nhật Bản ở bờ Tây nước Mỹ, Chính phủ Mỹ đã tiến hành giam giữ hàng loạt những người Mỹ gốc Nhật Bản bị nghi ngờ là gián điệp. Tháng 02/1942, gần 120.000 người Mỹ gốc Nhật Bản sinh sống ở khu vực bờ biển California bị bắt buộc phải rời khỏi nhà, bị giam giữ trong 10 khu tạm giam và sau đó bị chuyển đến các khu tái định cư biệt lập ở ngoại ô các thành phố miền Tây Nam nước Mỹ. Trong số những người này,

1. Xem "Manhattan Project", *Atomic Heritage*, <https://www.atomicheritage.org/history/manhattan-project>.

khoảng 63% được sinh ra trên đất Mỹ. Tổng thống Roosevelt và Tòa án tối cao đã ủng hộ quyết định này và trao toàn quyền cho Bộ Chiến tranh thực hiện cuộc di dân bắt buộc đối với những người dân vô tội. Gần 40 năm sau chiến tranh, năm 1983, Chính phủ Mỹ phải thừa nhận sự bất công trong chính sách này và quyết định bồi thường cho những người Mỹ gốc Nhật Bản phải chịu đựng hậu quả của chính sách này.

Chiến tranh kết thúc đã để lại những hậu quả vô cùng thảm khốc cho các nước thắng trận cũng như các nước bại trận và toàn nhân loại nói chung. Riêng nước Mỹ, số người chết là 298.000 người, số người bị thương là 670.000 người. Nếu so sánh với các nước trong phe Đồng minh, thiệt hại về người của Mỹ là thấp nhất (chiếm 0,2% dân số, so với Anh là 1%, Liên Xô là 16%). Nước Mỹ ra khỏi chiến tranh đã trở thành một siêu cường khổng lồ chế toàn bộ thế giới tư bản về kinh tế và quân sự. Các nước tư bản, kể cả nước thắng trận và bại trận đều phải dựa vào Mỹ để phục hồi và phát triển sau chiến tranh. Đối với người Mỹ, nói như Henry Luce - chủ bút Tạp chí *Time* danh tiếng - thì "thế kỷ của nước Mỹ đã bắt đầu".

2. Nhật Bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918-1945)

Lịch sử Nhật Bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới bao gồm những năm cuối của thời Đại Chính (Taisho, 1912-1926) và những năm đầu của thời Chiêu Hòa (Showa, 1926-1989). Trong hơn hai thập niên, đất nước Nhật Bản đã trải qua những cuộc khủng hoảng chính trị và suy thoái kinh tế, đặc biệt là cuộc đại suy thoái kinh tế 1929-1933. Cuộc đại suy thoái kinh tế chưa từng có này đã chấm dứt thời kỳ dân chủ ngắn ngủi trong thập niên 1920, thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa quân phiệt và đưa Nhật Bản trở thành một lò lửa chiến tranh ở châu Á và trên thế giới.

2.1. Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1918-1929)

a) Từ bùng nổ kinh tế đến khủng hoảng

Thời kỳ tăng trưởng của kinh tế Nhật Bản còn tiếp tục kéo dài

18 tháng sau khi chiến tranh kết thúc. Sản xuất công nghiệp tiếp tục mở rộng để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Năm 1918, kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản đạt 1,692 tỷ yên, riêng 5 tháng đầu năm 1919 đạt 673 triệu yên, mức cao kỷ lục trong những năm đầu thế kỷ XX. Từ chỗ là con nợ với số nợ 1,1 tỷ yên (năm 1914), Nhật Bản trở thành chủ nợ (2,77 tỷ yên) đối với các nước châu Âu (năm 1919). Tuy nhiên, từ cuối năm 1919, nền kinh tế bắt đầu có dấu hiệu chững lại. Nguyên nhân cơ bản của sự suy giảm kinh tế là do nhu cầu của các nước trên thế giới đối với hàng xuất khẩu của Nhật Bản giảm sút và sự khan hiếm nguồn nguyên nhiên liệu cho sản xuất công nghiệp. Từ một nước có sức sản xuất và mức xuất khẩu tăng quá nhanh trong chiến tranh, bước vào thập niên 1920, Nhật Bản phải nhập khẩu quá mức do khan hiếm nguyên liệu. Thời kỳ phát triển kinh tế “bong bóng” cùng với tính thiếu cạnh tranh của hàng hóa do sản xuất quá mức, vượt quá năng lực trong những năm chiến tranh đã ẩn chứa những nguy cơ khủng hoảng khó tránh khỏi của kinh tế Nhật Bản.

Tháng 4/1920, cuộc khủng hoảng tài chính bùng nổ với sự sụt giảm nhanh chóng của thị trường chứng khoán và sự sụp đổ của hàng loạt ngân hàng. Cuộc khủng hoảng trong hệ thống tài chính, ngân hàng ở Nhật Bản trong thập niên 1920 bắt nguồn từ những tác động của sự suy giảm kinh tế sau chiến tranh, đồng thời còn xuất phát từ những vấn đề nảy sinh trong cấu trúc của nó. Ngay từ đầu thế kỷ XX, cấu trúc hệ thống ngân hàng ở Nhật Bản (kikan ginko) đã mở rộng quá mức và thiếu sự kiểm soát cần thiết, với số lượng lên đến 2.000 ngân hàng trong hai thập niên 1900 và 1910. Trong thời kỳ thịnh vượng của thập niên 1910 với các khoản tiền gửi, tiền cho vay tăng lên nhanh chóng dưới tác động của sự bùng phát kinh tế, Nhật Bản đã không nhận thấy những rủi ro đang rình rập ở phía trước.

Hệ thống ngân hàng bắt đầu rơi vào khó khăn khi chiến tranh kết thúc. Sự cắt giảm các hợp đồng sản xuất đã khiến cho các khoản

nợ ngân hàng của các công ty, các nhà sản xuất kinh doanh tăng cao và trở thành nợ xấu. Năm 1920, hàng loạt ngân hàng phải đóng cửa do không còn khả năng chi trả tiền gửi của khách hàng. Cuộc khủng hoảng trên thị trường tài chính đã tác động tiêu cực đến sản xuất công nghiệp và nền kinh tế nói chung. Mức sản xuất trong các ngành công nghiệp then chốt sụt giảm tới 40% chỉ trong vòng một năm. Đặc biệt, công nghiệp dệt - ngành xuất khẩu hàng đầu của Nhật Bản - đã giảm sút nhanh chóng. Để giải quyết vấn đề, thay vì đóng cửa các ngân hàng để kiểm soát năng lực hoạt động của toàn hệ thống, Ngân hàng Trung ương (Bank of Japan - BOJ) lại thực hiện chính sách cho vay để các ngân hàng tiếp tục hoạt động. Các khoản nợ xấu tiếp tục tồn tại và trở thành nguyên nhân cho một cuộc khủng hoảng tài chính lớn hơn sau này. Mặc dù cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế 1920-1921 không kéo dài, nhưng nó đã chấm dứt giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao và mở đầu cho hàng loạt các cuộc khủng hoảng kinh tế nối tiếp nhau ở Nhật Bản trong thập niên 1920.

Từ năm 1922, kinh tế Nhật Bản có dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên, trận động đất xảy ra tại Kanto vào ngày 01/9/1923 và những hậu quả nặng nề của nó đã tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế. Trận động đất Kanto với cường độ mạnh 7,9 độ Richter đã tàn phá thủ đô Tokyo, thành phố cảng Yokomaha và các vùng lân cận. Theo thống kê, số người chết trong trận động đất Kanto là trên 140.000 người, số người mất tích là 40.000 người; trên 570.000 ngôi nhà, chiếm 75% số lượng nhà ở của Tokyo bị tàn phá, khoảng 1,9 triệu người bị mất nhà cửa, tổng thiệt hại lên đến 1 tỷ USD (tính theo giá trị đồng đôla Mỹ vào thời điểm đó). Động đất Kanto đã trở thành thảm họa lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản vào những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới¹. Toàn bộ hoạt động kinh tế của Tokyo - thủ đô và là thành phố lớn nhất của Nhật Bản - bị ngưng trệ và phải mất vài năm sau thảm họa chưa từng có này, Tokyo mới phục hồi trở lại. Năm 1960,

1. Xem "Tokyo Yokohama Earthquake 1923", *Encyclopedia Britannica*, <https://www.britannica.com/event/Tokyo-Yokohama-earthquake-of-1923>.

Chính phủ Nhật Bản quyết định lấy ngày 01 tháng 9 hằng năm là ngày Phòng ngừa thảm họa quốc gia.

Sau thảm họa động đất năm 1923, để kích thích sản xuất phát triển, giảm bớt nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp và tình trạng thất nghiệp lan rộng, Chính phủ Nhật Bản thực hiện chính sách giảm thuế, hỗ trợ tài chính bằng các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp, đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghiệp nặng và hóa chất. Các ngành kinh tế dần dần phục hồi, một số ngành sản xuất bắt đầu phát triển như công nghiệp xây dựng ở Tokyo và các thành phố lân cận, công nghiệp đóng tàu và các ngành công nghiệp nặng khác. Trong bối cảnh chung của sự suy giảm kinh tế trong thập niên 1920, các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp hóa chất (Heavy and Chemical Industries - HCI), bao gồm thép, điện, cơ khí chế tạo máy, đóng tàu, hóa chất, lụa nhân tạo,... vẫn được chú trọng và duy trì sự phát triển liên tục.

Sự phát triển của HCI đã tạo ra một sự thay đổi nhanh chóng đối với nền kinh tế Nhật Bản so với thời kỳ Minh Trị. Từ năm 1930, Nhật Bản có thể sản xuất toàn bộ máy móc và hóa chất cơ bản, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài. Đồng thời, do kết quả của sự phát triển các ngành công nghiệp nặng và hóa chất, các công ty lớn của Nhật Bản trong lĩnh vực này có điều kiện để mở rộng sản xuất, kinh doanh và hợp tác với các tổ chức độc quyền của chủ nghĩa tư bản Mỹ và châu Âu trong các ngành sản xuất máy móc cơ khí, điện, ô tô, lốp xe ô tô,... Phần lớn các zaibatsu mới của Nhật Bản trong thập niên 1920 như Nissan, Niocchitsu, Mori đều có đặc điểm khác so với các zaibatsu thế hệ đầu tiên như Mitsui, Mitsubishi. Trong khi các zaibatsu thế hệ đầu chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực truyền thống như công nghiệp dệt hay buôn bán và kết hợp kinh doanh với các ngân hàng thì các zaibatsu mới đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp nặng và hóa chất, không kết hợp với các ngân hàng, không chịu sự kiểm soát của các gia tộc lớn và chú trọng đầu tư vào các thuộc địa của Nhật Bản ở bán đảo Triều Tiên và Trung Quốc.

So với nền kinh tế Mỹ trong thời kỳ phồn vinh 1922-1929, kinh tế Nhật Bản trong cùng thời kỳ chỉ đạt được sự ổn định tạm thời và bấp bênh. Sau khi khắc phục được những hậu quả của trận động đất năm 1923, nền kinh tế dần dần phục hồi với sản lượng công nghiệp năm 1926 vượt qua mức trước chiến tranh. Tuy nhiên, từ năm 1927, Nhật Bản lại lâm vào một cuộc khủng hoảng tài chính mới. Khủng hoảng tài chính năm 1927 là một trong những cuộc khủng hoảng tài chính lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản với việc 37 ngân hàng phải đóng cửa. Trong số đó có những ngân hàng hàng đầu như Ngân hàng Jugo - một trong 10 ngân hàng lớn nhất của Nhật Bản, có tài khoản của gia đình Nhật hoàng, Ngân hàng Đài Loan - ngân hàng lớn nhất trong hệ thống thuộc địa của Nhật Bản. Cuộc khủng hoảng xuất phát từ cấu trúc hệ thống ngân hàng, từ chính sách cho vay ồ ạt thông qua ngân hàng của Chính phủ. Việc bán các trái phiếu thiếu sự kiểm soát chặt chẽ sau trận động đất năm 1923, được gọi là Trái phiếu động đất, cùng với các khoản cho vay lớn đã khiến cho hệ thống ngân hàng phải đối mặt với những khoản nợ xấu khổng lồ. Các ngân hàng không còn khả năng chi trả tài chính, buộc phải đóng cửa hàng loạt. Trong bối cảnh đó, Thủ tướng Wakatsuki Reijiro (1866-1949) tìm cách cứu vãn tình thế bằng cách đưa ra giải pháp cho các ngân hàng vay tiền, nhưng kế hoạch này không được Hội đồng Cơ mật thông qua vì không giải quyết được tận gốc nguyên nhân khủng hoảng. Thủ tướng Wakatsuki buộc phải từ chức ngày 20/4/1927.

Chính phủ kế nhiệm của Thủ tướng Tanaka Giichi (1864-1929), cầm quyền trong những năm 1927-1929, đã thực hiện một số biện pháp để giải quyết khủng hoảng tài chính bằng cách cho đóng cửa, kiểm tra khả năng tài chính và rà soát lại toàn bộ hệ thống ngân hàng. Những ngân hàng không đủ điều kiện buộc phải ngừng hoạt động. Năm 1929, Luật ngân hàng được thông qua với những quy định chặt chẽ và nghiêm ngặt hơn đối với các ngân hàng, theo đó các ngân hàng muốn hoạt động cần phải có số vốn trên 1 triệu yên. Hàng loạt ngân hàng vừa và nhỏ không được phép hoạt động hoặc

phải sáp nhập với các ngân hàng lớn. Đồng thời, luật mới cũng quy định các giám đốc ngân hàng không được tham gia đầu tư hoặc kinh doanh trong các lĩnh vực khác. Số lượng các ngân hàng giảm đi nhanh chóng ở Nhật Bản. Số lượng ngân hàng còn hoạt động trong thập niên 1920 là gần 1.300 ngân hàng, trong đó có tới trên 630 ngân hàng không bảo đảm chất lượng. Những quy định mới đã làm giảm đi khoảng 50% số lượng các ngân hàng, chủ yếu là các ngân hàng nhỏ do bị giải thể hoặc sáp nhập vào các ngân hàng lớn. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1927 đã tạo điều kiện cho các ngân hàng lớn, đặc biệt là ngân hàng của các zaibatsu lớn, thống trị thị trường tài chính Nhật Bản trong suốt thời kỳ những năm 1930 cho đến khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai.

b) Thể chế chính trị của các chính đảng sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

Những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất là khoảng thời gian đánh dấu những bước tiến của nền dân chủ Taisho với sự hình thành thể chế chính trị của các chính đảng. Sau khi Thủ tướng Terauchi buộc phải từ chức vào tháng 9/1918 do những hậu quả của cuộc bạo động lúa gạo, Thủ tướng Hara Takashi (1856-1921) - người đứng đầu Đảng Seiyukai - đã được bầu kế nhiệm trong những năm 1918-1921. Nội các của Chính phủ Hara bao gồm gần như toàn bộ các thành viên của Đảng Seiyukai (ngoại trừ các bộ trưởng của Bộ Quốc phòng, Bộ Hải quân và Bộ Ngoại giao). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản, Chính phủ của một chính đảng cầm quyền, đồng thời cũng là lần đầu tiên người đứng đầu Chính phủ là lãnh tụ một chính đảng do bầu cử hợp pháp, xuất thân từ thường dân, không phải là tướng lĩnh quân đội, quý tộc hay quan chức trong bộ máy nhà nước. Trong thời gian cầm quyền gần 4 năm, Chính phủ Hara đã thực hiện các nỗ lực nhằm ổn định tình hình kinh tế, chính trị, giải quyết hòa bình các cuộc đấu tranh đòi dân chủ trong nước, các cuộc bãi công của công nhân, đặc biệt là cuộc bãi công của công nhân ngành thép năm 1920. Chính phủ Hara chủ trương thực hiện tự do dân chủ

trong đời sống văn hóa, giáo dục cũng như nới lỏng các chính sách đối với các thuộc địa của Nhật Bản. Về đối ngoại, trong thời gian Thủ tướng Hara cầm quyền, Nhật Bản tham dự Hội nghị hòa bình ở Paris năm 1919 với tư cách là một trong năm cường quốc đứng đầu, đồng thời tham gia Hội quốc liên với tư cách là thành viên sáng lập tổ chức quốc tế đầu tiên trên thế giới.

Tháng 11/1921, sau khi Thủ tướng Hara bị ám sát, giới chóp bu Nhật Bản chấp thuận việc đưa Bộ trưởng Tài chính Takahashi Korekiyo (1854-1936), thành viên của Đảng Seiyukai lên làm thủ tướng kế nhiệm. Đảng Seiyukai tiếp tục là đảng cầm quyền ở Nhật Bản trong 6 tháng tiếp theo. Việc Thủ tướng Hara và Đảng Seiyukai nắm quyền lãnh đạo đất nước đánh dấu sự hoàn tất quá trình đấu tranh dân chủ của các lực lượng chính trị cũng như của người dân Nhật Bản kéo dài trong hai thập niên đầu thế kỷ XX. Các đảng phái chính trị cũng như các đại diện của các đảng do bầu cử hợp pháp đã trở thành lực lượng trung tâm và đóng vai trò quyết định trong hệ thống chính trị Nhật Bản. Tuy nhiên, sau khi Takahashi từ chức (tháng 6/1922), trong 2 năm tiếp theo, số lượng thành viên các đảng chính trị giảm dần trong thành phần nội các. Thay vào đó, giới chóp bu lựa chọn một số tướng lĩnh quân sự, quan chức Hội đồng Cơ mật thay thế. Trong bối cảnh phải đối mặt với những thách thức chính trị to lớn, Đảng Seiyukai bắt đầu phân hóa và từ năm 1924 chuyển sang hợp tác với các chính đảng khác để thành lập một liên minh đấu tranh vì một chính phủ hợp hiến.

Tháng 6/1924, Kato Takaaki (1860-1926) - người đứng đầu Đảng Hiến pháp (Kenseikai) - đã trở thành thủ tướng Nhật Bản trong những năm 1924-1926. Chính phủ Kato là một chính phủ liên minh của ba đảng chính trị, bao gồm Đảng Kenseikai, Đảng Seiyukai và Nhóm Câu lạc bộ cải cách. Chính phủ Kato mở ra một giai đoạn mới của chính phủ dân chủ trong thời kỳ dân chủ Taisho. Chính phủ Kato được đánh giá là một trong những chính phủ dân chủ nhất ở Nhật Bản trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Trong thời gian

cầm quyền, Thủ tướng Kato đã nỗ lực thực hiện các biện pháp để hạn chế đáng kể vai trò và ảnh hưởng của quân đội cũng như làm suy giảm ảnh hưởng của Viện Quý tộc đối với chính quyền. Hàng loạt các điều luật mới được công bố, trong đó có Luật bầu cử phổ thông năm 1925. Luật bầu cử quy định quyền bầu cử của tất cả nam giới từ 25 tuổi trở lên với điều kiện phải sống ít nhất một năm ở khu vực bầu cử và không phải là người vô gia cư. Theo luật bầu cử mới, số lượng cử tri được quyền bầu cử từ 3,3 triệu người tăng lên 12,5 triệu người. Năm 1925, Đảng Kenseikai giành được đa số ghế trong cuộc bầu cử Quốc hội. Tuy nhiên, cũng trong năm 1925, Luật bảo đảm an ninh được thông qua với mục tiêu kiểm soát hoạt động của các lực lượng cấp tiến cánh tả và phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, đặc biệt là nhằm chống chủ nghĩa xã hội và hoạt động của Đảng Cộng sản.

Sau khi Kato qua đời năm 1926, Chính phủ Wakatsuki Reijiro (1926-1927) và Chính phủ Tanaka Giichi (1927-1929) tiếp tục duy trì hệ thống chính trị dựa trên các chính đảng. Mặc dù Tanaka là một vị tướng trong quân đội, nhưng ông đã tham gia hoạt động của các đảng chính trị và được bầu làm lãnh tụ của Đảng Seiyukai từ năm 1925¹. Để bảo đảm sự ổn định xã hội, Chính phủ Tanaka thực hiện chính sách đàn áp các lực lượng cánh tả và Đảng Cộng sản. Dựa trên Luật bảo đảm an ninh năm 1925, Chính quyền Tanaka đã tiến hành vụ vây ráp, truy lùng các đảng viên cộng sản ngày 15/3/1928, bắt giữ 1.600 đảng viên và những người ủng hộ Đảng Cộng sản. Mức xử phạt các tù nhân chính trị được nâng lên hình thức cao nhất là tử hình. Chính phủ Tanaka chủ trương dùng vũ lực bành trướng ra bên ngoài để giải quyết những khó khăn trong nước, trước hết là thực hiện kế hoạch xâm lược Trung Quốc, sau đó là toàn bộ châu Á và thế giới. Với lý do bảo vệ người Nhật Bản ở Sơn Đông, Chính phủ Tanaka đã hai lần đưa quân xâm lược Sơn Đông (Trung Quốc) vào các năm 1927

1. Xem "Portrait of Modern Japanese Historic Figures: Tanaka Giichi", *National Diet Library Japan*, <http://www.ndl.go.jp/portrait/e/datas/126.html>.

và 1928 nhưng đều thất bại. Tuy nhiên, hành động của Tanaka đã bị Nhật hoàng khiển trách và đó chính là lý do buộc Tanaka phải từ chức năm 1929.

**Thể chế chính trị của các chính đảng tại Nhật Bản
(9/1918 - 6/1932)¹**

Thời gian	Thủ tướng	Đảng cầm quyền
9/1918 - 11/1921	Hara Takashi	Seiyukai
11/1921 - 6/1922	Takahashi Korekiyo	Seiyukai
6/1922 - 9/1923	Kato Tomosaburo	Chính phủ không đảng phái
9/1923 - 01/1924	Yamamoto Gonnohyoe	Chính phủ không đảng phái
01/1924 - 6/1924	Kiyoura Keigo	Chính phủ không đảng phái
6/1924 - 01/1926	Kato Takaaki	Chính phủ liên minh ba đảng (Kenseikai, Seiyukai, Nhóm Câu lạc bộ cải cách)
01/1926 - 4/1927	Wakatsuki Reijiro	Kenseikai
4/1927 - 7/1929	Tanaka Giichi	Seiyukai
7/1929 - 4/1931	Hamaguchi Osachi	Minseito
4/1931 - 12/1931	Wakatsuki Reijiro	Minseito
12/1931 - 6/1932	Inukai Tsuyoshi	Seiyukai

c) Những chuyển biến xã hội và phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân

Cùng với những thay đổi về kinh tế và chính trị, cấu trúc xã hội Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ nhất cũng có những chuyển biến đáng kể. Trước hết, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng trong những năm trong và sau chiến tranh đã dẫn đến sự chuyển dịch lực lượng lao động từ nông thôn ra các thành phố. Số lượng các thành phố trên 5 vạn dân tăng gấp gần 3 lần, từ 25 thành phố với tổng số dân là 5,55 triệu người (chiếm 11,9% dân số) năm 1903 tăng lên 71 thành phố với gần 13 triệu dân (chiếm 20,3% dân số) năm 1925. Lực lượng lao động trong các thành phố lớn tăng gấp 3,5 lần trong những năm 1903-1925. Mặc dù kinh tế tăng trưởng trong chiến tranh

¹ Xem "History of Japan", *Encyclopedia of Asian History*, Collier Macmillan Publisher, London, 1988, vol 2, pp.197-198.

và thời gian đầu sau chiến tranh, nhưng mức lương trung bình của người lao động không có những thay đổi đáng kể. Mức lương trung bình của công nhân năm 1919 chỉ bằng 96,4% so với mức lương năm 1912. Khoảng cách ngày càng lớn giữa sự thịnh vượng của nền kinh tế với đời sống khó khăn của người lao động, nhất là lao động bậc thấp, đã dẫn đến sự phát triển của phong trào công đoàn và các cuộc bãi công của công nhân.

Tổ chức công đoàn Nhật Bản (Tổ chức Yuaikai, thành lập tháng 8/1912) mở rộng khắp trong nước, số lượng tổ chức công đoàn tăng từ 49 tổ chức (năm 1914) lên 187 tổ chức (năm 1919). Số lượng công đoàn viên tăng từ 20.000 người (tháng 4/1917) lên 30.000 người (năm 1919). Từ năm 1919, Tổ chức Yuaikai đổi tên thành Đại liên đoàn Lao động Nhật Bản (Dai Nihon Rodo Sodomei), đồng thời đề ra chiến lược đấu tranh mới, coi bãi công là hình thức đấu tranh chủ yếu để đạt được mục tiêu cơ bản là cải thiện điều kiện làm việc và tăng lương cho công nhân. Năm 1919 cũng chứng kiến làn sóng đấu tranh rộng lớn nhất của phong trào công nhân trong lịch sử Nhật Bản nửa đầu thế kỷ XX, với 419 cuộc bãi công lớn và 1.891 cuộc đấu tranh có tổ chức, lôi cuốn 335.000 công nhân tham gia. Trong những năm tiếp theo, một số tổ chức công đoàn khác được thành lập và có những hoạt động phối hợp với Đảng Cộng sản Nhật Bản trong việc lãnh đạo và tổ chức phong trào đấu tranh của công nhân. Nhờ kết quả đấu tranh của phong trào, đặc biệt là cuộc bãi công lớn của công nhân xưởng đóng tàu Kobe năm 1921 và công nhân các ngành công nghiệp khác, chế độ lao động ngày làm việc 8 giờ đã được thực hiện.

Trên cơ sở sự phát triển của phong trào công nhân, Đảng Cộng sản Nhật Bản Nihon Kyosanto được thành lập vào tháng 7/1922. Cương lĩnh hoạt động của Đảng nhằm vào mục tiêu xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Nhật Bản thông qua cách mạng dân chủ và đấu tranh nghị trường, bảo vệ lợi ích của người lao động, chống tư bản. Sau khi Luật bảo đảm an ninh được ban hành, Đảng phải rút vào hoạt động bí mật và trở thành đối tượng truy lùng gắt gao của lực lượng

quân đội và cảnh sát. Sau vụ truy lùng và bắt bớ các đảng viên cộng sản tháng 3/1928 của Chính phủ Tanaka, lực lượng của Đảng bị tổn thất nghiêm trọng. Mặc dù vậy, các đảng viên Đảng Cộng sản vẫn tiếp tục hoạt động trong những điều kiện hết sức khó khăn. Đảng Cộng sản là chính đảng duy nhất ở Nhật Bản phản đối việc nước này trở thành một lò lửa chiến tranh thế giới và là một trong những nước gây chiến.

Thập niên 1920 đánh dấu những chuyển biến về trình độ giáo dục và đời sống văn hóa của đại bộ phận người dân Nhật Bản. Cùng với sự mở rộng của hệ thống giáo dục, số người lao động có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học và đại học tăng lên nhanh chóng, từ chỗ chiếm 6% lực lượng lao động (năm 1908) tăng lên chiếm 22% (năm 1920). Tầng lớp trung lưu thành thị ngày càng đông, chiếm 8,5% dân số năm 1920, trong đó số lượng lao động nữ tăng nhanh. Khoảng 3,5 triệu lao động nữ trong số 27 triệu lao động nữ thuộc tầng lớp trung lưu thành thị, họ có trình độ văn hóa và kỹ năng lao động cao hơn so với thời kỳ trước chiến tranh. Phong trào đấu tranh của phụ nữ đòi thực hiện quyền bình đẳng thực sự với nam giới trong tuyển dụng lao động và điều kiện làm việc tiếp tục tăng cao. Kể từ năm 1922, sau khi chính quyền bỏ lệnh cấm phụ nữ tham gia vào các hoạt động chính trị, phụ nữ ngày càng đóng vai trò tích cực hơn trong phong trào công đoàn trong thập niên 1920. Tại các thành phố lớn, đặc biệt là thủ đô Tokyo và Osaka, nữ công nhân ngành công nghiệp dệt đã đi đầu trong các cuộc đấu tranh đòi tăng lương và đòi quyền "được làm tất cả những gì mà con người được phép làm".

Cùng với sự phát triển kinh tế, chính trị - xã hội và quá trình đô thị hóa, nhu cầu văn hóa của người dân, đặc biệt là tầng lớp trung lưu mới ngày càng cao hơn. Các loại hình văn hóa đại chúng như báo chí truyền thông, phát thanh phát triển nhanh chóng, đáp ứng nhu cầu của người dân. Số lượng các tờ báo và số lượng phát hành tăng cao. Năm 1924, các tờ báo, tạp chí lớn như *Kingu*, *Asahi*, *Mainichi*,... đều xuất bản hơn 1 triệu bản mỗi ngày nhằm cung cấp thông tin, ủng hộ

các phong trào đấu tranh dân chủ và góp phần nâng cao hiểu biết xã hội cho người dân. Sau cuộc động đất Kanto năm 1923, nhu cầu mở rộng thông tin của xã hội ngày càng lớn. Đài phát thanh Tokyo bắt đầu phát triển và mở ra thời kỳ bùng nổ làn sóng phát thanh ở Nhật Bản với ba trung tâm phát thanh chính là Tokyo, Osaka và Nagoya. Tháng 11/1928, mạng lưới phát thanh quốc gia được thiết lập. Lần đầu tiên trong lịch sử, lễ đăng quang của Thiên hoàng Showa ngày 10/11/1928 được truyền trực tiếp qua làn sóng phát thanh quốc gia. Số lượng máy thu thanh tăng từ 360.000 chiếc (năm 1926) lên 1,4 triệu chiếc (năm 1930). Một nền văn hóa đại chúng đã hình thành và phát triển trong lòng xã hội Nhật Bản.

d) Chính sách đối ngoại

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã nâng cao vị thế của Nhật Bản trên bàn cờ chính trị thế giới, trước hết là trong quan hệ với các nước tư bản phương Tây về việc phân chia phạm vi ảnh hưởng trên thế giới. Nhật Bản được xếp vào hàng năm cường quốc đứng đầu trong Hội nghị Versailles năm 1919 để giải quyết những hậu quả của chiến tranh và thiết lập một trật tự thế giới mới. Tuy nhiên, Nhật Bản cũng phải đối mặt với hàng loạt các vấn đề có tác động tiêu cực đến lợi ích của mình trong chính sách đối ngoại. Trong số đó cần phải kể đến sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc ở Trung Quốc, thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga, tham vọng và sự mở rộng ảnh hưởng của Mỹ ở Trung Quốc. Tham vọng của Nhật Bản trong Hội nghị Versailles là thay thế Đức chiếm bán đảo Sơn Đông của Trung Quốc, dự định chiếm vùng Viễn Đông của nước Nga Xôviết và mở rộng ảnh hưởng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Kèm theo tham vọng về thuộc địa, Nhật Bản đòi hỏi những nguyên tắc về quyền bình đẳng của các nước sáng lập Hội quốc liên. Các nước phương Tây chấp thuận việc Nhật Bản được quyền kiểm soát thuộc địa của Đức ở Sơn Đông, song từ chối nguyên tắc bình đẳng theo yêu cầu của Nhật Bản.

Vào giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nhật Bản đã giành lấy cơ hội tham gia vào lực lượng vũ trang của các nước đế quốc can thiệp vào nước Nga Xôviết để mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Viễn Đông. Tháng 3/1918, đáp lại đề nghị của Tổng thống Mỹ Wilson về việc gửi 7.000 quân Nhật Bản tham gia lực lượng can thiệp, Thủ tướng Terauchi hứa sẽ gửi 12.000 quân đến Vladivostok. Trên thực tế, 70.000 quân Nhật Bản đã tham gia lực lượng can thiệp (gấp 10 lần so với đề nghị của Mỹ), đóng quân ở Siberia và hỗ trợ chính phủ phản cách mạng ở đây đến tận năm 1922, muộn hơn 2 năm sau khi các nước đế quốc thừa nhận thất bại và quyết định rút quân khỏi nước Nga. Với cái giá phải trả là 3.000 lính Nhật Bản bị thiệt mạng cùng với những chi phí quân sự trong 4 năm can thiệp vào Siberia, Chính phủ Nhật Bản chẳng những không thu được lợi lộc gì mà còn phải đối mặt với sự phản đối của dư luận trong nước và quốc tế cũng như sự nghi ngờ của các nước phương Tây, đặc biệt là Mỹ, về tham vọng bành trướng của Nhật Bản.

Việc không đạt được những lợi lộc như mong đợi trong Hội nghị Versailles và thất bại trong việc can thiệp vào Siberia là những trở ngại đầu tiên trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau chiến tranh với tham vọng của một cường quốc, đế quốc mới nổi. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Hara quyết định tham gia Hội nghị Washington 1921-1922 để giải quyết các vấn đề xung quanh lợi ích của các cường quốc ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong Hội nghị Washington, Nhật Bản tham gia ký kết các hiệp ước: Hiệp ước 4 nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản), Hiệp ước 9 nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Trung Quốc) và Hiệp ước 5 nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Italia).

Hiệp ước 9 nước với nguyên tắc “mở cửa và cơ hội đồng đều” cho tất cả các nước trong hoạt động thương mại và công nghiệp trên lãnh thổ Trung Quốc đã biến nước này thành thị trường chung cho các nước phương Tây và Nhật Bản. Hiệp ước này trên thực tế đã thừa nhận ảnh hưởng và quyền lợi của Nhật Bản ở Mãn Châu và Mông Cổ.

Với Hiệp ước 5 nước, hay còn gọi là Hiệp ước hạn chế vũ trang và hải quân, ký ngày 06/02/1922, hải quân Nhật Bản được xếp hạng hai thế giới, sau Anh - Mỹ theo tỷ lệ 5 : 5 : 3 (nếu xếp theo tỷ lệ trọng tải tàu chiến, Anh và Mỹ ngang bằng nhau: 525.000 tấn, Nhật Bản: 325.000 tấn, Pháp - Italia: 175.000 tấn). Trong bối cảnh nền kinh tế trong nước đang gặp khó khăn sau chiến tranh và chủ trương hạn chế các khoản chi tiêu của Chính phủ, Nhật Bản chấp nhận các điều khoản của hiệp ước này để đổi lấy sự cam kết về an ninh trên biển của các cường quốc hải quân hàng đầu thế giới.

Trong thập niên 1920, cùng với sự suy giảm tốc độ phát triển kinh tế trong nước, một số nhà ngoại giao Nhật Bản chủ trương thực hiện một chính sách ngoại giao hòa giải nhằm xoa dịu sự lo ngại của phương Tây, đặc biệt là Mỹ, về mối đe dọa Nhật Bản và xây dựng quan hệ tốt với các nước phương Đông. Đại diện cho xu hướng này là Shidehara Kijuro (1872-1951), Ngoại trưởng Nhật Bản trong những năm 1924-1927, 1929-1931, thành viên của Đảng Minseito (Đảng Dân chủ Hiến pháp). Chính sách ngoại giao của Shidehara trong thập niên 1920 mang tính chất mềm dẻo và hòa dịu hơn so với các thời kỳ trước và sau đó. Chủ trương của Shidehara là mở rộng ảnh hưởng của Nhật Bản ở Trung Quốc thông qua các hoạt động thương mại và bảo vệ lợi ích của Nhật Bản trên trường quốc tế bằng cách hợp tác với các nước phương Tây chứ không phải bằng sức mạnh quân sự¹.

Trên thực tế, các hoạt động thương mại của người Nhật Bản ngày càng mở rộng cùng với số lượng Nhật kiều ngày càng gia tăng ở Trung Quốc. Số lượng Nhật kiều tăng gấp gần 35 lần trong hai thập niên đầu thế kỷ XX, từ trên 4.000 (năm 1900) tăng lên 134.000 người (năm 1920). Hoạt động thương mại và đầu tư của Nhật Bản không chỉ giới hạn ở Mãn Châu và khu vực phía bắc Trung Quốc mà còn mở rộng ra các thành phố lớn, đặc biệt là trong ngành công nghiệp dệt ở Thượng Hải. Trong khi Shidehara chủ trương giải quyết hòa bình các

1. Xem "Portrait of Modern Japanese Historic Figures: Shidehara Kijuro", *National Diet Library Japan*, <http://www.ndl.go.jp/portrait/e/datas/126.html>.

vấn đề trong quan hệ với Trung Quốc và quan hệ với Mỹ thì giới quân sự trong nước lại phản đối chính sách ngoại giao của Shidehara và coi đó là "chính sách ngoại giao quỳ gối".

Chính phủ Tanaka trong những năm 1927-1928 đã phê phán chính sách ngoại giao của Shidehara, quyết định đưa quân xâm lược Sơn Đông 2 lần trong những năm 1927-1929 với lý do bảo vệ người Nhật Bản đang sinh sống ở đây. Trong quan hệ với Mỹ, việc Chính phủ Mỹ thực hiện chính sách phân biệt đối xử với Nhật kiều đang sinh sống tại Mỹ trong thời gian này cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự phản đối của chính giới đối với chính sách ngoại giao hòa bình của Shidehara.

Nhìn chung, xu hướng và mục tiêu chính của chính sách ngoại giao Nhật Bản trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất là nhằm mở rộng ảnh hưởng và bành trướng lãnh thổ ra bên ngoài để giải quyết những khó khăn về kinh tế ở trong nước. Các chính phủ kế tiếp nhau, xuất phát từ những cách tiếp cận khác nhau đã thực hiện những phương cách khác nhau để đạt được mục tiêu nói trên. Giới chóp bu, các tướng lĩnh quân đội, các thành viên Đảng Seiyukai không chấp nhận việc thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình, chủ trương can thiệp quân sự để bành trướng lãnh thổ một cách nhanh chóng. Trong khi đó, các thành viên của đảng đối lập, Đảng Minseito, với cách tiếp cận ngoại giao thiên về đối thoại lại chủ trương thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo hơn để đạt mục tiêu. Cuộc đấu tranh giữa hai xu hướng khác nhau trong chính sách đối ngoại Nhật Bản diễn ra trong phần lớn thời gian của thập niên 1920 và đầu những năm 1930.

2.2. Nhật Bản trong những năm 1929-1937: Từ đại suy thoái kinh tế đến chiến tranh

a) Nhật Bản và cuộc đại suy thoái kinh tế

Cuộc đại suy thoái kinh tế 1929-1933 đã giáng những đòn nặng nề vào nền kinh tế còn chưa hồi phục hoàn toàn của Nhật Bản. Các ngành kinh tế giảm sút nhanh chóng, tuy nhiên, khủng hoảng trong

lĩnh vực nông nghiệp là trầm trọng nhất do nông nghiệp Nhật Bản phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới. Chỉ trong 2 năm (1929-1931), giá các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu giảm 43%, giá vải sợi giảm 50%, ngoại thương giảm 80%. Hàng loạt nông dân phá sản do thua lỗ và không còn khả năng nộp thuế nông nghiệp cho Nhà nước. Sản xuất công nghiệp giảm 32,5%, tỷ lệ thất nghiệp trong toàn quốc là 15%, ở các thành phố lớn lên tới 20% trong những năm 1930-1931. Khủng hoảng chạm đáy vào năm 1931, nhưng đến năm 1934, nạn đói còn bùng phát ở một số vùng nông thôn, đặc biệt là ở Tohoku, vùng Đông Bắc Nhật Bản. Tuy nhiên, hậu quả của cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới đối với Nhật Bản được đánh giá là ít trầm trọng hơn so với Mỹ và các nước tư bản châu Âu.

Cuộc đại suy thoái kinh tế bùng nổ khi Chính phủ của Đảng Minseito do Thủ tướng Hamaguchi Osachi (1870-1931) đứng đầu vừa lên cầm quyền được 3 tháng. Chính phủ Hamaguchi chủ trương khôi phục kinh tế bằng việc thực hiện chính sách tài chính khắc khổ, đưa đồng yên Nhật Bản vào chế độ bản vị vàng để kích thích xuất khẩu. Trong suốt thập niên 1920, sự khôi phục lại chế độ bản vị vàng đối với đồng yên Nhật Bản được coi là một mục tiêu quan trọng. Tuy nhiên, việc Bộ trưởng Tài chính Inoue Junnosuke quyết định thực hiện mục tiêu này vào thời điểm kinh tế suy thoái đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Đồng yên Nhật Bản bị mất giá nghiêm trọng và vượt ra ngoài sự kiểm soát của Chính phủ. Nền kinh tế tiếp tục suy giảm, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp tăng. Trong chính sách đối ngoại, Ngoại trưởng Shidehara (trong nhiệm kỳ thứ hai 1929-1931) tiếp tục thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình trong quan hệ với Trung Quốc và các nước phương Tây. Thất bại trong chính sách khôi phục kinh tế cùng với việc thực hiện chính sách ngoại giao hòa giải trong quan hệ với Mỹ và Trung Quốc đã khiến cho Chính phủ của Thủ tướng Hamaguchi phải đối mặt với sự phản đối của giới quân phiệt và một bộ phận dân chúng. Sau khi bị thương nặng trong một vụ ám

sát diễn ra tháng 11/1930, Thủ tướng Hamaguchi phải từ chức vào tháng 4/1931.

Sau khi Hamaguchi từ chức, Chính phủ kế nhiệm do Thủ tướng Wakatsuki Reijiro (thuộc Đảng Minseito) tiếp tục cầm quyền trong thời gian còn lại của năm 1931. Là một chính trị gia giàu kinh nghiệm, đã từng đứng đầu Chính phủ trong những năm 1926-1927, song Thủ tướng Wakatsuki vẫn không thể kiểm soát được tình hình đất nước, đặc biệt là sự nổi lên của giới quân phiệt và xu hướng thực hiện chính sách bành trướng ra bên ngoài. Trong thời gian này đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai đường lối phát triển của hai chính đảng ở Nhật Bản: Đảng Seiyukai và Đảng Minseito. Đảng Seiyukai - được sự ủng hộ của giới chính trị, quân sự cao cấp và tầng lớp doanh nhân giàu có - chủ trương thực hiện chính sách kinh tế với sự kiểm soát của Chính phủ và các độc quyền lớn để khôi phục sức mạnh kinh tế cũng như tăng cường tính cạnh tranh của kinh tế Nhật Bản. Về đối ngoại, một bộ phận thành viên Đảng Seiyukai ủng hộ chính sách mở rộng xâm lược để giải quyết khó khăn trong nước. Trong thời gian bắt đầu cuộc đại suy thoái kinh tế ở Nhật Bản, Đảng Seiyukai là đảng đối lập với Đảng cầm quyền Minseito.

Đảng Minseito - dựa trên cơ sở sự ủng hộ của giới trí thức, người lao động và dân thành thị - chủ trương thực hiện một nền kinh tế tự do, giảm thiểu sự kiểm soát của Nhà nước và các độc quyền, đồng thời thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình. Tuy nhiên, những nỗ lực của các Chính phủ Hamaguchi và Wakatsuki thuộc Đảng Minseito trong những năm 1929-1931 đã không đem lại kết quả mong muốn. Một bộ phận cử tri Nhật Bản tỏ ra thất vọng trước các chính sách ôn hòa của Đảng Minseito và chuyển sang ủng hộ cho Đảng đối lập Seiyukai. Chính vì vậy, Đảng Seiyukai đã giành được thắng lợi và Thủ tướng Inukai Tsuyoshi (1855-1932), Chủ tịch Đảng Seiyukai đã lên nắm quyền từ tháng 12/1931.

Chính phủ Inukai thực hiện hàng loạt chính sách đối lập với Chính phủ tiền nhiệm nhằm đưa nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng.

Ngay trong những ngày đầu tiên cầm quyền của Chính phủ mới, Bộ trưởng Tài chính Takahashi Korekiyo (1854-1936) đã chấm dứt việc thực hiện chế độ bản vị vàng đối với đồng nội tệ, thực hiện thả nổi đồng yên Nhật Bản. Ngay sau đó, đồng yên Nhật Bản mất giá nhanh chóng, từ tỷ giá 1 USD bằng 2 yên (năm 1931), giảm xuống 1 USD bằng 5 yên. Đồng yên mất giá đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản ra các thị trường bên ngoài. Đồng thời, chính sách mở rộng tài chính, tiền tệ và chi tiêu được thực hiện thông qua các trái phiếu của Chính phủ và sự hỗ trợ của ngân hàng nhà nước. Các nguồn tài chính được mở rộng với lãi suất thấp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các ngành sản xuất phục hồi và phát triển. Sự can thiệp tích cực của Nhà nước vào hệ thống tài chính, tiền tệ và việc mở rộng các nguồn tài chính đã đưa nền kinh tế Nhật Bản thoát ra khỏi tình trạng suy thoái và bắt đầu phát triển từ năm 1932 đến 1936, năm cuối cùng của nền kinh tế thời bình. So với Mỹ và các nước tư bản châu Âu, Nhật Bản là nước phục hồi kinh tế sớm nhất.

Thành công của chính sách phục hồi kinh tế đã khiến cho Takahashi được mệnh danh là “Keynes của kinh tế Nhật Bản”, người đã đưa đất nước Nhật Bản ra khỏi cuộc đại suy thoái kinh tế. Trên thực tế, Takahashi đã áp dụng những lý thuyết của Keynes về vai trò can thiệp của nhà nước đối với nền kinh tế trước khi cuốn sách nổi tiếng của John Maynard Keynes (*Lý thuyết chung về lao động, lãi suất và tiền tệ*) được xuất bản năm 1936. Đến năm 1934, khi nền kinh tế đã hoàn toàn phục hồi, Takahashi bắt đầu quay lại thực hiện chính sách tài chính khắc khổ, thắt chặt ngân sách nhà nước và giảm lạm phát. Trên thực tế, đó là một quyết định đúng đắn và hợp thời¹. Tuy nhiên, lúc này, giới quân phiệt đã gây sức ép với Chính phủ để tăng cường ngân sách quân sự, chuẩn bị cho chính sách bành trướng, xâm lược mở rộng lãnh thổ. Takahashi kịch liệt phản đối việc tăng cường ngân sách quân sự vào thời điểm này bất chấp áp lực từ phía giới quân phiệt.

1. Xem “Portrait of Modern Japanese Historic Figures: Takahashi Korekiyo”, *National Diet Library Japan*, <http://www.ndl.go.jp/portrait/e/datas/122.html?cat=175>.

Tuy nhiên, giới quân phiệt đã quyết định hành động để bóp chết nền dân chủ.

b) Sự sụp đổ hệ thống chính trị của các chính đảng và con đường dẫn đến chiến tranh

Từ năm 1931, giới quân phiệt ngày càng thể hiện tham vọng chi phối nền chính trị Nhật Bản. Phản ứng trước chính sách thu hẹp ngân sách nhà nước, đặc biệt là việc giảm chi tiêu quân sự của Chính phủ Inukai, các tướng lĩnh quân sự chủ trương lật đổ hệ thống chính trị dân chủ và thiết lập nền độc tài quân sự. Sau âm mưu đảo chính bất thành tháng 10/1931 của giới quân sự, ngày 15/5/1932, một số sĩ quan hải quân đã tiến hành cuộc bao vây trụ sở Đảng cầm quyền Seiyukai và ám sát Thủ tướng Inukai. Sau cái chết của đương kim Thủ tướng Inukai, hệ thống chính trị của các chính đảng sụp đổ cùng với sự kết thúc nền dân chủ non trẻ của Nhật Bản trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Đô đốc hải quân Makoto Sato (1858-1936) được cử làm thủ tướng. Bắt đầu từ đây, các thế lực quân sự tìm cách chi phối nội các và mở rộng thế lực trong nền chính trị Nhật Bản.

Sau hai lần thất bại trong việc xâm lược vùng Sơn Đông (Trung Quốc), ngày 18/9/1931, quân đội Nhật Bản tạo ra "Sự kiện đường sắt Nam Mãn Châu" để lấy cớ đánh chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc - khu vực tập trung 77% tổng số vốn đầu tư của Nhật Bản ở Trung Quốc. Việc lựa chọn thời điểm tấn công Mãn Châu năm 1931 không phải là ngẫu nhiên. Lúc này, các nước tư bản châu Âu và Mỹ - những đối thủ cạnh tranh chủ yếu của Nhật Bản ở Trung Quốc, đang bận đối phó với cuộc đại suy thoái kinh tế 1929-1933. Vào thời điểm này, tại Trung Quốc đang diễn ra cuộc nội chiến giữa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản. Việc Nhật Bản xâm lược Mãn Châu đã không vấp phải phản ứng cứng rắn nào từ phía các nước tư bản phương Tây và Hội quốc liên. Sau khi chiếm được Mãn Châu, Nhật Bản dựng lên cái gọi là "Nhà nước Nam Mãn Châu" với chính phủ bù nhìn do Phổ Nghi (ông vua cuối cùng của triều đại Mãn Thanh, đã từ ngôi từ năm 1911)

đứng đầu. Bất chấp việc Hội quốc liên không công nhận nhà nước Mãn Châu, Nhật Bản tiếp tục mở rộng xâm lược Trung Quốc, chiếm đóng hai tỉnh Nhiệt Hà và Hà Bắc. Để có thể tự do hành động, ngày 24/3/1933, Nhật Bản tuyên bố rút khỏi Hội quốc liên. Hành động của Nhật Bản đã phá tan nguyên trạng ở Đông Á do Hiệp ước Washington năm 1922 quy định, đồng thời đánh dấu sự tan vỡ đầu tiên của trật tự thế giới được hình thành sau Chiến tranh thế giới thứ nhất ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Việc thôn tính Mãn Châu cùng với những thành công trong chính sách phục hồi kinh tế của Chính phủ Inukai đã thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng. Từ năm 1931 đến 1934, sản xuất công nghiệp tăng 82%, vượt xa các nước tư bản khác, kể cả Mỹ, về tốc độ tăng trưởng. Kim ngạch xuất khẩu tăng vọt, gấp khoảng 2 lần trong những năm 1930-1936. Nhật Bản trở thành nhà xuất khẩu vải sợi hàng đầu thế giới, đồng thời đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu như máy móc, điện tử, đồ chơi, xe đạp,... Nạn thất nghiệp được giải quyết về cơ bản, đến năm 1938 thậm chí còn xảy ra tình trạng thiếu nhân công trong các ngành công nghiệp. Mức tăng trưởng cao của nền kinh tế trong thời kỳ này đã khiến cho các nhà kinh tế học, trong đó có Arisawa Hiromi - một trong những nhà kinh tế học hàng đầu Nhật Bản, cho rằng thập niên 1930 là thời kỳ của "sự thần kỳ kinh tế Nhật Bản".

Cùng với tốc độ tăng trưởng cao, nền kinh tế Nhật Bản dần dần chuyển sang thể chế kinh tế tập trung và quân sự hóa. Các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp quốc phòng được chú trọng, hàng loạt các dự án đầu tư sản xuất vũ khí được thực hiện, đặc biệt là ở các thuộc địa của Nhật Bản như Triều Tiên và Mãn Châu. Trên cơ sở đó, các zaibasu mới bắt đầu xuất hiện và thôn tính các ngành công nghiệp then chốt của các thuộc địa. Ngân sách quốc phòng tăng nhanh chóng, từ chỗ chiếm 1/3 ngân sách nhà nước (năm 1930) tăng lên chiếm 3/4 ngân sách nhà nước (năm 1937). Sau khi Luật kiểm soát các ngành công nghiệp quan trọng được thông qua năm 1931,

hàng loạt tổ chức độc quyền kiểu cartel trong các ngành công nghiệp như than, điện, đóng tàu, dệt được thành lập với những quy định chặt chẽ về quá trình sản xuất, sản lượng, giá cả,... Năm 1936, Chính phủ tiến hành quốc hữu hóa công nghiệp điện lực và từ năm 1937 thực hiện kinh tế kế hoạch hóa, bắt đầu từ Kế hoạch 5 năm đối với một số ngành công nghiệp cơ bản. Bộ Tổng tham mưu kinh tế được thành lập, bao gồm các quan chức, tướng lĩnh cao cấp và đại diện của các zaibatsu trong những lĩnh vực công nghiệp then chốt.

Cùng với việc xây dựng nền kinh tế tập trung chuẩn bị cho chiến tranh, quá trình quân phiệt hóa bộ máy nhà nước được đẩy mạnh trong nửa sau thập niên 1930 thông qua cuộc đấu tranh giữa các phe phái trong lực lượng quân phiệt. Lực lượng quân phiệt Nhật Bản chia rẽ thành nhiều phe với những mâu thuẫn về quan điểm và đường lối, trong đó nổi bật lên là hai phe phái chính. *Một là*, phái Thiên hoàng (Imperial Way, kodo-ha) do Tướng Araki Sadao (1877-1966) đứng đầu, bao gồm các sĩ quan trẻ, theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ trương lật đổ Chính phủ lập hiến bằng các hoạt động ám sát, khủng bố, để cao quyền lực thần bí của Thiên hoàng và mong muốn tiến hành chiến tranh ngay lập tức. *Hai là*, phái Kiểm soát (Control faction, tosei-ha) do Tướng Nagata Tetsuzan (1884-1935) đứng đầu, bao gồm các tướng lĩnh quân đội lão thành, chủ trương quân sự hóa bộ máy nhà nước, tiến hành chiến tranh một cách thận trọng và có chuẩn bị trong khi tiếp tục phát triển kinh tế.

Đỉnh cao của mâu thuẫn giữa hai phe phái này là sự biến ngày 26/02/1936. Ngày 26/02/1936, các sĩ quan quân đội thuộc phái Thiên hoàng tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Chính phủ Okada Keisuke (cầm quyền trong thời gian từ tháng 8/1934 đến tháng 3/1936). Khoảng 1.500 quân từ Trung đoàn số 1 tấn công bao vây khu vực trung tâm Tokyo, chiếm tòa nhà Chính phủ, Quốc hội, Bộ Chỉ huy quân đội và cảnh sát, đồng thời giết hại một số thành viên nội các và đòi thay thế nội các mới. Thủ tướng Okada may mắn thoát chết.

Cuộc đảo chính thất bại do không được đa số lực lượng quân đội ủng hộ và gặp phải sự phản đối của quần chúng nhân dân.

Sau khi Thủ tướng Okada từ chức tháng 3/1936, Thủ tướng Hirota Koki (1878-1948) lên cầm quyền trong vòng một năm (từ tháng 3/1936 đến tháng 02/1937). Mặc dù Thủ tướng Hirota vốn là một chính trị gia kiêm nhà ngoại giao nhưng trước sức ép của các thế lực quân phiệt, nội các mới bao gồm chủ yếu là các tướng lĩnh quân sự. Chính phủ Hirota đã bắt đầu những bước đi đầu tiên trong việc liên minh với chủ nghĩa phát xít quốc tế. Tháng 11/1936, Chính phủ Hirota ký với Đức Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản, cam kết phối hợp về các hoạt động chính trị đối ngoại và các biện pháp cần thiết để chống Liên Xô và Quốc tế Cộng sản, đồng thời còn nhằm chống các nước tư bản Anh, Pháp, Mỹ. Sau đó, khi Italia tham gia Hiệp ước này vào tháng 11/1937, Trục phát xít Berlin - Roma - Tokyo đã hình thành. Tháng 02/1937, sau khi Thủ tướng Koki từ chức, nội các mới do Tướng Hayashi Senjuro (1876-1943) đứng đầu, tuy nhiên chỉ tồn tại trong vòng 4 tháng.

Cũng trong thời gian này, phong trào thành lập Mặt trận nhân dân chống phát xít phát triển rộng rãi với sự tham gia của các tầng lớp quần chúng nhân dân. Phong trào tập hợp những người cộng sản, công nhân, nông dân, giới trí thức và các tổ chức xã hội. Nhiều cuộc bãi công của công nhân bùng nổ ở những khu công nghiệp lớn và trở thành các cuộc đấu tranh phản đối chiến tranh. Đồng thời, lực lượng xã hội dân chủ phát triển mạnh và giành được sự ủng hộ quan trọng của các cử tri trong cuộc đấu tranh nghị trường. Trong cuộc bầu cử năm 1937, lực lượng xã hội dân chủ giành được 37 ghế nghị sĩ với 9% tổng số phiếu bầu và 20% số phiếu bầu nếu tính riêng ở các khu vực thành thị. Trong khi đó, uy tín chính trị của hai chính đảng cầm quyền dần dần giảm sút những bất đồng về quan điểm và sự công kích lẫn nhau trước công chúng. Trong thời gian diễn ra sự biến ngày 26/02/1936, mâu thuẫn giữa Đảng Seiyukai và Đảng Minseito đã được giới quân sự lợi dụng để hạ thấp vai trò của cả hai

đảng trong nền chính trị Nhật Bản. Trên thực tế, đến tháng 7/1937, khi quân đội Nhật Bản tiến hành xâm lược Trung Quốc, các đảng chính trị đã bị vô hiệu hóa và quyền lực chính trị đã hoàn toàn nằm trong tay giới quân phiệt.

Quá trình quân phiệt hóa bộ máy nhà nước ở Nhật Bản diễn ra trong thập niên 1930 có những đặc trưng riêng biệt nếu so sánh với quá trình phát xít hóa diễn ra ở một số nước châu Âu như Đức và Italia. Nếu như tại những nước theo chế độ dân chủ tư sản đại nghị như Đức và Italia, quá trình phát xít hóa diễn ra thông qua sự chuyển đổi từ thể chế dân chủ tư sản đại nghị sang thể chế độc tài phát xít, thì quá trình này ở Nhật Bản có những điểm khác biệt. Do ở Nhật Bản đã có sẵn chế độ chuyên chế Thiên hoàng nên quá trình này diễn ra thông qua việc quân phiệt hóa bộ máy nhà nước và tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược bành trướng lãnh thổ. Chính vì vậy, một số sử gia cho rằng thập niên 1930 đã chứng kiến sự nổi lên của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản chứ không phải là chủ nghĩa phát xít như ở Đức và Italia. Tuy nhiên, dù mang tên gọi khác nhau nhưng về thực chất, hai quá trình này có những điểm tương đồng. Đó là phản ứng và sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc cực đoan của “các phần tử hiếu chiến nhất, phản động nhất của chủ nghĩa tư bản”, thường là thể hệ thứ hai được sinh ra sau khi diễn ra quá trình hiện đại hóa. Mặc dù các đảng phái phát xít chưa bao giờ lên nắm quyền ở Nhật Bản cũng như Nhật Bản không có những thủ lĩnh phát xít khét tiếng, đầy quyền lực như Hitler và Mussolini, nhưng điểm chung của các thể lực này là chủ trương giải quyết những khó khăn về kinh tế, chính trị trong nước bằng nền độc tài chuyên chế cùng với tham vọng dùng lực lượng quân sự và chiến tranh xâm lược để bành trướng lãnh thổ.

2.3. Nhật Bản trong thời gian chiến tranh (1939-1945)

a) Nhật Bản mở rộng chiến tranh xâm lược Trung Quốc

Đối với một số người Nhật Bản, chiến tranh Trung - Nhật được bắt đầu từ tháng 9/1931, khi quân đội Nhật Bản xâm lược vùng Đông Bắc Trung Quốc. Xét về khía cạnh quan hệ quốc tế, sự kiện này đã

vi phạm chính sách “mở cửa và cơ hội đồng đều cho các nước” mà các cường quốc tư bản cam kết thực hiện trong thập niên 1920, dẫn đến sự cô lập của Nhật Bản trên trường quốc tế. Đó là hậu quả mà các chính đảng và đông đảo người dân ở Nhật Bản không mong muốn. Trên thực tế đã có không ít những nỗ lực của các chính đảng, các tổ chức xã hội và phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân để ngăn chặn xu hướng quân phiệt hóa bộ máy nhà nước và mở rộng chiến tranh. Tuy nhiên, tất cả những nỗ lực của các lực lượng dân chủ, của phong trào Mặt trận nhân dân ở Nhật Bản đã không đạt được kết quả và không đủ sức ngăn chặn sức mạnh của các thế lực quân phiệt. Vì vậy, một số nhà nghiên cứu Nhật Bản đã đề cập “cuộc chiến tranh 15 năm 1931-1945” như một trong những cuộc chiến tranh lớn nhất và thất bại cay đắng nhất trong lịch sử Nhật Bản. Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu khác cho rằng, chiến tranh Trung - Nhật, “khúc dạo đầu” của Chiến tranh thế giới thứ hai, bắt đầu từ ngày 07/7/1937, khi quân đội Nhật Bản bắt đầu cuộc chiến tranh tổng lực trên toàn lãnh thổ Trung Quốc.

Từ lâu, Trung Quốc đã có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Nhật Bản. Năm 1931, khoảng 82% tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản tập trung ở Trung Quốc, chủ yếu là ở Thượng Hải và Mãn Châu. Tuy nhiên, Mãn Châu chỉ là bước đầu tiên trong kế hoạch thôn tính lãnh thổ Trung Quốc rộng lớn của Nhật Bản. Sau khi Chính phủ của Thủ tướng Kono Fumimaro (1891-1945) lên cầm quyền vào tháng 6/1937, kế hoạch mở rộng xâm lược Trung Quốc được triển khai. Từ cuối tháng 6/1937, quân đội Nhật Bản đã phong tỏa khu vực phía bắc, phía đông và phía tây Bắc Kinh, tuy nhiên, việc đánh chiếm Bắc Kinh không phải là điều dễ dàng. Để tìm cơ cho cuộc tấn công, Nhật Bản gây ra sự kiện Lư Cầu Kiều (Cầu Marco Polo) để phát động chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Sau khi chiếm được Bắc Bình (Bắc Kinh) và Thiên Tân, quân đội Nhật Bản tiếp tục tấn công các thành phố lớn của Trung Quốc như Thượng Hải, Nam Kinh.

Sau khi chiếm được Nam Kinh vào tháng 12/1937, quân đội Nhật Bản đã gây ra vụ thảm sát Nam Kinh đầy tai tiếng trong lịch sử. Vụ thảm sát Nam Kinh diễn ra trong 6 tuần kể từ sau khi quân đội Nhật Bản chiếm Nam Kinh. Số lượng người bị giết và hãm hại vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi với các số liệu khác nhau. Tòa án quân sự quốc tế ước lượng có khoảng 260.000 người bị giết hại, số liệu của Trung Quốc là 300.000 người bị giết hại, các sử gia Nhật Bản đưa ra con số khiêm tốn là 40.000 người bị giết hại. Mặc dù có sự khác nhau về số liệu người thiệt mạng, nhưng vụ thảm sát Nam Kinh là một trong số những tội ác không thể biện minh mà quân đội Nhật Bản gây ra trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai. Quân đội Nhật Bản tiếp tục mở rộng các cuộc tấn công trong năm 1938. Tháng 3/1938, phần lớn Hoa Bắc bị chiếm, đến tháng 10, Vũ Hán, Quảng Châu rơi vào tay Nhật Bản.

Khi bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc, các tướng lĩnh quân đội Nhật Bản hy vọng rằng cuộc chiến sẽ sớm kết thúc. Tuy nhiên, quân đội Nhật Bản đã phải đối mặt với sự phản kháng quyết liệt của nhân dân Trung Quốc và cuộc chiến kéo dài 8 năm. Kể từ khi bắt đầu chiến tranh, bộ máy chính trị và quân sự đã có những thay đổi về cơ cấu để thích ứng với tình trạng chiến tranh. Tháng 10/1937, Tổng hành dinh quân đội đế quốc Nhật Bản - một cơ quan độc lập với Chính phủ - được thành lập để điều hành và kiểm soát lực lượng quân sự. Theo đó các tướng lĩnh quân sự có quyền quyết định các hoạt động quân sự rồi sau đó mới báo cáo thủ tướng. Cũng trong năm 1937, Ủy ban Kế hoạch quốc gia được thành lập, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của thủ tướng, có trách nhiệm thiết kế chủ trương, chính sách để động viên các nguồn lực phục vụ cho chiến tranh. Với sự tham gia của các chính khách quan trọng trong bộ máy nhà nước, năm 1938, Ủy ban này đã đưa ra Chương trình động viên nguồn lực chiến tranh. Lệnh tổng động viên quân đội được ban hành để cung cấp nguồn nhân lực cho cuộc chiến.

Cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc không chỉ kéo dài mà còn vượt xa dự tính của Nhật Bản về các nguồn lực phục vụ cho

cuộc chiến. Vào mùa hè năm 1937, Nhật Bản dự tính sẽ tiến hành một chiến dịch tấn công kéo dài 3 tháng (với sự tham gia của 3 quân đoàn và tổng chi phí 100 triệu yên) nhằm tiêu diệt lực lượng quân sự Quốc dân Đảng và chiếm được những vị trí trọng yếu của Trung Quốc. Tuy nhiên, sau một năm tham chiến, Nhật Bản đã phải tiếp tục huy động 20 quân đoàn và khoản chi phí quân sự trên 2,5 tỷ yên để tiếp tục duy trì cuộc chiến. Nhân dân Trung Quốc đã kiên quyết tiến hành cuộc kháng chiến chống Nhật Bản bằng mọi giá.

Sau khi chiếm được một số thành phố lớn và các tuyến đường sắt quan trọng, từ mùa thu năm 1938, quân đội Nhật Bản phải đối mặt với những khó khăn và lâm vào bế tắc trong việc kiểm soát các khu vực chiếm đóng. Mặc dù đã triển khai 600.000 quân nhưng quân đội Nhật Bản không thể kiểm soát nổi các thành phố, đặc biệt là những vùng nông thôn rộng lớn. Hàng triệu dân quân du kích hoạt động trong vùng bị địch chiếm đã giam chân một nửa số quân Nhật Bản ở khu vực này. Thực tế này đúng như lời cảnh báo của một vài nhà chiến lược trước đây, trong đó có Tướng Ishiwara Kanji (1889-1949). Mặc dù là người đã từng lên kế hoạch đánh chiếm Mãn Châu năm 1931 nhưng Ishiwara phản đối kịch liệt việc mở rộng xâm lược Trung Quốc, ông cho rằng Nhật Bản không đủ nguồn lực để kiểm soát Trung Quốc. Quan điểm của Ishiwara là tập trung kiểm soát Mãn Châu và chuẩn bị đối phó với những mối đe dọa lớn nhất của đất nước Nhật Bản là Liên Xô và các nước tư bản phương Tây. Tuy nhiên, quan điểm này đã không được chấp nhận, thậm chí Ishiwara còn bị giáng chức vào mùa thu năm 1937¹. Nỗi lo sợ của Ishiwara đã trở thành hiện thực, khi quân đội Nhật Bản bị rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan trong cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc.

Để phục vụ chiến tranh Trung - Nhật, Trật tự mới (New Order) đã được thiết lập ở Nhật Bản trong thời kỳ cầm quyền của Chính phủ Konoe. Theo đó, nền kinh tế được xây dựng theo hướng một nền

1. Xem "Portrait of Modern Japanese Historic Figures: Ishiwara Kanji", *National Diet Library Japan*, <http://www.ndl.go.jp/portrait/e/datas/355.html?cat=78>.

kinh tế chỉ huy và tập trung hóa đến mức cao độ, đặc biệt là trong nhiệm kỳ thứ nhất (1937-1939) và nhiệm kỳ thứ hai (1940-1941) của Thủ tướng Konoe. Năm 1938, Luật tổng động viên quốc gia được thông qua, theo đó tình trạng khẩn cấp được ban bố trong toàn quốc nhằm huy động nhân tài, vật lực cho chiến tranh. Chính phủ có quyền đưa ra mọi quyết định, không cần thông qua Quốc hội, để huy động các nguồn lực về người và của trong thời gian chiến tranh. Để được thông qua đạo luật này, Thủ tướng Konoe đã cam kết rằng cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc sẽ phát triển theo chiều hướng thuận lợi.

Tuy nhiên, thực tế đã không chiều theo ý muốn của Konoe. Tình trạng bế tắc của quân đội Nhật Bản trên chiến trường Trung Quốc đã khiến Thủ tướng Konoe buộc phải từ chức vào tháng 01/1939. Trong vòng 18 tháng sau khi Konoe từ chức, ba thủ tướng kế tiếp nhau lên cầm quyền, bao gồm Hiranuma Kiichiro (1867-1952) cầm quyền từ tháng 01 đến tháng 8/1939, Abe Nobuyuki (1875-1953) cầm quyền từ tháng 8/1939 đến tháng 01/1940 và Yonai Mitsumasa (1880-1948) cầm quyền từ tháng 01 đến tháng 7/1940. Các chính phủ nêu trên đều thất bại trong các nỗ lực đưa quân đội Nhật Bản ra khỏi tình trạng khó khăn trên chiến trường Trung Quốc.

b) Nhật Bản và cuộc chiến tranh Thái Bình Dương

Tháng 6/1940, trong lúc chiến tranh đang diễn ra ác liệt ở châu Âu, Nhật Bản công bố chính sách xây dựng "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" và từng bước triển khai chính sách xâm lược Đông Nam Á. Tháng 9/1940, Nhật Bản gửi tối hậu thư đòi Pháp phải chấp nhận yêu cầu cho quân đội Nhật Bản đóng quân và xây dựng các căn cứ ở Đông Dương. Kế hoạch của Nhật Bản đã vấp phải sự phản đối của Mỹ, quan hệ Mỹ - Nhật trở nên căng thẳng. Chính phủ Mỹ bắt đầu viện trợ cho Trung Quốc chống Nhật Bản, đồng thời thực hiện chính sách cấm vận dầu mỏ, sắt, thép cho phe Trục phát xít. Tháng 7/1941, phản ứng trước việc quân đội Nhật Bản chiếm Đông Dương và biến khu vực này thành căn cứ chiến lược trong kế hoạch xâm lược Đông Nam Á, Tổng thống Mỹ Roosevelt ra lệnh phong

tỏa tài sản của Nhật Bản ở Mỹ và yêu cầu Nhật Bản rút quân khỏi Đông Dương.

Sau những cuộc đàm phán kéo dài không có kết quả, mâu thuẫn Nhật - Mỹ đã lên đến đỉnh cao, Thủ tướng Nhật Bản Tojo Hideki (1884-1948) quyết định tiến hành chiến tranh với Mỹ¹. Quân đội Nhật Bản đã sẵn sàng cho cuộc chiến. Từ năm 1941, Nhật Bản đã làm chủ hai loại vũ khí lợi hại chưa từng có trước đây là máy bay chiến đấu và tàu ngầm. Đặc biệt, thủy lôi Nhật Bản được đánh giá là tốt nhất trên thế giới vào thời điểm đó, với kích thước lớn, tốc độ nhanh hơn và sức công phá mạnh hơn so với thủy lôi của quân đội Đồng minh.

Cuộc tấn công bất ngờ của quân đội Nhật Bản ở Trân Châu Cảng ngày 07/12/1941 đã đánh dấu sự bùng nổ cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Một ngày sau đó, Mỹ tuyên chiến với Nhật Bản, chiến tranh lan rộng ra toàn thế giới. Trên thực tế, quân Đồng minh đã đánh giá thấp sức mạnh của quân đội và hải quân Nhật Bản. Ngay trong ngày đầu chiến tranh, quân đội Nhật Bản đã có mặt ở gần như khắp khu vực Thái Bình Dương với các trận đánh trên biển, trên không và đường bộ. Quân đội Nhật Bản đổ bộ vào miền Bắc Mã Lai² (thuộc Anh), bắt đầu chiến dịch tấn công toàn diện ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương, đồng thời đánh chiếm các thuộc địa của Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan ở khu vực này. Với ưu thế về số lượng, vũ khí, chiến thuật và sự cơ động, quân đội Nhật Bản di chuyển rất nhanh chóng. Sau những trận đánh quyết liệt, chỉ trong vòng 6 tháng sau khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, Nhật Bản đã chiếm được toàn bộ khu vực Đông Nam Á, nhiều đảo ở Nam Thái Bình Dương, với tổng cộng gần 4 triệu km² và 150 triệu dân. Nếu tính cả phần lãnh thổ đã chiếm của Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên và phần đất mà Nhật Bản khống chế trên bán đảo Đông Dương, Nhật Bản đã làm chủ một vùng đất rộng lớn với 7 triệu km² và 500 triệu dân. Đế quốc Nhật Bản được mở rộng tới mức chưa từng có trong lịch sử phát triển của mình.

1. Xem "Portrait of Modern Japanese Historic Figures: Tojo Hideki", *National Diet Library Japan*, <http://www.ndl.go.jp/portrait/e/datas/142.html>.

2. Nay là Malaixia.

Sau khi hoàn thành kế hoạch xâm lược Đông Nam Á, Nhật Bản sử dụng chính sách “châu Á của người châu Á”, tuyên bố “giúp đỡ những người anh em da vàng” đánh đổ ách thống trị của “thực dân da trắng” nhằm mục tiêu gạt bỏ ảnh hưởng của các nước thực dân phương Tây ở khu vực này. Về kinh tế, từ tháng 7/1942, quân đội chiếm đóng của Nhật Bản thực hiện cái gọi là “Cương lĩnh cơ bản kiến thiết Đại Đông Á” nhằm kiểm soát toàn bộ các ngành kinh tế then chốt của các quốc gia trong khu vực. Đông Nam Á thực sự trở thành nguồn cung cấp khoáng sản, nhiên liệu và sản phẩm nông nghiệp cho guồng máy chiến tranh của Nhật Bản. Các zaibatsu của Nhật Bản kiểm soát việc khai thác các nguồn khoáng sản và các sản phẩm nông nghiệp hàng đầu của các nước Đông Nam Á: Mitsubishi khai thác phốt phát ở Đông Dương, chi phối công nghiệp đóng tàu ở Xingapo, độc quyền khai thác đồng ở Philippin, cao su và thiếc ở Mã Lai, gạo ở Việt Nam, kẽm ở Miến Điện¹... Chính sách vơ vét, bóc lột của quân đội Nhật Bản đã gây ra thảm họa chưa từng có đối với các nước trong khu vực, làm tan biến ảo tưởng về sứ mệnh xây dựng “khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á” của Nhật Bản.

Sau khi mở rộng xâm lược châu Á - Thái Bình Dương, việc chiếm đóng và kiểm soát những khu vực rộng lớn đã vượt qua năng lực của quân đội Nhật Bản. Những khó khăn và hạn chế về số lượng quân, công tác tiếp tế, hậu cần bắt đầu bộc lộ. Từ mùa hè năm 1942, quân đội Nhật Bản mất dần ưu thế quân sự ban đầu và các mũi tấn công ở mặt trận Thái Bình Dương chững lại. Các trận đánh của quân đội Nhật Bản tại vùng biển San hô (Corail) và thất bại của Nhật Bản ở quần đảo Midway tháng 6/1942 đã tạo ra sự thay đổi quan trọng trên mặt trận Thái Bình Dương, chuyển dần ưu thế quân sự về phía hải quân Mỹ - Anh. Đặc biệt là sau thất bại của quân Nhật Bản ở Guadalcanan tháng 01/1943, quân đội Mỹ - Anh bắt đầu chuyển sang phản công trên toàn chiến trường châu Á - Thái Bình Dương. Quân đội Mỹ - Anh lần lượt chiếm lại các đảo ở Thái Bình Dương trong những năm 1943-1944.

1. Nay là Mianma.

Tháng 7/1944, Thủ tướng Tojo phải từ chức do những thất bại liên tiếp của quân đội Nhật Bản, Tướng Koiso Kuniaki (1880-1950) lên thay. Từ tháng 10/1944, sau những trận chiến ác liệt, liên quân Mỹ - Anh phối hợp với lực lượng chống phát xít đã lần lượt giải phóng các nước Đông Nam Á. Những trận đánh cuối cùng ở mặt trận Thái Bình Dương diễn ra ở các đảo Iwojima (từ tháng 02 đến tháng 3/1945) và Okinawa (tháng 3/1945) với thất bại nặng nề thuộc về quân đội Nhật Bản.

c) Tình hình kinh tế - chính trị trong thời gian chiến tranh

Trong suốt thời gian chiến tranh, nền kinh tế Nhật Bản được kế hoạch hóa và tập trung cao độ. Các ngành công nghiệp luyện kim, hóa chất mở rộng và tăng cường sản xuất đến mức tối đa nhằm phục vụ cho công nghiệp quốc phòng. Các ngành sản xuất vũ khí, đạn dược, đóng tàu chiến, máy bay chiến đấu,... được đặt ở vị trí ưu tiên, trong khi công nghiệp dệt, vốn là ngành sản xuất hàng đầu, bị đặt xuống hàng thứ yếu. Trong bối cảnh chiến tranh, vấn đề quan trọng hàng đầu đối với Nhật Bản là việc tìm kiếm và chuyên chở các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu về Nhật Bản để phục vụ cho các ngành sản xuất. Các nguồn nguyên liệu khai thác từ các thuộc địa ở bán đảo Triều Tiên, Đài Loan (Trung Quốc), Mãn Châu và Trung Quốc được chuyên chở về Nhật Bản để cung cấp cho nhu cầu chiến tranh. Kể từ tháng 9/1940, khi Mỹ thực hiện chính sách cấm vận dầu mỏ, sắt thép đối với Nhật Bản, tình hình càng trở nên khó khăn. Để nuôi sống guồng máy chiến tranh khổng lồ, Nhật Bản tăng cường chính sách vơ vét thuộc địa, bắt đầu từ khi khống chế Đông Dương tháng 9/1940 và tiếp tục mở rộng chính sách khai thác sau khi chiếm được các nước Đông Nam Á khác.

Trong thời gian chiến tranh, sản xuất công nghiệp hoạt động hết sức khẩn trương và có mức tăng trưởng cao, đạt 15% trong những năm 1937-1941, tập trung chủ yếu trong các ngành công nghiệp nặng và hóa chất để phục vụ nhu cầu chiến tranh. Tuy nhiên, nạn lạm phát và giá cả cũng gia tăng nhanh chóng, từ mức trung bình 6%/năm

trong nửa đầu thập niên 1930 tăng lên trên 10%/năm và luôn giữ mức hai con số sau năm 1937. Nền kinh tế trở nên mất thăng bằng do chi tiêu quân sự ngày càng lớn, chiếm tới 3/4 ngân sách nhà nước và chiếm tới 30% GNP kể từ năm 1938. Sự mất cân bằng trong ngân sách nhà nước ngày càng trở nên trầm trọng hơn kể từ đầu thập niên 1940. Toàn bộ hậu quả của nền kinh tế chiến tranh đè nặng lên các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là những người lao động. Mức lương trung bình của công nhân giảm 60% trong những năm 1934-1945. Trong khi đó, mức lương trung bình của công nhân ở Mỹ và Anh tăng 20% trong cùng thời gian. Mức sống của người dân giảm sút nghiêm trọng trong thời gian chiến tranh, những nhu cầu tối thiểu không được bảo đảm.

Để động viên các nguồn lực cho chiến tranh, sau khi Luật tổng động viên quốc gia năm 1938 được thực thi, Luật tổng động viên mới được ban bố năm 1941. Theo đó, trật tự kinh tế mới được thiết lập với sự kiểm soát chặt chẽ của Cơ quan giám sát trật tự, bao gồm chủ tịch các zaibatsu, các quan chức trong bộ máy quân sự và chính trị. Trong các ngành sản xuất công nghiệp quan trọng, các chỉ tiêu sản xuất, giá cả, việc tiêu chuẩn hóa sản phẩm, nguồn nguyên liệu sản xuất đều do Cơ quan giám sát trật tự định đoạt. Sự kết hợp giữa sức mạnh Nhà nước với các độc quyền lớn đã khống chế toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế. Hàng nghìn công ty, xí nghiệp nhỏ phải tuân thủ theo những quy định chung của Cơ quan giám sát trật tự và trở thành những cơ sở phụ thuộc vào các độc quyền lớn trong một hệ thống được gọi là "Liên minh công nghiệp quốc gia". Năm 1940, trong nhiệm kỳ cầm quyền thứ hai của Thủ tướng Konoé, khoảng 500 tổ chức công đoàn với 360.000 thành viên bị giải thể. Thay vào đó, Liên đoàn công nhân công nghiệp yêu nước (Sanpo) được thành lập. Năm 1942, Sanpo tập hợp khoảng 6 triệu công nhân trong 87.000 nhà máy, xí nghiệp ở Nhật Bản. Về cơ bản, tổ chức này là sự mô phỏng "Mặt trận lao động" được Hitler thành lập ở Đức năm 1933.

Theo Luật tổng động viên mới, toàn bộ học sinh sau khi tốt nghiệp phổ thông đều được huy động vào các ngành sản xuất

công nghiệp. Khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, để động viên nguồn nhân lực cho cuộc chiến, toàn bộ nam giới từ 18 tuổi trở lên đều phải thi hành Luật nghĩa vụ quân sự. Để thay thế cho những người ra mặt trận, hàng triệu học sinh nam, nữ dưới 18 tuổi phải làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp. Trong những năm 1943-1945, khoảng 3 triệu học sinh nam, nữ đã phải làm việc trong các cơ sở công nghiệp phục vụ chiến tranh. Người lao động phải làm việc trong điều kiện khắt khe, với mức lương thấp và không có quyền thay đổi công việc theo ý muốn. Bên cạnh đó, trong số những người lao động còn có trên 1 triệu người dân Triều Tiên và Trung Quốc được đưa đến Nhật Bản để làm việc trong các hầm mỏ, nhà máy dưới sự kiểm soát gắt gao của quân đội Nhật Bản. Sản xuất nông nghiệp cũng được đặt dưới sự chỉ đạo của Chính phủ. Năm 1939, Nhà nước định đoạt toàn bộ giá cả lương thực và thực phẩm cũng như mức thuê khoán của các chủ đất. Luật kiểm soát lương thực được ban hành năm 1942 với những quy định chặt chẽ về giá gạo nhằm bảo đảm nguồn lương thực phục vụ chiến tranh.

Về chính trị, từ năm 1940, trật tự chính trị mới của Nhật Bản được thiết lập. Hệ thống các chính đảng bị vô hiệu hóa, các đảng phái chính trị bị giải thể, chỉ còn tồn tại một cơ quan tối cao là Hội cố vấn luật Thiên hoàng (Imperial Rule Assistance Association - IRAA). Trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1942, IRAA giành được 82% số ghế trong Quốc hội (381 ghế trong tổng số 466 ghế). Cơ quan này nắm quyền quyết định những vấn đề tối quan trọng của quốc gia như động viên các nguồn lực cho cuộc chiến, chính sách đối ngoại, các vấn đề chính trị - xã hội,... Các tổ chức xã hội, tổ chức nghiệp đoàn, phụ nữ, thanh niên được thành lập trước đây đều bị giải thể, thay thế bằng các tổ chức xã hội do Nhà nước thành lập và kiểm soát chặt chẽ, như nhóm thanh niên, nhóm phụ nữ, hội đồng công nhân, liên minh công nhân công nghiệp và nông nghiệp,... Bộ máy chính trị mới sử dụng các phương tiện truyền thông như đài phát thanh, báo chí, phim ảnh,... để tuyên truyền và động viên người dân ủng hộ đến cùng cho cuộc

chiến tranh mà Nhật Bản theo đuổi. Khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, phần lớn người dân Nhật Bản không có một ý tưởng rõ ràng về việc Nhật Bản sẽ tiến hành chiến tranh với Mỹ như thế nào và làm thế nào để đánh bại Mỹ. Tuy nhiên, họ được khích lệ bởi những thắng lợi của quân đội Đức, một đồng minh của Nhật Bản ở châu Âu trong thời gian này. Đối với một bộ phận lớn người dân Nhật Bản, chế độ chính trị chuyên chế ở Nhật Bản và Đức là đối lập với chủ nghĩa tư bản phương Tây cũng như chủ nghĩa tự do kiểu Mỹ và họ coi đó là lý do chủ yếu để ủng hộ cuộc chiến.

d) Thất bại của Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai

Từ mùa thu năm 1944, máy bay Mỹ tiến hành các cuộc ném bom dữ dội xuống 70 thành phố của Nhật Bản. Cho đến đầu năm 1945, các thành phố lớn như Osaka, Nagoya, Kobe, Yakohama, nhất là thủ đô Tokyo bị tàn phá nặng nề, đặc biệt là trong các trận giội bom xảy ra vào tháng 3 và tháng 5. Ngày 09/3/1945, 334 lượt máy bay ném bom B-29 thuộc Không đoàn 20 trút 2.000 tấn bom cháy xuống 25 khu vực công nghiệp và dân cư ở thủ đô Tokyo. Chưa đầy 24 tiếng sau, đợt tấn công thứ hai bắt đầu với 313 lượt máy bay B-29 tiếp tục ném bom xuống Nagoya - thành phố lớn thứ ba của Nhật Bản. Chỉ trong vòng một tuần, khoảng 116 km² diện tích các khu công nghiệp trọng yếu của Nhật Bản biến thành tro bụi. Tháng 4/1945, Thủ tướng Koiso Kuniaki và toàn bộ thành viên nội các từ chức tập thể. Đô đốc Kantaro Suzuki (1868-1948) lên nhậm chức thủ tướng ở tuổi 77. Trong thời gian này, quân đội Mỹ tiếp tục các trận ném bom với cường độ lớn hơn. Ngày 25 tháng 5, 502 lượt máy bay B-29 của Mỹ tiến hành đợt giội bom lớn nhất xuống Tokyo, với 3.262 tấn bom cháy, tàn phá một nửa thành phố. Thủ đô Tokyo chìm trong biển lửa khổng lồ.

Trong tình thế đó, Chính phủ Nhật Bản bí mật triển khai các hoạt động đàm phán với Liên Xô nhằm kéo dài Hiệp ước trung lập Xô - Nhật (ký tháng 4/1941, có hiệu lực đến tháng 4/1946). Tuy nhiên, mọi nỗ lực của Nhật Bản đều không mang lại kết quả. Tại Hội nghị Potsdam (tháng 7/1945), Liên Xô bí mật cam kết sẽ tham gia chiến

tranh chống Nhật Bản. Ngày 26 tháng 7, các nước Anh, Mỹ và Trung Quốc đã thông qua và gửi cho Nhật Bản Tuyên cáo Potsdam, yêu cầu Nhật Bản đầu hàng không điều kiện. Theo đó, quân đội Đồng minh sẽ chiếm đóng lãnh thổ Nhật Bản, chủ quyền của Nhật Bản được giới hạn trong bốn đảo chính (Hokkaido, Honshu, Sikoku và Kyushu). Nhật Bản chỉ được phép phát triển công nghiệp dân sự, thực hiện giải giáp vũ khí và tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt. Tuyên cáo nêu rõ, sau khi giải quyết các vấn đề chiến tranh trên cơ sở dân chủ và hòa bình, quân đội chiếm đóng của Đồng minh sẽ rút khỏi Nhật Bản. Lúc này, đất nước Nhật Bản đã kiệt quệ, nhưng lực lượng quân phiệt vẫn quyết chiến đến cùng, bác bỏ Tuyên cáo Potsdam. Yêu cầu đầu hàng không điều kiện của Tuyên cáo Potsdam đã khiến cho người dân Nhật Bản không khỏi lo ngại về khả năng quyền lực của Thiên hoàng có thể sẽ bị loại bỏ, một điều mà họ không thể chấp nhận.

Ngày 06 tháng 8, Mỹ quyết định thả quả bom nguyên tử đầu tiên xuống thành phố Hiroshima, phía Đông Nam đảo Honshu, làm 13,5 vạn người thương vong (trong đó số người chết là 6,6 vạn người, số người bị thương là 6,9 vạn người) trong tổng số 25,5 vạn người dân thành phố, trên 80% nhà ở, công trình xây dựng của thành phố bị tàn phá. Sau đó, Liên Xô chính thức tuyên chiến với Nhật Bản. Ngày 09 tháng 8, với ba phương diện quân, bao gồm 1,5 triệu quân, 5.500 xe tăng, 3.900 máy bay, 2.600 pháo và hạm đội Thái Bình Dương, Hồng quân Liên Xô tấn công như vũ bão, tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật Bản. Cùng ngày, Mỹ thả quả bom nguyên tử thứ hai xuống thành phố Nagasaki, thành phố cảng lớn nhất miền Nam Nhật Bản, làm 6,4 vạn người thương vong (trong đó số người chết là 3,9 vạn người, số người bị thương là 2,5 vạn người) trong tổng số 19,5 vạn người dân thành phố.

Trong tình thế cấp bách đó, một cuộc họp khẩn cấp, kéo dài của các nhân vật chủ chốt trong Chính phủ và quân đội với sự hiện diện của Thiên hoàng đã diễn ra ngày 09 tháng 8. Chính phủ và quân đội chia rẽ sâu sắc trong vấn đề tiếp nhận đầu hàng. Trong khi Thủ tướng

Kantaro và một số quan chức Chính phủ chủ trương chấp nhận đầu hàng, thì một số tướng lĩnh quân đội vẫn kiên quyết không chấp nhận Tuyên cáo Potsdam. Họ mong muốn đàm phán để đầu hàng với điều kiện Nhật Bản không bị quân Đồng minh chiếm đóng và không xét xử tội phạm chiến tranh. Cuối cùng, Thiên hoàng Hirohito đã đứng về phía Thủ tướng Kantaro, quyết định chấp nhận sự đầu hàng với điều kiện duy trì ngôi vị của Nhật hoàng. Trong khi đó, một số tướng lĩnh quân đội vẫn nuôi hy vọng sẽ đạt được một hòa ước riêng rẽ với phe Đồng minh và không chấp nhận đầu hàng không điều kiện.

Đêm 14, rạng sáng 15 tháng 8, một nhóm các sĩ quan thuộc Đội cảnh vệ Hoàng đế đã tiến hành vụ đảo chính quân sự và mưu sát Thủ tướng Kantaro. Tuy nhiên, âm mưu này hoàn toàn thất bại. Ngày 15 tháng 8, Nhật hoàng đã phá vỡ tiền lệ im lặng của các Nhật hoàng trước đây bằng việc tuyên bố qua hệ thống phát thanh toàn quốc về thất bại của Nhật Bản trong chiến tranh và chính thức chấp nhận đầu hàng quân Đồng minh. Hàng triệu người dân Nhật Bản lần đầu tiên trực tiếp nghe tiếng nói và tuyên bố của Thiên hoàng về thất bại cay đắng của Nhật Bản trong bối cảnh một đất nước tuyệt vọng và hoang tàn, đổ nát do bom đạn chiến tranh. Ngày 02 tháng 9, Nhật Bản chính thức ký văn bản đầu hàng không điều kiện quân đội Đồng minh trên chiến hạm Missouri của Mỹ, đậu ở vịnh Tokyo.

Những hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai là vô cùng khủng khiếp đối với đất nước Nhật Bản cũng như với các nước là nạn nhân của cuộc chiến tranh do Nhật Bản tiến hành ở châu Á - Thái Bình Dương. Chính sách thống trị tàn bạo cùng với các cuộc thảm sát diễn ra ở các khu vực chiếm đóng của quân đội Nhật Bản ở Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên, các nước Đông Nam Á trong thời gian chiến tranh đã dẫn đến cái chết của hàng triệu người dân vô tội. Hơn nửa thế kỷ đã trôi qua, nhưng những vết thương chiến tranh vẫn khó có thể chữa lành. Đối với Nhật Bản, chiến tranh đã cướp đi sinh mạng của 1,7 triệu lính trong những năm 1937-1945. Khoảng 300.000 tù binh Nhật Bản đã bỏ mạng trong các trại tù binh

ở Liên Xô trong những năm sau chiến tranh. Các cuộc ném bom của quân Đồng minh đã giết hại khoảng 200.000 thường dân và khiến 9 triệu người mất nhà cửa. Hai quả bom nguyên tử của Mỹ thả xuống Hiroshima và Nagasaki đã làm khoảng 200.000 người thương vong và hàng trăm nghìn người bị ảnh hưởng tia phóng xạ trong nhiều thập niên sau chiến tranh. Theo thống kê, tổng số người chết vì chiến tranh ở Nhật Bản lên tới gần 3 triệu người. Thảm họa chiến tranh đã tác động đến cuộc sống của nhiều triệu người dân ở Nhật Bản. Chiến lược tổng động viên các nguồn lực để phục vụ cho guồng máy chiến tranh khổng lồ đã gây ra sự mất thăng bằng trong sự phát triển kinh tế cũng như những biến động bất thường trong đời sống chính trị - xã hội và văn hóa Nhật Bản¹.

Thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã kết thúc thời kỳ nổi lên của Nhật Bản với tư cách là một cường quốc quân sự và chính trị ở khu vực Đông Á trong vòng nửa thế kỷ, đồng thời đặt dấu chấm hết cho sự tồn tại của đế quốc Nhật Bản. Nhật Bản không chỉ mất hết thuộc địa ở Mãn Châu, các vùng đất chiếm được ở châu Á - Thái Bình Dương kể từ năm 1931 mà còn mất toàn bộ các thuộc địa có được kể từ sau chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895) với diện tích tương đương 44% diện tích Nhật Bản.

Thất bại của Nhật Bản trong chiến tranh không chỉ tạo ra một bước ngoặt trong lịch sử đất nước này mà còn tác động mạnh mẽ đến phần còn lại của châu Á. Sự sụp đổ của đế quốc Nhật Bản đã tạo điều kiện để hai cường quốc thắng trận Xô - Mỹ đóng vai trò quyết định trên sân khấu chính trị khu vực Đông Á trong nhiều thập niên sau chiến tranh. Sau thất bại của Nhật Bản, các nước thực dân phương Tây quay trở lại các thuộc địa cũ ở châu Á. Một thời kỳ mới trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của các quốc gia châu Á bắt đầu. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc dâng cao ở các nước Đông Nam Á, báo hiệu sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân ở châu Á và trên thế giới.

1. Xem "History of Japan", *Encyclopedia of Asian History*, *Ibid*, vol.2, p.199.

Chương III

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN SỰ SỤP ĐỔ CỦA HỆ THỐNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ BRETTON WOODS VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG DẦU MỎ (1945-1973)

Kết cục của Chiến tranh thế giới thứ hai với thắng lợi của phe Đồng minh và thất bại của phe Trục phát xít đã mở ra một trang mới trong lịch sử phát triển của nhân loại nói chung cũng như chủ nghĩa tư bản nói riêng. Trật tự thế giới mới được hình thành với sự đối đầu của thế lưỡng cực Yalta đã đẩy thế giới vào cuộc Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, đối lập với tình trạng Chiến tranh lạnh, sự phát triển của các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thực sự “nóng”. Sau khi vượt qua thời kỳ phục hồi kinh tế sau chiến tranh (1945-1950), các nước tư bản bước vào “Thời kỳ vàng” (Golden Age) với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và liên tục trong gần một phần tư thế kỷ (1950-1973). Cùng với sự phát triển “thần kỳ” của Nhật Bản và mức tăng trưởng cao của các nước tư bản Tây Âu, xu hướng đa trung tâm đã xuất hiện trong tương quan lực lượng giữa các nước tư bản. Chủ nghĩa tư bản từ một trung tâm kinh tế, tài chính (Mỹ) đã phát triển thành ba trung tâm kinh tế, tài chính (Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản). Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng năng lượng bùng nổ vào giữa thập niên 1970 đã chấm dứt

“Thời kỳ vàng” và mở ra một thời kỳ mới đầy biến động trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

1. Chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai

1.1. Chủ nghĩa tư bản và Trật tự hai cực Yalta

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một trật tự thế giới mới được hình thành theo các thỏa thuận của Hội nghị Yalta (tháng 02/1945) nhằm phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa các cường quốc, được gọi là Trật tự hai cực Yalta. Theo đó, các nước Trung Âu và Đông Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô, các nước Tây Âu và Nam Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Anh, Mỹ. Nước Đức bị chia cắt thành hai phần: Đông Đức và Tây Đức. Liên Xô chiếm đóng phần Đông Đức và Đông Berlin. Quân đội Mỹ, Anh, Pháp chiếm đóng phần Tây Đức và Tây Berlin. Khác với trật tự thế giới được chủ nghĩa tư bản thiết lập và chi phối sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Trật tự hai cực Yalta phản ánh một hiện thực mới của thế giới: sự cân bằng quyền lực giữa hai nước lớn - Liên Xô và Mỹ - trong quan hệ quốc tế. So với các trật tự thế giới đã từng tồn tại trước kia, Trật tự hai cực Yalta đã vượt ra khỏi khuôn khổ của chủ nghĩa trung tâm châu Âu để hướng tới một quy mô trật tự toàn cầu trong quan hệ quốc tế.

Sau khi Tổng thống Roosevelt qua đời (tháng 4/1945), Harry S. Truman lên làm tổng thống Mỹ và bắt đầu thực hiện chính sách cứng rắn trong quan hệ với Liên Xô. Tháng 3/1947, Truman đọc bài diễn văn trước Quốc hội, thực chất là công bố chính sách đối ngoại mới nhằm chống Liên Xô và ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản, được gọi là Học thuyết Truman¹. Truman yêu cầu Quốc hội viện trợ khẩn cấp cho

1. Xem Truman Library & Museum: “The Truman Doctrine”, https://www.trumanlibrary.org/whistlestop/study_collections/doctrine/large/index.php.

Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ để chống lại “sự đe dọa” của Liên Xô và mở rộng ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực phía đông Địa Trung Hải - khu vực có tầm quan trọng chiến lược ở ngay sát Liên Xô. Với Học thuyết Truman, Mỹ công khai từ bỏ hợp tác với Liên Xô trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế như đã từng diễn ra trong chiến tranh và bắt đầu cuộc Chiến tranh lạnh chống Liên Xô.

Sau khi phát động Chiến tranh lạnh, Mỹ triển khai “Chương trình phục hưng châu Âu” do Ngoại trưởng George Marshall khởi xướng. Đó là cơ sở để Mỹ thao túng Tây Âu về kinh tế, chính sự và quân sự. Đồng thời, Mỹ đề nghị thống nhất khu vực chiếm đóng của ba nước Mỹ, Anh, Pháp ở Tây Đức, thực hiện những cải cách kinh tế, tiền tệ riêng rẽ và bác bỏ những đề nghị của Liên Xô về việc thành lập một Chính phủ chung cho toàn nước Đức theo Nghị quyết Postdam. Vấn đề Đức là sự kiện mở đầu cho những xung đột công khai Xô - Mỹ sau chiến tranh và trở thành tiêu điểm của Chiến tranh lạnh ở châu Âu. Tháng 8/1949, ở Tây Đức đã diễn ra cuộc bầu cử Quốc hội riêng rẽ và sau đó nước Cộng hòa liên bang Đức tuyên bố thành lập ngày 12/9/1949. Ngay sau đó, ở Đông Đức, nước Cộng hòa dân chủ Đức được thành lập ngày 07/10/1949. Sự kiện nước Đức, một nước ở trung tâm châu Âu bị chia cắt thành hai quốc gia Đông - Tây đồng thời cũng bắt đầu cho sự chia cắt châu Âu.

Tháng 4/1949, tại Washington, 12 nước tư bản Tây Âu và Bắc Mỹ (bao gồm Mỹ, Anh, Pháp, Italia, Canada, Ailen, Bồ Đào Nha, Na Uy, Đan Mạch, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua) đã ký kết và thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Mặc dù nội dung bản Hiệp ước nói về mục đích phòng thủ “bảo vệ hòa bình” nhưng thực chất là liên minh quân sự

do Mỹ đứng đầu nhằm chia mũn nhọn về phía Liên Xô. Việc thành lập NATO đồng thời cũng làm nảy sinh mâu thuẫn giữa Anh, Pháp với việc Mỹ chủ trương giành quyền lãnh đạo khối liên minh quân sự này. Năm 1955, Mỹ đưa Tây Đức vào khối NATO. Để đối phó với tình hình này, tháng 5/1955, Liên Xô và các nước Đông Âu đã thành lập Tổ chức Hiệp ước Warszwa - khối liên minh quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa - làm đối trọng với NATO.

Như vậy, một thập niên sau khi chiến tranh kết thúc, ở châu Âu đã hình thành hai khu vực thị trường riêng rẽ và hai khối quân sự đối đầu nhau. Cuộc chạy đua vũ trang giữa hai cực Xô - Mỹ, hai khối Đông - Tây đã khiến cả hai bên đều phải tăng cường ngân sách quốc phòng, củng cố khả năng phòng thủ tối đa của mình. Đối với Mỹ, việc tập trung vào tăng cường khối lượng khổng lồ các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh, thành lập các liên minh quân sự và đưa hàng chục vạn quân đóng ở các khu vực khác nhau trên thế giới,... đã làm ảnh hưởng đến sức mạnh kinh tế của Mỹ so với các nước tư bản Tây Âu khác, đặc biệt là trong thập niên 1960.

1.2. Các nước tư bản trong thời kỳ phục hồi kinh tế sau chiến tranh

a) Tình hình các nước tư bản Tây Âu sau chiến tranh

Cùng với những thiệt hại to lớn về người và của, Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm cho nền kinh tế các nước tư bản, kể cả nước thắng trận (trừ nước Mỹ) và nước bại trận hoàn toàn suy sụp. Các nước châu Âu trở nên tiêu điều, xơ xác, các thành phố lớn bị tàn phá, hệ thống giao thông, đường sắt, đường bộ hoàn toàn tê liệt. Nạn đói bắt đầu xuất hiện ở Hà Lan từ năm 1944 và một số nước Tây Bắc Âu vào mùa đông năm 1946. Sau khi

chiến tranh kết thúc 2 năm, năm 1947, kinh tế châu Âu chưa đạt mức trước chiến tranh: sản lượng công nghiệp đạt 88%, sản xuất nông nghiệp đạt 83%, xuất khẩu đạt 59% so với năm 1938. Một số nước Tây Âu trước chiến tranh phải nhập khẩu lương thực và thực phẩm từ Đông Âu, vì thế, nạn khan hiếm lương thực trở nên trầm trọng hơn do tình trạng Chiến tranh lạnh đã tạo ra “bức màn sắt” (Iron Curtain) ngăn cách Đông Âu và Tây Âu.

Chiến tranh đã phá hủy nghiêm trọng các nguồn lực của nước Anh ở cả chính quốc cũng như các thuộc địa. Theo thống kê, chiến tranh làm nước Anh mất đi khoảng 1/4 tổng giá trị tài sản quốc gia (khoảng 7 tỷ bảng Anh), trong khi đó các khoản nợ tăng gấp 3 lần. Hệ thống thuộc địa rộng lớn, niềm tự hào của đế quốc Anh, bắt đầu tan rã trước sức mạnh và sự lan tỏa của phong trào phi thực dân hóa trên thế giới sau chiến tranh. Sự suy sụp về kinh tế đã khiến cho những năm cầm quyền Chính phủ Công Đảng của Attlee Atli (1945-1951) được biết đến như là “thời kỳ khắc khổ” trong lịch sử nước Anh hiện đại¹. Sự khan hiếm các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu để sản xuất cũng như nhu yếu phẩm tối thiểu cho cuộc sống đã buộc khoảng một nửa số dân Anh phải sống trong chế độ phân phối theo khẩu phần cho đến những năm 1947-1948.

Nước Pháp ra khỏi chiến tranh với những thiệt hại nặng nề về kinh tế. Sau hơn 4 năm bị quân Đức chiếm đóng 2/3 lãnh thổ, trong đó có Paris và các trung tâm công nghiệp (nơi sản xuất 98% sản lượng gang và thép của Pháp), vùng Alsace - Lorraine bị sáp nhập vào Đức, đồng thời phải nuôi quân đội chiếm đóng, nền kinh tế Pháp bị giảm sút nghiêm trọng.

1. Xem “Clement Attlee (Labour 1945-1951)”, <https://www.gov.uk/government/history/past-prime-ministers/clement-attlee>.

Sản xuất công nghiệp giảm gần 3 lần, sản lượng nông nghiệp giảm 2 lần so với trước chiến tranh. Trong khi đó, Pháp còn phải đối phó với làn sóng đấu tranh giành độc lập dân tộc dâng cao ở các thuộc địa tại Đông Dương và Bắc Phi trong những năm sau chiến tranh.

Các nước bại trận là Đức và Italia hoàn toàn kiệt quệ sau chiến tranh. Nước Đức bị chia cắt và bị quân đội Đồng minh chiếm đóng. Các thành phố lớn và những trung tâm công nghiệp của Đức như Berlin, Hamburg, Dresden, Munich, Frankfurt,... bị tàn phá nặng nề. Ngoài số người chết trong chiến tranh, theo thống kê, khoảng 800.000 tù binh Đức bị chết vì lao động khổ sai trong các trại giam của lực lượng Đồng minh. Sản xuất công nghiệp Đức năm 1946 chỉ bằng 1/3 năm 1936. Tình trạng khan hiếm lương thực, thực phẩm sau chiến tranh bao trùm các thành phố khiến cho tỷ lệ tử vong, đặc biệt là trẻ em, tăng đến mức báo động. Tháng 8/1945, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh do suy dinh dưỡng ở Berlin là 50%. Cùng là nước bại trận, nền kinh tế Italia cũng bị giảm sút nghiêm trọng. Chiến tranh đã làm Italia mất đi khoảng 1/3 tài sản quốc gia, 1/5 các nhà máy, xí nghiệp bị phá hủy, sản xuất nông nghiệp giảm sút 1/3, số người thất nghiệp sau chiến tranh lên đến 2 triệu người.

b) Nước Mỹ và Chương trình phục hưng châu Âu

Sau chiến tranh, Mỹ chiếm ưu thế tuyệt đối trong thế giới tư bản về thực lực kinh tế, tài chính, quân sự. So với các nước tư bản khác, tổng thiệt hại của Mỹ về người và của trong chiến tranh hầu như không đáng kể. Trong khi đó, nước Mỹ lại thu được những nguồn lợi khổng lồ do việc bán vũ khí cho các nước tham chiến trong giai đoạn đầu của chiến tranh. Tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ trong thời gian chiến tranh chỉ ở mức 1,9% - mức

thấp kỷ lục trong lịch sử nước Mỹ. Cuộc sống của người dân ổn định do không chịu tác động trực tiếp của chiến tranh như các nước châu Âu, mức lương tăng so với trước khiến cho số tiền gửi tiết kiệm của người dân tăng lên 44 tỷ USD trong những năm chiến tranh. Đồng thời, Mỹ là nước có những điều kiện thuận lợi để khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ hai của toàn nhân loại, bắt đầu từ giữa thập niên 1940.

Ngay sau khi kết thúc chiến tranh, năm 1946, Hội đồng Cố vấn kinh tế (Council of Economic Adviser - CEA) được thành lập nhằm đưa ra những quyết sách để thực hiện các mục tiêu chiến lược và duy trì tốc độ phát triển của nền kinh tế. Mức tăng trưởng cao của nền kinh tế đã tạo ra ưu thế tuyệt đối cho nước Mỹ trong những năm đầu sau chiến tranh. Năm 1948, sản xuất công nghiệp của Mỹ chiếm tới 56,4% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới. Sản lượng nông nghiệp của Mỹ năm 1949 gấp 2 lần sản lượng nông nghiệp của các nước tư bản Tây Âu và Nhật Bản cộng lại. Về tài chính, Mỹ nắm trong tay khoảng 3/4 khối lượng vàng dự trữ của thế giới, đồng thời là chủ nợ lớn nhất và duy nhất trên thế giới. Nền kinh tế Mỹ vượt xa các nền kinh tế tư bản khác, khoảng cách phát triển giữa Mỹ với phần còn lại của thế giới tư bản được mở rộng chưa từng có.

Tuy nhiên, sự suy sụp của châu Âu sau chiến tranh với tư cách là bạn hàng chính của Mỹ đã tác động tiêu cực đến sự phát triển của kinh tế Mỹ. Từ năm 1947, kinh tế Mỹ đã có những dấu hiệu của một cuộc khủng hoảng thừa do xuất khẩu đình đốn, các nguồn vốn và hàng hóa ứ đọng. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Mỹ quyết định thực hiện Kế hoạch Marshall hay còn gọi là Chương trình phục hưng châu Âu (European Recovery Program - ERP). Ngày 05/6/1947, trong

bài diễn văn ngắn (khoảng 1.500 từ) tại Đại học Harvard, Ngoại trưởng Mỹ Marshall khẳng định sự sẵn sàng của nước Mỹ trong việc hỗ trợ cho kế hoạch phục hưng châu Âu sau chiến tranh nếu các nước châu Âu cùng hợp tác thực hiện. Mặc dù Marshall khẳng định rằng: “Chính sách của chúng ta không nhằm chống lại một đất nước nào hay một chính sách nào. Chính sách của chúng ta nhằm chống lại nghèo đói, suy sụp và hỗn loạn”, nhưng về thực chất, Kế hoạch Marshall nhằm ba mục tiêu chính:

Một là, Tây Âu là thị trường lớn của hàng hóa Mỹ, do vậy, sự phục hồi và phát triển của các nền kinh tế Tây Âu là một trong những yếu tố thúc đẩy kinh tế, thương mại Mỹ tăng trưởng và không rơi vào tình trạng suy thoái do nhu cầu giảm sút.

Hai là, sự đầu tư tài chính của Mỹ sẽ giúp các nước Tây Âu phục hồi kinh tế nhanh chóng và có khả năng ngăn chặn ảnh hưởng của các lực lượng cộng sản trong nước.

Ba là, mở rộng ảnh hưởng của Mỹ, ngăn chặn những ảnh hưởng của Liên Xô đối với các nước Tây Âu, đồng thời phục hồi và xây dựng Tây Đức như một tên lính xung kích trong việc ngăn chặn làn sóng đỏ của chủ nghĩa cộng sản ở châu Âu.

Sau khi các nước châu Âu chấp nhận Kế hoạch Marshall tại Hội nghị Paris ngày 12/7/1947, Quốc hội Mỹ đã phê chuẩn kế hoạch này vào tháng 4/1948. Theo đó, Mỹ đầu tư vào 16 nước Tây Âu với tổng số tiền và hàng hóa (chiếm 70%) trị giá 13,3 tỷ USD¹ (tương đương 100 tỷ USD theo thời giá năm 2008) trong thời gian 4 năm (1948-1952). Ủy ban Hợp tác kinh tế châu Âu

1. Xem The George Marshall Foundation: “History of the Marshall Plan”, <https://www.marshallfoundation.org/marshall/the-marshall-plan/history-marshall-plan/>.

(thành lập tháng 7/1947) và Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Âu (OEEC) tham gia vào việc thực hiện kế hoạch này. Các nước nhận viện trợ nhiều nhất từ Kế hoạch Marshall là Anh (3,175 tỷ USD), Pháp (2,710 tỷ USD), Italia (1,475 tỷ USD), Tây Đức (1,390 tỷ USD). Các nước nhận viện trợ phải ký với Mỹ những hiệp định tay đôi tuân thủ các điều kiện do Mỹ đặt ra về kinh tế và chính trị, đặc biệt là việc kiểm soát ngân sách từ phía Mỹ, việc phải tạo điều kiện ưu đãi cho các nhà đầu tư Mỹ và loại bỏ những thành viên cộng sản (nếu có) ra khỏi chính phủ.

Kế hoạch Marshall đã đạt được những mục tiêu trước mắt và mục tiêu dài hạn của nước Mỹ. Quan hệ kinh tế - thương mại Mỹ - châu Âu mở rộng cùng với sự phụ thuộc của châu Âu vào Mỹ. Kinh tế Mỹ thoát khỏi nguy cơ suy thoái, đồng thời châu Âu cũng vượt ra khỏi tình trạng khó khăn về kinh tế. Nền kinh tế các nước Tây Âu phục hồi và bắt đầu bước vào thời kỳ phát triển nhanh chóng. Các nhà đầu tư lớn, các công ty Mỹ được hưởng những ưu đãi đặc biệt để mở rộng sản xuất và kinh doanh ở thị trường Tây Âu. Nguy cơ lan tràn của chủ nghĩa cộng sản không còn là mối đe dọa trực tiếp đối với Tây Âu, trong khi ảnh hưởng của Mỹ ngày càng được mở rộng ở khu vực này. Châu Âu tư bản phụ thuộc nhiều hơn vào Mỹ về mọi mặt. Nếu như trong thời gian chiến tranh, Mỹ và Anh cùng đóng vai trò quyết định trong những vấn đề chính trị của thế giới tư bản thì sau chiến tranh, vai trò này thuộc về Mỹ. Đồng đôla Mỹ ngày càng mạnh lên so với đồng bảng Anh và đóng vai trò chính trong thanh toán quốc tế. Kế hoạch Marshall được đánh giá là thành công cả về phương diện kinh tế và chính trị đối với sự phát triển của nước Mỹ cũng như chủ nghĩa tư bản nói chung và đó là lý do để tác giả của kế hoạch này - Ngoại

trưởng Mỹ Marshall - được nhận giải thưởng Nobel Hòa bình vào năm 1953.

c) Nhật Bản sau chiến tranh

Chiến tranh thế giới thứ hai là một trong những cuộc chiến tồi tệ nhất trong lịch sử Nhật Bản. Là nước bại trận, sau khi chấp nhận đầu hàng không điều kiện, lần đầu tiên trong lịch sử, Nhật Bản bị quân đội Đồng minh (chủ yếu là Mỹ) chiếm đóng và thực hiện chế độ quân quản trong những năm 1946-1952. Chiến tranh đã làm mất đi khoảng 1/3 tổng giá trị tài sản quốc gia (khoảng 64,3 tỷ yên), tương đương với số của cải tích lũy được trong 10 năm (1935-1945). Nền kinh tế Nhật Bản giảm sút nghiêm trọng, sản xuất công nghiệp năm 1946 chỉ bằng 1/3 năm 1930 và bằng 1/7 năm 1941. Khoảng 40% các đô thị bị tàn phá, trong đó có các thành phố lớn như Tokyo, Osaka,... Đặc biệt, hậu quả thảm khốc của hai quả bom nguyên tử mà Mỹ ném xuống Hiroshima và Nagasaki là nỗi ám ảnh nặng nề và lâu dài đối với người dân Nhật Bản.

Mục tiêu của lực lượng chiếm đóng, đứng đầu là Tướng Mỹ MacArthur - Tổng chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP), là thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt và dân chủ hóa Nhật Bản thông qua việc thực hiện cải cách trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Các cải cách được SCAP tiến hành thông qua bộ máy chính quyền Nhật Bản. Về chính trị, cùng với việc giải trừ hoàn toàn lực lượng vũ trang và xóa bỏ ngành công nghiệp quân sự, SCAP đã ban hành hàng loạt cải cách chính trị, trong đó quan trọng nhất là cải cách Hiến pháp. Hiến pháp mới được công bố năm 1947 khẳng định các nguyên tắc cơ bản như chủ quyền của toàn dân, vai trò tượng trưng của Thiên hoàng, tôn trọng dân chủ và các quyền cơ bản của con người, phụ nữ được quyền bầu cử và bình đẳng như nam giới, đặc biệt

Điều 9 của Hiến pháp quy định việc Nhật Bản không duy trì quân đội và từ bỏ vĩnh viễn việc phát động chiến tranh. Cùng với việc xét xử các tội phạm chiến tranh, thanh trừng các phần tử quân phiệt trong bộ máy nhà nước, từ năm 1950, SCAP còn tiến hành loại bỏ các thành phần cộng sản trong bộ máy nhà nước để ngăn chặn nguy cơ lan tràn của chủ nghĩa cộng sản.

Về kinh tế, cải cách ruộng đất được tiến hành trong những năm 1946-1950 với việc nhà nước trưng mua ruộng đất và bán cho người canh tác với giá ưu đãi. Theo đó, tính đến năm 1950, khoảng 38% diện tích canh tác trong cả nước được bán và cấp cho 3 triệu nông dân không có ruộng. Đồng thời, SCAP còn tiến hành các chương trình cải cách như giải tán 15 zaibatsu lớn, những công ty độc quyền kiểm soát nền kinh tế Nhật Bản; chống độc quyền hóa và thực hiện nguyên tắc tự do cạnh tranh và thị trường tự do, thành lập các tổ chức công đoàn cho người lao động. Trong những năm 1946-1952, Chính phủ Mỹ đã viện trợ cho Nhật Bản tổng số tiền trị giá 2,2 tỷ USD (tương đương 15,2 tỷ USD theo thời giá hiện nay), trong đó khoảng 1,7 tỷ USD là tiền viện trợ không hoàn lại và 504 triệu USD là tiền cho vay để khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, giải quyết những khó khăn kinh tế sau chiến tranh.

Các cải cách văn hóa, giáo dục cũng được thực hiện dưới sự điều hành của SCAP. Các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí được phục hồi. Về giáo dục, các biện pháp cải cách sâu rộng và mang tính hệ thống theo mô hình giáo dục Mỹ đã đạt được những thành quả quan trọng. Sau cải cách, hệ thống giáo dục Nhật Bản đã đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực cho công cuộc tái thiết và phát triển đất nước sau chiến tranh.

Về cơ bản, trong 6 năm bị chiếm đóng chưa từng có tiền lệ trong lịch sử, Nhật Bản đã thực hiện hàng loạt những cải cách

trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và có những bước chuyển đổi quan trọng sang một xã hội dân chủ, một nền kinh tế thị trường tự do trên nền tảng mô hình Mỹ. Đồng thời, Nhật Bản cũng trở thành một trong những đồng minh thân cận của Mỹ. Tuy nhiên, trên thực tế, những ảnh hưởng của việc áp đặt mô hình Mỹ cũng giảm dần sau khi người Mỹ kết thúc thời gian chiếm đóng Nhật Bản vào năm 1952.

2. Chủ nghĩa tư bản trong “Thời kỳ vàng” (Golden Age) 1950-1973

2.1. Những vấn đề chung

Trong gần một phần tư thế kỷ kể từ năm 1950, hầu như tất cả các nước tư bản phương Tây đã trải qua “Thời kỳ vàng” trong sự phát triển kinh tế, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp thấp và sự ổn định về chính trị - xã hội. Các nước tư bản nói chung đều đạt được tốc độ tăng trưởng cao gấp hơn 3 lần so với những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918-1939). Nếu như năm 1948, sản xuất công nghiệp của các nước tư bản Tây Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản, Ôxtrâyliya, Niu Dilân cộng lại đạt 3,7 nghìn tỷ USD (tính theo đồng giá đôla Mỹ năm 2000) thì năm 1973 con số này là 12,1 nghìn tỷ USD, cao gấp hơn 3 lần.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thời kỳ này bắt nguồn từ những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai mà Mỹ là nước đi đầu. Các nước tư bản đã khai thác đến mức cao nhất nền sản xuất dựa trên cơ sở kỹ thuật công nghệ cơ khí hóa, thực hiện quy trình sản xuất hàng loạt với quy mô lớn. Việc tổ chức lao động và áp dụng phương pháp sản xuất dây chuyền, sử dụng rộng rãi

lao động không đòi hỏi kỹ thuật cao, cùng với giá nguyên liệu và nhiên liệu tương đối rẻ trong thời gian này đã tạo ra một nguồn lợi khổng lồ cho các nước tư bản, nhất là trong việc xuất khẩu hàng hóa sang các nước đang phát triển. Những nguyên tắc phát triển sản xuất theo chiều rộng, tập trung vào việc mở rộng quy mô sản xuất, quy mô máy móc, thiết bị, tăng năng lực sản xuất chiếm ưu thế và là nền tảng để thúc đẩy, duy trì tốc độ tăng trưởng đối với các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Đồng thời, việc các nước thực thi chiến lược phát triển kinh tế hợp lý, trong đó chú trọng đến vai trò điều tiết của nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế chủ chốt, chính sách tiền tệ và cân đối ngân sách là những yếu tố đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thời kỳ này. Bên cạnh đó, sự hình thành các thể chế tài chính quốc tế và thương mại sau chiến tranh đã thúc đẩy sự phát triển của thương mại thế giới nói chung và các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa nói riêng. Trong đó cần phải kể đến sự vận hành của Hệ thống tiền tệ quốc tế Bretton Woods (1945-1973), vai trò của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và đặc biệt là sự ra đời của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) năm 1947, tiền thân của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Hệ thống tiền tệ quốc tế Bretton Woods được thiết lập vào giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai¹. Trong bối cảnh chiến tranh thế giới vẫn diễn ra ác liệt, tháng 7/1944, Hội nghị 44 nước (với sự tham dự của 730 đại biểu) do Liên hợp quốc triệu tập tại Bretton Woods (bang New Hampshire, Mỹ) đã xây dựng và thông qua những nguyên tắc chính cho sự vận

1. Xem "The Bretton Woods System", *Business Dictionary*, <http://www.businessdictionary.com/definition/Bretton-Woods-system.html>.

hành của hệ thống tiền tệ và tài chính quốc tế sau chiến tranh. Theo Hiệp ước Bretton Woods, ba cơ quan chức năng quan trọng nhất của Hệ thống Bretton Woods là Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Thương mại quốc tế (ITO) được thành lập. Ngoài ba định chế nói trên, Hiệp ước Bretton Woods còn bao gồm một hệ thống các hiệp định về hệ thống tiền tệ và tài chính quốc tế nhằm ổn định tỷ giá hối đoái giữa các nước, khuyến khích sự lưu thông tư bản quốc tế, thúc đẩy quá trình tái thiết và phát triển kinh tế sau chiến tranh.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) được thành lập vào tháng 12/1945 với sự đóng góp tài chính chủ yếu từ các nước tư bản phát triển, trong đó Mỹ đóng góp nhiều nhất. Chức năng quan trọng nhất của IMF là hỗ trợ sự hợp tác tài chính, thúc đẩy thương mại thế giới, ổn định tỷ giá, ngăn chặn phá giá nội tệ, cho các nước thành viên vay để trang trải thâm hụt ngân sách và ngoại thương... Ngân hàng Thế giới (WB) thành lập năm 1944, ban đầu là Ngân hàng Tái thiết và phát triển (IBRD), hoạt động theo các điều khoản của Hệ thống Bretton Woods, với chức năng chính là hỗ trợ công cuộc phục hồi, tái thiết sau chiến tranh, đồng thời trợ giúp thương mại quốc tế cũng như cân cân thanh toán quốc tế.

Ngân hàng Thế giới có trách nhiệm chính là cung cấp tài chính cho các nước Tây Âu tiến hành công cuộc khôi phục kinh tế và phát triển sau chiến tranh. Năm 1947, WB trở thành một định chế đặc biệt của Liên hợp quốc, có mối quan hệ chặt chẽ với IMF. Theo các điều khoản quy định của Hệ thống Bretton Woods, Chủ tịch của IMF là người châu Âu, trong khi Chủ tịch WB là người Mỹ. Tuy nhiên, trên thực tế, Mỹ đóng vai trò kiểm soát và quyết định trong các hoạt động của cả IMF và WB.

Các nước tham gia hệ thống tài chính quốc tế phải tuân thủ các luật chơi do một nhóm các nước có vốn tư bản lớn đặt ra, như hạn chế thuế quan, thắt chặt tiền tệ, hợp tác tài chính quốc tế,... Nếu như trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước lấy vàng làm gốc cho tiền tệ và thanh toán quốc tế thì với Hệ thống Bretton Woods sau chiến tranh, đồng đôla Mỹ gắn với vàng (35 USD = 1 ounce vàng) được dùng làm gốc cho tiền tệ và thanh toán quốc tế. Trong thời gian vận hành 1945-1973, Hệ thống Bretton Woods đã hỗ trợ cho các nước châu Âu và Nhật Bản trong quá trình tái thiết sau chiến tranh, thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư nước ngoài, ổn định giá trị tiền tệ và thanh toán quốc tế, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế, tài chính của chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tổ chức Thương mại quốc tế (ITO) là một trong những cơ quan chức năng của Hệ thống Bretton Woods, có nhiệm vụ thiết lập các quy tắc và luật lệ cho hệ thống thương mại quốc tế. Hiến chương của ITO đã được chính thức thông qua tại Liên hợp quốc vào tháng 3/1948. Tuy nhiên, Thượng viện Mỹ đã không phê chuẩn hiến chương này do lo ngại việc Mỹ tham gia sẽ ảnh hưởng đến sự tự do kinh doanh của các doanh nghiệp Mỹ. Sự vắng mặt của Mỹ đã làm cho ITO không thể tồn tại.

Năm 1947, Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) ra đời (có hiệu lực từ ngày 01/01/1948)¹. Mục tiêu của GATT là phấn đấu cho tự do hóa thương mại, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ kinh tế quốc tế nhằm tránh xung đột giữa các nước dẫn đến nguy cơ chiến tranh. Chính nhờ có việc

1. Xem Encyclopedia Britannica: "The General Agreement on Tariffs and Trade", <https://www.britannica.com/topic/General-Agreement-on-Tariffs-and-Trade>.

tham gia GATT mà các nước bại trận như Tây Đức, Nhật Bản được hưởng những ưu đãi thuế quan trong thương mại quốc tế, vượt qua thời kỳ hậu chiến khó khăn và phát triển kinh tế theo hướng hòa nhập với nền kinh tế thế giới. Trải qua 8 vòng đàm phán thương mại, GATT đóng vai trò là khung pháp lý quốc tế chủ yếu của hệ thống thương mại đa phương trong suốt gần 50 năm, góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế và thương mại toàn cầu nói chung và các nước tư bản nói riêng. Ngày 01/01/1995, GATT được thay thế bằng Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

2.2. Nước Mỹ trong những năm 1950-1973

Từ thập niên 1950, nước Mỹ bước vào thời kỳ phát triển mới, trong bối cảnh Chính phủ Mỹ tham gia vào cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) và sự giảm dần những ưu thế vượt trội của Mỹ đối với thế giới tư bản. Mức tăng trưởng kinh tế trong thập niên 1950 không đạt mức cao như những năm đầu sau chiến tranh, không có những bước đột phá, nhưng vẫn tiếp tục đà phát triển của thời kỳ tăng trưởng dài trong lịch sử kinh tế Mỹ. Vượt qua những khó khăn về kinh tế và chính trị của thập niên 1950, nền kinh tế đạt được những bước tiến dài trong thập niên 1960. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) liên tục tăng, từ 200 tỷ USD (năm 1940) tăng lên 300 tỷ USD (năm 1950) và đạt mức trên 500 tỷ USD vào năm 1960¹.

Trong số các nhân tố dẫn đến mức tăng trưởng cao của nền kinh tế phải kể đến sự phát triển của các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, năng suất lao động ngày càng cao và quá trình tập trung sản xuất, tập trung tư bản được đẩy mạnh. Các ngành

1. Xem "American History - The Postwar Economy 1945-1960", <http://www.let.rug.nl/usa/outlines/history-1994/postwar-america/the-postwar-economy-1945-1960.php>.

công nghiệp kỹ thuật cao phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là công nghiệp sản xuất ô tô, công nghiệp chế tạo cơ khí, công nghiệp xây dựng. Sản xuất ô tô tăng gấp 4 lần trong những năm 1946-1955 và là một trong những ngành sản xuất có đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế. Năm 1950, trên toàn nước Mỹ có khoảng 40 triệu ô tô lưu hành, gấp 7 lần châu Âu.

Trong thời kỳ này, quá trình tập trung sản xuất và tư bản tiếp tục được đẩy mạnh ở phạm vi và mức độ cao hơn so với trước chiến tranh. Nếu như ở Mỹ trong những năm đầu thế kỷ XX đã diễn ra làn sóng liên kết và tập trung sản xuất chủ yếu thông qua liên kết ngang giữa các công ty thì bắt đầu từ cuối thập niên 1950 và kéo dài suốt thập niên 1960 lại chứng kiến làn sóng liên kết công ty theo chiều dọc, được gọi là làn sóng Conglomerate. Làn sóng Conglomerate dẫn đến sự hình thành các Conglomerate, các tổ hợp kinh tế khổng lồ, một trong những hình thức phổ biến của các tổ chức độc quyền hiện đại. Hoạt động bành trướng và thu tóm của Conglomerate diễn ra chủ yếu thông qua thị trường chứng khoán và hệ thống tài chính. Các tập đoàn này thu hút lực lượng lao động đông đảo, có doanh thu khổng lồ và mức tăng trưởng cao. Năm 1962, năm tập đoàn kinh tế hàng đầu nước Mỹ đạt tốc độ tăng trưởng kỷ lục, trên 12%.

Cùng với sự phát triển kinh tế, đầu tư nước ngoài của Mỹ cũng tăng lên nhanh chóng, từ 36,9 tỷ USD (năm 1945) tăng lên 85,6 tỷ USD (năm 1960) và đạt mức 166,9 tỷ USD vào năm 1970. Trong đó, đầu tư của Mỹ vào các nước Tây Âu và Nhật Bản tăng với tốc độ phi mã, gấp hơn 20 lần, từ 2 tỷ USD (năm 1950) tăng lên 41 tỷ USD (năm 1973). Đầu tư nước ngoài kích thích kinh tế Mỹ tăng trưởng, đồng thời cũng đem lại

cho châu Âu và Nhật Bản kỹ thuật hiện đại, công nghệ mới cũng như phương pháp điều hành và quản lý sản xuất mới. Sự tăng cường hợp tác kinh tế giữa các nước tư bản công nghiệp cùng với sự mở rộng thị trường và đầu tư của Mỹ đã thúc đẩy thương mại Mỹ nói riêng và thương mại toàn cầu phát triển. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đóng vai trò là nhà xuất khẩu và nhập khẩu chính trong thế giới tư bản. Tiềm năng to lớn của thị trường Mỹ đã làm thay đổi thói quen và xu hướng phát triển của nhiều nhà sản xuất châu Âu và Nhật Bản.

Trong thời kỳ này, mức tăng trưởng cao của nền kinh tế Mỹ đã dẫn đến những thay đổi quan trọng trong đời sống xã hội. Các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp mới tiếp tục mọc lên. Quá trình đô thị hóa tăng tốc đã đưa số lượng các trung tâm công nghiệp và mua sắm lớn ở Mỹ tăng từ 8 trung tâm (năm 1945) lên 3.840 trung tâm (năm 1960). Hệ thống giao thông vận tải được hiện đại hóa. Luật về đường cao tốc năm 1956 đã quyết định dành khoản kinh phí 26 tỷ USD - lớn nhất trong lịch sử ngân sách Liên bang - cho việc xây dựng trên 64.000 km đường cao tốc nối các bang trên toàn nước Mỹ. Thu nhập trung bình của người lao động tăng gấp 2 lần trong những năm 1950-1975. Tỷ lệ thất nghiệp có chiều hướng giảm, từ 6,8% (năm 1958) xuống còn 4,9% (năm 1973)¹.

Tuy nhiên, trong thời kỳ tăng trưởng này, nền kinh tế Mỹ cũng trải qua những đợt suy thoái, điển hình là vào các năm 1953 và 1958. Suy thoái năm 1953 kéo dài trong 10 tháng (từ quý II năm 1953 đến quý I năm 1954), gây thiệt hại ước tính khoảng 56 tỷ USD. Nguyên nhân suy thoái bắt đầu từ

1. Xem US Bureau of Labour Statistic: "Unemployment Rate", https://data.bls.gov/timeseries/LNU04000000?periods=Annual+Data&periods_option=specific_periods&years_option=all_years.

những biến động chính trị, kinh tế đầu thập niên 1950. Sau chiến tranh Triều Tiên, lạm phát tăng cao khiến Chính phủ Mỹ phải thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, cắt giảm chi tiêu, tăng thuế, lãi suất và tích lũy dự trữ. Các biện pháp cắt giảm mạnh đã dẫn đến sự lo lắng, bi quan của người dân cũng như việc giảm chi tiêu, tăng tiết kiệm, gây ra sự suy giảm tổng cầu của nền kinh tế. Suy thoái năm 1958 cũng bắt nguồn từ chính sách thắt chặt tiền tệ và cắt giảm đầu tư khiến tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Tại Detroit - trung tâm của ngành công nghiệp sản xuất ô tô, tỷ lệ thất nghiệp đạt mức 20% vào tháng 4/1958. Doanh số bán ô tô giảm tới 31% vào năm 1957 và năm 1958 trở thành năm tồi tệ nhất đối với ngành công nghiệp sản xuất ô tô kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Việc các nước châu Âu giảm nhập khẩu từ Mỹ, trong khi nhu cầu nhập khẩu của Mỹ vẫn cao đã dẫn tới sự thâm hụt lớn trong cán cân thương mại.

Đầu thập niên 1970, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế giảm sút dần do giá dầu ngày càng tăng, sự sa lầy của Mỹ trong chiến tranh ở Việt Nam và những khó khăn chung của tình hình kinh tế và tài chính thế giới. Năm 1973, cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới bùng nổ đã chấm dứt thời kỳ tăng trưởng sau chiến tranh của nền kinh tế Mỹ.

2.3. “Thời kỳ vàng” của các nước tư bản Tây Âu 1950-1973

Sau khi phục hồi kinh tế, bắt đầu từ năm 1950, các nước tư bản Tây Âu bước vào thời kỳ phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong vòng hơn 20 năm, được gọi là “Thời kỳ vàng” của Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hằng năm của các nước tư bản Tây Âu đạt mức kỷ lục là 4,6% trong những năm 1950-1973,

so với 1,4% trong những năm 1913-1950, cao hơn hẳn so với bất kỳ một thời kỳ nào trước đó. Trong đó, Tây Đức có tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình trong những năm 1950-1973 là xấp xỉ 6% - cao nhất trong số các nước Tây Âu, tiếp đến là các nước Italia: 5,1%, Pháp: 4,6%, Anh: 2,5%.

Cùng với tốc độ tăng trưởng cao là những thay đổi trong cơ cấu kinh tế, với sự phát triển nổi trội của các ngành cơ khí, hóa chất, năng lượng và sự bùng nổ của các ngành sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng. Các ngành công nghiệp, nhất là dịch vụ, ngày càng chiếm tỷ lệ cao, trong khi tỷ lệ ngành nông nghiệp giảm dần trong nền kinh tế. Trong những năm 1950-1973, ở Pháp, tỷ lệ ngành nông nghiệp giảm 3 lần, từ chỗ chiếm 31,5% giảm xuống còn 10,6% trong nền kinh tế, ở Đức giảm 3,5 lần, từ 23,2% xuống 7%, ở Anh giảm gần 2 lần, từ 5,3% xuống 2,8%. Trong khi đó, tỷ lệ ngành dịch vụ trong nền kinh tế gia tăng nhanh chóng, trung bình tăng khoảng 1,5 lần¹, cụ thể:

Tỷ lệ các lĩnh vực kinh tế ở các nước tư bản Tây Âu (1950-1974)

Đơn vị: %

Các lĩnh vực kinh tế	1950			1974		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Pháp	31,5	31,8	36,7	10,6	39,4	50,0
Đức	23,2	42,9	33,9	7,0	46,7	46,3
Italia	42,2	32,4	25,4	17,5	39,3	43,2
Anh	5,3	48,8	45,9	2,8	42,0	55,2

1. Xem Roland N. Stromberg: *Europe in the XX Century*, Prentice Hall, Upper Saddle River, New Jersey, 1997, pp.316-317.

Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao là sự ổn định chính trị - xã hội, tỷ lệ thất nghiệp giảm và mức sống ngày càng cao của người dân. Mức tiêu dùng của người dân Tây Âu tăng trên 50% trong thập niên 1950 và 86% trong thập niên 1960. Tại phần lớn các nước Tây Âu, sự bùng nổ dân số (baby's boom) và quá trình đô thị hóa tăng tốc đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt châu Âu sau chiến tranh. Số lượng ô tô được sử dụng ở Tây Âu tăng gấp 10 lần trong vòng 20 năm (1950-1970). Trong đó, số lượng ô tô ở Đức tăng nhanh nhất, từ chưa đầy nửa triệu chiếc tăng lên 17 triệu chiếc; ở Pháp từ 1,5 triệu chiếc tăng lên 14,5 triệu chiếc.

Trong số các nước Tây Âu, Tây Đức là nước đạt được những bước tiến đáng kinh ngạc về kinh tế. Với sự giúp đỡ về tài chính của Mỹ, các ngành sản xuất được mở rộng, thu hút hàng triệu nhân công lao động. Tiền lương thực tế của công nhân tăng 139% trong những năm 1950-1966, trong khi thời gian làm việc giảm 10%. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống đến mức thấp nhất, dưới 0,5%, chính vì vậy, Tây Đức bắt đầu phải nhập khẩu lao động từ các nước Italia, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ. Tỷ lệ tăng trưởng đạt mức cao nhất trong thế giới tư bản (trung bình gần 6% trong những năm 1950-1973, riêng trong những năm 1950-1960 là 7,97%), tỷ lệ lạm phát giảm. Khác với Anh - nước thường xuyên phải đối mặt với sự thâm hụt trong cán cân thương mại, thương mại Tây Đức luôn ở mức xuất siêu gấp 2 lần so với nhập khẩu. Sản lượng thép từ 7,5 triệu tấn (cả Đông Đức và Tây Đức) năm 1946 tăng lên 44 triệu tấn (chỉ riêng Tây Đức) năm 1969. Tây Đức đã trở thành nền kinh tế đứng đầu châu Âu, với mức sống ngày càng cao, vượt qua các nước châu Âu khác như Anh, Pháp, Italia.

Nước Pháp cũng hồi sinh chỉ trong một thời gian ngắn với xuất phát điểm thấp gần như Tây Đức sau chiến tranh do

đất nước bị chiếm đóng và bị tàn phá bởi những trận đánh ác liệt diễn ra trên đất Pháp vào năm 1944. Sau khi phục hồi bằng mức trước chiến tranh, nền kinh tế Pháp tăng trưởng rất nhanh. Thu nhập quốc dân tăng gấp gần 2 lần trong thập niên 1950 và tăng xấp xỉ 3 lần trong thập niên tiếp theo. Hệ thống đường sắt và giao thông vận tải được xây dựng lại, hiện đại hóa và trở thành một trong những hệ thống giao thông tốt nhất trên thế giới. Với các ngành công nghiệp được hiện đại hóa và nền nông nghiệp được công nghiệp hóa, Pháp đã trở thành cường quốc công nghiệp thứ năm thế giới, thứ ba ở Tây Âu và đứng đầu châu Âu về sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Chính phủ tiến hành quốc hữu hóa một số ngành kinh tế quan trọng như đường sắt, ngân hàng, công nghiệp điện lực, hàng không, khí đốt, khai mỏ, ngành sản xuất ô tô Renault,... Trong thời kỳ này, Pháp là nước tư bản châu Âu có sự kiểm soát cao nhất của Nhà nước đối với nền kinh tế, nhất là trong việc hiện đại hóa nền kinh tế, đặc biệt là trong các ngành kinh tế mũi nhọn.

Nước Anh khôi phục được nền sản xuất đạt mức trước chiến tranh vào năm 1950 và bước vào thời kỳ tăng trưởng với tốc độ trung bình là 2,5% trong những năm 1950-1973, mức cao nhất kể từ cuối thế kỷ XIX. Việc mở rộng các ngành sản xuất đã thu hút đông lực lượng lao động, làm tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức thấp nhất, dao động khoảng 1-1,9% trong suốt thập niên 1950. Tiền lương thực tế của công nhân tăng khoảng 2,5 lần trong thời gian này. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế là mức sống ngày càng cao của người dân so với “thời kỳ khắc khổ” sau chiến tranh. Sức mua của người dân tăng khoảng 50% trong thập niên 1950 và trên 85% trong thập niên 1960. Nếu như năm 1949, khoảng 7,2% dân Anh có ô tô thì đến năm 1966

tỷ lệ này là 50%. Tuy nhiên, vị trí cường quốc của Anh trong nền kinh tế thế giới dần dần bị suy giảm do sự chậm chạp trong việc hiện đại hóa nền kinh tế so với các nước tư bản Tây Âu khác, cùng với việc đế quốc Anh mất dần hệ thống thuộc địa sau chiến tranh. Từ vị trí hàng đầu trong thương mại quốc tế những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, hàng xuất khẩu của Anh ngày càng mất đi tính cạnh tranh do chất lượng giảm sút và giá thành cao. Hàng hóa của Anh chủ yếu tập trung xuất khẩu sang các nước vốn là thuộc địa của Anh nằm trong khối Liên hiệp Anh và các nước kém phát triển. Tính đến năm 1969, nền kinh tế Anh xếp vị trí thứ tư trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, sau Mỹ, Nhật Bản và Tây Đức.

Italia là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thứ hai ở Tây Âu (chỉ sau Tây Đức), đạt mức trung bình 5,1% trong những năm 1950-1973. Đặc biệt từ năm 1957, sau khi Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) thành lập, nền kinh tế Italia thực sự phát triển thăng hoa. Năm 1963, sản xuất tăng 70% so với năm 1958, vượt qua tốc độ tăng trưởng của tất cả các nước EEC khác trong thời kỳ này (1958-1963). Mặc dù vậy, sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa miền Bắc công nghiệp hóa hiện đại với miền Nam nông nghiệp lạc hậu vẫn là một trở ngại lớn đối với sự phát triển của Italia. Trong thời gian này, hàng trăm nghìn nông dân nghèo từ miền Nam đã rời bỏ ruộng đất đến các thành phố công nghiệp ở miền Bắc để kiếm việc làm hoặc di cư sang các nước Tây Đức, Pháp, Thụy Sĩ. Cuối thập niên 1960, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Italia dần dần chậm lại và đến năm 1971, Italia bắt đầu lâm vào khủng hoảng kinh tế.

Về chính trị, trong những năm 1950-1973, cùng với sự tăng trưởng kinh tế các nước Tây Âu đều đạt được sự ổn định về chính trị. Năm 1958, nền Cộng hòa thứ năm được xác lập

ở Pháp, mở ra thời kỳ phát triển ổn định và vững mạnh hơn về chính trị so với nền Cộng hòa thứ tư (1946-1958). Đề cao chủ nghĩa dân tộc Pháp, Chính phủ của Tổng thống Pháp Charles de Gaulle trong những năm 1958-1969 đã thực hiện chính sách đối ngoại mang tính độc lập, thoát ra khỏi những ảnh hưởng của Mỹ và NATO. Ở Anh, trong những năm 1951-1974, các chính phủ của Đảng Bảo thủ và Công Đảng đã thực hiện những biện pháp nhằm ổn định xã hội và nâng cao mức sống cho người dân, đặc biệt là tầng lớp trung lưu. Trong bối cảnh nước Anh mất dần hệ thống thuộc địa cũng như vai trò của một cường quốc trên thế giới, Chính phủ Anh đã thực hiện chính sách liên minh với Mỹ và chịu ảnh hưởng của Mỹ trong việc giải quyết các vấn đề của châu Âu và thế giới.

Tại Tây Đức, Liên minh dân chủ Thiên Chúa giáo liên tục giành được đa số phiếu trong các cuộc bầu cử kể từ năm 1949 và trở thành lực lượng nắm chính quyền trong suốt thời kỳ tăng trưởng vàng của Cộng hòa Liên bang Đức. Với sự ủng hộ của Mỹ và các nước Tây Âu, Tây Đức dần dần khôi phục lại địa vị chính trị của mình bằng việc gia nhập khối NATO năm 1955, trở thành thành viên EEC năm 1957 và ký kết Hiệp ước hữu nghị với Pháp năm 1963. Cũng giống như Đức, ở Italia, Chính phủ của Đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo nắm quyền trong gần một phần tư thế kỷ, kể từ năm 1946. Italia trở thành thành viên của NATO năm 1949 và gia nhập EEC năm 1957. Tuy nhiên, tình hình chính trị ở Italia không ổn định như ở Đức do sự chống đối của các đảng phái đối lập, đặc biệt là cuộc đấu tranh của Đảng Xã hội và Đảng Cộng sản. Từ năm 1971, Italia lâm vào cuộc khủng hoảng chính trị kéo dài cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế.

Sự phát triển của các nước tư bản Tây Âu gắn liền với quá trình liên kết khu vực châu Âu diễn ra trong thập niên 1950. Ngoại trưởng Pháp Robert Schuman là người nêu ra ý tưởng và đề xuất lần đầu tiên kế hoạch thống nhất châu Âu trong bài phát biểu nổi tiếng ngày 09/5/1950¹. Nguyên vọng ngăn ngừa chiến tranh ở châu Âu, loại bỏ sự đối đầu hàng thế kỷ giữa Pháp và Đức, tăng cường sự hội nhập và liên kết giữa các nước Tây Âu về sản xuất và thương mại là những nhân tố đầu tiên thúc đẩy quá trình liên kết châu Âu. Năm 1951, Cộng đồng Than thép châu Âu được thành lập theo Hiệp ước Paris. Năm 1957, Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) được thành lập theo Hiệp ước Roma với sự tham gia của 6 nước thành viên là Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan và Lúcxăm-bua. EEC thực hiện các bước hướng tới sự nhất thể hóa về kinh tế như xóa bỏ dần hàng rào thuế quan, thực hiện tự do lưu thông vốn, hàng hóa, nhân công, thúc đẩy sản xuất và thương mại,... Trong thời gian đầu, Anh không tham gia EEC. Sau thất bại trong việc thành lập Khối mậu dịch tự do (năm 1959) đối trọng với EEC, tháng 01/1973, Anh tham gia EEC cùng với Ailen và Đan Mạch, đưa số thành viên của EEC lên 9 nước. Sự hình thành và mở rộng của EEC đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế và thương mại của các nước Tây Âu trong “Thời kỳ vàng” sau chiến tranh.

2.4. Nhật Bản và sự phát triển “thần kỳ” của nền kinh tế

Nhật Bản là câu chuyện thành công nhất trong số các nước tư bản phương Tây trong “Thời kỳ vàng” sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1950-1973). Sau khi phục hồi và đạt được mức

1. Xem “The Schuman Declaration”, https://europa.eu/european-union/about-eu/symbols/europe-day/schuman-declaration_en.

trước chiến tranh vào năm 1951, nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu phát triển với tốc độ cao trong suốt thập niên 1950. Đặc biệt, thập niên 1960 được mệnh danh là đỉnh cao của “Thời kỳ vàng” với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao chưa từng có trong lịch sử Nhật Bản cũng như so với các nước tư bản phương Tây nói chung. Trong vòng chưa đầy 25 năm, GDP bình quân đầu người đã tăng gấp 8 lần, thu hẹp khoảng cách phát triển so với Mỹ. Nếu như năm 1950, thu nhập bình quân đầu người của Nhật Bản chỉ bằng của Mỹ năm 1850, thua kém Mỹ 100 năm, thì đến năm 1973 đã đạt mức của Mỹ năm 1963, thu hẹp khoảng cách chỉ còn 10 năm.

Sự phát triển “thần kỳ” của kinh tế Nhật Bản xuất phát từ những điều kiện thuận lợi như việc khai thác các nguồn vốn và đầu tư của Mỹ, các đơn đặt hàng quân sự của Mỹ trong chiến tranh Triều Tiên và chiến tranh ở Việt Nam, trong khi Nhật Bản không phải chịu gánh nặng về quốc phòng và chạy đua vũ trang như Mỹ. Tuy nhiên, nguyên nhân quan trọng hơn cả là việc Chính phủ Nhật Bản đã thực thi chiến lược phát triển kinh tế thích hợp, trong đó phải kể đến chính sách can thiệp tích cực của Nhà nước vào nền kinh tế thông qua vai trò của Bộ Công nghiệp và Thương mại Nhật Bản và chiến lược phát triển kinh tế đầy tham vọng của Thủ tướng Nhật Bản Ikeda Hayato, người được đánh giá là nhân vật quan trọng nhất, là kiến trúc sư trưởng của sự “thần kỳ” kinh tế Nhật Bản.

Năm 1960, Thủ tướng Ikeda đề ra mục tiêu phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng trung bình là 7,2%/năm, nhằm tăng gấp đôi tổng sản phẩm quốc gia (GNP) trong vòng 10 năm¹. Trên thực tế, kết quả đạt được vượt xa mong đợi: tốc độ tăng

1. Xem Encyclopedia Britannica: “Ikeda Hayato”, <https://www.britannica.com/biography/Ikeda-Hayato>.

trưởng kinh tế trung bình trong thập niên 1960 là 10,8%, riêng trong nửa sau thập niên 1960 là 11,6%, tốc độ tăng trưởng cao chưa từng thấy trong lịch sử Nhật Bản và lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản nói chung. Chính vì vậy, GNP của Nhật Bản tăng gấp 2 lần chỉ trong vòng 7 năm. Năm 1968, GNP của Nhật Bản đã vượt qua các nước tư bản Tây Âu, đứng hàng thứ hai thế giới, sau Mỹ. Sản xuất công nghiệp đạt được những bước phát triển vượt bậc, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp then chốt như cơ khí, luyện kim, hóa chất, công nghiệp chế tạo ô tô, công nghiệp điện tử, công nghiệp đóng tàu,...

“Thời kỳ vàng” của sự phát triển kinh tế Nhật Bản gắn liền với sự ổn định về chính trị - xã hội. Đảng Dân chủ tự do (LDP) cầm quyền ở Nhật Bản trong vòng gần 20 năm (1955-1973). Thời kỳ này đã diễn ra những thay đổi xã hội quan trọng: mức sống của người dân tăng cao, sự thay đổi về văn hóa, giáo dục và nếp sống của người dân Nhật Bản, đặc biệt là ở các đô thị. Quá trình đô thị hóa tăng tốc, khoảng 3/4 dân số Nhật Bản tập trung ở các thành phố. Năm 1965, Tokyo trở thành một trong những thành phố lớn nhất thế giới và là biểu tượng của sự “thần kỳ” kinh tế Nhật Bản. Về đối ngoại, với việc ký kết Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật (năm 1951), Nhật Bản thực hiện chính sách liên minh với Mỹ và được đặt trong “chiếc ô bảo vệ hạt nhân” của Mỹ. Với sự ủng hộ của Mỹ, Nhật Bản tham gia GATT và giành được những ưu đãi về tự do hóa thương mại. Việc các nước thành viên GATT bãi bỏ phân biệt đối xử và dành cho Nhật Bản những ưu đãi thông qua tự do hóa thương mại đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhật Bản phát triển mậu dịch quốc tế. Năm 1956, Nhật Bản gia nhập Liên hợp quốc và dần dần khẳng định lại vị thế của mình với tư cách là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

1. Nước Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1973)

1.1. Nước Mỹ và cuộc Chiến tranh lạnh

a) Thời kỳ 1945-1953

Ngày 15/8/1945, 2 triệu người Mỹ đã tập trung ở quảng trường Thời đại (Times Square), thành phố New York để chào mừng sự kiện Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh. Cùng với New York, hàng triệu người dân ở các bang khác nhau trên toàn nước Mỹ vui mừng chào đón ngày hòa bình đầu tiên sau gần 4 năm nước Mỹ tham chiến. Tuy nhiên, niềm vui chiến thắng của người dân Mỹ chưa kéo dài được bao lâu thì một cuộc chiến tranh mới lại bắt đầu - Chiến tranh lạnh.

Chiến tranh lạnh có nguồn gốc sâu xa từ sự đối đầu về hệ tư tưởng chính trị giữa Mỹ và Liên Xô ngay từ sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917. Lo ngại sự lan tràn của “làn sóng Đỏ”, ngay từ năm 1918, quân đội Mỹ đã tham gia vào lực lượng quân đội của 18 nước đế quốc can thiệp vào nước Nga. Sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô năm 1933, quan hệ giữa hai nước vẫn trải qua không ít sóng gió do sự nghi ngờ và để phòng lẫn nhau. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, hai bên tạm thời gạt bỏ những bất đồng để trở thành đồng minh trong cuộc chiến chống chủ nghĩa phát xít.

Tuy nhiên, ngay từ giai đoạn cuối của chiến tranh, Mỹ đã nhìn nhận Liên Xô như một lực lượng chính, có khả năng cản trở tham vọng bá chủ thế giới của mình. Khi thất bại của phe phát xít chỉ còn là vấn đề thời gian cũng là lúc Mỹ bắt đầu triển khai chính sách kiềm chế Liên Xô. Nước Mỹ dường như đã rút ra nhiều kinh nghiệm về những sai lầm trong việc duy trì chủ nghĩa biệt lập trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Việc nước Mỹ thực hiện chính sách không can thiệp, không tham gia các tổ chức chính trị và cam kết quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, triển khai chính sách bảo hộ mậu dịch là một trong số những nhân tố khiến cho chủ nghĩa phát xít có cơ hội phát triển và thắng thế ở châu Âu và Nhật Bản. Chính vì vậy, ngay từ khi chiến tranh còn chưa đi đến hồi kết, Mỹ đã bắt đầu cuộc

chiến tranh giành ảnh hưởng với Liên Xô trong việc thiết lập một trật tự thế giới mới sau chiến tranh.

Thuật ngữ “Chiến tranh lạnh” được Cố vấn Tổng thống Mỹ Bernard Baruch đưa ra lần đầu tiên trong bài phát biểu ngày 16/4/1947 và sau đó được sử dụng phổ biến ở Mỹ và trên thế giới¹. Chiến tranh lạnh được nhen nhóm từ những bất đồng giữa Mỹ và Liên Xô về trật tự thế giới sau chiến tranh, trước hết là vấn đề Ba Lan. Trong khi Liên Xô chủ trương thực hiện các cải cách dân chủ và đưa Ba Lan phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa thì Mỹ lại mong muốn áp đặt cho quốc gia này một thể chế chính trị theo khuôn mẫu phương Tây. Quan hệ giữa hai nước tiếp tục trở nên xấu đi do bất đồng quan điểm về vấn đề Đức và toàn bộ khu vực Đông Âu. Việc các nước dân chủ nhân dân lần lượt được thành lập và các đảng cộng sản lên nắm quyền ở Đông Âu đã khiến cho quan hệ song phương Liên Xô - Mỹ ngày càng căng thẳng. Các bài phát biểu của nguyên thủ quốc gia các nước đã thổi bùng lên ngọn lửa của cuộc Chiến tranh lạnh. Năm 1946, Stalin tuyên bố rằng: hòa bình thế giới là điều không thể thực hiện được nếu vẫn còn tồn tại hình thức phát triển tư bản chủ nghĩa trong hệ thống kinh tế thế giới. Cựu Thủ tướng Anh Churchill đã phản ứng lại trong bài diễn văn đọc tại Fulton, Missouri, với sự có mặt của Tổng thống Mỹ Truman, rằng một “tấm màn sắt”, từ Stettin ở Baltic đến Trieste ở Adriatic, đã buông xuống chắn ngang châu Âu. Churchill tuyên bố Anh và Mỹ cần hợp tác cùng nhau chống lại Liên Xô².

Trong bối cảnh đó, chính sách ngăn chặn Liên Xô trở thành trụ cột trong chính sách đối ngoại của Mỹ những năm sau chiến tranh. Người khởi xướng chính sách ngăn chặn (The doctrine of containment) là George F. Kennan, Đại sứ Mỹ ở Liên Xô. Trong bức điện dài bao gồm 8.000 từ gửi từ Moscow về Bộ Ngoại giao Mỹ, Kennan cho rằng Liên Xô

1. Xem “Bernard Baruch coins the term Cold War”, <https://www.history.com/this-day-in-history/bernard-baruch-coins-the-term-cold-war>.

2. Xem “The Sinews of Peace (“Iron Curtain Speeches”)", *International Churchill Society*, <https://winstonchurchill.org/resources/speeches/1946-1963-elder-statesman/the-sinews-of-peace/>.

sẽ không thay đổi lập trường truyền thống của họ trong bất kỳ tình huống nào, họ muốn phá vỡ sự hài hòa bên trong xã hội Mỹ và không có ý định bắt tay với Mỹ. Khi trở về Mỹ, Kennan đề nghị phải ngăn chặn bằng một chính sách kiên quyết và cảnh giác đối với xu hướng bành trướng ảnh hưởng của Liên Xô¹.

Chính sách ngăn chặn được thực hiện trước hết ở vùng Đông Địa Trung Hải. Năm 1946, Mỹ yêu cầu Liên Xô rút quân khỏi vùng Bắc Iran và ủng hộ Thổ Nhĩ Kỳ chống lại việc Liên Xô kiểm soát vùng eo biển giữa Biển Đen và Địa Trung Hải. Đầu năm 1947, sau khi Anh thông báo với Mỹ về việc không còn khả năng ủng hộ cho Chính phủ Hy Lạp chống lại phong trào cách mạng của các lực lượng cộng sản, Mỹ đã chính thức can thiệp vào khu vực này thông qua chính sách ngăn chặn.

Tháng 3/1947, trong bài diễn văn đọc trước Quốc hội Mỹ, Tổng thống Truman tuyên bố nước Mỹ “phải có chính sách ủng hộ các dân tộc đang đấu tranh vì tự do, chống lại sự bành trướng của các nhóm thiểu số có vũ trang hay những áp lực từ bên ngoài” và kêu gọi Quốc hội cung cấp 400 triệu USD để viện trợ kinh tế, quân sự cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Bài phát biểu của Truman, sau này được gọi là Học thuyết Truman (The Truman Doctrine), là sự thừa nhận chính thức cuộc Chiến tranh lạnh chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó viện trợ kinh tế và quân sự là vũ khí chủ yếu của nước Mỹ. Những lời tuyên bố mang tính cường điệu hóa mối đe dọa của Liên Xô đối với Mỹ của Tổng thống Truman đã làm dấy lên một làn sóng chống cộng sản trên khắp nước Mỹ. Sau những cuộc tranh luận gay gắt, Quốc hội Mỹ đã chính thức thông qua khoản viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ.

Chính sách ngăn chặn tiếp tục được thực hiện thông qua Kế hoạch phục hưng châu Âu của Ngoại trưởng Mỹ George C. Marshall. Sau chuyến công du châu Âu năm 1947, Marshall cảnh báo rằng châu Âu

1. Xem “George Kennan and Containment”, <https://history.state.gov/department-history/short-history/kennan>.

giống như “một người bệnh trong cơn nguy cấp trong lúc các bác sĩ còn đang cân nhắc” và kêu gọi việc khởi thảo một chương trình chống lại nạn đói, sự nghèo khổ, tuyệt vọng và sự hỗn loạn của châu Âu sau chiến tranh. Đầu năm 1948, Quốc hội Mỹ đã thông qua Kế hoạch Marshall với khoản viện trợ 13,3 tỷ USD (tương đương 100 tỷ USD theo thời giá năm 2008) trong vòng 4 năm (1948-1952) cho 16 nước châu Âu¹. Kế hoạch Marshall được đánh giá là một trong những sáng kiến ngoại giao thành công nhất trong lịch sử chính sách đối ngoại của nước Mỹ.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch Marshall, tháng 4/1949, Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) được thành lập với sự tham gia của Mỹ, Canada và 10 nước tư bản châu Âu. NATO là liên minh quân sự ở ngoài khu vực Tây bán cầu mà nước Mỹ tham gia lần đầu tiên trong thời bình. Với việc tham gia NATO, nước Mỹ đã từ bỏ chính sách truyền thống của mình là không tham gia vào bất cứ liên minh quân sự nào trên thế giới. Mặc dù NATO đề ra mục tiêu bảo vệ hòa bình cho các nước thành viên, nhưng thực chất là nhằm chia sẻ mối nhọn quân sự về phía Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Với tiềm lực kinh tế và quân sự vượt trội, Mỹ đóng vai trò lãnh đạo và chi phối các thành viên trong liên minh này. Việc Mỹ tham gia NATO không phải là một việc làm “từ thiện” đối với châu Âu mà chính là nhằm bảo vệ những lợi ích và mở rộng ảnh hưởng của Mỹ ở châu Âu cũng như trên thế giới trong bối cảnh Chiến tranh lạnh. Để tăng cường sức mạnh quân sự của Mỹ, ngay sau khi Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử năm 1949, Truman đã cho phép tiến hành việc chế tạo bom khí hydro với sức công phá mạnh hơn nhiều lần bom nguyên tử.

Cùng với việc thực hiện chính sách ngăn chặn ở châu Âu, Chính quyền Truman tiến hành chính sách can thiệp vào các cuộc xung đột ở châu Á và Trung Đông, trong đó có cuộc nội chiến ở Trung Quốc (1946-1949) và chiến tranh Triều Tiên (1950-1953). Thất bại của quân

1. Xem “The History Marshall Plan”, *The George C. Marshall Foundation*, <https://www.marshallfoundation.org/marshall/the-marshall-plan/history-marshall-plan/>.

đội Tưởng Giới Thạch với sự trợ giúp của Mỹ và thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949 được chính giới Mỹ đánh giá là những “rủi ro” đầu tiên trong Chiến tranh lạnh. Truman từ chối việc công nhận Chính quyền Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, thay vào đó là công nhận Chính quyền Tưởng Giới Thạch ở Đài Loan (Trung Quốc). Tháng 7/1951, Chính quyền Truman chính thức ngừng đưa quân đến Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và bắt đầu các cuộc đàm phán ngừng bắn trong chiến tranh với quốc gia này để dành sự tập trung ưu tiên cho các vấn đề châu Âu. Hai năm sau, một thỏa thuận về chấm dứt cuộc chiến ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã được ký kết trong nhiệm kỳ đầu của Eisenhower - tổng thống kế nhiệm Truman. Đối với Trung Đông, Mỹ tìm cách mở rộng ảnh hưởng ở khu vực có tầm quan trọng chiến lược đặc biệt về dầu mỏ này bằng cách yêu cầu quân đội Liên Xô rút khỏi Iran năm 1946. Năm 1948, Truman chính thức công nhận Nhà nước Ixraen chỉ 15 phút sau khi nước này tuyên bố thành lập, bất chấp sự phản đối của Ngoại trưởng Marshall.

b) Thời kỳ 1953-1973

Năm 1953, Eisenhower trở thành vị tổng thống đầu tiên của Đảng Cộng hòa sau 20 năm Đảng Dân chủ nắm quyền kể từ năm 1933. Trong chính sách đối ngoại, Tổng thống mới Eisenhower về cơ bản có chung quan điểm với Tổng thống tiền nhiệm Truman. Trong diễn văn nhậm chức, Eisenhower khẳng định sự tiếp tục cuộc đấu tranh kiểm chế chủ nghĩa cộng sản và đẩy mạnh chính sách ngăn chặn sự bành trướng của Liên Xô. Chính quyền Eisenhower tập trung vào việc phát triển vũ khí hạt nhân và coi đó là phương tiện để đe dọa, gây áp lực đối với Liên Xô và các nước cộng sản khác. Cùng với việc tăng cường chạy đua vũ trang, Chính quyền Eisenhower đưa ra lời cảnh báo sử dụng vũ khí hạt nhân nếu nước Mỹ và những lợi ích sống còn của nó bị đe dọa.

Đầu thập niên 1960, mâu thuẫn trong quan hệ Liên Xô - Mỹ ngày càng phức tạp và đạt đỉnh điểm trong cuộc khủng hoảng tên lửa ở

Cuba năm 1962. Tháng 10/1962, Tổng thống Mỹ Kennedy hoàn toàn bất ngờ trước việc Liên Xô đưa tên lửa vào Cuba, chỉ cách nước Mỹ vài trăm kilômét. Sự kiện này đã đặt các thành phố lớn ở bờ Đông nước Mỹ như New York, Washington D.C., Chicago, Boston trước sự đe dọa tấn công bằng vũ khí tên lửa của Liên Xô. Hành động của Liên Xô là để trả đũa cho việc Mỹ đặt vũ khí tên lửa ở châu Âu và Thổ Nhĩ Kỳ, nhằm vào biên giới Liên Xô. Ngày 22/10/1962, Mỹ huy động 125.000 lính thủy đánh bộ và 90.000 bộ binh phong tỏa vùng biển Caribe, sẵn sàng tấn công Cuba. Nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh hạt nhân chỉ còn trong gang tấc. Theo dự tính của các chuyên gia, nếu chiến tranh bùng nổ, chỉ sau 5 phút, khoảng 8 triệu người Mỹ sẽ thiệt mạng. Cuối cùng, cuộc khủng hoảng tên lửa đã được tháo gỡ nhờ sự nhượng bộ của cả hai bên và vai trò hòa giải của Liên hợp quốc. Ngày 28 tháng 10, Liên Xô tháo gỡ toàn bộ số tên lửa ở Cuba; đổi lại, Mỹ cam kết không tấn công Cuba và tháo gỡ căn cứ hạt nhân ở Thổ Nhĩ Kỳ¹.

Cuộc khủng hoảng tên lửa chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn nhưng đã đạt đến đỉnh điểm của sự căng thẳng và chỉ ra cho giới cầm quyền Mỹ cũng như Liên Xô thấy một sự thật là: cuộc chiến tranh hạt nhân có thể bùng nổ một cách dễ dàng nhưng hậu quả của nó sẽ vô cùng thảm khốc cho cả hai bên và toàn thế giới nói chung. Sau đó, một đường điện thoại trực tiếp, đường dây nóng đã được nối giữa Washington và Moscow để bắt đầu đàm phán về vấn đề cắt giảm vũ khí hạt nhân. Tháng 7/1963, Mỹ, Liên Xô và Anh cùng ký kết Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân trên mặt đất để tránh việc làm ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, nước Mỹ vẫn tiếp tục theo đuổi cuộc chạy đua vũ trang về vũ khí chiến lược với những khoản chi phí quân sự khổng lồ để duy trì thế cân bằng chiến lược với đối thủ của mình.

Trong thời gian này, Mỹ tiếp tục tham gia vào các cuộc xung đột quân sự ở nhiều khu vực trên thế giới như chiến tranh ở Việt Nam, nội chiến ở Ápganixtan, Ănggôla, chiến tranh Trung Đông,... Khác với

1. Xem "The Cuban Missile Crisis", *Encyclopedia Britannica*, <https://www.britannica.com/event/Cuban-missile-crisis>.

chiến tranh Triều Tiên, chiến tranh ở Việt Nam kéo dài gần 20 năm, là cuộc chiến tranh tốn kém nhất và thiệt hại nặng nề nhất trong lịch sử nước Mỹ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Khoảng 3 triệu người Mỹ đã phục vụ cho cuộc chiến; vào thời kỳ cao điểm, Mỹ đã huy động hơn nửa triệu lính Mỹ tham chiến tại Việt Nam. Mỹ đã chi phí trực tiếp cho cuộc chiến ở Việt Nam là 676 tỷ USD (cao hơn nhiều so với 341 tỷ USD trong Chiến tranh thế giới thứ hai và 54 tỷ USD trong chiến tranh Triều Tiên). Số lính Mỹ chết trong cuộc chiến là trên 58.000 người, số bị thương là 300.000 người. Điều quan trọng hơn là sự bùng nổ một cuộc chiến trong lòng nước Mỹ giữa những người ủng hộ và phản đối chiến tranh. Nước Mỹ thực sự bị chia rẽ và phong trào phản chiến lan rộng khắp các bang của nước Mỹ trong nửa sau thập niên 1960. Thất bại của Mỹ trong chiến tranh ở Việt Nam đã cho thấy một bài học đắt giá là không có một cường quốc nào, thậm chí là siêu cường nào có đủ sức mạnh để đè bẹp được ý chí giành độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

c) Chiến tranh lạnh trong lòng nước Mỹ

Chiến tranh lạnh không chỉ là cuộc đối đầu của Mỹ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa mà còn là sự kiện tác động sâu sắc đến tình hình chính trị trong nội bộ nước Mỹ. Kể từ sau thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917, giới cầm quyền Mỹ đã lo ngại về nguy cơ của một “làn sóng Đỏ” lan tràn khắp nước Mỹ những năm 1919-1920. Chính phủ Mỹ đã đề ra mọi biện pháp để ngăn chặn khả năng xâm nhập các tư tưởng cộng sản vào bộ máy chính quyền các cấp. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nỗ lực của chính quyền Mỹ còn mạnh mẽ hơn nhằm triệt bỏ tận gốc ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản trên toàn nước Mỹ.

Năm 1946, khi Đảng Cộng hòa thắng thế trong cuộc bầu cử Quốc hội giữa nhiệm kỳ, Tổng thống Truman đã khởi xướng kế hoạch điều tra các hoạt động chống Chính phủ với tên gọi “Chương trình lòng trung thành của công chức Liên bang”. Khoảng 100 công chức trong bộ máy Chính phủ Liên bang bị cách chức vì bị nghi ngờ chống đối.

Năm 1947, một ủy ban của Hạ viện Mỹ đã tiến hành chiến dịch điều tra trong ngành công nghiệp điện ảnh để ngăn chặn việc tuyên truyền tư tưởng cộng sản trong các bộ phim được trình chiếu. Trong bối cảnh đó, các công ty điện ảnh buộc phải từ chối tuyển dụng bất cứ ai bị nghi ngờ có dính líu hoặc ủng hộ các tư tưởng cộng sản.

Cũng trong thời gian này, các vụ án về hoạt động gián điệp bị bại lộ đã thúc đẩy làn sóng chống cộng lan rộng trên đất Mỹ. Sau khi Liên Xô thử thành công bom nguyên tử năm 1949, cơ quan an ninh phát hiện ra mạng lưới gián điệp Anh - Mỹ đã chuyển cho phía Liên Xô những tài liệu bí mật về chế tạo bom nguyên tử. Hai người hoạt động trong mạng lưới này là Julius Rosenberg và vợ (bà Ethel) đã bị kết án tử hình.

Một trong những thành phần mang tư tưởng chống cộng gay gắt nhất trong Quốc hội Mỹ là đại biểu của Đảng Cộng hòa, Thượng nghị sĩ Joseph R. McCarthy. Sau khi thất bại trong việc đưa ra danh sách 205 đảng viên cộng sản đang làm việc trong Bộ Ngoại giao Mỹ vì không đủ căn cứ chứng minh, McCarthy giành được quyền lực khi Đảng Cộng hòa nắm quyền kiểm soát Thượng viện năm 1952. Với tư cách là Chủ tịch Ủy ban Thượng viện, McCarthy tiếp tục chiến dịch kết án và truy quét những người mà ông cho là cộng sản. McCarthy đã vượt quá giới hạn cho phép khi kiện quân đội Mỹ cưỡng bức tòng quân một trong những trợ lý của ông. Sau khi tận mắt chứng kiến cách ứng xử thiếu văn hóa của McCarthy tại phiên tòa được truyền hình trực tiếp đến hàng triệu gia đình Mỹ, sự ủng hộ của công chúng dành cho ông hoàn toàn suy giảm. Từ chỗ được coi là chính khách hữu dụng của Đảng Cộng hòa trong việc thách thức Đảng Dân chủ dưới thời Tổng thống Truman, McCarthy đã bị Thượng viện kết tội về tư cách đạo đức và trở thành điều đáng hổ thẹn của Đảng Cộng hòa. Các nhà nghiên cứu cho rằng McCarthy là đại diện cho những gì tồi tệ nhất trong chính sách đối nội của Mỹ thời kỳ Chiến tranh lạnh¹. Khi người dân Mỹ bác bỏ tư cách cũng như quan điểm của McCarthy,

1. Xem "Senato Joseph McCarthy, McCarthyism and the witch hunt", *Cold War Museum*, <http://www.coldwar.org/articles/50s/senatorjosephmccarthy.asp>.

đồng thời họ cũng cho rằng các mối đe dọa về nguy cơ lan tràn của chủ nghĩa cộng sản bên trong và bên ngoài nước Mỹ đã bị thổi phồng lên quá mức. Chính vì vậy, cuộc Chiến tranh lạnh trong lòng nước Mỹ suy giảm dần cùng với những thay đổi của nước Mỹ khi bước sang thập niên 1960.

1.2. Sự phát triển kinh tế - xã hội Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1960)

a) Từ thời chiến đến thời bình

Nước Mỹ ra khỏi chiến tranh với một nền kinh tế thịnh vượng và giàu có nhất thế giới. Nhiều người Mỹ lo ngại rằng việc kết thúc chiến tranh và sự cắt giảm chi tiêu quân sự của Nhà nước sau chiến tranh có thể đưa đất nước trở lại tình trạng khó khăn như thời đại suy thoái kinh tế trong thập niên 1930. Tuy nhiên, thực tế diễn ra không phải như vậy. Nền kinh tế Mỹ tiếp tục phát triển với tốc độ tăng trưởng cao. Các ngành sản xuất công nghiệp mở rộng, đặc biệt là công nghiệp ô tô và công nghiệp hàng tiêu dùng có sự phát triển nhảy vọt. Sản lượng ô tô tăng từ 2 triệu chiếc (năm 1946) lên 8 triệu chiếc (năm 1955). Các ngành công nghiệp mới như hàng không, công nghiệp điện tử, hóa chất cũng phát triển hết sức nhanh chóng. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp, với 3,1% trong những năm 1951-1952 và 2,9% năm 1953. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) tăng vọt, từ 200 tỷ USD (năm 1940) tăng lên 300 tỷ (năm 1950) và đạt 500 tỷ USD vào năm 1960¹.

Mức tăng trưởng cao của kinh tế Mỹ trong thời gian này xuất phát từ nhiều nhân tố. Trước hết, những khoản chi tiêu lớn của Chính phủ sau chiến tranh được coi là cú hích đầu tiên. Sự bắt đầu cuộc Chiến tranh lạnh và việc mở rộng ngân sách quốc phòng đã kích thích các ngành công nghiệp phát triển, đặc biệt là công nghiệp quân sự. Thứ hai, việc mở rộng chi tiêu của người dân sau chiến tranh, đặc biệt là tầng lớp trung lưu đã góp phần quan trọng vào việc tạo động

1. Xem "United States GNP 1950-2018", <https://tradingeconomics.com/united-states/gross-national-product>.

lực phát triển kinh tế. Đây là thời điểm để người dân mở rộng mua sắm, chi tiêu số tiền mà họ tiết kiệm được trong thời gian chiến tranh (khoảng 44 tỷ USD). Các ngành công nghiệp tăng trưởng cao nhất, đáp ứng nhu cầu của người dân trong thời gian này là công nghiệp sản xuất ô tô và công nghiệp xây dựng. Số lượng ô tô sản xuất hàng năm tăng gấp 4 lần trong những năm 1946-1955. Công nghiệp xây dựng bùng nổ do nhu cầu về nhà ở của người dân tăng cao sau chiến tranh. *Thứ ba*, sự suy sụp của châu Âu và Nhật Bản sau chiến tranh đã tạo cơ hội cho nước Mỹ trở thành độc quyền thật sự trong thương mại quốc tế. Hàng hóa Mỹ tràn ngập thị trường các nước châu Âu, Nhật Bản và các nước châu Á khác. *Thứ tư*, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là xu thế "tự động hóa" trong sản xuất đã thúc đẩy năng suất lao động tăng cao. Năng suất lao động ở Mỹ tăng 35% trong thời gian từ năm 1945 đến 1955. Trong công nghiệp sản xuất ô tô, thời gian sản xuất một chiếc ô tô vào năm 1945 là 310 giờ, đến năm 1960 chỉ còn 150 giờ, rút ngắn còn chưa đầy một nửa thời gian.

Các chính sách của Chính phủ sau chiến tranh đã tác động tích cực đến tình hình kinh tế - xã hội. Để giải quyết những vấn đề cấp bách sau chiến tranh, Chính quyền Truman đã đưa ra Chính sách kinh tế công bằng (The Fair Deal) dựa trên cơ sở Chính sách mới của Tổng thống tiền nhiệm Roosevelt với sự tăng cường vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm cơ hội kinh tế và ổn định xã hội cho người dân. Ưu tiên lớn nhất của Chính phủ trong thời kỳ này là thực hiện bước quá độ từ nền kinh tế thời chiến sang thời bình.

Dự luật trợ giúp kinh tế của Chính phủ (GI Bill) được ban hành để giải quyết công ăn việc làm cho trên 12 triệu cựu chiến binh từ mặt trận trở về. Theo đó, Chính phủ trợ cấp tổng số tiền lên tới 14,5 tỷ USD cho trên 7 triệu cựu chiến binh được đào tạo ở hệ thống các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề trong toàn Liên bang. Khoảng 5 triệu cựu chiến binh sử dụng các khoản trợ cấp để mua sắm nhà ở theo phương thức trả góp. Số lượng người sở hữu nhà tăng lên 50%

trong những năm 1945-1960. Chương trình GI Bill được đánh giá là đã tạo ra một cuộc cách mạng xã hội, dẫn đến sự phát triển bùng nổ của ngành giáo dục cũng như ngành công nghiệp xây dựng và sự thịnh vượng của xã hội Mỹ sau chiến tranh. Năm 1949, số lượng cựu chiến binh chiếm trên 40% tổng số sinh viên các trường đại học¹. Trước chiến tranh, số lượng sinh viên tốt nghiệp trung bình hằng năm của các trường đại học Mỹ là 160.000 người, năm 1950 tăng vọt lên 500.000 người. Sự phát triển của ngành giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, bắt đầu từ sau chiến tranh đã đưa nước Mỹ trở thành địa chỉ hàng đầu thế giới về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế. Trong một chừng mực nhất định, Chương trình GI Bill cũng tạo ra sự công bằng, dân chủ cho người dân trong việc hưởng thụ nền giáo dục bậc cao ở Mỹ. Lần đầu tiên trong lịch sử, những người lao động có điều kiện giành được một tấm bằng đại học và có cơ hội để thay đổi cuộc sống của mình.

Chính quyền Truman đồng thời cũng đưa ra Chương trình hành động toàn diện, bao gồm 21 điểm để giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Chương trình này là sự tiếp tục Chính sách mới của Roosevelt, trong đó tập trung vào việc giải quyết những vấn đề quan hệ giữa giới chủ và người lao động, mức lương tối thiểu cho công nhân, các khoản tiền trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp mua nhà ở, bảo hiểm y tế và luật về năng lượng nguyên tử. Chương trình 21 điểm của Truman được đánh giá là dàn trải, rời rạc và không có ưu tiên rõ ràng. Tuy nhiên, Truman vẫn giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử năm 1948, đánh bại Thomas Dewey - ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, Thống đốc bang New York. Liên minh chính trị của Đảng Dân chủ, bao gồm đông đảo các cử tri thuộc tầng lớp lao động, nông dân, người Mỹ da đen tiếp tục ủng hộ cho Truman.

Mặc dù Chính sách kinh tế công bằng của Truman đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng trên thực tế vẫn còn tồn tại hàng

1. Xem "GI Bill World War II", <https://www.history.com/topics/world-war-ii/gi-bill>.

loạt vấn đề kinh tế - xã hội nan giải, trong đó phải kể đến các cuộc đấu tranh đòi cải thiện điều kiện làm việc của công nhân và tình trạng phân biệt chủng tộc đối với người da đen. Ngay sau khi chiến tranh kết thúc, phong trào đấu tranh của công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm và cải thiện điều kiện làm việc lan rộng khắp các bang của nước Mỹ. Năm 1946, cuộc đấu tranh của công nhân các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, thép, điện lực, đường sắt, mỏ than đã lôi cuốn 4,6 triệu người tham gia, con số lớn nhất trong lịch sử đấu tranh của công nhân Mỹ.

Sau chiến tranh, khoảng 80% số người da đen phải quay trở về các bang miền Nam sinh sống do sự phân biệt đối xử của người da trắng. Phần lớn các cựu chiến binh da đen không có cơ hội được nhận trợ cấp của Chính phủ để theo học các chương trình đào tạo đại học và cao đẳng. Đại bộ phận sinh viên các trường đại học là người da trắng, ví dụ: trong số 9.000 sinh viên nhập học năm 1946 của trường Đại học Pennsylvania chỉ có 46 người da đen. Theo thống kê, chỉ có khoảng 1/5 trong số 100.000 cựu chiến binh người Mỹ gốc Phi được theo học ở các trường đại học và cao đẳng, chủ yếu ở các bang miền Nam. Tháng 7/1948, lệnh cấm phân biệt chủng tộc trong việc tuyển dụng nhân viên trong bộ máy Chính phủ và lệnh chấm dứt sự chia rẽ sắc tộc trong quân đội được ban hành. Tuy vậy, trên thực tế, tình trạng phân biệt chủng tộc vẫn tiếp diễn. Sự bất bình đẳng trong giáo dục dẫn tới sự chênh lệch về trình độ học vấn của người da đen so với người da trắng, vào năm 1950, khoảng 70% người da đen trong các bang miền Nam có trình độ văn hóa từ lớp 7 trở xuống.

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1952, ứng cử viên của Đảng Cộng hòa Dwight D. Eisenhower giành được thắng lợi sau 24 năm Đảng Dân chủ nắm quyền. Chính quyền Eisenhower về cơ bản tiếp tục các chính sách kinh tế - xã hội trên nền tảng Chính sách mới nhưng chủ trương giảm dần vai trò kiểm soát của Nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế. Chính phủ Liên bang đã trao quyền kiểm soát các khu khai thác dầu mỏ ngoài khơi cho các bang và ủng hộ việc trao

quyền khai thác năng lượng cho các doanh nghiệp tư nhân. Đồng thời, Chính phủ cắt giảm một số khoản trợ cấp cho nông nghiệp, trợ cấp mua nhà ở và hạn chế việc kiểm soát giá cả, mức lương của công nhân. So với Truman, Eisenhower chỉ đưa ra một số ưu tiên trong chương trình hành động, trong đó tập trung vào việc cân bằng ngân sách sau nhiều năm bị thâm hụt bằng cách cắt giảm chi tiêu, hạn chế lạm phát, đồng thời chủ trương không kích thích tăng trưởng kinh tế quá mức. Chính vì vậy, trong thời gian cầm quyền 8 năm của Eisenhower, kinh tế Mỹ sau khi đạt đến đỉnh cao năm 1957, chỉ trải qua đợt suy thoái nhẹ vào năm 1958.

Những năm trong và sau chiến tranh, cùng với sự tăng trưởng kinh tế và việc Nhà nước nới lỏng luật chống độc quyền, quá trình tập trung sản xuất, tập trung tư bản tiếp tục được đẩy mạnh ở Mỹ. Nếu như năm 1940, 100 công ty lớn nhất nước Mỹ chi phối khoảng 30% sản lượng hàng hóa trong nước thì đến năm 1943, tỷ lệ này là 70%. Làn sóng tập trung hóa diễn ra mạnh mẽ trong những năm cuối thập niên 1950 và thập niên 1960 là làn sóng thứ ba trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ. So với lần thứ nhất (diễn ra trong thập niên 1890) và lần thứ hai (diễn ra trong thập niên 1920), làn sóng tập trung hóa thứ ba có điểm khác biệt. Đó là sự hợp nhất các công ty trên nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhau tạo ra những tập đoàn kinh tế đa dạng, khổng lồ (conglomerates), có quy mô và kết cấu phức tạp, thu tóm những lĩnh vực kinh tế quan trọng. Ví dụ: Tập đoàn Điện thoại và điện báo quốc tế (ITT) mua lại các hãng Sheraton Hotels, Continental Bank, Hartford Fire Insurance, Avis Rent-a-Car và nhiều công ty khác để trở thành một trong những tập đoàn kinh tế đa năng và lớn nhất nước Mỹ. Trong thập niên 1960, ITT đã mua lại 52 công ty lớn nhỏ khác nhau và mở rộng hoạt động kinh doanh trong hàng loạt lĩnh vực như viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khách sạn, hàng không, giáo dục..., trong đó viễn thông chỉ chiếm 20% tổng doanh thu. Doanh thu của ITT tăng từ 700 triệu USD (năm 1960) lên 8 tỷ USD (năm 1970). Đồng thời, việc mở rộng sản xuất vũ

khí và các phương tiện phục vụ chiến tranh đã dẫn đến sự hình thành các tổ hợp công nghiệp - quân sự (military industrial complex) - một thuật ngữ mà Tổng thống Eisenhower lần đầu tiên đề cập trong diễn văn từ nhiệm năm 1961. Các tổ hợp công nghiệp - quân sự trên thực tế là sự liên minh giữa các tập đoàn tư bản với giới quân sự, giới lãnh đạo nắm giữ những chức vụ cao cấp trong chính quyền.

b) Những chuyển biến xã hội sau chiến tranh

Trong vòng 15 năm sau chiến tranh, lực lượng lao động Mỹ có những thay đổi đáng kể. Số lượng lao động trong các ngành dịch vụ tăng lên nhanh chóng: năm 1956, lần đầu tiên số người làm việc trong các văn phòng vượt qua số người làm việc trong các ngành sản xuất trực tiếp. Trong khi đó, số lượng nông dân ngày càng giảm do tích cực áp dụng những kỹ thuật mới vào trong sản xuất nông nghiệp. Năm 1947, số lượng lao động trong nông nghiệp ở các bang trong toàn nước Mỹ là 7,9 triệu người, đến năm 1960 chỉ còn trên 5 triệu người. Vai trò của các tổ chức công đoàn được phát huy vào việc trợ giúp phong trào đấu tranh của người lao động nhằm cải thiện điều kiện lao động và phúc lợi xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, tỷ lệ công nhân làm việc được nhận lương tháng ổn định cao hơn số công nhân làm việc trả lương theo giờ. Theo thống kê năm 1955, khoảng 60% dân số có thu nhập trung bình năm từ 3.000 USD đến 10.000 USD (tính theo giá đồng đôla Mỹ tại thời điểm đó), tăng gấp đôi so với tỷ lệ 31% vào năm 1929.

Thập niên 1950 được đánh giá là thập niên giàu có của nước Mỹ sau chiến tranh. Với mức tăng trưởng kinh tế cao, tỷ lệ thất nghiệp thấp (trung bình khoảng 5%/năm), đời sống vật chất và tinh thần của người Mỹ có nhiều thay đổi. Sự trở về của trên 12 triệu quân nhân sau chiến tranh đồng thời cũng dẫn đến mức tăng đột biến của dân số Mỹ, các nhà dân số học gọi đây là sự "bùng nổ trẻ em" ("baby boom") mà đỉnh cao là năm 1957. Trong những năm 1945-1960, dân số Mỹ tăng gần 30%, với 40 triệu em bé ra đời. Số lượng các gia đình đông

con bắt đầu xuất hiện và ngày càng nhiều ở Mỹ. Sự bùng nổ dân số đã kéo theo nhu cầu mua sắm quần áo, thức ăn, đồ chơi, các tiện nghi cho trẻ em cũng như nhu cầu về nhà trẻ, nhà mẫu giáo, trường học và giáo viên.

Nhu cầu mua sắm các tiện nghi gia đình cũng tăng vọt, kèm theo đó là những thay đổi trong nếp sống và thói quen của người dân. Vô tuyến truyền hình ngày càng trở nên phổ biến và trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu trong các gia đình Mỹ. Năm 1946, cả nước Mỹ có khoảng 7.000 máy thu hình đen trắng, đến năm 1960 tăng lên 50 triệu máy với tỷ lệ 9/10 số hộ gia đình sử dụng. Vào giữa thập niên 1960, một gia đình Mỹ trung bình xem vô tuyến khoảng 4-5 tiếng/ngày. Người Mỹ thuộc mọi lứa tuổi đã trở thành đối tượng của các chương trình quảng cáo được thiết kế ngày càng tinh vi, công phu hơn để giới thiệu các loại sản phẩm tiêu dùng. Người tiêu dùng Mỹ bắt đầu làm quen với việc mua sắm bằng thẻ tín dụng (credit card): trong những năm 1945-1957, số lượng khách hàng sử dụng thẻ tín dụng tăng 800%. Đồng thời, các trung tâm mua sắm mọc lên nhanh chóng sau chiến tranh. Năm 1945, chỉ có 8 trung tâm mua sắm trong toàn quốc, đến năm 1960 đã tăng lên 3.840 trung tâm, trong đó có những khu mua sắm khổng lồ ở các thành phố lớn như New York, Chicago, Los Angeles,... Tổng thống Eisenhower khuyến khích thói quen mua sắm của dân chúng Mỹ với khẩu hiệu "Hãy mua sắm mọi thứ" ("Buy anything") và coi đó là một biện pháp kích cầu để thúc đẩy sản xuất phát triển. Xã hội Mỹ đã thực sự trở thành một xã hội tiêu dùng.

Những năm sau chiến tranh đánh dấu sự tăng tốc của quá trình đô thị hóa và sự tập trung dân số trong các đô thị. Đặc điểm của quá trình đô thị hóa sau chiến tranh là sự bùng nổ các khu đô thị mới ở ngoại vi các thành phố lớn, nhất là các khu vực có khí hậu ấm áp ở bờ Tây, Tây Nam và miền Nam nước Mỹ. Hàng loạt các khu đô thị ở "Vành đai mặt trời" (Sun Belt) mọc lên nhanh chóng ở Houston, Atlanta, Miami và Phoenix. Trong thập niên 1950, tốc độ phát triển

của các khu đô thị ngoại vi tăng hơn 6 lần so với các thành phố lớn. Tính đến năm 1970, số người sống trong các khu đô thị ngoại vi (76 triệu người) cao hơn số người sống trong các thành phố lớn (64 triệu người). Đồng thời, làn sóng di chuyển của số lao động dư thừa trong nông nghiệp đã thúc đẩy quá trình đô thị hóa. Trong những năm 1940-1970, khoảng 20 triệu nông dân và gia đình của họ đã chuyển từ nông thôn về sinh sống ở các khu đô thị. Làn sóng đô thị hóa kéo theo sự phát triển của hệ thống đường cao tốc trong các bang và Liên bang. Đạo luật đường cao tốc năm 1956 cung cấp 26 tỷ USD từ ngân sách nhà nước cho việc hoàn thiện hệ thống trên 64.000 km đường cao tốc Liên bang, kết nối tất cả các bang trên toàn nước Mỹ. Nền văn hóa xe hơi ("car culture") đã thực sự thay đổi thói quen của người Mỹ cùng với sự bùng nổ của công nghiệp sản xuất ô tô sau chiến tranh.

Một trong những vấn đề chính trị - xã hội nổi cộm của nước Mỹ sau chiến tranh là Phong trào đòi quyền công dân (Civil Right Movement). Sự giàu có của nước Mỹ sau chiến tranh trên thực tế không đem lại cơ may cho hàng triệu người lao động nghèo, đặc biệt là những người nhập cư, người Mỹ gốc Phi. Những năm sau chiến tranh, vấn đề người Mỹ gốc Phi ngày càng trở thành vấn đề xã hội căng thẳng. Mặc dù có những đóng góp đáng kể cho đất nước trong thời gian chiến tranh nhưng hàng triệu người da đen phải đối phó với tình trạng phân biệt chủng tộc trên khắp các bang của nước Mỹ, đặc biệt là những cựu chiến binh từ mặt trận trở về. Nhiều người trong số họ đã kiên quyết không chấp nhận thân phận công dân hạng hai của mình.

Nhận thức được điều này, ngay từ năm 1946, Tổng thống Truman đã yêu cầu Ủy ban Quyền công dân có nhiệm vụ điều tra sự kỳ thị chủng tộc và tôn giáo, đồng thời khuyến nghị những biện pháp thực hiện để bảo đảm những quyền vốn có được dành cho tất cả mọi công dân. Chương trình 10 điểm về quyền công dân của Truman đã vấp phải sự phản đối của các nghị sĩ Quốc hội trong các bang miền Nam.

Mặc dù sắc luật về cấm phân biệt chủng tộc trong việc tuyển dụng nhân viên và trong quân đội được ban hành, nhưng trên thực tế, người Mỹ gốc Phi ở miền Nam được hưởng rất ít, nếu không muốn nói là không được hưởng quyền công dân. Những người da đen đấu tranh đòi quyền bầu cử đều bị đánh đập, mất việc làm hoặc bị trục xuất khỏi nơi cư trú. Những cuộc hành hình người da đen không xét xử vẫn tiếp diễn.

Làn sóng đấu tranh đòi quyền công dân của những người da đen tại Mỹ lên cao vào cuối thập niên 1950 nhân sự kiện một phụ nữ da đen bị bắt giữ chỉ vì đã ngồi vào hàng ghế dành cho người da trắng ở trên xe buýt. Mục sư trẻ, đầy tài năng, người Mỹ gốc Phi Martin Luther King Jr. đã lãnh đạo những người da đen đấu tranh giành thắng lợi trong phong trào tẩy chay xe buýt, buộc Tòa án tối cao phải ra phán quyết công nhận việc kỳ thị sắc tộc trên xe buýt và trong trường học là trái với Hiến pháp. Phong trào đấu tranh tiếp tục mở rộng trong mục tiêu đòi chính quyền các bang thực hiện quyền bầu cử cho người da đen như Hiến pháp đã quy định. Do kết quả đấu tranh, Đạo luật quyền công dân được ban hành năm 1957, theo đó Chính phủ Liên bang có quyền can thiệp vào những trường hợp mà người da đen bị tước quyền bầu cử ở các bang. Năm 1960, Đạo luật quyền công dân được mở rộng, theo đó những hình phạt nghiêm khắc hơn được thực hiện đối với những vi phạm về quyền bầu cử. Bằng những biện pháp đấu tranh hòa bình, thông qua Tòa án tối cao và Quốc hội, phong trào đòi quyền công dân của người Mỹ gốc Phi đã mở ra những nền tảng cho một cuộc cách mạng trong quan hệ sắc tộc, cải thiện từng bước tình trạng kỳ thị chủng tộc tồn tại thâm căn cố đế trong lòng chủ nghĩa tư bản Mỹ.

1.3. Thời kỳ của những thay đổi (1960-1973)

a) Những thay đổi về kinh tế - xã hội

Đến những năm đầu thập niên 1960, Chính phủ Mỹ có vai trò ngày càng lớn trong việc điều tiết nền kinh tế cũng như giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến cuộc sống của người dân.

Đồng thời, bộ máy nhà nước cũng như các khoản chi tiêu của Chính phủ Liên bang ngày càng lớn. Trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai, số người làm việc trong bộ máy chính phủ tăng từ 1 triệu người lên 3,8 triệu người, sau đó giữ ở mức trung bình là 2,5 triệu người trong thập niên 1950. Chi tiêu của Chính phủ Liên bang tăng từ 3,1 tỷ USD (năm 1929) lên 75 tỷ USD (năm 1953) và lên tới 150 tỷ USD trong những năm 1960. Đại bộ phận dân chúng Mỹ đều chấp nhận vai trò ngày càng lớn của Chính phủ, trong đó những người ủng hộ cho Đảng Dân chủ mong muốn Chính phủ sẽ tiếp tục tăng cường các chính sách về phúc lợi xã hội, giáo dục và y tế; còn những người ủng hộ Đảng Cộng hòa cho rằng Chính phủ cần phải có trách nhiệm cao trong các vấn đề kinh tế - xã hội, nhưng cần phải hạn chế chi tiêu ở mức thấp nhất nhằm giảm thiểu thâm hụt ngân sách.

Kết quả cuộc bầu cử tổng thống năm 1960 đã phản ánh cuộc đấu tranh giữa hai xu thế nêu trên. Ứng cử viên của Đảng Dân chủ John F. Kennedy giành được thắng lợi sát sao trước ứng cử viên của Đảng Cộng hòa Richard Nixon và trở thành vị tổng thống đắc cử trẻ nhất (43 tuổi) trong lịch sử nước Mỹ cho đến thời điểm này. Ngay từ trong chiến dịch tranh cử, Kennedy đã thuyết phục các cử tri của mình bằng tài hùng biện, trí thông minh và sự năng nổ khi đưa ra kế hoạch tạo sự chuyển mình của nước Mỹ trong nhiệm kỳ của ông. Trong diễn văn nhậm chức ngày 20/01/1961, Tổng thống Kennedy đã gây ấn tượng mạnh mẽ với công chúng Mỹ bằng câu nói nổi tiếng: "Bạn đừng hỏi đất nước có thể làm gì cho bạn mà hãy hỏi bạn có thể làm gì cho đất nước" ("Ask not for what your country can do for you - Ask what you can do for your country")¹.

Trong những năm cuối thời kỳ cầm quyền của Eisenhower, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế dần dần chậm lại, trong khi tỷ lệ lạm phát có xu hướng gia tăng. Tỷ lệ thất nghiệp tăng ở mức 6,6% (năm 1960). Chính vì vậy, Chính phủ Kennedy đã chỉ ra các phương thức

1. Xem "John F. Kennedy's Inaugural Address: "Ask not for what your country can do for you"; *US History Document* <http://www.ushistory.org/documents/ask-not.htm>.

tích cực hơn trong việc điều hành đất nước và dành ưu tiên lớn cho các vấn đề kinh tế nhằm chấm dứt tình trạng suy giảm của nền kinh tế. Cùng với việc thực hiện các biện pháp kích thích kinh tế tăng trưởng trở lại, Kennedy đưa ra Chương trình “Biên giới mới” (“New Frontier”) với mục tiêu tăng cường phúc lợi xã hội thông qua việc thực hiện các kế hoạch trợ cấp Liên bang cho giáo dục, chống đói nghèo và cung cấp bảo hiểm y tế cho người già. Với sự cố vấn của các chuyên gia kinh tế, Kennedy đã đưa ra kế hoạch thực hiện chính sách cắt giảm thuế trị giá 13,6 tỷ USD, dự án lớn nhất về cắt giảm thuế trong lịch sử nước Mỹ hiện đại nhằm tăng sức mua của người dân. Tuy nhiên, kế hoạch của ông vấp phải sự phản đối của phái bảo thủ trong Quốc hội và không được Quốc hội thông qua do lo ngại về sự thâm hụt ngân sách nhà nước.

Để kiểm chế lạm phát, Chính quyền Kennedy đã đưa ra mức chuẩn về lương và giá cả cho các ngành sản xuất, đặc biệt là trong công nghiệp sản xuất thép - một trong những ngành công nghiệp quan trọng chi phối giá thành của các loại sản phẩm có sử dụng thép và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Những nỗ lực của Chính phủ đã buộc các nhà sản xuất thép phải chấm dứt việc tăng giá thép quá mức, đồng thời tăng mức lương tối thiểu cho người lao động. Kennedy đã thành công trong việc kiểm soát lạm phát, nhưng giới doanh nghiệp tỏ ra bất bình trước các biện pháp can thiệp của Chính phủ. Trong lĩnh vực ngoại thương, Chính quyền Kennedy đề xuất việc thực hiện giảm thuế xuất nhập khẩu để thúc đẩy thương mại phát triển. Quốc hội đã thông qua Đạo luật mở rộng thương mại năm 1962, theo đó mức thuế xuất nhập khẩu hàng hóa giảm 35% giữa Mỹ và các nước trong Khối thị trường chung châu Âu. Đồng thời, với mục tiêu đưa nước Mỹ vươn lên vị trí hàng đầu trong công cuộc chinh phục vũ trụ, Kennedy đã đưa ra dự án Apollo trị giá 22 tỷ USD để thực hiện chương trình nghiên cứu vũ trụ mà đỉnh cao là việc đưa các phi hành gia Mỹ lên mặt trăng vào tháng 7/1969.

Trong các vấn đề đối ngoại, Kennedy thất bại trong kế hoạch tấn công Cuba năm 1961, nhưng đã cùng với Liên Xô giải quyết hòa bình cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba năm 1962. Trong quan hệ với Liên Xô, Chính quyền Kennedy ký kết Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân trên mặt đất năm 1963, như một động thái mở đầu cho quá trình giảm căng thẳng trong cuộc chạy đua vũ trang và nhằm bảo vệ môi trường. Tổng thống Kennedy là người đưa ra sáng kiến thành lập Đội quân Hòa bình (Peace Corps) nhằm đưa người Mỹ ra nước ngoài trợ giúp cho các nước kém phát triển thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Vụ ám sát Kennedy ngày 22/11/1963 trong chuyến thăm thành phố Dallas, bang Texas đã bất ngờ kết thúc các kế hoạch kinh tế - xã hội đầy tham vọng của ông. Mặc dù chỉ cầm quyền trong một thời gian ngắn và chưa có điều kiện để thực thi các chương trình nghị sự nhưng trí tuệ, phong cách làm việc và tài năng hùng biện của vị tổng thống trẻ tuổi nhất trong lịch sử nước Mỹ cũng như cái chết đau thương của ông đã để lại ấn tượng mạnh mẽ trong lòng công chúng. Kết quả điều tra xã hội học của Viện Gallup năm 1976 cho thấy, đa số những người Mỹ được hỏi đều cho rằng Kennedy là một trong số những tổng thống vĩ đại nhất trong lịch sử nước Mỹ.

Sau cái chết của Kennedy, Phó Tổng thống Lyndon Johnson - một chính khách giàu kinh nghiệm - lên nhậm chức với cam kết sẽ tiếp tục các chương trình của Kennedy. Trước hết, những ưu tiên của Johnson nhằm vào các các dự luật của Kennedy về kế hoạch giảm thuế và bảo đảm các quyền công dân. Cái chết của Kennedy đã thúc đẩy Quốc hội thông qua phần lớn chương trình nghị sự lập pháp của ông. Chương trình giảm thuế được Quốc hội thông qua và nhanh chóng thúc đẩy sản xuất phát triển. Năm 1964, Đạo luật quyền công dân do Kennedy khởi thảo được phê chuẩn và nhận được sự hưởng ứng của đông đảo người lao động, đặc biệt là những người Mỹ da đen.

Chính quyền Johnson đồng thời xúc tiến việc thực hiện Chương trình “Xã hội vĩ đại” (“The Great Society”), tập trung vào cuộc chiến chống đói nghèo. Những năm đầu thập niên 1960, sau khi tác phẩm nổi tiếng *Một nước Mỹ khác* của nhà văn Mỹ Michael Harrington được xuất bản, công luận bắt đầu lên tiếng về tình trạng nghèo khổ của một bộ phận không nhỏ những người lao động. Năm 1964, khoảng 40 triệu người dân Mỹ (chiếm 20% dân số) sống dưới mức nghèo khổ, với thu nhập dưới 3.000 USD/năm cho gia đình 4 người.

Chính quyền Kennedy đã bắt đầu các cuộc vận động chống đói nghèo từ năm 1963. Sau khi kế nhiệm, Tổng thống Johnson đã vận động Quốc hội thông qua Đạo luật về cơ hội kinh tế năm 1964, tạo điều kiện cho người nghèo được đào tạo và có việc làm. Các cơ quan trợ giúp người nghèo được thành lập với mục đích giúp đỡ, hướng dẫn để họ có được tiếng nói của mình trong các chương trình về nhà ở, sức khỏe và giáo dục. Đồng thời, các đạo luật về chăm sóc y tế cho người già và trợ cấp y tế cho người nghèo cũng được thực hiện.

Chương trình “Xã hội vĩ đại” còn bao gồm các kế hoạch trợ giúp cho giáo dục từ ngân sách Liên bang, trợ cấp tài chính cho con em các gia đình nghèo theo học trong các trường công và trường tư. Đối với vấn đề nhà ở, đạo luật mới về nhà ở được ban hành, cho phép thành lập Bộ Nhà ở và Phát triển đô thị, đồng thời hỗ trợ một phần tiền thuê nhà cho người nghèo. Hàng loạt các đạo luật khác cũng được ban hành, dẫn tới những ảnh hưởng nhất định trong đời sống xã hội của người lao động Mỹ.

Năm 1965, Quốc hội bãi bỏ Luật phân biệt đối xử về quy định hạn ngạch nhập cư theo quốc tịch (ban hành năm 1924). Sự kiện này đã dẫn tới làn sóng nhập cư vào nước Mỹ, chủ yếu từ các nước châu Á và khu vực Mỹ Latinh. Chương trình “Xã hội vĩ đại” được đánh giá là đã tạo ra sự bùng phát các hoạt động lập pháp với hàng loạt đạo luật mới được thông qua. Việc thực thi các đạo luật đã làm dịu bớt phần nào tình trạng nghèo khổ cũng như khoảng cách giàu nghèo trong xã hội Mỹ. Tuy vậy, từ năm 1966, một số chương trình không

được thực hiện do sự ủng hộ cho chính quyền Johnson bị giảm sút và những khó khăn về tài chính do việc Mỹ leo thang trong chiến tranh ở Việt Nam.

Tháng 8/1964, Johnson đã thuyết phục được Quốc hội Mỹ thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ cho phép tổng thống tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để đẩy lui bất kỳ cuộc tấn công vũ trang nào chống lại các lực lượng quân sự Mỹ. Sau khi đắc cử (tháng 11/1964), Tổng thống Johnson ngày càng lún sâu vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Vào thời điểm Kennedy bị ám sát tháng 11/1963, số lượng lính Mỹ, dưới danh nghĩa cố vấn quân sự, ở miền Nam Việt Nam chỉ là 16.000 người. Số lượng lính Mỹ tham chiến đã tăng vọt từ 25.000 người (đầu năm 1969) lên trên 542.000 người, bao gồm cả lính tình nguyện và lính quân dịch (năm 1969). Đồng thời, quân đội Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân đối với miền Bắc Việt Nam. Sau khi chứng kiến những trận chiến đẫm máu và những chiến dịch quân sự không hiệu quả của quân đội Mỹ trên truyền hình, công chúng Mỹ bắt đầu phản đối việc Mỹ châm ngòi cuộc chiến tranh phi nghĩa này. Phong trào phản chiến lan rộng, đặc biệt là trong thanh niên, sinh viên cùng với sự bất mãn của công chúng đã buộc Chính quyền Johnson phải bắt đầu các cuộc đàm phán hòa bình.

Cuộc bầu cử tổng thống năm 1968 diễn ra trong bối cảnh sự rối loạn và chia rẽ của nước Mỹ do cuộc chiến tranh ở Việt Nam và phong trào đấu tranh của người Mỹ gốc Phi ở trong nước. Richard Nixon, ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, đã thắng cử với kế hoạch đưa nước Mỹ thoát khỏi cuộc chiến tranh ở Việt Nam và thiết lập lại sự ổn định của nước Mỹ. Với quyết tâm đạt được nền hòa bình trong danh dự, Nixon rút dần quân đội Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam, thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", tăng viện trợ quân sự để lực lượng quân đội của Việt Nam Cộng hòa có thể tiếp tục cuộc chiến. Tính đến mùa thu năm 1972, số lính Mỹ có mặt ở Việt Nam đã rút xuống còn dưới 50.000 người. Tháng 01/1973, Hiệp định Paris được ký kết, theo đó quân đội Mỹ buộc phải rút khỏi miền Nam

Việt Nam. Mùa xuân năm 1975, cuộc chiến tranh phi nghĩa này kết thúc với thắng lợi thuộc về quân đội và nhân dân Việt Nam.

Cùng với những hậu quả thảm khốc mà nhân dân Việt Nam phải gánh chịu, cuộc chiến tranh này cũng để lại một di sản nặng nề và cay đắng cho nước Mỹ. Nước Mỹ đã tiêu tốn 150 tỷ USD vào một nỗ lực vô ích cùng với sự trả giá của trên 58.000 sinh mạng binh sĩ Mỹ, 300.000 người bị thương, 2.500 người mất tích, trên 150.000 người bị khủng hoảng tâm lý do hội chứng Việt Nam. Cuộc chiến tranh dài nhất trong lịch sử nước Mỹ đã để lại đằng sau nó một nước Mỹ bị chia rẽ, đồng thời chấm dứt sự đồng thuận đối với chính sách đối ngoại trong Chiến tranh lạnh khiến cho người Mỹ phải nhìn nhận lại hành động can thiệp của họ ở nước ngoài.

Đối với các vấn đề trong nước, ưu tiên lớn nhất của Chính quyền Nixon là tập trung vào đối phó với sự suy giảm kinh tế và lạm phát trầm trọng bắt đầu từ đầu những năm 1970, mà các nhà kinh tế học gọi là lạm phát đình đốn (stagflation). Năm 1970, tổng sản phẩm quốc gia (GNP) lần đầu tiên giảm kể từ năm 1958. Năm 1971, kim ngạch nhập khẩu lần đầu tiên cao hơn kim ngạch xuất khẩu kể từ năm 1893. Tỷ lệ lạm phát tăng từ 3% (năm 1967) lên 9% (năm 1973). Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 3,3% (năm 1968) lên 6,1% (tháng 12/1970)¹.

Sự suy giảm kinh tế bắt nguồn từ ba nguyên nhân chính. *Trước hết*, do sự thâm hụt ngày càng lớn của ngân sách nhà nước do các khoản chi tiêu cho Chương trình “Xã hội vĩ đại” cùng với cuộc chiến chống nghèo đói trong nước Mỹ và cuộc chiến tranh ở Việt Nam, trong khi nguồn thu thuế không tăng. Việc nhà nước cho phát hành lượng tiền lớn đã dẫn tới lạm phát và giá cả tăng cao. *Thứ hai*, đóng vai trò quan trọng hơn là do kể từ cuối thập niên 1960, nước Mỹ không còn giữ độc quyền về kỹ thuật như những năm sau chiến tranh và hàng hóa của Mỹ bị cạnh tranh gay gắt bởi hàng hóa của các nước châu Âu, Nhật Bản. *Thứ ba*, do giá cả nguyên liệu và nhiên liệu tăng

1. Xem Bureau of Labour Statistics: “US Unemployment Rate”, <https://data.bls.gov/pdq/SurveyOutputServlet>.

cao hơn so với những năm sau chiến tranh, tác động xấu đến nền kinh tế vốn dựa vào nguồn nguyên liệu và nhiên liệu rẻ của Mỹ.

Chính quyền Nixon đặt trọng tâm vào việc khắc phục tình trạng thâm hụt chi tiêu của ngân sách nhà nước, coi đó là động lực phát triển kinh tế. Mặc dù Nixon là người không ủng hộ sự can thiệp quá sâu của Nhà nước vào nền kinh tế, nhưng trong bối cảnh lạm phát đình đốn, Chính quyền Nixon chủ trương thi hành các biện pháp kiểm soát giá cả và lương để chống lạm phát. Bằng việc thực hiện chương trình kiểm soát giá cả và mức lương trong vòng 3 tháng (từ tháng 8 đến tháng 11/1972) dưới sự giám sát của Ủy ban Giá cả Liên bang, tỷ lệ lạm phát có chiều hướng tạm thời giảm xuống vào cuối năm 1972.

Về chính sách đối ngoại, trong thời gian này, Chính quyền Nixon đã tiến hành các hoạt động ngoại giao trong việc thiết lập quan hệ với Trung Quốc. Nixon trở thành Tổng thống Mỹ đầu tiên đi thăm chính thức Trung Quốc vào năm 1972. Đồng thời, các cuộc đàm phán về hạn chế vũ khí chiến lược (SALT) với Liên Xô đã đạt được những thành công trong việc hạn chế các kho vũ khí hạt nhân và hạn chế hệ thống chống tên lửa đạn đạo. Tất cả những sự kiện này đã tạo thuận lợi cho Nixon giành được chiến thắng áp đảo, đạt 520 phiếu đại cử tri so với 17 phiếu dành cho Thượng nghị sĩ George McGovern của Đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1972.

Trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ thứ hai, Tổng thống Nixon phải đối mặt với những vấn đề kinh tế và chính trị nghiêm trọng. Chủ trương khắc phục thâm hụt ngân sách bằng biện pháp cắt giảm chi tiêu và tăng thuế không nhận được sự ủng hộ của các thành viên trong Quốc hội và không đem lại kết quả như mong muốn. Năm 1973, tỷ lệ lạm phát tăng vọt cùng với sự bùng nổ cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu. Về chính trị, Nixon bị cáo buộc về việc Ủy ban Vận động tái tranh cử của ông dính líu đến vụ đột nhập vào tòa nhà Watergate - trụ sở của Ủy ban Dân chủ quốc gia. Vụ Watergate đầy tai tiếng đã khiến uy tín của Nixon giảm sút nhanh chóng. Sau khi Ủy ban Tư pháp Hạ viện Mỹ bỏ phiếu buộc tội Tổng thống Nixon,

đứng trước nguy cơ chắc chắn bị miễn nhiệm, Nixon đã từ chức vào ngày 09/8/1974.

b) Phong trào đòi quyền công dân trong những năm 1960-1973

Sau khi giành được những thắng lợi ban đầu vào thập niên 1950, phong trào đòi quyền công dân của người Mỹ da đen tiếp tục phát triển với chủ trương đấu tranh bằng những biện pháp hòa bình, không dùng bạo lực. Phong trào đấu tranh được đặt dưới sự điều hành của các nhà hoạt động trẻ tuổi thông qua các tổ chức như Ủy ban Quyền lãnh đạo Thiên Chúa giáo miền Nam (SCLC), Ủy ban Sinh viên phối hợp hòa bình.

Cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng của người Mỹ gốc Phi lên cao vào năm 1960 nhân sự kiện các sinh viên da đen quyết định ngồi tại quầy ăn chỉ dành cho người da trắng ở trường Woolworth, bang Bắc Carolina. Hàng loạt các cuộc biểu tình đòi quyền công dân lan rộng khắp các bang miền Nam và kéo dài trong những năm đầu thập niên 1960. Trong đó, sự kiện lớn nhất là cuộc tuần hành Washington năm 1963, lôi cuốn 200.000 người tham gia. Trong cuộc tuần hành, Martin Luther King - người phát ngôn tiêu biểu của phong trào đòi quyền công dân - đã có bài phát biểu nổi tiếng: "Tôi có một ước mơ" với mong muốn một ngày nào đó "con cái của những người nô lệ và những người chủ nô có thể ngồi cùng nhau bên chiếc bàn của tình anh em"¹.

Các cuộc biểu tình đã không đem lại kết quả như mong muốn. Vào thời điểm đó, Kennedy không muốn gây sức ép với những người da trắng trong việc ủng hộ quyền công dân cho người da đen vì ông cần lá phiếu của họ trong những vấn đề khác. Cảnh sát đã dùng vũ lực để đàn áp những người biểu tình và duy trì sự ổn định ở một số khu vực có phong trào lên cao như ở Birmingham, bang Alabama. Dự luật về chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc ở nơi công cộng do Kennedy đệ trình đã không được Quốc hội thông qua.

1. Xem "Martin Luther King: I have a dream", *Archives Government*, <https://www.archives.gov/files/press/exhibits/dream-speech.pdf>.

Tổng thống Johnson được đánh giá là đạt được nhiều thành công hơn so với người tiền nhiệm trong việc giải quyết vấn đề quyền công dân của người da đen. Bằng những kinh nghiệm trên chính trường, Johnson đã thuyết phục được Quốc hội thông qua đạo luật mang tính bước ngoặt về quyền công dân năm 1964, chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc tại nơi công cộng. Năm 1965, Đạo luật về quyền bầu cử được ban hành, theo đó các cử tri da đen được đăng ký bỏ phiếu thực hiện quyền công dân. Tính đến năm 1968, khoảng 1 triệu người Mỹ da đen đã được đăng ký bầu cử, chủ yếu tại các khu vực miền Nam nước Mỹ. Đồng thời, cũng trong thời gian này, Luật về cấm phân biệt chủng tộc trong trợ cấp về nhà ở cũng được thực hiện.

Mặc dù phong trào đã đạt được những kết quả khả quan nhưng trên thực tế, tốc độ của việc thực thi các đạo luật lại diễn ra chậm chạp và đại bộ phận người da đen vẫn chưa thể hòa nhập xã hội của người da trắng. Phong trào tiếp tục dâng cao ở một số đô thị lớn, dẫn tới xung đột căng thẳng. Mùa xuân năm 1968, Martin Luther King, lãnh tụ của phong đấu tranh đòi quyền công dân bị ám sát. Cái chết của Luther King và vụ ám sát Thượng nghị sĩ Robert Kennedy, người phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam, em trai cố Tổng thống Kennedy, cho thấy mâu thuẫn căng thẳng giữa phe cấp tiến với phe bảo thủ trong chính quyền cũng như sự chia rẽ trong lòng nước Mỹ đối với các vấn đề chính trị trong và ngoài nước. Trong thập niên 1970, phong trào đòi quyền công dân vẫn tiếp diễn với mục tiêu đòi thực thi các đạo luật đã được Quốc hội thông qua và các quy định của chính quyền Liên bang để người da đen thực sự có quyền bình đẳng và sự tiếp cận ngang bằng với người da trắng trong đời sống xã hội.

c) Phong trào phụ nữ và các phong trào xã hội khác

Trong những năm sau chiến tranh, cùng với phong trào đòi quyền công dân, hàng loạt các phong trào đấu tranh khác cũng bùng phát mạnh mẽ, trong đó phải kể đến phong trào phụ nữ, phong trào đấu tranh của người Mỹ gốc Mỹ Latinh, thổ dân da đỏ, phong trào văn hóa đối kháng và phong trào bảo vệ môi trường.

Phong trào phụ nữ bắt nguồn từ vai trò ngày càng lớn của phụ nữ trong đời sống kinh tế, chính trị nước Mỹ. Số lượng phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động ngày càng đông, nhưng mức lương trung bình của một phụ nữ chỉ đạt 63% mức lương của một lao động nam giới tương đương vào năm 1963. Đồng thời, quan niệm đánh giá thấp vai trò của phụ nữ còn khá phổ biến trong xã hội. Tác phẩm *Bí ẩn nữ tính* của nhà văn nữ Betty Friedan, xuất bản năm 1963 với nội dung phê phán thái độ trọng nam khinh nữ đã trở thành lời kêu gọi sự nổi dậy của phong trào nữ quyền. Sự bất bình đẳng về giới đã làm bùng phát phong trào đấu tranh của phụ nữ trong những năm 1960 và 1970, dưới tác động của phong trào đòi quyền công dân đang lan rộng khắp nước Mỹ vào thời điểm đó.

Năm 1966, Tổ chức Phụ nữ quốc gia (National Organization for Women - NOW) được thành lập với mục tiêu giành quyền bình đẳng cho phụ nữ để họ hoàn toàn hòa nhập đời sống xã hội của nước Mỹ hiện đại. NOW phát triển rất nhanh chóng, trở thành lực lượng thu hút và có ảnh hưởng rộng rãi trong phong trào phụ nữ. Song song với đó, một số hội phụ nữ được thành lập nhằm bảo vệ quyền bình đẳng nghề nghiệp cho phụ nữ, ủng hộ vai trò của phụ nữ trong gia đình¹. Năm 1972, Quốc hội thông qua Điều bổ sung cho Đạo luật quyền công dân năm 1964 về quyền bình đẳng theo giới tính. Đây là một thắng lợi quan trọng của phong trào phụ nữ, tạo ra cơ sở pháp lý cần thiết để mở rộng quyền bình đẳng thực sự của phụ nữ Mỹ. Tuy nhiên, từ nửa sau thập niên 1970, phong trào phụ nữ có dấu hiệu lắng xuống và chủ yếu chỉ có ảnh hưởng trong các tầng lớp trung lưu trong xã hội Mỹ.

Những năm sau chiến tranh, làn sóng đấu tranh của người Mỹ gốc Mỹ Latinh và người da đỏ bản địa cũng dâng cao mạnh mẽ. Người Mỹ gốc Mỹ Latinh, đặc biệt là người Mêhicô cũng phải đối mặt với tình trạng phân biệt chủng tộc, nghèo đói và phải đảm

1. Xem National Organization for Women: "Highlights 1966-1976", <https://now.org/about/history/highlights/>.

nhận những công việc nặng nhọc, thấp kém trong xã hội. Phong trào bùng phát trong thập niên 1960 do sự thất vọng và bất mãn của người dân trước việc các quan chức địa phương đã không làm được gì nhiều cho người nghèo trong cuộc chiến chống đói nghèo mà Tổng thống Johnson phát động. Công nhân nông nghiệp trong các trang trại là lực lượng đi đầu trong cuộc đấu tranh. Họ thành lập Tổ chức Công nhân nông nghiệp bao gồm chủ yếu là những người nói tiếng Tây Ban Nha, chủ trương đấu tranh trực diện với giới chủ nông trại để cải thiện điều kiện làm việc. Tổ chức này đã tiến hành vận động người tiêu dùng toàn quốc tẩy chay sản phẩm của các nông trại đã đối xử bất bình đẳng với người lao động nhập cư. Nhờ đó, công nhân nhập cư đã có quyền đòi hỏi mức lương cao hơn và điều kiện làm việc tốt hơn tại một số nông trại. Từ sự phát triển của phong trào đấu tranh, một số người Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha đã tham gia vào bộ máy chính trị của chính quyền các bang và Liên bang. Địa vị chính trị của một bộ phận những người Mỹ gốc Mỹ Latinh dần dần được cải thiện.

Đối với người da đỏ bản địa, cuộc đấu tranh bắt đầu từ thập niên 1950 nhằm chống lại chính sách của Chính phủ di rời họ khỏi các vùng đất của thổ dân, khiến họ gặp nhiều khó khăn trong việc thích nghi với cuộc sống mới. Vào thập niên 1960, tình trạng chung của những người thổ dân da đỏ là sự nghèo đói, bị bỏ rơi hoặc bị kỳ thị ở các đô thị. Đồng thời, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc trong thập niên 1960 đã cổ vũ cuộc đấu tranh của những người thổ dân da đỏ. Năm 1968, Tổ chức Phong trào người Mỹ da đỏ (AIM) được thành lập với mục tiêu lãnh đạo cuộc đấu tranh một cách hợp pháp để giành lại những lợi ích chính đáng về đất đai, tiền trợ cấp, quyền bình đẳng của người da đỏ. Từ cuối thập niên 1960, một số cuộc đấu tranh đã bùng phát thành xung đột như vụ 78 người da đỏ tấn công chiếm đảo Alcatraz tại vịnh San Francisco năm 1969, vụ đánh chiếm làng Wounded Knee ở bang Nam Dakota năm 1973,... Chính phủ buộc phải xem xét lại các quyền lợi cũng như thực hiện

một cách tích cực hơn một số chính sách cải thiện điều kiện sống của người da đỏ bản địa.

Cùng đồng hành với các phong trào xã hội, một xu hướng mới về văn hóa và lối sống trong giới trẻ ở Mỹ - Phong trào văn hóa đối kháng đã xuất hiện. Phong trào văn hóa đối kháng bắt nguồn từ sự nổi lên của thế hệ thanh niên mới, sinh ra sau chiến tranh và sự bất đồng của họ đối với lối sống và những chuẩn mực đạo đức truyền thống. Biểu hiện của phong trào này là xu hướng thời trang hiện đại với quần jean, áo phông thay thế cho quần tây, áo vét và sự say mê của giới trẻ đối với các ban nhạc Beatles, Rolling Stones của nước Anh, nhạc Rock and Roll với những ca khúc mang đậm tính chính trị - xã hội trong thập niên 1960. Phong trào lên cao với việc tổ chức một đại hội liên hoan âm nhạc khổng lồ, kéo dài 3 ngày, thu hút sự tham gia của nửa triệu người tại vùng Woodstock, bang New York vào tháng 8/1969.

Một bộ phận thanh niên cấp tiến của phong trào, bao gồm sinh viên các trường đại học và cao đẳng, đã thành lập nhóm Cánh tả mới. Nhóm này tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh đòi quyền công dân, chống nghèo đói và đòi quyền bình đẳng. Thành công lớn nhất của nhóm Cánh tả mới trong Phong trào văn hóa đối kháng là sự vận động công chúng Mỹ tham gia phong trào đấu tranh phản đối việc Mỹ tham gia chiến tranh ở Việt Nam, chống quân dịch và kêu gọi chấm dứt chiến tranh.

Nhóm Cánh tả mới đồng thời cũng phát động cuộc đấu tranh bảo vệ môi trường từ giữa thập niên 1960. Cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế sau chiến tranh, người dân Mỹ đã nhận thấy những hiểm họa về các chất gây ô nhiễm như khí thải ô tô, chất thải công nghiệp, thuốc trừ sâu, phân bón hóa học, các loại hóa chất độc hại, các vụ tràn dầu,... Hàng loạt các cuộc hội thảo tổ chức trong thời gian này đã giúp công chúng ý thức được hiểm họa to lớn của vấn đề ô nhiễm môi trường. Ngày 22/4/1970, các trường học và cộng đồng dân cư trên toàn nước Mỹ đã tổ chức Ngày trái đất lần đầu tiên với

lời kêu gọi bảo vệ môi trường. Cũng trong năm này, Quốc hội Mỹ đã sửa đổi Điều luật không khí sạch năm 1967 nhằm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng không khí, đồng thời thông qua Đạo luật cải thiện chất lượng nước. Cơ quan Bảo vệ môi trường (EPA) được thành lập và trở thành một cơ quan chính phủ kiểm soát các hành vi vi phạm luật bảo vệ môi trường cũng như ban hành các quy định về chất lượng nước và không khí.

2. Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1973)

2.1. Thời kỳ Nhật Bản bị chiếm đóng (1945-1952)

Về lý thuyết, theo quyết định của Hội nghị Ngoại trưởng năm cường quốc (Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc) tại Moscow (tháng 12/1945), việc chiếm đóng Nhật Bản được đặt dưới sự điều hành của Hội đồng Đồng minh ở Tokyo (bao gồm đại diện các nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Trung Quốc) và Ủy ban Viễn Đông quân đội Đồng minh, có trụ sở ở Washington (bao gồm đại diện 11 nước Đồng minh). Tuy nhiên, trên thực tế, toàn bộ việc chiếm đóng Nhật Bản nằm trong tay quân đội Mỹ.

Ngay trong ngày Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh, Tổng thống Mỹ Truman đã quyết định cử Tướng Douglas MacArthur giữ chức Tổng chỉ huy tối cao các lực lượng Đồng minh (SCAP) chiếm đóng ở Nhật Bản. Chính phủ Nhật Bản tiếp tục tồn tại nhưng được đặt dưới sự chỉ đạo của Bộ chỉ huy SCAP. Lần đầu tiên trong lịch sử hàng nghìn năm của mình, Nhật Bản bị quân đội nước ngoài chiếm đóng. Thời gian chiếm đóng bắt đầu từ sau khi chiến tranh kết thúc năm 1945 đến tháng 4/1952, khi nước Mỹ phải tập trung các nguồn lực vào cuộc chiến tranh Triều Tiên và Nhật Bản về cơ bản đã hồi phục sau chiến tranh. Quá trình chiếm đóng của quân đội Mỹ đã gây ra những tác động đa chiều đến sự phát triển của Nhật Bản không chỉ trong những năm sau chiến tranh mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển lâu dài của đất nước này.

a) Quá trình giải trừ quân bị và thực hiện dân chủ hóa

Giải trừ quân bị và thực hiện dân chủ hóa là hai nhiệm vụ trọng

yếu của quân đội chiếm đóng. Để thực hiện giải trừ quân bị, SCAP tiến hành những biện pháp triệt để nhằm loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt, xóa bỏ bộ máy chiến tranh của Nhật Bản. Chỉ trong một thời gian ngắn, toàn bộ lực lượng vũ trang của Nhật Bản bao gồm 6,9 triệu quân thuộc các binh chủng hải quân và lục quân, được giải trừ hoàn toàn. Vào lúc chiến tranh kết thúc, khoảng 10% dân số Nhật Bản ở nước ngoài, trong đó có 3,7 triệu quân và 3,2 triệu dân thường ở bán đảo Triều Tiên, Mãn Châu, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc. Cho đến năm 1948, toàn bộ số quân và đại bộ phận số dân thường đã quay về Nhật Bản. Tòa án quân sự Tokyo được thiết lập để xét xử tội phạm chiến tranh trong thời gian 2 năm, bắt đầu từ tháng 5/1946. Theo đó, gần 5.000 sĩ quan quân đội Nhật Bản bị đưa ra xét xử, khoảng 900 người bị xử phạt với các tội danh khác nhau, 25 tướng lĩnh cao cấp phải nhận mức án tử tử hình đến tù chung thân, tù dài hạn do những tội ác chiến tranh. Đồng thời, dưới sự điều hành của SCAP, các cuộc thanh trừng các phần tử quân phiệt ra khỏi bộ máy nhà nước, các cơ quan chính phủ được thực hiện nhằm tiêu diệt khả năng phục hồi của các thế lực quân sự.

Trong số các cải cách chính trị để thực hiện dân chủ hóa Nhật Bản, cải cách hiến pháp mang ý nghĩa then chốt. Hiến pháp mới, được SCAP soạn thảo dưới sự chỉ đạo của MacArthur, công bố ngày 03/11/1946 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 03/5/1947. Hiến pháp bao gồm 5.000 chữ với 102 điều khoản trong 11 chương, còn được gọi là Hiến pháp Hòa bình, đánh dấu sự chuyển đổi quan trọng trong thể chế chính trị Nhật Bản. Theo đó, Nhật hoàng vẫn được duy trì như một “biểu tượng của đất nước và sự hòa hợp dân tộc” nhưng quyền lực tuyệt đối của Nhật hoàng đối với Nhà nước đã bị bãi bỏ. Trong quan điểm của MacArthur, vai trò của Nhật hoàng có giá trị tinh thần to lớn đối với người dân Nhật Bản trong việc duy trì ổn định và hòa hợp dân tộc. Vì vậy, việc giữ nguyên ngôi vị Thiên hoàng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình dân chủ hóa Nhật Bản. Theo Hiến pháp, quyền quyết định tối cao được chuyển sang Quốc hội, cơ quan đại

diện cho quyền lợi của người dân thông qua bầu cử. Hiến pháp năm 1947 cũng được gọi là Hiến pháp Hòa bình bởi lẽ: Điều 9 của Hiến pháp khẳng định cam kết của Nhật Bản vĩnh viễn từ bỏ việc phát động chiến tranh như một phương tiện để giải quyết các xung đột quốc tế. Để thực hiện điều đó, lục quân, hải quân, không quân cũng như các tiềm lực chiến tranh khác sẽ không được duy trì và Nhật Bản không công nhận quyền tham gia chiến tranh với bất cứ nước nào.

Với Hiến pháp năm 1947, Nhật Bản về hình thức là quốc gia theo thể chế chính trị quân chủ lập hiến, nhưng trên thực chất theo chính thể dân chủ đại nghị tư sản. Theo đó, Quốc hội bao gồm hai viện: Thượng viện và Hạ viện, nắm quyền lập pháp và là cơ quan quyền lực tối cao. Hiến pháp quy định các quyền cơ bản của công dân như quyền tự do sống và mưu cầu hạnh phúc; quyền bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt quan hệ kinh tế - xã hội, chủng tộc, nam nữ, tôn giáo, tín ngưỡng; quyền tham gia chính phủ; quyền khiếu nại; quyền tự do tư tưởng, ngôn luận, báo chí, hội họp...¹. Cho đến nay, trải qua hơn sáu thập niên, Hiến pháp năm 1947 chưa trải qua bất cứ một sự điều chỉnh nào kể từ khi ban hành.

Trong quá trình dân chủ hóa nền kinh tế, cải cách ruộng đất mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trước chiến tranh, nông dân chiếm 50% lực lượng lao động trong cả nước (so với 80% năm 1868). Trong đó, 2/3 số người canh tác nông nghiệp không có ruộng đất, phải thuê ruộng của các chủ đất và phần lớn trong số họ sống trong nghèo khó. Sau chiến tranh, sản xuất nông nghiệp giảm sút nghiêm trọng. Tình trạng khan hiếm lương thực và các nhu yếu phẩm diễn ra phổ biến trong cả nước. Hàng triệu người dân Nhật Bản phải đói mặt với nạn đói, hàng chục nghìn người chết đói trong vụ mất mùa thu hoạch lúa xuân năm 1946. Giá lương thực, thực phẩm tăng vọt, trung bình các hộ gia đình phải chi đến 68% thu nhập để mua mặt hàng này.

1. Xem Prime Ministry of Japan and His Cabinet: "The Constitution of Japan", https://japan.kantei.go.jp/constitution_and_government_of_japan/constitution_e.html

Trong bối cảnh đó, cải cách ruộng đất được triển khai trong những năm 1946-1950 với việc Chính phủ trưng mua ruộng đất của các chủ đất để bán cho những người canh tác với giá ưu đãi. Đồng thời, Chính phủ quy định mức sở hữu ruộng đất tối đa cho các chủ đất, số còn lại phải bán cho Nhà nước. Việc phân phối lại ruộng đất đã chấm dứt tình trạng nông dân phải thuê mướn đất để canh tác kể từ năm 1949. Tính đến năm 1950, 23.470 km² ruộng đất, chiếm khoảng 38% diện tích đất canh tác trong cả nước, được bán cho 3 triệu nông dân. Cải cách ruộng đất đã làm thay đổi cơ bản quan hệ sở hữu trong nông nghiệp, tạo ra sự bình đẳng trong quan hệ kinh tế cũng như sự tham gia của nông dân vào tiến trình dân chủ hóa, góp phần ổn định và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Do vậy, trong số các chương trình cải cách của SCAP, chương trình cải cách ruộng đất được đánh giá là thành công nhất.

Trong công nghiệp, để chấm dứt thời kỳ thống trị nền kinh tế của các zaibatsu, SCAP tiến hành giải tán 15 zaibatsu lớn, trong đó có những zaibatsu mang tính chất gia đình như Mitsui, Sumimoto, Yasuda, Mitsubishi, Asano,... Tháng 12/1947, Luật chống độc quyền được thi hành, theo đó 325 công ty chi phối một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh và có quá nhiều quyền lực kinh tế phải phân tán thành các công ty độc lập. SCAP đã tiến hành thực hiện các nguyên tắc của thị trường tự do kiểu Mỹ và xây dựng môi trường cạnh tranh trong sản xuất, kinh doanh để thúc đẩy kinh tế phát triển. Cùng với việc thực hiện tự do hóa kinh tế, quyền đấu tranh và tham gia hoạt động công đoàn của người lao động cũng được phục hồi. Công nhân được quyền thành lập tổ chức công đoàn và hành động tập thể để đấu tranh với giới chủ, đòi cải thiện điều kiện lao động. Hàng loạt các tổ chức công đoàn được thành lập và thu hút hàng triệu công nhân tham gia. Theo thống kê, số lượng thành viên công đoàn từ con số 0 trong thời kỳ chiến tranh đã phát triển thành 5 triệu người vào cuối năm 1946.

Tuy nhiên, từ cuối năm 1947, khi Mỹ bắt đầu triển khai cuộc Chiến tranh lạnh chống Liên Xô, quá trình cải cách dân chủ bị hạn chế, thậm chí đi ngược lại mục tiêu dân chủ hóa mà SCAP đề ra ban đầu. Lực lượng SCAP tiến hành “cuộc thanh trừng Đỏ” nhằm loại bỏ những người cộng sản ra khỏi bộ máy Chính phủ cũng như các cơ quan của Nhà nước, giống như cuộc thanh trừng các phần tử quân phiệt diễn ra trong những năm 1945-1946. Năm 1950, khoảng 13.000 đảng viên Đảng Cộng sản và những người ủng hộ cộng sản bị sa thải khỏi các cơ quan của Chính phủ. Trái với mong đợi của người Mỹ, các tổ chức công đoàn ở Nhật Bản, không giống như Liên đoàn lao động Mỹ, lại hướng vào các hoạt động chính trị và có xu hướng ủng hộ cho phong trào đấu tranh của Đảng Cộng sản Nhật Bản. Chính vì vậy, SCAP phải ra lệnh cấm công nhân tổng bãi công và đe dọa sẽ kiểm soát chặt chẽ các hoạt động của công đoàn. Các nhà sử học Nhật Bản cho rằng chính sách của SCAP kể từ sau năm 1947 là một bước thụt lùi về dân chủ và người Mỹ đã không thực hiện đúng tiến trình dân chủ hóa, tự do hóa như đã hứa hẹn.

Bên cạnh những cải cách kinh tế, cải cách trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục cũng được thực hiện trong thời kỳ quân Đồng minh chiếm đóng. Dưới sự điều hành của SCAP, cải cách giáo dục được thực hiện với tốc độ nhanh chóng. Trước và trong chiến tranh, hệ thống giáo dục Nhật Bản được tổ chức theo mô hình giáo dục Đức. Bắt đầu từ năm 1946, hệ thống giáo dục Nhật Bản được chuyển đổi theo mô hình giáo dục Mỹ, nhấn mạnh đến hòa bình và dân chủ, loại bỏ những bài học về chiến tranh và chủ nghĩa quân phiệt.

Quá trình cải cách giáo dục diễn ra ở các cấp học từ phổ thông đến đại học và mở rộng trên phạm vi toàn quốc. Năm 1947, giáo dục bắt buộc đã mở rộng đến lớp 9 phổ thông. Giáo dục đại học phát triển nhanh chóng, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cho sự phát triển của đất nước. Quyền bình đẳng nam nữ trong giáo dục được thực hiện. Từ năm 1947, lần đầu tiên trong lịch sử, phụ nữ Nhật Bản được quyền theo học các trường đại học. Cùng với các chính sách cải

cách chính trị và kinh tế, cải cách giáo dục đã góp phần đáng kể cho quá trình phục hồi và phát triển của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Toàn bộ các chính sách cải cách diễn ra trong thời kỳ Nhật Bản bị chiếm đóng đều được Chính phủ Nhật Bản trực tiếp thực hiện dưới sự chỉ đạo của SCAP. Phản ứng của phần lớn người dân Nhật Bản, nhất là những người lao động, là ủng hộ cho quá trình giải trừ quân bị và dân chủ hóa thể chế chính trị, kinh tế của Nhật Bản. Sau gần 7 năm bị chiếm đóng và thực hiện những cải cách chưa từng có trong lịch sử dưới sự chỉ đạo của SCAP, Nhật Bản đã thực hiện bước chuyển đổi sang một xã hội dân chủ và một nền kinh tế thị trường tự do theo nền tảng mô hình Mỹ. Cơ sở kinh tế, chính trị của các thế lực quân phiệt về cơ bản đã bị phá vỡ, hệ thống chính trị của các đảng phái được phục hồi và quan trọng hơn cả là sự vận hành của một thể chế kinh tế, chính trị phù hợp với sự phát triển của Nhật Bản thời hậu chiến.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, quá trình chiếm đóng của SCAP cũng để lại tác động tiêu cực đến Nhật Bản, như việc xét xử không triệt để các tội phạm chiến tranh, các vụ cưỡng bức phụ nữ Nhật Bản của lính Mỹ, chế độ kiểm duyệt gắt gao của quân đội chiếm đóng, chính sách thanh trừng những người cộng sản sau năm 1947,... Trong đó, vấn đề “phụ nữ giải khuây” của quân đội Mỹ trong thời kỳ chiếm đóng Nhật Bản đã bị dư luận lên án trong nhiều năm sau chiến tranh và tiếp tục là vấn đề tồn tại trong quan hệ hai nước cho đến nay. Đồng thời, một số biện pháp cải cách của SCAP trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục đã động chạm đến những giá trị văn hóa, truyền thống của Nhật Bản. Chính vì vậy, sau khi chấm dứt thời kỳ chiếm đóng, một số ảnh hưởng của Mỹ trong văn hóa, giáo dục đã dần dần được loại bỏ.

b) Những chuyển biến về kinh tế - chính trị trong thời kỳ Nhật Bản bị chiếm đóng

Sau chiến tranh, nền kinh tế Nhật Bản hoàn toàn suy sụp, sản

lượng công nghiệp năm 1946 chỉ đạt xấp xỉ 1/3 năm 1930 và bằng 1/7 năm 1941. Nhiệm vụ khôi phục nền kinh tế sau 8 năm chiến tranh được đặt lên hàng đầu, tuy nhiên, trong 2 năm đầu sau chiến tranh (1945-1947), SCAP từ chối trách nhiệm trợ giúp Nhật Bản trong việc phục hồi kinh tế. Chính phủ Nhật Bản phải đối mặt với việc vực dậy nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá với sự thiếu hụt trầm trọng các nguồn nguyên liệu và nhiên liệu. Cùng với nạn đói hoành hành ở nhiều khu vực trong cả nước, nạn thất nghiệp và lạm phát cũng tăng cao. Trong những năm 1945-1949, giá cả một số mặt hàng tăng gấp hàng trăm lần. Hình ảnh những người dân Nhật Bản phải bán các đồ dùng gia đình, quần áo để mua thức ăn hằng ngày là tình trạng khá phổ biến trong các đô thị sau chiến tranh.

Những tín hiệu đầu tiên của sự phục hồi kinh tế chỉ bắt đầu xuất hiện từ cuối năm 1947. Chính phủ Nhật Bản thực hiện Chương trình ưu tiên sản xuất, tập trung vào một số ngành trọng yếu như công nghiệp sản xuất sắt, thép để giảm bớt nhu cầu về các nguồn nhiên liệu. Sản xuất sắt, thép phục hồi đã tạo điều kiện thúc đẩy các ngành công nghiệp khác, tạo ra những chuyển biến bước đầu cho nền kinh tế. Tuy nhiên, tình trạng lạm phát tiếp tục trở nên tồi tệ hơn, đạt mức kỷ lục 15.000% trong những năm 1945-1949.

Cũng trong thời gian này, Mỹ triển khai Chiến tranh lạnh chống Liên Xô; và Nhật Bản được nhìn nhận như là một "tiền đồn" chống chủ nghĩa cộng sản ở châu Á. Với mục tiêu đó, Chính phủ Mỹ bắt đầu thực hiện kế hoạch trợ giúp Nhật Bản trong công cuộc khôi phục kinh tế. Tháng 02/1949, chuyên gia tài chính hàng đầu của Mỹ Joseph Dodge (1890-1964), Giám đốc Ngân hàng Detroit, được cử đến Tokyo làm cố vấn cho SCAP trong chương trình giảm lạm phát và phục hồi kinh tế. Kế hoạch của Dodge được thực thi từ tháng 3/1949 nhằm cân bằng ngân sách nhà nước, ổn định giá trị đồng yên để tăng cường xuất khẩu. Tuy nhiên, trên thực tế, tình trạng kinh tế và tài chính Nhật Bản không được cải thiện đáng kể.

Trong bối cảnh đó, cuộc chiến tranh Triều Tiên bùng nổ tháng 6/1950 chính là liều thuốc hữu hiệu cho nền kinh tế Nhật Bản. Các đơn đặt hàng quân sự của Mỹ cho cuộc chiến là cú hích quan trọng cho sự phục hồi và phát triển kinh tế Nhật Bản. Trong những năm chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), tổng số các hợp đồng quân sự mà Nhật Bản ký với Mỹ trị giá 2 tỷ USD, chiếm 60% tổng giá trị xuất khẩu. Thủ tướng Yoshida gọi đó là “món quà của Thượng đế” gửi cho đất nước Nhật Bản. Trong những năm 1949-1951, sản xuất tăng 70%, xuất khẩu tăng gấp 3 lần. Các doanh nghiệp lần đầu tiên thu được lợi nhuận cao kể từ sau chiến tranh và có điều kiện để đầu tư trang thiết bị mới, mở rộng sản xuất. Nhờ vậy, nền kinh tế Nhật Bản phục hồi nhanh chóng. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) bắt đầu tăng với mức hai con số từ năm 1951.

Về chính trị, cùng với việc thực hiện dân chủ hóa, phần lớn các đảng phái chính trị ở Nhật Bản đều phục hồi và tìm cách khôi phục vị trí. Các chính đảng cầm quyền trước đây như Seiyukai, Minseito hoạt động trở lại ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Một số đảng chính trị bắt đầu mở rộng ảnh hưởng, trong đó có Đảng Tự do (Jiyoto), thành lập tháng 11/1945, là tiền thân của Đảng Dân chủ tự do (LDP) sau này. Trong cuộc bầu cử đầu tiên sau chiến tranh, diễn ra năm 1946, Phó Chủ tịch Đảng Tự do Yoshida Shigeru (1878-1967) lên làm thủ tướng từ tháng 5/1946 đến tháng 5/1947. Trong nền chính trị Nhật Bản thời gian này diễn ra quá trình phân hóa của các chính đảng đã tồn tại trong thời kỳ trước chiến tranh và sự hình thành các chính đảng mới. Các thành viên của Đảng Seiyukai sáp nhập Đảng Tự do, trong khi phần lớn các thành viên của Đảng Minseito liên kết với Đảng Tiến bộ (Shimpoto), sau đó chuyển thành Đảng Dân chủ (Minshuto). Mặc dù các chính đảng đều nỗ lực để nắm lấy quyền lực, tuy nhiên trên thực tế, trong thời kỳ Nhật Bản bị chiếm đóng, vai trò của các chính đảng bị hạn chế rất nhiều so với thời kỳ trước chiến tranh. Trong khi đó, tỷ lệ cử tri ủng hộ cho các đảng cánh tả như Đảng Xã hội, Đảng Cộng sản có chiều hướng tăng lên. Trong cuộc bầu cử năm 1946,

Đảng Xã hội chiếm 18% số phiếu bầu, giành được 92 ghế trong Quốc hội. Đảng Cộng sản chiếm 4% số phiếu bầu và giành được 5 ghế trong Quốc hội.

Đầu tháng 02/1947, Đảng Xã hội và Đảng Cộng sản dự định tổ chức một cuộc tổng bãi công trong phạm vi toàn quốc nhằm phản đối Chính phủ trong việc chậm trễ giải quyết các vấn đề kinh tế và cải thiện điều kiện sống của người dân. Trong tình hình đó, SCAP ra lệnh cấm tổng bãi công để ngăn chặn phong trào đấu tranh và hạ thấp uy tín chính trị của các lực lượng cánh tả. Tuy nhiên, điều bất ngờ là trong cuộc bầu cử theo Hiến pháp mới năm 1947, Đảng Xã hội lại giành được đa số phiếu bầu. Chính phủ mới được thành lập bao gồm liên minh Đảng Xã hội và Đảng Dân chủ, đứng đầu là Thủ tướng Katayama Tetsu (1887-1978), Chủ tịch Đảng Xã hội. Chính phủ Katayama đưa ra chương trình quốc hữu hóa các ngành công nghiệp chủ chốt của Nhật Bản nhưng không được Quốc hội thông qua. Đồng thời, cuộc đấu tranh chính trị trong nội bộ các đảng, giữa cánh tả và cánh hữu đã dẫn đến sự phân hóa trong Chính phủ. Thủ tướng Katayama phải từ chức tháng 3/1948, tuy nhiên các thành viên Đảng Xã hội tiếp tục được duy trì trong Chính phủ liên minh do Đảng Dân chủ đứng đầu cho đến cuối năm 1948.

Trong cuộc bầu cử năm 1948, Đảng Tự do giành được thắng lợi và Yoshida Shigeru trở lại làm thủ tướng nhiệm kỳ thứ hai trong những năm 1949-1954. Trên thực tế, Thủ tướng Yoshida đã nắm quyền điều hành nội các gần như suốt thời kỳ 1946-1954. Là một chính trị gia, một nhà ngoại giao lão luyện và có quan điểm chống cộng sản, thân phương Tây, Yoshida là một thủ tướng Nhật Bản hoàn toàn thích hợp đối với Mỹ trong thời kỳ Mỹ chiếm đóng Nhật Bản. Yoshida cũng chính là người thay mặt Chính phủ Nhật Bản ký kết Hiệp ước San Francisco năm 1951 (còn gọi là Hiệp ước hòa bình San Francisco) với các nước Đồng minh.

Đối với người Nhật Bản, Hiệp ước San Francisco là một hiệp ước bất bình đẳng, vì theo hiệp ước này, quân đội Mỹ tiếp tục có quyền

kiểm soát đảo Okinawa, trong khi người dân Nhật Bản luôn luôn coi đó là một phần lãnh thổ không thể xâm phạm của Nhật Bản. Hai giờ sau khi Hiệp ước San Francisco được ký kết, Mỹ và Nhật Bản ký tiếp Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật. Theo hiệp ước này, Mỹ được quyền đóng quân tại các căn cứ quân sự ở Nhật Bản với sứ mệnh bảo vệ an ninh và hòa bình cho Nhật Bản trước bất cứ một cuộc tấn công nào từ bên ngoài. Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật được đánh giá là hiệp ước bất bình đẳng thứ hai mà Nhật Bản phải ký kết dưới áp lực của Mỹ. Không có gì đáng ngạc nhiên khi một số chính trị gia và bộ phận đông đảo người dân phản đối hai hiệp ước nêu trên cũng như “nền độc lập bị phụ thuộc” vào Mỹ mà Nhật Bản có được sau chiến tranh. Ngay sau khi Hiệp ước San Francisco có hiệu lực vào tháng 4/1952, thời kỳ Nhật Bản bị chiếm đóng đã kết thúc¹.

Nhìn chung, trong thời kỳ chiếm đóng, nền chính trị của các chính đảng bắt đầu được khôi phục. Các đảng phái đã từng tồn tại trước đây đều trở lại chính trường và tìm cách giành lại vị trí chính trị của mình thông qua các cuộc bầu cử. Quốc hội Nhật Bản quay trở về vị trí trung tâm của mình trên sân khấu chính trị Nhật Bản. Trong khi nội bộ các chính đảng cũ diễn ra sự phân hóa thì Đảng Xã hội nổi lên với sự ủng hộ của đông đảo cử tri. Mặc dù vậy, xu hướng chính của nền chính trị Nhật Bản trong thời gian này vẫn mang tính bảo thủ, thể hiện ở chỗ Quốc hội đã không thông qua những kế hoạch mang tính cấp tiến do Chính phủ liên minh các đảng đưa ra.

2.2. Nhật Bản trong những năm 1950-1973

a) Những nhân tố tạo nên sự “thần kỳ” kinh tế Nhật Bản

Trong vòng hơn 20 năm, kể từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh Triều Tiên, Nhật Bản bước vào thời kỳ bùng nổ kinh tế, mà các sử gia gọi là “thời đại của tốc độ tăng trưởng cao” chưa từng có trong lịch sử Nhật Bản hiện đại. Năm 1953, kinh tế Nhật Bản đã đạt được mức trước chiến tranh và bắt đầu chuyển từ phục hồi kinh tế sang thời kỳ

1. Xem “Treaty of Peace with Japan”, *Encyclopedia Britannica*, <https://www.britannica.com/topic/Treaty-of-Peace-with-Japan>.

tăng trưởng cao với mức tăng trưởng trung bình của tổng sản phẩm quốc gia (GNP) hằng năm là 9% (1954-1961) và 10,8% (trong thập niên 1960), thậm chí trong nửa sau thập niên 1960 đạt 11,6%. Nếu như năm 1950, GNP của Nhật Bản đạt 11 tỷ USD thì chỉ 5 năm sau đã tăng gấp hơn 2 lần, đạt 25 tỷ USD (năm 1955) và tăng gấp 13 lần, đạt 320 tỷ USD vào năm 1973. Nếu so sánh với các nước tư bản khác, Nhật Bản đã có một bước nhảy dài, từ chỗ GNP chỉ bằng 7% của Mỹ (năm 1955) và đứng sau các nước tư bản Tây Âu, đến năm 1968, Nhật Bản đã vượt qua tất cả các nước Tây Âu. Năm 1973, GNP của Nhật Bản bằng 1/3 của Mỹ và đứng ở vị trí thứ hai trong số các nước tư bản, vị trí thứ ba thế giới (sau Mỹ và Liên Xô). Cùng với sự phát triển sản xuất, thời kỳ này đánh dấu sự bùng nổ của thương mại Nhật Bản, đặc biệt là xuất khẩu. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng từ 825 triệu USD năm 1950 (tương đương 4,6 tỷ USD theo thời giá năm 2000) lên 37 tỷ USD năm 1973 (tương đương 125 tỷ USD theo thời giá năm 2000).

Sự phát triển kinh tế Nhật Bản thời kỳ này không chỉ dừng lại ở những con số, những biểu hiện về số lượng mà còn ở những biến chuyển quan trọng trong cấu trúc nền kinh tế. Các ngành công nghiệp then chốt như cơ khí, luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, chế tạo ô tô, điện tử, đóng tàu,... được hiện đại hóa và phát triển nhanh chóng. Với những trang thiết bị kỹ thuật cao, một số ngành công nghiệp được xếp hàng đầu thế giới như công nghiệp đóng tàu, chế tạo ô tô, sắt thép, điện tử. Công nghiệp nặng ngày càng chiếm vị trí quan trọng hơn trong nền kinh tế, từ chỗ chiếm 45% (năm 1955) tăng lên 62% (năm 1972). Sản lượng thép tăng từ dưới 10 triệu tấn vào đầu thập niên 1950 lên 100 triệu tấn trong vòng 15 năm.

Việc đầu tư vào kỹ thuật mới và hiện đại hóa sản xuất được Chính phủ đặc biệt chú trọng, với mức tăng trung bình hằng năm là 22% trong thời gian 1955-1973. Đồng thời, việc duy trì đồng yên yếu đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu. Cuối thập niên 1950, các tổ hợp công nghiệp lớn của Nhật Bản (keiretsu) đã bắt đầu khẳng định vị trí của

mình trên thị trường thế giới. Radio của Sony, ô tô của Toyota, xe gắn máy của Honda,... đã được chào hàng và nhanh chóng trở nên nổi tiếng ở thị trường Mỹ và châu Âu. Năm 1961, Sony trở thành công ty Nhật Bản đầu tiên bán cổ phiếu của mình trên thị trường tài chính Mỹ. Trong thập niên 1960, hàng hóa Nhật Bản đã chiếm một trong những vị trí chủ chốt của thương mại toàn cầu. Đầu năm 1962, tạp chí *Kinh tế (Economics)* danh tiếng của Anh lần đầu tiên đã viết về câu chuyện “thần kỳ” kinh tế của Nhật Bản.

Mức tăng trưởng kinh tế cao của Nhật Bản diễn ra cùng với “Thời kỳ vàng” của các nền kinh tế Tây Âu và Mỹ trong môi trường quốc tế thuận lợi sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Bước vào thập niên 1950, đặc biệt là thập niên 1960, các nước tư bản nói chung đều bước vào thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao, với mức tăng trung bình 5%/năm. Với việc hình thành hệ thống thương mại toàn cầu mở thông qua việc ký kết Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GATT) với vai trò đầu tàu của Mỹ, thương mại thế giới tăng gấp 3 lần trong vòng hai thập niên. Đồng thời giá nguyên liệu và nhiên liệu rẻ, đặc biệt là dầu mỏ ở Trung Đông thời kỳ này được bán ra với giá thấp đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nền kinh tế mở rộng và phát triển. Thời kỳ bùng nổ kinh tế sau chiến tranh diễn ra ở hầu khắp các nước tư bản, không chỉ riêng Nhật Bản. Tuy nhiên, sự vận hành của nền kinh tế mở trên thế giới đã tạo cơ hội để Nhật Bản có thể nhập khẩu kỹ thuật mới cũng như mua các bằng phát minh sáng chế để rút ngắn thời gian đầu tư sản xuất và tăng năng suất lao động nhanh chóng. Bên cạnh đó, với “chiếc ô bảo vệ hạt nhân” của Mỹ cùng với việc quân đội Mỹ có mặt trong các căn cứ quân sự ở Nhật Bản, việc Nhật Bản không được phép thành lập quân đội theo Hiến pháp đã giúp cho Chính phủ Nhật Bản không phải chi phí cao cho ngân sách quốc phòng. Đồng thời, cuộc chiến tranh Triều Tiên bùng nổ đã tạo ra cơ hội vàng cho Nhật Bản mở rộng sản xuất và xuất khẩu vào thời điểm đặc biệt quan trọng của sự phát triển kinh tế.

Bên cạnh những nhân tố bên ngoài, nguyên nhân cơ bản khiến cho nền kinh tế Nhật Bản có thể vượt qua tất cả các nền kinh tế phát triển khác để viết nên câu chuyện “thần kỳ” của mình bắt nguồn từ những nhân tố bên trong. Trong đó, trước hết cần phải kể đến vai trò quyết định của Chính phủ Nhật Bản trong việc hoạch định một chính sách kinh tế thích hợp. Sau khi quân đội Mỹ rút, Nhật Bản đã thực thi mô hình tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu trên cơ sở hệ thống kinh tế thị trường rộng lớn với sự điều phối xuất sắc của Chính phủ. Chính phủ Nhật Bản đóng vai trò đầu tàu trong việc hoạch định quá trình phát triển công nghiệp để quốc gia này nổi lên như một cường quốc xuất khẩu và trở thành một trong những nền kinh tế lớn hàng đầu thế giới.

Trong số các cơ quan nhà nước, Bộ Công Thương và Đầu tư (MITI) là công cụ quan trọng nhất thúc đẩy quá trình phục hồi và phát triển kinh tế. Ngay từ năm 1949, MITI đã cố vấn cho Chính phủ trong việc thực hiện chính sách hợp lý hóa các ngành công nghiệp, tập trung phát triển những ngành công nghiệp then chốt, hình thành sự hợp tác giữa Nhà nước và khu vực tư nhân, giảm thuế và hỗ trợ cho các công ty lớn, có năng lực để vươn ra thị trường thế giới¹. Một hình thức liên kết mới giữa các công ty được hình thành, tạo nên các keiretsu với những nét đặc trưng riêng của quá trình tập trung sản xuất, tập trung tư bản ở Nhật Bản thời kỳ sau chiến tranh. Keiretsu là tổ hợp liên kết sản xuất kinh doanh theo hàng ngang giữa các công ty thông qua quá trình mua cổ phần của các đối tác và tập hợp với nhau thông qua ngân hàng. Các keiretsu được Nhà nước hỗ trợ về nhiều mặt để phát triển sản xuất và kinh doanh, như Luật về vốn nước ngoài được thực thi trong thời gian này đã cho phép các keiretsu có quyền chủ động đàm phán và nhập khẩu các kỹ thuật mới để thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển. Nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, Ngân hàng Phát triển Nhật Bản được thành lập

1. Xem Economic History Association: “Japaness Industrialization and Economic Growth, <https://eh.net/encyclopedia/japanese-industrialization-and-economic-growth/>.

năm 1951, góp phần cung cấp những khoản vay dài hạn với lãi suất thấp. Năm 1952, MITI thành lập Cơ quan Kiểm soát trao đổi với nước ngoài để thúc đẩy thương mại và đầu tư. Với sự hỗ trợ của Nhà nước, các keiretsu dần dần thay thế vai trò của các zaibatsu trước đây với nguồn vốn lớn, trình độ kỹ thuật cao, tính sáng tạo, sức trẻ và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Từ năm 1954, hệ thống kinh tế do MITI xây dựng từ những năm 1949-1953 bắt đầu phát huy tác dụng. Dưới sự điều hành, hỗ trợ tích cực của Chính phủ, thông qua MITI, các ngành công nghiệp nặng then chốt phát triển hết sức nhanh chóng. Thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao 1955-1961 đã tạo đà cho sự phát triển trong thập niên 1960 - thập niên thứ hai của sự "thần kỳ" kinh tế. Nhật Bản bắt đầu thời kỳ hướng ra xuất khẩu hàng hóa. Thủ tướng Ikeda Hayato (1899-1965), cầm quyền trong những năm 1960-1964, đã đưa ra kế hoạch phát triển kinh tế với mục tiêu tăng gấp đôi GNP trong vòng 10 năm, song kết quả trên thực tế còn vượt xa mong đợi của ông. Ikeda nguyên là Bộ trưởng Bộ Công Thương và Đầu tư (MITI), người được mệnh danh là "kiến trúc sư trưởng của sự "thần kỳ" kinh tế Nhật Bản", người đã thành công trong việc động viên nguồn lực của cả dân tộc cho sự phát triển kinh tế¹.

Từ đầu thập niên 1960, các ngành công nghiệp thế mạnh của Nhật Bản như chế tạo ô tô, bán dẫn, vi tính, điện tử dân dụng,... bắt đầu phát triển thăng hoa và hỗ trợ cho các keiretsu của Nhật Bản trở thành các độc quyền có tính cạnh tranh cao và có khả năng thôn tính thị trường thế giới. Phần lớn các keiretsu của Nhật Bản có quan hệ chặt chẽ với MITI và nhận được sự hỗ trợ đáng kể của Nhà nước trong sản xuất và kinh doanh. Khoảng 83% số vốn của Ngân hàng Phát triển Nhật Bản dành cho các keiretsu trong các ngành đóng tàu, than, thép, điện tử. Đồng thời, vai trò của MITI cũng thể hiện trong lĩnh vực

1. Xem "Portrait of Modern Japanese Historic Figures: Ikeda Hayato", *National Diet Library Japan*, <http://www.ndl.go.jp/portrait/e/datas/373.html?cat=164>.

tài chính, kiểm soát chính sách trao đổi ngoại tệ, tỷ lệ nhập khẩu để bảo vệ thị trường trong nước.

Vai trò của Chính phủ Nhật Bản còn được thể hiện trong các chính sách kích thích khu vực kinh tế công cộng phát triển và hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Chính phủ tăng cường đầu tư vào các dự án xây dựng cơ bản như hoàn thiện hệ thống đường bộ, đường sắt cao tốc, đường ngầm, bến cảng, sân bay, đập nước cũng như các dịch vụ công cộng mà trước đây chưa được quan tâm thích đáng. Cùng với việc hỗ trợ cho các ngành công nghiệp nặng phát triển, vai trò của khu vực kinh tế tư nhân được đặc biệt chú trọng trong mô hình kinh tế hỗn hợp giữa Nhà nước và tư nhân. Đối với nông nghiệp, Chính phủ thực hiện các chính sách hỗ trợ về tài chính, trợ giá nông nghiệp, giảm lãi suất cho vay, tăng nguồn vốn đầu tư để thúc đẩy ngành kinh tế này phát triển. Việc đầu tư vào khoa học nông nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao đã dẫn tới việc hình thành một lực lượng nông dân có tri thức, có cuộc sống dư giả và được hưởng nhiều ưu đãi để mở rộng việc áp dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp. Thực tế cho thấy, nông nghiệp Nhật Bản không thể thành công nếu không có các chính sách đầu tư mang tính chiến lược của Chính phủ. Việc áp dụng kỹ thuật mới đã đưa sản lượng trồng lúa tăng từ 9,5 triệu tấn (năm 1950) lên 13 triệu tấn (năm 1975). Chỉ trong vòng một thế hệ, nền nông nghiệp truyền thống dựa trên phương pháp sản xuất thâm canh, đòi hỏi nhiều lao động đã chuyển thành một hệ thống nông nghiệp hiện đại dựa trên việc sử dụng máy móc và kỹ thuật mới.

Để tạo điều kiện thúc đẩy thương mại và đầu tư nước ngoài, Chính phủ Ikeda chủ trương thực hiện chính sách tự do hóa thương mại kết hợp với các biện pháp cần thiết để bảo hộ hàng hóa trong nước và triển khai lộ trình hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Mặc dù ban đầu một số nước (như Anh, Pháp, Hà Lan, Ôxtrâyliá,...) không dành cho Nhật Bản ưu đãi bằng chính sách tối huệ quốc trong thương mại quốc tế, song trải qua từng bước phát triển và hội nhập nền

kinh tế thế giới, với sự ủng hộ của Mỹ, Nhật Bản đã tham gia Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) năm 1963. Sự tham gia đầy đủ vào GATT đã thực sự tạo điều kiện cho Nhật Bản mở rộng xuất khẩu và hội nhập thương mại toàn cầu. Năm 1964, Nhật Bản trở thành thành viên của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD).

Trong số các nhân tố bên trong tác động đến sự phát triển kinh tế Nhật Bản là những chuyển đổi quan trọng về kinh tế, chính trị trong nước sau chiến tranh. Quá trình dân chủ hóa được thực thi cùng với việc thiết lập một hệ thống kinh tế thị trường tự do theo mô hình Mỹ và những thành công của chính sách cải cách giáo dục đã cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước. Một thế hệ trung lưu mới, trẻ tuổi, phát triển mạnh trong những năm sau chiến tranh, với trình độ học vấn cao, kỹ năng chuyên nghiệp, đã trở thành động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế. Thế hệ mới chủ trương tập trung vào các lĩnh vực sản xuất mới, đòi hỏi kỹ thuật cao, bất chấp sự có mặt của các nhà cạnh tranh quốc tế giàu kinh nghiệm. Nhờ việc áp dụng kỹ thuật mới, năng suất lao động trong các nhà máy, xí nghiệp tăng 88% trong những năm 1955-1964. Để góp phần nâng cao năng suất lao động, các công ty Nhật Bản đều chú trọng đến công tác đào tạo tay nghề và nâng cao điều kiện lao động cho công nhân. Chủ nghĩa gia đình trong quan hệ giữa giới chủ và người lao động ở Nhật Bản đã tạo ra sợi dây kết nối và sự trung thành của công nhân với tầng lớp lãnh đạo ở các công ty. Đó là một trong những đặc trưng riêng biệt trong quan hệ lao động tại các công ty Nhật Bản.

b) Tình hình chính trị

Nền chính trị Nhật Bản từ nửa sau thập niên 1950 gắn liền với sự hình thành và phát triển của Đảng Dân chủ tự do (Liberal Democratic Party - LDP, theo tiếng Nhật Bản là Jiminto). Tiền thân của Đảng LDP là Đảng Tự do (thành lập tháng 11/1945), cầm quyền ở Nhật Bản trong thời gian 1946-1947 và 1949-1954. Sau khi Thủ tướng Yoshida

(thuộc Đảng Tự do) từ chức năm 1954, trong cuộc bầu cử năm 1955, Đảng Dân chủ giành được đa số phiếu trong Quốc hội. Tuy nhiên, nhằm đạt được đa số tuyệt đối phiếu bầu để thành lập Chính phủ mới, Đảng Dân chủ đã đề nghị Đảng Tự do cùng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 15/11/1955, hai Đảng đã quyết định hợp nhất với nhau, thành lập Đảng Dân chủ tự do, đứng đầu là Hatoyama Ichiro (1883-1959). Chính phủ Hatoyama đứng ra thành lập nội các đầu tiên của Đảng Dân chủ tự do, mở ra thời kỳ cầm quyền kéo dài gần 40 năm của Đảng này¹.

Khi mới thành lập, LDP là một chính đảng tư sản bảo thủ, bao gồm các chính khách giàu kinh nghiệm, được sự ủng hộ của các cựu quan chức từ thời Nhật Bản bị chiếm đóng cũng như giới doanh nhân, trí thức và các tầng lớp trên trong xã hội. Là một đảng cầm quyền, kể từ khi thành lập năm 1955, LDP tồn tại và phát triển trong cuộc đấu tranh với hàng loạt các đảng phái đối lập như Đảng Xã hội, Đảng Xã hội dân chủ, Đảng Công minh (Komeito, thành lập năm 1964), Đảng Cộng sản và các chính trị gia độc lập khác. Trong thập niên 1960, phong trào đấu tranh của lực lượng cánh tả trong các đảng đối lập mạnh lên, song chưa đạt được một sự thống nhất trong hành động do có nhiều quan điểm rất khác nhau. Mặc dù vậy, sự tồn tại của các lực lượng đối lập có tác động kiểm soát và ngăn chặn việc LDP có thể chiếm 2/3 số ghế trong Quốc hội và quyền định đoạt mọi quyết định quan trọng của quốc gia trong Quốc hội.

Trong thời gian cầm quyền (từ tháng 12/1954 đến tháng 12/1956) của Chính phủ Hatoyama, Nhật Bản đã chính thức trở thành thành viên của Liên hợp quốc vào năm 1956 và thiết lập quan hệ ngoại giao, mở rộng quan hệ thương mại với Liên Xô. Những năm cuối của thập niên 1950, nội các của Chính phủ Ishibashi Tanzan (1884-1973) - cầm quyền trong thời gian từ tháng 12/1956 đến tháng 02/1957, và Chính phủ Kishi Nobusuke (1896-1987) - cầm quyền trong thời gian

1. Xem Liberal Democratic Party of Japan: "A History of LDP", <https://www.jimin.jp/english/about-ldp/history/index.html>.

từ tháng 02/1957 đến tháng 7/1960, tiếp tục các nỗ lực để duy trì mức tăng trưởng cao của nền kinh tế và mở rộng quan hệ thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, Chính phủ Kishi phải đối mặt với sự phản đối của các đảng đối lập cánh tả cũng như phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân trong quyết định mở rộng Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ (năm 1951) thành Hiệp ước hợp tác và an ninh tương hỗ Nhật - Mỹ (năm 1960). Các cuộc biểu tình lan rộng trong cả nước, lôi cuốn sự tham gia của hàng triệu công nhân, nông dân, trí thức,... Đặc biệt một cuộc tổng bãi công được phát động trong cả nước phản đối chính sách của Chính phủ đã khiến Thủ tướng Kishi phải từ chức vào tháng 7/1960. Mặc dù vậy, Hiệp ước hợp tác và an ninh tương hỗ Nhật - Mỹ cuối cùng cũng được Quốc hội thông qua vào năm 1960. Theo đó, lực lượng quân sự Mỹ tại Nhật Bản (US Force Japan - USFJ) tiếp tục đóng quân và tập trận tại các căn cứ quân sự của Nhật Bản ở Okinawa. Trong thập niên 1960, trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, Mỹ đã đặt 1.200 tên lửa mang đầu đạn hạt nhân tại căn cứ không quân Kadena ở Okinawa. Đồng thời, trong thời gian này, lực lượng phòng vệ Nhật Bản cũng được mở rộng để tăng cường sức mạnh về hải quân và không quân, ngân sách quốc phòng tăng lên nhưng vẫn được hạn chế ở mức xấp xỉ 1% GNP.

Kể từ sau năm 1960, những căng thẳng trên chính trường Nhật Bản tạm thời lắng xuống. Chính phủ của Thủ tướng Ikeda trong những năm 1960-1964 đã đạt được những thành tựu kinh tế vượt xa mong đợi, hoàn thành kế hoạch 10 năm, tăng gấp đôi tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người chỉ trong vòng 7 năm. Từ năm 1964, Chính phủ kế nhiệm do Thủ tướng Sato Eisaku (1901-1975) đứng đầu lên cầm quyền. Sato là thủ tướng cầm quyền trong thời gian dài nhất trong lịch sử Nhật Bản (1964-1972). Chính phủ Sato tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời gạt hái những thành công đáng kể trong việc cân bằng chính sách đối ngoại trong quan hệ với Mỹ và Trung Quốc. Trước áp lực đấu tranh của quần chúng nhân dân và các phe đối lập, từ năm 1965, Thủ tướng Sato bắt đầu công khai

đề nghị Mỹ trả lại Okinawa cho Nhật Bản. Trải qua những cuộc đàm phán và thương lượng, năm 1971, Okinawa được chính thức trao lại cho Nhật Bản. Tuy nhiên, quân Mỹ đội vẫn còn chiếm đóng khoảng 10% lãnh thổ của đảo Okinawa. Năm 1970, Chính phủ Sato đã quyết định kéo dài thời gian thực hiện Hiệp ước hợp tác và an ninh tương hỗ Nhật - Mỹ. Quyết định này đã vấp phải sự phản đối của đa số người dân Nhật Bản và các đảng đối lập. Chính phủ kế nhiệm do Thủ tướng Tanaka Kakuei (1918-1993) lên thay, cầm quyền trong những năm 1972-1974.

Về chính sách đối ngoại, kể từ sau khi gia nhập Liên hợp quốc năm 1956, Nhật Bản nỗ lực tìm cách phát huy vai trò của mình trong tổ chức này với mong muốn xóa bỏ địa vị của một nước bại trận và coi đó là mục tiêu chủ yếu trong chiến lược ngoại giao thời hậu chiến. Để thực hiện mục tiêu này, Chính phủ Nhật Bản các thời kỳ đã bền bỉ đấu tranh đòi xóa bỏ "Điều khoản nước thù địch" trong Hiến chương Liên hợp quốc nhằm ràng buộc và hạn chế vai trò của những nước phát động chiến tranh như Nhật Bản và Đức. Việc xóa bỏ điều khoản này là tiền đề để Nhật Bản có thể khôi phục địa vị của mình như những quốc gia bình thường khác trên trường quốc tế. Tại kỳ họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 24 (năm 1969), đề nghị của Nhật Bản về việc xem xét lại điều khoản nêu trên không được chấp thuận. Tuy nhiên, điều đó không làm nản lòng các nhà ngoại giao Nhật Bản. Nhật Bản vẫn tiếp tục tăng cường những đóng góp về kinh tế, tài chính đối với Liên hợp quốc và tìm cách mở rộng ảnh hưởng của mình trong quá trình phấn đấu trở thành một quốc gia "bình thường" trên các diễn đàn quốc tế.

*Chương IV***CHỦ NGHĨA TƯ BẢN THỜI ĐẠI TOÀN CẦU HÓA
(1973-2000)**

Sự sụp đổ của Hệ thống tiền tệ quốc tế Bretton Woods và cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 đã kết thúc “Thời kỳ vàng” và mở ra một thời kỳ mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Sau khi trải qua thời kỳ tăng trưởng kinh tế kéo dài gần một phần tư thế kỷ dựa trên mô hình phát triển kinh tế theo chiều rộng với sự vận hành của Hệ thống Bretton Woods, đầu thập niên 1970, chủ nghĩa tư bản trải qua những đợt suy thoái và khủng hoảng kéo dài. Mô hình phát triển kinh tế theo chiều rộng đã vấp phải những trở ngại và giới hạn không dễ vượt qua, trong đó đáng kể nhất là việc điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô và cấu trúc lại mô hình phát triển kinh tế - xã hội thích ứng với bối cảnh mới. Trong khoảng ba thập niên cuối thế kỷ XX, các nước tư bản nói chung trải qua thời kỳ khủng hoảng và điều chỉnh kéo dài trong hai thập niên 1970 và 1980. Từ cuối thập niên 1980, chủ nghĩa tư bản đã vượt qua cuộc suy thoái trầm trọng nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tiếp tục bước vào một thời kỳ phát triển mới trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX.

1. Chủ nghĩa tư bản thời kỳ khủng hoảng và điều chỉnh (1973-1990)

Trong thời kỳ này, các nước tư bản phát triển phải đối mặt với hàng loạt các vấn đề tác động đến sự phát triển của hệ thống tư bản chủ nghĩa nói chung cũng như từng nước tư bản nói riêng. Trong đó, những vấn đề cơ bản cần phải kể đến là: sự sụp đổ của Hệ thống tiền tệ quốc tế Bretton Woods, các cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới trong thập niên 1970, các vấn đề về lý luận phát triển và khủng hoảng chính trị - xã hội. Trên thực tế, những vấn đề nêu trên mang tính toàn cầu nhưng chúng có tác động trước hết và trực tiếp đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

1.1. Sự sụp đổ của Hệ thống tiền tệ quốc tế Bretton Woods và những tác động đối với chủ nghĩa tư bản

Từ đầu thập niên 1970, nền kinh tế Mỹ, đầu tàu kinh tế của thế giới tư bản bắt đầu bộc lộ những dấu hiệu suy giảm, biểu hiện ở tình trạng giá cả các mặt hàng trong nước tăng cao và sự mất thăng bằng trong cán cân thương mại. Năm 1971, lần đầu tiên trong lịch sử thương mại Mỹ, nhập khẩu cao hơn xuất khẩu, thậm chí tăng gấp 2 lần xuất khẩu. Nền sản xuất của các nước tư bản phát triển vốn chịu những tác động của kinh tế Mỹ cũng bắt đầu giảm sút. Những nhân tố thúc đẩy mức tăng trưởng cao của nền kinh tế trong thời kỳ sau chiến tranh đã không còn khả năng tiếp tục phát huy tác dụng. Thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao của chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh đã thực sự chấm dứt.

Một trong những nguyên nhân của tình trạng nhập siêu và suy giảm của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là do những mâu thuẫn không thể giải quyết của Hệ thống tiền tệ quốc tế

Bretton Woods. Sự phồn vinh của chủ nghĩa tư bản thời kỳ sau chiến tranh được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Bretton Woods kết hợp với tự do hóa thương mại và sự liên kết kinh tế quốc tế. Trong hệ thống này, đồng đôla Mỹ gắn với vàng được lấy làm gốc cho tiền tệ quốc tế và do vậy, nền kinh tế Mỹ là trung tâm của hệ thống này. Sau gần 30 năm vận hành, cơ chế tiền tệ quốc tế này vấp phải những mâu thuẫn mà chính chủ nghĩa tư bản không thể vượt qua.

Trước hết, hệ thống tỷ giá cố định này buộc chặt mọi đồng nội tệ của các nước vào đồng đôla Mỹ, đồng thời buộc đồng đôla Mỹ với vàng. Điều đó làm cho Hệ thống Bretton Woods *một mặt* là hệ thống tiền giấy phi bản vị vàng, nhưng *mặt khác* lại không thoát ly được vàng. Trong thập niên 1960, việc Mỹ phát hành đồng đôla ngày một nhiều để trang trải cho những chi tiêu trong nước và cho cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã làm cho uy tín của đồng đôla Mỹ bị giảm sút. Trên thực tế, lượng đôla Mỹ phát hành lớn hơn lượng vàng dự trữ. Bên cạnh đó, việc các nước khác tăng cường dự trữ đồng đôla Mỹ cũng dẫn tới tình trạng mất cân đối cán cân thanh toán và sự mất giá của các đồng nội tệ so với đồng đôla Mỹ. Sự tăng giá của đồng đôla Mỹ đến lượt nó đã làm xuất khẩu của Mỹ suy giảm mạnh so với nhập khẩu, dẫn tới tình trạng nhập siêu và sự thâm hụt trong cán cân thương mại Mỹ.

Để khắc phục những mâu thuẫn trên, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã đưa ra các biện pháp cứu trợ như lập quỹ dự trữ quốc tế, giảm bớt sự săn lùng đồng đôla Mỹ, dùng các đồng nội tệ mạnh trong giao dịch thanh toán để thay thế đồng đôla Mỹ. Tuy nhiên, các mâu thuẫn cơ bản vẫn không được giải quyết. Tháng 8/1971, Tổng thống Mỹ Nixon tuyên bố tách đồng đôla Mỹ khỏi vàng, thực hiện thả nổi đồng đôla Mỹ để bảo vệ những

lợi ích của nền kinh tế Mỹ. Điều đó có nghĩa là chấm dứt hoạt động của Hệ thống Bretton Woods. Để cứu vãn hệ thống này, các nước tư bản đã cùng thỏa thuận thực hiện một số giải pháp như nâng tỷ giá vàng lên 38 USD/1 ounce, nâng giá các đồng nội tệ lên 10% so với đồng đôla Mỹ, biên độ tỷ giá được điều chỉnh từ 1% lên 2,25%. Trên thực tế, sau một thời gian thực hiện, thỏa thuận này lại đi vào bế tắc. Những cố gắng của các nước thành viên không thể giúp cho hệ thống này sống lại. Hệ thống Bretton Woods chính thức sụp đổ chỉ vài ngày sau dịp kỷ niệm 27 năm ngày thành lập.

Sự sụp đổ của Hệ thống Bretton Woods đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Trong suốt quá trình gần 30 năm vận hành, Hệ thống Bretton Woods và các thể chế của nó đã tạo điều kiện cho sự kết hợp giữa tự do hóa thương mại, đầu tư quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế của thế giới tư bản thông qua các hiệp định đã được ký kết. Sau khi hệ thống này sụp đổ, từ tháng 3/1973, các nước tư bản phương Tây lần lượt thả nổi chế độ tỷ giá. Việc thực hiện thả nổi chế độ tỷ giá đã làm cho tình trạng bất ổn của hệ thống tài chính - tiền tệ quốc tế ngày càng tăng lên, đe dọa sự ổn định của thương mại và đầu tư toàn cầu. Hệ thống tài chính - tiền tệ quốc tế trở nên khó kiểm soát, tách rời nền kinh tế thực, dẫn đến tình trạng vốn tài chính ảo phình to và nạn đầu cơ tài chính xuất hiện. Tất cả những yếu tố đó tạo ra nguy cơ tiềm ẩn của các cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ quốc tế sau này.

1.2. Các cuộc khủng hoảng đầu mỏ trong thập niên 1970 và những hệ lụy đối với chủ nghĩa tư bản

Cùng với sự sụp đổ của Hệ thống tiền tệ quốc tế Bretton Woods, thập niên 1970 còn được đánh dấu bằng hai cuộc khủng

hoảng dầu mỏ và tác động to lớn của chúng đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cũng như các nước trên thế giới nói chung. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, hay còn gọi là cuộc khủng hoảng năng lượng lần thứ nhất là sự kiện mở đầu báo hiệu tình trạng khan hiếm các nguồn năng lượng trên thế giới. Sự thiếu hụt năng lượng tiếp tục trở nên gay gắt hơn khi cuộc khủng hoảng năng lượng lần thứ hai diễn ra vào năm 1979. Trước năm 1973, nền kinh tế thế giới chủ yếu sử dụng nguồn năng lượng từ than đá, dầu mỏ và khí tự nhiên. Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới sự phát triển của các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong “Thời kỳ vàng” sau chiến tranh (1950-1973) là do việc sử dụng các nguồn nhiên liệu và nguyên liệu giá rẻ từ các nước đang phát triển. Mức tăng trưởng cao của các ngành công nghiệp, quá trình đô thị hóa tăng tốc và nhu cầu tiêu dùng trong các nước xã hội, đòi hỏi việc sử dụng nguồn nhiên liệu ngày càng lớn. Trong bối cảnh đó, cú sốc dầu mỏ năm 1973 đã làm thay đổi bức tranh này.

Cuộc khủng hoảng năng lượng lần thứ nhất bắt đầu ngày 19/10/1973 bằng sự kiện các quốc gia thành viên thuộc Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC, thành lập năm 1960) quyết định ngừng xuất khẩu dầu sang Mỹ và các nước phương Tây, những nước đã ủng hộ Israen trong cuộc xung đột chống lại Ai Cập và Xyri. Cuộc cấm vận dầu mỏ đã làm gián đoạn nguồn cung cấp dầu và giá dầu tăng vọt gấp từ 4 đến 5 lần. Giá dầu tăng cao đột ngột, từ 2,9 USD/thùng tăng lên 11,65 USD/thùng vào tháng 01/1974¹. Tình trạng khan hiếm năng lượng ngay lập tức đã tác động đến nền kinh tế thế giới, gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế 1973-1975 trên quy mô toàn cầu.

1. Xem “Oil Shock 1973-1974”, https://www.federalreservehistory.org/essays/oil_shock_of_1973_74.

Vào năm 1973, các nước phương Tây phải nhập khẩu nhiên liệu chủ yếu cho sản xuất và tiêu dùng, trong đó EEC nhập khẩu khoảng 98% lượng xăng dầu tiêu thụ, Nhật Bản là 100%, Mỹ là 37%. Do vậy, nền kinh tế các nước tư bản phát triển chịu ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề nhất của cú sốc dầu mỏ. Sản xuất công nghiệp của các nước tư bản nói chung giảm 11,6%, trong đó công nghiệp luyện kim giảm 26,8%, công nghiệp hóa chất giảm 13,9%, công nghiệp dệt, may mặc, giày dép giảm 17,7%.

Các nhà kinh tế học đã dùng thuật ngữ “lạm phát đình đốn” (stagflation) để nói về cuộc suy thoái kinh tế 1973-1975 ở các nước tư bản phát triển với đặc điểm là sự đình trệ của các hoạt động sản xuất kinh doanh cùng với tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp tăng cao. Lạm phát ngày một trầm trọng thêm do người dân lo ngại tình trạng giá cả leo thang nên đã mua hàng hóa nhiều hơn. Lượng cầu tăng lên lại đẩy giá cả lên cao, nhu cầu tăng lương của người lao động cũng tăng theo dẫn tới tỷ lệ lạm phát tiếp tục tăng cao. Nhu cầu về ngân sách của chính phủ cũng tăng chưa từng thấy làm thâm hụt ngân sách ngày càng lớn hơn, chính điều này đã đẩy tỷ lệ lãi suất lên cao cùng với chi phí ngày càng cao cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Do chi phí năng lượng và tỷ lệ lãi suất cao, nên đầu tư kinh doanh giảm sút, số người thất nghiệp tăng cao. Tất cả đã tạo ra một vòng tròn xoáy tròn ốc, tạo ra sự suy giảm kéo dài của hoạt động sản xuất và kinh doanh.

Năm 1979, cuộc khủng hoảng năng lượng lần thứ hai bùng nổ dưới tác động của hai sự kiện chính là Cách mạng Hồi giáo Iran (năm 1979) và cuộc chiến tranh Iran - Iraq (năm 1980). Iran là một trong những nước có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn nhất thế giới. Nhiều cơ sở sản xuất, khai thác dầu ở Iran

bị phá hủy trong cách mạng và thời gian chiến tranh. Cuộc chiến tranh Iran - Iraq kéo dài 8 năm đã làm đình trệ và gián đoạn việc khai thác dầu của cả hai nước. Cú sốc dầu mỏ lần thứ hai đã làm giá dầu thế giới tăng gấp đôi. Như vậy, chỉ trong vòng chưa đầy một thập niên, giá dầu mỏ thế giới đã tăng gấp 10 lần.

Việc giá dầu mỏ tăng đột ngột đã ngay lập tức tác động đến nền kinh tế thế giới như một luồng điện. Giá cả các mặt hàng trong các nước công nghiệp phát triển tăng vọt do chi phí đầu vào của các ngành sản xuất tăng cao, chủ yếu do dầu mỏ là nguồn nhiên liệu chính để sản xuất các sản phẩm công nghiệp cũng như các loại hàng hóa trong toàn bộ nền kinh tế thế giới. Năm 1974, giá cả ở các nước tư bản phát triển đều tăng cao: 12% ở Mỹ, 14% ở Pháp, 16% ở Anh và 23% ở Nhật Bản. Chỉ riêng trong năm 1973, giá lương thực và thực phẩm ở Mỹ tăng 20%, mức tăng chưa từng có kể từ sau chiến tranh. Giá các loại nguyên liệu thô và sản phẩm nông nghiệp trên thế giới cũng tăng cao. Trong những năm 1973-1974, giá cả kim loại như đồng, sắt và các sản phẩm nông - lâm nghiệp như cao su, cà phê, ca cao,... tăng gấp hơn 2 lần.

Cú sốc dầu mỏ đã dẫn tới cú sốc tăng giá các loại hàng hóa như một phản ứng dây chuyền. Bất chấp các chính sách kích thích kinh tế của các chính phủ, nền kinh tế các nước tư bản lâm vào cuộc suy thoái trầm trọng nhất kể từ thập niên 1930. Hệ thống tài chính quốc tế chao đảo do sự sụp đổ của một số ngân hàng lớn nhất thế giới như Ngân hàng quốc gia Franklin ở Mỹ, Ngân hàng Herstatt ở Tây Đức. Cú sốc dầu mỏ đã cho thấy một thực tế là nền kinh tế thế giới đã vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của các nước tư bản tiên tiến nhất.

Vào nửa sau thập niên 1970, kinh tế các nước tư bản phát triển chậm lại, chỉ đạt được 50% so với mức tăng trưởng của “Thời kỳ vàng” sau chiến tranh. Đợt suy thoái trong những năm 1981-1982 làm cho tình hình càng trở nên trầm trọng, tỷ lệ thất nghiệp tăng gấp khoảng 2 đến 3 lần, tỷ lệ lạm phát tăng gấp 3 đến 4 lần so với mức trung bình của những năm sau chiến tranh. Nếu như trong những năm sau chiến tranh, tỷ lệ lạm phát trung bình của các nước tư bản phát triển là khoảng 2%, thì trong thập niên 1970 là 6%, thậm chí tỷ lệ lạm phát đã lên đến đỉnh cao là 13,3% vào năm 1979. Tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ tăng từ 3,1% trong thập niên 1950 lên 7,2% năm 1974 và 9,7% năm 1982. Tỷ lệ thất nghiệp ở các nước châu Âu còn cao hơn Mỹ, từ mức 5,6% trong thập niên 1960 tăng lên trên 10% vào đầu thập niên 1980. Hai cuộc suy thoái kinh tế diễn ra trong vòng chưa đầy một thập niên đã đặt ra cho chính phủ các nước hàng loạt vấn đề về chính trị - xã hội cần phải giải quyết.

1.3. Những vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội nan giải

Các cuộc khủng hoảng nối tiếp nhau trong thập niên 1970 đã tác động sâu sắc đến tình hình chính trị - xã hội ở các nước tư bản. Tình hình lạm phát kéo dài hàng thập niên không chỉ là sự đình trệ đơn thuần về kinh tế mà còn phản ánh những bế tắc về lý luận phát triển và sự tích tụ những mâu thuẫn tồn tại ở các nước tư bản sau gần ba thập niên phát triển sau chiến tranh.

Trước hết, về lý luận, đó là hiệu ứng của mặt trái của học thuyết Keynes với sự can thiệp của nhà nước vào chính sách phát triển kinh tế. Các biện pháp điều tiết nền kinh tế của nhà nước dựa trên học thuyết Keynes - vốn một thời được coi

là lý thuyết chủ đạo của chủ nghĩa tư bản thời kỳ sau chiến tranh - đã không còn thích hợp với bối cảnh mới. Các nước công nghiệp phát triển bắt đầu nghi ngờ về tính hợp lý của mô hình nhà nước can thiệp vào nền kinh tế, cũng như chính sách tài chính mở rộng bất chấp thâm hụt ngân sách để kích thích tăng trưởng kinh tế. Thực tế phát triển của thời kỳ sau chiến tranh cho thấy sự bành trướng các chức năng của nhà nước trong các nền kinh tế tư bản phát triển. Điều này kéo theo sự phát triển thể chế mạnh mẽ và sự thiết lập vô số các cơ quan chính phủ, các bộ, ngành, ủy ban để giám sát các hoạt động kinh tế và duy trì tính ổn định của nền kinh tế vĩ mô. Sự phình to của bộ máy nhà nước đã tạo ra những rào cản cho sự phát triển của thị trường tự do, đặc biệt là sự thâm hụt ngân sách nhà nước ngày càng trở nên trầm trọng. Trong thập niên 1980, ngân sách liên bang của Mỹ bị thâm hụt trung bình 200 tỷ USD/năm, chiếm khoảng 3% GDP.

Mặt khác, các doanh nghiệp nhà nước trong các nước tư bản phương Tây cũng trở thành gánh nặng tài chính cho chính phủ. Sau chiến tranh, các nước phương Tây tiến hành quốc hữu hóa một số ngành kinh tế quan trọng như giao thông vận tải, đường sắt, bưu chính viễn thông, điện lực. Thành phần kinh tế nhà nước chiếm khoảng 10% ở các nước Tây Âu và khoảng 5% ở Mỹ. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, các doanh nghiệp nhà nước thua lỗ kéo dài đã làm tăng thêm gánh nặng tài chính của nhà nước.

Thứ hai, mô hình phát triển nền sản xuất của chủ nghĩa tư bản đứng trước thách thức đòi hỏi phải điều chỉnh. Trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao sau chiến tranh, các nước tư bản phương Tây đã khai thác đến mức tối đa nền sản xuất dựa trên cơ sở kỹ thuật công nghệ cơ khí với nền sản xuất hàng loạt,

quy mô lớn, dựa trên phương pháp sản xuất dây chuyền theo kiểu Ford và Taylor. Những nguyên tắc phát triển theo chiều rộng (tăng năng lực sản xuất, quy mô máy móc thiết bị, quy mô sản xuất), sản xuất hàng loạt dựa trên giá nguyên liệu, nhiên liệu và nguồn nhân công rẻ,... đã bộc lộ những nhược điểm của nó sau hơn hai thập niên phát huy tác dụng. Từ cuối thập niên 1960, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước tư bản chậm lại, năng suất lao động giảm, giá cả các nguồn nguyên liệu tăng cao. Những nguyên tắc quản lý và tổ chức sản xuất kiểu Ford và Taylor đã bộc lộ những hạn chế đối với việc khai thác khả năng và sức sáng tạo của người lao động.

Thứ ba, hệ thống phúc lợi và bảo hiểm xã hội cao ở một số nước Tây Âu, đặc biệt là các nước Bắc Âu đã không thể tiếp tục duy trì trong bối cảnh nền kinh tế suy giảm và đình trệ. Chế độ phúc lợi xã hội ở các nước phương Tây vốn là thành quả đấu tranh lâu dài của người lao động. Trên thực tế, chế độ phúc lợi xã hội cao chỉ có thể tồn tại khi nền kinh tế duy trì được mức tăng trưởng trung bình hàng năm khoảng 4,5%. Trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế sau chiến tranh, một số nước tư bản, chủ yếu ở khu vực Bắc Âu, đã xây dựng được hệ thống phúc lợi và bảo hiểm xã hội cao. Tuy nhiên, chi phí phúc lợi xã hội và trợ cấp cao đã làm giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời, chế độ phúc lợi xã hội cũng sản sinh ra “căn bệnh phúc lợi” với thói quen được hưởng trợ cấp xã hội của một số người, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động xã hội. Những mặt trái của chế độ phúc lợi xã hội cao cùng với sự suy giảm kinh tế vào cuối thập niên 1970, đầu thập niên 1980 đã tạo ra “cuộc khủng hoảng phúc lợi” ở các nước Bắc Âu, dẫn đến yêu cầu phải xem xét lại hệ thống phúc lợi và bảo hiểm xã hội.

Thứ tư, những căng thẳng xã hội vốn đã dịu đi trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao sau chiến tranh nay bắt đầu bùng nổ trong lòng các xã hội tư bản. Trên thực tế, thế hệ sinh ra sau chiến tranh ở Tây Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản đã quen với sự ổn định xã hội và thịnh vượng kinh tế trong vòng gần ba thập niên. Nhưng từ nửa sau thập niên 1970, họ đã phải đối mặt với tình trạng kinh tế suy thoái, giá cả tăng vọt, lạm phát, thất nghiệp hoặc phải giảm bớt giờ làm việc. Đầu năm 1974, công nhân mỏ than ở Anh chỉ làm việc 3 ngày/tuần do không có việc. Phong trào đấu tranh của những người lao động bùng nổ trong các nước công nghiệp phát triển. Tỷ lệ công nhân tham gia bãi công tăng gấp 3 lần so với hai thập niên 1950, 1960. Trong vòng 5 năm (1974-1979), nước Anh mất khoảng 12 triệu ngày công do các cuộc bãi công của công nhân. Phong trào công nhân lên cao ở các nước Pháp, Đức, Italia,... đã buộc các chính phủ phải có những giải pháp nhượng bộ để giải quyết lạm phát và tình trạng khó khăn của người lao động nhằm ngăn chặn những cuộc bùng nổ xã hội.

1.4. Điều chỉnh và phát triển

Trong vòng chưa đầy một thập niên kể từ năm 1973, các nước tư bản nói chung phải đối mặt với những thách thức chưa từng có kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai như: kinh tế suy thoái, tốc độ tăng trưởng chậm, giá cả tăng, tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp cao. Các chính phủ phương Tây vốn quen với mức tăng trưởng kinh tế cao, sự ổn định giá cả và việc làm trong nhiều năm đã tỏ ra lúng túng khi phải đối phó với những thách thức này. Để giải quyết tình trạng thất nghiệp và xoa dịu cuộc đấu tranh của những người lao động, chính phủ một số nước đã thực hiện chính sách tạo ra hàng triệu việc làm

mới trong khu vực nhà nước và chi hàng tỷ đôla Mỹ cho các biện pháp khôi phục kinh tế. Theo thống kê, trong những năm 1973-1981, trung bình các nước tư bản phát triển đã chi khoảng 33-42% ngân sách để phục hồi kinh tế, tỷ lệ này lên đến 45-66% ở Thụy Điển. Tính đến năm 1983, lao động trong khu vực nhà nước chiếm trung bình khoảng 20% lực lượng lao động ở các nước tư bản. Chính phủ một số nước dùng biện pháp tăng thuế để trang trải chi tiêu cho khu vực nhà nước. Tuy nhiên, tất cả những biện pháp đưa ra dựa trên “đơn thuốc của chủ nghĩa tư bản” được áp dụng cho cuộc đại suy thoái 1929-1933 đều không thích hợp đối với cuộc khủng hoảng này.

Chính vì vậy, các nước tư bản phương Tây phải chuyển sang thực hiện các biện pháp điều chỉnh mới đối với nền kinh tế trên cơ sở lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới (Neoliberalism), chống lại các lý thuyết của Keynes về vai trò điều tiết nền kinh tế của nhà nước. Về quản lý vĩ mô, những người theo chủ nghĩa tự do mới chỉ ra những giới hạn của sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường trên cơ sở cho rằng sự can thiệp của nhà nước không được đè bẹp những cơ sở của kinh tế thị trường, sự cạnh tranh, tính độc lập của sản xuất hàng hóa. Theo đó, ba phương thuốc cơ bản để giải quyết tình trạng lạm phát và tăng trưởng thấp là *tự do hóa*, *tư nhân hóa* và *phi điều tiết hóa*. Đồng thời, các nước tư bản phát triển đều đẩy mạnh việc thực hiện mô hình phát triển nền sản xuất tiết kiệm các nguồn lực (tài nguyên thiên nhiên, môi trường, sức người,...) trên cơ sở áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. Về quản lý vĩ mô, hệ thống “sản xuất linh hoạt” (flexible production system) trên cơ sở chuyên môn hóa cao được thay thế cho phương pháp sản xuất hàng loạt dựa trên dây chuyền sản xuất. Điển hình là xu hướng phát triển theo chủ nghĩa tự do

mới của Chính phủ R. Reagan ở Mỹ (1981-1989) và Chính phủ M. Thatcher ở Anh (1979-1990).

Từ tháng 8/1979, Chính phủ Carter đã bắt đầu thực hiện các biện pháp điều chỉnh mới để giải quyết tình trạng lạm phát kéo dài bằng “liệu pháp sốc Volcker” (Volcker Shock), do Paul Volcker - người đứng đầu Cục dự trữ Liên bang Mỹ - đưa ra. Theo Volcker, lạm phát và lãi suất thấp là gánh nặng đối với hệ thống tài chính quốc gia, do vậy cần phải thực hiện chính sách tăng lãi suất ngắn hạn. Lãi suất cao sẽ tăng cường sự quay trở lại của vốn đầu tư, lấy lại sự cân bằng của hệ thống tài chính, giảm lạm phát. “Liệu pháp sốc Volcker” đã phát huy tác dụng trên thực tế, sau khi lãi suất ngắn hạn tăng từ 10% lên 15% và thậm chí 20% trong vòng 3 năm, tỷ lệ lạm phát từ trên 10% đã hạ xuống mức dưới 4% và tiếp tục thấp hơn nữa trong vòng 20 năm tiếp theo.

Từ năm 1981, Chính phủ Reagan bắt đầu thực hiện một cách hệ thống các chính sách kinh tế (được gọi là Reaganomics) theo chủ nghĩa tự do mới với nội dung chủ yếu là:

- Giảm bớt sự can thiệp của Chính phủ đối với nền kinh tế;
- Giảm chi tiêu của Chính phủ, nhất là cho các vấn đề phúc lợi xã hội;
- Giảm thuế cho các cá nhân và công ty có thu nhập cao để tăng tích lũy vốn;
- Kiểm soát nguồn tiền cung để giảm lạm phát.

Chính sách của Chính phủ Reagan nhằm hướng tới sự tự do hóa cho nền kinh tế, thu hẹp vai trò của Chính phủ theo công thức “một thị trường lớn hơn và một chính phủ nhỏ hơn”. Ở Mỹ, trong thời gian Reagan cầm quyền, thuế cho công ty và người có thu nhập cao giảm từ 70% xuống 28% trong vòng 7 năm, trong khi các loại thuế về thuốc men và an sinh xã hội

tăng lên¹. Mức tăng trưởng kinh tế phục hồi từ năm 1982 và bắt đầu tăng lên mức 3,4% trong suốt thời kỳ cầm quyền của Reagan. Tỷ lệ thất nghiệp từ mức cao 9,7% năm 1982, giảm xuống 5,3% năm 1989. Tuy nhiên, chính sách của Chính phủ Reagan đã làm gia tăng sự phân cực xã hội, thu hẹp các chính sách phúc lợi xã hội dành cho người nghèo và đặc biệt là sự thâm hụt ngân sách ngày một tăng lên. Nước Mỹ từ chỗ là chủ nợ lớn nhất thế giới, do những khoản chi tiêu khổng lồ trong thời gian Chiến tranh lạnh và chiến tranh ở Việt Nam, đến thập niên 1980 đã trở thành con nợ lớn nhất thế giới, từ số nợ 700 tỷ USD đã tăng lên 3.000 tỷ USD. Reagan cho rằng, đó là thất vọng lớn nhất trong thời gian cầm quyền của mình.

Quan điểm của Thủ tướng Chính phủ Anh M. Thatcher là giảm bớt sự can thiệp của nhà nước, dành sự tự do hơn nữa cho thị trường và đưa nền kinh tế vào quỹ đạo của chủ nghĩa tự do mới, mang màu sắc bảo thủ của thế kỷ XIX với nội dung cơ bản là: thị trường lớn hơn, chính phủ nhỏ hơn. Cạnh tranh tự do tuyệt đối được coi là nguyên tắc tối thượng để phát triển kinh tế. Chính phủ Thatcher bắt đầu thực hiện các chính sách thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất tiền gửi ngắn hạn nhằm giảm lạm phát, cắt giảm chi tiêu cho phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục và nhà ở, giảm thuế cho người có thu nhập cao và các doanh nghiệp lớn nhằm thúc đẩy tích lũy vốn để phát triển sản xuất². Chính phủ nói lỏng chế độ quản lý, thực hiện tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước, làm suy yếu tổ chức công đoàn và phong trào công nhân, hạn chế tăng lương,... Bất kỳ một điều luật nào có chức năng điều hòa quan hệ giữa tư bản và người

1. Xem "Reaganomics", <http://www.ushistory.org/us/59b.asp>.

2. Xem "What is Thatcherism?", <http://www.britpolitics.co.uk/thatcherism>.

lao động nhằm bảo đảm quyền lợi cho người lao động đều bị coi là xâm phạm đến nền tự do.

Chính sách của Thatcher đã đem lại một số kết quả bước đầu. Quá trình tư nhân hóa mở rộng mạnh mẽ: chỉ trong vòng 8 năm (1980-1988), trên 40% các xí nghiệp thuộc khu vực nhà nước được tư nhân hóa. Chi tiêu công và phúc lợi xã hội giảm thiểu trong khi giới kinh doanh giàu có được ưu đãi đặc biệt. Tỷ lệ lạm phát đã giảm từ 18% (năm 1979) xuống 8,6% (năm 1982), mức thấp nhất kể từ thập niên 1970, kinh tế bắt đầu tăng trưởng từ năm 1983. Với chủ trương phát triển bằng mọi giá, Chính quyền Thatcher đã thu hút được sự ủng hộ của chính phủ các nước tư bản phát triển và các định chế tài chính quốc tế. Tuy nhiên, với sự phát triển trọng tư bản hơn nhân bản, Chính phủ Thatcher đã phải trả giá cao cho các vấn đề xã hội. Đó là sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp với số người không có việc làm lên đến 3,6 triệu người, gấp 3 lần so với chính phủ tiền nhiệm, đồng thời sự phân cực xã hội ngày càng tăng. Khi Thatcher từ chức năm 1990, mặc dù kinh tế Anh tăng trưởng cao hơn các nền kinh tế EU (Đức, Pháp, Italia) nhưng tỷ lệ trẻ em sống dưới mức nghèo khổ ở Anh tăng lên mức 28%, cao nhất châu Âu; số người nghèo ở Anh tăng gấp đôi so với thập niên 1970.

Các nước tư bản phát triển khác cũng thực hiện các chính sách kinh tế trên cơ sở lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới cùng với xu hướng thiên về cực hữu của các nền chính trị tư sản. Chính phủ Bảo thủ của M. Thatcher cầm quyền ở Anh trong suốt thập niên 1980; trong khi ở Mỹ, Chính phủ của R. Reagan cầm quyền trong những năm 1981-1989, cũng thiên về cực hữu. Năm 1982, Đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo lên nắm quyền ở Đức sau khi đánh bại Đảng Xã hội dân chủ lần đầu tiên

trong vòng 15 năm. Các nước tư bản Tây Âu lần lượt đi theo con đường của Mỹ, Anh với các chính sách thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất tiền gửi, thúc đẩy tư nhân hóa và phi điều tiết hóa. Mặc dù tỷ lệ lạm phát giảm dần, nhưng tỷ lệ thất nghiệp và sự phân cực xã hội gia tăng nhanh chóng.

1.5. Sự kết thúc Chiến tranh lạnh và tác động đối với chủ nghĩa tư bản

Cuộc chạy đua vũ trang trong Chiến tranh lạnh đã khiến cho Mỹ gặp phải không ít khó khăn để duy trì thế cân bằng chiến lược trong suốt bốn thập niên sau chiến tranh. Vào thời điểm căng thẳng nhất trong thời gian Chiến tranh lạnh, chi tiêu quân sự của Mỹ chiếm tới 8-9% GDP. So với các nước tư bản khác, chi phí quốc phòng của Mỹ cao hơn rất nhiều. Chi phí quân sự của Anh chỉ bằng 16% của Mỹ (năm 1950) và thậm chí chỉ bằng 10% (năm 1985). Chi phí quân sự của Đức bằng 8% và của Nhật Bản bằng 5% của Mỹ (năm 1985). Sự nổi lên của Nhật Bản và các nước Tây Âu trong thời gian Chiến tranh lạnh đã tạo ra những trung tâm kinh tế đối trọng với Mỹ trong thế giới tư bản. Những khoản chi phí quân sự khổng lồ là một trong những yếu tố khiến nước Mỹ mất dần ưu thế cạnh tranh trong cuộc chạy đua kinh tế với các nước tư bản khác. Bên cạnh đó, việc huy động ngân sách quốc phòng quá lớn đã ảnh hưởng xấu đến các chương trình kinh tế, dẫn đến tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên và nợ nước ngoài gia tăng. Điều đó đã thúc đẩy xu hướng giảm bớt chạy đua vũ trang và tăng cường hòa dịu trong quan hệ Xô - Mỹ từ cuối thập niên 1970.

Cùng với những thay đổi trong quan hệ Xô - Mỹ, quan hệ giữa các nước tư bản Tây Âu với Liên Xô và các nước Đông Âu

cũng phát triển theo xu hướng hòa dịu. Hai nước tư bản lớn ở Tây Âu là Pháp và Cộng hòa Liên bang Đức đã bắt đầu thực hiện chính sách đối thoại và hòa hoãn với Liên Xô và Đông Âu. Việc 33 nước châu Âu cùng với Mỹ và Canada ký kết Định ước an ninh và hợp tác châu Âu tại Helsinki (Phần Lan) tháng 8/1975 đã thúc đẩy xu hướng hòa dịu ở châu Âu. Định ước Helsinki xác nhận quyền bình đẳng của các quốc gia, không dùng vũ lực, không xâm lấn lãnh thổ, giải quyết hòa bình các xung đột, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tôn trọng nhân quyền và hợp tác trên cơ sở nhu cầu chính đáng của các dân tộc. Sau đó, các nước châu Âu tiếp tục các cuộc đàm phán về vấn đề an ninh, hợp tác và các giải pháp phù hợp để thực thi Định ước Helsinki. Xu hướng đối thoại đã thúc đẩy quan hệ kinh tế - thương mại giữa Tây Âu với Liên Xô phát triển nhanh chóng trong thập niên 1980. Tình trạng đối lập Đông - Tây mờ nhạt dần cùng với các cuộc đàm phán.

Sau một thời gian gián đoạn vào đầu thập niên 1980, từ năm 1985, các cuộc đàm phán Xô - Mỹ về hạn chế vũ khí chiến lược được tăng cường với sự tham dự của đích thân nguyên thủ quốc gia hai nước. Sau khi M. Gorbachev lên cầm quyền ở Liên Xô, quan hệ Xô - Mỹ chuyển từ đối đầu sang đối thoại để tìm giải pháp cho những vấn đề trong quan hệ song phương và quan hệ quốc tế, tạo cơ sở quan trọng cho sự kết thúc Chiến tranh lạnh. Trong khi đó, ở châu Âu, khi Gorbachev đưa ra ý tưởng về “Ngôi nhà chung châu Âu” thì sự đối đầu Đông - Tây ở châu Âu về cơ bản đã chấm dứt.

Trong cuộc gặp gỡ không chính thức tại Malta ngày 02/12/1989, Tổng thống Mỹ G. Bush và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Gorbachev đã tuyên bố chấm dứt tình trạng Chiến tranh lạnh và cuộc chạy đua vũ trang kéo dài trong vòng

hơn 40 năm giữa hai nước. Trong bối cảnh đó, tháng 12/1991, sự sụp đổ của Liên Xô đã kết thúc sự tồn tại của Trật tự hai cực Yalta. Với sự kết thúc Chiến tranh lạnh và sự giải thể của Trật tự hai cực Yalta, chủ nghĩa tư bản bước vào một thời kỳ phát triển mới trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX.

2. Chủ nghĩa tư bản trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX

2.1. Chủ nghĩa tư bản thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh

a) Chủ nghĩa tư bản và trật tự thế giới hậu Chiến tranh lạnh

Chiến tranh lạnh kết thúc, Trật tự hai cực Yalta giải thể với sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. So sánh lực lượng trên bình diện toàn cầu từ chỗ cân bằng lực lượng giữa hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập chuyển sang trạng thái mất cân bằng theo hướng có lợi cho Mỹ và các nước tư bản phương Tây. Với tư cách là chủ thể tạm thời có những ưu thế, chủ nghĩa tư bản tự coi mình đang ở thế “thượng phong” trong trật tự thế giới mới. Trong đó, Mỹ nổi lên là siêu cường trong thế giới tư bản với ưu thế vượt trội trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế và là cường quốc duy nhất có ảnh hưởng ở cấp độ toàn cầu. Năm 1991, Tổng thống Mỹ G.H.W. Bush đã tuyên bố về một trật tự đơn cực do Mỹ chi phối.

Thông thường, khi đánh giá sức mạnh kinh tế của Mỹ, người ta tính đến tỷ trọng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong tổng GDP của thế giới. Sau thời kỳ tăng trưởng dài trong thập niên 1990, GDP của Mỹ chiếm khoảng 30% GDP toàn cầu, trong khi dân số Mỹ chỉ chiếm 4,7% dân số thế giới. Năm 2000, GDP của Mỹ đạt tới con số 9,3 ngàn tỷ USD, bằng tổng GDP của tất cả các nước thành viên Liên minh châu

Âu (EU) cộng lại. Nếu so sánh trong tương quan lực lượng của thế giới tư bản, GDP của Mỹ gấp hơn 2 lần nước đứng thứ hai là Nhật Bản (3,9 nghìn tỷ USD), hơn 4 lần nước đứng đầu EU là Đức (2,2 nghìn tỷ USD), vượt xa các nước tư bản Tây Âu khác như Pháp (1,5 nghìn tỷ USD), Anh (1,4 nghìn tỷ USD), Italia (1,2 nghìn tỷ USD).

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, sức mạnh tổng hợp của Mỹ (gồm 7 lĩnh vực: kinh tế, quân sự, khoa học công nghệ, tài nguyên thiên nhiên, chính trị, xã hội và ảnh hưởng trên trường quốc tế) lớn hơn 2 lần Nhật Bản và hơn 3 lần Trung Quốc. Riêng trong lĩnh vực quân sự, Mỹ có ưu thế áp đảo đối với phần còn lại của thế giới. Mỹ có hàng trăm nghìn quân thường trú ở bốn châu lục, có hạm đội thường trực ở ba trong số bốn đại dương: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương; có ưu thế về vũ khí hạt nhân và vũ khí thông thường, có ngân sách quốc phòng khổng lồ với gần 700 tỷ USD, chiếm 50% ngân sách quốc phòng toàn thế giới. Với sự giải thể của Liên bang Xôviết, Mỹ không còn đối thủ cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu và có mưu đồ thiết lập một trật tự thế giới đơn cực do Mỹ thống trị. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, tham vọng của Mỹ không phải là một trường hợp đầu tiên của lịch sử, bởi lẽ cách đây 200 năm, nước Anh đã từng đạt được vị thế của Mỹ hiện nay. Các nhà nghiên cứu cho rằng, trong một chừng mực nhất định, nước Mỹ đã giành được vị thế thống trị thế giới giống như vị thế của nước Anh vào cuối thế kỷ XIX. Năm 1881, nước Anh chiếm 25% GDP thế giới, đồng thời là trung tâm tài chính thế giới, giống như vị trí của nước Mỹ vào cuối thế kỷ XX.

Nhằm đạt được mục tiêu chiến lược không cho cường quốc nào, dù là đồng minh hay đối thủ, vươn lên thách thức vai trò

siêu cường của mình, Mỹ bắt đầu thực hiện chiến lược xây dựng một thế giới đơn cực do mình chi phối ngay sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Với ưu thế của một siêu cường duy nhất trên thế giới, Mỹ đã dựa vào Liên hợp quốc để phát động cuộc chiến tranh vùng Vịnh mang tên “Bão táp sa mạc” để chống lại Chính quyền của S. Hussein. Việc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991 cho thấy khả năng của nước này trong việc xây dựng một khối liên minh quân sự và khẳng định ưu thế vượt trội của mình trên thế giới trong thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh.

Tuy nhiên, tình hình thế giới cuối thế kỷ XX khác xa với cuối thế kỷ XIX. Sự kiểm soát của nước Mỹ đối với thế giới không phải là tuyệt đối. Trên thực tế, ảnh hưởng của Mỹ bị cạnh tranh mạnh mẽ bởi sự vươn lên của Tây Âu và Nhật Bản cùng các cường quốc khác. Chính vì vậy, tình hình quốc tế hậu Chiến tranh lạnh đã không phát triển một cách hòa bình như người ta mong đợi. Sự đối đầu Đông - Tây về hệ tư tưởng chính trị, sức mạnh quân sự và kinh tế đã từng chi phối quan hệ quốc tế trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, nay đã được chuyển hóa dưới những hình thức mới. Chủ nghĩa đơn phương, ý đồ thiết lập trật tự thế giới đơn cực của Mỹ đã vấp phải sự chống đối không những của các nước tư bản phát triển như Pháp, Đức, các nước Tây Âu khác mà còn của các nước lớn như Nga, Trung Quốc và hầu hết các quốc gia trên thế giới.

b) Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và những tác động đối với chủ nghĩa tư bản

Thập niên 1990 đánh dấu sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trên thế giới. Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mà các nước tư bản phát triển đóng vai trò tiên phong và then chốt

đã làm thay đổi căn bản nền sản xuất xã hội dựa trên bốn lĩnh vực chủ yếu:

- Sự phát triển của công nghệ sinh học với các phát minh cơ bản như: giải mã di truyền để hoàn thành bản đồ gen con người, nhân bản vô tính thành công ở cừu Dolly, phối hợp công nghệ sinh học và công nghệ tin học tạo ra ngành liên kết sinh - tin học.

- Thành công của ngành công nghệ vật liệu mới trong việc tạo ra các vật liệu mới có tính năng vượt trội những tính năng sẵn có trong các vật liệu tự nhiên như tính siêu dẫn trong vật liệu Nano, gốm công nghiệp,...

- Những bước đột phá trong công nghệ năng lượng, đặc biệt là trong việc sử dụng an toàn và có hiệu quả năng lượng nguyên tử, năng lượng nhẹ, năng lượng sạch từ mặt trời và các sản phẩm sinh học.

- Sự bùng nổ của công nghệ thông tin với sự phát triển mạnh mẽ của máy vi tính, hệ thống internet, người máy,... trên phạm vi toàn cầu đã tạo ra những điều kiện vật chất để chuyển nền sản xuất công nghiệp sang một nền kinh tế mới - kinh tế tri thức. Nền kinh tế mới này là con đẻ của văn minh trí tuệ, đồng thời sẽ kéo theo những tác động chính trị - xã hội to lớn đối với nhân loại nói chung và chủ nghĩa tư bản nói riêng.

Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là sự ra đời của máy tính điện tử thế hệ mới được sử dụng trong mọi lĩnh vực đã làm thay đổi các hoạt động kinh tế và đời sống xã hội, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển theo chiều sâu, giảm tiêu hao năng lượng và nguyên vật liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, tăng năng suất lao động và giảm tác hại cho môi trường tự nhiên. Đặc biệt, những tiến bộ vượt bậc của khoa học - công nghệ trong lĩnh

vực giao thông vận tải, truyền thông đã làm giảm đáng kể các chi phí về trao đổi, di chuyển và giao dịch quốc tế. Giá vé máy bay trên thực tế đã giảm đến 90% nếu tính từ năm 1930 so với năm 2000. Giá vận chuyển một tấn hàng bằng đường biển giảm 75% cũng trong thời gian nêu trên, tạo điều kiện cho việc vận chuyển hàng hóa an toàn và kinh tế qua các đại dương. Về truyền thông, nếu như trong thập niên 1920, người dân Mỹ phải trả khoản tiền tương đương mức lương trung bình ba ngày cho năm phút gọi điện thoại từ New York đến London, thì đến năm 1970 chỉ phải trả số tiền bằng 8 giờ làm việc và đến năm 2000 số tiền chi trả chỉ còn bằng 15 phút làm việc.

Những thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ đồng thời đã tác động đến quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh của chủ nghĩa tư bản và nâng cao năng suất lao động xã hội. Với sự xuất hiện của nền sản xuất mới dựa trên công nghệ điện tử (New Electrons Based Production), mức độ đóng góp của khoa học - công nghệ vào tăng trưởng kinh tế trong các nước tư bản phát triển ngày càng cao. Nếu như trong những năm đầu thế kỷ XX, đóng góp của khoa học - công nghệ vào tăng trưởng chỉ là 10-20% thì trong thập niên 1990 đã tăng lên 75-80%. Đặc biệt, việc sử dụng người máy công nghiệp (Industrial Robot) được coi là phương tiện kỹ thuật quan trọng hợp thành chương trình hiện đại hóa toàn bộ nền sản xuất trong các nước tư bản nhằm tạo ra các ngành sản xuất tự động hóa linh hoạt, làm việc với năng suất lao động cao mà không cần có sự tham gia của con người. Cũng trong lĩnh vực tự động hóa, việc sử dụng máy điện toán (Computer Aided Design/Computer Aided Manufacturing - CAD/CAM) trong thiết kế, chế tạo trong các ngành chế tạo máy,

lĩnh vực hàng không, tên lửa, vũ trụ, điện tử,... đã cho phép giải quyết một tổ hợp lớn các bài toán sản xuất của công nghiệp hiện đại và đem lại hiệu quả kinh tế to lớn.

Trong số các nước tư bản chủ nghĩa, nước Mỹ có sức mạnh khoa học - công nghệ vượt trội, nắm giữ các mũi nhọn chủ yếu của công nghệ tiên tiến nhất, chiếm phần lớn các phát minh, sáng chế khoa học, sở hữu những bí quyết công nghệ cao,... Về sản xuất tự động hóa, năm 1980, ngành chế tạo máy bay của Mỹ sử dụng khoảng gần 3.000 hệ thống CAD/CAM, năm 1985 tăng lên con số 13.000 hệ thống, đến giữa thập niên 1990 tăng gấp 10 lần năm 1985.

2.2. Chủ nghĩa tư bản và quá trình toàn cầu hóa kinh tế trong thập niên 1990

Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - công nghệ đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế thế giới. Toàn cầu hóa không phải là vấn đề mới, lịch sử cho thấy, ngay từ trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời, những mầm mống của xu hướng toàn cầu hóa kinh tế đã xuất hiện. Những phát kiến địa lý ở thế kỷ XV - XVI cùng với những tiến bộ về kỹ thuật hàng hải đã thúc đẩy các quốc gia, các châu lục thiết lập các mối quan hệ kinh tế - thương mại. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ giao thương và thị trường ngày càng mở rộng. Chủ nghĩa tư bản càng lớn mạnh thì xu thế toàn cầu hóa càng gia tăng bởi lẽ, như C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định từ giữa thế kỷ XIX rằng giai cấp tư sản đã làm cho sản xuất và tiêu dùng của các nước mang tính chất thế giới. Toàn cầu hóa bắt nguồn từ tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất và gắn liền với lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đánh dấu sự nổi lên của xu hướng toàn cầu hóa kinh tế gắn liền với quá trình bành trướng, mở rộng thị trường của chủ nghĩa tư bản. Trong nửa đầu thế kỷ XX, xu hướng toàn cầu hóa bị suy giảm do tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới và cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933. Thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh (1950-1973) đã thúc đẩy sự bùng nổ trở lại của xu hướng toàn cầu hóa, tuy nhiên, quá trình này lại tiếp tục giảm sút vào nửa sau thập niên 1970 do tác động của cuộc khủng hoảng dầu mỏ và khủng hoảng kinh tế.

Cùng với sự kết thúc Chiến tranh lạnh và sự sụp đổ của Trật tự hai cực Yalta, xu thế toàn cầu hóa lại bùng nổ mạnh mẽ và ngày càng sâu rộng trong thập niên 1990. Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã tạo ra những cơ sở cho quá trình toàn cầu hóa, trong đó cần phải kể đến năm trụ cột chính:

(1) *Mạng lưới thông tin toàn cầu* bao gồm mạng lưới điện thoại, internet, fax,... tạo ra khả năng kết nối toàn cầu, thu hẹp khoảng cách về không gian và thời gian giữa các quốc gia, dân tộc. Mạng lưới thông tin toàn cầu được nối liền với nhau bằng hệ thống các “đường thông tin siêu cao tốc”. Các máy tính cá nhân được nối liền với nhau qua mạng internet, tạo thành các mắt xích then chốt của các siêu lộ thông tin. Hệ thống internet đã kết nối hàng tỷ người từ các vùng miền khác nhau trên thế giới. Sự bùng nổ của điện thoại di động, truyền thông giá rẻ đã tạo ra khả năng kết nối không giới hạn cho hàng trăm triệu người trên khắp hành tinh.

(2) *Mạng lưới và hệ thống siêu thị toàn cầu* là công cụ để các công ty thực hiện chiến lược bán sản phẩm của mình trên phạm vi toàn cầu, đồng thời thúc đẩy thương mại toàn cầu

phát triển nhanh chóng. Bên cạnh đó, sự bùng nổ của thương mại điện tử (e-commerce) với những tiện ích to lớn của nó đã tác động mạnh mẽ đến thương mại toàn cầu và người tiêu dùng ở tất cả các quốc gia trên thế giới.

(3) *Mạng lưới và hệ thống trụ sở lao động toàn cầu* bao gồm các công xưởng, nhà máy, trung tâm điều hành, văn phòng đại diện, văn phòng luật sư, trung tâm giao dịch, các hãng quảng cáo, các công ty bảo hiểm,... Hệ thống này có trách nhiệm điều hành sản xuất, xử lý dữ liệu, thông tin, cung cấp các dịch vụ, đồng thời trở thành đường dây kết nối các hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm trên phạm vi toàn cầu.

(4) *Mạng lưới và hệ thống tài chính toàn cầu* được vận hành với việc ứng dụng những kỹ thuật hiện đại nhằm thúc đẩy tốc độ lưu chuyển các dòng vốn dưới nhiều hình thức trên quy mô toàn cầu. Hệ thống này đáp ứng sự phát triển mạnh mẽ của xuất khẩu tư bản, sự gia tăng nhanh chóng của thương mại quốc tế cũng như lưu lượng trao đổi vốn trên thị trường quốc tế. Nếu như trong thế kỷ XIX, xuất khẩu hàng hóa chiếm vị trí chủ đạo đối với các nước tư bản thì trong thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản ngày càng nổi trội. Tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của các nước tư bản đạt gần 3.000 tỷ USD (năm 1997), cao gấp 800 lần so với năm 1914. Kể từ năm 1980, tốc độ tăng trung bình của thương mại thế giới là khoảng 5-6%, trong khi đó tốc độ lưu thông vốn tăng gấp gần 4 lần, đạt trên 20%. Trong thập niên 1990, tổng giá trị các giao dịch tài chính quốc tế diễn ra với tốc độ ánh sáng, đạt con số 1.500 tỷ USD/ngày, so với 10-20 tỷ USD/ngày vào thập niên 1970, gấp hàng trăm lần so với giá trị trao đổi hàng hóa, dịch vụ.

(5) *Vai trò và sự phát triển của các công ty xuyên quốc gia (TNC)* tạo ra xung lực mạnh mẽ cho quá trình toàn cầu hóa.

Với hàng trăm nghìn chi nhánh trải rộng khắp thế giới, vai trò của các TNC thể hiện trong việc phân công lao động trên phạm vi quốc tế, khai thác tiềm năng và thế mạnh của từng nước, từng khu vực, tạo ra mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau trong sản xuất và kinh doanh toàn cầu. Trong thập niên 1990, các TNC kiểm soát khoảng 60% hoạt động buôn bán quốc tế, thậm chí kiểm soát gần như toàn bộ một số ngành trong thương mại thế giới như chè, cà phê, đồ uống có ga, ca cao,... Đồng thời, các công ty xuyên quốc gia còn là lực lượng cơ bản trong việc thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài, qua đó tạo ra khối lượng việc làm lớn, phát triển dịch vụ, chuyển giao công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có tác động lớn đến quá trình tăng trưởng kinh tế của các nước nhận đầu tư. Bên cạnh đó, với những tiến bộ về công nghệ thông tin và phương pháp quản lý mới, các TNC có khả năng điều tiết quá trình sản xuất kinh doanh thích ứng với những biến đổi thị trường. Nhìn chung, các công ty xuyên quốc gia có tác động mạnh mẽ đến xu hướng toàn cầu hóa và là lực lượng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Như vậy, toàn cầu hóa bùng nổ trong thập niên 1990 là sự tiếp nối lâu dài quá trình phát triển của nền sản xuất xã hội hóa dưới tác động của sự phát triển những thành tựu khoa học - công nghệ. Từ việc phân tích những trụ cột chính của toàn cầu hóa có thể thấy rằng làn sóng toàn cầu hóa hiện tại có những đặc trưng chưa có tiền lệ. Sự lan tỏa nhanh chóng của công nghệ thông tin, sự thâm nhập của internet trên mọi ngõ ngách toàn cầu đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa tăng tốc đột ngột và đạt tới trình độ phát triển cao nhất từ trước đến nay về phạm vi và mức độ. Ngày nay, hầu như mỗi sản phẩm được sản xuất ra đều bao gồm một xâu chuỗi mắt xích nhiều giá trị kết nối tạo nên. Trong thời đại toàn cầu hóa, các

mất xích tạo nên giá trị cuối cùng của sản phẩm đã vượt ra ngoài biên giới quốc gia, lãnh thổ, hay nói cách khác, một sản phẩm thuần túy sản xuất ở một địa phương cũng mang giá trị toàn cầu.

Nhờ có các thành tựu tin học và viễn thông, các nước tư bản phát triển đều tiến hành sản xuất theo hướng sản phẩm được thiết kế ở một nước, các yếu tố cấu thành được sản xuất ở nước thứ hai, lắp ráp ở nước thứ ba nhằm lợi dụng ưu thế so sánh và giảm chi phí sản xuất. Vì thế, các sản phẩm đi vào thị trường ngày càng mang tính quốc tế. Ví dụ: búp bê Barbie, một mặt hàng nổi tiếng của Mỹ từ giữa thập niên 1990 đã trở thành một sản phẩm toàn cầu. Sản phẩm này được đổ khuôn ở các chi nhánh của Công ty Mattel tại các nước Đông Nam Á. Đài Loan (Trung Quốc) và Nhật Bản cung cấp nhựa và tóc nhân tạo, Trung Quốc cung cấp vải và may quần áo. Búp bê Barbie được lắp ráp ở Indônêxia, Malaixia, Trung Quốc, sau đó được đưa đến Hồng Kông đóng gói và từ đó đi đến với các khách hàng của Công ty Mattel ở Mỹ và các nơi trên thế giới. Máy bay Boeing 747 của Mỹ có tới 4,5 triệu linh kiện do 1.500 xí nghiệp lớn, 15.000 xí nghiệp nhỏ của 16 nước trên thế giới cùng tham gia sản xuất. Khoảng 3/5 các sản phẩm máy tính của Tập đoàn IBM được sản xuất ở bên ngoài nước Mỹ, trong khi khoảng 4/5 các sản phẩm ô tô của Công ty Volkswagens (Đức) được sản xuất bên ngoài nước Đức. Riêng Nhật Bản, trong thập niên 1990, có khoảng gần 900 công ty điện tử tiến hành các hoạt động sản xuất tại hơn bốn nước trên thế giới.

2.3. Các nước tư bản trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX

Sau thời kỳ khủng hoảng và điều chỉnh (1973-1990), thập niên 1990 đánh dấu thời kỳ phục hồi và tăng trưởng kinh tế của các nước tư bản phát triển. Đối với phần lớn các nước

phương Tây, thập niên 1990 là thời kỳ tăng trưởng dài nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973. Sự kết thúc Chiến tranh lạnh, những tiến bộ nhanh chóng của khoa học - công nghệ, đặc biệt là sự phát triển của công nghệ thông tin, sự bùng nổ của làn sóng toàn cầu hóa và việc thực hiện những biện pháp điều chỉnh để thích ứng với tình hình mới đã tạo ra chu kỳ tăng trưởng dài của chủ nghĩa tư bản. Nền kinh tế của các nước tư bản phát triển, trừ Nhật Bản, đạt được tốc độ tăng trưởng ổn định gần như trong suốt thập niên 1990 với tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp thấp, cơ hội việc làm tăng cao. Trên thực tế, mô hình phát triển của các nước tư bản phát triển đều được điều chỉnh theo hướng tự do hóa, giảm sự điều tiết của nhà nước với những mức độ và biện pháp khác nhau nhằm thích ứng với giai đoạn mới của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và làn sóng toàn cầu hóa.

Đối với nước Mỹ, thập niên 1990 bắt đầu một chu kỳ tăng trưởng dài sau những đợt suy thoái và biến động kinh tế - chính trị kể từ sau năm 1973. Trên thực tế, Chính phủ của Tổng thống G.H.W. Bush trong nhiệm kỳ 1989-1993 chưa hoàn toàn xóa bỏ được tình trạng kinh tế trì trệ kéo dài trong thập niên 1980. Thâm hụt thương mại của Mỹ vẫn tiếp tục tăng trong những năm 1980 và nền kinh tế cũng chưa có những dấu hiệu tăng trưởng rõ ràng. Từ năm 1993, khi bắt đầu nhiệm kỳ của Tổng thống Bill Clinton, nền kinh tế Mỹ bắt đầu đạt được tốc độ tăng trưởng ổn định với tốc độ trung bình là 3,3%/năm và kéo dài trong suốt gần 10 năm. Nước Mỹ bước vào thời kỳ tăng trưởng thịnh vượng dài nhất trong lịch sử với sự bùng nổ của công nghệ thông tin cùng với tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp thấp. Với nỗ lực phát triển kinh tế dựa trên việc tăng cường sức mạnh của thị trường tự do, trong vòng 34 tháng đầu tiên trong nhiệm kỳ đầu (1993-1997), Chính phủ Clinton đã

tạo ra trên 7,7 triệu việc làm mới, đưa tỷ lệ thất nghiệp từ trên 7% trong thập niên 1980 giảm xuống mức trung bình 5,1% trong thập niên 1990. Tháng 11/1999, số người thất nghiệp ở Mỹ chỉ chiếm 4,1% lực lượng lao động, thấp nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai¹.

Về chính sách thuế, Chính phủ Clinton thực hiện chính sách giảm thuế cho 15 triệu gia đình có thu nhập thấp và 90% các doanh nghiệp nhỏ để kích thích sản xuất, đồng thời tăng mức thu thuế đối với 1,2% số người có thu nhập cao. Chính phủ Clinton thực hiện có hiệu quả kế hoạch cắt giảm thâm hụt ngân sách lớn nhất trong lịch sử, tiết kiệm được khoản chi tiêu 1.000 tỷ USD trong vòng 7 năm. Nhờ đó, năm 1998, lần đầu tiên trong vòng 30 năm, Mỹ đạt được thặng dư trong ngân sách. Sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế cao, tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp thấp trong một thời gian dài đã khiến các nhà kinh tế học Mỹ phải tranh luận xung quanh vấn đề: liệu nước Mỹ có thể có được một “nền kinh tế mới” có khả năng duy trì lâu dài được mức tăng trưởng này hay không?

Cùng với Mỹ, các nước tư bản Tây Âu cũng bước vào thời kỳ phát triển kinh tế ổn định trong thập niên 1990. Trong số các nước Tây Âu, Anh là nước đạt được những thành tựu kinh tế rõ nét trong thập niên 1990. Tháng 11/1990, Thủ tướng Thatcher từ chức sau 11 năm cầm quyền. Chính phủ của Thủ tướng John Major, cầm quyền trong những năm 1990-1997, đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của Anh là 2,8%/năm, cao nhất trong số các nước tư bản Tây Âu. Việc thực hiện chính sách thực dụng với những điều chỉnh mới so với chính sách trọng tiền, trọng cung của Chính phủ Thatcher

1. Xem U.S. Bureau of Labor Statistics: “Unemployment Rate”, <https://data.bls.gov/timeseries/LNS14000000>.

đã bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức thích đáng, kiềm chế lạm phát ở mức thấp, giảm thiểu hụt và đi tới cân bằng ngân sách. Cùng với việc tiếp tục giảm sự điều tiết của nhà nước, Chính phủ J. Major thực hiện các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho cơ chế thị trường hoạt động, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, giao thông vận tải. Những cải cách về thể chế đã tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, tạo ra việc làm mới và hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp trung bình ở Anh trong những năm 1990-2000 là 6%, thấp nhất trong số các nước tư bản Tây Âu.

Trên cơ sở những điều chỉnh ở cấp độ vĩ mô, các nước Pháp, Đức, Italia tiếp tục duy trì được sự ổn định kinh tế trong thập niên 1990. Trọng điểm của các chính phủ là tiếp tục nói lỏng sự can thiệp của nhà nước đối với nền kinh tế, thúc đẩy quá trình tư nhân hóa, ưu tiên chính sách hướng vào các lĩnh vực nghiên cứu và triển khai khoa học - công nghệ, các ngành có hàm lượng tri thức cao, cải cách thể chế kinh tế đối ngoại theo hướng tạo thuận lợi cho xu hướng toàn cầu hóa,... Trên thực tế, mục tiêu của các nước tư bản phát triển trong thời gian này không còn là tốc độ tăng trưởng cao mà chủ yếu là nâng cao hiệu quả kinh tế, đẩy mạnh tin học hóa, tăng khả năng cạnh tranh và giành ưu thế trong nền kinh tế thế giới. Trong thập niên 1990, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Pháp đạt mức trung bình là 2,2%/năm, Italia là 1,5%/năm. Sau khi thống nhất vào tháng 11/1989, nước Đức gặp nhiều khó khăn trong sự cân bằng Đông - Tây, do vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức 1,4%/năm trong suốt những năm 1990. Nhìn chung, trong thời kỳ này, tỷ lệ thất nghiệp ở các nước Tây Âu vẫn ở mức cao, cụ thể ở Pháp là 10,1%, Italia là 10,0%, Đức là 8,4%.

Trong khi đó, nền kinh tế Nhật Bản lại rơi vào tình trạng trì trệ kéo dài với mức tăng trưởng trung bình là 1,0%/năm trong suốt thập niên 1990. Một số nhà nghiên cứu cho rằng Nhật Bản đã “đánh mất mình” trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX. Là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới nhưng Nhật Bản đã gần như bỏ lỡ cơ hội đi tiên phong trong làn sóng cách mạng khoa học - công nghệ trong những năm 1980. Khoảng cách phát triển giữa Nhật Bản và Mỹ trở nên lớn hơn trong thập niên 1990. Vấn đề của nền kinh tế Nhật Bản thời kỳ này là việc dựa quá nhiều vào nhà nước với tư cách là cơ chế điều phối làm cản trở sự phát triển của thị trường tự do và khả năng tái cơ cấu của nền kinh tế. Nếu như trước đây, mô hình dựa vào nhà nước đã giúp Nhật Bản làm nên sự thần kỳ trong phát triển kinh tế thì nay lại không thể tạo điều kiện cho những thay đổi cơ cấu kinh tế để chuyển sang mô hình phát triển kinh tế mới trong thời đại cách mạng thông tin. Sự chậm chạp trong việc chuyển đổi mô hình kinh tế là nguyên nhân chính dẫn đến sự trì trệ của kinh tế Nhật Bản trong những năm 1990.

Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình và tỷ lệ thất nghiệp của các nước tư bản chủ yếu trong giai đoạn 1990-2000

Đơn vị: %

Quốc gia	Tốc độ tăng trưởng GDP	Tỷ lệ thất nghiệp
Mỹ	3,3	5,1
Anh	2,8	6,0
Pháp	2,2	10,1
Đức	1,4	8,4
Italia	1,5	10,0
Nhật Bản	1,0	4,4

1. Nước Mỹ thời đại toàn cầu hóa (1973-2000)

1.1. Những thách thức của nước Mỹ trong thập niên 1970

a) Kinh tế đình đốn, lạm phát

Từ thập niên 1970, trong cơ cấu kinh tế Mỹ đã diễn ra những thay đổi. Ngành công nghiệp nặng phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ bên ngoài và dần dần suy giảm, đặc biệt là ngành công nghiệp chế tạo ô tô. Từ vị trí đứng đầu thế giới, ngành công nghiệp ô tô Mỹ bị chao đảo với sự cạnh tranh của các công ty sản xuất ô tô có hiệu quả cao và giá thành rẻ của Nhật Bản. Tính đến năm 1980, số lượng ô tô sản xuất từ Nhật Bản chiếm 20% lượng xe bán ra thị trường Mỹ. Nhật Bản đã thay thế vị trí số một thế giới của Mỹ trong ngành chế tạo ô tô. Các công ty sản xuất thép khổng lồ của Mỹ cũng thu hẹp sản xuất và gặp nhiều khó khăn khi cạnh tranh với các nhà sản xuất thép nước ngoài.

Trong bối cảnh đó, cuộc khủng hoảng dầu mỏ bùng phát vào tháng 10/1973 đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế vốn đang gặp khó khăn của Mỹ. Lần đầu tiên trong lịch sử, người Mỹ phải đương đầu với sự thiếu hụt dầu mỏ cùng mức tăng giá dầu chưa từng có. Giá dầu mỏ tăng vọt đã đẩy tỷ lệ lạm phát tăng cao hơn, đồng thời tỷ lệ thất nghiệp cũng tăng theo. Thâm hụt thương mại của Mỹ cũng tăng lên do hàng giá rẻ từ nước ngoài tràn ngập thị trường Mỹ trong bối cảnh sự cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt.

Kinh tế Mỹ tiếp tục thời kỳ lạm phát đình đốn với đặc trưng là sự đình trệ sản xuất kinh doanh cùng với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát. Tình trạng lạm phát trở nên trầm trọng hơn do người dân mua hàng hóa tích trữ vì lo ngại sự leo thang giá cả. Lượng cầu tăng đột ngột đã đẩy giá cả tăng cao cùng với nhu cầu tăng lương của người lao động tạo nên vòng xoáy lạm phát. Nhu cầu về ngân sách của Chính phủ tăng chưa từng thấy dẫn tới thâm hụt ngân sách càng lớn. Năm 1974, tỷ lệ lạm phát lên tới 12%, giá cả tăng 11%, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên mức 7,2% so với 4,9% năm 1972. Thất bại của Chính phủ trong các biện pháp đối phó với khủng hoảng đã làm xói mòn

sự thịnh vượng của nước Mỹ. Giai đoạn tăng trưởng kinh tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã thực sự chấm dứt.

Sau khi Nixon từ chức, Phó Tổng thống Gerald Ford trở thành tổng thống kế nhiệm. Ưu tiên lớn nhất của Ford là khôi phục lại niềm tin của công chúng đối với Chính phủ. Trong 15 tháng cầm quyền, Tổng thống Ford tiếp tục các chính sách cơ bản của Chính phủ Nixon về kiểm chế lạm phát và giảm tỷ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, việc thực hiện các biện pháp cắt giảm thuế và tăng các khoản trợ cấp thất nghiệp chỉ mang ý nghĩa là những giải pháp tình thế và không thể cải thiện căn bản tình hình. Nền kinh tế tiếp tục lún sâu vào suy thoái. Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục tăng lên mức 9% năm 1975, thâm hụt ngân sách đạt mức kỷ lục vào năm 1976 bất chấp những nỗ lực cắt giảm chi tiêu của Chính phủ.

Trong cuộc bầu cử năm 1976, ứng cử viên của Đảng Dân chủ Jimmy Carter đã giành được thắng lợi trước Ford và trở thành tổng thống với sự hứa hẹn về một cách tiếp cận mới trong việc điều hành đất nước. Trong bối cảnh nền kinh tế tiếp tục lún sâu vào tình trạng suy thoái, Chính phủ Carter thực hiện việc cắt giảm các khoản chi tiêu từ ngân sách để giảm lạm phát. Tuy nhiên, việc cắt giảm ngân sách đã ảnh hưởng tới các chương trình xã hội vốn là nội dung quan trọng trong kế hoạch hành động của Đảng Dân chủ. Để chống đỡ lại những yếu kém về kinh tế, Carter đưa ra những nguyên tắc chỉ đạo về giá cả và lương để kiểm chế lạm phát nhưng các giải pháp trên phần lớn đều thất bại.

Để cứu vãn tình thế, tháng 8/1979, Chính phủ Carter bổ nhiệm Paul Volcker - một chuyên gia chống lạm phát - giữ chức Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed). Volcker thi hành một loạt các biện pháp kiên quyết chống lạm phát bằng việc tăng lãi suất để kiểm soát sự tăng giá, được gọi là "liệu pháp sốc Volcker". Việc tăng tỷ lệ lãi suất đã làm tỷ lệ lạm phát giảm nhưng lại gây ra những hậu quả bất lợi cho nền kinh tế. Kinh tế tiếp tục suy giảm và tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 11% vào năm 1979. "Liệu pháp sốc Volcker" được giới tài chính

ủng hộ vì họ được hưởng lãi suất cao, nhưng biện pháp này đã tác động tiêu cực đến đời sống của những người lao động do mức lương công nhân giảm. Tính trung bình lương công nhân Mỹ giảm trên 10% trong những năm 1978-1982.

Đối với vai trò của Nhà nước trong quản lý kinh tế, mặc dù Carter tán thành vai trò điều tiết của Chính phủ nhưng ông phản đối việc kiểm soát quá chặt và chủ trương thực hiện phi điều tiết trong một số ngành công nghiệp như hàng không, vận tải, đường sắt trong các vấn đề về tuyến đường, giá vé. Chủ trương phi điều tiết được đánh giá là ít nhiều mang lại hiệu quả trong các giải pháp chống lạm phát và vẫn được tiếp tục thực hiện sau Chính quyền Carter. Đối với các vấn đề khác, Chính quyền Carter đã không thành công trong việc thuyết phục Quốc hội thông qua chính sách về dầu mỏ nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc của nước Mỹ vào nguồn dầu mỏ nhập khẩu. Nhìn chung, các chính sách kinh tế của Carter không nhận được sự ủng hộ của công chúng cũng như Quốc hội và không đem lại kết quả mong muốn. Cho tới cuối nhiệm kỳ, khoảng 77% người Mỹ không tín nhiệm Carter và các chính sách của ông. Đó là lý do để công chúng Mỹ dành lá phiếu của mình cho ứng cử viên của Đảng Cộng hòa Ronald Reagan - cựu diễn viên điện ảnh Hollywood, Thống đốc bang California - trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1980.

b) Những vấn đề chính trị - xã hội

Cùng với sự thay đổi cơ cấu kinh tế, những thay đổi trong cấu trúc xã hội Mỹ bắt đầu từ những năm sau chiến tranh và ngày càng trở nên rõ ràng. Trong cơ cấu lao động, lực lượng lao động trong khu vực dịch vụ tăng lên nhanh chóng. Đến thập niên 1980, có khoảng 3/4 số lao động làm việc trong các ngành dịch vụ. Sự xuất hiện máy vi tính đã đem lại nhiều tiện ích cho hoạt động của ngành dịch vụ. Chính phủ Liên bang đã đầu tư đáng kể vào công nghệ máy vi tính từ những năm sau chiến tranh nhằm phục vụ cho các chương trình quân sự và nghiên cứu vũ trụ. Kể từ năm 1976, khi chiếc máy tính đầu tiên dùng cho gia đình với nhãn hiệu Apple được chào bán, kỷ nguyên

tin học đã bắt đầu ở Mỹ, làm thay đổi nhanh chóng các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Cho tới đầu thập niên 1980, hàng triệu chiếc máy tính đã được đưa vào sử dụng trong các công sở, doanh nghiệp và gia đình người Mỹ, tạo ra một cuộc cách mạng trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ văn phòng và đời sống xã hội.

Tuy nhiên, việc áp dụng những thành tựu kỹ thuật mới đã khiến hàng trăm ngàn công nhân lao động giản đơn và nông dân bị mất việc. Tính đến năm 1980, số lượng lao động trong nông nghiệp chỉ chiếm 4% lực lượng lao động của nước Mỹ. Hằng năm, Chính phủ Mỹ phải chi tiêu khoảng 40 tỷ USD cho các chương trình đào tạo lực lượng lao động để đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật mới. Đồng thời, sự nới lỏng chính sách nhập cư đã tạo ra một làn sóng di cư mới tràn vào nước Mỹ, đặc biệt là số người đến từ các nước châu Á và khu vực Mỹ Latinh. Trong thập niên 1980, trung bình số người nhập cư vào Mỹ là 750.000 người/năm (so với 250.000 người/năm trong thập niên 1950), riêng năm 1980 là 808.000 người, cao nhất trong vòng 60 năm¹.

Sự trì trệ về kinh tế và lạm phát kéo dài trong suốt thập niên 1970 đã tạo ra tâm lý hoài nghi của công chúng đối với Chính phủ cũng như vai trò của bộ máy nhà nước trong các vấn đề chính trị - xã hội của đất nước. Tình hình đó đã tạo ra cơ hội cho những người theo quan điểm bảo thủ, những người ủng hộ cho việc hạn chế vai trò của Chính phủ và chủ trương duy trì những giá trị truyền thống.

Sự bùng phát của chủ nghĩa bảo thủ mới bắt nguồn từ đông đảo những người theo Công giáo chính thống, mong muốn đưa tôn giáo trở lại vị trí trung tâm trong đời sống xã hội Mỹ. Những người theo chủ nghĩa bảo thủ mới phản đối quyết liệt quyết định của Tòa án tối cao về quyền phá thai của phụ nữ - một vấn đề nhạy cảm và là tâm điểm trong các vấn đề chính trị - xã hội của nước Mỹ lúc bấy giờ. Trong nội bộ Đảng Cộng hòa, phe bảo thủ có ảnh hưởng lớn và giữ

1. Xem Population Reference Bureau: "Trends in Migration to the US", <https://www.prb.org/us-migration-trends/>.

quyền kiểm soát các quyết định quan trọng. Đối với các vấn đề kinh tế, phe bảo thủ cho rằng Chính phủ Liên bang đã trở nên quá cồng kềnh và lạm dụng, do vậy, họ chủ trương hạn chế vai trò điều tiết của Chính phủ vào nền kinh tế cũng như sự can thiệp của Nhà nước vào hành vi cá nhân. Tổng thống vừa đắc cử Ronald Reagan chính là người đại diện cho chủ nghĩa bảo thủ mới đối với các vấn đề chính trị - xã hội và chủ trương thực hiện chủ nghĩa tự do mới trong lĩnh vực kinh tế.

1.2. Nước Mỹ trong thập niên 1980

a) Những vấn đề kinh tế - xã hội

Chủ đề trọng tâm trong chương trình nghị sự quốc gia của Chính phủ Reagan là việc thực hiện hệ thống các chính sách kinh tế - xã hội trên cơ sở chủ nghĩa tự do mới với bốn nội dung chủ yếu là: giảm bớt sự can thiệp của Chính phủ đối với nền kinh tế; giảm chi tiêu của Chính phủ, nhất là cho các vấn đề phúc lợi xã hội; giảm thuế cho các doanh nghiệp và cá nhân có thu nhập cao để tăng tích lũy vốn; kiểm soát nguồn tiền cung để giảm lạm phát.

Chính sách kinh tế của Reagan, hay còn được gọi là chủ nghĩa Reagan (Reaganomics), xuất phát từ quan điểm cho rằng nền kinh tế sẽ phát triển và thịnh vượng nếu khu vực kinh tế tư nhân được cởi trói và tự do phát triển. Xét về lý thuyết kinh tế học, Reagan đề cao chủ nghĩa trọng cung (Supply-side economics). Lý thuyết này cho rằng việc cung cấp nhiều loại hàng hóa và dịch vụ sẽ dẫn tới đầu tư kinh doanh tăng lên và từ đó sẽ dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Để thực hiện chính sách này, Reagan chủ trương cắt giảm thuế để tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp và tăng đầu tư cơ bản. Reagan cho rằng mức thuế cao sẽ có hại cho nền kinh tế. Việc cắt giảm thuế còn làm cho các cá nhân có thể giữ lại được nhiều tiền hơn, khiến họ cố gắng hơn và làm việc nhiều hơn. Điều này đồng thời kích thích việc tiết kiệm, đầu tư, sản xuất nhiều hơn và tất cả sẽ thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Chính sách cắt giảm thuế của Reagan chủ yếu phục vụ cho lợi ích của giới doanh nghiệp và những người Mỹ giàu có.

Trong thời gian Reagan cầm quyền, mức thuế của các công ty và các cá nhân có thu nhập cao giảm từ 70% xuống 28% trong vòng 7 năm, trong khi các loại thuế đánh vào thuốc men, an sinh xã hội tăng lên.

Cùng với việc cắt giảm thuế, Reagan thực hiện việc giảm mạnh các chương trình xã hội, giảm bớt hoặc xóa bỏ các hoạt động điều tiết của Chính phủ đối với giá cả, người tiêu dùng, việc làm và môi trường. Năm 1981, Quốc hội thông qua kế hoạch cắt giảm 35 tỷ USD từ ngân sách Liên bang cho các chương trình xã hội, trong đó có chương trình trợ cấp thực phẩm, thuốc men, chăm sóc y tế và bữa ăn trưa cho học sinh phổ thông. Trong khi đó, Reagan chủ trương đẩy mạnh chi tiêu quốc phòng với lý do nước Mỹ đã không quan tâm thích đáng đến sức mạnh quân sự của mình từ sau chiến tranh ở Việt Nam, trong bối cảnh mà Mỹ cho rằng mối đe dọa từ phía Liên Xô ngày càng tăng. Mặc dù Tổng thống Reagan trấn an công chúng bằng việc khẳng định rằng nền kinh tế sẽ phục hồi vào cuối năm 1981, song tình hình lại diễn biến xấu đi vào năm 1982, khi suy thoái kinh tế chạm đáy, tỷ lệ thất nghiệp đạt gần 10% và khoảng 1/3 số nhà máy công nghiệp của Mỹ rơi vào tình trạng trì trệ. Các tập đoàn kinh tế lớn như General Electric và International Harvester ở khu vực miền Trung Tây nước Mỹ đều phải sa thải công nhân và thu hẹp sản xuất. Nền kinh tế chỉ bắt đầu được hồi phục và tăng trưởng trở lại từ năm 1983.

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1984, với chiến dịch tranh cử mang tên “Bình minh lại đến trên đất Mỹ”, Tổng thống Reagan giành chiến thắng áp đảo trước đối thủ của Đảng Dân chủ - Thượng nghị sĩ Walter Mondale và tái đắc cử nhiệm kỳ thứ hai. Đối với các vấn đề kinh tế, Reagan đã may mắn hơn trong nhiệm kỳ thứ hai khi giá dầu thế giới có chiều hướng hạ, tỷ lệ lạm phát giảm và thị trường chứng khoán tăng trưởng trở lại. Nền kinh tế khởi sắc và phát triển với tốc độ tăng trưởng trung bình 3,4%/năm trong những năm còn lại của thập niên 1980.

Tỷ lệ lạm phát được kiểm soát, từ mức 12,5% (năm 1980) hạ xuống 4,4% (năm 1988), thậm chí năm 1986 chỉ còn 2%. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng trưởng bền vững trong những năm 1983-1989. Đồng thời, tỷ lệ thất nghiệp giảm từ gần 10% (năm 1982) xuống còn 5,0% (tháng 3/1989)¹. Trong những năm 1982-1987, nước Mỹ tạo ra trên 13 triệu việc làm mới. Các khoản chi tiêu của người tiêu dùng dần dần tăng lên, thị trường chứng khoán tăng trưởng khả quan. Với sự ủng hộ rộng rãi của cả Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa, năm 1986, Reagan ban hành Luật cải cách thuế (Tax Reform Act) có quy mô toàn Liên bang với những nguyên tắc cơ bản nhằm đơn giản hóa các mức thuế, hạ mức thuế cao nhất từ 50% xuống các mức 28% và 15%, đồng thời khắc phục những lỗ hổng và hạn chế trong quản lý thuế. Trong những năm nửa sau thập niên 1980 (ngoại trừ năm 1987, nền kinh tế bị chao đảo do sự sụt giảm của thị trường chứng khoán), kinh tế Mỹ tiếp tục đạt được sự tăng trưởng bền vững.

Đằng sau sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế thời kỳ Reagan, hàng loạt vấn đề kinh tế - xã hội nan giải tiếp tục tồn tại. Trước hết, sự kết hợp giữa chính sách cắt giảm thuế và đẩy mạnh chi tiêu quốc phòng đã dẫn đến kết quả là thâm hụt ngân sách Liên bang tiếp tục tăng, thậm chí vượt cả mức của thời kỳ kinh tế suy giảm nặng nề đầu thập niên 1980. Từ 74 tỷ USD năm 1980, thâm hụt ngân sách Liên bang tăng gấp gần 3 lần, lên tới 221 tỷ USD năm 1986. Năm 1987, thâm hụt ngân sách Liên bang hạ xuống 150 tỷ USD, nhưng rồi lại tiếp tục tăng từ năm 1988. Đồng thời, từ chỗ là chủ nợ của thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đã trở thành con nợ lớn nhất thế giới với số nợ tăng từ 458 tỷ USD (năm 1973) lên 2.858 tỷ USD (năm 1989)².

Thứ hai, việc giảm chi tiêu của Chính phủ cho các chương trình xã hội, nhất là các chương trình phúc lợi xã hội cho người nghèo, chăm sóc y tế cho người già đã tác động xấu đến những người lao động, làm

1. Xem U.S. Bureau of Labor Statistics: "Unemployment Rate", <https://data.bls.gov/timeseries/LNS14000000>.

2. Xem US Government, Treasury Direct: "Historical Debt Outstanding Annual 1950-1999", https://www.treasurydirect.gov/govt/reports/pd/histdebt/histdebt_histo4.htm.

cho khoảng cách giàu nghèo và sự phân cực trong xã hội ngày càng tăng. Các số liệu thống kê cho thấy, trong những năm 1977-1987, thu nhập của 10% gia đình có thu nhập thấp nhất ở Mỹ giảm 10,5%, trong khi thu nhập của 10% gia đình có thu nhập trung bình tăng 24,4%, thu nhập của 1% gia đình có thu nhập cao nhất tăng 74,2%. Trên thực tế, chính sách của Chính phủ Reagan chủ yếu đem lại lợi ích cho giới doanh nghiệp, những người giàu có, tầng lớp trên của xã hội. Để ngăn chặn phong trào đấu tranh của người lao động, Chính quyền Reagan đã hạn chế sự mở rộng của phong trào công đoàn. Nếu như năm 1979, các tổ chức công đoàn đại diện cho tiếng nói của 24% lực lượng lao động trong cả nước thì đến năm 1987 hạ xuống còn 17%.

Thứ ba, chính sách của Chính quyền Reagan đã tác động tiêu cực đến các lợi ích của phong trào phụ nữ, của những người da đen và các nhóm sắc tộc khác. Việc cắt giảm các chương trình trợ giúp phụ nữ và bảo đảm quyền bình đẳng về việc làm và lương bổng đã khiến cho khoảng cách chênh lệch giới ngày càng gia tăng trong thời kỳ cầm quyền của Reagan. Các ủy ban về quyền bình đẳng trong cơ hội việc làm - được thành lập từ thời kỳ phong trào quyền công dân trong thập niên 1970 - cũng bị hạn chế hoạt động. Đối lập với sự thịnh vượng và cuộc sống đầy đủ tiện nghi của những người da trắng giàu có, cuộc sống của những người lao động, phụ nữ, dân nhập cư da màu trở nên khó khăn hơn. Vào mùa xuân năm 1988, tờ *New York Times* cho rằng trên 45,3% dân số ở độ tuổi trên 16 của New York là những người lao động nghèo, không có chuyên môn và kỹ năng, phải đối mặt với cuộc sống khó khăn và bấp bênh.

b) Chính phủ Reagan và những vấn đề quốc tế

Trong chính sách đối ngoại, Reagan chủ trương khẳng định vai trò quyết định của nước Mỹ trong các vấn đề quốc tế. Trước hết, đối với khu vực Mỹ Latinh, Mỹ dùng các biện pháp viện trợ kinh tế, huấn luyện quân sự để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước En Xanvađo, Nicaragua, Goatêmala, Áchentina,... Sự can thiệp của Mỹ

nhằm trợ giúp chính phủ thân Mỹ ở En Xanvađo đã làm cho tình trạng bạo lực tiếp tục gia tăng ở đất nước này trong những năm cuối thập niên 1980. Ở Nicaragua, Chính quyền Reagan đã ủng hộ và trợ giúp quân sự cho lực lượng Contras chống lại phong trào đấu tranh của các chiến sĩ cách mạng Sandino. Do vấp phải sự phản đối của công luận, năm 1984, Chính quyền Reagan buộc phải chấm dứt toàn bộ sự trợ giúp quân sự cho lực lượng Contras. Năm 1986, Reagan lại tiếp tục vận động Quốc hội thông qua khoản viện trợ quân sự trị giá 100 triệu USD cho lực lượng Contras. Các lực lượng quân đội Mỹ còn trực tiếp đổ bộ và tham chiến ở Grênađa năm 1983, bắt giữ hàng trăm người Cuba đang làm việc tại đây và ngăn chặn sự trợ giúp vũ khí của Liên Xô cho các lực lượng cách mạng. Đồng thời, Chính quyền Reagan cũng bị chỉ trích về việc bí mật bán vũ khí cho Iran và sử dụng số tiền đó để viện trợ cho lực lượng Contras ở Nicaragua.

Đối với Liên Xô, mặc dù Chính quyền Reagan tuyên bố thực hiện chính sách hòa bình dựa trên sức mạnh, nhưng trên thực tế, quan hệ giữa hai nước lại trở nên căng thẳng hơn. Trong nhiệm kỳ đầu của Reagan, Chính phủ chi những khoản kinh phí khổng lồ vào cuộc chạy đua vũ trang, tập trung vào việc chuyển các tên lửa tầm trung đến châu Âu để đối phó với việc Liên Xô triển khai hệ thống tên lửa tầm trung. Năm 1983, sau những cuộc tranh luận gay gắt trong Quốc hội, Chính quyền Reagan công bố Chương trình Sáng kiến phòng thủ chiến lược¹ (Strategic Defense Initiative - SDI) với mục tiêu nghiên cứu các công nghệ tiên tiến nhất như tia laser và các đầu đạn tên lửa năng lượng cao để xây dựng hệ thống tên lửa chống tên lửa nhiều tầng, từ 200 đến 1.000 km trên không, nhằm vô hiệu hóa tên lửa tấn công của Liên Xô. Bất chấp sự cảnh báo của các nhà khoa học về tính khả thi và chi phí vô cùng tốn kém của SDI, Chính quyền Reagan vẫn tiếp tục triển khai chương trình này.

Trong nhiệm kỳ thứ hai, chính sách chạy đua vũ trang của Chính quyền Reagan có phần giảm nhẹ, bắt nguồn từ những khó khăn về

1. Chương trình này còn mang tên gọi: Cuộc chiến tranh giữa các vì sao (Star Wars).

nguồn ngân sách cũng như sự giảm bớt căng thẳng trong quan hệ với Liên Xô sau khi Mikhail Gorbachev lên cầm quyền. Những khoản chi phí quân sự khổng lồ đã khiến cho cả hai nước Mỹ và Liên Xô gặp phải không ít khó khăn để duy trì thế cân bằng chiến lược và mất dần ưu thế cạnh tranh về kinh tế với các cường quốc khác. Năm 1985, Reagan và Gorbachev đã thỏa thuận trên nguyên tắc về việc giảm 50% vũ khí hạt nhân phòng thủ chiến lược và tiến tới ký kết một hiệp ước tạm thời về các loại vũ khí hạt nhân tầm trung. Năm 1987, Chính quyền Reagan ký với Liên Xô Hiệp ước thủ tiêu tên lửa tầm trung ở châu Âu (INF) chiếm trên 3% kho vũ khí hạt nhân của mỗi nước. Hiệp ước lịch sử này chẳng những đánh dấu một bước đi quan trọng trong quá trình hạn chế vũ khí chiến lược mà còn là một bước ngoặt trong quan hệ Liên Xô - Mỹ.

Vào những năm cuối cùng trong nhiệm kỳ thứ hai của Reagan, quan hệ Liên Xô - Mỹ đã chuyển từ đối đầu sang đối thoại, tạo điều kiện cho sự kết thúc cuộc Chiến tranh lạnh kéo dài trong suốt hơn 40 năm kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

1.3. Nước Mỹ trong thập niên 1990

a) Thời kỳ cầm quyền của George H.W. Bush (1989-1993)

Trong cuộc bầu cử năm 1988, George H.W. Bush - ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, vốn là Phó Tổng thống dưới thời Reagan - đã giành được thắng lợi trước ứng cử viên của Đảng Dân chủ Michael Dukakis, trở thành tổng thống với cam kết sẽ tiếp tục duy trì sự thịnh vượng của nước Mỹ thời kỳ Reagan. Là người giữ chức vụ phó tổng thống trong suốt 8 năm cầm quyền của Reagan, G.H.W. Bush đã được hưởng lợi từ sự nổi tiếng của Reagan. Về cơ bản, G.H.W. Bush theo đuổi chính sách kinh tế của Reagan trong suốt nhiệm kỳ tổng thống, giữ nguyên các quy định về thuế và chi tiêu của Chính phủ. Tuy nhiên, những khoản thâm hụt ngân sách khổng lồ và nợ nước ngoài gia tăng là những thách thức lớn nhất mà Chính quyền G.H.W. Bush phải đối mặt. Thâm hụt ngân sách lên đến 220 tỷ USD vào năm 1990, gấp gần 3 lần so với năm 1980, trong khi nợ nước ngoài tăng lên gần 3.000 tỷ USD.

Chính vì vậy, Chính quyền G.H.W. Bush phải tiếp tục cắt giảm chi tiêu và có rất ít cơ hội để đề xuất những khoản chi ngân sách lớn. Một số dự luật do Chính quyền G.H.W. Bush đề xuất trong thời gian này đã được thông qua như Luật về mức lương tối thiểu (năm 1989), Luật về không khí sạch (năm 1990). Luật về không khí sạch bao gồm các tiêu chuẩn Liên bang trong việc cắt giảm khí thải ô tô, khói bụi, chất thải độc hại, được thực hiện dưới sự giám sát của các cơ quan chức năng với chi phí chủ yếu do các cơ sở sản xuất công nghiệp chi trả.

Chính quyền G.H.W. Bush đã kiểm soát được tỷ lệ lạm phát ở mức thấp, đặc biệt năm 1992 tỷ lệ lạm phát ở mức 3,03% so với 5,39% năm 1990. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức cao, đặc biệt là trong những năm đầu thập niên 1990. Do kinh tế suy thoái, trên 2 triệu người lao động mất việc làm, đưa tỷ lệ thất nghiệp lên 7,8% vào tháng 6/1992, mức cao nhất kể từ năm 1984¹. Bất chấp những cố gắng của Chính phủ trong việc trợ cấp cho những người thất nghiệp, người tàn tật, người vô gia cư và thực hiện các dự án chăm sóc y tế tối thiểu, đời sống của những người lao động nghèo vẫn cơ bản không được cải thiện. Theo thống kê tháng 9/1992, số người sống dưới mức nghèo khổ ở Mỹ chiếm 14,2% dân số. Tỷ lệ phạm tội và tệ nạn xã hội gia tăng. Cuộc chiến chống lại các tệ nạn xã hội, đặc biệt là chống việc buôn bán và sử dụng cocain là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chính sách xã hội của Chính quyền G.H.W. Bush. Chính phủ chi 8 tỷ USD trong ngân sách nhà nước kể từ năm 1990 cho cuộc chiến này. Đồng thời, Tổng thống G.H.W. Bush còn ký phê chuẩn dự luật về bảo đảm các phương tiện vật chất cho những người tàn tật, do các doanh nghiệp chi trả. Năm 1989, đích thân Tổng thống G.H.W. Bush phát động Chương trình “Một nghìn điểm sáng” (“Thousand Points of Light”) nhằm khuyến khích các hoạt động từ thiện trong nước đối với người nghèo, người tàn tật².

1. Xem U.S. Bureau of Labor Statistics: “Unemployment Rate”, <https://data.bls.gov/timeseries/LNS14000000>.

2. Xem Points of Light: “Our History”, <http://www.pointsoflight.org/about-us/our-history>.

Chính quyền G.H.W. Bush phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc kiểm soát thâm hụt ngân sách do những khó khăn trong lĩnh vực tài chính. Sự kiểm soát lỏng lẻo đối với các khoản tiền cho vay và gửi tiết kiệm đã dẫn đến nhiều trường hợp không có khả năng trả nợ và sự phá sản của khoảng 1/3 các quỹ tiết kiệm và cho vay. Tính đến năm 1993, tổng chi phí cho việc bán và đóng cửa các quỹ tiết kiệm bị phá sản được Chính phủ bảo đảm đã lên tới 500 tỷ USD. Kế hoạch ngân sách của Chính quyền G.H.W. Bush đệ trình tháng 01/1990 là đề tài tranh cãi trong những cuộc đàm phán kéo dài trong Quốc hội. Bất chấp lời hứa khi tranh cử về cam kết không tăng thuế, Chính quyền G.H.W. Bush đã phải tuyên bố tăng thuế như một phần của chính sách ngân sách cả gói trong tình huống có nhiều thay đổi.

So với chính sách đối nội, chính sách đối ngoại của Chính quyền G.H.W. Bush để lại nhiều dấu ấn hơn. Khi G.H.W. Bush trở thành Tổng thống, cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu ngày càng trở nên trầm trọng. Chính quyền G.H.W. Bush đã trực tiếp tham gia và thúc đẩy các sự kiện kết thúc Chiến tranh lạnh. Sau khi bức tường Berlin sụp đổ tháng 11/1989, ngày 02/12/1989, trong cuộc gặp gỡ không chính thức tại Malta, Tổng thống Mỹ G.H.W. Bush và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Gorbachev đã cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh, đồng thời chấm dứt cuộc chạy đua vũ trang quyết liệt kéo dài hơn 4 thập niên giữa hai nước. Tháng 6/1990, hai bên đã đạt được Hiệp định khung với những điều khoản chủ yếu về cắt giảm vũ khí tấn công chiến lược. Tháng 7/1991, Mỹ và Liên Xô ký kết Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (START-1), theo đó 30% kho vũ khí hạt nhân sẽ được phá hủy cho đến năm 1999, đồng thời hai bên sẽ không đặt một số vũ khí chiến lược của mình trong tình trạng báo động.

Để thúc đẩy quá trình kết thúc Chiến tranh lạnh, trong Thông điệp Liên bang tháng 01/1990, Tổng thống G.H.W. Bush tuyên bố kế hoạch cắt giảm lực lượng quân đội Mỹ đồn trú ở châu Âu xuống 195.000 quân. Chính quyền Mỹ đồng thời tiến hành các cuộc

đàm phán với Liên Xô về vấn đề thống nhất Đông Đức và Tây Đức. Sau nhiều cuộc thảo luận song phương và đa phương, hai bên đã đi đến thỏa thuận về vấn đề thống nhất nước Đức vào tháng 9/1990. Đối với các vấn đề châu Âu, Tổng thống G.H.W. Bush và các nhà lãnh đạo 21 nước châu Âu đã ký kết Hiệp ước thỏa thuận về các lực lượng vũ trang châu Âu (CFE) tại Hội nghị thượng đỉnh về an ninh và hợp tác châu Âu (CSCE) tháng 11/1990. Sau khi Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (START-1) được Mỹ và Liên Xô ký kết tháng 7/1991, Chiến tranh lạnh đã thực sự chấm dứt.

Đối với khu vực Mỹ Latinh, Chính quyền G.H.W. Bush nhận được sự ủng hộ rộng rãi của cả hai Đảng trong việc thực hiện chính sách can thiệp quân sự vào Panama năm 1989. Quân đội Mỹ chiếm đóng Panama, chống lại Chính phủ cầm quyền Noriega và mở rộng ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực này. Chính quyền G.H.W. Bush đã đạt được mục tiêu là dựng lên một chính phủ thân Mỹ ở Panama.

Chính quyền G.H.W. Bush đồng thời cũng thúc đẩy các hoạt động ngoại giao chuẩn bị cho việc ký kết Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) bao gồm Mỹ, Canada và Mêhicô. Việc phê chuẩn NAFTA đã trở thành tâm điểm của cuộc tranh luận gay gắt ở Mỹ. Các tổ chức công đoàn phản đối NAFTA vì cho rằng người lao động sẽ mất việc làm khi NAFTA trở thành hiện thực, còn những người chủ trương bảo vệ môi trường thì lo ngại về khả năng gia tăng ô nhiễm môi trường ở các khu vực công nghiệp. Tuy nhiên, Chính quyền G.H.W. Bush, cũng như Chính quyền Clinton sau này đều chủ trương thuyết phục công luận về những lợi ích của nước Mỹ trong tiến trình khu vực hóa. NAFTA sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho những dòng hàng hóa và dịch vụ lớn hơn với giá cả thấp hơn thâm nhập thị trường và góp phần thúc đẩy tính cạnh tranh của nền kinh tế của cả ba nước trong khu vực Bắc Mỹ.

Đối với khu vực Trung Đông, sự bùng nổ cuộc chiến tranh vùng Vịnh đã thu hút sự chú ý của công luận và làm lu mờ sự kiện Chiến tranh lạnh kết thúc. Việc Irắc tấn công và chiếm đóng Côoét

năm 1990 đã đe dọa quyền lợi sống còn của Mỹ và phương Tây tại khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất trên thế giới, đồng thời làm thay đổi những tính toán ngoại giao của Mỹ đối với Irắc. Từ chỗ trợ giúp cho Irắc trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, Chính quyền G.H.W. Bush lên án mạnh mẽ hành động của Irắc và yêu cầu Irắc phải lập tức rút quân không điều kiện. Lý do Mỹ tham gia vào cuộc chiến tranh vùng Vịnh được Chính quyền G.H.W. Bush biện minh là để bảo vệ những lợi ích của liên minh lâu dài với Ả-rập Xêút và nhằm chống lại chế độ vi phạm nhân quyền của Irắc. Tuy nhiên, trên thực tế, lợi ích chiến lược về dầu mỏ ở khu vực này là nhân tố quyết định. Chính vì vậy, công chúng Mỹ đã đấu tranh phản đối sự dính líu của nước Mỹ vào cuộc chiến với khẩu hiệu “Không đổi máu lấy dầu”.

Đồng thời Chính quyền G.H.W. Bush cũng phải đối đầu với các vấn đề lớn liên quan đến Hiến pháp. Theo quy định, Hiến pháp Mỹ trao quyền tuyên chiến cho cơ quan lập pháp. Tuy nhiên, thực tế lịch sử sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho thấy, Mỹ đã tham chiến trong chiến tranh Triều Tiên và chiến tranh Việt Nam mà không chính thức tuyên bố chiến tranh và chỉ được sự đồng ý (chưa hoàn toàn thống nhất trong số các thành viên Quốc hội) của cơ quan lập pháp.

Sau quá trình vận động lâu dài, Tổng thống G.H.W. Bush được Quốc hội trao thẩm quyền tiến hành chiến tranh một cách chính thức và rõ ràng nhất so với những người tiền nhiệm trong nửa sau thế kỷ XX. Cùng với sự ủng hộ của Liên hợp quốc, Mỹ đã tập hợp được lực lượng liên quân bao gồm 660.000 quân, đến từ 34 nước, tham gia vào cuộc chiến tranh vùng Vịnh, trong đó lực lượng quân Mỹ chiếm 74%. Với chiến dịch “Lá chắn sa mạc” (Desert Shield) và “Bão táp sa mạc” (Desert Storm), lực lượng liên quân đã nhanh chóng giành được thắng lợi, đẩy lùi cuộc xâm lược của Irắc.

Mặc dù thắng lợi trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh đã góp phần tăng cường ảnh hưởng của Mỹ đối với khu vực Trung Đông, đồng thời là dịp để quân đội Mỹ phô diễn sức mạnh, uy lực của thiết bị điện tử và kỹ thuật chiến tranh điện tử, nhưng chiến tranh cũng để

lại những hậu quả không nhỏ cho các bên tham chiến. Chi phí chiến tranh của Mỹ theo tính toán của Hạ viện là 61,1 tỷ USD, nhưng cái giá phải trả cao hơn là hội chứng sau chiến tranh vùng Vịnh của binh lính Mỹ. Việc tiếp xúc với các vật liệu phóng xạ, khói dầu, hóa chất độc hại đã ảnh hưởng nặng nề đến sức khỏe và tâm lý của hàng chục nghìn binh lính Mỹ sau chiến tranh. Ở Iraq, Chính quyền Saddam Hussein vẫn tiếp tục cầm quyền, thực hiện chính sách đàn áp người Kurd ở miền Bắc và người Shiite ở miền Nam, đồng thời cản trở các hoạt động thanh tra của Liên hợp quốc về việc xác định và phá hủy các loại vũ khí hóa học và thiết bị hạt nhân ở Iraq.

b) Thời kỳ cầm quyền của Bill Clinton (1993-2000)

Trong cuộc bầu cử năm 1992, những nỗ lực tái đắc cử của Tổng thống G.H.W. Bush tập trung chủ yếu vào kinh nghiệm và uy tín dựa trên niềm tin của công chúng đối với ông trong nhiệm kỳ đầu. Tuy nhiên, vị tổng thống 68 tuổi, từng tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai, đã bị đánh bại trước một đối thủ trẻ - ứng cử viên của Đảng Dân chủ Bill Clinton, 46 tuổi, người chưa từng tham gia quân đội, thuộc thế hệ sinh ra sau chiến tranh và phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Clinton đã giành được thắng lợi với sức mạnh của tuổi trẻ, tài diễn thuyết và chương trình tranh cử xoay quanh một chủ đề mới nhằm vào sự thay đổi của nước Mỹ. Trong khi G.H.W. Bush đề nghị một chương trình kinh tế với các khoản thuế thấp và cắt giảm chi tiêu của Chính phủ thì Clinton lại đề xuất một kế hoạch với các khoản thuế cao hơn đối với người có thu nhập cao và việc tăng chi phí cho đầu tư vào giáo dục, giao thông vận tải, thông tin liên lạc. Theo quan điểm của Clinton, những lĩnh vực này sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và do vậy sẽ làm giảm thiểu thâm hụt ngân sách. Là một trong những người đi tiên phong trong việc du nhập văn hóa bình dân vào chiến dịch tranh cử, Clinton đã nhanh chóng giành được sự ủng hộ của đông đảo cử tri trẻ tuổi, những người lao động và những người Mỹ gốc Phi. Lợi thế của Clinton còn ở chỗ, người trợ lý gần gũi nhất

của ông chính là phu nhân Hillary Rodham Clinton. Trong chiến dịch tranh cử, Clinton tuyên bố rằng những ai bỏ phiếu cho ông có nghĩa là bỏ phiếu cho hai người (theo phương thức “mua một tặng một” - “buy one get one free”), bởi vì bà Hillary - một nhà hoạt động chính trị tài năng - sẽ sát cánh bên chồng để góp sức vào công việc quốc gia.

Về chính sách đối nội:

Chính quyền Clinton đưa ra chiến lược phát triển kinh tế tập trung vào việc ổn định chính sách tài chính quốc gia, cân bằng ngân sách, hạn chế thâm hụt ngân sách và nợ nhà nước, tăng cường đầu tư cho khu vực tư nhân, giáo dục và nghiên cứu khoa học, mở rộng đầu tư nước ngoài và gắn bó chặt chẽ với nền kinh tế toàn cầu. Một trong những đề án quan trọng nhất trong nghị trình lập pháp của Chính quyền Clinton là kế hoạch cải cách hệ thống chăm sóc y tế quốc gia nhằm thiết lập mạng lưới chăm sóc sức khỏe cho toàn dân. Chính phủ đã thành lập một nhóm chuyên trách do bà Hillary đứng đầu, bao gồm các chuyên gia, các nhà hoạt động chính trị và hoạch định chính sách, có nhiệm vụ xây dựng một chương trình cung cấp bảo hiểm y tế cho người dân thông qua sự quản lý của Nhà nước, thay thế cho hệ thống y tế phi tập trung hiện hành. Tuy nhiên, sau hơn một năm tranh cãi, kế hoạch đầy tham vọng này bị phê phán là không khả thi do bản chất phức tạp của vấn đề chăm sóc y tế ở Mỹ và không được Quốc hội thông qua. Đây là thất bại đầu tiên của Chính quyền Clinton.

Sau khi không thành công trong kế hoạch mở rộng bảo hiểm y tế, Clinton nỗ lực đẩy mạnh các chính sách kinh tế, tăng cường sức mạnh cho các lực lượng thị trường trong một số lĩnh vực kinh tế trong khi Chính phủ vẫn tiếp tục đóng vai trò chủ chốt trong nền kinh tế quốc gia. Là một người dân chủ ôn hòa và thận trọng, Clinton chủ trương duy trì hầu hết các sáng kiến quan trọng trong thời kỳ Chính sách mới của Roosevelt và các chương trình trong thời kỳ Sáng kiến vĩ đại của Johnson. Đồng thời, hệ thống Dự trữ Liên bang tiếp tục điều tiết các hoạt động kinh tế để kiểm soát lạm phát.

Chính quyền Clinton tập trung nỗ lực cho việc khôi phục lại sự thịnh vượng của kinh tế Mỹ trong thập niên 1990. Để thúc đẩy ngoại thương, Clinton chủ trương thực hiện thương mại tự do với quan điểm cho rằng thương mại tự do sẽ mang lại lợi ích cho tất cả các bên và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các dòng chảy lớn hơn, hiệu quả hơn về hàng hóa và dịch vụ. Chính quyền Clinton đã thành công trong việc vận động Quốc hội thông qua Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) và ủng hộ cho việc xây dựng hệ thống thương mại quốc tế tự do thông qua Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Quốc hội đã thông qua NAFTA năm 1993 và ủng hộ việc Mỹ trở thành thành viên WTO năm 1994. Về chính sách thuế, chương trình tăng thuế đối với người có thu nhập cao và tăng thuế danh nghĩa trong tiêu thụ khí đốt đã được Quốc hội thông qua sau những cuộc tranh cãi nảy lửa.

Trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1994, Đảng Dân chủ bị chỉ trích về chính sách thuế và một số dự luật về các vấn đề đối nội. Bản thân Tổng thống Clinton cũng bị buộc tội vì liên quan đến các vấn đề tài chính trong dự án bất động sản ở Arkansas và những mối quan hệ ngoài hôn nhân. Trong bối cảnh đó, Đảng Dân chủ bị thất bại và mất quyền kiểm soát ở cả hai viện trong Quốc hội. Thay vào đó, lần đầu tiên kể từ năm 1952, các cử tri đã trao cho Đảng Cộng hòa nắm quyền kiểm soát ở cả hai viện. Tình hình này đã khiến cho nhiều nhà quan sát tin rằng Clinton sẽ chỉ có thể nắm quyền trong một nhiệm kỳ. Tuy nhiên, trong hai năm tiếp theo, Chính quyền Clinton đã tìm cách dung hòa cuộc chạy đua chính trị giữa hai Đảng để tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển.

Từ năm 1993, nền kinh tế dần dần phục hồi sau thời gian suy thoái trong năm cuối nhiệm kỳ của Tổng thống G.H.W. Bush và bắt đầu thời kỳ tăng trưởng bền vững dài nhất trong lịch sử nước Mỹ (1993-2001) với tốc độ tăng trưởng cao, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát thấp. Tỷ lệ thất nghiệp liên tục giảm, từ 6,9% (năm 1993) xuống 5,5% (năm 1995) và chỉ còn 3,9% (năm 2000)¹.

1. Xem U.S. Bureau of Labor Statistics: "Unemployment Rate", <https://data.bls.gov/timeseries/LNS14000000>.

Nguyên nhân chủ yếu của sự tăng trưởng này bắt nguồn từ sự xuất hiện một nền kinh tế mới - *kinh tế tri thức* - mà động lực chính của nó là sự bùng nổ của tin học và máy tính cá nhân ở Mỹ. Từ các thập niên 1950 và 1960, Chính phủ Mỹ đã thực hiện những dự án đầu tư quan trọng vào công nghệ máy tính như một bộ phận của các chương trình nghiên cứu vũ trụ và quân sự. Năm 1976, sự xuất hiện chiếc máy tính đầu tiên với tên gọi Quả táo (Apple), dùng cho gia đình, đã mở ra một thời đại mới của việc áp dụng công nghệ thông tin vào đời sống xã hội. Những thành tựu của công nghệ thông tin và hệ thống mạng máy tính đã cách mạng hóa toàn bộ phương thức hoạt động của các ngành công nghiệp. Cho tới đầu thập niên 1980, hàng triệu máy tính cá nhân đã xuất hiện không chỉ trong tất cả các văn phòng của tất cả mọi loại hình doanh nghiệp mà còn phổ biến trong tất cả các gia đình Mỹ. Năm 1982, máy tính đã được Tạp chí *Time* mệnh danh là “cỗ máy kỳ diệu nhất trong năm”.

Sự xuất hiện của internet, bắt đầu từ một mạng lưới dữ liệu khép kín của Bộ Quốc phòng Mỹ, được phát triển mở rộng đã tạo ra khả năng tiếp cận và xử lý dữ liệu ngay lập tức, góp phần quyết định thay đổi hoàn toàn các hoạt động sản xuất kinh doanh. Các ngành công nghiệp mới, đáp ứng nhu cầu thiết bị mới bùng nổ nhanh chóng cùng với sự xuất hiện tầng lớp trung lưu mới đông đảo, bao gồm các kỹ thuật viên phần mềm, các nhà quản lý giàu có. Nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng, đồng thời giới doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế cũng thu được những khoản lợi nhuận kếch sù. Những xu thế phát triển này diễn ra trong nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Clinton và trở thành nguồn động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong nhiệm kỳ thứ hai của ông.

Cuộc bầu cử năm 1996 diễn ra trong bối cảnh đặc biệt thuận lợi cho Clinton và Đảng Dân chủ. Với khẩu hiệu tranh cử “Xây dựng cây cầu tiến vào thế kỷ XXI”, Clinton đã dễ dàng đánh bại ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, Thượng nghị sĩ Robert Dole bang Kansas và tái đắc cử nhiệm kỳ thứ hai. Chính sách đối nội của Chính phủ trong

nhệm kỳ thứ hai tập trung vào việc duy trì sự phát triển bền vững của nền kinh tế và thỏa thuận với Quốc hội (vẫn do Đảng Cộng hòa giữ quyền kiểm soát ở cả hai viện) về một kế hoạch hành động nhằm cân bằng ngân sách.

Nền kinh tế Mỹ tiếp tục tăng trưởng vững chắc trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Bill Clinton và đạt được những kỷ lục chưa từng có trong lịch sử kinh tế Mỹ. Về tốc độ tăng trưởng, trong vòng 8 năm (1993-2001) nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 4% so với 2,8% trong thời kỳ cầm quyền của Tổng thống G.H.W. Bush. Sự phát triển kinh tế đã tạo ra 22,5 triệu việc làm mới, trong đó có 20,7 triệu việc làm thuộc khu vực tư nhân, chiếm 92%. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 7,8% (năm 1992) xuống 3,9% (năm 2000), thấp nhất trong vòng 30 năm.

Sự phát triển kinh tế đã giúp cho những người da đen và người nhập cư có cơ hội tìm được việc làm mới, đưa tỷ lệ thất nghiệp của người da đen giảm từ 14,2% (năm 1992) xuống 7,3% (năm 2000). Tỷ lệ thất nghiệp của người Mỹ gốc Mỹ Latinh giảm từ 11,8% (năm 1992) xuống 5% (năm 2000), mức thấp kỷ lục trong lịch sử nước Mỹ. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát cũng được kiểm soát ở mức trung bình là 2,5%, so với chỉ số 4,7% trong nhiệm kỳ của Tổng thống G.H.W. Bush.

Một trong những thành tích quan trọng nhất của Chính quyền Clinton là việc giải quyết vấn đề nợ nhà nước và thâm hụt ngân sách ngày càng trở nên trầm trọng của nước Mỹ. Trong thời kỳ cầm quyền của R. Reagan và G.H.W. Bush (1981-1992), nợ nhà nước tăng gấp 4 lần. Với sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế cùng những nỗ lực của Chính phủ trong việc thực hiện Luật cân bằng ngân sách năm 1997, các vấn đề nêu trên đã từng bước được cải thiện. Trong những năm 1998-2000, lần đầu tiên nợ nhà nước giảm 363 tỷ USD. Đồng thời, tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên đã được đảo ngược, từ mức thâm hụt ngân sách lớn nhất 290 tỷ USD (năm 1992) đến chỗ bội thu ngân sách 455 tỷ USD của năm tài chính 2000. Trong khi đó, các khoản chi tiêu của Chính phủ Liên bang cũng giảm, từ chỗ chiếm

22,2% GDP (năm 1992) giảm xuống 18% (năm 2000), mức thấp nhất kể từ năm 1966.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nền kinh tế Mỹ trong thời kỳ này gắn bó hết sức chặt chẽ với nền kinh tế toàn cầu. Chính quyền Clinton tiếp tục đẩy mạnh việc xóa bỏ các rào cản thương mại, tạo điều kiện mở rộng tự do hóa thương mại, mở cửa thị trường và tăng cường xuất khẩu. Với hơn 300 hiệp định thương mại được ký kết với các nước trên thế giới, Chính quyền Clinton đã khẳng định vai trò đầu tàu của nền kinh tế Mỹ trong nền kinh tế toàn cầu. Toàn cầu hóa đã đem lại những lợi ích to lớn cho nước Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu của Mỹ phát triển với tốc độ cao chưa từng có, tăng 74% trong những năm 1992-2000, tạo ra 1,4 triệu việc làm mới trong các ngành công nghiệp xuất khẩu.

Việc ký kết Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) đã tăng cường hơn nữa các mối quan hệ kinh tế giữa Mỹ với các đối tác thương mại lớn nhất trong khu vực là Canada và Mêhicô, thúc đẩy xuất khẩu của Mỹ trong khu vực Bắc Mỹ tăng 109% trong những năm 1993-1999, trong khi ở các khu vực khác tăng 49%¹. Nếu như các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Mỹ trước đây là thép và hàng công nghiệp thì dần dần máy tính và phần mềm đang thay thế chúng. Khu vực châu Á với nền kinh tế Trung Quốc khổng lồ, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất thế giới trong những thập niên cuối của thế kỷ XX, cùng với châu Âu đã trở thành nơi cung cấp hàng hóa thành phẩm chủ yếu cho nước Mỹ, đồng thời là thị trường rộng lớn cho hàng xuất khẩu của Mỹ.

Những thành tựu kinh tế trong thời kỳ này đã tác động trực tiếp đến đời sống của người dân nói chung, đặc biệt là một bộ phận không nhỏ những người lao động có thu nhập thấp trong xã hội. Mức lương của người lao động tăng 6,8% so với thời kỳ 1981-1992. Số người sở hữu nhà tăng từ 63,7% (năm 1993) lên 67,7% (năm 2000).

1. Xem "History of NAFTA and Its Purpose", <https://www.thebalance.com/history-of-nafta-3306272>.

Thu nhập của các gia đình nghèo tăng 16% trong những năm 1993-2001. Chương trình giảm thuế cho người có thu nhập thấp (dưới 27.000 USD cho gia đình 4 người) với mức thuế thấp nhất trong vòng 35 năm đã tác động tích cực đến cuộc sống của 15 triệu gia đình. Tỷ lệ người nghèo giảm thấp nhất trong vòng 20 năm, từ 15,1% (năm 1993) giảm xuống còn 11,8% (năm 2000). Đồng thời, người dân còn được thụ hưởng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ thông qua chính sách tin học hóa nền giáo dục của Chính quyền Clinton. Từ nửa sau thập niên 1990, hệ thống internet được thiết lập đã kết nối 30 triệu học sinh trong 47.000 trường học trong toàn Liên bang. Số phòng học sử dụng internet ở các trường học tăng lên nhanh chóng, từ 3% (năm 1994) tăng lên 70% (năm 2000)¹.

Về chính sách đối ngoại:

Chính quyền Clinton không đặt ưu tiên cao cho các vấn đề đối ngoại. Clinton lên nắm quyền sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc và Liên Xô đã sụp đổ. Tuy nhiên, trên thực tế, các cuộc xung đột vẫn bùng nổ ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới. Trong bối cảnh đó, Chính quyền Clinton tìm kiếm các giải pháp mạnh để can thiệp vào các vấn đề quốc tế với tư cách một siêu cường của thế giới. Chính quyền Clinton tập trung nỗ lực giải quyết những hậu quả do cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991 để lại, cung cấp những phương tiện chủ yếu cho các đội thanh tra của Liên hợp quốc tiến hành thanh sát các kho vũ khí hủy diệt hàng loạt ở Irắc. Chính quyền Mỹ đã can thiệp vào Xô-mali năm 1993 và Haiti năm 1994 để mở rộng ảnh hưởng của Mỹ ở các nước này.

Thành tích ngoại giao quan trọng nhất trong thời kỳ này ở khu vực Trung Đông là vai trò trung gian hòa giải của Clinton trong cuộc đàm phán hòa bình giữa Ixraen và Palestín, dẫn đến việc ký kết Hiệp định Oslo năm 1993. Mặc dù Hiệp định Oslo sau này không được thực hiện, nhưng nó cũng đánh dấu một bước ngoặt quan trọng của tiến trình hòa bình ở Trung Đông và vai trò của Mỹ trong tiến trình này.

1. Xem US Department of Education, National Center for Education Statistics: "Internet Access in Public Schools and Classrooms 1994-2005", <https://nces.ed.gov/pubs2007/2007020.pdf>.

Đối với vấn đề Nam Tư, Chính quyền Clinton tham gia giải quyết xung đột ở Côxôvô sau khi sự can thiệp của các chính phủ ở châu Âu không đạt được kết quả. Năm 1995, Mỹ đóng vai trò chủ trì hội nghị ở Dayton (bang Ohio) để giải quyết vấn đề Bôxnia, dẫn tới việc ký kết Hiệp định Dayton, công nhận nền độc lập của Bôxnia. Năm 1999, Mỹ dẫn đầu chiến dịch không kích ném bom kéo dài 3 tháng của NATO chống lại Xécbi và buộc Xécbi phải ngồi vào bàn đàm phán hòa bình về vấn đề Côxôvô. Chính quyền Clinton cũng tham gia vào việc giải quyết xung đột ở Bắc Ailen, góp phần vào việc ký kết Hiệp ước hòa bình năm 1998, mở ra tiến trình hòa bình cho việc giải quyết vấn đề Bắc Ailen.

Trong quan hệ đối với Việt Nam, khi Clinton bước vào Nhà Trắng năm 1993, Mỹ đang thực hiện lệnh cấm vận Việt Nam. Clinton là Tổng thống Mỹ đầu tiên tuyên bố xóa bỏ lệnh cấm vận Việt Nam vào tháng 01/1994, đồng thời thực hiện những bước đi quan trọng trong việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Sau khi hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ (tháng 7/1995), Clinton là Tổng thống Mỹ đầu tiên thực hiện chuyến thăm chính thức Việt Nam vào tháng 11/2000. Phát biểu trong ngày lễ Cựu chiến binh (Veterans Day), ngay trước chuyến thăm Việt Nam, Clinton nhấn mạnh rằng: "Trong hồi ức của dân tộc ta, Việt Nam là một cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, Việt Nam còn là một đất nước". Chính quyền Clinton đóng vai trò quan trọng trong việc bình thường hóa mối quan hệ Việt Nam - Mỹ sau hơn 20 năm kết thúc cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Chính quyền Clinton cũng bắt đầu phải đối mặt với những mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố với các vụ nổ bom ở đường hầm giao thông, các tòa nhà công cộng, đặc biệt là vụ nổ bom trong một bãi đỗ xe dưới tầng hầm tòa Tháp đôi của Trung tâm Thương mại thế giới ở Manhattan tháng 02/1993. Vào nửa sau thập niên 1990, các hoạt động khủng bố tiếp tục diễn ra, trong đó phải kể đến vụ đánh bom tại thành phố Oklahoma, do các lực lượng cánh tả Timothy McVeigh và Terry Nichols thực hiện, khiến 166 người thiệt mạng và

hàng trăm người khác bị thương. Hàng loạt các hoạt động khủng bố của lực lượng Hồi giáo cực đoan đã diễn ra tại các trụ sở đại sứ quán, cơ quan quân sự Mỹ ở Ả-rập Xê-út, Kênia, Tandia, Yêmen,... Các biện pháp ngăn chặn đã được triển khai, đặc biệt là việc tấn công bằng tên lửa vào các trại huấn luyện của trùm khủng bố Osama bin Laden ở Ápganixtan, tuy nhiên, việc bắt giữ các thủ lĩnh đứng đằng sau các vụ khủng bố chưa phải là mối quan tâm hàng đầu của Clinton vào lúc sắp kết thúc nhiệm kỳ.

Bill Clinton là tổng thống đầu tiên thuộc thế hệ sinh ra sau Chiến tranh thế giới thứ hai, mở đầu cho sự chuyển giao quyền lãnh đạo nước Mỹ cho một thế hệ mới. Clinton được công luận đánh giá cao với hai nhiệm kỳ cầm quyền gắn liền với giai đoạn tăng trưởng kéo dài chưa từng có của nền kinh tế Mỹ với tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát thấp. Là người đi tiên phong trong việc du nhập văn hóa bình dân vào chiến dịch tranh cử cũng như việc đề xuất các kế hoạch phát triển giáo dục, bảo hiểm y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân, Tổng thống Clinton được mệnh danh là “người của quần chúng” (“populist”). Đồng thời, ông cũng là người có quan điểm trung dung ôn hòa nhằm không những lôi kéo sự ủng hộ từ phía liên minh truyền thống của Đảng Dân chủ (người lao động, các nghiệp đoàn, những người da màu,...) mà còn tranh thủ sự đóng góp của các tập đoàn lớn và giới doanh nhân giàu có.

Tuy nhiên, trong con mắt của người Mỹ, những khuyết tật về đạo đức đã làm vấy bẩn hình ảnh của Tổng thống Clinton. Năm 1998, những cáo buộc Tổng thống Clinton về các mối quan hệ ngoài hôn nhân khiến Hạ viện Mỹ phải bỏ phiếu thông qua nghị quyết đưa Clinton ra xét xử. Trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ đang phát triển thuận lợi, thặng dư ngân sách đạt mức cao nhất trong vòng 30 năm và chỉ số tín nhiệm của tổng thống ở mức cao, những lời buộc tội đã không giành được trên 2/3 số phiếu cần thiết để miễn nhiệm Tổng thống Clinton. Cuối cùng, Clinton đã được Tòa án tối cao Mỹ tuyên bố trắng án vào tháng 02/1999.

2. Nhật Bản trong những năm 1973-2000

2.1. Thời kỳ khủng hoảng và điều chỉnh (1973-1990)

a) Nhật Bản và cuộc khủng hoảng dầu mỏ trong thập niên 1970

Cuộc khủng hoảng dầu mỏ bùng nổ năm 1973 ngay lập tức đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế Nhật Bản vì quốc gia này phải nhập khẩu gần như 100% nhu cầu về năng lượng. Khi khủng hoảng bắt đầu vào tháng 10/1973, Chính phủ và giới doanh nghiệp hy vọng rằng cuộc khủng hoảng không kéo dài và sẽ kết thúc khi nguồn cung cấp dầu mỏ được nối lại. Tuy nhiên, diễn biến tình hình ngày càng xấu đi khi nguồn dầu mỏ nhập khẩu hạ xuống 10%, rồi 30% chỉ trong một thời gian ngắn. Tháng 11/1973, nguồn dầu mỏ nhập khẩu hạ xuống 75% và đến tháng 12, hạ xuống tới 80%. Giá dầu trong nước tăng lên nhanh chóng. Chỉ riêng trong năm 1973, giá dầu ở Nhật Bản đã 5 lần tăng giá vào các tháng 01, 02, 8, 11 và 12.

Sự tăng giá dầu mỏ là cú sốc đầu tiên dẫn đến cú sốc tăng giá các mặt hàng do chi phí đầu vào tăng cao đột biến. Năm 1974, giá cả ở Nhật Bản tăng 23% so với năm 1973. Chính phủ buộc phải tuyên bố tình trạng khẩn cấp do thiếu nguồn năng lượng trầm trọng. Khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 đã dẫn đến thời kỳ suy thoái kinh tế 1973-1975, chấm dứt thời kỳ tăng trưởng cao kể từ thập niên 1950 của kinh tế Nhật Bản. So với các nước phương Tây khác, mức độ khủng hoảng của Nhật Bản là nghiêm trọng hơn cả nếu căn cứ vào GDP thực tế và sự sụt giảm sản lượng công nghiệp do sự phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nguồn năng lượng nhập khẩu. Đặc biệt, những ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng như đóng tàu, luyện kim, hóa dầu, dệt,... bị suy giảm nghiêm trọng.

Phản ứng đầu tiên của Chính phủ Tanaka Kakuei là quyết định giảm 10% mức tiêu thụ dầu trong các ngành sản xuất. Ngay từ cuối tháng 11/1973, 9 độ quyền sản xuất điện của Nhật Bản đã giảm 10% sản lượng điện. Đồng thời, để giải quyết những khó khăn trước mắt, Thủ tướng Tanaka chủ trương thực hiện các nỗ lực ngoại giao để tăng nguồn nhập khẩu dầu mỏ từ các nước Trung Đông. Để mở

rộng nguồn dầu nhập khẩu, tháng 01/1975, Nhật Bản ký với Liên Xô Hiệp định khai thác dầu và khí đốt ở khu vực Sakhalin. Chính phủ tăng cường đầu tư các dự án khai thác dầu thông qua Tổng công ty dầu khí quốc gia, với mức tăng từ 61 tỷ yên (năm 1973) lên 723 tỷ yên (năm 1980).

Chính phủ của Thủ tướng Takeo Miki (1907-1988) - cầm quyền trong những năm 1974-1976 - đặc biệt chú trọng đến vấn đề mở rộng nguồn năng lượng cho nền kinh tế. Một số đạo luật được ban hành để ổn định tình hình trong nước. Bộ Công Thương và Đầu tư (MITI) đề xuất thực hiện Luật về nguồn năng lượng để bình ổn cuộc sống và Luật về nguồn cung cấp dầu chuẩn hóa. Cùng với chính sách tiết kiệm năng lượng, Chính phủ bắt đầu triển khai chính sách phát triển các nguồn năng lượng mới như năng lượng mặt trời, sức gió. Luật về các nguồn năng lượng thay thế dầu mỏ được thông qua năm 1980, đồng thời Cơ quan phát triển nguồn năng lượng mới (NEDO) được thành lập với mức ngân sách đầu tư lên tới 17,6 tỷ yên cho 6 tháng hoạt động đầu tiên.

Phản ứng kịp thời của Chính phủ đối với cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 đã giúp cho Nhật Bản chủ động hơn khi đối phó với cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ hai diễn ra trong những năm 1979-1981. Khủng hoảng dầu mỏ đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế Nhật Bản, từ mô hình phát triển kinh tế theo bề rộng chuyển sang mô hình phát triển kinh tế theo chiều sâu. Nhật Bản tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, đòi hỏi ít hơn nguồn nguyên liệu và tiết kiệm năng lượng. Trong công nghiệp chế tạo, tỷ trọng các ngành sản xuất đòi hỏi nhiều năng lượng giảm thiểu, trong khi các ngành công nghiệp có hàm lượng tri thức cao như sản xuất máy bay, máy tính, người máy công nghiệp, mạch tổ hợp, công nghệ thông tin, quần áo thời trang chất lượng cao, đồ điện dân dụng, thiết bị nghe nhìn,... chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Hàng loạt các động cơ, thiết bị điện tiết kiệm

năng lượng được chế tạo và nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường trong nước cũng như xuất khẩu.

Chính phủ của Thủ tướng Takeo Fukuda (1905-1995) - cầm quyền trong những năm 1976-1978 - chủ trương đẩy mạnh chính sách tiết kiệm năng lượng bằng việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, đồng thời đẩy mạnh đầu tư nước ngoài và tìm kiếm các nguồn năng lượng mới. Các dự án đầu tư ra nước ngoài tăng vọt với hai động lực chính là tận dụng nguồn nguyên liệu và năng lượng ở các địa bàn đầu tư là các nước đang phát triển và tiếp tục thâm nhập vào các địa bàn đầu tư là các nền kinh tế phát triển. Trong chuyến thăm Đông Nam Á tháng 8/1977, Thủ tướng Fukuda đã có bài phát biểu về chính sách châu Á của Nhật Bản tại Manila (Philippin), sau này được gọi là Học thuyết Fukuda, trong đó nhấn mạnh tới việc tăng cường hợp tác, đầu tư vào các nước ASEAN. Vấn đề tìm kiếm nguồn năng lượng luôn là mối quan tâm hàng đầu của Chính phủ Fukuda. Tháng 9/1978, Thủ tướng Fukuda tiến hành chuyến thăm đầu tiên của một thủ tướng Nhật Bản đến Trung Đông.

Trong thời kỳ cầm quyền của Thủ tướng Ohira Masayoshi (1910-1980) trong những năm 1978-1980, Chính phủ tiếp tục những nỗ lực trong chiến lược phát triển nguồn năng lượng. Một số dự luật mới về năng lượng được hoàn thiện và đưa vào thực hiện như Luật phân phối và sử dụng dầu mỏ, Luật về các nguồn năng lượng thay thế dầu mỏ. Năm 1980, Cơ quan phát triển nguồn năng lượng mới được thành lập. Nhà nước tăng cường đầu tư ngân sách cho các chương trình nghiên cứu phát triển nguồn năng lượng mới. Từ năm 1978 đến 1985, Chương trình nghiên cứu năng lượng mặt trời "Ánh dương" trị giá 61,1 tỷ yên đã được triển khai với sự tài trợ từ ngân sách nhà nước. Lượng dầu mỏ nhập khẩu giảm xuống 34,2% trong vòng một thập niên kể từ sau khi cuộc khủng hoảng dầu mỏ bùng nổ năm 1973. Cũng từ nửa sau thập niên 1970, quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế dịch vụ được đẩy mạnh. Các biện pháp can thiệp tích cực và kịp thời của Chính phủ đã giúp cho nền kinh tế Nhật Bản nhanh

chóng vượt qua được cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ hai diễn ra trong những năm 1979-1981.

b) Nhật Bản trong thập niên 1980

Trong thập niên 1980, mặc dù nền kinh tế Nhật Bản đã phục hồi sau cuộc khủng hoảng năng lượng nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm dần, từ mức hai con số trong thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, hạ xuống chỉ bằng 1/2 kể từ năm 1975 và chỉ đạt mức 3-4% trong những năm đầu thập niên 1980. Mức tăng đột biến của giá dầu và những rào cản thương mại từ phía Mỹ đã gây ra những khó khăn mới cho xuất khẩu của Nhật Bản. Chính vì vậy, các nhà hoạch định chiến lược kinh tế chủ trương không chỉ tập trung vào chiến lược hướng ra xuất khẩu như thời kỳ những năm 1960 và 1970, mà còn chú trọng đến cả thị trường trong nước. Vai trò của thị trường nội địa ngày càng trở nên quan trọng đối với Nhật Bản sau khi xảy ra sự kiện "cú sốc Nixon" năm 1971, khi Tổng thống Mỹ Richard Nixon sử dụng liệu pháp kinh tế phá giá đồng đôla Mỹ và áp đặt mức thuế đặc biệt 10% đối với hàng hóa nhập khẩu. Liệu pháp kinh tế của Nixon đã giáng đòn mạnh vào ngành xuất khẩu của Nhật Bản, một trong những bạn hàng lớn nhất và đối thủ cạnh tranh của kinh tế Mỹ. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản sang các nước EU vẫn tiếp tục tăng nhanh, từ 506 triệu USD (năm 1970) tăng lên 12,2 tỷ USD (năm 1975) và đạt mức 22,5 tỷ USD vào năm 1986.

Sau khi trải qua hai đợt suy thoái vào những năm 1981-1982 và 1985-1986, từ cuối năm 1986, Nhật Bản bước vào thời kỳ "kinh tế bong bóng" (bubble economy) kéo dài 4 năm 3 tháng (tháng 12/1986 đến tháng 02/1991). Đặc điểm của thời kỳ "kinh tế bong bóng" là sự tăng giá của đồng yên cùng với tốc độ tăng trưởng GDP thực tế cao, giá trị tài sản (bất động sản và tài sản tài chính) cao, sức tiêu dùng mạnh trong khi tỷ lệ thất nghiệp thấp. Nguyên nhân của việc lên giá đồng yên là do tác động của việc ký kết Thỏa ước Plaza (Plaza Accord) của 5 nước tư bản phát triển (G5 gồm Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh và Pháp) vào tháng 9/1985 tại New York. Việc ký kết thỏa ước này xuất phát

từ những xung đột thương mại giữa Mỹ và Nhật Bản vào đầu thập niên 1980 do giá đồng đôla Mỹ tăng mạnh, gây thâm hụt thương mại khổng lồ cho Mỹ. Thỏa ước Plaza quy định việc giảm giá đồng đôla Mỹ so với đồng yên Nhật và đồng mark Đức trước khi đồng euro có hiệu lực bằng cách can thiệp vào thị trường ngoại hối. Chỉ trong vòng 2 năm, tỷ giá hối đoái của đồng đôla Mỹ giảm gần 50% so với đồng yên Nhật, từ chỗ 1 USD = 250 yên (năm 1985) hạ xuống 1 USD = 140 yên (năm 1987). Đồng yên Nhật lên giá nhanh chóng khiến cho người dân Nhật Bản trở nên giàu có hơn, GNP tính ra đôla Mỹ tăng đột biến. Người dân Nhật Bản đẩy mạnh việc đi du lịch, mua sắm các tài sản ở nước ngoài.

Vào thời điểm này, hầu hết các chuyên gia kinh tế chưa có nhiều trải nghiệm về hiện tượng “kinh tế bong bóng”. Không ít người cho rằng nền kinh tế Nhật Bản sẽ tiếp tục phát triển với tốc độ cao và Nhật Bản có khả năng sẽ vượt qua Mỹ về kinh tế và trở thành nền kinh đứng đầu thế giới. Trên thực tế, việc lên giá đồng yên đã bắt đầu gây ra khó khăn cho nền kinh tế Nhật Bản vốn dựa chủ yếu vào xuất khẩu. Để khắc phục, Chính phủ Nhật Bản sử dụng chính sách nới lỏng tiền tệ, hạ lãi suất cơ bản, tăng chi tiêu của Chính phủ. Ngân hàng Nhật Bản đã 6 lần hạ lãi suất cơ bản xuống mức 2,5% vào năm 1987. Đồng thời, việc Chính phủ tăng mạnh chi tiêu đã thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng vọt. Kinh tế Nhật Bản chuyển sang thời kỳ tăng trưởng dựa trên nhu cầu trong nước chứ không phải dựa trên xuất khẩu như trước.

Việc hạ lãi suất liên tục đã khiến cho thị trường chứng khoán tăng điểm rất mạnh, giá đất đai và bất động sản tăng vọt. Các ngân hàng và tổ chức tín dụng sau một thời gian dài đầu tư vào khu vực sản xuất bắt đầu chuyển sang đầu tư vào tài sản tài chính và mở rộng cho vay đối với các dự án bất động sản. Đồng thời, phần lớn các công ty Nhật Bản có lượng thặng dư tài chính lớn cũng đều đổ nguồn vốn vào kinh doanh bất động sản và chứng khoán, tạo ra sự tăng trưởng “kinh tế bong bóng”. Thị trường chứng khoán Nhật Bản

đạt đến đỉnh cao vào năm 1989, thị trường bất động sản đạt đỉnh cao vào năm 1990, sau đó đột ngột dừng lại. Tháng 10/1990, Ngân hàng Nhật Bản bắt đầu thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ. Nền kinh tế Nhật Bản bị sốc mạnh và bắt đầu đi xuống. Các khoản nợ xấu của các công ty và hộ gia đình tăng vọt. Thời kỳ “kinh tế bong bóng” đã chấm dứt. Tỷ lệ tăng trưởng GDP trong những năm 1991-1993 tụt xuống mức 2%/năm và tiếp tục giảm xuống mức thấp hơn trong những năm tiếp theo.

Về chính trị, Chính phủ của Thủ tướng Nakasone Yasuhiro cầm quyền trong những năm 1982-1987 và có ảnh hưởng trên chính trường trong phần lớn thời gian của thập niên 1980. Trong thời gian này, Đảng LDP tiếp tục khẳng định vai trò và uy tín của đảng cầm quyền. Năm 1986, trong cuộc bầu cử Quốc hội, Đảng LDP giành được số phiếu cao nhất trong lịch sử của mình với 300 ghế. Chính phủ Nakasone cũng nỗ lực thực hiện chính sách tự do hóa thương mại và tư nhân hóa các ngành kinh tế quan trọng của Nhật Bản trong thập niên 1980, trong đó có việc tư nhân hóa hệ thống đường sắt, biến Cơ quan Đường sắt quốc gia Nhật Bản thành Tập đoàn Đường sắt Nhật Bản. Trong quan hệ đối ngoại, Nakasone chủ trương mở rộng quan hệ hợp tác thương mại và hợp tác trong chính sách tiền tệ, tài chính với Mỹ, đồng thời giải quyết những bất đồng trong lợi ích thương mại giữa hai nước. Cùng với việc tăng cường quan hệ với Mỹ, Chính phủ Nakasone đồng thời mở rộng quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc, đặc biệt là trong quan hệ hợp tác thương mại và đầu tư.

Sau khi Thủ tướng Nakasone rời khỏi chính trường vào tháng 11/1987, Chính phủ kế nhiệm do Thủ tướng Takeshita Noburu (1924-2000) đứng đầu, lên cầm quyền trong vòng chưa đầy 2 năm (từ tháng 11/1987 đến tháng 6/1989). Sự dính líu của một số quan chức lãnh đạo Đảng cầm quyền LDP vào các vụ tham nhũng đã tác động tiêu cực đến uy tín và vai trò lãnh đạo của LDP. Trong khi đó, các đảng đối lập tìm cách mở rộng ảnh hưởng trên chính trường Nhật Bản, đặc biệt là sự nổi lên của Đảng Xã hội. Lãnh đạo của Đảng Xã hội trong

thời kỳ này là bà Doi Takako - người phụ nữ Nhật Bản đầu tiên được giữ vai trò đứng đầu một chính đảng. Sự kiện này đã thúc đẩy phong trào nữ quyền ở Nhật Bản phát triển mạnh mẽ, dẫn đến việc những đại diện đầu tiên của phụ nữ được tham gia nội các của Chính phủ do Kaifu Toshik đứng đầu từ tháng 8/1989. Tuy nhiên, Đảng Xã hội đã không tập hợp đủ sức mạnh để vượt qua Đảng cầm quyền LDP. Trong cuộc bầu cử Hạ viện tháng 02/1990, Đảng LDP giành được 272 trong tổng số 512 ghế. Thủ tướng Kaifu thành lập nội các mới, không có thành viên là nữ giới. Sau thất bại của Đảng Xã hội trong cuộc bầu cử tiếp theo vào mùa xuân năm 1991, Chủ tịch Đảng Doi Takako chính thức từ chức.

Tháng 01/1989, Nhật hoàng Hirohito băng hà sau một thời gian dài lâm bệnh, thời đại Showa (Chiêu Hòa) kết thúc. Nhật hoàng Hirohito có thời gian trị vì dài hơn bất cứ một Nhật hoàng nào trong lịch sử trước đó¹. Những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật hoàng Hirohito dành thời gian đi khắp đất nước, khảo sát công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế cũng như tiếp cận gần gũi hơn cuộc sống của người dân. Trong quan hệ đối ngoại, chuyến công du châu Âu năm 1971 của Hirohito là chuyến thăm nước ngoài đầu tiên của Nhật hoàng trong thời gian tại vị. Năm 1975, Hirohito được đón tiếp trọng thể trong chuyến thăm đầu tiên đến Mỹ cho dù dư luận Mỹ còn có những nghi vấn về trách nhiệm của Nhật hoàng trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Sau khi Nhật hoàng Hirohito qua đời, Akihito - con trai của Hirohito lên ngôi Nhật hoàng, mở ra thời đại Heisei (Bình Thành) bắt đầu từ năm 1989. Đối với một số sử gia phương Tây, thời kỳ Heisei mở ra kỷ nguyên hậu hiện đại của Nhật Bản.

2.2. Nhật Bản trong thập niên 1990

a) Thập niên mất mát

“Thập niên mất mát” (Lost decade) là thuật ngữ dùng để chỉ thời kỳ kinh tế trì trệ kéo dài trong thập niên 1990 của lịch sử Nhật Bản

1. Xem “Michinomiya Hirohito”, *Encyclopedia Britannica*, <https://www.britannica.com/biography/Hirohito>.

hiện đại. Quá trình suy thoái kinh tế trải qua hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, diễn ra trong nửa đầu thập niên 1990, sau khi bong bóng tài sản vỡ, hàng loạt ngân hàng và công ty cho vay bất động sản đóng cửa. Trong giai đoạn tiếp theo, diễn ra vào nửa sau thập niên 1990, khủng hoảng tiếp tục leo thang với sự mất điểm liên tục của thị trường chứng khoán. Năm 1997, Công ty chứng khoán Yamaichi và Hokkaido Takushoka ngừng hoạt động. Suy thoái kinh tế nghiêm trọng nhất diễn ra trong những năm 1997-1998. Trong suốt thập niên 1990, tốc độ tăng trưởng của kinh tế Nhật Bản luôn ở mức trên dưới 1%/năm, thậm chí có năm tăng trưởng âm, thấp hơn so với các nền kinh tế tư bản phát triển khác¹. Mức tăng trung bình của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tổng sản phẩm quốc gia (GNP) tính theo đầu người chỉ là 0,5%/năm. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp ở mức trung bình 5%/năm, năng suất lao động giảm. Số giờ lao động của công nhân cũng giảm so với trước. Theo Luật tiêu chuẩn lao động, có hiệu lực từ năm 1988, số giờ lao động trung bình của công nhân giảm từ 44 tiếng (5,5 ngày) một tuần xuống 40 tiếng (5 ngày) một tuần. Các khoản nợ xấu tiếp tục tăng, gây khó khăn cho nền kinh tế. Tỷ lệ nợ công tăng gấp đôi trong những năm 1997-2002, chiếm tới 75% GDP, cao nhất trong số các nước tư bản phát triển.

Trong thập niên 1990, nền nông nghiệp Nhật Bản cũng phải đối mặt với khó khăn chung của nền kinh tế. Nếu như trong thời kỳ tăng trưởng cao 1950-1973, Chính phủ Nhật Bản có điều kiện thực hiện các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển thì đến thời điểm này, các khoản tiền trợ cấp cho nông nghiệp và nông thôn dần dần thu hẹp lại. Trong khi đó, các chi phí cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa gạo ngày càng cao. Do nhu cầu lao động ở các thành phố, các khu công nghiệp tăng lên, số lượng lao động trong nông nghiệp ngày càng giảm, từ chỗ chiếm 26,8% lực lượng lao động (năm 1960) hạ xuống còn 5,2%

1. Xem "Lost Decade: Lesson from Japan's Real Estate Crisis", <https://www.investopedia.com/articles/economics/08/japan-1990s-credit-crunch-liquidity-trap.asp>.

(năm 1994). Những người ở lại làm nông nghiệp chủ yếu đã hơn 45 tuổi, trong đó trên 50% là lao động nữ, thường chỉ làm việc theo thời vụ. Đồng thời, sự tồn tại của một số lớn các trang trại nhỏ, kém hiệu quả đã cản trở việc áp dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại. Các trang trại của Nhật Bản có diện tích trung bình khoảng 4,6 ha, nhỏ hơn nhiều lần so với mức trung bình 440 ha của các trang trại ở Mỹ. Tình hình đó đã dẫn tới sự suy giảm của nền nông nghiệp, khiến cho thu nhập của nông dân giảm sút. Thu nhập từ nông nghiệp từ chỗ chiếm 48% trong tổng thu nhập của gia đình nông dân (năm 1965), đã giảm xuống chỉ còn 21,1% (năm 1996). Sản lượng ngũ cốc giảm 20% chỉ trong vòng một thập niên khiến cho Nhật Bản phải nhập khẩu 61% nhu cầu lương thực. Đóng góp của nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân cũng giảm sút, từ chỗ chiếm 9% GDP (năm 1960), giảm xuống 1,6% GDP (năm 1994).

Các chuyên gia kinh tế hy vọng rằng đây chỉ là một đợt suy thoái kinh tế mang tính chu kỳ. Tuy nhiên, suốt 12 năm sau, nền kinh tế không phục hồi mức tăng trưởng trước đó. Ban đầu, với hy vọng nền kinh tế sẽ nhanh chóng tăng trưởng trở lại, Chính phủ Nhật Bản đã không tiến hành những biện pháp can thiệp mạnh. Tuy nhiên, trái với mong đợi, nền kinh tế tiếp tục trì trệ và từ năm 1997, khủng hoảng ngân hàng đã mang tính hệ thống và “bong bóng” bất động sản tiếp tục vỡ do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á trong những năm 1997-1998. Năm 1998, Chính phủ bắt đầu bơm tiền vào các ngân hàng để cứu vãn tình thế, đồng thời tiến hành quốc hữu hóa một số ngân hàng như Ngân hàng Tín dụng dài hạn và Ngân hàng Tín dụng Nippon. Trong năm tiếp theo, cùng với việc Chính phủ hai lần bơm tiền cứu trợ các ngân hàng, hàng loạt các ngân hàng lớn được sáp nhập. Cho đến những năm đầu thế kỷ XXI, nền kinh tế Nhật Bản mới dần dần phục hồi trở lại.

Cho đến nay, các nhà kinh tế học vẫn tiếp tục tranh luận về những nguyên nhân dẫn đến “thập niên mất mát” của nền kinh tế Nhật Bản. Những người theo quan điểm trọng cung cho rằng nguyên

nhân chủ yếu là do sự giảm sút của tỷ lệ tăng trưởng tiềm năng, bao gồm những yếu tố đầu vào của nền kinh tế như tư bản, số lao động, thời gian lao động,... đều đồng loạt giảm. Các chủ thể kinh tế không kịp thời nhận thức được sự giảm sút của tỷ lệ tăng trưởng tiềm năng và có xu hướng đầu tư vào những lĩnh vực khác nên đã dẫn đến dư thừa cung. Trong khi đó, những người theo lý thuyết trọng cầu (học thuyết Keynes) lại cho rằng nguyên nhân cơ bản nằm ở khoảng cách giữa tổng cung và tổng cầu, khiến cho mức tăng trưởng thực tế thấp hơn mức tăng trưởng tiềm năng. Tình trạng trì trệ kéo dài là do nền kinh tế Nhật Bản liên tục nằm trong xu hướng suy thoái của chu kỳ kinh tế. Xu hướng suy thoái kéo dài hơn trong khi xu hướng phục hồi ngắn đi. Các chính sách tài chính, tiền tệ của Chính phủ Nhật Bản được tiến hành không kịp thời và không đủ mạnh để vực dậy và đưa nền kinh tế thoát khỏi suy thoái.

Nhà kinh tế học người Mỹ Paul Krugman - đạt giải Nobel năm 2008 - đã đưa ra cách lý giải riêng. Ông cho rằng, về mặt lý thuyết, “bẫy thanh khoản” là nguyên nhân chính làm cho nền kinh tế Nhật Bản trì trệ kéo dài. “Bẫy thanh khoản” xảy ra khi năng lực sản xuất tương lai thấp hơn năng lực sản xuất hiện tại, xuất phát từ tình trạng già hóa dân số của Nhật Bản, trước hết là dân số trong độ tuổi lao động. Dân số trong độ tuổi lao động ở Nhật Bản có mức giảm trung bình khoảng từ 0,7% (trong khoảng 25 năm tới) đến 1% (trong khoảng 30 năm tới). Khi lực lượng lao động có mức giảm nhanh hơn mức giảm dân số thì năng lực sản xuất bình quân đầu người trong tương lai dự tính giảm đi so với hiện tại. Sự suy giảm lực lượng lao động dẫn tới giảm lợi nhuận sẽ tác động đến chiến lược kinh doanh của các nhà đầu tư. Ngoài ra, các nhà đầu tư còn gặp khó khăn hơn về tài chính khi ngân hàng khắt khe hơn trong các khoản cho vay do tồn tại các khoản nợ xấu. Trong khi các doanh nghiệp gặp khó khăn trong vốn đầu tư thì người dân lại muốn tiết kiệm hơn là muốn đầu tư. Do chính sách tiền tệ được nới lỏng, lãi suất ngân hàng xuống quá thấp nên

người dân có xu hướng giữ tài sản dưới dạng tiền mặt. Vì thế, chính sách tiền tệ trở nên bất lực.

Chính sách kích cầu của Chính phủ Nhật Bản nhằm vực dậy nền kinh tế trong thập niên 1990 được đánh giá là thiếu hiệu quả và không được thiết kế nhằm mục tiêu tối đa hóa tác động vĩ mô của nó đối với nền kinh tế. Một số chuyên gia kinh tế cho rằng các gói kích thích kinh tế lẽ ra phải chủ yếu dành cho chi tiêu vào mạng lưới an sinh xã hội và giảm thuế tiêu dùng để kích cầu chứ không nên chi tiêu vào các công trình công cộng vô bổ và giảm thuế chung chung như Chính phủ đã thực hiện trong thập niên 1990. Chuyên gia về điều tiết kinh tế và tiền tệ hàng đầu nước Mỹ, Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) trong những năm 1986-2007 Alan Greenspan cho rằng sự trì trệ kéo dài của nền kinh tế Nhật Bản là do cách hành xử theo “chủ nghĩa tư bản kiểu Nhật Bản” trong việc giải quyết khủng hoảng. Khác với các nước tư bản khác, Chính phủ Nhật Bản đã chậm trễ trong việc cho phá sản các tổ chức tài chính hoạt động không hiệu quả chỉ vì muốn giữ uy tín và không muốn làm “mất mặt” cho các tổ chức này. Sự chậm trễ đó đã phải trả giá bằng tình trạng trì trệ kéo dài của nền kinh tế Nhật Bản. Tuy nhiên, theo nhà kinh tế học Lưu Ngọc Trinh, nguyên nhân cơ bản nhất bao trùm lên tất cả là do mô hình kinh tế đem lại sự phát triển thần kỳ của nền kinh tế Nhật Bản đã hết thời. Sự chậm trễ trong chiến lược đổi mới và việc thực hiện những cải cách nửa vời đã khiến cho nền kinh tế Nhật Bản phải trải qua một “thập niên mất mát”¹.

b) Tình hình chính trị trong thập niên 1990

Bước vào thập niên 1990, Đảng LDP vẫn tiếp tục duy trì quyền lực nhưng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức trên chính trường Nhật Bản. Tình trạng tham nhũng của các quan chức lãnh đạo và sự phân hóa trong nội bộ Đảng đã làm suy giảm uy tín và sức mạnh của đảng cầm quyền. Trong cuộc bầu cử tháng 10/1991,

1. Xem Lưu Ngọc Trinh: *Kinh tế Nhật Bản: Những bước thăng trầm trong lịch sử*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006, tr. 408.

Chính phủ do Thủ tướng Miyazawa Kichi (1919-2007) đứng đầu đã thay thế cho nội các của Kaifu. Trong bối cảnh nền kinh tế bắt đầu có dấu hiệu suy giảm, Chính phủ Miyazawa đã triển khai thực hiện các nỗ lực cải cách tài chính để thúc đẩy kinh tế phát triển. Tuy nhiên, trái với mong đợi của Chính phủ, nền kinh tế Nhật Bản vẫn tiếp tục rơi vào tình trạng trì trệ kéo dài.

Trong cuộc bầu cử tháng 7/1993, điều thực sự bất ngờ đã xảy ra. Lần đầu tiên sau 38 năm cầm quyền (kể từ năm 1955), Đảng LDP đã không giành được đa số phiếu để thành lập Chính phủ. Cùng với sự thất bại của Đảng LDP, quyền thành lập nội các thuộc về các đảng nhỏ, đứng đầu là Hosokawa Morihito - Chủ tịch Tân đảng (New Party). Chính phủ Hosokawa là Chính phủ liên minh đầu tiên, bao gồm 8 đảng nhỏ, trong đó Tân đảng chỉ có 35 ghế trong Quốc hội.

Ngay sau khi lên cầm quyền, Thủ tướng Hosokawa đã tập trung nỗ lực vào các vấn đề kinh tế để giải quyết tình trạng suy thoái do "bong bóng" kinh tế vỡ vào đầu thập niên 1990. Tuy nhiên, trái với mong đợi của công chúng về một sự chuyển biến của đất nước Nhật Bản trong nền chính trị mới, những quyết sách thiếu chắc chắn của Chính phủ về thuế và chính sách tài chính đã vấp phải sự phản đối của dư luận trong nước. Trong khi đó, dư luận quốc tế đã hoan nghênh việc Hosokawa - vị thủ tướng Nhật Bản đầu tiên - ngay sau khi nhậm chức thủ tướng (tháng 8/1993) đã thừa nhận cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai mà Nhật Bản tham gia là cuộc chiến tranh xâm lược và nhận trách nhiệm đối với những nạn nhân chiến tranh ở châu Á, ở Nhật Bản cũng như trên thế giới. Hosokawa cũng là thủ tướng Nhật Bản có thái độ cứng rắn trước sức ép của Mỹ trong quan hệ thương mại, là thủ tướng Nhật Bản đầu tiên sau chiến tranh nói "Không" trước các yêu cầu của Mỹ trong chuyến thăm Mỹ năm 1993. Nhìn chung, trong nội bộ Chính phủ liên minh còn tồn tại những bất đồng về quan điểm đối với các vấn đề đối nội, đối ngoại giữa các đảng phái cũng như giữa các thành viên nội các với giới quan chức nhà nước. Cơ sở xã hội của Chính phủ liên minh còn rất

mỏng manh. Sau chưa đầy 9 tháng cầm quyền, tháng 4/1994, Chính phủ Hosokawa buộc phải từ chức tập thể do những mâu thuẫn trong nội bộ và các quan chức của Tân đảng bị tố cáo có hành vi quỵên góp tiền bất hợp pháp của các công ty.

Sau khi Hosokawa từ chức, Chính phủ liên minh mới thay thế trong thời gian từ tháng 6/1994 đến tháng 01/1996, đứng đầu là Murayama Tomiichi - Chủ tịch Đảng Xã hội. Đây là lần đầu tiên kể từ năm 1948, thủ tướng Nhật Bản là người của Đảng Xã hội. Chính phủ liên minh Murayama bao gồm các thành viên của Đảng Xã hội, Đảng LDP và Đảng Sakigake. Đối với các vấn đề trong nước, trong thời gian này, Chính phủ mới tiếp tục thực hiện các chính sách kinh tế để hỗ trợ cho hệ thống ngân hàng vượt qua khủng hoảng. Chính phủ Murayama bị phê phán là đã chậm trễ trong việc đối phó với trận động đất lịch sử ở Kobe tháng 01/1995, cướp đi sinh mạng của gần 6.500 người.

Tháng 01/1996, sau khi Murayama từ chức, Đảng LDP trở lại cầm quyền trong thời gian từ tháng 01/1996 đến tháng 8/1998. Chủ tịch Đảng LDP Hashimoto Ryutaro (1937-2006) được lựa chọn làm thủ tướng. Ngay sau khi lên cầm quyền, Chính phủ Hashimoto triển khai các chính sách mở rộng thị trường, tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế với mục tiêu đưa nền kinh tế thoát khỏi sự trì trệ. Đây là thời kỳ nền kinh tế suy thoái nghiêm trọng nhất trong thập niên 1990. Chính phủ thúc đẩy việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính để vực dậy hệ thống ngân hàng. Sau khi Hashimoto từ chức tháng 7/1998, Obuchi Keizo (1937-2000), Chủ tịch Đảng LDP đứng ra thành lập nội các mới. Thủ tướng Obuchi đã thương lượng với Đảng Tự do và Đảng Công minh để thành lập Chính phủ liên minh. Tháng 4/2000, sau khi Thủ tướng Obuchi lâm bệnh và qua đời đột ngột, Chủ tịch Đảng LDP Mori Yoshiro đứng ra thành lập Chính phủ liên minh cùng với Đảng Công minh và Tân đảng, cầm quyền từ tháng 4/2000 đến tháng 4/2001.

Nhìn chung, thập niên 1990 đánh dấu sự suy giảm uy tín chính trị của Đảng LDP sau gần bốn thập niên tồn tại, tuy nhiên, trên thực tế, Đảng này vẫn trở lại cầm quyền vào một số thời điểm trong nửa sau thập niên 1990 hoặc đứng ra thành lập Chính phủ liên minh với các đảng phái khác. Trong khi các đảng phái chính trị khác chưa đủ sức mạnh và chưa có cơ sở xã hội để chi phối nền chính trị, Đảng LDP vẫn là chính đảng đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống chính trị Nhật Bản sau năm 1993. Thập niên 1990 đồng thời cũng chứng kiến sự thay đổi liên tục các chính phủ và thành phần nội các trên chính trường Nhật Bản chỉ trong một thời gian ngắn. Ngay cả người dân Nhật Bản cũng khó lòng nhớ tên tất cả những người đứng đầu Chính phủ của đất nước mình trong suốt “thập niên mất mát” cả về kinh tế và chính trị. Thực tế đã đặt ra cho Nhật Bản hàng loạt vấn đề đòi hỏi phải giải quyết trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI.

Chương V

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG HAI THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XXI

Những năm đầu thế kỷ XXI, quá trình toàn cầu hóa tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực, bao gồm cả kinh tế, chính trị, quân sự,... đã đem lại những cơ hội và thách thức mới cho chủ nghĩa tư bản. Đồng thời, hàng loạt biến cố diễn ra trên thế giới, đặc biệt là vụ tấn công khủng bố vào nước Mỹ ngày 11/9/2001 và cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ phát động đã tác động mạnh mẽ đến tình hình thế giới, đến chiến lược phát triển của tất cả các quốc gia, dân tộc nói chung và các nước tư bản nói riêng. Chủ nghĩa tư bản lại tiếp tục trải qua những bước thăng trầm như đã từng diễn ra trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của nó. Trong những năm đầu của thế kỷ mới, các nền kinh tế tư bản phát triển tiếp tục đạt được mức tăng trưởng tương đối ổn định, tuy nhiên, tình hình đã thực sự thay đổi chỉ vài năm sau đó. Cuộc suy thoái kinh tế trầm trọng bắt đầu từ “cơn đại hồng thủy tài chính” đến từ nước Mỹ vào cuối năm 2008 và lan rộng ra phạm vi toàn cầu, chỉ trong một thời gian ngắn đã làm cho nền kinh tế thế giới nói chung và các nước tư bản nói riêng lún sâu vào khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng trầm trọng này đã kết thúc một giai đoạn phát triển của kinh tế thế giới và đặt ra những vấn đề đòi hỏi phải có sự điều chỉnh kịp thời cho sự phát triển của nền

kinh tế toàn cầu nói chung và chủ nghĩa tư bản nói riêng trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI.

1. Chủ nghĩa tư bản trong thập niên đầu thế kỷ XXI

1.1. Cuộc tấn công khủng bố vào nước Mỹ ngày 11/9/2001 và hệ lụy đối với chủ nghĩa tư bản

a) Cuộc tấn công khủng bố vào nước Mỹ ngày 11/9/2001

Cuộc tấn công khủng bố vào nước Mỹ ngày 11/9/2001 là sự kiện đặc biệt quan trọng trong lịch sử thế giới đầu thế kỷ XXI. Sáng 11/9/2001, lực lượng khủng bố tiến hành đồng loạt các vụ tấn công bằng máy bay vào tòa Tháp đôi của Trung tâm Thương mại thế giới (WTC) ở New York và Lầu năm góc, trụ sở Bộ Quốc phòng Mỹ ở Thủ đô Washington. Một trong số những máy bay bị lực lượng khủng bố bắt cóc bị rơi ở phía Tây bang Pennsylvania có mục tiêu tấn công trụ sở Quốc hội Mỹ nhưng không thành công. Có thể thấy, mục tiêu của các cuộc tấn công khủng bố là nhằm vào các cơ quan đầu não của Mỹ ở New York và Washington, biểu tượng sức mạnh kinh tế, chính trị, tài chính và giá trị của Mỹ cũng như các nước tư bản phương Tây. Cuộc tấn công không chỉ gây thiệt hại lớn về người và của mà còn gây chấn động sâu sắc về tâm lý đối với Mỹ, các nước tư bản phương Tây và cộng đồng quốc tế nói chung.

Theo báo cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ, số người chết vào khoảng 3.000 người, gồm công dân của 90 nước trên thế giới, tổng thiệt hại kinh tế trực tiếp và gián tiếp lên tới 83 tỷ USD. Sự kiện ngày 11 tháng 9 đã có những tác động trước mắt và lâu dài đối với kinh tế Mỹ và thế giới¹. Những lĩnh vực

1. Xem “9/11 death and injury total still rising”, <https://www.usatoday.com/story/news/2015/09/09/911-death-and-injury-total-still-rising/71943340/>.

chịu ảnh hưởng trực tiếp là tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, hàng không và du lịch. Thị trường chứng khoán New York (NYSE), thị trường chứng khoán Mỹ và sàn giao dịch chứng khoán NASDAQ ngừng hoạt động từ ngày 11 đến ngày 17 tháng 9, khoảng thời gian nghỉ dài nhất kể từ sau cuộc đại suy thoái 1929-1933. Chỉ số Dow Jones mất điểm ở mức chưa từng có, tuột xuống 684 điểm, tức là giảm 7,1% chỉ trong vòng một ngày. Thị trường chứng khoán Mỹ mất khoảng 1.400 tỷ USD trong vòng một tuần. Hoạt động kinh tế, thương mại ở Manhattan, khu vực kinh doanh lớn thứ ba của Mỹ bị đình trệ hoàn toàn. Trung tâm Thương mại thế giới (WTC) không chỉ là biểu tượng của quyền lực kinh tế - tài chính Mỹ mà còn là trụ sở của nhiều công ty đa quốc gia, tập đoàn tài chính xuyên quốc gia hàng đầu của các nước tư bản phát triển. Khoảng 430 công ty danh tiếng đến từ 26 nước trên thế giới với trên 50.000 nhân viên đang làm việc tại đây. Các công ty bảo hiểm phải chi trả số tiền 40 tỷ USD trong vụ 11/9, mức kỷ lục trong lịch sử ngành bảo hiểm quốc tế.

Tuy nhiên, trên thực tế, cái giá phải trả gián tiếp còn lớn hơn nhiều. Đó là sự giảm sút tiêu dùng trên toàn nước Mỹ, các hoạt động thương mại đình trệ, ngành hàng không khủng hoảng do bị suy giảm trên 20%. Chính phủ Mỹ phải sử dụng các biện pháp khẩn cấp để cứu vãn nền kinh tế, trong đó có việc trợ cấp 15 tỷ USD cho các ngành tài chính, ngân hàng và hàng không. Ngân sách quốc gia từ chỗ thặng dư 237 tỷ USD (năm 2000) và 126 tỷ USD (năm 2001) đã bị thâm hụt 156 tỷ USD (năm 2002) do các khoản chi đột xuất cho cuộc chiến chống khủng bố.

Sự kiện 11/9 còn tác động đến các phương diện chính trị - xã hội, quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của nước Mỹ

và các nước tư bản phương Tây khác. Cuộc tấn công vào nước Mỹ đã phá tan huyền thoại về một nước Mỹ “bất khả xâm phạm”, làm tổn thương danh dự và những giá trị của nước Mỹ. Về phương diện an ninh, sự kiện 11/9 đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử nước này với đầy ắp những lo âu, sợ hãi và nghi ngờ về những cuộc tấn công khủng bố. Mục tiêu chống khủng bố đã trở thành ưu tiên cao nhất trong chiến lược của Mỹ. Chính quyền G.W. Bush đã tiến hành chương trình cải cách chính phủ lớn nhất trong lịch sử kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai với quyết định thành lập Bộ An ninh nội địa để đối phó với nguy cơ khủng bố. Đồng thời, Mỹ thực hiện tái cơ cấu các cơ quan an ninh trong nước như Cục Điều tra liên bang (FBI), hải quân, không quân theo hướng trang bị hiện đại và tăng thêm quyền lực.

Đối với các nước tư bản phát triển khác, sự kiện 11/9 đã tạo ra những thách thức mới về kinh tế, chính trị và an ninh quốc tế. Các hoạt động khủng bố đã làm sụt giảm niềm tin của các nhà đầu tư, dẫn tới sự đình trệ trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và thương mại. Chủ nghĩa khủng bố đã trở thành mối đe dọa không chỉ đối với các nước tư bản phát triển mà thực sự trở thành mối đe dọa toàn cầu. Sự cách biệt giàu nghèo ngày càng lớn, đặc biệt là giữa các nước tư bản phát triển và các nước nghèo, trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến các phản ứng cực đoan, trong đó có chủ nghĩa khủng bố. Tình trạng bất bình đẳng, nghèo khổ, mâu thuẫn sắc tộc và tôn giáo bùng lên trong những năm đầu thế kỷ XXI đã khiến cho quy mô của chủ nghĩa khủng bố lan tràn khắp các lục địa với những hình thức đa dạng. Chính vì vậy, phần lớn các nước đều có những điều chỉnh chiến lược trong bối cảnh chủ nghĩa

khủng bố quốc tế đã trở thành mối đe dọa tiềm tàng đối với an ninh chung của thế giới.

b) Nước Mỹ và cuộc chiến chống khủng bố quốc tế trong những năm đầu thế kỷ XXI

Sự kiện 11/9 có tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến quá trình hoạch định chiến lược toàn cầu của Mỹ. *Một mặt*, Chính quyền Bush phải điều chỉnh chiến lược để đối phó với những thách thức mới; *mặt khác*, đây cũng chính là cơ hội để tập hợp lực lượng nhằm tăng cường bá quyền thế giới của Mỹ. Sau sự kiện 11/9, Mỹ đẩy mạnh quá trình điều chỉnh chiến lược cho thế kỷ XXI, coi chống khủng bố là ưu tiên cao nhất, là thước đo quan hệ của Mỹ với các nước. Mỹ đưa ra ngọn cờ chống khủng bố quốc tế để tập hợp lực lượng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành một trật tự thế giới mới do Mỹ chi phối. Đây là bước chuyển lớn nhất về chiến lược của Mỹ trong vòng 50 năm qua, chấm dứt thời kỳ mà Chính quyền G.W. Bush cho là “không rõ ràng về chiến lược sau Chiến tranh lạnh”, khẳng định chiến lược vươn ra bên ngoài để củng cố địa vị lãnh đạo toàn cầu của Mỹ. Sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ có tác động sâu rộng đến quan hệ quốc tế nói chung và các nước tư bản nói riêng, đặt các nước trước những lựa chọn và thách thức mới.

Mục tiêu chống khủng bố là lý do dùng để biện minh cho quyết định sử dụng lực lượng quân sự phát động cuộc chiến tranh chớp nhoáng ở Ápganixtan (tháng 10/2001). Sau thắng lợi quân sự ở Ápganixtan, xác lập ảnh hưởng ở khu vực Trung Nam Á, Mỹ chuyển sang thực hiện giai đoạn hai của cuộc chiến chống khủng bố, chọn Irắc làm trọng điểm thực hiện chiến lược “đánh đòn phủ đầu”, dựng lên một chính phủ thân Mỹ ở Irắc và tăng cường sự có mặt của Mỹ ở khu vực Trung Đông. Ngày 19/3/2003, mặc dù chưa có nghị quyết của Liên hợp quốc,

Liên quân Mỹ - Anh và một số nước thành viên NATO đã đơn phương tấn công Iraq bất chấp sự phản đối của cộng đồng quốc tế. Mặc dù ủng hộ Mỹ chống khủng bố nhưng các nước tư bản Tây Âu như Đức và Pháp tiếp tục bất đồng với Mỹ trên nhiều vấn đề và phản đối Mỹ trong việc tấn công Iraq. Và Anh trở thành đồng minh quan trọng nhất của Mỹ trong cuộc chiến ở Iraq.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi Mỹ tấn công Iraq, ngày 09/4/2003, Chính phủ Saddam Hussein bị lật đổ. Thắng lợi nhanh chóng trong chiến tranh Iraq tuy có tạo cho Mỹ những lợi thế mới trên cục diện quốc tế, nhưng Mỹ đã phải trả giá cho gánh nặng về tài chính, quân sự và sự rạn nứt chưa từng có trong nội bộ NATO. Chiến tranh đã gây ra những tổn thất lớn hơn gấp nhiều lần so với dự kiến. Năm 2003, chính quyền Bush dự kiến sẽ chi khoảng 50-60 tỷ USD cho cuộc chiến tại Iraq, tuy nhiên, cái giá của cuộc chiến tranh trên thực tế cao hơn nhiều. Chi phí cho cuộc chiến ở Ápganixtan và Iraq lên tới gần 1.000 tỷ USD, cao gấp hơn 10 lần tổng viện trợ mà các nước phát triển cam kết cho các nước nghèo trên thế giới. Vào năm 2008, tính trung bình mỗi tháng Mỹ phải chi khoảng 12 tỷ USD để duy trì lực lượng vũ trang ở Iraq, gấp 3 lần so với những năm đầu của cuộc chiến¹. Các chuyên gia quân sự so sánh, nếu như chiến tranh Việt Nam được coi là cuộc chiến dài nhất trong lịch sử nước Mỹ, phủ bóng đen lên di sản của bốn đời tổng thống, tổng chi phí trực tiếp cho chiến tranh là khoảng 660 tỷ USD, thì cuộc chiến ở Iraq với mức độ nhỏ hơn nhiều và đến nay mới qua một nhiệm kỳ tổng thống nhưng cái giá phải trả đã vượt mức kỷ lục. Do chi phí quân sự tăng,

1. Xem "Study Financial Cost of War Skyrocketing", <https://www.cbsnews.com/news/study-financial-cost-of-war-skyrocketing/>.

nguồn ngân sách dành cho các chương trình xã hội sụt giảm. Số tiền chi phí cho chiến tranh ở Ápganixtan và Irắc tương đương với chi phí có thể trang trải cho việc chăm sóc sức khỏe của 27 triệu người Mỹ không có bảo hiểm y tế, trả lương cho 3 triệu giáo viên phổ thông, chăm sóc y tế cho 82 triệu trẻ em.

Đa số các chuyên gia cho rằng quyết định tấn công Irắc xuất phát từ những thông tin sai lệch và cuộc chiến ở Irắc là một sai lầm chiến lược của Chính quyền Bush. Cuộc chiến ở Irắc đã làm nước Mỹ bị chia rẽ, sự phản đối của Đảng Dân chủ và những người ủng hộ Đảng này ngày càng gay gắt hơn khi sự thật được phơi bày rằng chế độ Saddam Hussein không sở hữu vũ khí hủy diệt hàng loạt. Cuộc chiến kéo dài hơn, phức tạp hơn, tốn kém hơn và thực sự đã trở thành cơn ác mộng đối với Chính quyền Bush. Trái với điều Mỹ mong đợi, xu hướng chống Mỹ ngày càng gia tăng trong thế giới Hồi giáo. Cuộc chiến không chấm dứt được hiểm họa khủng bố, cũng không ngăn chặn được lực lượng Al-Qaeda củng cố các căn cứ ở biên giới Pakixtan - Ápganixtan, đồng thời làm cho tình hình khu vực Trung Đông ngày càng bất ổn.

Chủ nghĩa đơn phương của Chính quyền Bush đã vấp phải sự phản đối của đa số các nước đồng minh của Mỹ, gây ra sự bất đồng trong liên minh truyền thống giữa Mỹ và châu Âu. Sau cuộc chiến, Mỹ phải tiến hành hàng loạt các bước đi về chính trị, quân sự, ngoại giao để hợp pháp hóa cuộc chiến, dàn xếp quan hệ với các nước lớn, tăng cường vai trò của Liên hợp quốc trong việc tái thiết Irắc cũng như tìm ra những giải pháp cho vấn đề này. Cho đến nay, bức tranh toàn cảnh của Irắc và Ápganixtan vẫn chìm trong khói lửa của bạo lực và hỗn loạn, Mỹ vẫn không đạt được mục tiêu của mình trong cuộc chiến chống khủng bố và áp đặt mô hình dân chủ phương Tây

đối với các nước này. Hơn nữa, vấn đề an ninh và tái thiết ở Ápganixtan và Irắc đòi hỏi phải thực hiện trong nhiều năm, với nguồn tài chính khổng lồ và tiếp tục là thách thức lâu dài đối với nước Mỹ.

1.2. Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009 và các giải pháp của chủ nghĩa tư bản

a) Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009

Vào nửa sau thập niên đầu của thế kỷ XXI, từ nước Mỹ, khủng hoảng tài chính bùng nổ, sau đó lan sang các nước tư bản phát triển khác và tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế toàn cầu. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế này được đánh giá là lớn nhất và tồi tệ nhất kể từ sau cuộc đại suy thoái 1929-1933. Bước sang mùa hè năm 2007, những dấu hiệu đầu tiên của cuộc khủng hoảng thị trường bất động sản Mỹ đã bộc lộ. Biểu hiện rõ ràng nhất là việc Công ty CFA (Countrywide Financial American) - công ty tài chính nắm giữ 20% thị trường cho vay bất động sản toàn nước Mỹ - chỉ trong vòng vài tháng đã bị đẩy đến bên bờ vực thẳm của sự sụp đổ. Để cứu vãn sự phá sản, CFA buộc phải chuyển nhượng lại cho Ngân hàng Mỹ (Bank of America) vào tháng 01/2008.

Tháng 3/2008, Ngân hàng Bear Stearns - một trong năm ngân hàng đầu tư lớn nhất nước Mỹ - gần như phá sản do sự sụt giá không thể kiểm soát nổi của các khoản đầu tư tài chính và bất động sản, buộc phải chấm dứt hoạt động sau 85 năm tồn tại. Chưa đầy 4 tháng sau, ngân hàng bất động sản lớn thứ hai của Mỹ Indy Mac với tài sản 32 tỷ USD cũng hoàn toàn tê liệt do mất khả năng thanh toán. Chính phủ Mỹ buộc phải tiếp quản ngân hàng này cùng với các ngân hàng bất động sản khác bị cạn kiệt vốn như Fannie Mae và Freddie Mac.

Tuy nhiên, những biện pháp và nỗ lực của Chính phủ Mỹ đã không cứu vãn nổi tình hình. Cuộc khủng hoảng của thị trường bất động sản đã nhanh chóng lan rộng và tác động đến thị trường tài chính Mỹ.

Ngày 15/9/2008, Lehman Brothers - ngân hàng đầu tư hàng đầu thế giới với 158 năm phát triển và trên 26.000 nhân viên làm việc đã tuyên bố phá sản với tổng số nợ lên tới 768 tỷ USD. Mối đe dọa về khả năng bùng nổ cuộc đại suy thoái kinh tế toàn cầu đã buộc chính phủ các nước tư bản phát triển phải hành động khẩn cấp. Trong một thời gian ngắn, các ngân hàng trung ương của Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Nhật Bản,... đã bơm hàng trăm tỷ USD vào thị trường tài chính để cứu vãn tình thế. Tuy nhiên, sự sụp đổ của Lehman Brother đã làm đảo lộn thị trường tài chính phố Wall và nhanh chóng tạo nên cơn địa chấn của hệ thống tài chính toàn cầu. Ngày 01/12/2008, Cục Nghiên cứu kinh tế quốc gia Mỹ (NBER) chính thức công bố kinh tế Mỹ lâm vào suy thoái. Bốn ngày sau, Tổng thống Mỹ G.W. Bush thừa nhận nền kinh tế Mỹ đang suy thoái. Các nhà quản lý và hoạch định chính sách kinh tế hàng đầu thế giới cũng hoàn toàn bất ngờ bởi quy mô và tác động nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng tài chính lần này. Tổn thất lớn nhất có thể thấy là khoản sụt giảm 13.000 tỷ USD giá trị thị trường địa ốc và chứng khoán Mỹ kể từ giữa năm 2007. Hơn thế nữa, đó là sự khủng hoảng niềm tin về việc nền kinh tế hàng đầu thế giới đang rơi vào hố sâu suy thoái mà việc thoát ra khỏi đó không phải dễ dàng và kéo dài trong nhiều năm.

Khủng hoảng tài chính ngay lập tức đã kéo theo sự suy thoái của kinh tế Mỹ. Trong lĩnh vực sản xuất, hầu hết các công ty lớn đều sụt giảm sản lượng, nhất là trong công nghiệp sản xuất ô tô, sản xuất thiết bị và vật liệu xây dựng. Doanh số bán

ô tô trên thị trường Mỹ giảm trên 50% trong quý I năm 2009, kéo theo những khoản nợ khổng lồ và nguy cơ phá sản của các hãng chế tạo xe hơi hàng đầu nước Mỹ. Theo các số liệu của Cục Thống kê lao động Mỹ, chỉ trong 4 tháng cuối năm 2008, khoảng 1,9 triệu người đã bị mất việc làm. Tính chung cả năm 2008, số người thất nghiệp lên tới 2,6 triệu người. Lao động bị mất việc làm chủ yếu tập trung trong các ngành dịch vụ, chiếm 70% lực lượng lao động và đóng góp 80% GDP. Tính đến tháng 10/2009, số người thất nghiệp ở Mỹ lên đến 10% lực lượng lao động, mức cao nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai¹. Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh do suy thoái kinh tế, do các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế thực hiện kế hoạch cắt giảm sản lượng, giảm chi phí, giảm nhân công,... để hạn chế thua lỗ. Tình trạng thất nghiệp tăng dẫn đến nhiều hệ lụy, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tự phục hồi của nền kinh tế, đồng thời tiếp tục làm thị trường nhà đất ở Mỹ đóng băng.

Tính chất nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế đã buộc Chính phủ Mỹ phải can thiệp với các kế hoạch giải cứu quy mô lớn chưa từng thấy từ trước đến nay. Hai gói kích cầu khẩn cấp bao gồm kế hoạch 700 tỷ USD cho ngành tài chính và kế hoạch 787 tỷ USD để “phá băng” thị trường tín dụng, tổng cộng gần 1.500 tỷ USD đã được Chính phủ Mỹ thông qua để ngăn đà xuống dốc của nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Sự đổ vỡ dây chuyền trong ngành tài chính Mỹ ở thời kỳ đỉnh điểm giữa tháng 9/2008 đã nhanh chóng lan qua Đại Tây Dương tới các nền kinh tế tư bản chủ chốt ở Tây Âu, đồng thời

1. Xem U.S. Bureau of Labor Statistics: “Unemployment Rate”, <https://data.bls.gov/timeseries/LNS14000000>.

tác động mạnh mẽ đến Nhật Bản và tạo ra những cơn dư chấn trên toàn thế giới. Cuộc khủng hoảng đã đẩy đồng loạt cả ba nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ, khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) và Nhật Bản vào suy thoái. Sự suy thoái của các nền kinh tế lớn, vốn là thị trường xuất khẩu chủ chốt của các nền kinh tế đang nổi lên, đã dẫn tới sự sụt giảm không thể tránh khỏi của tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Từ năm 2008, nền kinh tế các nước tư bản Tây Âu bắt đầu suy giảm. Sự sụp đổ của hệ thống tín dụng địa ốc và thị trường tài chính Mỹ đã kéo theo phản ứng dây chuyền tác động sâu sắc đến tình hình kinh tế và tài chính của các nước Anh, Đức, Pháp, Italia. Nền kinh tế Anh chính thức bước vào suy thoái sau 6 tháng tăng trưởng âm cuối năm 2008. Theo Liên đoàn Công nghiệp Anh (CBI), kinh tế Anh năm 2009 giảm sút 1,7%, số người thất nghiệp tăng cao lên tới trên 2 triệu người. Tháng 4/2008, lần đầu tiên trong lịch sử, Ngân hàng Trung ương Anh - vốn bị coi là ngân hàng bảo thủ nhất so với các ngân hàng trung ương ở châu Âu và Mỹ trong việc hỗ trợ các ngân hàng thương mại - đã phải tuyên bố kế hoạch trị giá 95 tỷ USD nhằm cứu vãn thị trường tín dụng.

Khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) bắt đầu có dấu hiệu suy thoái từ cuối năm 2008. Năm 2009, kinh tế Eurozone sụt giảm 1,9%, tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh chóng. Trong bối cảnh đó, chính phủ các nước thuộc Eurozone phải lần lượt thực hiện các kế hoạch kích thích phát triển kinh tế. Chính phủ Pháp công bố kế hoạch tăng trưởng kinh tế trị giá 26 tỷ euro nhằm đầu tư vào việc phát triển 1.000 dự án và tạo ra 120.000 việc làm mới. Tuy nhiên, bất chấp những giải pháp ứng cứu, phối hợp của các quốc gia và nỗ lực của các tổ chức quốc tế như UN, WTO, WB, IMF..., nền kinh tế các nước tư bản phát triển vẫn tiếp tục đà suy thoái kéo dài trong năm 2009.

Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế đã tác động trực tiếp đến các vấn đề xã hội, trước hết là sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp ở các nước Tây Âu. Tính đến quý I năm 2009, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao kỷ lục, đạt mức trung bình 8% ở 15 nền kinh tế thuộc khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu với tổng cộng 12,5 triệu người không có việc làm. Tính đến cuối năm 2009, số lượng người thất nghiệp trên thế giới dao động vào khoảng 210-240 triệu người. Trong số các nước tư bản, những nước có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về các nước EU, trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở Pháp trong những năm 2008-2009 là 9,8%, ở Đức là 7,8%¹. Mặc dù chính phủ một số nước đã tăng cường những biện pháp như bảo hiểm thất nghiệp tạm thời hoặc kéo dài thời gian trợ cấp nhưng nhìn chung hệ thống bảo hiểm hiện nay không phải được thực hiện cho tất cả mọi tầng lớp lao động trong xã hội. Những người thất nghiệp không được bảo hiểm tốt khiến nhu cầu giảm đi, làm cho tình trạng suy thoái trở nên nặng nề và kéo dài hơn. Các cuộc biểu tình do khủng hoảng việc làm bùng nổ ở châu Âu trong những tháng cuối năm 2008, đầu năm 2009 với sự tham gia của hàng triệu người lao động.

Nhật Bản - nền kinh tế lớn thứ hai thế giới - cũng là một trong những nền kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Theo thống kê, GDP của Nhật Bản trong quý IV năm 2008 giảm 3,2% so với quý trước, mức giảm lớn nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ thập niên 1970 và cao hơn so với các nước Tây Âu. Xuất khẩu - lĩnh vực đóng góp chính cho GDP

1. Xem European Commission: "Economic Crisis in Europe: Causes, Consequences and Responses", http://ec.europa.eu/economy_finance/publications/pages/publication15887_en.pdf.

của Nhật Bản sụt giảm 13,9% trong quý III năm 2008 và đạt mức giảm kỷ lục 26,7% vào tháng 11/2008, do nhu cầu đối với các mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản trên thế giới giảm sút trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Theo hăng tài chính Nikkei của Nhật Bản, khoảng 30% trong số 3.820 công ty hàng đầu của nước này bị thua lỗ nặng trong năm 2008.

Tình trạng thua lỗ nghiêm trọng và xuất khẩu lao dốc đã khiến cho các tập đoàn kinh tế hàng đầu của Nhật Bản phải cắt giảm nhân công. Nhật Bản vốn là một trong những nước có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong số các nước tư bản phát triển, tuy nhiên, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng vọt lên mức 4,4% vào tháng 12/2008, mức cao nhất kể từ năm 1960. Các tập đoàn kinh tế hàng đầu ở Nhật Bản như Panasonic, Pioneer, Nissan, NEC sa thải 65.000 nhân công chỉ trong vòng 2 tháng đầu năm 2009. Hãng xe hơi lớn nhất thế giới Toyota của Nhật Bản lần đầu tiên phải đối mặt với tình trạng thua lỗ kể từ sau cuộc đại suy thoái thập niên 1930, buộc phải cắt giảm trên 50% sản lượng trong nước bắt đầu từ quý I năm 2009.

Tốc độ giảm sút chưa từng có của sản xuất công nghiệp và xuất khẩu đã buộc Chính phủ Nhật Bản phải hành động để ngăn chặn sự tụt dốc của nền kinh tế. Tháng 4/2009, Quốc hội thông qua đạo luật cho phép Chính phủ cứu trợ cho các công ty gặp khó khăn trong sản xuất và kinh doanh. Đặc biệt là gói giải cứu khổng lồ chưa từng có từ trước đến nay, trị giá 88.500 tỷ yên (tương đương 980 tỷ USD) cuối cùng cũng được Quốc hội Nhật Bản thông qua để đưa nền kinh tế vượt qua khủng hoảng, bắt đầu thực hiện từ tháng 4/2009.

Nhìn chung, nhóm các nước công nghiệp phát triển G7 gồm Mỹ, Anh, Canada, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản là những nước

bị tác động của khủng hoảng nhiều nhất và là khu vực có mức tăng trưởng GDP giảm mạnh nhất. Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu tác động tiêu cực đến thương mại thế giới, làm thương mại thế giới suy giảm 9% vào năm 2009, mức giảm mạnh nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Chính sách thắt chặt chi tiêu của các chính phủ và người tiêu dùng đã khiến nhu cầu xuất nhập khẩu giảm. Đồng thời, chính sự suy giảm của thương mại thế giới đã tác động trở lại làm cho khủng hoảng kéo dài và trầm trọng hơn.

Khủng hoảng tài chính - kinh tế cũng có tác động nghiêm trọng đến các nước đang phát triển, các nước có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu và dự trữ ngoại tệ còn hạn chế. Các nước nghèo sẽ càng nghèo thêm do phải đối mặt với tình trạng trì trệ và sụt giảm mạnh trong thương mại toàn cầu và nguy cơ xuất hiện trở lại của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch từ các biện pháp hỗ trợ kinh tế trong nước của các nước giàu. Như vậy, sau khi tấn công vào các nước tư bản phát triển, làn sóng khủng hoảng tiếp tục tấn công vào các nước đang phát triển và các nước nghèo trên thế giới.

b) Đặc điểm của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009

Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009 được đánh giá là trầm trọng nhất kể từ thập niên 1930 đến nay, đồng thời là cuộc khủng hoảng mang tính cơ cấu sâu sắc. Khác với cuộc khủng hoảng gần đây nhất - cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á 1997-1998, là cuộc khủng hoảng cơ cấu mang tính khu vực - cuộc khủng hoảng kinh tế lần này có mức độ trầm trọng và phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Khủng hoảng không chỉ diễn ra trong lĩnh vực tài chính ngân hàng mà còn lan sang các ngành sản xuất, dịch vụ, tác động trên

quy mô toàn cầu. Tác động của khủng hoảng không chỉ đơn thuần trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, thương mại, việc làm mà còn phản ánh những bất ổn trong mô hình, thể chế phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Trong số hàng loạt các cuộc khủng hoảng mà chủ nghĩa tư bản phải đối mặt trong thế kỷ XX, chỉ có cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933 mới có thể so sánh được với cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế toàn cầu 2008-2009. Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009 có những đặc điểm tương đồng và khác biệt so với cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933.

Về những điểm tương đồng, trước hết có thể thấy rằng cả hai cuộc khủng hoảng đều bắt nguồn từ nước Mỹ và đều mang tính toàn cầu. Vào thập niên 1930, sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Mỹ đã nhanh chóng lan sang các nước tư bản Tây Âu và Nhật Bản. Chính phủ các nước khi đó đã tăng lãi suất để bảo vệ dự trữ vàng của mình, điều đó đã góp phần tạo ra cơ chế truyền dẫn khủng hoảng. Tình trạng thắt chặt tín dụng leo thang đã làm cho sản xuất và thương mại đình trệ, tỷ lệ thất nghiệp tăng vọt. Đối với cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009, các nhà đầu tư và các ngân hàng là đối tượng làm khủng hoảng lây lan khắp thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc mua bán chứng khoán diễn ra trên khắp thế giới. Sự sụt giảm mạnh mẽ của giá trị chứng khoán trên thị trường tài chính Mỹ đã nhanh chóng lây lan khắp thế giới như một phản ứng dây chuyền.

Về hậu quả, cả hai cuộc khủng hoảng đều gây ra những hậu quả nghiêm trọng và lâu dài cho nền kinh tế các nước tư bản nói riêng và kinh tế thế giới nói chung. Đại suy thoái 1929-1933 đã làm sụp đổ thị trường chứng khoán cũng như

làm khô cạn các dòng chảy tín dụng trên phạm vi toàn cầu. Trong khi đó, cuộc khủng hoảng 2008-2009 đã làm cho thị trường tài chính Mỹ và thế giới đóng băng. Là tâm điểm của cả hai cuộc khủng hoảng, nước Mỹ là nơi diễn ra nhiều vụ đổ vỡ nhất và thiệt hại lớn nhất trong ngành tài chính ngân hàng. Chỉ trong một thời gian ngắn, 36 ngân hàng danh tiếng của Mỹ đã phải đóng cửa, buộc Chính phủ Mỹ phải ra tay cứu trợ. Từ khủng hoảng tài chính, các nền kinh tế lớn nhất thế giới đồng loạt suy thoái, kinh tế toàn cầu giảm tốc mạnh.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng 2008-2009 có những đặc điểm khác biệt so với đại suy thoái 1929-1933. Thực tế cho thấy, đây không phải là một cuộc khủng hoảng kinh tế có tính chu kỳ như đã từng diễn ra trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, mà là sự kết thúc một thời kỳ phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa dựa trên lý thuyết của Chủ nghĩa tự do mới với sự tôn sùng thái quá sức mạnh của thị trường tự do. Trong khi đó, nguyên nhân cơ bản của đại suy thoái 1929-1933 là do mâu thuẫn giữa cung và cầu, khả năng sản xuất đã vượt qua khả năng tiêu thụ thực tế và sự mở rộng cung tiền quá mức dẫn đến sự phát triển bùng nổ thiếu bền vững của thị trường tài chính.

Mức độ thiệt hại của hai cuộc khủng hoảng cũng khác nhau. Đại suy thoái 1929-1933 đã đưa tỷ lệ thất nghiệp của nước Mỹ lên đến con số kỷ lục là chiếm 25% lực lượng lao động và GDP giảm 25% so với mức đỉnh vào năm 1929. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ trong cuộc khủng hoảng 2008-2009 đạt mức cao nhất cũng chỉ chiếm 8,9% lực lượng lao động vào tháng 5/2009 và nền kinh tế sụt giảm khoảng 2% so với mức đỉnh gần nhất vào năm 2006.

Cuộc đại suy thoái 1929-1933 gắn liền với hình ảnh những người lao động mất việc làm xếp hàng dài hàng cây số chờ cứu tế và những cuộc tuần hành vì đói ở nhiều trung tâm công nghiệp lớn trên thế giới. Những người mất việc làm đa phần là lao động phổ thông, công nhân, công nhân nông nghiệp,... những người không được hưởng an sinh xã hội, trợ cấp thất nghiệp hay bất kể một sự trợ giúp nào từ phía chính phủ. Chính cuộc đại suy thoái trong thập niên 1930 đã làm Chính phủ Mỹ phải thay đổi quan điểm, chính sách và thể chế đối với người lao động, trong đó phải kể đến việc thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp trong toàn Liên bang kể từ năm 1935.

Hình ảnh của những người bị mất việc làm trong cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009 không giống như trong thập niên 1930. Về thành phần, tỷ lệ người lao động bị sa thải trong các ngành dịch vụ chiếm tới 70%, số còn lại tập trung trong các ngành công nghiệp chế tạo ô tô và xây dựng. Số lượng công nhân xây dựng bị sa thải chiếm trên 21% lực lượng lao động trong ngành xây dựng. Mặc dù bị mất việc làm nhưng một bộ phận công nhân thất nghiệp trong các nước tư bản vẫn được nhận trợ cấp thất nghiệp từ hệ thống bảo hiểm xã hội. Đồng thời, chính sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã sản sinh ra một tầng lớp trung lưu mới có khả năng tốt hơn trong cuộc chiến chống chọi với cơn bão tài chính so với các thế hệ cha anh của họ trước đây. Tuy nhiên, hệ thống bảo hiểm hiện nay cũng tạo ra một gánh nặng cho ngân sách của các nước phương Tây, đồng thời thực tế cũng không phải dành cho tất cả mọi người. Chẳng hạn như ở Mỹ, hệ thống bảo hiểm được xây dựng từ những năm 1930 đến nay hầu như không có sửa đổi gì lớn, số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp ngày càng hạn chế. Kể từ khi cuộc khủng hoảng 2008-2009 bùng nổ,

chính phủ một số nước đã tăng cường các giải pháp tình thế, các biện pháp bảo hiểm thất nghiệp tạm thời như ở Pháp, Đức hay kéo dài thời gian trợ cấp thất nghiệp như ở Mỹ, Nhật Bản. Tuy nhiên, chưa một nước nào xem xét lại hệ thống bảo hiểm của mình vì lợi ích lâu dài của người lao động.

Trong cuộc khủng hoảng 2008-2009, các chính phủ đã phản ứng mau lẹ và hành động quyết liệt hơn so với những biện pháp được thực hiện vào những năm 1930. Đồng thời, hoạt động của các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế như IMF, WB, G20,... cũng góp phần quan trọng vào việc đưa ra những giải pháp mang tính quốc tế để ứng phó với cuộc khủng hoảng. Tuy nhiên, yếu tố quan trọng hơn cả là sự can thiệp kịp thời của các chính phủ cùng với những kế hoạch giải cứu và kích thích kinh tế quy mô lớn chưa từng có đã giúp cho thị trường tín dụng “phá băng” và tiếp sức cho các ngành công nghiệp then chốt. Nếu so với Chính sách mới (New Deal) được Tổng thống Mỹ F. Roosevelt thực hiện, có thể thấy những khoản chi tiêu của Chính phủ khi đó chỉ để bù lại tác động của những khoản tăng thuế trong thời kỳ trước và các biện pháp tài khóa được sử dụng rất hạn chế. Thâm hụt ngân sách Liên bang chỉ tăng từ 4,5% (năm 1933) lên mức 5,9% (năm 1934), trong khi vào thời điểm đó thâm hụt ngân sách Liên bang dự kiến sẽ tăng từ 3,2% (năm 2008) lên mức 12,3% (năm 2009). Một phần của sự thâm hụt là do những gói cứu trợ và kích thích kinh tế khổng lồ cùng với việc giảm thuế cho người dân khi kinh tế suy thoái.

c) Chủ nghĩa tư bản - cội nguồn của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009

Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009 bắt nguồn từ Mỹ với nguyên nhân trực tiếp là do các chính

sách tài chính, tiền tệ và sự phát triển của hệ thống tài chính Mỹ trong vòng gần 30 năm qua gây ra. Cuộc khủng hoảng được châm ngòi bằng hoạt động cho vay thế chấp dưới chuẩn (sub-prime mortgage) thiếu kiểm soát và dễ dãi ở Mỹ. Số lượng các khoản vay bùng nổ nhanh chóng do người vay hy vọng vào việc mua nhà để kiếm lời, còn các ngân hàng có cơ hội thu về nguồn lợi nhuận khổng lồ. Tình trạng quá chú trọng vào việc chạy theo lợi nhuận đã dẫn tới sự phát triển bong bóng của thị trường địa ốc Mỹ. Khi giá nhà đất đạt đỉnh và bắt đầu sụt giảm, tỷ lệ nợ xấu và vỡ nợ tăng, kéo theo sự sụt giảm mạnh giá trị của các loại cổ phiếu địa ốc. Hậu quả của xu hướng phát triển quá nhanh và vô chính phủ trong hệ thống tài chính tiền tệ khiến tiền tách ra khỏi giá trị thực của hàng hóa, đồng thời lượng tiền đó lại được chuyển dịch nhanh chóng, chằng chịt đến mức không thể kiểm soát nổi. Tình hình ngày càng xấu đi do hiệu ứng domino, tác động dây chuyền đến người mua nhà, các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, các nhà đầu tư chứng khoán và thị trường tài chính nói chung. Các chuyên gia kinh tế phương Tây thừa nhận rằng sự sụp đổ của “nền kinh tế ảo” thiếu cơ chế giám sát hiệu quả ở Mỹ là nguyên nhân dẫn tới cuộc khủng hoảng tài chính. Sự đổ vỡ dây chuyền trong ngành tài chính Mỹ đã lan rộng ra toàn thế giới, dẫn tới tình trạng đóng băng tín dụng gần như trên phạm vi toàn cầu.

Nguyên nhân sâu xa dẫn đến khủng hoảng là do sự tôn sùng quá mức sức mạnh và khả năng tự điều chỉnh của thị trường tự do. Trên thực tế, những yêu cầu của pháp luật về sự minh bạch hóa và năng lực kiểm tra giám sát của các cơ quan chức năng của nhà nước đã không bắt kịp những biến đổi sâu rộng của thị trường trong gần ba thập niên qua. Kể từ những năm 1980, thị trường tài chính Mỹ và thế giới đã nhanh chóng

phát sinh và mở rộng các hoạt động chứng khoán không thể kiểm soát. Giá cả các cổ phiếu ngày càng xa rời giá trị đích thực của các tài sản bảo đảm. Không một cơ quan nhà nước, tổ chức phân tích tín dụng hay kiểm toán nào có đủ thông tin và khả năng đánh giá, kiểm soát chính xác giá trị và độ rủi ro của các hoạt động đầu tư. Thêm vào đó là hoạt động đầu cơ được che đậy thông qua các quỹ đầu tư (hedge fund) đã không chịu sự giám sát của các cơ quan nhà nước.

Sự đề cao quá mức “bàn tay vô hình của thị trường”, nới lỏng hoạt động kiểm soát của luật pháp từ thập niên 1980 trong các nước tư bản phát triển đã góp phần khuyến khích hoạt động đầu cơ, tạo ra một nền kinh tế ảo về nhiều mặt, làm thiên lệch xu hướng phát triển tự nhiên của nền kinh tế thật. Sự bùng nổ bong bóng đầu cơ bất động sản ở thị trường Mỹ là một ví dụ điển hình xuất phát từ tình trạng thiếu kiểm soát và giám sát của các cơ quan chức năng. Sự thiếu điều tiết của thể chế không chỉ dẫn tới các thủ đoạn bất lương mà cả xu hướng siêu đầu cơ - điều mà nhà kinh tế học Adam Smith đã cảnh báo từ thế kỷ XVII - tạo ra tầng lớp những người chạy theo lợi nhuận bất chấp rủi ro, đúng như những người cho vay thế chấp dưới chuẩn ở nước Mỹ vào những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI.

Các chuyên gia phân tích kinh tế cho rằng sai lầm lớn nhất ở đây là niềm tin quá lớn vào sự tự điều chỉnh của thị trường và sự sùng bái chủ nghĩa tự do mới. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã đặt dấu chấm hết cho chủ nghĩa tự do mới, hay chủ nghĩa Reagan theo cách gọi của người Mỹ, chủ nghĩa Thatcher theo cách gọi của người Anh. Cuộc cách mạng của Reagan và Thatcher, sau khi tạo nên móng cho sự phát triển và tăng trưởng của chủ nghĩa tư bản

kể từ thập niên 1980 đến nay, đã đi đến hồi kết. Sau 30 năm ở thể thượng phong, chủ nghĩa tự do mới đang đối mặt với những thách thức và thất bại. Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009 đã phơi bày những mâu thuẫn và hạn chế của một học thuyết kinh tế chính trị phản ánh bản chất của chủ nghĩa tư bản, đặt lợi nhuận và lợi ích của một số ít người làm mục tiêu tối thượng. Cuộc khủng hoảng lần này đã làm tiêu tan quan điểm cho rằng thị trường phi điều tiết tư bản chủ nghĩa là phương thức tốt nhất trong các quan hệ kinh tế.

Quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới và cốt lõi là toàn cầu hóa tài chính đã làm xuất hiện một hình thái tư bản mới, một dòng tư bản khổng lồ tuôn chảy giữa các quốc gia, khu vực, giữa trung tâm và ngoại vi trên thị trường tài chính toàn cầu. Đối với các dòng tư bản này, quyền hạn của các định chế tài chính như WB, IMF, WTO,... không đủ khả năng để thực hiện chức năng quản trị cũng như giám sát và kiểm soát. Các chuyên gia kinh tế cho rằng sự chao lắc của khối lượng tư bản thanh khoản khổng lồ giữa trung tâm và ngoại vi của hệ thống kinh tế - tài chính thế giới là nguồn gốc gây ra những cuộc khủng hoảng tài chính như khủng hoảng nợ ngoại vi năm 1982, khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998, vỡ bong bóng chứng khoán NASDAQ ở Mỹ năm 2000. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự kết nối kinh tế - thương mại, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia là nhân tố kích thích tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, điều đó cũng có nghĩa là sự suy thoái kinh tế của quốc gia này sẽ kéo theo ảnh hưởng đến các quốc gia khác. Nền kinh tế Mỹ là bộ phận quan trọng quyết định "sức khỏe" của kinh tế toàn cầu, chiếm 25% GDP thế giới và chiếm phần lớn hơn trong các giao dịch tài chính toàn cầu. Đó là lý do lý giải

sự “lây lan” nhanh chóng của khủng hoảng tài chính Mỹ đối với hệ thống tài chính - kinh tế quốc tế.

Gánh nặng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế phần lớn đổ vào những người lao động trong các nước tư bản và những nước nghèo, những nước không có hoặc có rất ít khả năng đương đầu với khủng hoảng. Hàng chục triệu người lao động mất việc làm, phải đối mặt với nghèo đói và bất ổn. Đồng thời, một nghịch lý đã trở nên ngày càng rõ ràng là các nước đang phát triển, vốn là những nước nhận được lợi lộc ít ỏi từ toàn cầu hóa so với các nước phát triển thì nay lại phải gánh chịu thiệt hại nặng nề của cơn bão tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Để vực dậy nền kinh tế, chính phủ các nước phải nỗ lực sử dụng nhiều biện pháp can thiệp thông qua các gói kích thích kinh tế trị giá hàng trăm tỷ đôla Mỹ. Các chuyên gia kinh tế thừa nhận rằng chính phủ là thực thể cuối cùng có các nguồn lực làm hồi sinh nền kinh tế trong bối cảnh khu vực kinh tế tư nhân bị suy thoái nghiêm trọng. Trong khủng hoảng người ta nhận thấy những luận thuyết của Các Mác trong bộ *Tư bản* đã lý giải nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống tài chính đương đại. Đó là lý do khiến cho bộ sách của Mác được tái bản và bán chạy ở các nước phương Tây trong cơn khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Những phân tích của Mác đã giải mã lịch sử, khắc họa chính xác những vấn đề thuộc về bản chất của chủ nghĩa tư bản. Sự thật lịch sử về bản chất của chủ nghĩa tư bản đã được Mác phân tích từ cách đây hai thế kỷ và đến nay ngày càng sáng tỏ là: luật bất khả xâm phạm của thị trường đã chứng minh rằng nó không thể bảo đảm sự cân bằng, ổn định, thịnh vượng và bình đẳng, rằng quan niệm thị trường vạn năng đã dẫn đến suy thoái kinh tế trầm trọng.

Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009 cho thấy, chủ nghĩa tư bản sau gần 5 thế kỷ tồn tại với không ít những điều chỉnh và thay đổi, từ chủ nghĩa tự do cũ đến chủ nghĩa tự do mới, từ tư nhân hóa đến quốc hữu hóa, từ tài chính hóa đến toàn cầu hóa,... cuối cùng vẫn không thể ngăn chặn các cuộc khủng hoảng. Chủ nghĩa tư bản trong những năm đầu thế kỷ XXI tưởng chừng như đã đạt đến đỉnh cao nhất trong lịch sử phát triển của nó, nhưng trên thực tế thì đồng hành với nó lại là đỉnh cao của những cuộc khủng hoảng do chính chủ nghĩa tư bản tạo ra.

d) Chủ nghĩa tư bản và các giải pháp kiểm soát cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009

Các chuyên gia kinh tế quốc tế cho rằng cách duy nhất để chặn đứng cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế là hành động của các chính phủ nói riêng và sự hợp tác hành động toàn cầu. Trên thực tế, ngay từ năm 2008, trước sự tuột dốc của thị trường bất động sản và những bất ổn của thị trường tài chính, Chính quyền Tổng thống Mỹ G.W. Bush đã thực hiện những biện pháp ngăn chặn khủng hoảng trên diện rộng, đặc biệt là việc ứng cứu cho các công ty tài chính, ngân hàng khổng lồ như Bear Stearns, Fannie Mae và Freddie Mac, AIG,...

Các chính phủ ở Tây Âu, Nhật Bản cũng phải bơm hàng trăm tỷ USD để cứu vãn các ngân hàng và thị trường tài chính trước ảnh hưởng xấu của thị trường tài chính Mỹ. Tháng 02/2008, Chính phủ Anh phải quốc hữu hóa Ngân hàng Northern Rock - một trong năm ngân hàng bất động sản lớn nhất ở Anh - sau khi ngân hàng này mất khả năng thanh toán do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính Mỹ. Đồng thời, một số

đạo luật mới được ban hành, trong đó phải kể đến Đạo luật ổn định kinh tế khẩn cấp được thực hiện ở Mỹ từ tháng 10/2008. Đạo luật này cho phép Bộ Tài chính Liên bang sử dụng số tiền 700 tỷ USD để mua lại những cổ phần và tài sản có vấn đề nhằm cứu vãn sự sụp đổ của các ngân hàng, công ty tài chính. Tuy nhiên, chương trình 700 tỷ USD không thể khắc phục nổi tình trạng yếu kém và bất ổn của thị trường tài chính Mỹ.

Năm 2009, gói kích thích kinh tế trị giá 787 tỷ USD tiếp theo của Tổng thống Mỹ mới đắc cử B. Obama tiếp tục tập trung vào việc phá băng thị trường tài chính, ngăn chặn khủng hoảng lan rộng và thúc đẩy phục hồi kinh tế. Để lấy lại niềm tin của người dân, Chính phủ Mỹ đã tuyên bố nâng mức bảo hiểm số tiền gửi ngân hàng từ 100.000 USD lên 250.000 USD. Hàng loạt quyết định kịp thời đã thể hiện rõ vai trò của Chính phủ Mỹ như một lực lượng duy nhất có thể can thiệp, điều tiết “sức mạnh vô hình của thị trường” và hỗ trợ cho nền kinh tế trong cơn khủng hoảng.

Các giải pháp nêu trên về cơ bản chỉ là những giải pháp tình thế nhằm giảm thiểu những hậu quả khủng hoảng tài chính đối với nền kinh tế. Các chuyên gia kinh tế cho rằng giải pháp lâu dài vẫn là việc cải cách hệ thống luật pháp và bộ máy quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán và hệ thống tài chính, tăng cường các đạo luật làm gia tăng tính minh bạch của các quỹ đầu tư. Đối với nước Mỹ, vấn đề đặt ra là việc thúc đẩy tiến trình tái tổ chức và thống nhất các cơ quan giám sát thị trường chứng khoán và tài chính. Quyền lực điều tiết và khống chế thị trường của bộ máy nhà nước sẽ tăng lên như trải nghiệm của nước Mỹ cách đây gần 90 năm trong cuộc đại suy thoái 1929-1933.

Về tổng thể, có thể thấy cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đòi hỏi phải có những giải pháp toàn cầu, sự hợp tác và chung sức hành động chống khủng hoảng. Hơn lúc nào hết, sự đồng tâm hợp lực giữa các quốc gia là lối thoát duy nhất để đưa nền kinh tế thế giới cũng như nền kinh tế các nước thoát ra khỏi tình trạng suy thoái. Hàng loạt hội nghị của các tổ chức, thể chế khu vực và quốc tế như Hội nghị Thượng đỉnh EU, G7, G20,... diễn ra trong nửa đầu năm 2009 đã tập trung vào những giải pháp hành động tập thể và có trách nhiệm trong việc hạn chế khủng hoảng và kích thích tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Trong số đó, Hội nghị Thượng đỉnh G20 ở London tháng 4/2009 đã đạt được thỏa thuận chung về khoản tài chính 1.100 tỷ USD chi cho các biện pháp phục hồi kinh tế và kích thích thương mại thế giới. Các nước đại diện cho nền kinh tế toàn cầu đã thỏa thuận về các định hướng giải pháp để đưa nền kinh tế thế giới thoát khỏi suy thoái, trong đó nhấn mạnh đến các giải pháp như: khôi phục lòng tin của người dân, bảo đảm nguồn quỹ thích hợp cho các định chế tài chính quốc tế như IMF, WB hoạt động, cải cách hệ thống tài chính quốc tế để vượt qua khủng hoảng và ngăn chặn các cuộc khủng hoảng trong tương lai, thúc đẩy đầu tư và thương mại toàn cầu phát triển. Tuy nhiên, theo đánh giá của giới nghiên cứu, những kết quả mà hội nghị đạt được chỉ là bước khởi đầu, có thể chữa trị “vết thương bề ngoài của cơn khủng hoảng” mà không thể chữa trị tận gốc nguyên nhân tạo ra khủng hoảng. Để tiếp tục kéo dài sự tồn tại và phát triển, chủ nghĩa tư bản cần phải được điều chỉnh về mô hình và lý thuyết phát triển trên phạm vi toàn cầu.

Trong thời đại toàn cầu hóa, với sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học - công nghệ và vai trò ngày càng quan

trọng của kinh tế tri thức, chủ nghĩa tư bản vẫn còn có khả năng sử dụng các công cụ, các chính sách cần thiết để tiếp tục tự điều chỉnh và phát triển. Do vậy, vấn đề đặt ra gay gắt nhất hiện nay không phải là hồi kết của chủ nghĩa tư bản mà là về bản chất của chủ nghĩa tư bản và sự cần thiết phải thay đổi nó. Thực tế cho thấy, sự tin tưởng vào khả năng, tính tối ưu của sự tự cân bằng và ổn định của chủ nghĩa tư bản chỉ là ảo tưởng. Lợi nhuận chính là cái đích cuối cùng mà chủ nghĩa tư bản vươn tới, dù được che đậy dưới bất kỳ hình thức nào. Để đạt được mục tiêu này, chủ nghĩa tư bản đã phải vật lộn với hàng loạt cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trong suốt lịch sử phát triển của mình. Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009 chỉ là một mắt xích trong chuỗi đó. Câu trả lời về một “chủ nghĩa tư bản mới” đến nay chưa có lời giải đáp, tuy nhiên, thời kỳ mạnh ai nấy làm (*laissez/faire*) và sự tôn sùng chủ nghĩa tự do, coi lợi nhuận là mục đích tối thượng cũng như triết lý vì lợi ích của số ít chống lại số đông sẽ không thể lặp lại.

2. Chủ nghĩa tư bản trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI

2.1. Cuộc khủng hoảng nợ công trong các nước tư bản chủ nghĩa

Trong quá trình giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu, các nước tư bản châu Âu và Mỹ phải đối mặt với khủng hoảng nợ công và phải tiếp tục thực hiện các chính sách kích thích kinh tế để vượt qua cuộc khủng hoảng này. Cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu bắt đầu từ nửa sau năm 2009 với sự gia tăng mức nợ công của nhóm các nước: Bồ Đào Nha, Ailen, Italia, Hy Lạp và Tây Ban Nha. Hy Lạp là quốc gia đầu tiên bước vào vòng xoáy của cuộc khủng hoảng nợ công,

với mức thâm hụt ngân sách đạt tới 13,6% GDP. Nợ công Hy Lạp cũng lên tới 236 tỷ euro, chiếm khoảng 115% GDP của Hy Lạp (năm 2009), sau đó tăng lên 145,1% (năm 2011). Vào tháng 11/2010, Ailen chính thức trở thành nạn nhân thứ hai của cuộc khủng hoảng nợ công khi phải yêu cầu sự trợ giúp của Liên minh châu Âu (EU) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Sau đó, năm 2011, Bồ Đào Nha tiếp tục là quốc gia thứ ba rơi vào khủng hoảng khi tuyên bố mức thâm hụt ngân sách đã lên tới 8,5% GDP, cùng với đó nợ công cũng đã vượt quá 91% GDP. Italia và Tây Ban Nha mặc dù chưa thực sự rơi vào khủng hoảng, nhưng cũng rơi vào vòng nguy hiểm. Thâm hụt ngân sách của Italia vào năm 2011 mới chỉ ở mức 5% GDP, nhưng nợ công đã xấp xỉ 120% GDP. Tây Ban Nha nợ công ở mức 72% GDP, trong khi thâm hụt ngân sách lại rất cao, gần 9% GDP¹.

Nguyên nhân chính của cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu là do chính sách tài khóa thiếu bền vững và sự mất cân đối trong việc vay nợ của các quốc gia. Một phần nguyên nhân của cuộc khủng hoảng nợ công bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009. Việc chính phủ các nước tăng cường thực hiện các chương trình kích cầu quy mô lớn trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, kích thích sự phát triển kinh tế bằng các biện pháp tài khóa đã khiến thâm hụt ngân sách và nợ công tăng dần. Nợ công trở nên nghiêm trọng từ cuối năm 2009 khi các gói kích thích kinh tế được triển khai cấp tập khiến thâm hụt ngân sách của chính phủ tăng vọt. Tỷ lệ

1. Xem Kevin Featherstone: "The Greek Sovereign Debt Crisis and EMU: A Failing State in a Skewed Regime", *JCMS Journal of Common Market Studies*, March 2011, https://www.researchgate.net/publication/227763184_The_Greek_Sovereign_Debt_Crisis_and_EMU_A_Failing_State_in_a_Skewed_Regime.

nợ công trên GDP trung bình của các nước phát triển đã tăng từ 44% năm 2007 lên 71% năm 2009. Tại các nước châu Âu, tình trạng nợ công đã có sự phân hóa mạnh trong năm 2009: các nước Pháp, Đức và khu vực Bắc Âu đưa ra các biện pháp kích thích tài khóa tương đối thận trọng kết hợp với kiểm soát bội chi ngân sách, trong khi các khoản vay nợ ngày càng gia tăng, không thể kiểm soát lại diễn ra tại nhiều nước Nam Âu và Đông Âu.

Một nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu là sự hạn chế trong cơ chế phối hợp điều hành trong khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Eurozone), nhất là giữa tiền tệ và tài khóa. Các quốc gia trong khu vực chủ yếu hợp tác trong các chính sách tiền tệ, nhằm bảo đảm duy trì giá trị đồng euro, trong khi các chính sách tài khóa lại chưa có được một sự đồng thuận và hài hòa tương ứng. Rõ ràng, mặc dù đã có những quy định cụ thể về mức thâm hụt ngân sách cũng như nợ công, nhưng lại không có một cơ chế giám sát và quản lý hiệu quả đối với từng quốc gia thành viên. Chính vì vậy, sự kiện vỡ nợ tại Hy Lạp đã kéo theo khủng hoảng niềm tin lan sang các quốc gia có chính sách tài khóa lỏng lẻo khác.

Đồng thời, một nguyên nhân khiến cuộc khủng hoảng lan rộng và có nguy cơ trầm trọng hơn chính là việc thiếu cơ chế phối hợp ứng phó giữa các quốc gia trong khu vực. Hầu hết các quốc gia đều cố gắng thực hiện những chính sách của riêng mình và khi không thể “cứu” được mới nhờ đến sự viện trợ của EU và IMF, mà không hề có những cảnh báo sớm kết hợp với việc đưa ra một chiến lược xử lý về dài hạn.

Cuộc khủng hoảng nợ công diễn ra ở các nước tư bản châu Âu đã phơi bày tất cả những khiếm khuyết một cách có hệ thống trong các cơ chế chính sách của EU. Đặc biệt, trong cơ

chế quản lý kinh tế của mình, EU đã thiếu cơ quan quản lý tài chính làm nhiệm vụ điều phối các chính sách tài khóa kinh tế ở cấp độ liên minh. Điều này đã chứa đựng những nguy cơ lớn đối với sự ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội tại EU. Ở một số quốc gia thành viên như Hy Lạp, Ailen và Bồ Đào Nha, do thực hiện chính sách thắt chặt chi tiêu công quá mạnh mẽ đã gây ra những phản ứng tiêu cực trong dân chúng, tác động xấu tới các thể chế chính trị của các nước này. Khủng hoảng nợ công ở các nước tư bản châu Âu đã làm rung chuyển và biến đổi hệ thống chính trị của EU; đe dọa đến sự tồn tại của Liên minh Kinh tế - Tiền tệ châu Âu, đồng tiền chung euro và Eurozone; làm cho các nước thành viên EU bị chia rẽ và xuất hiện phân hóa xã hội sâu sắc; bộc lộ sự quản trị về tài chính - tiền tệ, kinh tế yếu kém của Liên minh châu Âu; đồng thời bộc lộ rõ hơn những chênh lệch về phát triển, đặc biệt là về kinh tế giữa các nước thành viên.

Từ cuối năm 2009, Liên minh châu Âu đã cùng nhau xây dựng một cơ chế giải cứu gồm nhiều giai đoạn để giúp các nước EU thoát khỏi cảnh nợ nần, tránh cho các nền kinh tế bị tan vỡ, dành riêng một khoản ngân sách lớn để xây dựng Quỹ bình ổn.

Không chỉ tại châu Âu, tỷ lệ nợ công tại châu Á như Nhật Bản cũng tăng vọt: từ chỗ chiếm 191,8% GDP (năm 2008) lên tới 250,4% GDP (năm 2016)¹. Gần 95% khối nợ công khổng lồ này là do các tổ chức chính phủ và cá nhân trong nước nắm giữ. Trong tổng số khoản nợ nêu trên, nợ trái phiếu chính phủ đạt mức 934,90 nghìn tỷ yên, nợ vay từ các tổ chức tài chính đạt mức 54,42 nghìn tỷ yên, và nợ từ các khoản vay trong

1. Xem “Japan General Government Gross Debt to GDP 1980-2018”, <https://tradingeconomics.com/japan/government-debt-to-gdp>.

ngắn hạn hàng năm đạt mức 82,24 nghìn tỷ yên. Điều này cũng phản ánh việc chi tiêu cho an sinh xã hội của Nhật Bản ngày càng tăng lên trong bối cảnh xã hội Nhật Bản ngày càng già đi¹. Để khắc phục tình trạng này, Chính phủ Nhật Bản đã cam kết tiến hành cải cách về cơ cấu chi tiêu ngân sách, hệ thống thuế,... nhằm giảm dần tỷ lệ nợ công. Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản vẫn còn gặp khó khăn để bảo đảm một sự phục hồi bền vững, sản xuất công nghiệp tăng chưa cao, các doanh nghiệp chưa tăng tuyển dụng lao động, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng, đồng yên có chiều hướng tăng giá làm tăng áp lực giảm phát.

Nước Mỹ cũng lâm vào tình trạng thâm hụt ngân sách ngày càng gia tăng, từ chỗ đạt mức tương đương 35% GDP (năm 2008), tăng lên 52% (năm 2009) và tiếp tục tăng lên qua các năm tiếp theo, lên tới hơn 19.000 tỷ USD, đạt mức 77% GDP (năm 2016)². Việc thực thi các gói kích cầu kinh tế, các giải pháp giải quyết hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế của Chính phủ đã làm gia tăng gánh nặng lên ngân sách. Trong đó, 2009 là năm có mức thâm hụt ngân sách cao nhất, do việc Chính phủ Mỹ phải thực hiện cùng lúc hai gói kích cầu kinh tế. Từ năm 2010, Chính phủ Mỹ đã từng bước cân đối lại các chương trình chi tiêu, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách, đặc biệt là các chương trình phòng thủ quốc gia và chi tiêu quốc phòng. Tuy nhiên, nợ công vẫn tiếp tục là thách thức nghiêm trọng đối với hệ thống tài chính Mỹ, đặt

1. Xem Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI): “Nợ công của Chính phủ Nhật Bản đạt mức kỷ lục”, <http://vcci.com.vn/no-cong-cua-chinh-phu-nhat-ban-dat-muc-ky-luc>.

2. Xem CNN Money: “US Debt to double over the next year”, <https://money.cnn.com/2017/03/30/news/economy/debt-increase/index.html>.

Chính phủ Mỹ đứng trước “vách đá tài khóa”, khiến Chính phủ “buộc phải đóng cửa trong vòng 16 ngày” vào tháng 10/2013.

2.2. Sự phục hồi kinh tế sau khủng hoảng

Cùng với việc giải quyết những hậu quả của cuộc khủng hoảng nợ công, trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, các nước tư bản tập trung vào quá trình giải quyết những hậu quả của cuộc khủng hoảng và từng bước phục hồi nền kinh tế. Nếu như trong giai đoạn kiểm soát khủng hoảng (2008-2009), phần lớn các nước tư bản thực hiện các chương trình giải cứu, hỗ trợ các ngân hàng, tập đoàn kinh tế lớn để ổn định hệ thống tài chính, thì trong giai đoạn phục hồi kinh tế sau khủng hoảng (từ năm 2009 đến nay), các nước tư bản tập trung vào việc thực thi các chính sách và biện pháp tăng cường giám sát, cải cách hệ thống tài chính, kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Mục tiêu của các chính sách và biện pháp được Chính phủ các nước triển khai là phục hồi sự phát triển kinh tế thông qua việc bổ sung và điều chỉnh các chính sách kích cầu, giải quyết vấn đề thất nghiệp, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

Trong số các nước tư bản phát triển, tốc độ phục hồi kinh tế của Mỹ diễn ra nhanh hơn. Điều đó được thể hiện trước hết ở mức tăng trưởng của nền kinh tế. Từ mức tăng trưởng âm (-2,8%, “mức đáy” của cuộc khủng hoảng 2008-2009), chỉ số tăng trưởng GDP của Mỹ tăng lên mức 2,5% năm 2010 và đạt tỷ lệ tăng trung bình là 2% trong những năm tiếp theo (2010-2015). Năm 2017, chỉ số tăng trưởng GDP của Mỹ đạt mức 2,3%¹. Thị trường nhà đất, tài chính từng bước phục hồi với những chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Tỷ lệ thất nghiệp

1. Xem CNN Money: “US Economy picked up in 2017, slowed at year’s end”, <https://money.cnn.com/2018/01/26/news/economy/2017-gdp/index.html>.

giảm từ mức 10% (tháng 10/2009) xuống còn 5,6% (cuối năm 2014) và tiếp tục giảm xuống 4% (tháng 6/2018)¹.

Với mức tăng trưởng dài hạn trung bình 2%/năm, Mỹ là nước có mức tăng trưởng cao nhất trong số các nền kinh tế phát triển. Sự tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ dựa trên nền tảng quá trình đầu tư mạnh mẽ vào khoa học - công nghệ, vào những lĩnh vực chủ yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0), cũng như sự gia tăng liên tục của lực lượng lao động Mỹ cả về số lượng và chất lượng. Nước Mỹ vẫn giữ vững vị trí đứng đầu thế giới tư bản về kinh tế và tầm ảnh hưởng. Theo số liệu thống kê chính thức, GDP năm 2017 của Mỹ đứng đầu thế giới với trên 19,39 nghìn tỷ USD, GDP bình quân đầu người đạt 59.501 USD². Tuy nhiên, vị thế của Mỹ trong một số lĩnh vực đã có sự suy giảm. Tỷ trọng của Mỹ trong GDP toàn cầu đã giảm từ khoảng 20% vào năm 2005 xuống còn khoảng 18% trong năm 2015.

Quá trình phục hồi sau khủng hoảng ở các nước EU và Nhật Bản diễn ra từ năm 2010. Các nền kinh tế EU đạt được sự ổn định và chỉ số tăng trưởng GDP từ mức -4,4% (năm 2009) tăng lên mức 2,1% (năm 2010). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế EU chậm lại trong những năm tiếp theo, xuống mức -0,5 (năm 2012) do tác động của cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu.

Sau khủng hoảng, mức cầu ở EU vẫn trì trệ do nhiều yếu tố, bao gồm việc cắt giảm nợ và thiếu tín dụng. Động lực tăng trưởng cho năm 2013 chủ yếu dựa vào xuất khẩu. Chỉ số tăng trưởng GDP năm 2013 tăng khoảng 0,2% ở các nước EU và vẫn ở mức -0,3% ở Eurozone. Năm 2014, chỉ số tăng trưởng

1. Xem U.S. Bureau of Labor Statistics: "Unemployment Rate", <https://data.bls.gov/timeseries/LNS14000000>.

2. Xem Country Economy: "GDP USA 2017", <https://countryeconomy.com/gdp/usa?year=2017>.

GDP ở các nước EU là 1,6% và ở các nước Eurozone là 1,2%. Phải đến năm 2015, chỉ số tăng trưởng GDP của các nước EU mới đạt 2,2% và ở các nước Eurozone đạt 2%¹. Do mức độ phục hồi kinh tế chậm nên tỷ lệ thất nghiệp ở các nước EU vẫn còn khá cao.

Đức và Pháp - hai trong số các nền kinh tế lớn nhất EU đang dẫn đầu về mức tăng trưởng. Sự tăng trưởng ấn tượng của Đức chủ yếu nhờ nhu cầu trong nước tăng. Tăng trưởng của Đức luôn đi kèm với khả năng tạo việc làm (trung bình Đức tạo ra 242.000 việc làm/năm). Điều này tương phản với Pháp - nơi tổng số việc làm bị mất lên tới 119.200 việc làm/năm. Tiêu dùng nội địa tăng mạnh và thặng dư trong cán cân thương mại vẫn là yếu tố đóng góp quan trọng cho tăng trưởng GDP của Đức. Với sức mạnh của mình (chiếm 25% GDP của Eurozone, so với 19% của Pháp), kinh tế Đức đóng vai trò động lực cho toàn bộ khu vực sử dụng đồng euro. Trong khi đó, kinh tế Pháp mặc dù đã thoát khỏi tình trạng suy thoái nhẹ, song thất nghiệp đang trở thành vấn đề nan giải khi tỷ lệ còn khá cao.

Nhìn tổng thể, kinh tế Eurozone đã bắt đầu xu thế tăng trưởng trở lại từ năm 2010, nhưng vẫn phải tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về chính trị và những vấn đề xã hội. Cùng với quá trình phục hồi kinh tế sau khủng hoảng, các nước EU đã có những nỗ lực để thực hiện các chính sách xã hội như giải quyết việc làm, tăng thu nhập, bảo đảm các nhu cầu về giáo dục, y tế, góp phần duy trì sự ổn định chính trị - xã hội. Mặc dù, nền kinh tế các nước châu Âu đã có sự

1. Xem European Union - Eurostat: "National Accounts and GDP", Data extracted in June 2017, http://ec.europa.eu/eurostat/statistics-explained/index.php/National_accounts_and_GDP#Developments_in_GDP_in_the_EU:_growth_since_2013.

phục hồi, nhưng thực tế cho thấy, sự phục hồi này còn mong manh và chịu tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng nợ công và cuộc khủng hoảng di cư ở châu Âu. Thêm vào đó, sự lựa chọn rời khỏi EU (Brexit) của nước Anh năm 2016 là một hiện tượng không chỉ làm chấn động châu Âu và thế giới mà còn tác động tiêu cực đến quá trình liên kết khu vực cũng như sức mạnh của EU.

Các nước châu Âu nói chung đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Khủng hoảng nợ còn để lại dư âm và tác động xấu chưa chấm dứt thì những vấn đề mới đã nổi lên. Cuộc khủng hoảng di cư và tị nạn đã làm trầm trọng thêm tình hình ở châu Âu. Những khó khăn về kinh tế - xã hội và dòng người di cư ồ ạt từ bên ngoài vào đã trở thành những mảnh đất màu mỡ cho chủ nghĩa dân túy phát triển. Các đảng cánh hữu mang tinh thần dân túy hoạt động mạnh hơn sau sự kiện nước Anh tuyên bố rời khỏi EU. Cùng với những vấn đề nan giải về chính trị - xã hội là sự khủng hoảng về thể chế và hệ giá trị vốn ngự trị lâu nay ở phương Tây. Chính phủ hai nước quan trọng nhất Liên minh châu Âu (EU) là Pháp và Đức cũng đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức về chính trị nội bộ cũng như những vấn đề chung của EU. Thực tế cho thấy, kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai tới nay, chưa bao giờ châu Âu phải đối mặt với nhiều vấn đề cùng một lúc như vậy. Những cuộc thảo luận về hình thức cấu trúc và quản trị của EU, việc giải quyết vấn đề người di cư, cũng như những bất đồng sâu sắc trong các vấn đề chung, trong cách thức để tăng cường hội nhập tài chính, cơ chế đối phó với các cuộc khủng hoảng trong tương lai và chiến lược để gia tăng hợp tác an ninh và quốc phòng,... đang được các nước thành viên hướng tới nhằm tìm ra một con đường tiến về phía trước của tổ chức khu vực lớn nhất hành tinh này.

1. Nước Mỹ trong những năm đầu thế kỷ XXI

1.1. Thời kỳ cầm quyền của George W. Bush (2001-2008)

Trong cuộc bầu cử tổng thống đầy tranh cãi năm 2000, George W. Bush - Thống đốc bang Texas, con trai của cựu Tổng thống George H.W. Bush - đã giành được thắng lợi sát sao trước Phó Tổng thống Al Gore - ứng cử viên của Đảng Cộng hòa. Tổng thống G.W. Bush thắng cử với 271 phiếu bầu của đại cử tri, trong khi Al Gore đạt 266 phiếu. Tuy nhiên, Gore lại đạt được tỷ lệ số phiếu bầu phổ thông là 48,4%, cao hơn so với G.W. Bush (47,9%). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, kể từ năm 1888, một tổng thống đắc cử nhận được số phiếu bầu phổ thông ít hơn so với người thất cử. Đồng thời, đây cũng là lần đầu tiên kể từ năm 1876, người giành được số phiếu bầu của đại cử tri cao hơn phải trải qua một cuộc tranh tụng gay gắt trước khi được công nhận thắng cử bằng phán quyết đầy khó khăn của Tòa án tối cao. George W. Bush nhậm chức tổng thống trong bối cảnh chia rẽ, bè phái giữa các bang ủng hộ và không ủng hộ ông trong chiến dịch tranh cử, có nguồn gốc sâu xa từ sự khác biệt về văn hóa và xã hội hơn là về kinh tế.

a) Nhiệm kỳ thứ nhất của Tổng thống George W. Bush (2001-2004)

Trong bối cảnh nền kinh tế bắt đầu có dấu hiệu đi xuống sau khi trải qua thời kỳ tăng trưởng kéo dài trong thập niên 1990, Tổng thống G.W. Bush dự định sẽ tập trung chủ yếu vào các vấn đề đối nội như giáo dục, kinh tế và an sinh xã hội. Chính phủ mới giành ưu tiên cho việc thực hiện cải cách giáo dục, hệ thống bảo hiểm xã hội và đi theo chương trình cắt giảm thuế của cựu Tổng thống Reagan. Chương trình cắt giảm thuế của Chính quyền G.W. Bush được Quốc hội nhanh chóng thông qua và bắt đầu thực thi từ tháng 5/2001. Đồng thời, Dự luật không để trẻ em nào tụt hậu cũng được triển khai nhằm đẩy mạnh các biện pháp cải cách giáo dục, nâng cấp các trường học và nâng cao năng lực cơ bản cho học sinh, đáp ứng những yêu cầu mới về nguồn nhân lực.

Đối với vấn đề môi trường, Chính quyền G.W. Bush bị chỉ trích là không có những quan tâm đầy đủ để bảo vệ môi trường, đặc biệt là việc từ chối không tham gia Nghị định thư Kyoto (Kyoto Protocol - KP) - một nghị định liên quan đến Chương trình khung về bảo đảm khí hậu của Liên hợp quốc với mục tiêu cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Lý do mà Mỹ đưa ra để từ chối là các điều khoản của Nghị định thư Kyoto quá chặt chẽ đối với các nước công nghiệp phát triển, sẽ gây thiệt hại cho nền kinh tế Mỹ, trong khi đó lại miễn trừ hoặc quá dễ dãi với các nước đang phát triển, trong đó có Trung Quốc và Ấn Độ. Đồng thời, các nhà nghiên cứu Mỹ còn cho rằng cần có thời gian để xây dựng các luận cứ khoa học chứng minh hiện tượng trái đất đang nóng dần lên do hiệu ứng nhà kính.

Cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9/2001 nhằm vào Trung tâm Thương mại thế giới ở New York và các cơ quan đầu não ở Washington D.C đã thực sự làm thay đổi các mục tiêu chiến lược trong nhiệm kỳ tổng thống của G.W. Bush cũng như nước Mỹ nói chung. Sự kiện 11/9 không chỉ gây ra thiệt hại to lớn về người và của mà còn là cú sốc kinh hoàng gây chấn động sâu sắc về tâm lý cho người Mỹ. Với số lượng gần 3.000 người thiệt mạng, là công dân của 90 nước trên thế giới, cùng với tổng thiệt hại trực tiếp và gián tiếp lên tới 83 tỷ USD, sự kiện 11/9 được coi là cuộc tấn công khốc liệt nhất từ bên ngoài vào lãnh thổ nước Mỹ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Các ngành kinh tế bị tác động trực tiếp là bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, hàng không và du lịch. Hoạt động thương mại đình trệ cùng với sự giảm sút tiêu dùng trên toàn nước Mỹ. Chính phủ Mỹ phải sử dụng các biện pháp khẩn cấp để cứu vãn các ngành kinh tế bị thiệt hại, trong đó có khoản trợ cấp 15 tỷ USD cho các ngành hàng không, tài chính và ngân hàng. Cuộc tấn công 11/9 còn tác động sâu sắc đến các lĩnh vực chính trị - xã hội, quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của Mỹ, phá tan huyền thoại về một nước Mỹ "bất khả xâm phạm", đồng thời làm tổn thương danh dự và các giá trị Mỹ.

Ngày 26/10/2001, chỉ hơn một tháng sau sự kiện 11/9, Quốc hội Mỹ đã thông qua Đạo luật yêu nước (Patriot Act) nhằm trao quyền cho Chính phủ được phép truy bắt, bỏ tù tất cả những phần tử khủng bố¹. Sau một thời gian do dự, Chính quyền G.W. Bush tiến hành cuộc cải tổ Chính phủ có quy mô lớn nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai với quyết định thành lập Bộ An ninh nội địa vào tháng 11/2002. Là tổ chức hợp nhất của 22 cơ quan liên bang, với quy mô khổng lồ, Bộ An ninh nội địa có nhiệm vụ điều phối các hoạt động chống lại các cuộc tấn công khủng bố trên đất Mỹ. Đồng thời, Chính phủ tiến hành hàng loạt các biện pháp tái cơ cấu các cơ quan an ninh - quốc phòng quốc gia như Cục Điều tra Liên bang Mỹ (FBI), hải quân, lục quân, không quân theo hướng hiện đại hóa và tăng thêm quyền lực.

Sự kiện 11/9 đã thúc đẩy Chính quyền G.W. Bush thực hiện việc điều chỉnh chính sách đối ngoại, đặt chống khủng bố là ưu tiên cao nhất, đồng thời thành lập liên minh chống khủng bố quốc tế do Mỹ lãnh đạo. Với lý do trả đũa các thủ phạm gây ra cuộc tấn công khủng bố 11/9, Chính quyền G.W. Bush tiến hành cuộc tấn công quân sự chống lại Osama bin Laden và Chính phủ Hồi giáo Ápganixtan. Sau khi giành được thắng lợi chớp nhoáng trong cuộc chiến tranh ở Ápganixtan (tháng 10/2001) và xác lập ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực Trung Nam Á, Chính quyền G.W. Bush chuyển sang thực hiện giai đoạn hai của cuộc chiến chống khủng bố, chọn Irắc là trọng điểm thực hiện chiến lược “đánh đòn phủ đầu”.

Trong Thông điệp Liên bang năm 2002, Tổng thống G.W. Bush đã chỉ ra ba quốc gia “bất hảo”, là mối đe dọa đối với an ninh nước Mỹ gồm Irắc, Iran và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Trong đó, Irắc là mối đe dọa sát sườn nhất, chính vì vậy, Mỹ quyết định tấn công Irắc. Tháng 10/2002, Tổng thống G.W. Bush được Quốc hội cho phép sử dụng quân đội với 68% số phiếu ủng hộ tại Hạ viện và 77% tại Thượng viện. Quân đội Mỹ và các phương tiện chiến tranh bắt đầu

1. Xem “George W. Bush Signs the Patriot Act”, *History.com*, <https://www.history.com/this-day-in-history/george-w-bush-signs-the-patriot-act>.

được đưa tới Côoét. Ngày 19/3/2003, mặc dù chưa có nghị quyết của Liên hợp quốc nhưng liên quân Mỹ - Anh và một số nước thành viên NATO đã đơn phương tấn công Irắc, bất chấp sự phản đối dữ dội của các nước lớn ở châu Âu như Pháp, Nga, Đức và cộng đồng quốc tế. Chiến dịch tấn công quân sự nhanh chóng kết thúc với thất bại của chính quyền Saddam Hussein nhưng việc chiếm đóng và giải quyết những vấn đề của Irắc thời hậu chiến vẫn còn là hành trình đầy trắc trở của Chính quyền G.W. Bush trong nhiệm kỳ thứ hai.

b) Nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống George W. Bush (2004-2008)

Cuộc bầu cử tổng thống năm 2004 diễn ra trong bối cảnh nước Mỹ đã giành được thắng lợi trong cuộc chiến ở Irắc nhưng phải tiếp tục đương đầu với làn sóng phản đối cuộc chiến tranh Irắc. Chiến lược tái tranh cử của G.W. Bush nhằm vào chương trình cắt giảm thuế, cải cách giáo dục, đề cao các giá trị truyền thống của nước Mỹ và tiếp tục cuộc chiến chống khủng bố quốc tế. Tổng thống Mỹ G.W. Bush tái đắc cử nhiệm kỳ thứ hai với 50,7% số phiếu bầu phổ thông so với 48,3% số phiếu dành cho ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, Thượng nghị sĩ John F. Kerry.

Vào thời điểm Tổng thống G.W. Bush bắt đầu nhiệm kỳ thứ hai, nước Mỹ phải đối mặt với không ít thách thức từ bên trong và bên ngoài. Ở trong nước, thâm hụt ngân sách tiếp tục tăng cao do các khoản chi đột xuất cho cuộc chiến chống khủng bố và các chương trình an sinh xã hội, đồng thời giá trị của đồng đôla Mỹ không ổn định. Ở bên ngoài, nước Mỹ bắt đầu sa lầy trong cuộc chiến tốn kém với 150.000 lính Mỹ đang chiến đấu ở Irắc cùng những khoản chi phí khổng lồ. Bên cạnh đó là việc hàn gắn những rạn nứt chưa từng có giữa Mỹ với các đồng minh châu Âu xung quanh vấn đề Irắc.

Chiến lược của Chính quyền G.W. Bush trong nhiệm kỳ thứ hai tập trung vào việc cân bằng giữa chính sách đối nội và đối ngoại. Về đối nội, Chính phủ Mỹ đề ra ba nhiệm vụ chính là phát triển kinh tế, kế thừa những giá trị nhằm giữ gìn xã hội tự do và giữ cho nước Mỹ luôn được an toàn. Trong lĩnh vực kinh tế, trọng tâm của

Chính phủ Mỹ là tăng cơ hội việc làm thông qua việc mở rộng xuất khẩu và đầu tư, giải quyết việc thiếu hụt nguồn nhiên liệu, giảm giá dầu và tìm nguồn năng lượng mới. Chính quyền G.W. Bush kêu gọi hai đảng trong Quốc hội thực hiện các nỗ lực kiểm soát chi tiêu trong bộ máy chính quyền, thực thi việc cắt giảm 150 chương trình quốc gia được đánh giá là không đạt kết quả cụ thể hoặc không đạt được các ưu tiên cần thiết, đồng thời cam kết rằng: "Mỗi đồng đôla đóng thuế của người dân sẽ được sử dụng một cách khôn ngoan". Đối với chương trình an sinh xã hội đang có nguy cơ phá sản trước những khó khăn về nguồn ngân sách, Chính phủ yêu cầu Quốc hội thông qua các biện pháp cải cách để giải quyết vấn đề tài chính cho hệ thống an sinh xã hội "một lần và mãi mãi". Về chính sách đối ngoại, Tổng thống G.W. Bush cam kết tiếp tục cuộc chiến chống khủng bố, không đưa ra lịch trình rút quân khỏi Iraq, đồng thời chỉ trích mạnh mẽ chính sách phát triển vũ khí hạt nhân của Iran và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống George W. Bush được đánh giá là nhiều rủi ro và thất bại so với nhiệm kỳ đầu. Về kinh tế, Chính quyền G.W. Bush tiếp tục chính sách hạ lãi suất, giảm thuế và tạo điều kiện để thị trường tài chính phát triển tự do theo đường lối của Đảng Cộng hòa thời kỳ Tổng thống Reagan. Chính phủ đã làm ngơ trước những lời cảnh báo về nguy cơ vỡ nợ của người tiêu dùng, các công ty và tổ chức tài chính phố Wall.

Nền kinh tế Mỹ bắt đầu có dấu hiệu sa sút trong nhiệm kỳ thứ hai của G.W. Bush. Xét về tốc độ tăng trưởng kinh tế trong 8 năm cầm quyền của Tổng thống G.W. Bush, mức tăng trung bình hằng năm đạt 2,5%, thấp hơn so với mức tăng trung bình thời kỳ 1949-2000. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp có chiều hướng tăng lên, từ mức 4,2% (năm 2001) lên 6,3% (năm 2003) và 7,1% khi kết thúc nhiệm kỳ của Tổng thống G.W. Bush (tháng 12/2008). Số người lao động bị sa thải tính riêng trong năm 2008 là 2,6 triệu người, đạt mức kỷ lục kể từ năm 1945. Mức thu nhập trung bình hằng năm của người dân cũng

giảm xuống còn 1.175 USD trong những năm 2000-2007. Khoảng cách giàu nghèo, sự bất bình đẳng xã hội tiếp tục gia tăng. Tỷ lệ người nghèo tăng từ 11,3% (năm 2000) lên 12,7% (năm 2004) và đạt mức 13,2% (năm 2008). Vào lúc kết thúc nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống G.W. Bush, nước Mỹ có 39,8 triệu người sống dưới mức nghèo khổ, tức là những người có thu nhập dưới 22.000 USD/năm cho gia đình bốn người. Số người không có bảo hiểm y tế là 46,3 triệu người, chiếm 15,4% dân số.

Cuộc khủng hoảng tín dụng thế chấp tài chính cuối năm 2008 đã mở đầu cho cuộc suy thoái và khủng hoảng chưa từng có của nền kinh tế Mỹ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khiến cho Tổng thống G.W. Bush được mệnh danh là George "Hoover", ám chỉ vị Tổng thống thứ 31 của nước Mỹ - Herbert Hoover (1929-1933), người đã thực hiện các chính sách đẩy nhanh nền kinh tế Mỹ vào cuộc đại suy thoái 1929-1933. Các khoản nợ nhà nước đã tăng gấp gần 2 lần, từ 5,67 nghìn tỷ USD (năm 2000) tăng lên con số kỷ lục 10,2 nghìn tỷ USD (năm 2008). Ngân sách nhà nước từ chỗ bội thu năm 2000 đã chuyển sang tình trạng thâm hụt do những khoản chi cho cuộc chiến chống khủng bố với mức thâm hụt lên đến 454,8 tỷ USD năm 2008.

Về đối ngoại, chính sách đối ngoại của G.W. Bush có những thay đổi quan trọng trong nhiệm kỳ thứ hai theo hướng giảm bớt tính hiếu chiến và sự kiêu ngạo so với trước, thể hiện trong các nỗ lực hàn gắn quan hệ với các đồng minh, hợp tác với các tổ chức đa phương cũng như quan tâm hơn đến vấn đề Palestin. Tuy nhiên, di sản của cuộc chiến chống khủng bố được Chính quyền G.W. Bush khởi xướng thực sự đã trở thành một gánh nặng đối với nước Mỹ. Cái giá của cuộc chiến tranh ở Ápganixtan và Irắc không chỉ dừng lại ở con số 1.000 tỷ USD. Theo tính toán của các chuyên gia quân sự, chi phí sẽ tăng lên khoảng 3.000 tỷ USD, trong khi dự tính của Chính quyền G.W. Bush khi chuẩn bị chiến tranh chỉ là 50 tỷ USD.

Cùng với thiệt hại về kinh tế là thiệt hại về người, cụ thể: trên 4.000 lính Mỹ thiệt mạng và 30.000 người bị thương sau 6 năm kể từ khi Mỹ bắt đầu chiến dịch “Tự do cho Irắc”. Ở Ápganixtan, tính đến tháng 9/2009, khoảng 700 lính Mỹ thiệt mạng, hàng nghìn người bị thương và danh sách này vẫn tiếp tục dài thêm. Quyết định tấn công Irắc được coi là một trong những sai lầm lớn nhất trong chính sách đối ngoại của Mỹ, quyết định này xuất phát từ những nguồn thông tin sai lệch, những nhận định thiếu chắc chắn và phân tích sai sự thật. Tỷ lệ người dân Mỹ phản đối việc tiến hành chiến tranh Irắc lên tới 63% (năm 2008), cao hơn 2% so với tỷ lệ phản đối chiến tranh Việt Nam (năm 1971) và là tỷ lệ phản đối chiến tranh cao nhất ở Mỹ.

Chiến tranh Irắc đã để lại một nước Mỹ bị chia rẽ, sự phản đối của Đảng Dân chủ và một bộ phận công chúng Mỹ ngày càng gia tăng khi tình trạng bạo lực ở Irắc ngày càng trở nên không thể kiểm soát nổi, đặc biệt là khi sự thật được phơi bày rằng chế độ Saddam không sở hữu vũ khí hủy diệt hàng loạt và không có mối quan hệ gần gũi với Al-Qaeda. Người Mỹ vẫn còn tiếp tục chia rẽ về cách thức ứng xử với các vấn đề ở Trung Đông và lực lượng Hồi giáo cực đoan. Uy tín của Tổng thống G.W. Bush bị giảm sút nghiêm trọng với tỷ lệ tin nhiệm chỉ còn 27% vào tháng 9/2008. Theo các số liệu điều tra của Viện Gallup trong vòng 70 năm qua, chỉ có hai tổng thống khác có tỷ lệ tin nhiệm thấp ở mức như vậy là Truman và Nixon.

Cuộc chiến chống khủng bố trên thực tế đã không chấm dứt được hiểm họa khủng bố của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan. Sáng kiến tổ chức Hội nghị Hòa bình Trung Đông ở Annapolis tháng 11/2007 - như một canh bạc chính trị lớn cuối cùng của Tổng thống G.W. Bush để giải quyết vấn đề Trung Đông - cũng không đem lại kết quả mong muốn. Các cuộc bầu cử kiểu phương Tây ở một số nước trong khu vực lại đem đến những kết quả bất ngờ khi các lực lượng Hồi giáo cực đoan, cấp tiến lên cầm quyền hoặc có tỷ lệ ủng hộ cao. Tình hình Trung Đông vẫn chìm sâu trong khói lửa của bạo lực. Mỹ không đạt được mục tiêu của mình là áp đặt mô hình dân chủ kiểu

phương Tây cho các nước trong khu vực Trung Đông. Chủ nghĩa đơn phương mà Chính quyền G.W. Bush dùng làm đường lối chỉ đạo cho việc tấn công Irắc, bất chấp sự phản đối của Liên hợp quốc, các nước đồng minh châu Âu đã đẩy Mỹ vào thế cô lập chưa từng có, thổi bùng lên làn sóng chống Mỹ trên toàn thế giới. Sự giảm sút uy tín và tổn thất về mặt ngoại giao còn gia tăng do việc Mỹ không tham gia thực hiện Nghị định thư Kyoto cùng với cộng đồng quốc tế trong việc chống lại sự biến đổi khí hậu toàn cầu và không chịu nhượng bộ trong Vòng đàm phán Doha về tự do hóa thương mại toàn cầu. Những di sản mà Tổng thống G.W. Bush để lại cho nước Mỹ sau 8 năm cầm quyền đã khiến cho một số người nhận định rằng G.W. Bush là một trong những tổng thống kém thành công nhất trong lịch sử nước Mỹ hiện đại.

1.2. Thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Barack Obama (2009-2016)

a) Nước Mỹ với cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009

Nước Mỹ là xuất phát điểm và là trung tâm của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu. Những dấu hiệu của cuộc khủng hoảng tài chính đã xuất hiện ở Mỹ từ mùa hè năm 2007, nhưng nó chỉ thực sự bùng phát vào cuối năm 2008. Nguyên nhân trực tiếp và rõ ràng nhất của khủng hoảng tài chính lần này là sự suy sụp của thị trường bất động sản bắt nguồn từ hoạt động cho vay thế chấp với lãi suất dưới chuẩn (subprime rate). Những yếu tố chính tạo nên tình trạng “bong bóng” trong thị trường bất động sản đã có khởi nguồn từ thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Bill Clinton. Từ năm 2001, để kích thích tăng trưởng kinh tế, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã liên tục hạ lãi suất, dẫn đến việc các ngân hàng cũng hạ lãi suất cho vay tiền mua bất động sản. Từ mức lãi suất 6% (năm 2000), lãi suất cơ bản của Fed liên tục được cắt giảm và chỉ còn 1% vào giữa năm 2003. Bên cạnh đó, Chính phủ thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện

cho các tầng lớp lao động, dân nghèo và người da màu được vay tiền mua nhà dễ dàng hơn.

Các tập đoàn tài chính, đặc biệt là Tập đoàn Fannie Mae và Freddie Mac, được Chính phủ bảo trợ, đổ vốn vào thị trường bất động sản bằng cách mua lại các khoản cho vay của các ngân hàng thương mại, biến chúng thành các loại chứng từ được bảo đảm bằng các khoản vay thế chấp (Mortgage - Backed Securities - MBS), sau đó bán lại cho các nhà đầu tư phố Wall. Việc mua bán MBS diễn ra phức tạp và thiếu sự kiểm soát cần thiết của Chính phủ. Thị trường bất động sản trở nên nhộn nhịp do việc nhiều người có thu nhập thấp hoặc không có tín dụng bảo đảm vẫn đổ xô đi mua nhà, nhất là những người thuộc thành phần được vay với lãi suất dưới chuẩn. Dù khả năng trả nợ của những người này rất hạn chế, nhưng các khoản tiền cho họ vay tăng lên rất nhanh chóng, gấp hơn 8 lần trong vòng 6 năm, từ 160 tỷ USD (năm 2001) tăng lên 540 tỷ USD (năm 2004) và 1.300 tỷ USD (năm 2007). Nhu cầu mua nhà tăng lên kéo theo bất động sản tăng giá liên tục, vượt qua giá trị thực của nó. Chính vì vậy, tình trạng “bong bóng” đã xuất hiện trong thị trường bất động sản.

Từ giữa năm 2006, thị trường bất động sản Mỹ bắt đầu chững lại do việc Fed tăng lãi suất cho vay vì lo ngại tình trạng lạm phát tăng. Giá nhà trượt dốc do nguồn cung vượt cầu cùng với việc hàng loạt những người vay tiền với lãi suất dưới chuẩn không có khả năng trả nợ, phải trả nhà cho ngân hàng trưng thu. Giá trị của các MBS sụt giảm nhanh chóng dẫn đến sự bất ổn của thị trường tài chính và nguy cơ phá sản của các nhà đầu tư phố Wall. Chính phủ Mỹ buộc phải hành động để ngăn chặn cuộc khủng hoảng lan rộng bằng việc cứu trợ cho các tập đoàn tài chính lớn như Bear Stearns, Fannie Mae, Freddie Mac, có liên quan trực tiếp đến cuộc khủng hoảng dây chuyền bất động sản và tài chính cũng như cứu nguy cho Công ty Bảo hiểm AIG, công ty bán bảo hiểm cho các nhà đầu tư MBS. Tuy nhiên, sự sụp đổ của Ngân hàng đầu tư khổng lồ Lehman Brothers vào giữa tháng 9/2008 - một trong những ngân hàng lớn nhất, lâu đời nhất nước Mỹ,

đã từng sống sót qua những cuộc khủng hoảng và suy thoái trước đây - đã gây ra cú sốc mở đầu cho sự lan tỏa cuộc khủng hoảng tài chính trên phạm vi toàn cầu.

Tình trạng đối tín dụng xuất hiện đã tác động đến các ngành sản xuất công nghiệp, điển hình là công nghiệp chế tạo ô tô. Công nghiệp sản xuất ô tô là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Mỹ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của sự đổ vỡ thị trường bất động sản và khủng hoảng tài chính, ba hãng chế tạo ô tô hàng đầu nước Mỹ (Big Three) là General Motor (GM), Ford Motor Company (Ford) và Chrysler đều lâm vào tình trạng khó khăn và thu hẹp sản xuất từ năm 2007. Năm 2008, lãi suất của cả ba hãng chế tạo ô tô đều sụt giảm xuống mức của hơn 50 năm trước, vào thập niên 1950. Đồng thời, chỉ trong vòng một năm (từ tháng 10/2007 đến tháng 11/2008), giá cổ phiếu của các hãng này giảm sút nghiêm trọng: cổ phiếu của GM giảm 95% (từ 42,64 USD xuống 2,79 USD), cổ phiếu của Ford giảm gần 80% (từ 9,64 USD xuống 1,26 USD). Sự suy sụp của các đầu tàu trong ngành sản xuất ô tô đã làm mất đi hàng triệu việc làm, gây thất thu về ngân sách cho chính quyền Liên bang và địa phương, đồng thời làm gia tăng các khoản chi phí cho chương trình an sinh xã hội. Cuộc khủng hoảng trên thị trường tài chính và suy thoái kinh tế đã gõ cửa từng gia đình Mỹ.

Vòng xoáy của cuộc khủng hoảng tài chính, ảnh hưởng của nó đối với nền kinh tế cùng với niềm tin vào thị trường của người dân xuống dốc trầm trọng đã buộc Chính phủ phải hành động khẩn cấp. Sau nhiều tranh cãi tại Quốc hội, cuối cùng các nghị sĩ đã miễn cưỡng thông qua việc sử dụng gói cứu trợ 700 tỷ USD để mua lại các cổ phần và tài sản có vấn đề, các khoản nợ xấu của các công ty tài chính nhằm khôi phục lại niềm tin vào thị trường và đẩy lùi cuộc khủng hoảng tín dụng có nguy cơ tiếp tục ảnh hưởng xấu đến toàn bộ nền kinh tế. Tuy nhiên, việc Chính phủ dùng ngân sách từ tiền đóng thuế của người dân để cứu nguy cho các nhà đầu tư háms lợi đã gây ra sự bất bình của công chúng Mỹ, đồng thời tiếp tục làm trầm trọng thêm sự thâm hụt

ngân sách. Trong khi đó, tâm lý hoang mang, sợ hãi tiếp tục bao trùm thị trường tài chính. Sự mất giá cổ phiếu và sự tụt dốc của thị trường bất động sản đã dẫn đến sự giảm sút mạnh mẽ tiêu dùng của người dân. Sự suy giảm của cả hai mặt cung và cầu tất yếu sẽ dẫn tới sự suy thoái của kinh tế Mỹ. Theo các số liệu thống kê, mức tăng trưởng của kinh tế Mỹ năm 2008 chỉ đạt 0,4% (hai quý III và IV tăng trưởng âm). Bước vào năm 2009, kinh tế Mỹ tiếp tục chìm sâu trong suy thoái với mức tăng trưởng - 6,4% trong quý I. Tỷ lệ thất nghiệp đạt mức kỷ lục 9,7% vào tháng 9/2009. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế đã đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với sức mạnh kinh tế Mỹ, đưa nước này trở thành “một người khổng lồ mệt mỏi”.

b) Thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Barack Obama (2009-2016)

Cuộc bầu cử tổng thống năm 2008 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ đang ở trong thời kỳ suy thoái tồi tệ nhất kể từ sau cuộc đại suy thoái 1929-1933 và hai cuộc chiến tranh còn đang dang dở ở Ápganixtan và Iraq. Ứng cử viên của Đảng Dân chủ Barack Hussein Obama đã đánh bại ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, Thượng nghị sĩ John McCain trong một chiến dịch bầu cử hiếm có trong lịch sử. Đông đảo người dân Mỹ đã lựa chọn niềm tin vào thông điệp mà Obama đã truyền cảm hứng cho họ: “Chúng ta có thể tin vào sự đổi thay” (“The change we can believe in”). Obama trở thành tổng thống Mỹ da màu đầu tiên sau khi giành được 53% số phiếu phổ thông và 365 phiếu đại cử tri, so với 46% số phiếu phổ thông và 163 phiếu đại cử tri của John McCain. Trong các cuộc vận động tranh cử, Obama nhấn mạnh đến sự cần thiết phải thay đổi lập trường của nước Mỹ về chiến tranh Iraq, về hệ thống chăm sóc sức khỏe toàn dân và phát triển khả năng độc lập của đất nước đối với các nguồn năng lượng. Việc Obama đắc cử tổng thống đồng thời cũng hiện thực hóa giấc mơ của Martin Luther King từ thập niên 1960 về một nước Mỹ mà ở đó con người được đánh giá bằng năng lực chứ không phải màu da của họ. Nhìn lại lịch sử nước Mỹ có thể thấy, 143 năm sau khi chế độ

nô lệ được bãi bỏ ở Mỹ, một nghị sĩ trẻ từ bang Illinois đã trở thành tổng thống da màu đầu tiên của nước Mỹ.

Trong nhiệm kỳ thứ nhất (2009-2012), Tổng thống Obama đã bắt đầu một sự khởi động làm thay đổi hình ảnh của nước Mỹ trong các vấn đề đối nội và đối ngoại. Về đối nội, Chính quyền Obama tiếp tục các nỗ lực nhằm đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng, trong đó tập trung vào việc thực hiện các gói kích cầu và cứu trợ để phục hồi sự phá sản của hệ thống tài chính ngân hàng và giải quyết tình trạng thất nghiệp đang ngày càng gia tăng. Khi đối phó với nhiệm vụ khó khăn này, một trong những thành công của Tổng thống Obama là thuyết phục Quốc hội thông qua gói kích thích kinh tế trị giá 787 tỷ USD, mà một phần lớn được sử dụng vào việc tạo ra việc làm mới cũng như chi tiêu công. Chính phủ mới đưa ra kế hoạch tạo thêm khoảng 3 triệu việc làm trong 5 năm tiếp theo để kiểm chế tỷ lệ thất nghiệp do cuộc khủng hoảng tạo ra. Trong các giải pháp đối phó với cuộc khủng hoảng mang tính toàn cầu, Chính quyền Obama rất coi trọng sự hợp tác quốc tế, xuất phát từ quan điểm cho rằng không một nước riêng lẻ nào dù hùng mạnh đến đâu có thể một mình vượt qua khủng hoảng. Kế hoạch kích thích kinh tế của Chính quyền Obama có tác dụng phanh đũa suy thoái của nền kinh tế và tạo ra khoảng 1 triệu việc làm mới (tính đến tháng 9/2009), đồng thời từng bước đưa nền kinh tế ra khỏi suy thoái. Mức suy giảm kinh tế của quý II năm 2009 là -1%, cho thấy sự cải thiện rõ rệt so với mức tăng trưởng - 6,4% của quý I.

Cuối tháng 6/2009, Tổng thống Obama đưa ra Quốc hội kế hoạch đại cải tổ hệ thống tài chính Mỹ, kế hoạch được cho là lớn nhất kể từ thập niên 1930, nhằm ngăn chặn những rủi ro của hệ thống này trong tương lai sau hàng loạt những sai lầm đã mắc phải. Obama cho rằng, để xây dựng nền tảng mới cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững, cần thiết phải thực hiện kế hoạch cải tổ để nước Mỹ có được một hệ thống tài chính khỏe mạnh. Kế hoạch này bao gồm năm phần, trong đó tập trung vào việc đẩy mạnh giám sát và quản lý các công

ty tài chính, thiết lập hệ thống quản lý toàn diện đối với thị trường tài chính, bảo vệ người tiêu dùng và nhà đầu tư, trang bị cho Chính phủ các công cụ cần thiết để chống khủng hoảng và nâng cao các quy chuẩn quản lý, hợp tác quốc tế về tài chính.

Trong chính sách đối nội, kế hoạch cải tổ hệ thống chăm sóc sức khỏe được đặt ở vị trí hàng đầu trong các nỗ lực của Chính quyền Obama. Đây là một trong những chủ đề do lịch sử để lại, gây tranh cãi và chia rẽ nhiều nhất trong cả phe Cộng hòa và Dân chủ, đồng thời gây chia rẽ dân chúng với Chính phủ. Kể từ thời cựu Tổng thống Roosevelt, cải cách y tế luôn phải đối mặt với những thách thức không thể vượt qua. Cho đến thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Bill Clinton, đề xuất cải tổ toàn diện ngành y tế "Hillary Care" đã không được Quốc hội thông qua. Vấn đề rắc rối này hoàn toàn không được chính quyền đề cập trong suốt hai nhiệm kỳ cầm quyền của Tổng thống G.W. Bush.

Xuất phát từ thực trạng nền y tế của đất nước với hàng chục triệu người dân không có bảo hiểm y tế, hoặc sẽ mất bảo hiểm y tế trong một vài năm tới, Chính quyền Obama đã đề xuất kế hoạch cải tổ trị giá 900 tỷ USD nhằm cung cấp cho người dân quyền lựa chọn một chương trình bảo hiểm y tế do chính quyền quản lý và chương trình này sẽ cạnh tranh với các công ty tư nhân. Kế hoạch có tên gọi "Obamacare" được kỳ vọng sẽ giúp cho 97% người dân Mỹ được hưởng bảo hiểm y tế trong vòng 10 năm. Obama cho rằng kế hoạch cải tổ sẽ không làm gia tăng thâm hụt ngân sách và không gây tổn kém thêm vì sẽ loại bỏ được những chi tiêu lãng phí trong hệ thống chăm sóc sức khỏe hiện hành.

Obamacare bắt đầu được dự thảo từ giữa năm 2009, tuy nhiên, kế hoạch này vấp phải sự phản đối của phe Cộng hòa trong Quốc hội, đồng thời sự ủng hộ của công chúng đối với kế hoạch này cũng dần dần suy giảm do lo ngại rằng việc thực hiện kế hoạch này sẽ gây ra thâm hụt ngân sách, gia tăng lạm phát và suy thoái kinh tế. Các nhóm chính trị bảo thủ, điển hình là Freedom Works, chủ trương đấu tranh

giảm thuế và giảm quy mô của Chính phủ, theo đó đã tổ chức cuộc biểu tình phản đối kế hoạch cải tổ hệ thống y tế của Obama với sự tham gia của hàng nghìn người dân tại Thủ đô Washington vào ngày 12/9/2009. Cuộc biểu tình được coi là đỉnh điểm của những hành động phản đối kế hoạch cải tổ y tế Obamacare. Tuy nhiên, bất chấp các ý kiến phản đối, Hạ viện vẫn thông qua Dự luật Obamacare vào tháng 11/2009, sau đó một tháng đến lượt Thượng viện thông qua. Obamacare chính thức được đưa vào luật vào tháng 3/2010.

Về chính sách đối ngoại, Chính quyền Obama nỗ lực thực hiện các biện pháp nhằm phục hồi hình ảnh nước Mỹ trong cộng đồng quốc tế. Lịch sử nước Mỹ hiện đại cho thấy không ít tổng thống đã thành công trong việc làm mới hình ảnh của đất nước theo cách riêng của mình. Ronald Reagan và George W. Bush trong nhiệm kỳ đầu đã được biết đến như những tổng thống của một nước Mỹ hiếu chiến và kiêu ngạo. Trong khi đó, Jimmy Carter tạo dựng hình ảnh một nước Mỹ ôn hòa hơn, còn Bill Clinton với chủ trương can dự vào các vấn đề quốc tế với tư cách của một siêu cường nhưng sẵn sàng sử dụng bạo lực khi cần. Để tạo dựng hình ảnh mới, Chính quyền Obama, từ tổng thống cho đến các nhân vật chủ chốt đã đi khắp thế giới để đối thoại trực tiếp và thu hẹp bất đồng với các nước mà quan hệ với Mỹ đã bị xấu đi trong thời kỳ cầm quyền của Tổng thống G.W. Bush. Những động thái mới trong chính sách đối ngoại như quyết tâm đóng cửa nhà tù Guantanamo, đề nghị tiếp xúc trực tiếp với Iran, nói lỏng chính sách cấm vận Cuba, cải thiện quan hệ với các nước Mỹ Latinh, khởi động lại quan hệ Mỹ - Nga vốn trở nên băng giá vào những năm cuối của nhiệm kỳ Tổng thống G.W. Bush,... đã góp phần tạo ra một hình ảnh nước Mỹ ôn hòa hơn đối với phần còn lại của thế giới.

Đối với vấn đề Irắc, Obama là người phản đối cuộc chiến tranh Irắc ngay từ năm 2004, trong chiến dịch tranh cử vào Thượng viện Mỹ, đồng thời tiếp tục duy trì quan điểm này trong chiến dịch tranh cử Tổng thống năm 2008. Sau khi nhậm chức, Obama tiếp tục thực hiện

lộ trình rút quân theo các cam kết mà Chính quyền G.W. Bush đã ký kết với Irắc từ tháng 11/2008, theo đó các đơn vị chiến đấu Mỹ rút khỏi các thành phố của Irắc ngày 30/7/2009 và rút hoàn toàn khỏi nước này vào tháng 12/2011. Trong cuộc chiến chống khủng bố ở Ápganixtan, ngay trong tuần lễ đầu tiên sau khi nhậm chức, Obama đưa ra “chính sách mới” bao gồm việc tăng quân số, triển khai trên 21.000 quân đến Ápganixtan, bổ sung thêm 80 tỷ USD vào ngân sách 750 tỷ USD để trợ giúp tài chính cho cuộc chiến. Đồng thời, Mỹ chủ trương tăng cường các hoạt động chống khủng bố, chống nổi dậy ở Ápganixtan và thực hiện bằng chiến thuật kết hợp “sức mạnh cứng với sức mạnh mềm”. Chiến thuật “Afpak” được sử dụng với hàm ý gắn kết vấn đề Ápganixtan (Af) với Pakixtan (pak), dùng máy bay không người lái và tên lửa tầm ngắn tấn công trong các chiến dịch truy quét tàn quân Taliban trên lãnh thổ Pakixtan. Trong cuộc chiến chống khủng bố, ngày 02/5/2011, Chính quyền Obama đã thực hiện vụ tấn công tiêu diệt trùm khủng bố Osama bin Laden, một đòn giáng mạnh vào các tổ chức Hồi giáo cực đoan trên toàn thế giới.

Trong quan hệ với châu Âu, việc phục hồi các mối liên kết chặt chẽ với châu Âu đã được ông Obama cam kết từ đầu nhiệm kỳ. Các nước châu Âu tỏ ra có thiện cảm hơn với Obama so với Tổng thống tiền nhiệm G.W. Bush - người có chủ trương hành động đơn phương. Theo kết quả thăm dò dư luận do Transatlantic Trend thực hiện tháng 7/2009, số người ủng hộ chính sách ngoại giao của Obama chiếm tới 77%, trong khi số người ủng hộ chính sách của G.W. Bush vào tháng 7/2008 chỉ là 19%. Tuy vậy, quan hệ giữa Mỹ và châu Âu chưa có những thay đổi rõ rệt trong năm đầu cầm quyền của Obama. Mục tiêu tìm kiếm sự ủng hộ của đồng minh để mở rộng cuộc chiến chống khủng bố ở Ápganixtan trong Hội nghị NATO (tháng 4/2009) đã không đạt được như mong muốn. Các đồng minh chủ chốt của Mỹ trong NATO tuy chấp nhận việc gửi thêm số lượng tượng trưng là 5.000 quân, nhưng không muốn tiếp tục tham chiến. Bất đồng chủ yếu giữa Mỹ và các nước NATO vẫn tồn tại xung quanh vấn đề

Ápganixtan, trong khi Mỹ cho rằng Ápganixtan giữ vị trí chiến lược quan trọng trong cuộc chiến chống khủng bố thì các nước châu Âu lại không coi Ápganixtan là khu vực có tầm quan trọng chiến lược đối với an ninh châu Âu.

Sự thay đổi được coi là đáng kể nhất của Chính quyền Obama đối với châu Âu là việc Tổng thống Obama tuyên bố từ bỏ việc triển khai kế hoạch lá chắn phòng thủ tên lửa ở Đông Âu vào tháng 9/2009. Kế hoạch này được Chính quyền G.W. Bush khẳng định lần đầu tiên (tháng 8/2008) bằng việc ký hợp đồng với Ba Lan lắp đặt 10 tên lửa đánh chặn tại khu vực gần biển Baltic và xây dựng một trạm radar trên lãnh thổ Cộng hòa Séc. Thay cho kế hoạch gây tranh cãi và tốn kém này, Chính quyền Obama chủ trương xây dựng một hệ thống mới mang lại biện pháp hiệu quả, mau lẹ và ít tốn kém hơn nhằm chống lại mối đe dọa tên lửa của Iran. Với hệ thống mới được triển khai trên các chiến hạm của hải quân với thế hệ tên lửa tầm ngắn Aegis và hệ thống tên lửa SM-3 bố trí ở Nam Âu và Bắc Âu, Mỹ sẽ từ bỏ nhu cầu về xây dựng các địa điểm phòng thủ tên lửa ở Cộng hòa Séc và Ba Lan. Việc điều chỉnh kế hoạch phòng thủ tên lửa của Chính quyền Obama đã có tác động tích cực trong việc làm giảm căng thẳng trong quan hệ Mỹ - Nga cũng như giảm bất đồng trong nội bộ NATO xung quanh vấn đề này. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, sự điều chỉnh này lại làm mất lòng các nước ở Đông Âu, đặc biệt là Ba Lan và Cộng hòa Séc.

Tháng 11/2012, trong cuộc chạy đua vào ghế tổng thống được đánh giá là gắt gao nhất trong lịch sử nước Mỹ, Tổng thống Mỹ Barack Obama đã đánh bại ứng cử viên Mitt Romney của Đảng Cộng hòa và giành được 303 phiếu đại cử tri, vượt 33 phiếu so với điều kiện cần thiết để trở thành người chèo lái nước Mỹ nhiệm kỳ tiếp theo. Trong cương lĩnh tranh cử, Obama khẳng định rằng mọi chính sách ông đề ra để xây dựng một nước Mỹ vững mạnh đều đang đi đúng hướng, cho dù chính ông cũng nhìn nhận là tiến độ thực thi chính sách không được nhanh như mọi người cũng như chính cá nhân ông

mong đợi, và ông cần thêm một nhiệm kỳ nữa để hoàn tất những điều ông muốn làm.

Trong nhiệm kỳ thứ hai (2013-2016), Chính quyền Obama tập trung vào giải quyết vấn đề lao động và việc làm, giảm thiểu mức thâm hụt ngân sách của Chính phủ Mỹ, cải cách luật lệ về thuế khóa, cải cách hệ thống di trú và giảm bớt sự lệ thuộc của nước Mỹ vào dầu mỏ ở nước ngoài. Trọng tâm của Chính phủ Mỹ trong việc giải quyết việc làm cho người dân là triển khai các biện pháp thực hiện Đạo luật việc làm cho người Mỹ (The American Jobs Act) được thông qua từ tháng 9/2011¹. Chính phủ Mỹ tăng cường các chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp thuê mướn nhân công, thực hiện các chương trình tạo thêm việc làm mới. Đồng thời, các chương trình hỗ trợ giáo dục được triển khai, hỗ trợ và mở ra cơ hội tiếp cận nguồn tín dụng cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đến nửa sau nhiệm kỳ thứ hai của Obama, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm từ 9,1% (năm 2011) xuống mức 5% (năm 2015) và chỉ còn 4,7% (tháng 12/2016) khi kết thúc nhiệm kỳ thứ hai của ông². Giải quyết việc làm, hạ tỷ lệ thất nghiệp và sự phục hồi của nền kinh tế sau khủng hoảng là di sản lớn nhất về kinh tế của Tổng thống Obama trong nhiệm kỳ thứ hai.

Tổng thống Obama đưa việc hoàn thiện Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) thành ưu tiên hàng đầu trong chương trình nghị sự của nhiệm kỳ thứ hai. TPP là yếu tố then chốt trong chính sách kinh tế mà Tổng thống Obama đã theo đuổi ngay từ nhiệm kỳ thứ nhất. Kể từ khi bắt đầu tham gia đàm phán năm 2009, TPP được coi là một chiến lược lớn của Mỹ để lôi kéo các đồng minh nhằm cân bằng lại ảnh hưởng kinh tế ngày càng tăng của Trung Quốc ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đây cũng được dự báo là nhân tố giúp Mỹ có được ảnh hưởng vượt trội về kinh tế ở khu vực. Sau các phiên

1. Xem White House: "The Press Office: American Jobs Act", <https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2011/09/08/fact-sheet-american-jobs-act>.

2. Xem U.S. Bureau of Labor Statistics: "Unemployment Rate", <https://data.bls.gov/timeseries/LNS14000000>.

đàm phán chính thức của 12 nước tham gia, TPP hy vọng sẽ trở thành Hiệp định thương mại tự do (FTA) lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 40% GDP toàn cầu. Tuy nhiên, TPP cuối cùng đã không được thông qua trong nhiệm kỳ Obama do sự phản đối của các chính trị gia Đảng Cộng hòa. Sự kiện này đánh dấu một thất bại của Tổng thống Obama trong nhiệm kỳ thứ hai.

Trong khi đó, Tổng thống Obama được đánh giá cao trong vấn đề bảo vệ môi trường. Chính quyền Obama đã đóng góp vào thành công của Hiệp định Paris về chống biến đổi khí hậu, trong đó Mỹ cùng với 185 quốc gia khác cam kết cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Hiệp định này cũng đưa ra rất nhiều quy định nhằm quản lý ô nhiễm đến từ các nhà máy nhiệt điện than và hạn chế khai thác than cũng như dầu và khí trên các vùng đất thuộc quyền sở hữu của chính quyền Liên bang và các vùng biển gần bờ. Đồng thời, Tổng thống Obama cũng thành công trong việc đưa gần 222 triệu ha đất vào các khu bảo tồn - nhiều hơn bất kỳ tổng thống tiền nhiệm nào.

Về các vấn đề xã hội, Chương trình bảo hiểm y tế toàn quốc (Obamacare) đã được chính thức đưa vào vận hành từ tháng 10/2013, với mục tiêu đến năm 2017 tất cả mọi người dân nước Mỹ đều được cung cấp bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, dù mục đích tốt, song Obamacare đã không đáp ứng được nguyện vọng của những người đáng ra phải được hưởng lợi từ chương trình này. Cho đến cuối năm 2015, mới chỉ có 20 triệu dân trên tổng số 320 triệu dân Mỹ đóng bảo hiểm y tế trong khuôn khổ Obamacare, và chỉ có 83% trong số đã được hưởng trợ cấp của Chính phủ cho khoản chi tiêu vượt trội về y tế. Obamacare bộc lộ một số nhược điểm và các nghị sĩ Đảng Cộng hòa luôn tìm cách đưa nội dung xóa bỏ Obamacare vào cương lĩnh tranh cử từ cấp địa phương, cấp bang, cho đến cấp Liên bang. Ngoài ra, họ còn có một lý do khác để chỉ trích Luật bảo hiểm y tế Mỹ là: với Obamacare, kinh phí bảo hiểm đã tăng mạnh, sức mua của các hộ gia đình qua đó giảm đi. Những bất đồng giữa hai đảng về Obamacare cho thấy, nước Mỹ ngày nay tiếp tục bị chi phối bởi nhiều nhóm lợi

ích khác nhau, chính vì vậy, việc đạt tới một thỏa thuận chung trong lĩnh vực cải cách y tế - một vấn đề mang tính lịch sử và nhạy cảm, là điều không dễ dàng.

Về chính sách đối ngoại, Tổng thống Obama đã đạt được một số thành công, cụ thể là việc ký kết thỏa thuận hạt nhân với Iran và việc bình thường hóa quan hệ với Cuba. Đối với chương trình hạt nhân của Iran, Tổng thống Obama đi theo hướng khác so với người tiền nhiệm: xúc tiến những cuộc đàm phán bí mật với quốc gia Hồi giáo này. Tháng 7/2015, Thỏa thuận về vấn đề hạt nhân đã được ký kết giữa Iran với nhóm P5+1 (gồm Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc cộng với Đức). Việc đạt được thỏa thuận là thắng lợi về chính sách đối với cả Tổng thống Mỹ Barack Obama và người đồng cấp Iran Hassan Rouhani. Thỏa thuận về vấn đề hạt nhân Iran hạn chế tiến trình phát triển vũ khí của Iran, đổi lại là việc Mỹ giảm đáng kể cấm vận cho nước này. Thỏa thuận này khiến quan hệ của Mỹ với những đồng minh chủ chốt như Israen và Ả-rập Xêút trở nên căng thẳng. Tuy nhiên, thỏa thuận này góp phần ngăn chặn cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân ở Trung Đông và xoa dịu những căng thẳng ngày càng gia tăng giữa Iran và Mỹ kể từ sau cuộc Cách mạng Hồi giáo năm 1979.

Về quan hệ với châu Âu, trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Obama, mặc dù mối quan hệ giữa Mỹ với EU và NATO không xấu đi, thậm chí vẫn phát triển tốt đẹp về chính trị, nhưng không có được bước phát triển mang ý nghĩa và tầm vóc chiến lược. Trong chính sách đối với châu Âu, Tổng thống Obama nhấn mạnh tầm quan trọng của châu Âu, đồng thời đặt trọng tâm vào việc xây dựng Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP). TTIP là một thỏa thuận thương mại và đầu tư toàn diện, tiêu chuẩn cao giữa Mỹ và EU. Được khởi động đàm phán từ tháng 7/2013, TTIP sau đó bị trì hoãn do EU phản đối các điều khoản liên quan đến việc bảo vệ các nhà đầu tư mà Mỹ đưa ra. Tổng thống Obama đã hối thúc các đối tác châu Âu nỗ lực để sớm kết thúc các vòng đàm phán của TTIP trong năm 2015. Tuy nhiên, các kết quả đạt được chưa tương xứng với kỳ

vọng của ông. Tổng thống Obama mong muốn Hiệp định thương mại tự do và đầu tư lớn nhất trong lịch sử giữa hai bờ Đại Tây Dương trở thành di sản của mình sau hai nhiệm kỳ tổng thống, nhưng do còn quá nhiều bất đồng giữa hai bên trong các vòng đàm phán nên cuối cùng TTIP đã không trở thành hiện thực khi ông rời Nhà Trắng.

Trong quan hệ với các nước khu vực Mỹ Latinh, Chính quyền Obama mong muốn tạo dựng một hình ảnh mới của nước Mỹ đối với các nước trong khu vực. Tổng thống Obama đến dự Hội nghị Thượng đỉnh châu Mỹ tháng 4/2009 với thông điệp sẵn sàng tiến hành một sự khởi đầu mới với các nước trong khu vực, trước hết là với Cuba và Vê-nê-xuê-la. Obama là Tổng thống Mỹ đầu tiên thừa nhận rằng chính sách cấm vận Cuba trong gần 50 năm qua đã không mang lại hiệu quả và sẵn sàng đối thoại với Cuba trên nhiều vấn đề từ kinh tế đến nhân quyền. Với phương châm tôn trọng và lắng nghe đối tác, Obama hy vọng sẽ đạt được cải thiện trong quan hệ với Tổng thống Vê-nê-xuê-la Hugo Chavez - người đi đầu trong phong trào bài Mỹ dưới thời Tổng thống G.W. Bush. Những động thái tích cực của Chính quyền Obama cho thấy sự bắt đầu một bầu không khí mới trong quan hệ giữa Mỹ và các nước khu vực Mỹ Latinh. Tháng 7/2015, Tổng thống Obama chính thức tuyên bố bình thường hóa mối quan hệ ngoại giao bị gián đoạn với Cuba kể từ năm 1961.

Tổng thống Obama lên cầm quyền vào lúc kinh tế Mỹ bước vào giai đoạn đen tối nhất của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009. Sau hai nhiệm kỳ tổng thống, ông rời Nhà Trắng với hơn 50% tỷ lệ người dân ủng hộ nhờ việc ông đã vực dậy nền kinh tế, tạo ra 15 triệu việc làm cho người dân. Nền kinh tế Mỹ đã vượt qua thời khắc khó khăn nhất của cuộc khủng hoảng và suy thoái trầm trọng nhất trong vòng 70 năm qua và đạt được mức tăng trưởng ổn định.

Bên cạnh những thành công đó, vẫn tồn tại nhiều khó khăn mà vị tổng thống da màu đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ đã không thể vượt qua. Nước Mỹ vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức về chính trị, kinh tế - xã hội. Về chính trị, những khó khăn của Đảng Dân chủ ngày

càng gia tăng. Năm 2009, khi ông Obama lên nắm quyền, Đảng Dân chủ chiếm đa số ghế trong Quốc hội và kiểm soát 29/50 ghế Thống đốc bang. Kể từ đó trở đi, tầm ảnh hưởng của Đảng Dân chủ suy giảm rõ rệt. Hạ viện rơi vào tay Đảng Cộng hòa năm 2010, Thượng viện chịu chung số phận năm 2014. Đảng Dân chủ chỉ còn nắm ghế Thống đốc ở 16 bang. Tình cảnh càng trở nên khó khăn hơn khi Đảng Cộng hòa kiểm soát 32 cơ quan lập pháp cấp bang. Đảng Dân chủ chỉ còn chiếm đa số ở 12 bang. Nếu không cải thiện tình hình ở các bang quan trọng như Pennsylvania, Ohio, Michigan hay Wisconsin vào năm 2020, các cơ quan lập pháp do Đảng Cộng hòa chiếm đa số sẽ đưa ra những thay đổi cơ bản, khiến cho việc giành lại Hạ viện của Đảng Dân chủ trở nên khó khăn hơn rất nhiều trong ít nhất một thập niên tới. Về phương diện kinh tế - xã hội, trong hai nhiệm kỳ của Tổng thống Obama, cách biệt giàu nghèo tại Mỹ ngày càng lớn. Năm 2009, 1% những người giàu nhất nắm giữ 16,7% tổng sản phẩm của cả nước. Khi Barack Obama sắp mãn nhiệm, tỷ lệ này đã tăng lên mức 18,4%.

Ông Obama rời Nhà Trắng với những thành tựu đáng ghi nhận trong lĩnh vực ngoại giao và hoàn thành một lời hứa chủ chốt trong giai đoạn vận động tranh cử của mình khi rút quân đội Mỹ khỏi Iraq và Ápganixtan. Tuy nhiên, trong lĩnh vực đối ngoại, mặc dù các cuộc chiến của Mỹ tại Iraq và Ápganixtan đã mang tên mới là "các cuộc chiến của Obama" nhưng về cơ bản vẫn là sự kế thừa và nối dài các chính sách của Chính quyền G.W. Bush trước đây. Tình hình này xuất phát từ thế cân bằng chính trị - xã hội bên trong nước Mỹ cũng như bối cảnh quốc tế khiến cho Obama khó có thể thực hiện một chính sách đối ngoại mang bản sắc riêng của mình. Điều đó khiến các nhà phân tích cho rằng Obama đã trở thành nạn nhân của những kỳ vọng quá cao được đặt lên vai ông khi bước vào Nhà Trắng tháng 01/2009.

1.3. Thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Donald Trump (2017-2020)

Trong cuộc bầu cử tổng thống tháng 11/2016, ông Donald Trump đã trở thành tổng thống thứ 45 của nước Mỹ với 306 phiếu đại cử tri, thắng áp đảo ứng cử viên của Đảng Dân chủ Hillary Clinton,

mặc dù số phiếu phổ thông của ông thấp hơn. Donald Trump là vị tổng thống đầu tiên của nước Mỹ chưa từng có kinh nghiệm chính trường hay quân sự. Chiến thắng của Donald Trump đi ngược lại dự đoán trước đó của các nhà thăm dò cũng như giới phân tích ở nước Mỹ và trên thế giới. Trong suốt chiến dịch tranh cử, ông Donald Trump đã biết xoáy sâu vào những yếu kém và sự suy thoái của hệ thống chính trị Mỹ đối với đa số người dân để tìm kiếm sự ủng hộ của đông đảo cử tri Mỹ - những người đang bất mãn với hệ thống chính trị hiện tại. Donald Trump đã khôn khéo chỉ ra được những tồn tại chính trong đường lối kinh tế, đối ngoại của Đảng Dân chủ và sự đồng nhất điều này của Chính quyền Obama với sự tiếp nối của ứng cử viên Hillary Clinton nếu bà thắng cử.

Bước vào Nhà Trắng năm 2017 với học thuyết “Nước Mỹ trên hết”, Donald Trump cam kết sẽ nỗ lực hết sức vì một nước Mỹ hùng mạnh, lợi ích quốc gia, dân tộc Mỹ là trên hết. Ông cũng cam kết sẽ là tổng thống của mọi người dân Mỹ và thực thi một kế hoạch quyết liệt nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hướng tới mục tiêu tăng gấp đôi mức tăng tổng sản phẩm quốc nội, đề cao dân túy dân sinh. Donald Trump cam kết sẽ khôi phục một nước Mỹ thịnh vượng và mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Thực tế cho thấy, trong nhiệm kỳ của mình, Tổng thống Donald Trump đã làm không chỉ nước Mỹ mà cả thế giới bất ngờ bởi những quyết sách gây tranh cãi ngay cả đối với chính giới Mỹ.

Về kinh tế, chiến lược được Tổng thống Trump đưa ra nhằm mục tiêu thúc đẩy kinh tế Mỹ tăng trưởng tốt hơn là thực thi ngay lập tức những chính sách bảo hộ kinh tế, tăng cường chi tiêu cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, tạo việc làm mới, tăng chi tiêu chính phủ, chính sách giảm thuế và nới lỏng các quy định kiểm soát các doanh nghiệp. Đồng thời, một số chương trình nghị sự lớn về kinh tế như cải cách hệ thống thuế, nới lỏng quy định tài chính, đưa ra các công cụ tài chính mới để tăng việc làm ở Mỹ được thực thi. Số lượng việc làm tăng lên vững chắc, đạt trung bình khoảng 170.000 việc làm/tháng.

Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống còn 3,8% (tháng 5/2018) và tiếp tục duy trì ở mức 3,7% (tháng 6/2019), đây là mức thấp nhất kể từ năm 2000¹. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, những thành tích này là sự tiếp nối quá trình phục hồi kinh tế Mỹ từ nhiệm kỳ của Tổng thống Barack Obama. Nền kinh tế Mỹ tiếp tục phục hồi mạnh mẽ, GDP tăng trưởng đạt mức trên 3,0% (năm 2017) - mức tăng cao nhất trong các nước G7 và đạt mức 4,1% trong quý II năm 2018 - mức cao nhất trong các quý kể từ năm 2014².

Một trong những quyết định gây tranh cãi nhất của Tổng thống Donald Trump là hủy bỏ Chương trình bảo hiểm y tế toàn quốc Obamacare - một thành tựu mang dấu ấn Tổng thống tiền nhiệm Obama. Theo quan điểm của ông Trump, Obamacare là một chương trình lãng phí và việc triển khai chính sách Obamacare trong những năm qua đã đánh mạnh vào tầng lớp trung lưu Mỹ, buộc những người có thu nhập cao và những người có lý lịch sức khỏe tốt vẫn phải mua bảo hiểm để có ngân sách cho việc cung cấp bảo hiểm y tế cho những người thu nhập thấp. Tuy nhiên, Đảng Cộng hòa - chiếm đa số trong Thượng viện Mỹ - đã không giành được sự ủng hộ nhằm bãi bỏ Obamacare, bởi lẽ Đảng Dân chủ kiên quyết bảo vệ Đạo luật này với lý do hàng triệu người Mỹ có bảo hiểm đầy đủ nhờ Obamacare. Chính vì vậy, dù quyết tâm loại bỏ Obamacare, nhưng Chính quyền Trump chưa thể đưa ra một dự luật đầy đủ có thể thay thế Obamacare.

Đồng thời, Tổng thống Trump cũng đảo ngược một số văn bản dưới thời Obama về môi trường, năng lượng. Những người phản đối cho rằng những thay đổi này sẽ khiến bất công xã hội ở Mỹ gia tăng khi chỉ làm lợi cho người giàu và gây thiệt cho người nghèo. Họ cho rằng các chính sách của chính quyền mới chỉ phục vụ cho giới doanh nhân giàu có, đặt lợi nhuận lên trên yếu tố môi trường, an toàn cũng như sức khỏe của đa số người dân Mỹ.

1. Xem U.S. Bureau of Labor Statistics: "Unemployment Rate", <https://data.bls.gov/timeseries/LNS14000000>.

2. Xem US Department of Commerce - Bureau of Economic Analysis: "US Economy at a Glance 2018", <https://www.bea.gov/newsreleases/glance.htm>.

Trong các vấn đề xã hội, quan điểm của Chính quyền Trump về hạn chế nhập cư đã gây ra cuộc chiến pháp lý sâu sắc và gay gắt ngay trong lòng nước Mỹ. Với quan điểm bảo vệ an toàn cho nước Mỹ, Tổng thống Trump ban hành một số sắc lệnh, nổi bật là “Sắc lệnh bảo vệ quốc gia khỏi sự nhập cư của khủng bố nước ngoài vào Mỹ” nhằm hạn chế việc đi lại và cư trú của công dân một số quốc gia ở Trung Đông và châu Phi. Đồng thời, Chính quyền Trump cũng triển khai xây dựng bức tường ngăn biên giới giữa Mỹ với Mêhicô như cam kết khi tranh cử. Việc siết chặt vấn đề nhập cư và đặc biệt là việc hàng loạt trẻ em nhập cư bị tách khỏi gia đình mình ngay tại biên giới Mỹ - Mêhicô do chính sách nhập cư của Tổng thống Trump đã gây ra làn sóng phản ứng phẫn nộ của công chúng Mỹ và dư luận quốc tế. Trước sự chỉ trích gay gắt của dư luận, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã buộc phải ký sắc lệnh ngừng chia rẽ gia đình nhập cư ở biên giới vào tháng 6/2018, song khẳng định vẫn tiếp tục chính sách siết chặt nhập cư “không khoan nhượng” của mình.

Về chính sách đối ngoại, với mục tiêu giữ lại việc làm cho người Mỹ, quan điểm của ông Trump là phản đối tự do thương mại, thực hiện các chính sách bảo hộ đối với nền kinh tế Mỹ, hủy bỏ một số hiệp định thương mại khu vực và quốc tế, cho dù điều đó đồng nghĩa với việc nước Mỹ từ bỏ một số vai trò và giá trị truyền thống. Chỉ 3 ngày sau khi nhậm chức, Tổng thống Trump đã tuyên bố đưa Mỹ ra khỏi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)¹, ngừng đàm phán Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP) và đề nghị xem xét một số điều khoản của Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) mà Mỹ là thành viên chủ chốt. Theo Tổng thống Trump, nước Mỹ đã không được hưởng quyền lợi xứng đáng khi tham gia những hiệp định kinh tế đa phương này.

Đồng thời, Tổng thống Trump quyết định rút khỏi một số định chế quốc tế để đánh đổi lấy lợi ích quốc gia, như việc tuyên bố rời

1. Xem “Trump Abandons TPP, Obama’s Signature Trade Deal”, *The New York Times*, <https://www.nytimes.com/2017/01/23/us/politics/tpp-trump-trade-nafta.html>.

khỏi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), cắt giảm nhiều khoản đóng góp cho Liên hợp quốc, rút khỏi Hiệp định Paris về chống biến đổi khí hậu (COP21) với lý do COP21 “không công bằng với Mỹ”, “chiếm đoạt công ăn việc làm của người Mỹ”. Ông Trump tuyên bố sẽ cố gắng đàm phán lại hoặc đưa ra một thỏa thuận mới nhằm đem lại lợi ích cho nước Mỹ.

Liên quan đến khu vực Trung Đông, Tổng thống Trump cũng khiến dư luận bất ngờ khi chính thức công nhận Jerusalem là Thủ đô của Ixraen, thay đổi quan điểm của các chính quyền trước đây. Đồng thời, Tổng thống Trump tuyên bố rút khỏi Thỏa thuận về vấn đề hạt nhân ký kết với Iran và nhóm P5+1 vào tháng 5/2018. Điều đó cho thấy, Tổng thống Trump sẵn sàng đảo ngược quyết định của những người tiền nhiệm, nếu sự hiện diện của Mỹ không mang lại một lợi ích thực chất cho quốc gia này.

Chú trọng quan hệ song phương hơn đa phương, Chính quyền D. Trump tập trung củng cố quan hệ với các đồng minh (Nhật Bản, Hàn Quốc, NATO, G7), với các nước lớn. Đồng thời, Mỹ chủ trương chỉ tập trung xử lý các vấn đề an ninh cấp bách, thiết thực như chống khủng bố IS, vấn đề tên lửa đạn đạo, vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên. Tổng thống Trump đã có những bước đi đột phá so với người tiền nhiệm trong việc giải quyết vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên với cuộc gặp thượng đỉnh Mỹ - Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên tháng 6/2018 tại Xingapo và mong muốn giải quyết vấn đề này bằng những nỗ lực ngoại giao theo hướng đôi bên cùng có lợi.

Đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Chính quyền Trump ngay từ đầu đã khẳng định từ bỏ chiến lược tái cân bằng của Obama. Thay vào đó, Tổng thống Trump đưa ra khái niệm Ấn Độ - Thái Bình Dương trong Chiến lược an ninh quốc gia (NSS) tháng 12/2017. Khái niệm Ấn Độ - Thái Bình Dương thể hiện lập trường đa phương hóa của Mỹ ở châu Á với mối quan tâm rộng lớn hơn so với người tiền nhiệm, đồng thời cho thấy những tín hiệu về cạnh tranh quyền lực

giữa Mỹ và Trung Quốc ở khu vực. Lợi ích kinh tế là động lực thúc đẩy chiến lược của Mỹ trong việc can dự sâu sắc hơn vào khu vực. Điều này đã được Chính quyền Trump nhấn mạnh. Ngày 30/7/2018, trong phát biểu tại Diễn đàn doanh nghiệp Ấn Độ - Thái Bình Dương, Ngoại trưởng Mỹ Mike Pompeo đã công bố Tầm nhìn kinh tế Ấn Độ - Thái Bình Dương của Mỹ (America's Indo - Pacific Economic Vision), trong đó khẳng định: khu vực này bao gồm hơn 1/3 dân số thế giới. Bốn trong số sáu nền kinh tế lớn nhất toàn cầu tập trung ở đây là Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Mỹ. Đồng thời, khu vực này còn bao gồm mười nước ASEAN, một khu vực kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới và là bạn hàng lớn của Mỹ. Nước Mỹ cam kết tăng cường sự hiện diện ở khu vực bởi vì chúng tôi muốn người dân Mỹ và các dân tộc khác ở khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương cùng chia sẻ sự lớn mạnh kinh tế trong những năm 2020, 2030, 2040 và xa hơn nữa. Đó là cơ sở để Mỹ cam kết can dự kinh tế tại khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương vì lợi ích an ninh quốc gia cho người dân Mỹ và các đối tác của Mỹ. Chiến lược an ninh quốc gia của Tổng thống Trump cũng nhấn mạnh: "An ninh kinh tế là an ninh quốc gia". Rất rõ ràng một phần lớn tương lai kinh tế quốc tế của Mỹ nằm trong khu vực¹. Tổng thống Trump cũng hy vọng cam kết của Mỹ sẽ đạt được sự ủng hộ lớn hơn nữa cho chiến lược "Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở" từ tất cả các nước, cùng chia sẻ tầm nhìn với Mỹ về một khu vực tôn trọng chủ quyền, pháp trị và phát triển bền vững.

Lập trường khác biệt của Tổng thống Trump cũng thể hiện rõ nét trong các mối quan hệ song phương với các nước lớn và đồng minh thân cận. Tổng thống Trump yêu cầu các nước thuộc Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), cũng như đồng minh truyền thống tại Đông Bắc Á như Hàn Quốc và Nhật Bản tăng cường đóng góp cho sự hiện diện của Mỹ trong khu vực. Trong Chiến lược an ninh

1. Xem US Mission to ASEAN: "Sec. Pompeo Remarks on America's Indo-Pacific Economic Vision", 2018, <https://asean.usmission.gov/sec-pompeo-remarks-on-americas-indo-pacific-economic-vision/>.

quốc gia 2017, Chính quyền Trump cũng không ngần ngại nói về Trung Quốc và Nga như “các đối thủ đe dọa tới lợi ích quốc gia của Mỹ”. Đối với Trung Quốc, từ tháng 6/2018, Tổng thống Trump triển khai kế hoạch áp thuế nhập khẩu lên hàng hóa Trung Quốc, gây ra cuộc chiến tranh thương mại căng thẳng chưa từng có giữa hai siêu cường kinh tế. Mục tiêu mà Tổng thống Trump muốn đạt được trong cuộc chiến tranh thương mại với Trung Quốc không chỉ nhằm giảm mức độ thâm hụt của Mỹ trong cán cân trao đổi thương mại với Trung Quốc mà còn coi đó là công cụ để xử lý lại toàn bộ quan hệ hợp tác kinh tế và thương mại Mỹ - Trung Quốc. Đồng thời, Mỹ còn hướng tới mục tiêu ngăn cản Trung Quốc vươn lên hàng đầu thế giới về tiềm lực kinh tế và trình độ khoa học kỹ thuật hiện đại, công nghệ cao, làm thất bại sáng kiến “Vành đai và Con đường” và “Made in China 2025” của Trung Quốc.

Trong khi đặt mục tiêu kinh tế lên ưu tiên hàng đầu, Tổng thống Trump tỏ ra thận trọng hơn trong việc sử dụng sức mạnh quân sự. Chỉ trích sai lầm của các chính quyền tiền nhiệm trong việc theo đuổi các cuộc chiến tranh ở Iraq, Libi, Xyri..., Tổng thống Trump cho rằng “sẽ mất rất nhiều công sức để thuyết phục tôi điều hàng chục nghìn binh lính đến Trung Đông, ngay cả khi Lầu năm góc gây sức ép”. Theo quan điểm của ông Trump: “nhiệm vụ của Nhà Trắng là chấm dứt những can thiệp quân sự nhằm xuất khẩu dân chủ hoặc ổn định lại thế giới”¹. Trong hành động trên thực tế, Tổng thống Trump tuyên bố rút toàn bộ quân Mỹ khỏi Xyri vào tháng 12/2018, chấm dứt 4 năm nước Mỹ can dự vào cuộc chiến ở Xyri.

Đặt vấn đề kinh tế, an ninh lên trên các vấn đề dân chủ, nhân quyền, quan điểm của Chính quyền Trump là “các chuẩn mực như tự do, nhân quyền là các giá trị, không phải là chính sách của Mỹ và các giá trị này không được coi là rào cản gây trở ngại cho việc thúc đẩy

1. Thông tấn xã Việt Nam: *Donald Trump và tương lai nước Mỹ*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2016, tr.26-27.

lợi ích về kinh tế và an ninh của Mỹ"¹. Có thể thấy, đây là một sự khác biệt lớn trong cách tiếp cận của Chính quyền Trump đối với các vấn đề dân chủ, nhân quyền so với các chính quyền tiền nhiệm vốn coi việc phổ biến các giá trị Mỹ gắn với lợi ích quốc gia.

Từ một doanh nhân thành đạt, giàu có trở thành tổng thống thứ 45 của nước Mỹ, khi bước vào Nhà Trắng, D. Trump đã thực thi hàng loạt chính sách đối nội, đối ngoại nhằm thực hiện hầu hết những điều đã hứa với cử tri khi tranh cử. Tuy nhiên, những quyết sách của Tổng thống Trump đã gây tranh cãi, chia rẽ trong chính nước Mỹ và làm đảo lộn những di sản của người tiền nhiệm. Thực tế cho thấy, Tổng thống Donald Trump còn phải tiếp tục đối phó với nhiều thách thức từ bên trong và bên ngoài để hiện thực hóa học thuyết "Nước Mỹ trên hết" và "đưa nước Mỹ vĩ đại trở lại" trong thời kỳ cầm quyền của mình.

2. Nhật Bản những năm đầu thế kỷ XXI

2.1. Cải cách của Chính phủ Koizumi và quá trình phục hồi kinh tế

Bước vào thế kỷ XXI, nền kinh tế Nhật Bản chưa có dấu hiệu hồi phục rõ rệt, tỷ lệ thất nghiệp vẫn đạt mức cao (trên 5,0%), chỉ số tiêu dùng liên tục giảm. Vấn đề phục hồi kinh tế thông qua việc đẩy mạnh thực hiện những cải cách cơ cấu kinh tế và hệ thống tài chính ngân hàng là những yêu cầu cấp bách đặt ra đối với Chính phủ Nhật Bản. Ngay sau khi nhậm chức tháng 4/2001, Thủ tướng Koizumi Junichiro đã bắt đầu thực hiện một cách hệ thống các cải cách kinh tế và tài chính trong suốt thời gian cầm quyền (2001-2006), dài nhất trong lịch sử Nhật Bản thời hậu chiến tính đến thời điểm đó². Để giải quyết những vấn đề cấp bách đối với hệ thống tài chính - ngân hàng, Chính phủ Koizumi nhanh chóng thực hiện các biện pháp

1. Xem "Tillerson: Pushing Human Right Abroad "Creates Obstacles" to US Interests", <https://abcnews.go.com/Politics/tillerson-pushing-human-rights-abroad-creates-obstacles/story?id=47190743>.

2. Xem Encyclopedia Britannica: "Koizumi Junichiro", <https://www.britannica.com/biography/Koizumi-Junichiro>.

nhằm khắc phục tình trạng nợ xấu, với các khoản nợ khó đòi lên tới 52.000 tỷ yên (426 tỷ USD), đồng thời giảm bớt số nợ khổng lồ của Nhà nước (1.070 tỷ yên).

Trong số các cải cách tài chính, việc thực hiện tư nhân hóa ngành bưu chính mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ngành bưu chính Nhật Bản với hệ thống ngân hàng tiết kiệm và bảo hiểm khổng lồ là một trong những thể chế tài chính lớn nhất thế giới với giá trị của các khoản tiền bảo hiểm nhân thọ lên tới 3.300 tỷ USD. Đa số người dân Nhật Bản với thói quen tiết kiệm thường gửi toàn bộ số tiền giành dụm được vào hệ thống ngân hàng của ngành bưu chính. Với 25.000 văn phòng và 270.000 nhân viên, ngân hàng bưu chính bao trùm gần như toàn bộ hệ thống tài chính Nhật Bản. Chủ trương của Thủ tướng Koizumi là tiến hành tư nhân hóa và thực hiện các cải cách nhằm cứu vãn sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng bưu chính, đồng thời coi đó là trọng tâm trong các cải cách tài chính. Chương trình tư nhân hóa và cải cách ngành bưu chính vấp phải sự phản đối kịch liệt của các nhân vật lão thành trong Đảng cầm quyền LDP; đồng thời chấm dứt tình trạng Chính phủ có quyền chỉ định các vị trí quan trọng để thưởng cho các nhân vật trung thành với Đảng cầm quyền như theo truyền thống. Tuy nhiên, Thủ tướng Koizumi lập luận rằng tư nhân hóa sẽ giúp giải phóng các nguồn quỹ của ngân hàng bưu chính để thúc đẩy kinh tế phát triển, do đó ông quyết định gạt truyền thống sang một bên để mở đường cho việc hoạch định chính sách cải cách một cách độc lập.

Sau khi Dự luật tư nhân hóa ngành bưu chính không được Quốc hội thông qua vào tháng 8/2005, Koizumi đã quyết định giải tán Hạ viện và tổ chức một cuộc bầu cử trước thời hạn, đồng thời cũng là một cách để trưng cầu dân ý về dự luật này. Kết quả là Đảng LDP giành được thắng lợi áp đảo trong cuộc bầu cử tháng 9/2005. Quốc hội đã thông qua Dự luật tư nhân hóa ngành bưu chính cùng với các gói kích thích nền kinh tế phục hồi và phát triển.

Cùng với các biện pháp cải cách tài chính, Chính phủ còn tiến hành các chính sách cải cách kinh tế khác như cắt giảm chi tiêu công, cho phá sản các công ty kém năng lực, thực hiện tư nhân hóa một số ngành kinh tế. Chính phủ tăng cường đầu tư ngân sách cho các dự án phát triển khoa học - công nghệ. Chương trình phát triển khoa học - công nghệ 2001-2005 được triển khai với kinh phí 24.000 tỷ yên. Khu vực kinh tế tư nhân được hưởng sự hỗ trợ của Chính phủ trong việc mở rộng sản xuất kinh doanh, đặc biệt là trong các lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, thông tin truyền thông, công nghệ nano và môi trường. Đồng thời, để mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa Nhật Bản, Chính phủ chú trọng việc mở rộng hoạt động thương mại song phương với các nền kinh tế mới nổi ở châu Á thông qua việc ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương (FTA). Ủy ban thúc đẩy việc ký kết FTA với châu Á được thành lập tháng 3/2004 nhằm thúc đẩy việc sử dụng FTA như một hình thức có hiệu quả đặc biệt của chính sách ngoại giao kinh tế.

Thành tích lớn nhất của Chính phủ Koizumi là việc nắm quyền kiểm soát ngân sách, cắt giảm bộ máy hành chính công kênh cũng như những khoản tiền lớn chi cho lĩnh vực công cộng mà không đem lại hiệu quả thực sự. Tuy nhiên, việc cắt giảm đầu tư vào các dự án công cộng - vốn là chiến lược để giành phiếu bầu của cử tri ở các khu vực ngoại ô và nông thôn của Đảng Dân chủ tự do cầm quyền - đã bị các nhà lãnh đạo truyền thống Đảng LDP phản đối. Thủ tướng Koizumi đã thách thức cơ chế truyền thống trong nền chính trị Nhật Bản để đạt được lịch trình cải cách của mình cũng như thay đổi cách đưa ra quyết định. Bằng cách từ chối nhượng bộ các cán bộ lão thành cũng như các phe phái trong Đảng LDP, Koizumi cũng từ bỏ cách thức lãnh đạo dựa trên đồng thuận của những người tiền nhiệm. Việc ông sẵn sàng đối lập với chính đảng của mình để theo đuổi cải cách đã nhận được sự ủng hộ của đông đảo người dân Nhật Bản.

Chương trình cải cách của Chính phủ Koizumi đã tạo ra cho nền kinh tế một cú hích mới. Sản xuất công nghiệp phục hồi mặc dù tốc

độ còn chậm. Từ năm 2002 tới 2006, tỷ lệ tăng trưởng GDP hằng năm đạt trung bình 2%. Đặc biệt, mức tăng trưởng GDP năm 2005 đạt 2,8%, riêng trong quý IV năm 2005 đạt 5,5%, vượt qua tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế Mỹ và EU. Hệ thống ngân hàng ổn định trở lại, việc thực hiện lãi suất 0% được hủy bỏ vào năm 2006 mặc dù tỷ giá lãi suất thấp vẫn được duy trì. Nền kinh tế đã xuất hiện những tín hiệu khả quan ban đầu, tuy nhiên, chính sách cải cách kinh tế của Koizumi được đánh giá là đã làm tăng thêm sự bất bình đẳng kinh tế và làm xói mòn nghiêm trọng chủ nghĩa bình quân truyền thống ở Nhật Bản. Về thực chất, các biện pháp cải cách tập trung vào việc tạo ra cú hích cho sản xuất phát triển đã thu nhỏ sự hỗ trợ tài chính cho các khu vực ngoại vi và nông thôn. Điều đó dẫn tới tình trạng thất nghiệp tăng cao và nghèo đói gia tăng. Việc giảm bớt các khoản chi tiêu ngân sách dành cho phúc lợi xã hội đã tạo ra nhiều lỗ hổng trong hệ thống an sinh xã hội, giảm việc làm, gây khó khăn cho cuộc sống của đông đảo người dân Nhật Bản.

Trong chính sách đối ngoại, Thủ tướng Koizumi đặt ưu tiên trong việc phát triển quan hệ liên minh với Mỹ. Bản thân ông cũng có quan hệ cá nhân mật thiết với Tổng thống George W. Bush. Chính phủ Koizumi ủng hộ cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ phát động sau sự kiện ngày 11/9, trực tiếp gửi lực lượng phòng vệ đến Iraq và tham gia các hoạt động hỗ trợ liên quân ở Ápganixtan. Đây là lần đầu tiên kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, binh lính Nhật Bản triển khai hoạt động ở nước ngoài. Mặc dù phe đối lập kiên quyết phản đối, nhưng theo đạo luật chống khủng bố được Chính phủ ký kết, kể từ năm 2001, hải quân Nhật Bản tiến hành các hoạt động cung cấp nhiên liệu cho các tàu chiến của liên quân ở Ápganixtan.

Về địa vị quốc tế, sau khi Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết xóa bỏ "Điều khoản nước thù địch" trong Hiến chương Liên hợp quốc ngày 11/12/1995, Nhật Bản đã có cơ hội trở thành Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an trong 10 nhiệm kỳ và là một trong số các quốc gia có số lần được bầu nhiều nhất. Nhằm mục

đích tăng cường vai trò của mình trong Liên hợp quốc, Nhật Bản chú trọng việc đóng góp tài chính và nguồn nhân lực cho bộ máy Liên hợp quốc. Từ năm 1998, Nhật Bản là nước có mức đóng góp lớn thứ hai, sau Mỹ, cho ngân sách hoạt động của Liên hợp quốc với số tiền bằng tổng mức đóng góp tài chính của 42 quốc gia cộng lại. Cho đến nay, Nhật Bản đảm đương khoảng 20% tổng kinh phí cho các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, vượt qua mức đóng góp tài chính của bất cứ nước nào trong số các thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an. Đồng thời, Thủ tướng Koizumi còn xúc tiến các hoạt động nhằm củng cố vai trò của Nhật Bản trên toàn cầu như tìm kiếm ghế thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và đề xuất việc sửa đổi Hiến pháp Nhật Bản về việc cho phép trực tiếp triển khai quân đội Nhật Bản trong các hoạt động gìn giữ hòa bình.

Trong quan hệ với các nước châu Á, đặc biệt là với Trung Quốc, việc các thủ tướng đến thăm đền Yasukuni hàng năm đã làm quan hệ hai nước xấu đi. Đền Yasukuni là một địa điểm linh thiêng mang ý nghĩa nền tảng tinh thần và bản sắc dân tộc Nhật Bản, nơi thờ phụng, lưu giữ tên tuổi của gần 2,5 triệu binh lính đã tử trận vì chiến đấu cho Nhật hoàng, trong đó có cả những tướng lĩnh, tội phạm chiến tranh trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Việc các thủ tướng Nhật Bản đến thăm đền Yasukuni, dù với tư cách cá nhân hay Nhà nước đều gây nên những căng thẳng về mặt ngoại giao giữa Nhật Bản với Trung Quốc và các nước châu Á, vốn là nạn nhân của chính sách xâm lược của Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

2.2. Nhật Bản với cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009

Sau khi Thủ tướng Koizumi kết thúc nhiệm kỳ, Chính phủ kế nhiệm do Thủ tướng Shinzo Abe - vị thủ tướng trẻ tuổi nhất, thuộc thế hệ sinh ra sau chiến tranh - lên cầm quyền trong thời gian từ tháng 9/2006 đến tháng 9/2007. Về cơ bản, Chính phủ Abe tiếp tục các chính sách của cựu Thủ tướng Koizumi, tập trung vào việc cân bằng ngân sách, giảm chi tiêu Nhà nước, thúc đẩy xuất khẩu.

Các thủ tướng kế tiếp thuộc Đảng cầm quyền LDP là Yasuo Fukuda cầm quyền từ tháng 9/2007 đến tháng 9/2008 và Taro Aso cầm quyền từ tháng 9/2008 đến tháng 9/2009 đều tiếp tục các chính sách cải cách còn dang dở của Chính phủ tiền nhiệm. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã đẩy nền kinh tế vừa mới hồi phục vào một cơn bão suy thoái mới.

Nhật Bản là một trong số những nước phát triển chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009. Là nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu, với kim ngạch xuất khẩu chiếm tới 16% GDP, sản xuất của Nhật Bản giảm sút nhanh chóng. Năm 2008, GDP quý IV giảm 3,2% so với quý III, đây là mức giảm sút lớn nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ thập niên 1970, cao hơn các nước EU. Xuất khẩu giảm sút 13,9% trong quý III năm 2008 và giảm 50% trong quý II năm 2009, mức thấp nhất kể từ năm 1980. Nhu cầu đối với các mặt hàng xuất khẩu chính của Nhật Bản như ô tô, hàng điện tử giảm với tốc độ hiếm thấy trên toàn cầu. Khoảng 30% trong số 3.820 công ty hàng đầu của Nhật Bản bị thua lỗ nặng trong năm 2008. Thua lỗ và xuất khẩu tụt dốc đã khiến các công ty đồng loạt cắt giảm nhân công. Tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 5,4% trong quý II năm 2009 và đạt mức 5,8% trong quý III năm 2009.

Về tài chính, Nhật Bản là nước chịu tác động tiêu cực nhiều nhất từ vụ phá sản của Ngân hàng đầu tư Mỹ Lehman Brothers ngày 15/9/2008. Vụ đổ vỡ gây chấn động này đã đẩy thị trường tín dụng toàn cầu vào trạng thái đóng băng, giới đầu tư tiền tệ Nhật Bản hoảng sợ và ồ ạt rút vốn về nước làm cho đồng yên Nhật lên giá 14%, bào mòn lợi nhuận của các nhà xuất khẩu Nhật Bản. Do việc có nhiều công ty Mỹ phát hành trái phiếu tại Nhật Bản nên khủng hoảng tài chính ở Mỹ đã khiến thị trường chứng khoán Tokyo bị chao đảo và ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của các công ty Nhật Bản. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) đã phải hạ lãi suất cơ bản đồng yên xuống còn 0,1% vào tháng 12/2008 và thực hiện các nỗ lực

khởi thông dòng chảy tín dụng bằng cách mua vào cổ phiếu và thương phiếu doanh nghiệp từ các ngân hàng.

Suy thoái kinh tế đã bộc lộ những vấn đề nan giải bên trong của nền kinh tế vừa thoát ra khỏi tình trạng trì trệ kéo dài gần hai thập niên. Do sự suy giảm của mạng lưới an sinh xã hội, để bảo đảm việc làm, các công ty và các ngành công nghiệp chủ yếu được Nhà nước bảo hộ khỏi sự cạnh tranh bên ngoài bằng những điều luật và sự liên kết giữa các công ty. Hệ thống này đã hạn chế năng suất lao động và tiềm năng tăng trưởng của các ngành sản xuất. Trong khi đó, sức mua của các hộ gia đình giảm vì thu nhập giảm, tiền lương công nhân giảm tháng thứ 15 liên tiếp kể từ đầu năm 2008. Tình trạng giảm phát ngày càng rõ rệt khi chỉ số tiêu dùng liên tục giảm. Giảm phát là biểu hiện sự suy giảm sức sống của nền kinh tế, gây ra khoản thâm hụt trị giá 40.000 tỷ yên cho nền kinh tế. Ở phần lớn các khu vực kinh tế, nợ nần tăng nhanh trong khi lợi nhuận đứng ở mức thấp. Các khoản nợ xấu tích tụ từ năm 1993 đến 2005 đã tăng lên chiếm gần 20% GDP. Các khoản nợ công đạt mức kỷ lục, chiếm tới 200% GDP. Một số dự án công cộng ngốn những khoản chi phí khổng lồ, được gọi là “dự án voi trắng”, chẳng những không đem lại những hiệu quả thiết thực mà còn làm gia tăng những khoản nợ công.

Để đối phó với khủng hoảng, tháng 4/2009, Quốc hội Nhật Bản lần đầu tiên thông qua đạo luật cho phép Chính phủ cứu trợ các công ty gặp khó khăn trong sản xuất và kinh doanh. Gói giải cứu khổng lồ trị giá 88.500 tỷ yên (980 tỷ USD) được thông qua để đưa nền kinh tế vượt qua khủng hoảng cho năm tài khóa 2009. Chính phủ Taro Aso cam kết thực hiện những nỗ lực chưa từng có để đối phó với cuộc khủng hoảng. Với gói tổng kích cầu đầu tiên bao gồm các khoản hỗ trợ tiền mặt và tiền trợ cấp để kích thích tiêu dùng, sản xuất công nghiệp bắt đầu có dấu hiệu khôi phục. Bên cạnh đó, sự phục hồi của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, EU cũng giúp cho xuất khẩu của Nhật Bản tăng trở lại với mức tăng 6,3% từ quý II năm 2009. Xuất khẩu tăng dẫn tới niềm tin của người dân Nhật Bản

vào sự phục hồi kinh tế, từ đó nhu cầu tiêu dùng nội địa cũng tăng theo. Sự gia tăng xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng nội địa đã thúc đẩy sản xuất phát triển.

Từ tháng 9/2009, sản xuất công nghiệp bắt đầu tăng (1,4%) so với tháng trước, nhất là trong ngành sản xuất ô tô và công nghiệp điện tử. Chính sách trợ giá của Chính phủ cho tivi, tủ lạnh, điều hòa không khí, ô tô ít gây tác hại đến môi trường đã có tác động tích cực đến doanh số tiêu thụ của các sản phẩm này. Tỷ lệ thất nghiệp bắt đầu giảm từ 5,3% (tháng 9/2009) xuống 5,1% (tháng 10/2009). Tuy nhiên, việc giá cả hàng hóa và dịch vụ giảm 2,6% - mức giảm mạnh nhất kể từ năm 1958 - lại đem đến những lo ngại về nguy cơ trở lại của giảm phát. Chính vì thế, sự phục hồi chắc chắn của kinh tế Nhật Bản vẫn còn là vấn đề lâu dài và chưa thể đoán định được.

Cũng trong thời gian này, khi nền kinh tế có dấu hiệu hồi phục, Nhật Bản lại trải qua một "cơn động đất chính trị". Trong cuộc bầu cử Hạ viện tháng 8/2009, Đảng Dân chủ (DPJ) đã giành chiến thắng áp đảo trước Đảng cầm quyền LDP với 308 trong tổng số 480 ghế của Hạ viện. Chính trường Nhật Bản diễn ra sự chuyển giao quyền lực lịch sử từ Đảng Dân chủ tự do LDP có thâm niên cầm quyền trong hơn nửa thế kỷ, sang Đảng Dân chủ đối lập DPJ. Chủ tịch Đảng DPJ Hatoyama Yukio - cháu nội của cựu Thủ tướng Hatoyama Ichiro (thủ tướng Nhật Bản trong những năm 1954-1956) - lên làm thủ tướng. Đảng Dân chủ là đảng đối lập hợp nhất nhiều đảng nhỏ, được thành lập tháng 9/1996 với thành phần chủ yếu là các nghị sĩ tách ra từ Đảng Xã hội và Đảng Sakigate. Kể từ đó, Đảng DPJ không ngừng mở rộng lực lượng bằng cách sáp nhập các đảng phái chính trị khác. Tháng 4/1998, DPJ sáp nhập thêm Tân đảng Ái hữu và Liên hiệp cải cách dân chủ, thành lập Đảng Dân chủ mới. Tháng 10/2003, Đảng DPJ tiếp tục sáp nhập với Đảng tự do và trở thành đảng đối lập chủ yếu lớn nhất ở Nhật Bản.

Đằng sau sự thay đổi quyền lực trong nền chính trị Nhật Bản ẩn chứa sự thay đổi trong nhận thức của người dân về thực trạng và

vị thế của đất nước Nhật Bản trong nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh nền kinh tế Nhật Bản đã rơi vào tình trạng trì trệ trong suốt gần hai thập niên kể từ thập niên 1990, các chỉ số kinh tế cơ bản như mức tăng trưởng, tỷ lệ nợ so với GDP, tỷ lệ thất nghiệp, sự già hóa dân số,... đã cho thấy một bức tranh cũ đòi hỏi phải thay đổi. Sau hơn nửa thế kỷ Đảng LDP cầm quyền gần như liên tục (từ năm 1955 đến năm 2009), nhu cầu của người dân Nhật Bản là mong muốn có sự thay đổi, trước hết là một chiến lược kinh tế mới. Thực tế này đã tạo ra khả năng thắng lợi cho phe đối lập, tạo cơ sở cho Đảng DPJ lên cầm quyền và kết thúc thời kỳ thống trị của Đảng LDP trong nền chính trị Nhật Bản.

Trong chiến dịch tranh cử, bằng cương lĩnh kiên trì và khôn khéo, Đảng DPJ giành được sự ủng hộ của nhiều tầng lớp quần chúng trong xã hội, từ nông thôn đến thành thị. Cương lĩnh của Đảng DPJ nhằm vào các chính sách thiết thực phục vụ đời sống người dân hơn là lợi ích của các doanh nghiệp. Trong khi chỉ trích Đảng LDP chi tiêu lãng phí vào các dự án vô bổ, làm tổn hại hệ thống an sinh xã hội, Đảng DPJ cam kết cắt giảm các khoản chi tiêu công lãng phí và tập trung kích thích tiêu dùng cá nhân. Chính phủ mới cũng chủ trương "phân phối của cải xã hội nhiều hơn cho người dân", trợ cấp cho các gia đình nuôi con nhỏ, hỗ trợ nông dân, cải cách hệ thống lương hưu, tăng cường phúc lợi xã hội và các giải pháp tạo việc làm,... Để làm được điều này phải cần tới kinh phí tương đương 3,5% GDP. Tuy nhiên, đây thật sự là một cuộc cách mạng đối với bộ máy công quyền công kênh và quan liêu của Nhật Bản. Hàng loạt thách thức đang chờ đợi Chính phủ của Đảng DPJ trong công cuộc chèo lái đất nước Nhật Bản trước ngưỡng cửa thập niên thứ hai của thế kỷ XXI.

2.3. Nhật Bản trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI

Trong bối cảnh nền kinh tế Nhật Bản đang gặp nhiều khó khăn, Thủ tướng Hatoyama và Đảng DPJ đã nhận được sự ủng hộ của đa số người dân, nhất là giới trẻ ở cả những nơi vốn là thành trì vững chắc

của Đảng LDP. Tuy nhiên, Chính phủ mới phải đối mặt với nhiều áp lực từ thực trạng của nền kinh tế và những kỳ vọng của người dân. Tân thủ tướng tiếp nhận từ Chính phủ cũ gánh nặng lớn nhất là nền kinh tế vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng, tiếp đó là tình trạng thất nghiệp, lão hóa dân số, vấn đề lương hưu, việc chuyển nền kinh tế từ chỗ phụ thuộc vào xuất khẩu sang nền kinh tế dựa vào nhu cầu trong nước,... Chính phủ mới đã đưa ra hàng loạt biện pháp nhằm giải quyết những vấn đề khó khăn của đất nước.

Về kinh tế, những nỗ lực của Chính phủ mới đã đem lại những kết quả bước đầu. Trong quý II năm 2009, kinh tế Nhật Bản đã tăng trưởng lần đầu tiên sau 5 quý. Đầu tháng 12/2009, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định công bố gói kích thích kinh tế mới trị giá 7.200 tỷ yên (81 tỷ USD) nhằm phục hồi nền kinh tế, thực thi các cam kết của Thủ tướng Hatoyama với cử tri.

Sự thay đổi lớn nhất trong chính sách đối ngoại của Chính phủ mới là quan điểm coi trọng quan hệ láng giềng với các nước trong cùng khu vực châu Á, đồng thời chủ trương xây dựng quan hệ bình đẳng hơn với Mỹ - đồng minh then chốt của Nhật Bản (quan điểm này khác so với lập trường của Đảng LDP, luôn coi quan hệ đồng minh Nhật Bản - Mỹ là trụ cột trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản). Chính phủ Hatoyama đã đưa ra quyết định chấm dứt sứ mệnh tiếp nhiên liệu tại Ấn Độ Dương, vốn được thực hiện từ năm 2001, nhằm hỗ trợ các chiến dịch chống khủng bố bên trong và xung quanh Ápganixtan (vào tháng 01/2009) và xác nhận sự tồn tại của ba hiệp ước bí mật giữa Nhật Bản và Mỹ được ký kết trong thời kỳ Chiến tranh lạnh (tháng 3/2010).

Mặc dù nỗ lực thực hiện những thay đổi trong chính sách đối nội và đối ngoại, giải quyết phần nào những khó khăn về kinh tế, nhưng tình trạng thâm hụt ngân sách, những bê bối về tài chính đóng góp cho chiến dịch tranh cử, những cam kết bị đổ vỡ,... đã khiến cho uy tín của Chính phủ mới bị giảm sút nghiêm trọng. Đặc biệt, việc không thực hiện lời hứa lúc tranh cử là sẽ buộc Mỹ phải di

chuyển căn cứ không quân Futenma ra khỏi Okinawa của Thủ tướng Hatoyama đã khiến người dân thất vọng. Đồng thời, Chính phủ mới cũng đã thất bại trong việc duy trì sự thống nhất trong liên minh cầm quyền với Đảng Xã hội Nhật Bản (SDP) và Đảng Quốc dân mới (PNP). Sau 8 tháng cầm quyền, kết quả thăm dò của tờ *Asahi* cho thấy tỷ lệ ủng hộ nội các của Thủ tướng Hatoyama đã giảm xuống còn 17% - mức thấp nhất trong 9 tháng qua (vào thời điểm lên nắm quyền ngày 16/9/2009, tỷ lệ này là hơn 70%). Ngày 02/6/2010, Thủ tướng Hatoyama chính thức tuyên bố từ chức. Người dân Nhật Bản tiếp tục phải chứng kiến sự thay đổi liên tục các chính phủ và thành phần nội các trên chính trường Nhật Bản.

Là người kế nhiệm Thủ tướng Hatoyama, ông Naoto Kan lên cầm quyền trong vòng 15 tháng (từ tháng 6/2010 đến tháng 9/2011). Trong thời kỳ Naoto Kan làm thủ tướng, Nhật Bản phải đối mặt với thảm họa động đất, sóng thần có mức độ lớn nhất lịch sử quan trắc. Vào ngày 11/3/2011, một trận động đất mạnh 9 độ richter đã xảy ra ngoài khơi bờ biển khu vực Đông Bắc Nhật Bản, tạo ra sóng thần với những đợt sóng cao hơn 10m. Thảm họa kép động đất, sóng thần đã tàn phá phần lớn ba tỉnh Đông Bắc Nhật Bản là Miyagi, Fukushima và Iwate, khiến gần 16.000 người thiệt mạng và hơn 2.000 người khác bị mất tích. Theo ước tính của Chính phủ Nhật Bản, ít nhất 3.200 người đã chết trong quá trình sơ tán.

Chính phủ Naoto Kan hứng chịu chỉ trích dữ dội vì khả năng ứng phó và xử lý thảm họa kép động đất, sóng thần ngày 11 tháng 3 và cuộc khủng hoảng hạt nhân ở Fukushima kéo dài sau đó. Quyết định rời chính trường của ông Naoto Kan đã được dự đoán từ lâu trong bối cảnh tỷ lệ tín nhiệm liên tục xuống thấp. Ông tuyên bố từ chức ngày 26/8/2011 và chính thức bàn giao chức vụ cho ông Noda Yoshihiko vào ngày 02/9/2011.

Trong thời gian cầm quyền (từ tháng 9/2011 đến tháng 12/2012), Thủ tướng Noda Yoshihiko tuyên bố ưu tiên bậc nhất của Chính phủ Noda ngay từ khi thành lập là tái thiết đất nước sau thiên tai, đối phó

với sự cố nhà máy điện hạt nhân và phục hồi nền kinh tế. Thủ tướng Noda nhấn mạnh rằng Nhật Bản vẫn còn ở giữa đoạn đường này và các cam kết của Chính phủ tiếp tục tập trung vào xử lý những vấn đề nêu trên. Chính phủ Noda chủ trương tăng thuế để chi trả cho những khoản nợ công khổng lồ và công cuộc tái thiết đất nước. Về xã hội, Chính phủ mới phải đối mặt với những vấn đề nan giải như ngăn chặn sự lão hóa dân số đang ngày càng gia tăng áp lực lên nền kinh tế và đời sống xã hội; vấn đề trợ cấp hưu trí, chăm sóc người già, bảo hiểm y tế, việc làm cho lao động trẻ,... Về đối ngoại, hàng loạt những vấn đề được đặt ra cho Chính phủ Noda như vấn đề căn cứ quân sự của Mỹ ở Okinawa, quan hệ với Trung Quốc, Hàn Quốc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, tranh chấp lãnh thổ với Nga,...

Trong cuộc bầu cử Hạ viện Nhật Bản vào trung tuần tháng 12/2012, Đảng DPJ đã thất bại trước thắng lợi của Đảng LDP. Sau sự kiện này, tất cả các thành viên nội các đệ đơn từ chức lên Thủ tướng Noda, chính thức chấm dứt 3 năm cầm quyền của Đảng DPJ kể từ sau cuộc tổng tuyển cử năm 2009. Việc nội các của Thủ tướng Noda từ chức đã mở đường cho sự ra đời của chính quyền liên minh, đứng đầu là Chủ tịch Đảng LDP Shinzo Abe.

Ngày 26/12/2012, ông Shinzo Abe chính thức nhậm chức thủ tướng mới của Nhật Bản. Nội các của tân thủ tướng tập trung vào vấn đề khôi phục kinh tế, tái thiết vùng Đông Bắc - nơi chịu ảnh hưởng của động đất, sóng thần và sự cố hạt nhân Fukushima. Về kinh tế, Thủ tướng Shinzo Abe đã có nhiều quyết sách mới, nổi bật là Abenomics - một chính sách kinh tế táo bạo nhằm tái thiết nền kinh tế Nhật Bản.

Chính sách Abenomics đặt trọng tâm vào “ba mũi tên”, trong đó “mũi tên thứ nhất” là ngân sách, với chủ trương sử dụng ngân sách nhà nước để bơm tiền vào guồng máy kinh tế quốc gia, kích cầu kinh tế. “Mũi tên thứ hai” là tiền tệ, với việc cải tổ chính sách tiền tệ, huy động Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (Bank of Japan) mở van tín dụng. Mục đích của “hai mũi tên” này là phá giá đồng yên để kích thích xuất khẩu và đẩy giá hàng hóa, nhằm chặn đứng vòng

luẩn quẩn của hiện tượng giảm phát. “Mũi tên thứ ba” là cải tổ cơ cấu nhằm chuyển đổi sâu sắc hệ thống kinh tế, khơi dậy “tiềm năng tăng trưởng”, tăng cường khả năng cạnh tranh, giảm thuế cho doanh nghiệp, tự do hóa thị trường điện, hiện đại hóa nông nghiệp. Điểm nhấn trong chính sách Abenomics nhằm cải tổ nền kinh tế “già cỗi” của Nhật Bản là việc tăng cường sự tham gia của lực lượng lao động nữ, góp phần cải thiện nguồn nhân lực cho nền kinh tế.

Việc thực thi chính sách Abenomics đã giúp các công ty lớn của Nhật Bản ngày càng làm ăn có lãi, đồng thời các doanh nghiệp vừa và nhỏ vận hành tốt hơn. Đây chính là trụ cột tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản trong thời kỳ cầm quyền của Thủ tướng Shizo Abe. Sau 5 năm đầu thực hiện chính sách Abenomics, mặc dù nền kinh tế Nhật Bản chưa đạt được những mục tiêu như mong đợi và còn có những ý kiến tranh cãi về chính sách này, nhưng thực tế cho thấy, nền kinh tế đã có chuyển biến tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trong một thời kỳ dài, vượt qua cả thời điểm đỉnh cao của nền kinh tế Nhật Bản năm 2000, dưới thời của cựu Thủ tướng Koizumi Junichiro. Thị trường lao động ổn định, tỷ lệ thất nghiệp ở mức dưới 3%. Thị trường chứng khoán Tokyo - thước đo của nền kinh tế Nhật Bản - liên tục khởi sắc do giới đầu tư đặt niềm tin vào chính sách kinh tế của Thủ tướng Shinzo Abe.

Về chính trị, Thủ tướng Shizo Abe tiến hành các biện pháp cải tổ Chính phủ với trọng tâm nhấn mạnh sự ổn định và chuyên nghiệp của các thành viên Chính phủ. Bằng những cải cách về bầu cử và hành chính, ông Shinzo Abe đã củng cố sự kiểm soát của thủ tướng cả ở trong Đảng lẫn trong chính quyền. Trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng, việc mở rộng hoạt động cho Lực lượng phòng vệ Nhật Bản (SDF) là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Shinzo Abe. Ngày 29/3/2016, Luật an ninh mới của Nhật Bản chính thức có hiệu lực, cho phép mở rộng hoạt động và vai trò của SDF ở nước ngoài, đồng thời thực thi một cách hạn chế quyền phòng vệ tập thể hoặc hỗ trợ Mỹ và các nước đồng minh khác bị tấn công vũ

trang ngay cả khi Nhật Bản không bị tấn công. Sự kiện này đã đánh dấu một sự thay đổi lớn trong chính sách an ninh của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Theo đó, Nhật Bản đã tiến thêm một bước mới trong quá trình khôi phục đầy đủ chức năng của lực lượng quân sự, góp phần nâng cao vai trò của nước này trong việc gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế.

Về đối ngoại, thành tựu lớn nhất của Thủ tướng Shinzo Abe là đã thiết lập được mối quan hệ mật thiết với đồng minh Mỹ. Quan hệ quốc phòng, an ninh cũng tiếp tục được củng cố với việc sửa đổi phương châm hợp tác quốc phòng. Ngoài ra, việc ổn định chính quyền, thời gian cầm quyền dài cũng mang lại nhiều thuận lợi cho việc thực thi chính sách đối ngoại của ông Shinzo Abe. Mặc dù vậy, quan hệ căng thẳng với Trung Quốc vẫn chưa được giải quyết sau khi Nhật Bản quốc hữu hóa quần đảo Senkaku (mà Trung Quốc gọi là Điếu Ngư) vào năm 2012. Quan hệ với Hàn Quốc cũng tồn tại nhiều vấn đề xung quanh tranh cãi về chủ quyền tại quần đảo Takeshima (mà Hàn Quốc gọi là Dokdo) cũng như vấn đề “phụ nữ mua vui” còn tồn tại từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Vấn đề của Chính phủ Shinzo Abe là phải đồng thời tiếp tục củng cố quan hệ hữu hảo với Mỹ và các nước ASEAN, trong khi cũng phải cố gắng cải thiện quan hệ với Trung Quốc và Hàn Quốc.

Những thành tựu trong việc giữ vững ổn định kinh tế, chính trị là yếu tố then chốt giúp ông Shinzo Abe tiếp tục được bầu làm Thủ tướng trong nhiệm kỳ tiếp theo. Ngày 01/11/2017, ông Shinzo Abe chính thức tiếp tục nhiệm kỳ thủ tướng sau thắng lợi áp đảo của liên minh do Đảng LDP đứng đầu tại cuộc bầu cử Hạ viện tháng 10/2017. Chiến thắng này giúp ông Shinzo Abe tiếp tục trở thành một trong những thủ tướng Nhật Bản có nhiệm kỳ dài nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong nhiệm kỳ mới, ông Shinzo Abe chủ trương duy trì các chính sách đối nội và đối ngoại nhằm bảo đảm sự ổn định và mức tăng trưởng kinh tế, cũng như tăng cường khả năng phòng thủ của đất nước trước các mối đe dọa trong khu vực.

Về kinh tế, Chính phủ tiếp tục thực thi chính sách Abenomics (phiên bản 2.0) với những mục tiêu dài hạn và cụ thể hơn. Nền kinh tế tiếp tục được can thiệp bằng các công cụ tài chính tiền tệ. Thị trường việc làm ổn định, tỷ lệ thất nghiệp ở mức 2,5% và các chỉ số kinh tế khác cho thấy triển vọng duy trì tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản. Mặc dù thực trạng kinh tế được cải thiện rõ rệt, nhưng về dài hạn nền kinh tế vẫn còn phải đối mặt với nhiều thách thức như sự chênh lệch về mức tăng thu nhập chưa được giải quyết, vị thế cạnh tranh của kinh tế Nhật Bản trên thế giới có chiều hướng đi xuống, vấn đề lão hóa dân số chưa được cải thiện,... Điều này làm cho năng suất lao động của Nhật Bản thiếu tính cạnh tranh và tác động đến quyết định của các nhà đầu tư Nhật Bản nói riêng cũng như các nhà đầu tư nước ngoài nói chung.

Về chính sách đối ngoại, Nhật Bản tiếp tục coi quan hệ đồng minh với Mỹ là "mối quan hệ quan trọng hơn bao giờ hết", trong bối cảnh hai nước cùng hợp tác chặt chẽ để đối phó với vấn đề Triều Tiên. Quan điểm của Chính phủ Abe là: chương trình phát triển hạt nhân, tên lửa của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đã gây ra mối đe dọa cấp bách và nghiêm trọng nhất từ trước tới nay đối với an ninh, hòa bình của Nhật Bản và quốc tế. Do đó, Nhật Bản đã và sẽ hợp tác chặt chẽ với Mỹ nhằm gia tăng sức ép tối đa với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, buộc Bình Nhưỡng phải phá hủy chương trình tên lửa đạn đạo và vũ khí hủy diệt hàng loạt, thực thi nghiêm túc các lệnh trừng phạt của Liên hợp quốc. Đối với khu vực, Thủ tướng Abe là một trong số những người đi đầu trong đàm phán Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sau khi Mỹ tuyên bố rút khỏi Hiệp định này. Đồng thời, Chính quyền Abe tiếp tục phải đối mặt với những căng thẳng trong quan hệ với nước láng giềng Hàn Quốc. Quan hệ giữa Nhật Bản và Hàn Quốc đã xuống mức thấp nhất trong nhiều năm qua sau khi các tòa án Hàn Quốc (cuối năm 2018) phán quyết các công ty Nhật Bản phải bồi thường cho các nạn nhân bị cưỡng bức lao động trong thời gian quân đội Nhật Bản chiếm đóng bán đảo

Triều Tiên. Tháng 7/2019, Nhật Bản đã siết chặt xuất khẩu các nguyên liệu then chốt sang Hàn Quốc và sau đó loại nước này ra khỏi danh sách các đối tác thương mại đáng tin cậy của Nhật Bản. Căng thẳng thương mại leo thang đã tác động tiêu cực đến quan hệ hai nước và khó có thể giải quyết vấn đề trong một sớm một chiều.

Sự ổn định trong nền chính trị là điều mà phần lớn người dân Nhật Bản mong muốn, sau khi đất nước đã trải qua những thời kỳ thay đổi thủ tướng liên tục (có tới 6 thủ tướng được thay trong giai đoạn 2006-2012). Kể từ khi ông Shinzo Abe lên nắm quyền vào năm 2012, sự ổn định chính trị đã cho phép Nhật Bản thực hiện những chính sách, biện pháp mới về kinh tế, quốc phòng, an ninh. Mặc dù một số chính sách của Chính phủ chưa đạt được kết quả như kỳ vọng của người dân, nhưng về tổng thể, Thủ tướng Shinzo Abe đã tiếp thêm một động lực mới cho nền kinh tế Nhật Bản, đồng thời nổi lên là một nhà lãnh đạo chính trị quan trọng trong khu vực và trên trường quốc tế.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CỦA MỸ (1900-2020)

1. Về kinh tế

Việc đánh giá về nền kinh tế Mỹ luôn có những luồng ý kiến khác nhau, tuy nhiên có một sự thật không ai có thể phủ nhận được là: kinh tế Mỹ là nền kinh tế lớn nhất hành tinh, là đầu tàu của kinh tế thế giới trong suốt chiều dài của thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI, cho dù bên trong nền kinh tế này luôn tiềm ẩn những hiểm họa khó lường. Một số nhà nghiên cứu cho rằng sức mạnh của kinh tế Mỹ cũng ngang bằng với những khó khăn mà nó phải đối mặt. Sự phát triển kinh tế Mỹ trong vòng 120 năm qua cho thấy những điểm nổi bật sau đây:

Thứ nhất, về vị thế của nền kinh tế Mỹ. Nếu khảo sát toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế kỷ XX thì nước đóng vai trò chủ đạo không phải nước nào khác mà chính là Mỹ - nước trước sau luôn ở vị trí dẫn đầu. Với một diện tích đất đai rộng lớn, các nguồn tài nguyên phong phú, nền chính trị ổn định và lực lượng lao động có trình độ cao, kinh tế Mỹ có nhiều lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nền kinh tế Mỹ có đặc điểm trẻ, nhanh, có thực lực mạnh nhất và giàu sức sống. Kể từ năm 1894, xuyên suốt thế kỷ XX cho đến nay, Mỹ luôn đứng đầu thế giới về tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tổng sản phẩm quốc dân. Vào lúc chuyển đổi giữa thế kỷ XIX

và thế kỷ XX, tỷ trọng của cải quốc dân của Mỹ chiếm 30,1% toàn thế giới. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Mỹ trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới, nắm trong tay 1/3 trữ lượng vàng thế giới và là trung tâm công nghiệp, tài chính, thương mại quốc tế. Nếu như năm 1938, Mỹ chiếm 36% giá trị tổng sản lượng công nghiệp thế giới thì sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tỷ lệ này là gần 60%. Nước Mỹ đóng vai trò một siêu cường vượt trội về kinh tế, quân sự và giữ độc quyền về bom nguyên tử trong những năm đầu sau chiến tranh. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Mỹ tăng gấp gần 4 lần kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Cho dù từ cuối thập niên 1970, nền kinh tế Mỹ có suy giảm tương đối và các nước khác có thu hẹp khoảng cách với Mỹ nhưng Mỹ vẫn là nước có tổng GDP đứng đầu thế giới.

Thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI cũng chứng kiến những bước tiến phi thường của nền nông nghiệp Mỹ. Nếu như năm 1870, khoảng 70-80% số dân Mỹ làm nông nghiệp thì đến năm 1999, tỷ lệ này là chưa đầy 3%. Việc áp dụng các thành tựu khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp đã làm giảm đáng kể số người làm nông nghiệp từ 5,4 triệu người (năm 1950) giảm xuống còn 2,05 triệu người (năm 2017), chiếm 0,6% dân số¹, trong khi năng suất lao động nông nghiệp tăng lên nhanh chóng. Năm 1950, một người làm nông nghiệp ở Mỹ có thể nuôi được trung bình 15,5 người, đến năm 1990, tỷ lệ này là 100 người và năm 1997 là 140 người. Với diện tích canh tác chỉ chiếm 8% diện tích canh tác thế giới và chỉ có một phần rất nhỏ, chưa đến 1% dân số làm nông nghiệp, ngoài việc nuôi sống dân mình, Mỹ còn là nước xuất khẩu nông nghiệp hàng đầu thế giới.

Những năm đầu thế kỷ XXI, Mỹ vẫn giữ vững vị trí là siêu cường duy nhất trong nền kinh tế toàn cầu, với GDP đạt 14,28 nghìn tỷ USD năm 2008, gấp hơn 2 lần những đối thủ liên kê là Trung Quốc và Nhật Bản. Năm 2017, GDP của Mỹ đạt khoảng 19.390 tỷ USD².

1. Xem "United State Agriculture", *Statistic Portal*, <https://www.statista.com/topics/1126/us-agriculture/>.

2. Xem "United States GDP 1990-2017", *Statistic Portal*, <https://www.statista.com/statistics/188105/annual-gdp-of-the-united-states-since-1990/>.

Với số dân chiếm gần 5% dân số thế giới (năm 2018 ước tính là trên 327 triệu người), nước Mỹ chiếm trên 24% tổng GDP toàn thế giới (GDP toàn cầu năm 2017: 80.684 tỷ USD¹). Mọi biểu hiện dù thịnh hay suy của kinh tế Mỹ đều tác động đến nền kinh tế toàn cầu. Vai trò đi đầu của nền kinh tế Mỹ được bắt đầu trong cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật diễn ra đầu thế kỷ XX với việc áp dụng những công nghệ mới, như điện lực, luyện thép và cơ khí. Nước Mỹ tiếp tục đi đầu trong cuộc cách mạng khoa học - công nghệ diễn ra vào giữa thế kỷ XX với những phát minh, sáng chế trong công nghiệp ô tô, hàng không, tự động hóa, công nghệ hạt nhân và việc áp dụng hệ thống dây chuyền trong sản xuất hàng loạt. Trong làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, kỹ thuật số diễn ra vào đầu thế kỷ XXI, Mỹ lại là nước dẫn đầu. Theo dự báo của các chuyên gia kinh tế, trước mắt và trong tương lai gần, Mỹ vẫn tiếp tục là nền kinh tế đi đầu trong các đổi mới cơ bản có tác động sâu sắc và mang tính định hướng cho nền kinh tế toàn cầu.

Thứ hai, sự phát triển thăng trầm của kinh tế Mỹ diễn ra thông qua những chu kỳ tăng trưởng và suy thoái. Nếu tính từ năm 1854 đến nay, nền kinh tế Mỹ trải qua hàng loạt các chu kỳ tăng trưởng và suy thoái. Kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chu kỳ tăng trưởng dài hơn, trong khi chu kỳ suy thoái ngắn hơn. Trong 10 chu kỳ phát triển giai đoạn 1945-2001, mỗi chu kỳ tăng trưởng kéo dài 57 tháng, trong khi mỗi chu kỳ suy thoái là 10 tháng. Nếu tính toàn bộ các chu kỳ thì trung bình chu kỳ tăng trưởng kéo dài 32 tháng, còn chu kỳ suy thoái là 17 tháng. Một trong những nguyên nhân của mức tăng trưởng kinh tế cao xuất phát từ một thực tế là lực lượng lao động Mỹ có năng suất lao động cao và tỷ lệ người tham gia vào thị trường lao động cao hàng đầu thế giới, chiếm 2/3 số dân trong độ tuổi lao động. Cùng với sự phát triển về số lượng là những thay đổi

1. Xem "World Bank Data. GDP (Current US\$)", *The World Bank*, <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.CD>.

về việc làm, kỹ năng của nguồn nhân lực và sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu lao động.

Lịch sử nước Mỹ trong 120 năm (1900-2020) đã chứng kiến những vòng tuần hoàn trong tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ với các mức cao thấp khác nhau. Những năm đầu thế kỷ XX (1900-1908), tỷ lệ thất nghiệp ở mức dưới 3%, sau đã tăng lên vào các năm 1915, 1921, 1975, 1982. Tỷ lệ thất nghiệp đạt mức cao nhất trong lịch sử nước Mỹ là 25% (năm 1933) với 12 triệu người thất nghiệp. Trong những năm 1982-1983, tỷ lệ thất nghiệp đạt mức trên 10%, sau đó giảm dần trong thập niên 1990. Những năm đầu thế kỷ XXI, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009, tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục tăng, đạt mức kỷ lục 9,7% vào tháng 9/2009. Thành phần của đội quân thất nghiệp cũng trở nên đa dạng hơn, không chỉ có những người thiếu kỹ năng, nghiệp vụ, người lớn tuổi mà có cả những trí thức, thanh niên, người có trình độ nghiệp vụ và kỹ năng,... Nguyên nhân trực tiếp của tình trạng này là do tác động của các cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế, những biến đổi nhanh chóng của cơ cấu sản xuất cũng như sự phát triển công nghệ mà quá trình tái đào tạo không thể theo kịp.

Thứ ba, đặc trưng của kinh tế Mỹ trong 120 năm qua là nền kinh tế thị trường lớn nhất thế giới, bao gồm một tổ hợp với hàng chục triệu công ty lớn nhỏ, trong đó có các công ty xuyên quốc gia với doanh số lên đến vài chục tỷ USD hoặc hàng trăm tỷ USD. Các công ty nhỏ (dưới 500 nhân viên) chiếm đa số trong nền kinh tế Mỹ, có khả năng thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của thị trường cũng như trong việc đổi mới kỹ thuật và quản lý sản xuất. Các công ty này chiếm 50% GDP và tạo ra khoảng 60% việc làm mới ở Mỹ trong những thập niên gần đây. Nhiều chủ doanh nghiệp ở Mỹ đã bắt đầu sự nghiệp của mình từ các công ty rất nhỏ tại gia đình, từ đó mở rộng kinh doanh và phát triển thành các tập đoàn lớn, thậm chí mang tính toàn cầu. Trong số này cần phải kể đến Tập đoàn Phần mềm Microsoft, Tập đoàn Dịch vụ chuyển phát nhanh FedEx,

Công ty Đồ dùng thể thao Nike,... Nhiều công ty lớn, nhỏ của Mỹ được tổ chức như những tập đoàn có thương hiệu chung. Các tập đoàn kinh tế là những mô hình kinh doanh mang lại hiệu quả cao và những khoản lợi nhuận khổng lồ. Ví dụ: Wal-Mart đã đứng đầu danh sách các tập đoàn có doanh thu cao, đạt 351 tỷ USD vào năm 2006. Tổ hợp các công ty lớn, nhỏ trên toàn nước Mỹ trở thành lực lượng cơ bản vận hành nền kinh tế của quốc gia này.

Thứ tư, sự vận hành của nền kinh tế Mỹ được đánh dấu bằng những thay đổi và điều chỉnh gần như liên tục nhằm thích ứng với những biến động bên trong cũng như bên ngoài nước Mỹ. Trải qua hai cuộc chiến tranh thế giới, cuộc đại suy thoái 1929-1933, Chiến tranh lạnh kéo dài trên 40 năm, những đợt suy thoái và lạm phát trầm trọng kéo dài kể từ thập niên 1970, nền kinh tế Mỹ đã có được một giai đoạn tăng trưởng kinh tế liên tục trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX. Nền kinh tế Mỹ trong thế kỷ XX đã phản ánh những gì mà nhà kinh tế học người Ôxtrâyliya Joseph Schumpeter (1883-1950) mô tả: đó là “sự hủy diệt để sáng tạo” (“creative destruction”) của một nền kinh tế thị trường tự do tư bản chủ nghĩa. Theo Schumpeter, chủ nghĩa tư bản đã tiếp thêm sinh lực cho chính nó thông qua “sự hủy diệt để sáng tạo”, thông qua những cải cách và điều chỉnh.

Một trong những điều chỉnh quan trọng nhất của nền kinh tế Mỹ diễn ra trong nửa đầu thế kỷ XX là Chính sách mới của Tổng thống F. Roosevelt với việc tăng cường vai trò điều tiết của Chính phủ đối với nền kinh tế. Sau 40 năm vận hành với hệ thống thể chế được xây dựng trong kỷ nguyên của Chính sách mới, kể từ thập niên 1980, Tổng thống R. Reagan lại bắt đầu một chiến dịch điều chỉnh mới nhằm giảm bớt các hoạt động điều tiết của Chính phủ đối với nền kinh tế và cổ xúy cho chủ nghĩa tư bản tự do.

Những năm đầu thế kỷ XXI, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu bùng phát từ nước Mỹ đã phơi bày những sai lầm của việc tôn sùng thái quá sức mạnh của thị trường tự do và đặt

dấu chấm hết cho kỷ nguyên chủ nghĩa tư bản tự do của Reagan. Nước Mỹ lại bắt đầu những nỗ lực điều chỉnh mới để đưa nền kinh tế vượt qua khủng hoảng và cho đến lúc này họ đã thực sự nhận ra vai trò của Chính phủ như một lực lượng duy nhất có khả năng giải quyết những hậu quả của khủng hoảng tài chính - kinh tế, vực dậy nền kinh tế.

Thứ năm, những thách thức của nền kinh tế Mỹ. Là nền kinh tế hàng đầu thế giới, kinh tế Mỹ vẫn phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức, trong đó có các cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ, thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách ngày càng nghiêm trọng, mức tiêu dùng và nợ nần ngày càng lớn, khoảng cách giàu nghèo ngày càng xa giữa các hộ gia đình có thu nhập cao và các gia đình có thu nhập thấp trong nền kinh tế. Do tác động của toàn cầu hóa, nước Mỹ trở thành một cỗ máy tiêu thụ khổng lồ nhờ các khoản vay dễ dàng với lãi suất thấp. Xã hội Mỹ được đánh giá là một xã hội tiêu dùng thái quá, vì thế số nợ liên tục tăng, từ mức 257,4 tỷ USD (năm 1950) tăng lên 5.620 tỷ USD (năm 2000), tăng gấp 20 lần trong vòng 50 năm. Năm 2008, kết thúc hai nhiệm kỳ cầm quyền của G.W. Bush, số tiền nợ đã tăng lên mức 9.980 tỷ USD. Tính đến tháng 8/2018, tổng số nợ của nước Mỹ là trên 21.305 tỷ USD¹.

Thâm hụt thương mại của Mỹ cũng tăng lên nhanh chóng, giá trị nhập khẩu đã bằng 2 lần giá trị xuất khẩu. Chỉ tính riêng đối với Trung Quốc, thâm hụt thương mại của Mỹ đã đạt mức kỷ lục 202 tỷ USD (năm 2005), có nghĩa là cứ 6 USD hàng Trung Quốc được bán ở Mỹ thì chỉ có 1 USD hàng Mỹ bán ở Trung Quốc. Mức chênh lệch lớn giữa xuất khẩu và nhập khẩu cũng như khối lượng vay nợ nước ngoài của Mỹ đã đạt mức cao nhất trong lịch sử.

Theo số liệu thống kê của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Mỹ là một trong số 10 nước có thu nhập quốc dân bình quân đầu người cao nhất thế giới, với mức 34.599 USD (năm 2000) và đạt trên 59.531

1. Xem US National Debt Clock, <http://www.usdebtclock.org>.

USD (năm 2017)¹. Tuy nhiên, sự bất bình đẳng trong thu nhập ở Mỹ cũng đạt mức cao nhất trong số các nền kinh tế lớn và ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn trong những thập niên cuối thế kỷ XX cho đến nay. Mức tăng thu nhập quốc dân chủ yếu tập trung vào nhóm có thu nhập cao, trong khi thu nhập của người lao động thuộc nhóm thu nhập thấp lại giảm.

Theo thống kê của Cơ quan Ngân sách Quốc hội Mỹ, trong những năm đầu thế kỷ XXI, thu nhập của nhóm hộ gia đình có thu nhập cao nhất chiếm tới 53,5% tổng thu nhập cả nước. Tính riêng 1% nhóm giàu nhất chiếm 16,3% tổng thu nhập toàn quốc, tăng gấp 3 lần so với những năm 1960-1970. Khoảng 60% hộ gia đình có thu nhập thấp nhất chỉ có chưa đầy 10% lượng tăng thu nhập thực tế trong khoảng hai thập niên từ năm 1986 đến 2005, so với 32,5% của nhóm giàu và 49% của 5% những người giàu nhất. Sự gia tăng tình trạng bất bình đẳng thu nhập ở Mỹ đã vượt qua các nước tư bản khác. Vào đầu thập niên 1970, Pháp là một trong những nước có mức độ bất bình đẳng cao nhất trong số các nước tư bản phát triển. Nhưng đến giữa những năm 1980, Mỹ đã vượt Pháp về khoảng cách chênh lệch thu nhập. Khoảng cách thu nhập của 20% những người giàu nhất với 20% những người nghèo nhất ở Mỹ là từ 1 đến 9 lần thì ở Pháp con số này là từ 1 đến 7,5 lần. Mặc dù những bất công trong thu nhập ở Mỹ không còn mang bộ mặt cũ, nhưng nó đã tạo ra một nạn nghèo khổ mới, với hàng chục triệu người lao động sống dưới mức nghèo trong một xã hội công nghiệp giàu có.

Trong số những nguyên nhân dẫn đến tình trạng gia tăng bất bình đẳng thu nhập cần phải kể đến xu hướng dịch vụ hóa nền kinh tế, làn sóng lao động nhập cư và sự tự do hóa thị trường lao động. Xu hướng dịch vụ hóa nền kinh tế ẩn chứa bên trong một sự rạn nứt ngấm ngầm, sâu sắc về mặt xã hội học. Sự chuyển dịch việc làm từ khu vực công nghiệp, nông nghiệp sang khu vực dịch vụ, sức

1. Xem <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD?locations=US>.

ép cạnh tranh ngày càng lớn từ lao động nước ngoài trong bối cảnh những thay đổi nhanh chóng của công nghệ và khoa học kỹ thuật đã khiến hàng loạt những người lao động có trình độ văn hóa và kỹ năng thấp phải chịu chấp nhận mức thu nhập và phúc lợi thấp. Các nhà hoạch định chính sách kinh tế Mỹ đã khuyến cáo rằng tình trạng gia tăng bất bình đẳng thu nhập sẽ tác động tiêu cực đến sự năng động vốn là lực đẩy của nền kinh tế Mỹ. Kinh tế Mỹ dù phát triển đến đâu vẫn là một nền kinh tế của lợi nhuận và cạnh tranh - hai thuộc tính không thể thiếu của chủ nghĩa tư bản.

Thứ sáu, về các nhân tố dẫn đến thành công của kinh tế Mỹ cần phải kể đến trí tuệ, tinh thần sáng tạo cao độ, kỹ năng và tính chuyên nghiệp của nguồn nhân lực. Bộ máy điều hành nền kinh tế Mỹ cho dù nằm trong tay đảng phái nào, cho dù tổng thống là ai đều được sự cố vấn và hỗ trợ của các cơ quan lập pháp, viện nghiên cứu với các chuyên gia phân tích và hoạch định chính sách kinh tế hàng đầu thế giới. Nước Mỹ sở hữu không ít những lợi thế như: “chủ nghĩa tư bản phát triển trên một miếng đất sạch”, tận dụng khả năng tích lũy cao của thời kỳ công nghiệp hóa.

Về mặt địa chiến lược, nước Mỹ được hai đại dương bao bọc là Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, không bị thiệt hại lớn trong hai cuộc chiến tranh thế giới, nguồn lao động nhập cư rẻ, có khả năng chi phối các định chế tài chính, thương mại thế giới như IMF, WB, WTO,... Tuy nhiên, để giữ được vị trí đầu tàu trong nền kinh tế thế giới, Chính phủ Mỹ đã dành sự đầu tư đặc biệt và dài hạn cho lĩnh vực khoa học kinh tế từ khâu đào tạo đến khâu sử dụng trí tuệ với hệ thống giáo dục và nghiên cứu khoa học hàng đầu thế giới. Thực tế cho thấy, phần lớn các nhà khoa học được giải thưởng Nobel Kinh tế kể từ khi bắt đầu có giải thưởng này (năm 1969) đến nay đều mang quốc tịch Mỹ. Bên cạnh đó, trên nền tảng hệ thống luật pháp lâu đời và chặt chẽ, các nhà lập pháp chuyên nghiệp của nước Mỹ đã hoàn thiện một hệ thống luật pháp mang tính năng động và thực dụng cao. Hàng chục triệu các doanh nghiệp lớn nhỏ ở

Mỹ, những ngành xương sống của nền kinh tế đã nhận được sự hỗ trợ có tính quyết định của Nhà nước thông qua hệ thống pháp lý, tài chính, ngân hàng và đặc biệt là thừa hưởng nguồn nhân lực của một nền giáo dục chất lượng cao. Năng lực điều hành nền kinh tế vĩ mô ở Mỹ dựa vào trí tuệ chứ không phải chỉ bằng sự mong muốn chủ quan. Nước Mỹ đóng vai trò chi phối nền kinh tế tri thức, nền kinh tế mới của nhân loại những năm cuối thế kỷ XX và đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 những thập niên đầu thế kỷ XXI.

2. Về chính trị - xã hội

Thứ nhất, lịch sử cho thấy diện mạo của nước Mỹ không ngừng thay đổi trong gần 120 năm qua. Nước Mỹ ngày càng trở nên đa dạng hơn bao giờ hết về chính trị - xã hội, chủng tộc và văn hóa. Không một quốc gia nào trên thế giới có lịch sử gắn bó chặt chẽ với những dòng người nhập cư như nước Mỹ. Làn sóng của những người nhập cư vào Mỹ diễn ra trong suốt thế kỷ XX đã biến nước này thành một dân tộc của nhiều dân tộc. Trong 15 năm đầu thế kỷ XX, trên 13 triệu người đã đến Mỹ. Số người nhập cư tăng liên tục trong ba thập niên đầu của thế kỷ XX, sau đó giảm đi trong thời kỳ đại suy thoái kinh tế 1929-1933. Chính sách hạn chế nhập cư của Chính phủ Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm giảm làn sóng nhập cư cho đến thập niên 1970. Kể từ giữa thập niên 1970, nước Mỹ đón nhận làn sóng nhập cư mới, chủ yếu đến từ các nước châu Á, châu Phi, khu vực Mỹ Latinh và Đông Âu. Tính đến cuối thế kỷ XX, số lượng người nhập cư và gia đình của họ đã lên tới 60 triệu người, chiếm 20% dân số nước Mỹ. Những cộng đồng dân cư này làm diện mạo dân tộc của đất nước này trở nên ngày càng phong phú và đa dạng. Đồng thời, những người nhập cư đóng vai trò không thể thiếu trong nền kinh tế, chính trị - xã hội Mỹ.

Thứ hai, để tồn tại và phát triển, nước Mỹ đã trải qua không ít những cải cách thể chế trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị - xã hội. Những cải cách thể chế kinh tế, chính trị lớn nhất diễn ra trong nửa

đầu thế kỷ XX. Ngay từ đầu thế kỷ XX đã diễn ra một trong những phong trào cải cách lớn nhất trong hệ thống kinh tế, chính trị - xã hội Mỹ - Phong trào Tiến bộ (The Progressives). Phong trào Tiến bộ nhằm đối phó với những biểu hiện suy thoái của chủ nghĩa tư bản và những yếu kém của hệ thống chính trị Mỹ đầu thế kỷ XIX. Mục tiêu của những người cải cách là nhằm sửa đổi hệ thống luật pháp, tăng cường tính trách nhiệm của Chính phủ đối với người dân cũng như tính hiệu quả và tính dân chủ của Chính phủ trong việc điều hành nước Mỹ. Những thành tựu của Phong trào Tiến bộ đã góp phần hạn chế những mặt trái của chủ nghĩa tư bản độc quyền, thực hiện những điều chỉnh cần thiết cho chủ nghĩa tư bản Mỹ trên bước đường trở thành một cường quốc thế giới những năm đầu thế kỷ XX.

Trong thập niên 1930, để cứu nước Mỹ thoát ra khỏi cuộc đại suy thoái chưa từng có trong lịch sử, Chính sách mới (New Deal) của Tổng thống F. Roosevelt đã bắt đầu một trong những cuộc cải cách kinh tế, chính trị - xã hội lớn nhất, quan trọng nhất của nước Mỹ. Mục tiêu của Chính sách mới, đúng như tên gọi của nó, là cải tổ chủ nghĩa tư bản Mỹ cũng như phương cách điều hành của Chính phủ trên một cơ sở mới. Nội dung quan trọng nhất của Chính sách mới là tăng cường vai trò điều tiết của Nhà nước đối với nền kinh tế và chính trị Mỹ, thực hiện hàng loạt những cải cách luật pháp bang và liên bang đã được khởi xướng trong Phong trào Tiến bộ đầu thế kỷ XX. Ngoài việc đưa nước Mỹ thoát ra khỏi thời khắc khó khăn nhất của cuộc khủng hoảng, hệ thống các cải cách của Chính sách mới đã đặt nền móng cho sự ra đời hệ thống bảo hiểm và phúc lợi xã hội của nước Mỹ hiện đại. Những đạo luật và thể chế kinh tế, chính trị - xã hội quan trọng nhất đều bắt nguồn trong kỷ nguyên của Chính sách mới.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các chính phủ cầm quyền ở Mỹ tiếp tục đưa ra những chương trình cải cách nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản Mỹ, trong đó phải kể đến “Chính sách kinh tế công bằng” (The

Fair Deal) của Tổng thống H. Truman, chương trình “Biên giới mới” (New Frontier) của Tổng thống J. Kennedy, dự án “Xã hội vĩ đại” (Great Society) của Tổng thống L. Johnson, “Chủ nghĩa Reagan” (Reaganomics) của Tổng thống R. Reagan,... Các chương trình kinh tế - xã hội nêu trên được đưa ra vào những thời điểm lịch sử khác nhau, với những phương thức khác nhau nhưng đều nhằm một mục tiêu là điều chỉnh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, xây dựng thể chế mới nhằm làm cho chủ nghĩa tư bản tiếp tục đi lên trong một môi trường kinh tế - xã hội ổn định. Trải qua không ít những lần sửa đổi và điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của cuộc sống, hệ thống luật pháp Mỹ tiếp tục thể hiện sự linh hoạt và sức mạnh của nó trong việc tạo ra động lực và sự cân bằng cho sự phát triển của đất nước.

Thứ ba, về chính trị, hệ thống hai đảng là cơ sở của hệ thống chính trị Mỹ kể từ khi lập quốc và tiếp tục duy trì cho đến nay. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa là hai chính đảng đóng vai trò tổ chức, chi phối tiến trình chính trị cũng như chính quyền ở cấp trung ương, các bang và địa phương. Trên thực tế, người của Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa nắm giữ chức vụ Tổng thống Mỹ suốt từ năm 1852 cho đến nay. Trong số 50 bang ở Mỹ, hầu hết Thống đốc các bang đều là người của Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa. Rất ít thành viên Quốc hội hoặc thành viên các cơ quan lập pháp bang là người của đảng thứ ba hoặc thành viên độc lập. Hầu hết các đảng thứ ba thường chỉ phát triển trong các cuộc bầu cử rồi sau đó tan rã hoặc sáp nhập vào một trong hai đảng chính. Đảng thứ ba có thể nhận được một số phiếu bầu nhưng phải rất vất vả để tồn tại vì hai đảng lớn thường giành lấy những chủ đề tranh cử được lòng dân cũng như số lượng cử tri nhiều nhất. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đều cố gắng thu hút sự ủng hộ đáng kể của hầu hết các nhóm kinh tế - xã hội lớn và thể hiện sự linh hoạt về lập trường chính sách, chấp nhận sự đa dạng của xã hội Mỹ trong cuộc cạnh tranh giành quyền lực

trên chính trường. Trên thực tế, Đảng Cộng hòa được xem là đảng bảo thủ với chủ trương nhấn mạnh đến quyền sở hữu và tích lũy của cải của cá nhân, còn Đảng Dân chủ được xem là có khuynh hướng tự do, với chủ trương ủng hộ các chính sách kinh tế và xã hội tự do. Tuy nhiên, trong nội bộ cả hai đảng đều có các phe bảo thủ và tự do, đồng thời khi nắm quyền thì hai đảng đều tỏ ra thực dụng.

Thứ tư, thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI đã chứng kiến những biến đổi quan trọng trong cơ cấu giai cấp xã hội Mỹ. Sự phân tầng xã hội không còn đơn thuần bao gồm hai giai cấp tư sản và vô sản như hồi đầu thế kỷ. Hàng loạt nhân tố tác động đến quá trình biến đổi cơ cấu xã hội Mỹ như: cơ chế vận hành của chủ nghĩa tư bản hiện đại, sự phát triển đến trình độ cao của lực lượng sản xuất dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mà Mỹ là nước đi đầu, những điều chỉnh quan trọng trong lĩnh vực sở hữu, quản lý và phân phối, sự xuất hiện nền kinh tế mới - kinh tế tri thức, những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0,... Theo các nhà nghiên cứu xã hội học Mỹ, về cơ bản, xã hội Mỹ những năm đầu thế kỷ XXI có thể phân chia thành các tầng lớp xã hội khác nhau dựa trên các tiêu chí về của cải, tài sản mà họ sở hữu, thu nhập hàng năm, trình độ học vấn và nghề nghiệp, cụ thể như sau:

- Tầng lớp thượng lưu giàu có, giới chóp bu, có thế lực (capitalist class), chiếm khoảng 1% dân số.

- Tầng lớp trung lưu bậc cao (upper middle class) bao gồm các chuyên viên quản lý cấp cao của các công ty lớn, các chuyên gia, có trình độ đại học và trên đại học, chiếm khoảng 15% dân số.

- Tầng lớp trung lưu bậc thấp (lower middle class) bao gồm bác sĩ, kỹ sư, giáo viên, nhân viên,... có trình độ đại học, cao đẳng, chiếm khoảng 30% dân số.

- Tầng lớp công nhân lao động (working class) bao gồm công nhân làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp, công xưởng, có trình độ văn hóa tốt nghiệp cao đẳng hoặc phổ thông trung học, chiếm khoảng 30% dân số.

- Tầng lớp lao động nghèo (working poor) bao gồm những người làm thuê có ít hoặc không có kỹ năng, có trình độ tốt nghiệp phổ thông hoặc chưa tốt nghiệp phổ thông, chiếm khoảng 12% dân số.

- Tầng lớp lao động sống dưới mức nghèo khổ (under class) bao gồm những người làm việc bán thời gian hoặc không có việc làm, không có kỹ năng, thu nhập thấp hoặc phải nhận trợ cấp xã hội, chiếm khoảng 12% dân số.

Cùng với những biến đổi trong cơ cấu phân tầng xã hội là những thay đổi về luật lao động, quan hệ lao động và phong trào đấu tranh của công nhân Mỹ. Số người lao động sở hữu cổ phần ở Mỹ lên tới trên 70%. Chính vì vậy, quan hệ chủ - thợ và cuộc đấu tranh của người lao động không còn mang những đặc trưng theo quan niệm truyền thống. Mục tiêu đấu tranh cơ bản của người lao động Mỹ hiện nay là giành được “phần to hơn trong cái bánh”, cải thiện điều kiện làm việc và phúc lợi xã hội tốt hơn. Mặc dù mức sống của người lao động vẫn được bảo đảm ở mức tối thiểu ngay cả trong các thời kỳ khủng hoảng, suy thoái kinh tế, song sự bất bình đẳng về giai cấp và thu nhập ngày càng gia tăng vẫn tiềm ẩn nguy cơ dẫn tới những xung đột và bùng nổ xã hội.

Thứ năm, trong thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI, chính sách đối ngoại của Mỹ có những thay đổi quan trọng. Đó là sự chuyển biến từ chủ nghĩa biệt lập sang chính sách can dự vào các vấn đề quốc tế với tư cách một siêu cường thế giới vì những lợi ích kinh tế, chính trị của nước Mỹ. Các nhà nghiên cứu Mỹ cho rằng chính sách ngoại giao Mỹ trong thế kỷ XX là “sự dao động giữa chủ nghĩa biệt lập hẹp hòi với chủ nghĩa lý tưởng thập tự chinh”. Do vị trí địa lý được hai đại dương bao bọc cũng như lịch sử êm ả của nước Mỹ kể từ sau thời kỳ nội chiến, chủ nghĩa biệt lập giữ vị trí chủ đạo trong chính sách của Mỹ đối với phần còn lại của thế giới những năm đầu thế kỷ XX. Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ ở châu Âu, nước Mỹ tuyên bố chính sách trung lập về “tư duy và hành động” và chỉ tham chiến khi chiến tranh chuẩn bị đi đến hồi kết vào

tháng 4/1917. Chiến tranh đã tàn phá châu Âu nhưng New York đã thay thế London để trở thành trung tâm tài chính quốc tế và theo đó nền kinh tế Mỹ có sự phát triển vượt bậc sau chiến tranh.

Trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918-1939), Mỹ tiếp tục theo đuổi chủ nghĩa biệt lập, theo cách diễn đạt của nhà sử học người Mỹ Warren Cohen: đó là sự lựa chọn chính sách đối ngoại của “đế chế không nước mắt”, tức là thống trị thế giới bằng việc hạn chế tối thiểu những cam kết chính trị và quân sự. Trong thời gian này, Quốc hội Mỹ thông qua hàng loạt đạo luật trung lập để bảo đảm rằng những mục đích thương mại từ việc buôn bán vũ khí sẽ không kéo nước Mỹ vào cuộc chiến tranh một lần nữa. Tuy nhiên, cuộc tấn công của quân đội Nhật Bản vào Trân Châu Cảng tháng 12/1941 đã đánh dấu việc Mỹ kết thúc chính sách biệt lập và chính thức tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong nỗ lực ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản trên thế giới, Mỹ bắt đầu cuộc Chiến tranh lạnh kéo dài hơn bốn thập niên với Liên Xô. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, hầu như mọi cuộc chiến tranh, xung đột ở các khu vực khác nhau trên thế giới đều có sự dính líu trực tiếp hoặc gián tiếp ở những mức độ khác nhau của Mỹ. Đặc biệt, việc Mỹ gây chiến trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam được coi là một trong những thất bại lớn nhất trong chính sách đối ngoại Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Mỹ đã phải trả giá đắt cho cuộc chiến tranh hao người tốn của và chấp nhận thất bại cay đắng trong cuộc chiến tranh này. Sau thất bại đó, chính sách can thiệp quân sự của Mỹ đối với các khu vực trên thế giới được hạn chế ở quy mô nhỏ và ngắn hạn do bài học đắt giá từ cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Chỉ sau khi Mỹ giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, sự dè dặt trong chính sách chính trị và quân sự thời kỳ hậu chiến tranh ở Việt Nam mới thực sự chấm dứt và nước Mỹ mới có thể trút bỏ được “Hội chứng Việt Nam”.

Là cường quốc số một trên thế giới, chính sách đối ngoại của Mỹ không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của riêng nước Mỹ mà còn tác động đến hòa bình hay bất ổn của thế giới. Việc nước Mỹ chủ trương duy trì chủ nghĩa biệt lập trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất cũng được đánh giá là một sai lầm, góp phần dẫn đến sự nổi lên của Hitler và chủ nghĩa phát xít, đe dọa lợi ích và an ninh của chính nước Mỹ. Mặt khác, trong chính sách đối ngoại của Mỹ thế kỷ XX, Kế hoạch Marshall được đánh giá là một trong những chính sách ngoại giao sáng suốt và thành công nhất, có tác động mạnh mẽ đến số phận của châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Với Kế hoạch Marshall, hành động được đánh giá là hào phóng của nước Mỹ đối với châu Âu trên thực chất là sự đầu tư cực kỳ khôn ngoan của Mỹ. Sự phục hưng châu Âu thông qua Kế hoạch Marshall đã góp phần thúc đẩy sự phát triển thương mại và đầu tư quốc tế, đồng thời tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, thương mại Mỹ những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

So với các nước tư bản châu Âu, nước Mỹ có sự khác biệt lớn trong việc tiếp cận các vấn đề quốc tế, đặc biệt là trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Trong khi các nước châu Âu chú trọng đến các biện pháp mềm dẻo như đối thoại, đàm phán ngoại giao để tiếp cận và giải quyết các vấn đề quốc tế thì Mỹ lại chọn vũ lực, can thiệp quân sự là biện pháp tối ưu để giải quyết các xung đột trên thế giới. Hành động đã xuất phát từ vị thế kinh tế và sức mạnh quân sự áp đảo của Mỹ đối với phần còn lại của thế giới sau khi Liên Xô tan rã. Trong thập niên 1990, lợi dụng ưu thế của một “siêu cường đơn độc” trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh lạnh, nước Mỹ đã tỏ rõ quyết tâm của mình trong việc thiết lập một trật tự thế giới do Mỹ chi phối.

Sau sự kiện ngày 11/9/2001, Mỹ đã lợi dụng cuộc chiến chống khủng bố để tăng cường sức mạnh, thực hiện mục tiêu chiến lược lâu dài là làm bá chủ thế giới của mình. Chủ nghĩa đơn phương, ý đồ thiết lập trật tự thế giới đơn cực của Mỹ đã vấp phải sự phản đối không chỉ của các nước lớn như Pháp, Đức, Nga, Trung Quốc mà còn

của cả cộng đồng quốc tế. Sự phát triển của hàng loạt chủ thể quốc tế đa dạng trong xu thế toàn cầu hóa cùng với vai trò của trên 190 quốc gia độc lập, tự chủ trên thế giới cho thấy, tham vọng của Mỹ về một trật tự thế giới đơn cực là điều bất khả thi. Chính vì vậy, Chính quyền B. Obama đã triển khai “chính sách ngoại giao khôn ngoan”, sử dụng “quyền lực thông thái” bằng việc kết hợp sức mạnh ngoại giao, kinh tế, quân sự, chính trị, pháp lý và văn hóa để cải thiện hình ảnh của nước Mỹ trước thế giới trong những năm đầu thế kỷ XXI.

Với cách tiếp cận *đa phương*, để thực hiện được mục tiêu mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư với khu vực, Chính quyền Obama chủ trương thiết lập một mạng lưới hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương do Mỹ giữ vai trò chủ đạo. Trong mạng lưới này, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) có vai trò quan trọng, được ưu tiên hàng đầu và được kỳ vọng là cầu nối dòng chảy thương mại, dịch vụ, hàng hóa xuyên suốt hai bên bờ Thái Bình Dương. Đây có thể coi là một cách tiếp cận truyền thống đối với Mỹ, quốc gia được đánh giá là đi đầu trong sự hình thành và phát triển của những tổ chức quốc tế đa phương lớn nhất trên thế giới kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Khác với người tiền nhiệm, Tổng thống Trump, với cách tiếp cận đơn phương, đã đặt vấn đề xem xét lại sự phù hợp của những tổ chức đa phương với lợi ích thực chất của nước Mỹ hiện nay. Chính vì vậy, ngay sau khi bước vào Nhà Trắng, Tổng thống Trump tuyên bố đưa Mỹ ra khỏi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), ngừng đàm phán Hiệp định mà hoàn toàn không cần tham vấn các bên liên quan¹. Theo Tổng thống Trump, nước Mỹ đã không được hưởng quyền lợi chính đáng khi tham gia những hiệp định kinh tế đa phương này. Chính quyền Trump chủ trương thay thế cơ chế

1. Xem “Trump Abandons TPP, Obama’s Signature Trade Deal”, <https://www.nytimes.com/2017/01/23/us/politics/tpp-trump-trade-nafta.html>.

thương mại đa phương trong khu vực bằng các hiệp định thương mại song phương mà Mỹ có thể đạt được lợi ích tốt nhất thông qua sức mạnh trên bàn đàm phán. Động thái này hoàn toàn phủ nhận chủ nghĩa đa phương mà Tổng thống Obama theo đuổi, đồng thời làm sụp đổ một trong những di sản được kỳ vọng nhất của chính quyền tiền nhiệm. Với tư duy chiến lược “Nước Mỹ trên hết”, chủ trương của Chính quyền Trump là hành xử với phần còn lại của thế giới dựa trên các lợi ích thiết thực của nước Mỹ. Không dừng lại ở đó, Tổng thống Trump còn quyết định rút khỏi một số định chế quốc tế để đánh đổi lấy lợi ích quốc gia. Điều đó cho thấy, với quan điểm coi trọng chủ nghĩa đơn phương, Chính quyền Trump sẵn sàng sử dụng ảnh hưởng và sức mạnh để thiết lập lại các luật chơi có lợi cho mình với mục tiêu “làm cho nước Mỹ vĩ đại trở lại”.

Phụ lục 2

NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CỦA NHẬT BẢN (1900-2020)

1. Về kinh tế

(1) Nền kinh tế Nhật Bản trong vòng 120 năm qua đã trải qua những bước phát triển thăng trầm với những thành công và thất bại gắn liền với lịch sử phát triển kinh tế của thế giới. Là quốc gia duy nhất ở châu Á hoàn tất quá trình công nghiệp hóa trong thế kỷ XIX, Nhật Bản có xuất phát điểm thuận lợi để tạo đà cho những bước phát triển mang tính đột phá về kinh tế trong thế kỷ XX. Quá trình công nghiệp hóa tăng tốc trong những thập niên đầu thế kỷ XX cùng với việc tận dụng lợi thế của người đi sau đã tạo điều kiện cho Nhật Bản rút ngắn khoảng cách phát triển kinh tế với các cường quốc tư bản phương Tây.

Những năm đầu thế kỷ XX, từ chỗ hoàn thành giai đoạn công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trong ngành công nghiệp dệt, Nhật Bản chuyển sang giai đoạn công nghiệp hóa theo định hướng xuất khẩu bắt đầu từ công nghiệp nhẹ rồi mở rộng ra các lĩnh vực khác. Việc tiếp thu nhanh chóng những kỹ thuật mới và sự hỗ trợ quan trọng của Chính phủ đối với các ngành công nghiệp nặng và hóa chất đã tạo ra nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế. Trong những thập niên đầu thế kỷ XX, tốc độ tăng trưởng kinh tế của

Nhật Bản đạt mức trung bình 5%, cao hơn Mỹ và vượt qua tốc độ tăng trưởng trung bình của thế giới (3,5%). Nhật Bản cũng đạt được tốc độ tăng trưởng thương mại gấp 2 lần so với tốc độ tăng trưởng thương mại của thế giới.

Trong nửa sau thế kỷ XX, cuộc lột xác của đất nước Nhật Bản từ những mảnh vỡ của một quốc gia bại trận sau chiến tranh để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới là một trong những câu chuyện “thần kỳ” nhất của lịch sử thế giới thế kỷ XX. Quá trình rượt đuổi (catching/up process) của kinh tế Nhật Bản bắt đầu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã giúp nước này nhanh chóng vượt qua các nước tư bản Tây Âu (năm 1968) và thu hẹp khoảng cách phát triển với kinh tế Mỹ. Chỉ trong vòng chưa đầy một phần tư thế kỷ, Nhật Bản đã rút ngắn khoảng cách 100 năm xuống chỉ còn 10 năm với nền kinh tế Mỹ và trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Năm 1951, GNP của Nhật Bản chỉ bằng một nửa của Tây Đức, kém Anh 3 lần và bằng 4,2% của Mỹ. Sau hai thập niên, năm 1970, GNP của Nhật Bản đã vượt qua tất cả các nước châu Âu và bằng 20% của Mỹ. Năm 1980, GNP của Nhật Bản gấp 2 lần Anh và bằng 40% của Mỹ. Trong vòng ba thập niên (1951-1980) của thời kỳ tăng trưởng nhanh của các nền kinh tế tư bản phát triển, trong khi kinh tế Tây Đức tăng gấp 28,6 lần, Pháp tăng 18,7 lần, Anh tăng 12,7 lần, Mỹ tăng 8 lần thì Nhật Bản đạt mức tăng kỷ lục là 73,2 lần.

**Bảng so sánh GNP của 5 nước tư bản chủ yếu
(giai đoạn 1951-1980)¹**

(Đơn vị: tỷ USD)

Năm	Nhật Bản	Mỹ	Tây Đức	Pháp	Anh
1951	14,2	328,4	28,5	35,1	41,4
1955	22,7	398,0	43,0	49,2	53,9
1960	39,1	503,8	70,7	60,0	71,9

1. Xem Keizai Kohosentaa: *Japan: An International Comparison*, Tokyo, 1983, p.5.

1965	88,8	688,1	115,1	99,2	100,2
1970	203,1	992,7	184,6	145,5	124,0
1975	498,2	1.549,2	418,2	339,0	234,5
1980	1.040,1	2.633,1	816,5	657,1	525,5

(2) Thành công của nền kinh tế Nhật Bản là sự tổng hợp của những nhân tố bên trong và bên ngoài, đồng thời có cội nguồn lịch sử từ những cải cách kinh tế, chính trị, giáo dục vĩ đại thời Minh Trị Duy Tân. Trong số các nhân tố bên ngoài tác động đến sự hồi sinh của Nhật Bản sau chiến tranh không thể không nói đến vai trò của Mỹ trong việc thực hiện những cải cách nhằm dân chủ hóa đất nước Nhật Bản, cũng như sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật và những đơn đặt hàng quân sự cho cuộc chiến ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Đồng thời, chính sách thị trường mở và thương mại tự do của Mỹ cũng như sự bùng nổ của thương mại thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai cũng tạo điều kiện cho hàng hóa Nhật Bản thâm nhập thị trường thế giới, bản thân nước Mỹ cũng trở thành một thị trường mở cho hàng hóa Nhật Bản. Trong môi trường quốc tế thuận lợi, Nhật Bản cũng tận dụng cơ chế thị trường mở để nhập khẩu kỹ thuật và các nguồn lực cần thiết cho sự phát triển kinh tế của mình.

Trong số các nhân tố bên trong tạo nên sự “thần kỳ” kinh tế Nhật Bản, vai trò của Chính phủ giữ vị trí quyết định. Trên thực tế, nếu không có vai trò lãnh đạo mạnh mẽ của Chính phủ trong phát triển công nghiệp thì Nhật Bản không thể đạt được những thành công như hôm nay. Nhật Bản được coi là kiến trúc sư của mô hình phát triển kinh tế dựa vào Nhà nước với những thành công rực rỡ thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Phần lớn các chuyên gia kinh tế đều thống nhất rằng, Chính phủ Nhật Bản đã đóng vai trò đầu tàu trong việc hoạch định chiến lược phát triển của đất nước này và vai trò đầu tàu của Chính phủ là nguyên nhân trực tiếp đưa Nhật Bản nổi lên như một cường quốc xuất khẩu và trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Trong bộ máy chính phủ, các cơ

quan chức năng, mà điển hình là Bộ Công Thương và Đầu tư Nhật Bản (MITI) đã hỗ trợ đắc lực cho các ngành công nghiệp thế mạnh phát triển và chiếm lĩnh thị trường thế giới¹.

So với Mỹ và các nước tư bản phát triển Tây Âu khác, mô hình quản lý nhà nước đối với nền kinh tế của Nhật Bản có điểm khác biệt nổi bật là Nhà nước đảm nhận chức năng điều phối lĩnh vực sản xuất của nền kinh tế và định hướng cho chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia. Ở Mỹ và các nước Tây Âu, vai trò của nhà nước chủ yếu tập trung vào chức năng truyền thống là thực thi luật pháp và cung cấp hạ tầng cơ sở. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với việc củng cố chức năng truyền thống, nhà nước hiện đại ở Mỹ và các nước Tây Âu cũng mở rộng vai trò của mình trong hai lĩnh vực chủ yếu là cung cấp các cơ sở vật chất công cộng và thực hiện phúc lợi xã hội thông qua tái phân phối thu nhập. Nhà nước ở Nhật Bản đã thực hiện xuất sắc những chức năng cơ bản đó cùng với việc đảm trách chức năng điều phối trong lĩnh vực sản xuất của nền kinh tế. Chính vì vậy, Nhật Bản đã trở thành mô hình phát triển kinh tế có giá trị tham khảo cho hàng loạt quốc gia ở khu vực Đông Á và trên thế giới.

(3) Sau khi viết nên câu chuyện “thần kỳ” về kinh tế trong gần 25 năm sau chiến tranh, Nhật Bản bước vào “thập niên mất mát” - thập niên 1990. Trong thời kỳ kinh tế “bong bóng” từ nửa sau thập niên 1980, giới phân tích cho rằng Nhật Bản với tư cách là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và cường quốc xuất khẩu lớn nhất thế giới sẽ có triển vọng thách thức vị trí dẫn đầu kinh tế thế giới của Mỹ. Tuy nhiên, từ thập niên 1990, trong lúc Mỹ và các nước Tây Âu xúc tiến cuộc cách mạng công nghệ thông tin và truyền thông thì kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng trì trệ kéo dài với mức tăng trưởng trung bình chỉ là 0,5%. Việc Nhật Bản gần như bỏ lỡ cơ hội đi tiên phong trong làn sóng cách mạng công nghệ thông tin đã khiến cho

1. Xem David R. Henderson: “Japan and The Myth of MITI”, *Library of Economics and Liberty*, <http://www.econlib.org/library/Enc1/JapanandtheMythofMITI.html>.

khoảng cách phát triển giữa Mỹ và Nhật Bản mở rộng trở lại. Vào đầu thập niên 1990, thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GDP per capita) của Nhật Bản chững lại ở mức 34.700 USD/năm (thấp hơn 25% so với Mỹ), từ chỗ xếp thứ tư tụt xuống vị trí thứ 19 trên thế giới.

Cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu bùng nổ năm 2008 đã làm cho những rắc rối kinh tế mà Nhật Bản phải đương đầu trở nên trầm trọng hơn. Tình trạng trì trệ kinh tế kéo dài, việc chi phí cho những dự án công cộng khổng lồ nhằm hồi sinh nền kinh tế cũng như bảo hộ cho các ngành công nghiệp yếu kém đã tạo ra gánh nặng nợ nần chưa từng có của Nhà nước. Suy thoái kinh tế kéo dài đã khiến cho vị trí của các công ty Nhật Bản ngày càng suy giảm trên bản đồ kinh tế toàn cầu. Năm 1988, theo xếp hạng các công ty toàn cầu do Nomura Securities thực hiện hàng năm dựa trên giá trị vốn hóa thị trường, trong số 10 công ty hàng đầu thế giới có 8 công ty của Nhật Bản, đứng đầu là Nippon Telegraph & Telephone. Hai thập niên sau, vào tháng 7/2009, trong nhóm 10 công ty hàng đầu thế giới chỉ bao gồm chủ yếu các công ty của Mỹ và Trung Quốc, các công ty của Nhật Bản đã bị loại ra ngoài danh sách này. Trên thực tế, chỉ còn lại 5 công ty của Nhật Bản đứng trong danh sách 100 công ty hàng đầu thế giới. Câu chuyện về sự “thần kỳ” kinh tế Nhật Bản trong hai thập niên 1960 và 1970 chỉ còn là huyền thoại.

(4) Một trong số các nhân tố cơ bản dẫn tới thất bại về kinh tế của Nhật Bản trong thập niên 1990 là vấn đề chuyển đổi mô hình phát triển trong khi mô hình cũ đã trở nên lạc hậu và không còn phát huy tác dụng. Mô hình kinh tế dựa vào Nhà nước sau khi góp phần quyết định sự thành công của Nhật Bản trong thời kỳ rượt đuổi kinh tế, đã bắt đầu bộc lộ những tác động tiêu cực. Việc dựa quá nhiều vào các biện pháp mang tính quản lý cũng như việc Nhà nước can thiệp sâu vào các hoạt động kinh doanh đã hạn chế chức năng của thị trường trong các hoạt động kinh tế và không khuyến khích được những đổi mới mang tính triệt để đưa nền kinh tế đi lên những

nấc thang cao hơn. Trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã phát triển một số công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới, song phần lớn những đổi mới tập trung vào việc tiếp thu công nghệ nước ngoài để phát triển công nghệ chế biến. Nhờ đó mà Nhật Bản trở thành nhà sản xuất các sản phẩm tối tân với năng suất cao và nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường thế giới. Các mặt hàng điện tử dân dụng hàng đầu thế giới của Nhật Bản như tivi, đầu video, máy fax, đầu CD,... phần lớn đều dựa trên việc mua các phát minh sáng chế của Mỹ, các nước châu Âu và sử dụng nguồn vốn đầu tư do Nhà nước bảo đảm để sản xuất.

Do việc đi lên từ công nghệ chế biến, Nhật Bản ngày càng tụt hậu so với Mỹ trong công nghiệp chế tạo và sáng chế ra các sản phẩm mới. Phương châm dựa vào Nhà nước để phát triển đã khiến phần lớn những thành công của Nhật Bản chủ yếu giới hạn trong công nghiệp chế biến. Các chuyên gia kinh tế cho rằng Chính phủ Nhật Bản đã sai lầm khi tập trung vào hệ thống truyền thông analog trong việc phát triển sản xuất loại tivi có độ phân giải cao, dẫn tới bỏ lỡ cơ hội phát triển phần mềm máy tính và rơi vào tình trạng tụt hậu về công nghệ không dây và internet so với Mỹ. Sau gần nửa thế kỷ, Nhật Bản vẫn chậm chân so với Mỹ trong công nghệ chế tạo. Trí tuệ dựa vào Nhà nước đã biến Nhật Bản trở thành một quốc gia thịnh vượng, song không thể giúp nước này chiếm lĩnh vị trí đi đầu trong tiến bộ công nghệ trên thế giới¹.

Một đặc điểm mang tính thể chế của mô hình kinh tế dựa vào Nhà nước của Nhật Bản là mối liên hệ mật thiết giữa Nhà nước với các công ty lớn. Việc Chính phủ hỗ trợ cho các công ty lớn hoạt động trong các ngành công nghiệp mũi nhọn đã từng đóng vai trò quyết định cho sự ra đời và phát triển của nhiều ngành công nghiệp mới ở Nhật Bản trong thời kỳ hậu chiến. Tuy nhiên, chính cơ chế này đã tạo cơ sở cho sự câu kết giữa các quan chức nhà nước với giới doanh

1. Xem Li Tan: *Nghịch lý của chiến lược đuổi kịp*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2008, tr.186.

nghiệp, dẫn tới vấn nạn tham nhũng trong bộ máy nhà nước và tình trạng được gọi là “chủ nghĩa tư bản bè phái” ở Nhật Bản. Đồng thời, việc Nhà nước hậu thuẫn cho các công ty lớn trong các chính sách ưu đãi về thuế, vốn vay ngân hàng, trợ cấp xuất khẩu,... đã tác động tiêu cực đến khả năng đổi mới, sáng tạo và sự năng động của các công ty.

Những thất bại kinh tế của Nhật Bản kể từ thập niên 1990 cũng xuất phát từ sự chậm trễ trong việc tái cơ cấu nền kinh tế. Mặc dù Chính phủ Nhật Bản đã áp dụng các chính sách tài chính và tiền tệ khác nhau trong suốt thập niên 1990 nhưng nền kinh tế vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi do chưa có chiến lược tái cơ cấu nền kinh tế một cách kịp thời và quyết liệt. Cơ cấu kinh tế dựa vào Nhà nước của Nhật Bản còn hạn chế việc đào thải các công ty làm ăn kém hiệu quả hoặc cho phá sản những ngân hàng không còn năng lực hoạt động. Những thay đổi về cơ cấu thường rất khó khăn đối với tất cả các nền kinh tế, đặc biệt là khi các cơ chế cũ đã có gốc rễ cả về tổ chức hệ thống và công nghệ. Khác với những gì diễn ra ở Nhật Bản, trong hai thập niên 1980 và 1990, quá trình đào thải các công ty hoạt động kém hiệu quả và tái cơ cấu nền kinh tế ở Mỹ và các nước tư bản Tây Âu diễn ra nhanh chóng, quyết liệt hơn. Sự chậm chạp trong việc chuyển đổi và tái cơ cấu nền kinh tế đã khiến cho Nhật Bản mất đi cơ hội giành quyền dẫn đầu kinh tế thế giới khi bước sang thế kỷ XXI.

Thêm vào đó, đặc điểm tỷ lệ tiết kiệm cao vốn được coi như một lợi thế của kinh tế Nhật Bản, mặc dù đã tạo điều kiện cho việc tích lũy vốn một cách nhanh chóng và giúp nước này đạt được những thành tựu kinh tế cho đến cuối thập niên 1980, nhưng lại hạn chế tiềm năng tiêu dùng của thị trường nội địa. Trong số các nước tư bản phát triển, Nhật Bản là nước có hệ thống thị trường tiêu dùng trong nước kém phát triển nhất. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, trong rất nhiều năm, thay vì phục vụ người tiêu dùng trong nước, các công ty của Nhật Bản lại dành rất nhiều thời gian và nguồn lực để nghiên

cứu và phục vụ người tiêu dùng nước ngoài với mục tiêu thống trị thị trường thế giới trong một số lĩnh vực. Tình trạng này đã gây ra nhiều bất lợi cho nền kinh tế do phải dựa quá nhiều vào nhu cầu xuất khẩu. Kinh tế Nhật Bản thường phải chịu cảnh trì trệ nghiêm trọng mỗi khi thị trường Mỹ và Tây Âu trải qua thời kỳ suy thoái.

Mâu thuẫn giữa các ngành công nghiệp xuất khẩu phát triển cao và khu vực tiêu dùng nội địa kém phát triển của Nhật Bản đã tạo ra một thực tế là “nước giàu nhưng dân không mạnh”. Nếu so sánh với Mỹ có thể thấy, nền kinh tế Mỹ đã mang tính “hướng về tiêu dùng” ngay từ thừa còn sơ khai của quá trình công nghiệp hóa. Với hệ thống thị trường tiêu dùng nội địa phát triển mạnh nhất và được hỗ trợ bởi các dịch vụ giao dịch hoàn thiện nhất, nước Mỹ đã chiếm được vị trí dẫn đầu trong làn sóng cách mạng công nghệ mới diễn ra vào cuối thế kỷ XX. Trong khi đó, nền kinh tế Nhật Bản, vốn áp dụng mô hình phát triển dựa vào Nhà nước, lại không tập trung “hướng về tiêu dùng” ngay cả khi người dân đã đạt mức thu nhập cao¹.

2. Về chính trị - xã hội

(1) Nền chính trị Nhật Bản trong thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI đã diễn ra những chuyển biến quan trọng. Những thập niên đầu thế kỷ XX đã đánh dấu bước phát triển của nền dân chủ Taisho với sự hình thành thể chế chính trị của các đảng phái. Tuy nhiên, kể từ cuối thập niên 1920, giới quân phiệt ngày càng nỗ lực thực hiện tham vọng chi phối nền chính trị Nhật Bản. Đầu thập niên 1930, sau thời gian tồn tại ngắn ngủi, hệ thống chính trị của các chính đảng sụp đổ cùng với sự kết thúc nền dân chủ non trẻ của Nhật Bản trong thời kỳ hòa bình đầy sóng gió giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Bắt đầu từ đây, giới quân phiệt chi phối nội các, mở rộng thế lực, tiến hành quá trình quân phiệt hóa bộ máy nhà nước

1. Xem Li Tan: *Nghịch lý của chiến lược đuổi kịp*, Sđd, tr.201-202.

và đưa Nhật Bản vào cuộc chiến tranh đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại.

Trong nửa sau thế kỷ XX, hệ thống chính trị đảng phái được khôi phục ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Kể từ năm 1955, về hình thức, nền chính trị Nhật Bản gắn liền với quá trình cầm quyền gần như liên tục của Đảng Dân chủ tự do Nhật Bản (LDP). Tuy nhiên, khác với Mỹ và các nước tư bản Tây Âu, đặc trưng của hệ thống chính trị Nhật Bản là quyền lực chính trị không tập trung vào tay Chính phủ. Về thực chất, quyền lực chính trị nằm trong tay ba thế lực chính bao gồm: LDP, các doanh nghiệp lớn và giới quan chức chóp bu. Các thủ lĩnh của LDP có quan hệ chặt chẽ với giới quan chức chóp bu, những người có ảnh hưởng lớn đối với việc hoạch định chính sách phát triển cũng như đối với các thành viên Quốc hội. Một số nhà nghiên cứu Nhật Bản còn cho rằng, trong một số trường hợp, việc ra quyết sách nhiều khi nằm trong tay một số quan chức chóp bu chứ không phải là người đứng đầu LDP hay thành viên nội các. Trong hệ thống chính trị Nhật Bản, từ lâu, các quan chức chóp bu có quyền lực được ví như những viên đạn có thể bắn thủng bất cứ thành lũy nào, từ ngân sách nhà nước đến chính sách đối ngoại. Trên thực tế, các quan chức chóp bu có quyền lực và ảnh hưởng thường trực tiếp làm việc với các nhóm chính trị gia để bảo vệ lợi ích cho các công ty, doanh nghiệp và những nhóm lợi ích mà họ đại diện. Trong bối cảnh đó, việc mở rộng quyền hạn thực sự cho Thủ tướng và các thành viên nội các là vấn đề đặt ra cho hệ thống chính trị Nhật Bản.

(2) Sự ủng hộ sâu rộng của đông đảo người dân đối với chiến lược của Đảng cầm quyền LDP ngay từ lúc khởi đầu đã cho phép Đảng này liên tục thắng cử trong gần như toàn bộ thời gian kể từ năm 1955 đến 2009. LDP là chính đảng lớn nhất ở Nhật Bản, được tổ chức thành các đảng bộ cấp tỉnh, thành phố và có cơ sở xã hội đông đảo. LDP luôn nhấn mạnh đến tính nhân dân, sự hợp tác giữa lao động và tư bản cũng như sự đồng thuận chung trong việc xây

dựng một nhà nước phúc lợi ở Nhật Bản. Trong khi khẳng định việc duy trì hệ thống kinh tế thị trường và chế độ tư hữu, LDP luôn tỏ ra coi trọng nguyện vọng của người dân và hướng về mục tiêu lâu dài là xây dựng một xã hội thịnh vượng và đồng thuận. Chiến lược phát triển của LDP bao gồm hai yếu tố cơ bản. *Một là*, thúc đẩy kinh tế phát triển với trọng tâm xuất khẩu là chủ đạo. *Hai là*, phân bổ đồng đều của cải do kinh tế đem lại cho tất cả các khu vực trong cả nước. Điều đó có nghĩa là thực hiện sự chuyển dịch những khoản ngân sách lớn từ các đô thị và trung tâm công nghiệp về các vùng nông thôn hẻo lánh. Chính vì vậy, LDP luôn nhận được sự ủng hộ của đông đảo cử tri trong cả nước, nhất là cử tri ở các vùng ngoại ô và nông thôn¹.

Trong thời gian đầu, chiến lược phát triển của LDP đem lại những kết quả phi thường, đưa Nhật Bản nhanh chóng trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Tuy nhiên, kể từ thập niên 1990, khi nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ kéo dài, LDP phải đối mặt với hàng loạt vấn đề nan giải về kinh tế - xã hội. Trong khi đó, vị trí của cử tri ở các vùng ngoại ô và nông thôn trong các cuộc bầu cử vẫn giữ ý nghĩa quyết định đối với sự tồn vong của LDP. Chính vì vậy, LDP không thể từ bỏ cam kết hỗ trợ cho các vùng nông thôn nghèo. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn tới những khó khăn về tài chính, thâm hụt ngân sách và sự gia tăng nợ Nhà nước.

Trên thực tế, một số nhà lãnh đạo LDP đã thực thi các biện pháp cải cách để giải quyết cuộc khủng hoảng chiến lược, điển hình là cải cách của Chính phủ Koizumi những năm 2001-2006. Mặc dù chương trình cải cách của Koizumi nhằm hướng tới một sự thay đổi căn bản cho LDP, nhưng về thực chất đó mới chỉ là bước điều chỉnh lại sự cân bằng giữa hai yếu tố của chiến lược truyền thống: tạo ra một cú hích mới cho sự phát triển kinh tế trong khi thu hẹp sự giúp đỡ tài chính cho các vùng nông thôn. Cải cách của Chính

1. Xem LDP of Japan: "A History of the LDP", <https://www.jimin.jp/english/about-ldp/history/index.html>.

phủ Koizumi trên thực tế có đem lại những thành công nhất định trong việc phục hồi kinh tế, nhưng mặt khác đã làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng xã hội. Các nhà phân tích cho rằng Chính phủ Koizumi vẫn chỉ hành động trong giới hạn chiến lược truyền thống của LDP. Về cơ bản, người Nhật Bản vẫn cần có một chiến lược kinh tế mới.

(3) Thất bại của LDP trong cuộc bầu cử Hạ viện vào tháng 8/2009 hoàn toàn không bất ngờ đối với các cử tri Nhật Bản. Sau hơn nửa thế kỷ cầm quyền, vị trí của LDP đã bắt đầu thay đổi trong con mắt của người dân Nhật Bản. Đó là một đảng cầm quyền với một nền chính trị được đánh giá là “già nua” và mang tính “tập trung quan liêu”, người dân Nhật Bản mong muốn có một sự thay đổi trong đời sống chính trị - xã hội. Trước cuộc bầu cử Hạ viện, LDP liên tiếp thất bại trong các cuộc bầu cử địa phương, trong đó có cuộc bầu cử Hội đồng thành phố Tokyo. Trong bối cảnh đó, với chủ trương “thay đổi cách thức làm chính trị tại Nhật Bản”, Đảng Dân chủ (DPJ) đã giành được thắng lợi. Cũng giống như người dân Mỹ đã lựa chọn sự thay đổi trong cuộc bầu cử cuối năm 2008 khi bỏ phiếu cho Barack Obama, cử tri Nhật Bản cũng kỳ vọng vào cách thức điều hành chính trị của chính phủ mới.

Trong chiến dịch tranh cử, DPJ giành được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng từ thành thị đến nông thôn với cương lĩnh tập trung vào các chính sách và quyền lợi của người dân hơn là lợi ích của các doanh nghiệp như: trợ cấp cho trẻ em, hỗ trợ nông dân, cải cách hệ thống lương hưu, giảm giá năng lượng, tăng cường phúc lợi xã hội,... Việc người dân Nhật Bản chuyển giao quyền điều hành chính trị cho Đảng Dân chủ (DPJ) sau hơn 50 năm Đảng LDP cầm quyền là dấu hiệu chứng tỏ Nhật Bản đã sẵn sàng cho một cuộc cạnh tranh mở về chiến lược phát triển quốc gia.

Tuy nhiên, Chính phủ của Đảng Dân chủ cũng phải đối phó với nhiều thách thức nan giải, trong đó phải kể đến những kinh nghiệm điều hành đất nước, việc giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ

cũng như vấn đề thâm hụt ngân sách. Là một chính đảng còn non trẻ, mới được thành lập tháng 9/1996 từ việc sáp nhập các nhóm chính trị từ các đảng khác nhau, DPJ còn thiếu kinh nghiệm để vực dậy nền kinh tế trì trệ kéo dài cũng như cải cách bộ máy chính trị công kênh và quan liêu. Sự đa dạng trong thành phần nội các đã gây khó khăn cho việc tạo ra sự hòa hợp trong hoạch định chiến lược phát triển đất nước. DPJ còn gặp khó khăn trong việc giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách với mức công nợ lớn nhất thế giới và tìm kiếm nguồn chi ổn định cho việc thực hiện các kế hoạch cải cách như đã cam kết, chiếm tới 3,5% GDP của Nhật Bản. Trong chính sách đối ngoại, Chính phủ DPJ cũng sẽ không dễ dàng hơn so với chính phủ tiền nhiệm trong việc lựa chọn thế đứng độc lập trong quan hệ với Mỹ cũng như trong chiến lược tăng cường kết thân với phần còn lại của châu Á.

Trong khi phân tích những giới hạn của nền chính trị Nhật Bản, một số nhà nghiên cứu đã tập trung vào vấn đề “tính thụ động trong tư duy chính trị” của người Nhật Bản. Masaru Tamamoto - nhà nghiên cứu Nhật Bản tại Viện Nghiên cứu chính sách quốc tế ở New York - cho rằng Nhật Bản là một đất nước lạ lùng về chính trị và văn hóa, một đất nước luôn “hài lòng khi được che chở dưới đôi cánh của một vị thần hộ mệnh”. Theo ông, trên nhiều khía cạnh, Nhật Bản vẫn là một quốc gia “non nớt” về chính trị và khi nào Nhật Bản mới trở thành một quốc gia “trưởng thành”, đó vẫn là một câu hỏi còn bỏ ngỏ. Văn hóa quan liêu và tính thụ động về chính trị cùng với việc thay đổi liên tục các chính phủ và thủ tướng vẫn được coi là “gót chân Achilles” của nền chính trị Nhật Bản những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI.

(4) Về chính sách đối ngoại, nửa đầu thế kỷ XX, thế giới đã chứng kiến sự hưng thịnh và suy tàn của đế quốc Nhật Bản. Từ một quốc gia cô lập với thế giới bên ngoài, Nhật Bản đã trở thành một quốc gia hiện đại với tham vọng mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài bằng các cuộc chiến tranh xâm lược bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX.

Một thập niên sau chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895), thắng lợi trong chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905) đã khiến Nhật Bản nổi lên như một đế quốc ở phương Đông. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) được đánh giá là cuộc chiến tranh “tốt nhất” trong lịch sử Nhật Bản, góp phần nâng cao hơn lúc nào hết vị thế của quốc gia này trên trường quốc tế. Nhật Bản ra khỏi chiến tranh với quyền sở hữu các thuộc địa của Đức trên bán đảo Sơn Đông và các đảo ở Nam Thái Bình Dương cùng với vai trò của một trong số năm nước thắng trận tham gia quyết định trật tự thế giới mới tại Hội nghị Versailles. Tuy nhiên, Chiến tranh thế giới thứ hai lại được đánh giá là cuộc chiến tranh tồi tệ nhất trong lịch sử Nhật Bản hiện đại. Chiến tranh đã kết thúc sự tồn tại của đế quốc Nhật Bản cùng với giấc mơ về một “khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á” do Nhật Bản đứng đầu.

Trong nửa sau thế kỷ XX, việc tăng cường quan hệ liên minh Nhật - Mỹ và duy trì vị trí của Nhật Bản trên bàn cờ chính trị quốc tế luôn là bài toán khó đối với các chính phủ cầm quyền ở Nhật Bản. Kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, liên minh Nhật - Mỹ luôn là nền tảng trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản. Các chính phủ Nhật Bản đều nhấn mạnh tầm quan trọng hàng đầu của việc duy trì quan hệ thân cận với Mỹ nhằm phục vụ cho những lợi ích của Nhật Bản. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, nền tảng của một liên minh bền vững cần phải dựa trên những lợi ích chung và sự bình đẳng thực sự từ hai phía. Ngay từ đầu, khi Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật được ký kết năm 1951, liên minh Nhật - Mỹ đã mang tính chất bất bình đẳng. Điều này khó có thể tránh được do hoàn cảnh bại trận của Nhật Bản và bị SCAP chiếm đóng sau chiến tranh. Thêm vào đó, sự hồi sinh của kinh tế Nhật Bản xuất phát từ nhiều nhân tố, trong đó không thể không kể đến những tác động từ phía Mỹ. Xét về phương diện an ninh quốc phòng, Nhật Bản không phải là một quốc gia hạt nhân mà “chiếc ô hạt nhân” là do Mỹ cung cấp cho Nhật Bản, vì thế Nhật Bản khó có thể nói tới sự bình đẳng thực sự được.

Trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, Nhật Bản tiến hành điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng tăng cường tính độc lập, tự chủ, tích cực vươn lên nhằm trở thành một cường quốc chính trị, tương xứng với vị trí của một nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Liên minh Nhật - Mỹ vẫn được coi là nền tảng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Trong khi đó, Nhật Bản tăng cường chiến lược trở lại châu Á, lấy châu Á làm bàn đạp để đưa Nhật Bản trở thành cường quốc chính trị, đồng thời phấn đấu thực hiện mục tiêu trở thành thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thông qua các đóng góp về kinh tế, tài chính và sáng kiến trong việc giải quyết những vấn đề toàn cầu. Vị thế của Nhật Bản được nâng cao trong các tổ chức quốc tế và khu vực như WTO, G8, APEC, ARF,...

Các chính phủ của LDP trong thời gian cầm quyền hơn nửa thế kỷ đều thực thi chính sách ngoại giao coi trọng Mỹ với tư cách là đồng minh thân cận nhất của Mỹ ở châu Á. Ngoài lĩnh vực kinh tế và thương mại, Nhật Bản đồng thời cũng là nước chủ chốt trợ giúp Mỹ trong việc thực thi kế hoạch an ninh tại châu Á, trong bối cảnh Mỹ phải duy trì cuộc chiến chống khủng bố tại Ápganixtan và đẩy mạnh việc giải quyết vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên. Các đảng đối lập thường chỉ trích LDP về chính sách phụ thuộc vào Mỹ và sự hiện diện của 47.000 lính Mỹ tại gần 10 căn cứ quân sự ở Nhật Bản, trong đó 2/3 tập trung ở Okinawa, cũng như việc Nhật Bản phải chia sẻ với Mỹ trong việc chu cấp tài chính cho lực lượng này. Mặc dù vậy, giới phân tích chính trị ở Nhật Bản cho rằng, vấn đề về sự tồn tại của các căn cứ quân sự Mỹ trên đất Nhật Bản giống như “một câu chuyện dài nhiều tập không có hồi kết” và trên thực tế không ai trong số các nhà lãnh đạo nghĩ tới việc giải thể hoàn toàn liên minh chiến lược song phương.

Với việc Đảng Dân chủ lên cầm quyền vào năm 2009, Chính phủ mới đã tuyên bố về việc thực thi một chính sách “dân chủ và cân bằng hơn” trong quan hệ với Mỹ. Chính phủ Yukio Hatoyama chủ trương thúc đẩy việc giải quyết những bất đồng với Mỹ về dự án di chuyển

căn cứ không quân Futenma của Mỹ ở trung tâm Okinawa tới vùng vịnh Henoko, phía bắc Okinawa vào năm 2014. Đồng thời, Chính phủ cũng tuyên bố về việc chấm dứt tiếp dầu cho các tàu của liên quân ở Thái Bình Dương đang phục vụ cho chiến sự ở Ápganixtan. Tuy nhiên, thực tế lịch sử cho thấy, việc xây dựng một vị thế ngoại giao độc lập trong quan hệ với Mỹ trong lúc không làm căng thẳng quan hệ đồng minh thân cận là điều thực sự không dễ dàng đối với bất cứ chính phủ cầm quyền nào của Nhật Bản.

Do những hạn chế về quân sự, Nhật Bản lựa chọn sức mạnh kinh tế, coi ngoại giao kinh tế, đặc biệt là chính sách viện trợ phát triển (Official Development Assistant - ODA) làm công cụ để xác lập vị trí cường quốc của mình. Theo đó, Nhật Bản đã xuất hiện trên các diễn đàn quốc tế với hình ảnh một quốc gia hào phóng, năng động với hàng loạt các sáng kiến, cam kết thực hiện các nghĩa vụ quốc tế cũng như trợ giúp cho các nước đang phát triển ở châu Á và các khu vực khác trên thế giới. Các chính sách ngoại giao từ “Học thuyết Fukuda” (năm 1976) đến “Học thuyết Fukuda mới” (năm 2008) đều phản ánh những nỗ lực của Nhật Bản trong việc mở rộng quan hệ hợp tác với các nước ASEAN trên cơ sở sự ổn định và thịnh vượng chung của cả hai bên. Bên cạnh đó, các nhà ngoại giao Nhật Bản còn phải đối phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc và Ấn Độ, những người khổng lồ trong khu vực.

(5) Tiến trình phát triển kinh tế - chính trị đã tác động sâu sắc đến xã hội Nhật Bản. Những bước thăng trầm và đột phá của nền kinh tế diễn ra trong suốt 120 năm (từ năm 1900) cùng với sự tăng tốc của quá trình đô thị hóa đã làm thay đổi hoàn toàn cơ cấu giai cấp xã hội, trong đó đặc điểm rõ nét nhất là sự nổi lên của tầng lớp trung lưu ở Nhật Bản. Trong nửa đầu thế kỷ XX, tầng lớp trung lưu bắt đầu mở rộng về số lượng và đóng vai trò quan trọng trong những chuyển biến kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa. Năm 1920, tầng lớp trung lưu chiếm 8,5% trong tổng số 56 triệu dân ở Nhật Bản. Vào nửa sau thế kỷ XX, trải qua hơn hai thập niên phát triển kinh tế với

tốc độ tăng trưởng cao (1950-1973) và thời kỳ kinh tế “bong bóng” thập niên 1980, tầng lớp trung lưu mới xuất hiện và ngày càng đông đảo về số lượng trong các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp.

Vào đầu thập niên 1990, khoảng 90% số dân Nhật Bản được coi là tầng lớp trung lưu. Sự bùng nổ về số lượng của tầng lớp trung lưu đã khiến cho một số chuyên gia kinh tế và xã hội học cho rằng Nhật Bản là “đất nước của tầng lớp trung lưu” (“middle class nation”) và thế kỷ XX là “thế kỷ của tầng lớp trung lưu”. Đó cũng là lý do để các nhà nghiên cứu đưa ra nhận xét: Nhật Bản là một xã hội “không có giai cấp” (“classless society”) và là một ví dụ về “chủ nghĩa tư bản công bằng” (“fair capitalism”).

Tuy nhiên, thực tế lịch sử đã diễn ra không như mong đợi về một “chủ nghĩa tư bản công bằng” ở Nhật Bản. Nếu như sự giàu có và thịnh vượng của Nhật Bản trong những năm 1950-1973 đã tạo điều kiện cho việc thực thi các chương trình phát triển nhằm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và sự bất bình đẳng trong xã hội, thì đến cuối thập niên 1980, khi “bong bóng” kinh tế vỡ, thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán suy giảm đã dẫn tới sự hình thành hai nhóm xã hội khác nhau: những người được (winners, theo tiếng Nhật Bản là kachigumi) và những người mất (losers, theo tiếng Nhật Bản là makeguchi). Đội ngũ những người thất bại trong kinh doanh, bị phá sản, mất việc, phải sống bằng trợ cấp xã hội ngày càng đông. Kể từ đầu thập niên 1990, thời kỳ trì trệ kéo dài của nền kinh tế đã dẫn tới sự gia tăng bất bình đẳng trong xã hội. Theo thống kê, số lượng người nghèo ở Nhật Bản tăng gấp hơn 2 lần trong những năm 1993-2000.

Những năm đầu thế kỷ XXI, số lượng người nghèo ở Nhật Bản lên tới 19,5 triệu người (năm 2006), chiếm 15,3% dân số, so với tỷ lệ 6% (năm 1993). Trong đó, số hộ gia đình cần sự trợ giúp của Chính phủ là 1,4 triệu hộ (năm 2006), so với 600.000 hộ (năm 1995). Mặc dù Nhật Bản nổi tiếng vì tỷ lệ tiết kiệm cao, nhưng do tình trạng kinh tế trì trệ kéo dài, số gia đình không có tiền tiết kiệm lên tới

23%, mức cao nhất kể từ năm 1953. Ở các vùng nông thôn, tình hình trở nên khó khăn hơn khi có không ít các công ty Nhật Bản đóng cửa các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất trong nước, chuyển sang đầu tư ở Trung Quốc, các nước Đông Nam Á để sử dụng nguồn lao động rẻ cũng như các nguồn nguyên liệu và nhiên liệu ở các nước sở tại. Nhật Bản vẫn tự hào về tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong số các nước tư bản phát triển, tuy nhiên, trong những năm đầu thế kỷ XXI, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp có lúc đạt mức trên 5%.

Một trong những vấn đề xã hội nan giải mà các chính phủ ở Nhật Bản phải đối mặt là tình trạng già hóa dân số và sự suy giảm dân số. Trong nhiều năm, tỷ lệ sinh trung bình của Nhật Bản đã giảm từ 2,14% (năm 1973) xuống còn 1,5% (đầu thập niên 1990) và dừng lại ở mức dưới 1,3% những năm đầu thế kỷ XXI, thấp nhất trong số các nước phát triển. Số trẻ em sinh ra luôn thấp hơn so với số người chết hàng năm. Theo thống kê, năm 2017, số trẻ em ra đời ở Nhật Bản là dưới 1 triệu trẻ, trong khi số người chết là trên 1,3 triệu người¹. Theo dự báo, nếu tỷ lệ sinh tiếp tục duy trì ở mức thấp như vậy thì dân số Nhật Bản từ mức 126,785 triệu người (năm 2017)² sẽ giảm xuống chỉ còn một nửa sau 70 năm và chỉ còn 1/3 trong vòng 100 năm. Số người già trên 65 tuổi chiếm tới 20% dân số, trong khi tỷ lệ trẻ em ở độ tuổi dưới 14 giảm xuống chỉ còn chiếm 14% dân số.

Sự sụt giảm và già hóa dân số là một thảm họa đối với một quốc gia vốn coi trọng cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội như Nhật Bản. Trong một xã hội “già nua” như vậy, để giải bài toán kinh tế, hầu hết các chính phủ đều lựa chọn tiến hành cải cách thuế và chế độ hưu trí. Tuy nhiên, đây cũng chính là con dao hai lưỡi khiến cho những

1. Xem “The Japanese Population Decline Accelerates as Annual Births Fall Further Below 1 Million”, *The Nippon*, <https://www.nippon.com/en/features/h00222/>.

2. Xem <https://data.worldbank.org/country/Japan>.

người đứng đầu Chính phủ phải ra đi “không kèn, không trống” do có quá nhiều sự ràng buộc giữa các nhóm lợi ích trong xã hội. Việc dùng đến 70% ngân sách phúc lợi xã hội dành cho người cao tuổi trong khi chỉ dành 4% ngân sách cho các hoạt động vì trẻ em đã dẫn đến những thất bại trong chính sách phát triển dân số. Thêm vào đó, xu hướng kết hôn muộn hay sống độc thân của giới trẻ đang ngày càng phổ biến cũng khiến cho tỷ lệ sinh ngày càng giảm.

Tỷ lệ sinh thấp và dân số già là những nhân tố gây áp lực nặng nề về nguồn nhân lực cho nền kinh tế. Các giải pháp thường được đề cập là khuyến khích nhập cư và tăng tỷ lệ sinh. Tuy nhiên, điều đó khó có thể thực hiện trong bối cảnh nền kinh tế Nhật Bản hiện nay. Ở Mỹ, số người nhập cư chiếm 15% lực lượng lao động, trong khi ở Nhật Bản tỷ lệ này chỉ là 1% và dân nhập cư không được chào đón ở Nhật Bản. Các nhà xã hội học cho rằng Nhật Bản là nước không muốn “nhập khẩu” công dân mới và cũng không muốn “sản xuất” thêm công dân. Tình trạng đó đã tiếp tục làm cho Nhật Bản già đi cả về dân số và kinh tế. Chính vì vậy, người dân Nhật Bản luôn mong đợi ở Chính phủ một sự thay đổi mang tính bước ngoặt để tìm ra được lời giải cho bài toán về các vấn đề kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước.

Phụ lục 3

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) (1900-2020)

Liên minh châu Âu (European Union - EU) là một liên minh của những ý tưởng, ước mơ và thành quả của quá trình hòa giải, hợp tác của những thế hệ đã từng sống, từng đối đầu qua hai cuộc chiến tranh thế giới tàn khốc. Lịch sử hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu trải qua chặng đường dài trên nửa thế kỷ gắn liền với lịch sử phát triển kinh tế, chính trị của châu Âu và thế giới trong nửa sau thế kỷ XX.

1. Lịch sử hình thành các cộng đồng châu Âu

1.1. Ý tưởng về một châu Âu hợp nhất

Ý tưởng về một châu Âu hợp nhất có một quá trình lịch sử lâu dài. Các đế chế nổi tiếng trong lịch sử châu Âu từ thời cổ trung đại đến thời cận hiện đại đã từng dùng chiến tranh và vũ lực để thống nhất lãnh thổ các quốc gia trên lục địa châu Âu và thiết lập sự thống trị của mình. Bên cạnh đó, mơ ước về một châu Âu hợp nhất trong hòa bình và hợp tác cũng xuất hiện từ rất sớm. Ngay từ thế kỷ XVIII, Montesquieu đã từng nói đến một châu Âu như là “một quốc gia bao gồm nhiều tỉnh”. Trong thế kỷ XIX, các nhà văn Pháp, Italia và Ba Lan đã viết về một châu Âu hợp nhất như một giải pháp để chấm dứt các cuộc chiến tranh, xung đột kéo dài giữa các quốc gia ở châu Âu. Victor Hugo đã đề cập về “một quốc tịch châu Âu” cho các công dân của lục địa này.

Thuật ngữ “Hợp chúng quốc châu Âu” (United States of Europe) đã được các chính trị gia châu Âu và bên ngoài châu Âu đề cập từ rất sớm. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, sáng kiến về việc thành lập một liên minh toàn châu Âu để khẳng định sự hòa giải giữa hai quốc gia Pháp - Đức được đề xuất. Năm 1923, chính trị gia người Áo Richard Coudenhove Kalergi mở đầu Phong trào thống nhất châu Âu (Pan - Europa Mouvement). Richard được công nhận là người sáng lập phong trào vận động cho một châu Âu hợp nhất trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Dự án chính thức đầu tiên của việc thành lập Liên hiệp châu Âu gắn liền với tên tuổi của Aristide Briand (1862-1932), Ngoại trưởng Pháp trong những năm 1925-1932 và Gustav Stresemann (1878-1929), Ngoại trưởng Đức trong những năm 1923-1929, cả hai người được nhận giải thưởng Nobel Hòa bình vào năm 1926. Được sự ủng hộ của Thủ tướng Pháp lúc bấy giờ là Edouard Herriot, Ngoại trưởng Pháp Briand và người đồng cấp của mình ở Đức, Ngoại trưởng Gustav Stresemann đã xây dựng dự án về việc thành lập Liên hiệp châu Âu trong bối cảnh châu Âu trong thập niên 1920 đang tràn trề hy vọng vào một nền an ninh tập thể sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Năm 1929, Ngoại trưởng Pháp Briand đã trình bày trước Hội quốc liên dự án về việc thành lập Liên hiệp các quốc gia châu Âu (Federation of European Nations) trên cơ sở sự liên kết và hợp tác các quốc gia châu Âu về kinh tế, chính trị - xã hội. Các chuyên gia kinh tế, trong đó có John M. Keynes đã ủng hộ cho ý tưởng này. Ngay trong năm sau đó, Ngoại trưởng Pháp Briand đã hoàn thành Bản ghi nhớ (Memorandum) về việc tổ chức hệ thống Liên hiệp các quốc gia châu Âu. Năm 1931, cựu Thủ tướng Pháp Edouard Herriot (1872-1957) xuất bản cuốn sách với tựa đề *Hợp chúng quốc châu Âu* để ủng hộ cho dự án thành lập một liên hiệp châu Âu. Tuy nhiên, những biến động của thế giới trong những năm tiếp theo, cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới bùng nổ, đặc biệt là sự nổi lên của chủ nghĩa

phát xít và nguy cơ chiến tranh đã khiến cho dự án về châu Âu thống nhất rơi vào quên lãng.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã để lại một châu Âu hoang tàn, đổ nát và sau đó bị chia cắt thành hai phần Đông và Tây kể từ khi bắt đầu cuộc Chiến tranh lạnh kéo dài hơn bốn thập niên. Châu Âu mang một diện mạo chính trị mới cùng với những hận thù giữa các dân tộc sau cuộc chiến tranh tàn khốc nhất trong lịch sử nhân loại. Lần đầu tiên sau nhiều thế kỷ, châu Âu không còn là trung tâm quyền lực của thế giới và thậm chí còn trở nên phụ thuộc vào cường quốc bên ngoài. Trong bối cảnh đó, ý tưởng hóa giải hận thù, gắn kết các dân tộc vì sự phục hồi và hưng thịnh của châu Âu lại trở lại.

Thủ tướng Anh W. Churchill là một trong số các chính khách châu Âu ủng hộ cho việc thành lập Hợp chúng quốc châu Âu như một phương tiện để gìn giữ hòa bình và an ninh châu Âu. Ngay từ năm 1930, trong bài viết nổi tiếng đăng trên tạp chí *Saturday Evening Post* ngày 15 tháng 2, Churchill đã lập luận rằng: việc thành lập một cộng đồng châu Âu thống nhất là điều có thể thực hiện được trên cơ sở sự hợp tác của các quốc gia ở châu Âu lục địa. Sau đó, Churchill đã soạn thảo một Bản ghi nhớ về Hợp chúng quốc châu Âu như một phương tiện để giữ gìn hòa bình và an ninh châu Âu. Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, trong bài phát biểu tại trường Đại học Zurich (Thụy Sĩ) năm 1946, Thủ tướng Anh Churchill một lần nữa kêu gọi việc thành lập một “gia đình châu Âu thống nhất”, một “châu Âu Hợp chúng quốc” để kiến tạo hòa bình, an ninh và thịnh vượng ở châu Âu; đồng thời ông cũng đưa ra đề nghị về việc thành lập Hội đồng châu Âu (Council of Europe).

Các nhà lãnh đạo châu Âu lúc này cũng nhận thức được sự cần thiết của việc thành lập Hội đồng châu Âu như một bước khởi đầu cho quá trình hợp nhất châu Âu. Nhằm mục tiêu đó, năm 1948, các chính trị gia và những nhà nghiên cứu hàng đầu châu Âu đã tiến hành một cuộc hội thảo tại Hague, Hà Lan để thảo luận về việc

thành lập Hội đồng châu Âu. Ngày 05/5/1949, Hội đồng châu Âu chính thức thành lập với sự tham gia của 10 nước châu Âu thông qua việc ký kết Hiệp ước London. Mục tiêu hoạt động của Hội đồng châu Âu nhằm vào việc bảo vệ nền dân chủ và nhân quyền theo những gì đã được xác định trong Công ước châu Âu.

Hội đồng châu Âu bao gồm 10 nước sáng lập: Bỉ, Đan Mạch, Pháp, Ailen, Italia, Lúcxămbua, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Anh và các nước tham gia sau đó, tính đến nay tổng số bao gồm 47 thành viên¹. Hội đồng châu Âu là một tổ chức ngoài Liên minh châu Âu (EU), danh sách các nước thành viên Hội đồng châu Âu không hoàn toàn giống các nước thành viên EU và hoạt động cũng không giống nhau. Tuy nhiên, các hoạt động được phối hợp với nhau nhằm mục tiêu duy trì hòa bình, dân chủ và nhân quyền ở châu Âu.

1.2. Cộng đồng Than thép châu Âu - nền móng đầu tiên của Liên minh châu Âu

Ý tưởng thành lập Cộng đồng Than thép châu Âu gắn liền với tên tuổi của Jean Monnet (1888-1979), một chính trị gia người Pháp, là người đứng đầu Hội đồng Kế hoạch kinh tế Pháp sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Ngay từ năm 1943, khi còn là thành viên của Ủy ban Giải phóng dân tộc thuộc Chính phủ Pháp Tự do, Monnet đã xây dựng một kế hoạch về tương lai của châu Âu hợp nhất sau chiến tranh. Năm 1949, xuất phát từ quan điểm cho rằng điểm mấu chốt tạo nên sự căng thẳng trong quan hệ giữa Pháp và Đức bắt đầu từ vấn đề kiểm soát vùng Ruhr - vùng công nghiệp than, thép quan trọng ở châu Âu, nên Monnet đã đề xuất một kế hoạch hợp tác giữa hai nước để kiềm chế mâu thuẫn, tránh nguy cơ bùng phát chiến tranh.

Ý tưởng của Monnet đã nhận được sự ủng hộ của Ngoại trưởng Pháp lúc đó là Robert Schuman (1886-1963). Kế hoạch hợp tác

1. Xem Council of Europe: “47 Members States”, <https://www.coe.int/en/web/portal/47-members-states>.

giữa hai nước mang tên Schuman được soạn thảo. Ngày 09/5/1950, được sự đồng ý của Thủ tướng Cộng hòa liên bang Đức Konrad Adenauer, Ngoại trưởng Schuman đã long trọng đọc Tuyên bố về sáng kiến hòa giải giữa hai nước láng giềng thù địch và việc thành lập một cơ chế hợp tác giữa Pháp và Đức trong ngành công nghiệp than và thép, như một nguồn lực chủ yếu cho công cuộc tái thiết đất nước sau chiến tranh. Tuyên bố Schuman đã mở đường cho việc thành lập Cộng đồng Than thép châu Âu năm 1951. Sau này, ngày 09 tháng 5 được gọi là Ngày châu Âu.

Ngày 18/4/1951, Hiệp ước Paris gồm 100 điều khoản được ký kết với nội dung thành lập Cộng đồng Than thép châu Âu (European Coal and Steel Community - ECSC) với sự tham gia của sáu nước châu Âu: Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua. ECSC chính thức hoạt động từ tháng 8/1952 với bốn cơ quan chức năng chính là Ủy ban Tối cao (High Authority) bao gồm đại diện cao nhất của các nước thành viên, Hội đồng cấp Bộ trưởng (Council of Ministers), Hội nghị toàn thể (Common Assembly) và Hội đồng pháp luật (Court of Justice). Các nước thành viên tham gia sẽ có một thị trường chung về than và thép đặt dưới sự kiểm soát của Ủy ban Tối cao (High Authority), Monnet là Chủ tịch đầu tiên của Ủy ban này.

Mục tiêu của ECSC là tạo ra một cơ chế hợp tác chung nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng thêm việc làm, nâng cao mức sống người dân và mở rộng sự hợp tác giữa các nước thành viên. Thị trường than chung đã được mở ngày 10/02/1953 và sau đó thị trường thép chung mở cửa ngày 01/5/1953. Mỹ là nước đầu tiên công nhận ECSC (tháng 8/1952) và mở văn phòng đại diện hợp tác của mình ở Brussels. Để đối lại, Monnet đã mở văn phòng đại diện đầu tiên của ECSC ở Washington D.C.

Việc thành lập ECSC đã có tác động đáng kể đối với sự phát triển kinh tế và thương mại của các quốc gia thành viên nói riêng và châu Âu nói chung. Thương mại giữa các nước tăng gấp 10 lần trong thập niên 1950 do việc dỡ bỏ các hàng rào thuế quan, giá thành hạ và tiết

kiệm chi phí sản xuất. Việc Ủy ban Tối cao trợ giúp tài chính cho các mỏ than đã tạo thêm khoảng 100.000 việc làm mới, giải quyết vấn nạn thất nghiệp sau chiến tranh và nâng cao mức sống cho người dân. Mặc dù ECSC còn chưa đạt được một số mục tiêu đề ra như ngăn chặn ảnh hưởng của các độc quyền than thép lớn trong việc định đoạt giá cả thị trường cũng như chưa hoạch định được một chương trình phát triển năng lượng thích hợp nhưng về cơ bản, sự thành lập tổ chức này là một bước đột phá trong tiến trình hợp nhất châu Âu.

ECSC là tổ chức quốc tế đầu tiên trên thế giới được thành lập dựa trên nguyên tắc của chủ nghĩa siêu quốc gia (supranationalism) và sẵn sàng mở cửa cho sự tham gia của các nước châu Âu khác. Sự thành lập ECSC tạo ra một chuyển biến mang tính cách mạng trong tiến trình hợp nhất châu Âu, bởi vì cho đến thời điểm này, lịch sử thế giới còn chưa chứng kiến sự tồn tại một mô hình hợp tác quốc tế nào dựa trên cơ sở việc chuyển giao một phần chủ quyền quốc gia cho một thể chế siêu quốc gia. Sự thành lập ECSC có tác động chính trị - xã hội to lớn trong việc tạo dựng một châu Âu hòa giải, hợp tác và hòa bình. Ý tưởng thành lập ECSC của Monnet và Schuman bắt đầu sự hợp tác giữa các nước châu Âu từ một lĩnh vực cụ thể sẽ là khởi nguồn cho một sự hợp tác ở cấp độ cao hơn, trên những lĩnh vực rộng lớn hơn và cuối cùng sẽ đưa đến một châu Âu hợp nhất như mơ ước của những thế hệ tiền bối trong lịch sử châu Âu. Trong ý nghĩa đó, Monnet và Schuman được đánh giá là những kiến trúc sư đầu tiên của Liên minh châu Âu.

1.3. Từ Hiệp ước Paris đến các Hiệp ước Roma

Sau khi Cộng đồng Than thép châu Âu thành lập, các nước thành viên tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng quá trình hợp tác trên các lĩnh vực an ninh và chính trị. Ngày 27/5/1952, Cộng đồng Phòng thủ châu Âu (European Defence Community - EDC) được thành lập với mục tiêu thiết lập quan hệ hợp tác an ninh, quốc phòng giữa các nước

châu Âu và tạo điều kiện để các nước thành viên có thể kiểm soát Tây Đức về quân sự trong hệ thống phòng thủ chung của châu Âu. Đồng thời, dự án về việc thành lập Cộng đồng Chính trị châu Âu (European Political Community - EPC) cũng được công bố.

Tuy nhiên, sự kiện Quốc hội Pháp bác bỏ việc nước Pháp tham gia EDC vào năm 1954 cũng như dự án thành lập EPC đã khiến cho cả hai kế hoạch đều không được thực thi. Đồng thời, để phản đối các dự án này, Jean Monnet - đại diện của nước Pháp tại Ủy ban Tối cao ECSC - đã từ chức Chủ tịch ECSC và chuyển sang việc thiết kế các dự án thiết lập các cộng đồng khác dựa trên nền tảng kinh tế. Thất bại của việc thành lập Cộng đồng Phòng thủ châu Âu cũng như dự án đầy tham vọng về việc thành lập Cộng đồng Chính trị châu Âu cho thấy rằng những ý tưởng đưa châu Âu đi quá xa trong thời điểm chưa thích hợp sẽ không thể trở thành hiện thực.

Nhằm mục đích tăng cường sự hợp tác kinh tế giữa các nước châu Âu, trong cuộc gặp của ngoại trưởng sáu nước thành viên ECSC tại Hội nghị Messina (Italia) tháng 6/1955, các bên đã thống nhất về kế hoạch phát triển một thể chế chung trong một liên minh thuế quan, thiết lập một thị trường chung cho các nước châu Âu trên cơ sở sự đồng thuận và những lợi ích kinh tế chung. Một ủy ban trừ bì cho việc thực hiện kế hoạch này được thành lập, đứng đầu là Ngoại trưởng Bỉ Paul-Henri Spaak (1899-1972). Ủy ban Spaak đã tiến hành các bước đi cần thiết để xây dựng một báo cáo hoàn chỉnh, được gọi là Báo cáo Spaak, tạo cơ sở cho các vòng đàm phán giữa các nước về một thị trường chung.

Cùng với sự đóng góp của nhà kinh tế học Thụy Điển Bertin Ohlin (1899-1979), các văn bản nền tảng cho việc xây dựng một liên minh thuế quan (customs union) và một thị trường chung đã được soạn thảo. Năm 1956, dưới sự điều hành của Ngoại trưởng Spaak, Hội nghị liên chính phủ của sáu nước thành viên ECSC diễn ra tại Lâu đài Val Duchesse (Bỉ) đã bàn thảo về những nội dung cụ thể chuẩn bị cho việc ký kết hai Hiệp ước Roma vào ngày 25/3/1957, thành

lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu (European Economic Community - EEC) và Cộng đồng Năng lượng nguyên tử châu Âu (European Atomic Energy - EAEC hoặc Euratom). Với những đóng góp mang tính nền tảng cho việc hình thành EEC, Spaak được vinh danh là một trong số những người có công lao sáng lập Liên minh châu Âu ngày nay.

Các Hiệp ước Roma bắt đầu có hiệu lực từ tháng 01/1958. Theo Hiệp ước Roma về việc thành lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu, mục tiêu chính của EEC là nhằm “duy trì hòa bình và tự do, cùng xây dựng nền móng cho một liên minh chặt chẽ giữa các dân tộc châu Âu”, thiết lập một liên minh thuế quan với thuế suất nội địa chung, thực hiện các chính sách chung về nông nghiệp, giao thông vận tải và thương mại. Về lộ trình thành lập liên minh thuế quan, Hiệp ước Roma quy định việc giảm dần thuế quan giữa các nước thành viên và tiến tới dỡ bỏ toàn bộ các rào cản trong thương mại nội khối trong vòng 12 năm. Đồng thời, các nước thành viên thống nhất về việc thành lập Quỹ Xã hội châu Âu (European Social Fund - ESF) và Ngân hàng Đầu tư châu Âu (European Investment Bank - EIB)¹.

Trong khi đó, Hiệp ước Roma về việc thành lập Cộng đồng Năng lượng nguyên tử châu Âu nhấn mạnh vào mục tiêu thành lập một thị trường chung về năng lượng nguyên tử giữa các nước thành viên. Kế hoạch này đòi hỏi phải có quá trình nghiên cứu và đầu tư lâu dài. Khi Tây Đức và Italia bắt đầu triển khai các chương trình nghiên cứu hạt nhân của riêng mình, các nguồn quỹ đóng góp cho các chương trình nghiên cứu bị suy giảm. Điều đó đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các chương trình nghiên cứu của EAEC.

Sau khi các Hiệp ước Roma có hiệu lực, trên thực tế đã tồn tại ba cộng đồng châu Âu: Cộng đồng Than thép, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Năng lượng nguyên tử. Về thể chế, Cộng đồng Kinh tế châu Âu và Cộng đồng Năng lượng nguyên tử châu Âu tiếp tục kế

1. Xem “Treaty of Rome (Europe 1957)”, *Encyclopedia Britannica*, <https://www.britannica.com/event/Treaty-of-Rome>.

thừa và mở rộng các cơ quan chức năng cơ bản của Cộng đồng Than thép châu Âu như Ủy ban Tối cao, Hội đồng Bộ trưởng, Hội nghị toàn thể và Hội đồng Pháp luật. Ủy ban Tối cao và Hội đồng Bộ trưởng được mở rộng về số lượng các thành viên và có quyền lực lớn hơn trước. Hội nghị toàn thể được thay thế bằng Hội nghị Quốc hội, với sự tham gia của 142 đại biểu đến từ các nước thành viên. Năm 1962, Hội nghị Quốc hội được đổi tên thành Quốc hội châu Âu (European Parliament). Hội đồng Luật pháp cũng được mở rộng, bao gồm các thẩm phán đến từ các nước thành viên và hoạt động trong nhiệm kỳ 6 năm. Tuy nhiên, việc tăng cường quyền lực cho các cơ quan điều hành đã khiến cho Chính phủ Pháp e ngại và tìm cách hạn chế quyền lực siêu quốc gia của các tổ chức này, với mong muốn các cộng đồng châu Âu sẽ phát triển theo hướng trở thành các tổ chức liên chính phủ nhiều hơn là một tổ chức siêu quốc gia.

2. Quá trình mở rộng các cộng đồng châu Âu (1958-1993)

2.1. Các cộng đồng châu Âu trong những năm 1958-1972

Cùng với Cộng đồng Than thép, sự thành lập EEC và EAEC đã thúc đẩy kinh tế và thương mại các nước thành viên phát triển. Cộng đồng Kinh tế châu Âu nhanh chóng mở rộng các hoạt động của mình và trở thành cộng đồng quan trọng nhất trong các cộng đồng châu Âu. Mặc dù việc xây dựng một thị trường chung châu Âu đã không được thực hiện đúng thời hạn 12 năm như Hiệp ước Roma quy định, nhưng việc dỡ bỏ các hàng rào thuế quan một cách nhanh chóng đã cho phép sáu nước thành viên (Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lucxambua) của EEC tiến tới ký kết một hiệp ước liên minh về thuế quan vào tháng 7/1968, đồng thời các hạn ngạch về xuất khẩu hàng công nghiệp cũng được dỡ bỏ. Nhờ đó, sản xuất công nghiệp cũng như thương mại giữa các nước thành viên tăng lên nhanh chóng. Thương mại nội khối EEC tăng gấp 3 lần so với thương mại giữa các nước EEC với bên ngoài trong những năm 1958-1965. Tốc độ

tăng trưởng sản xuất công nghiệp của sáu nước thành viên đạt mức trung bình 5,7%/năm, thu nhập quốc dân bình quân đầu người tăng 4,5%/năm trong thập niên 1960 và đầu thập niên 1970. Về nông nghiệp, việc thực hiện Chính sách nông nghiệp chung từ năm 1968, trong đó có mức giá chung cho các sản phẩm nông nghiệp đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Các nhà kinh tế học cho rằng đây là “thời kỳ tăng trưởng vàng” của các nước EEC.

Sự phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác giữa các nước thành viên đã đặt ra nhu cầu hợp nhất các cộng đồng châu Âu trong một thiết chế chung. Sau quá trình đàm phán, các nước thành viên đã tiến hành ký kết Hiệp ước Hợp nhất (Merger Treaty) hay còn gọi là Hiệp ước Brussels ngày 08/4/1965. Hiệp ước Hợp nhất có hiệu lực từ ngày 01/7/1967, theo đó, ba cộng đồng ECSC, EAEC và EEC hợp nhất trong một thiết chế điều hành chung của các cộng đồng châu Âu (European Communities). Ủy ban EEC và Hội đồng EEC sẽ trở thành cơ quan điều hành chung của cả ba cộng đồng. Việc ký kết Hiệp ước Hợp nhất đã đánh dấu một bước tiến mới của quá trình hợp tác châu Âu.

Mặc dù các cộng đồng châu Âu vẫn tiếp tục tồn tại như những tổ chức độc lập hợp pháp, nhưng việc cùng nhau chia sẻ một cơ quan thiết chế chung đã tạo điều kiện thống nhất hành động vì mục tiêu chung là đẩy mạnh quá trình hợp tác và hội nhập của các thành viên trên các lĩnh vực khác nhau. Trên thực tế, các cộng đồng châu Âu tiếp tục tồn tại trong lịch sử phát triển của quá trình hợp nhất châu Âu như một trong ba trụ cột của EU ngày nay (hai trụ cột còn lại của EU là Chính sách đối ngoại và Chính sách an ninh chung (Common Foreign and Security Policy). Cộng đồng Than thép (ECSC) giải thể vào năm 2002, Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) được thay thế bằng Cộng đồng châu Âu (EC) năm 1993¹.

1. Xem “European Coal and Steel Community (ECSC)”, <https://www.encyclopedia.com/history/encyclopedias-almanacs-transcripts-and-maps/european-coal-and-steel-community-ecsc>.

Tuy nhiên, con đường phát triển của các cộng đồng châu Âu trong buổi ban đầu cũng không hoàn toàn êm ả. Trong thời gian này, các nước thành viên phải đối mặt với “cuộc khủng hoảng ghế trống” (“the empty chair crisis”) diễn ra từ tháng 6/1965 đến tháng 01/1966. Cuộc khủng hoảng bắt nguồn từ những bất đồng xung quanh việc thực hiện các biện pháp tài trợ cho Chính sách nông nghiệp chung (Common Agriculture Policy - CAP) giữa Chính phủ của Thủ tướng Pháp Charles de Gaulle (1874-1970) với các nước thành viên EEC. Các đại diện của Pháp đã phản ứng bằng cách không tham gia bất cứ cuộc họp nào và rút ra khỏi các cơ quan điều hành EEC, gây nên cuộc khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử phát triển của các cộng đồng châu Âu tính đến thời điểm này. Cuộc khủng hoảng cho thấy, chủ nghĩa dân tộc và những mâu thuẫn về lợi ích dân tộc là những rào cản cho quá trình mở rộng hợp tác châu Âu. Cuộc khủng hoảng chỉ kết thúc khi Thỏa ước Lúcxambua (tháng 01/1966) giữa sáu nước được ký kết, theo đó các nước thành viên được sử dụng quyền phủ quyết để bảo vệ lợi ích quốc gia. Trên thực tế, việc ký kết thỏa ước này đã hạn chế quyền lực của Ủy ban EEC và tăng thêm quyền lực cho những thành viên của Hội đồng EEC.

Quá trình hội nhập của các nước châu Âu về cơ bản không vấp phải sự cản trở nào từ phía Mỹ. Việc Mỹ thực thi kế hoạch Marshall nhằm tái thiết châu Âu sau chiến tranh và thành lập Tổ chức Hiệp ước Phòng thủ Bắc Đại Tây Dương (NATO) năm 1949 đã tạo ra những cơ sở thuận lợi cho quá trình hội nhập của châu Âu. Thậm chí, năm 1962, Tổng thống Mỹ John F. Kennedy còn bày tỏ thiện chí khi nhìn nhận sự hợp tác của châu Âu với “niềm hy vọng và sự ngưỡng mộ”. Về hình thức, Mỹ coi EEC như một đối tác bình đẳng và tiềm năng. Đồng thời, Mỹ còn hy vọng sự hội nhập của Tây Đức vào một EEC lớn mạnh sẽ gây ra áp lực lớn cho Đông Đức và Liên Xô trong bối cảnh Chiến tranh lạnh đang tiếp diễn. Tuy nhiên, trên thực tế, sự nổi lên của một châu Âu hợp nhất cũng tạo ra áp lực cạnh tranh về kinh tế - thương mại cũng như chính trị đối với Mỹ.

Về phần mình, mặc dù còn lệ thuộc vào Mỹ về kinh tế và chính trị, các nước EEC vẫn tỏ ra không ủng hộ Mỹ trong việc Mỹ tham gia chiến tranh Triều Tiên (1950 -1953), trong cách thức giải quyết cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba với Liên Xô năm 1962 bỏ qua vai trò của EEC, trong việc tiến hành leo thang và mở rộng chiến tranh ở Việt Nam vào thập niên 1960, cũng như việc chính quyền Nixon tuyên bố thả nổi đồng đôla Mỹ năm 1971, gây khó khăn cho thương mại châu Âu và thế giới. Việc Mỹ có những quyết định chiến lược không cần báo trước cho các nước thành viên EEC, thậm chí cho cả những nhà lãnh đạo thân Mỹ của EEC, đã góp phần thúc đẩy các nước châu Âu tăng cường quá trình liên kết để có tiếng nói chung có trọng lượng hơn trên trường quốc tế trong việc bảo vệ lợi ích của chính mình.

2.2. Nước Anh và sự thành lập Hiệp hội Thương mại tự do châu Âu (EFTA)

Trên thực tế, nước Anh đã chậm trễ và bỏ lỡ cơ hội trong quá trình hội nhập châu Âu. Mặc dù Thủ tướng Anh Churchill là một trong số những chính khách châu Âu khởi xướng cho quá trình hợp nhất châu Âu từ những năm trước chiến tranh, nhưng ông lại ủng hộ mạnh mẽ cho sự độc lập của đảo quốc Anh đối với các nước ở lục địa châu Âu. Ngay từ năm 1930, trong bài viết nổi tiếng với nhan đề “Hợp chúng quốc châu Âu (The United States of Europe)” đăng trên tạp chí *Saturday Evening Post* ngày 15/02/1930, Churchill lập luận rằng: việc thành lập một cộng đồng châu Âu thống nhất là điều có thể thực hiện được trên cơ sở sự hợp tác của các quốc gia ở châu Âu lục địa. Tuy nhiên, ông cũng nhấn mạnh quan điểm của mình là nước Anh luôn “đồng hành với châu Âu, nhưng không phải là một phần của nó” (“We are with Europe but not of It”)¹.

Những năm sau chiến tranh, với tư cách một cường quốc thắng trận, các nhà lãnh đạo Anh chủ trương chú trọng các mối quan hệ

1. Xem The Churchill Center: “Churchill Publications”, <http://www.winstonchurchill.org/publications/finest-hour/finest-hour-113/around-about>.

với các nước trong Khối thịnh vượng chung và các khu vực thuộc đế chế Anh cũng như tăng cường quan hệ với Mỹ nhiều hơn là với phần còn lại của châu Âu. Thủ tướng Anh Churchill nhìn nhận sự kiện thành lập Cộng đồng Than thép châu Âu năm 1951 như một kế hoạch của hai quốc gia Pháp - Đức và quyết định không tham gia ECSC. Việc nước Anh không tham gia ECSC được các chính trị gia Mỹ đánh giá là “một sai lầm nghiêm trọng trong thời kỳ hậu chiến”, khiến cho nước này chậm chân tham gia những quyết định quan trọng nhất trong buổi ban đầu của quá trình hợp nhất châu Âu¹.

Tháng 01/1960, bảy nước châu Âu bao gồm Anh, Áo, Đan Mạch, Na Uy, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ (những nước bên ngoài EEC) đã ký kết Công ước Stockholm, thành lập Hiệp hội Thương mại tự do châu Âu (European Free Trade Association - EFTA). Khác với các thành viên ký kết Hiệp ước Roma, các nước tham gia EFTA chỉ mang tính tự nguyện, không bắt buộc, đồng thời EFTA cũng không đặt ra những mục tiêu hội nhập về kinh tế và chính trị. Mục tiêu hoạt động của EFTA chủ yếu nhằm thiết lập khu vực thương mại tự do giữa các nước thành viên thông qua việc thực hiện lộ trình giảm dần và tiến tới dỡ bỏ các hàng rào thuế quan. Chính vì vậy, EFTA có cơ cấu thiết chế đơn giản, bao gồm Hội đồng Bộ trưởng và một nhóm các đại diện thành viên hoạt động với sự hỗ trợ của một ban thư ký gọn nhẹ. Cho đến nay, EFTA vẫn tồn tại với sự tham gia của bốn nước châu Âu là Na Uy, Thụy Sĩ, Ai-xơ-len và Li-chten-xtên.

Những thành tựu mà EFTA đạt được trong thời gian này còn rất khiêm tốn. Việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan diễn ra chậm chạp, trong khi một số nước thành viên EFTA trên thực tế đã mở rộng hoạt động thương mại với các thành viên EEC nhiều hơn so với thương mại nội khối. Sự thành lập EFTA được ví như “một cuộc hôn nhân vụ lợi” và

1. John McCormick: *The European Union: Politics and Policies*, Published by Westview Press, A member of the Perseus Books Group, Philadelphia, USA, 2008, p.76.

không đáp ứng được nhu cầu mở rộng hợp tác và phát triển cho các nước thành viên. Trong khi đó, ưu thế kinh tế cũng như ảnh hưởng chính trị của EEC ngày càng lớn. Điều đó đã khiến cho Anh đã thực sự nhận thức được nguy cơ bị cô lập về kinh tế và thương mại nếu tiếp tục đứng ngoài EEC.

Chính vì thế, chỉ hơn một năm sau khi EFTA thành lập, Anh cùng các nước Đan Mạch, Ailen và sau đó là Na Uy đã nộp đơn xin gia nhập Cộng đồng Kinh tế châu Âu. Tuy nhiên, lúc đó Tổng thống Pháp Charles de Gaulle phản đối việc nước Anh gia nhập EEC với lo ngại về khả năng vai trò của Anh sẽ lấn lướt vị trí của Pháp trong EEC. Đồng thời, Charles de Gaulle cũng cho rằng quan hệ đồng minh thân thiết giữa Anh và Mỹ sẽ tạo điều kiện để Mỹ can thiệp vào công việc nội bộ của châu Âu. Việc Pháp phản đối đơn xin gia nhập EEC của Anh đã khiến cho quá trình mở rộng EEC bị trì hoãn.

Năm 1966, đơn xin gia nhập EEC của Anh lại bị Tổng thống Charles de Gaulle phản đối lần thứ hai. Nước Pháp vẫn tiếp tục lo ngại về ảnh hưởng của Anh cũng như những áp lực của Mỹ đối với EEC một khi Anh trở thành thành viên của tổ chức này. Quan điểm của Pháp lúc này là duy trì một cộng đồng châu Âu đặt dưới ảnh hưởng của Pháp và không có sự tham gia của Anh. Quá trình mở rộng EEC chỉ có thể thực hiện được sau khi Tổng thống Pháp Charles de Gaulle rời khỏi chính trường năm 1969.

2.3. Quá trình mở rộng EEC (1973-1993)

Sau khi Anh và các nước Đan Mạch, Ailen, Na Uy nộp đơn xin gia nhập EEC năm 1967, các cuộc thương lượng được tiến hành kể từ năm 1969, khi Tổng thống Georges Pompidou (1911-1974) lên cầm quyền ở Pháp. Cuối cùng, sau các cuộc đàm phán, đơn xin gia nhập EEC lần thứ ba của Anh đã được chấp thuận cùng với các nước Đan Mạch, Ailen và Na Uy. Trong cuộc thương thuyết kéo dài 12 giờ với Thủ tướng Anh Edward Heath (1916-2005), Tổng thống Pháp Pompidou cho rằng việc chấp thuận nước Anh cũng như các quốc gia khác gia nhập EEC xuất phát từ lợi ích không chỉ của riêng nước

nào mà là vì lợi ích của toàn châu Âu. Sau khi các hiệp ước gia nhập được ký kết, tháng 01/1973, Anh, Đan Mạch và Ailen chính thức trở thành thành viên của EEC (ngoại trừ Na Uy không gia nhập do người dân bỏ phiếu chống trong cuộc trưng cầu dân ý tháng 9/1972). Đợt mở rộng EEC lần thứ nhất với không ít những trắc trở, cuối cùng đã hoàn tất, đưa EEC-6 trở thành EEC-9.

Đợt mở rộng EEC lần thứ hai và lần thứ ba diễn ra vào thập niên 1980, hướng vào các quốc gia ở khu vực Nam Âu, bao gồm Hy Lạp, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Trong đó, Hy Lạp là nước đã có ý định tham gia EEC ngay từ thập niên 1950. Tuy nhiên, do nền kinh tế Hy Lạp còn ở mức kém phát triển so với các nước Tây Âu, đặc biệt là do những bất ổn về chính trị dẫn tới cuộc đảo chính quân sự tháng 4/1967 đã ngăn cản quá trình hội nhập châu Âu của nước này. Ngay sau khi chính phủ dân sự trở lại cầm quyền năm 1974, Hy Lạp nộp đơn xin gia nhập EEC. Trước sự lo ngại của Ủy ban EEC về việc nền kinh tế Hy Lạp còn quá yếu, Chính phủ Hy Lạp đã cam kết vực dậy nền kinh tế cùng với việc thúc đẩy quá trình dân chủ hóa. Quá trình đàm phán gia nhập bắt đầu từ năm 1976 và đến tháng 01/1981, Hy Lạp chính thức trở thành thành viên thứ 10 của EEC.

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha bắt đầu khởi động quá trình hội nhập châu Âu từ năm 1962. Tuy nhiên, do chế độ độc tài tồn tại ở cả hai nước này nên quá trình gia nhập EEC gặp nhiều trở ngại. Mặc dù Hiệp ước Roma khẳng định rằng bất cứ quốc gia nào ở châu Âu có nguyện vọng đều có thể trở thành thành viên của EEC, tuy nhiên, trên thực tế, nền dân chủ là điều kiện tiên quyết để gia nhập EEC. Chỉ sau khi chế độ chuyên chế, bảo thủ dưới quyền Caetano ở Bồ Đào Nha sụp đổ năm 1974 và sau cái chết của Quốc trưởng Franco ở Tây Ban Nha năm 1975, đơn xin gia nhập EEC của hai nước mới chính thức được xem xét. Bất chấp những khó khăn về kinh tế của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cũng như xu hướng di chuyển của lực lượng lao động ở hai nước về Tây Âu để kiếm việc làm, EEC vẫn chấp thuận đơn xin gia nhập của cả hai nước này. Các nhà lãnh

đạo Ủy ban EEC hy vọng rằng, với việc trở thành thành viên EEC, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha sẽ có điều kiện để thúc đẩy nền dân chủ, ổn định kinh tế và xích lại gần hơn với Tây Âu và NATO. Các cuộc đàm phán gia nhập được bắt đầu vào năm 1978 với Bồ Đào Nha và năm 1979 với Tây Ban Nha. Năm 1986, hai nước chính thức gia nhập EEC, đưa tổng số thành viên EEC lên 12 nước.

Việc nhân đôi số lượng thành viên đã đưa EEC trở thành một khối kinh tế lớn nhất trên thế giới, có ảnh hưởng kinh tế và chính trị ngày càng lớn trên trường quốc tế. Năm 1990, sau khi bức tường Berlin sụp đổ, lãnh thổ của EEC được mở rộng do kết quả của quá trình thống nhất nước Đức. Cùng với việc thúc đẩy kinh tế và thương mại phát triển, trong thời gian này, EEC còn chú trọng tạo điều kiện cho việc thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế giữa các nước châu Âu, tạo ra cơ hội cho các nước nghèo ở khu vực Địa Trung Hải hội nhập và phát triển trong nền kinh tế toàn cầu. Hàng loạt các dự án cải thiện kết cấu hạ tầng, hỗ trợ việc làm được thực hiện nhằm mục tiêu hướng tới sự phát triển cân bằng về kinh tế giữa 12 nước thành viên. Đồng thời, EEC đã tiến hành cuộc bầu cử Nghị viện trực tiếp đầu tiên vào năm 1979 với 410 đại biểu được lựa chọn từ các nước thành viên. Chủ tịch Nghị viện đầu tiên của EEC là bà Simone Veil - chính trị gia, luật sư, đồng thời là Bộ trưởng Bộ Y tế Pháp.

Nhằm hướng tới sự mở rộng hợp tác đa diện của các quốc gia thành viên, tháng 02/1986, Đạo luật chung châu Âu (Single European Act - SEA) được ký kết tại Lúcxămbua và bắt đầu có hiệu lực từ tháng 7/1987. Nội dung của SEA tập trung vào mục tiêu hoàn thành việc xây dựng một thị trường chung trong thời hạn cuối cùng là ngày 31/12/1992, đồng thời các nước thống nhất về vấn đề cải cách thể chế, mở rộng sự hợp tác trên các lĩnh vực môi trường, nghiên cứu và phát triển cũng như các vấn đề về chính sách khu vực. SEA đưa ra những quy định mới về cuộc họp cấp cao của đại diện chính phủ các nước thành viên cùng với Hội đồng châu Âu, về việc tăng cường

hợp tác trong chính sách đối ngoại, tăng thêm quyền lực cho Tòa án châu Âu cũng như hàng loạt những quy định về việc xóa bỏ chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, về hải quan, ngân hàng, viễn thông¹,... Đạo luật chung châu Âu đánh dấu một bước tiến mới về mặt thể chế trong quá trình hợp nhất châu Âu, nhằm hướng tới xây dựng một khối kinh tế, một thị trường chung lớn nhất thế giới. SEA đã đặt nền móng quan trọng cho việc ký kết Hiệp ước Maastricht năm 1992.

Thành tựu của quá trình mở rộng hợp tác châu Âu có phần đóng góp đáng kể của những người đứng đầu các cơ quan trong bộ máy lãnh đạo, đặc biệt là vai trò của Jacques Delors - nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp, Chủ tịch Ủy ban EEC trong ba nhiệm kỳ vào những năm 1985-1994. Dưới sự điều hành của ông, Ủy ban Delors đã tiến hành những bước đi quan trọng trong việc cải cách thể chế, xúc tiến việc ký kết và thực thi Đạo luật chung châu Âu, đề xuất việc thực hiện đồng tiền chung châu Âu và thực hiện hàng loạt các cuộc đàm phán về việc mở rộng hợp tác đa diện giữa các nước thành viên. Jacques Delors là một trong những chủ tịch Hội đồng châu Âu thành công nhất, ông cũng được coi là một trong những người sáng lập ra đồng euro và là biểu tượng cho quá trình liên kết châu Âu trong thập niên 1980.

3. Từ Cộng đồng châu Âu đến Liên minh châu Âu

3.1. Hiệp ước Maastricht - Bước ngoặt của quá trình nhất thể hóa châu Âu

Trên nền tảng của Đạo luật chung châu Âu, ngày 07/02/1992, Hiệp ước Maastricht (còn được gọi là Hiệp ước về Liên minh châu Âu - Treaty on EU, TEU) được ký kết tại Hà Lan sau quá trình đàm phán giữa các nước thành viên dưới sự điều hành của Ủy ban Delors. Mục tiêu chủ yếu của Hiệp ước Maastricht là mở rộng quá

1. Xem "Single European Act", *European Parliament*, <http://www.europarl.europa.eu/about-parliament/en/in-the-past/the-parliament-and-the-treaties/single-european-act>.

trình hợp nhất châu Âu, tiến tới thành lập Liên minh châu Âu trên cơ sở liên minh kinh tế - tiền tệ với đồng tiền chung (đồng euro) và liên minh chính trị bao gồm việc thực hiện một chính sách đối ngoại chung và an ninh chung. Hiệp ước Maastricht lần đầu tiên chỉ ra ba trụ cột (three pillars) của Liên minh châu Âu, đó là:

- *Trụ cột thứ nhất*: Cộng đồng châu Âu (EC) là sự tiếp tục của Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC), nhưng từ “kinh tế” được loại bỏ để thể hiện sự hợp tác đa diện trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội và môi trường giữa các nước thành viên.

- *Trụ cột thứ hai*: Chính sách đối ngoại và an ninh chung (Common Foreign and Security Policy - CFSP) bao gồm sự phối hợp trong việc hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại và an ninh của các nước thành viên trên cơ sở bảo đảm chủ quyền quốc gia.

- *Trụ cột thứ ba*: Chính sách hợp tác về nội vụ và tư pháp (Police and Judicial Co-operation in Criminal Matters - PJCC) thể hiện sự hợp tác trong các lĩnh vực xét xử tội phạm, giải quyết các vấn đề tị nạn, nhập cư và hợp tác tư pháp trong các vấn đề dân sự.

Việc thiết lập ba trụ cột nêu trên thể hiện mong muốn của các nước thành viên trong quá trình mở rộng các lĩnh vực hợp tác, tạo cơ sở cho việc hình thành Liên minh châu Âu. Đồng thời, Hiệp ước Maastricht cũng đưa ra lộ trình cho việc xây dựng đồng tiền chung châu Âu - đồng euro và Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB). Những điều kiện để tham gia vào liên minh kinh tế - tiền tệ cũng được chỉ ra, đó là: tỷ lệ lạm phát thấp, không vượt quá 1,5% so với mức trung bình của ba nước có mức lạm phát thấp nhất; thâm hụt ngân sách không vượt quá 3% GDP, nợ nhà nước dưới 60% GDP và biên độ giao dịch tỷ giá giữa các đồng tiền ổn định trong 2 năm theo cơ chế chuyển đổi (ERM); lãi suất không quá 2% so với mức trung bình của ba nước có lãi suất thấp nhất¹.

1. Xem “Maastricht Treaty”, *European Parliament*, <http://www.europarl.europa.eu/about-parliament/en/in-the-past/the-parliament-and-the-treaties/maastricht-treaty>.

Hiệp ước Maastricht mở rộng trách nhiệm của EU trên các lĩnh vực mới như chính sách bảo vệ người tiêu dùng, chăm sóc y tế, giao thông vận tải, nghiên cứu, giáo dục và các chính sách xã hội khác. Đồng thời, Hiệp ước còn bao gồm các quy chế về phối hợp hành động trong các hoạt động tư pháp, chính sách nhập cư, quyền cư trú, thị thực cũng như việc thành lập quỹ trợ giúp đối với các nước thành viên có trình độ phát triển kinh tế ở mức thấp hơn. Theo Hiệp ước Maastricht, công dân châu Âu được trao thêm những quyền hạn mới, theo đó, tất cả công dân các nước thành viên đều có quyền đi lại, tự do cư trú trên lãnh thổ các nước thành viên và có quyền bầu cử trong các cuộc bầu cử của địa phương và EU.

Hiệp ước Maastricht đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trên bước đường nhất thể hóa châu Âu, hiện thực hóa những lĩnh vực hợp tác mới cũng như đề ra lộ trình để đạt được mục tiêu hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể, đặc biệt là trong việc thiết lập đồng euro. Tuy nhiên, một số nước thành viên, nhất là Anh, tỏ ra nghi ngại về khả năng mở rộng quyền lực của các thiết chế trong EU và vấn đề chủ quyền quốc gia của các nước thành viên. Một số nhà nghiên cứu còn cho rằng Hiệp ước Maastricht là “sự tự nguyện từ bỏ chủ quyền quốc gia chưa từng có trong lịch sử” và nội dung của nó “giống một điều luật trong hiến pháp hơn là một hiệp ước quốc tế”¹.

Chính vì vậy, quá trình phê chuẩn Hiệp ước Maastricht diễn ra hết sức khó khăn, nhất là ở các nước Anh, Pháp và Đan Mạch. Tại Đan Mạch, trong lần trưng cầu dân ý đầu tiên diễn ra vào tháng 6/1992, các cử tri đã bác bỏ Hiệp ước này. Gần một năm sau, cuộc trưng cầu dân ý lần thứ hai mới đạt được chấp thuận của đa số cử tri với bốn lĩnh vực bảo lưu, trong đó có việc Đan Mạch chưa gia nhập khu vực sử dụng đồng euro. Tại Pháp, cuộc trưng cầu dân ý đối với Hiệp ước Maastricht diễn ra vào tháng 9/1992 cũng chỉ đạt được tỷ lệ phiếu thuận sát sao là 51,04%. Trong khi đó ở Anh, để Hiệp ước

1. Xem John McCormick: *The European union. Politics and Policies*, *Ibid*, p.92.

này được phê chuẩn, Chính phủ của Đảng Bảo thủ, đứng đầu là Thủ tướng John Major, đã phải kiên trì đấu tranh để vượt qua phe chống đối trong Hạ viện Anh.

Sau khi được 12 quốc gia thành viên phê chuẩn, Hiệp ước Maastricht chính thức có hiệu lực từ tháng 11/1993. Trong quá trình thực hiện, Hiệp ước Maastricht được sửa chữa và bổ sung bằng một số hiệp ước khác như Hiệp ước Amsterdam và Hiệp ước Nice:

- Hiệp ước Amsterdam (ký tháng 02/1997, có hiệu lực từ tháng 5/1999) có những sửa đổi và bổ sung những điều khoản của Hiệp ước Maastricht về quyền cơ bản của các nước thành viên, về tư pháp và nội vụ, về chính sách xã hội, việc làm và về chính sách đối ngoại và an ninh chung.

- Hiệp ước Nice (ký tháng 02/2001, có hiệu lực từ tháng 02/2003) bao gồm những điều khoản bổ sung về cải cách thể chế để đón nhận những thành viên mới, về việc tăng cường quyền lực cho Nghị viện châu Âu và việc thành lập lực lượng phản ứng nhanh của EU.

Ngoài ra, từ tháng 6/1985, 5 nước thành viên EEC (Pháp, Tây Đức, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua) đã tiến hành đàm phán và ký kết Hiệp ước Schengen quy định về việc bãi bỏ kiểm soát biên giới, thực hiện quyền tự do đi lại của công dân các nước thành viên trong vùng lãnh thổ 5 nước, gọi là khu vực Schengen. Tháng 6/1990, các nước tham gia Hiệp ước Schengen ký thêm Công ước Schengen nhằm cụ thể hóa việc áp dụng và thực thi Hiệp ước. Trong thập niên 1990, hàng loạt nước châu Âu tham gia Hiệp ước Schengen. Từ năm 1999, nội dung cụ thể của Hiệp ước đã được đưa vào khuôn khổ thể chế và luật pháp của EU theo một Nghị định thư đi kèm với Hiệp ước Amsterdam. Tính đến tháng 12/2009, đã có 28 nước tham gia các thỏa thuận Schengen, phần lớn là thành viên EU và một số nước ngoài EU như Ai Cập, Aixolen, Na Uy, Thụy Sĩ, Líchtenxtên¹.

1. Xem European Commission: "The Schengen Area", https://ec.europa.eu/home-affairs/sites/homeaffairs/files/e-library/docs/schengen_brochure/schengen_brochure_dr3111126_en.pdf.

3.2. Quá trình mở rộng EU

Sau khi Hiệp ước Maastricht có hiệu lực, những tiến bộ về thể chế và chính sách đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng các lĩnh vực hợp tác và số lượng các thành viên mới của EU. Đầu thập niên 1990, với sự kiện nước Đức thống nhất, lãnh thổ của EU được mở rộng, mặc dù số lượng thành viên không tăng lên. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, có ít nhất 18 nước châu Âu có nguyện vọng gia nhập EU, trong đó có 7 nước Đông Âu, 6 nước cộng hòa thuộc Liên Xô trước đây và 5 nước thuộc Liên bang Nam Tư trước đây. Làn sóng các nước có nguyện vọng tham gia EU tăng cao đã đặt ra yêu cầu xem xét lại về mặt thể chế những tiêu chí gia nhập EU. Trong cuộc họp của Hội đồng châu Âu tại Copenhagen tháng 6/1993, các nước thành viên đã thông qua Công ước Copenhagen với các điều kiện, tiêu chuẩn để gia nhập EU. Theo đó, các nước muốn trở thành thành viên EU phải đạt được ba tiêu chí cơ bản:

(1) Về chính trị, phải là nước dân chủ, tôn trọng nhân quyền và luật pháp quốc tế.

(2) Về kinh tế, phải có nền kinh tế thị trường tự do và có tiềm năng vượt qua những áp lực của cạnh tranh kinh tế tư bản chủ nghĩa.

(3) Về tư pháp, có năng lực đáp ứng những nghĩa vụ và yêu cầu của hệ thống luật pháp do EU quy định¹.

Quá trình đàm phán gia nhập EU của các nước thành viên Hiệp hội Thương mại tự do châu Âu (EFTA) được bắt đầu từ năm 1990. Tuy nhiên, sau khi các cuộc đàm phán kết thúc vào đầu năm 1994, chỉ có 3 nước là Áo, Phần Lan, Thụy Điển gia nhập EU vào tháng 01/1995. Đây là lần mở rộng thứ năm, đưa số thành viên EU lên 15 nước, với diện tích lãnh thổ được mở rộng thêm 1/3 và lần đầu tiên trong lịch sử, EU có đường biên giới chung với nước Nga.

1. Xem European Commission: "European Council in Copenhagen 21-22 June 1993", Conclusions of the Presidency, <https://www.consilium.europa.eu/media/21225/7292i.pdf>.

EU tiếp tục mở rộng về phía Đông trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX và hoàn thành quá trình này vào những năm đầu thế kỷ XXI. Các cuộc đàm phán gia nhập EU của các nước Đông Âu được bắt đầu trong những năm 1998-2000. Về cơ bản, quá trình đàm phán kết thúc vào tháng 12/2002. Tháng 10/2004, đợt mở rộng lớn nhất trong lịch sử EU diễn ra với việc kết nạp cùng một lúc 10 thành viên mới. Đó là 8 nước Đông Âu (Cộng hòa Séc, Ba Lan, Hunggari, Xiôvakia, Xiôvenia, Extônia, Látvia, Litva) và 2 nước thuộc Địa Trung Hải (Síp và Manta). Hai nước Bungari và Rumani mặc dù đã được EU chấp thuận nhưng gia nhập muộn hơn, vào tháng 01/2007. Làn sóng mở rộng về phía Đông là đợt mở rộng lớn nhất của EU về số lượng thành viên, tăng thêm 20% dân số, nhưng nếu xét về kinh tế, GDP chỉ tăng thêm 5%. Tháng 7/2013, Crôatia chính thức trở thành thành viên thứ 28 của EU.

Quá trình hướng Đông của EU đã đặt dấu chấm hết cho sự chia cắt châu Âu kéo dài trên nửa thế kỷ do cuộc Chiến tranh lạnh gây ra. Thuật ngữ châu Âu (European) đã mang một ý nghĩa mới. Nếu như trước đây châu Âu được hiểu là khối các nước Tây Âu tư bản chủ nghĩa, đối lập với các nước Đông Âu về hệ thống kinh tế, chính trị - xã hội, thì ngày nay châu Âu được nhìn nhận là khối thống nhất bao gồm cả Đông Âu và Tây Âu dưới một mái nhà chung EU.

Ngoài ra, một số nước khác cũng có nguyện vọng gia nhập EU như Thổ Nhĩ Kỳ và Maxêđonia. Những nước này đã được chấp nhận là ứng cử viên, có nghĩa là về nguyên tắc đã đạt được những tiêu chí cơ bản để gia nhập EU, tuy nhiên trên thực tế, còn hàng loạt vấn đề cần được đàm phán và cam kết trước khi trở thành thành viên chính thức của EU. Riêng trường hợp Thổ Nhĩ Kỳ, mặc dù đã đệ đơn xin gia nhập EU từ năm 1987, nhưng cho đến nay, những cuộc tranh luận gay gắt về việc khi nào các thành viên chấp nhận Thổ Nhĩ Kỳ trở thành thành viên chính thức của EU vẫn còn tiếp diễn.

4. Một số vấn đề về thể chế của Liên minh châu Âu

EU là một thực thể kinh tế, chính trị đặc thù với mức độ liên kết sâu sắc. Cấu trúc của EU được coi là một cấu trúc “siêu quốc gia” và liên chính phủ hỗn hợp do sự sắp xếp, phân chia chức năng, quyền hạn giữa các cơ quan, thể chế. Theo Hiệp ước Paris (năm 1951) về việc thành lập Cộng đồng Than thép châu Âu, tiền thân của EU ngày nay, cơ chế của EU bao gồm bốn cơ quan chức năng chính: Ủy ban tối cao, bao gồm đại diện cao nhất của các thành viên; Hội đồng Bộ trưởng; Hội nghị toàn thể và Tòa án. Trải qua quá trình phát triển, cấu trúc của EU không ngừng được hoàn thiện để đáp ứng sự mở rộng và trưởng thành của EU trong gần 70 năm qua. Đến nay, về cơ bản, EU có các định chế chính là:

- Hội đồng châu Âu.
- Hội đồng Liên minh châu Âu (Hội đồng Bộ trưởng).
- Nghị viện châu Âu.
- Ủy ban châu Âu.

Ngoài ra, EU còn có các cơ quan, thể chế khác nhằm hỗ trợ cho các định chế chính của EU.

4.1. Hội đồng châu Âu (European Council - EC)

Hội đồng châu Âu là cơ quan quyền lực cao nhất của EU, gồm lãnh đạo 28 nước thành viên cùng với Chủ tịch Ủy ban châu Âu. Hội đồng châu Âu giải quyết các vấn đề lớn về mục tiêu dài hạn, đưa ra mọi quyết định về đường lối chỉ đạo và định hướng phát triển của EU. Hội đồng châu Âu họp mỗi năm ít nhất 2 lần. Các quyết định của Hội đồng châu Âu chủ yếu được thông qua theo hình thức đồng thuận. Hội đồng châu Âu do một vị chủ tịch đứng đầu. Ban đầu, chức vụ này luân phiên giữa nguyên thủ các nước thành viên, có nhiệm kỳ 6 tháng. Kể từ sau Hiệp ước Lisbon, chức vụ này được chuyển thành chức vụ với nhiệm kỳ 2 năm rưỡi, do các nguyên thủ lựa chọn, với chức năng như “bộ mặt” của châu Âu trong các vấn đề chính sách.

Những cuộc họp thượng đỉnh đầu tiên của Hội đồng châu Âu bắt đầu từ thập niên 1960. Người đề xướng sáng kiến về các cuộc họp thượng đỉnh này là Tổng thống Pháp Charles de Gaulle. Sau một thời gian gián đoạn, từ năm 1974, Hội nghị thượng đỉnh được chính thức hóa với 2 kỳ họp mỗi năm, vào tháng 7 và tháng 12. Mặc dù không có quyền hạn chính thức về lập pháp hay hành pháp, nhưng trên thực tế, Hội đồng châu Âu quyết định các chính sách quan trọng, vạch ra chương trình nghị sự, định hướng chiến lược chính trị của EU. Với thành phần bao gồm các nguyên thủ quốc gia có tầm ảnh hưởng đối với khu vực và thế giới, Hội đồng châu Âu có vai trò và tác động lớn đến chính sách đối ngoại và an ninh chung của EU.

4.2. Hội đồng Liên minh châu Âu (Council of the European Union - CEU)

Hội đồng Liên minh châu Âu hay còn gọi là Hội đồng Bộ trưởng (Council of Ministers - CM) bao gồm đại diện (thường ở cấp bộ trưởng) của các quốc gia thành viên. Đây là cơ quan đưa ra định hướng chính sách trong các lĩnh vực cụ thể và khuyến nghị EC xây dựng các đạo luật chung. Hội đồng Bộ trưởng có nguồn gốc từ Hội đồng Bộ trưởng của Cộng đồng Than thép châu Âu, được thành lập theo Hiệp ước Paris năm 1951.

Hội đồng Liên minh châu Âu là thể chế ra quyết định chính của EU. Trong hai cơ quan lập pháp chính của Liên minh châu Âu là Hội đồng Liên minh châu Âu và Nghị viện châu Âu, Hội đồng Liên minh châu Âu giữ quyền lực quan trọng hơn. Hội đồng bao gồm 28 bộ trưởng của các nước thành viên. Chủ tịch Hội đồng là chức vụ luân phiên giữa các nước thành viên, có nhiệm kỳ 6 tháng. Các kỳ họp của Hội đồng tập trung vào chín nhóm chủ đề, bao gồm: các vấn đề chung và đối ngoại; kinh tế và tài chính; các vấn đề nội bộ và luật pháp; các vấn đề việc làm, chính sách xã hội, y tế và người tiêu dùng; vấn đề cạnh tranh; giao thông, truyền thông và năng lượng; nông nghiệp và ngư nghiệp; môi trường; giáo dục, thanh niên và

văn hóa. Mỗi kỳ họp thường tập trung vào một chủ đề với sự tham gia của các bộ trưởng chuyên trách.

Tất cả các công việc của Hội đồng được Ủy ban Đại diện thường trực (COREPER) chuẩn bị và điều phối. Thành viên của Ủy ban này là các đại diện thường trực của các nước thành viên ở Brussels (Bỉ). Công việc của Ủy ban do 250 tiểu ban và nhóm công tác sắp xếp.

4.3. Nghị viện châu Âu (European Parliament - EP)

Nghị viện châu Âu là một trong hai cơ quan lập pháp cao nhất của EU, có chức năng chính là cùng Hội đồng Bộ trưởng ban hành luật pháp; giám sát các cơ quan của Liên minh châu Âu, đặc biệt là Ủy ban châu Âu. Nghị viện có quyền thông qua hoặc bãi miễn các chức vụ ủy viên của Ủy ban châu Âu; cùng Hội đồng Bộ trưởng có thẩm quyền đối với ngân sách và việc chi tiêu ngân sách của EU. Nghị viện châu Âu có nguồn gốc từ Hội nghị Toàn thể (Common Assembly) của Cộng đồng Than thép châu Âu. Từ năm 1962, Hội nghị Toàn thể được đổi tên thành Nghị viện châu Âu.

Cùng với sự phát triển của EU, Nghị viện châu Âu đã có những thay đổi về số lượng các nghị sĩ và cơ chế hoạt động. Từ năm 1979, Nghị viện châu Âu là cơ quan duy nhất được công dân các nước EU bầu cử trực tiếp với nhiệm kỳ 5 năm. Trong Nghị viện, các nghị sĩ được phân chia theo nhóm chính trị khác nhau chứ không theo quốc tịch. Nghị viện châu Âu có chức năng tư vấn hoặc chuẩn y đối với các văn bản luật pháp của EU do Hội đồng Bộ trưởng và các cơ quan khác đệ trình. Nghị viện châu Âu có thể đưa ra ý kiến, quyết định sửa đổi hoặc từ chối thông qua các văn bản pháp luật theo nguyên tắc quyền đồng quyết với Hội đồng Bộ trưởng. Theo đó, một văn bản dự luật chỉ có thể thông qua với sự chuẩn y của cả Hội đồng Bộ trưởng và Nghị viện châu Âu. Nguyên tắc này được áp dụng trong các lĩnh vực quyền của người lao động, bảo vệ người tiêu dùng, chính sách nhập cư, giáo dục, sức khỏe, môi trường và phát triển. Đồng thời, Nghị viện châu Âu có vai trò kiểm soát các cơ quan khác của EU trong việc bổ nhiệm, tổ chức thảo luận, đặt câu hỏi, thành lập

các Ủy ban điều tra,... Nghị viện châu Âu còn có chức năng thông qua ngân sách (cùng với Hội đồng Bộ trưởng) và sửa đổi việc chi tiêu ngân sách trong những trường hợp cần thiết.

4.4. Ủy ban châu Âu (European Commission - EC)

Ủy ban châu Âu là cơ quan hành pháp cao nhất của EU, có chức năng xây dựng, kiến nghị các đạo luật của EU; thực thi, áp dụng và giám sát việc triển khai các hiệp ước và điều luật của EU; sử dụng ngân sách chung để thực hiện các chính sách chung của cả khối theo quy định. Ủy ban châu Âu có trách nhiệm đề ra các chính sách, giám sát việc thực hiện các quyết định và các luật của EU. Nguồn gốc của Ủy ban châu Âu được bắt đầu từ Ủy ban Tối cao của Cộng đồng Than thép châu Âu. Trong lịch sử phát triển của EU, Ủy ban châu Âu luôn là vấn đề trung tâm trong các cuộc tranh luận về sự cân bằng quyền lực giữa EU với các nước thành viên. Trải qua quá trình phát triển, các nước thành viên đã đi đến thỏa thuận về những vấn đề cải tổ thể chế, đặc biệt là vấn đề nhân sự trong Ủy ban châu Âu.

Hiện nay, Ủy ban châu Âu bao gồm 28 ủy viên được chỉ định từ các quốc gia thành viên. Các ủy viên được bổ nhiệm trên cơ sở thỏa thuận giữa các nước thành viên và được Nghị viện châu Âu phê chuẩn với nhiệm kỳ 5 năm. Đa số các ủy viên là người đã từng giữ chức bộ trưởng hoặc chính trị gia có kinh nghiệm của các nước thành viên và phải cam kết làm việc vì lợi ích của toàn Liên minh, không chịu ảnh hưởng từ chính phủ nước mình. Chủ tịch Ủy ban châu Âu do chính phủ các nước thành viên nhất trí đề cử. Ủy ban châu Âu độc lập với chính phủ quốc gia. Nhiệm vụ của các ủy viên là đại diện và ủng hộ cho lợi ích của toàn EU. Chủ tịch Ủy ban châu Âu sẽ giao nhiệm vụ cho các ủy viên từng lĩnh vực chuyên trách và có thể hoán đổi các vị trí này trong nhiệm kỳ. Ủy ban châu Âu họp 1 lần/tuần, đưa ra chương trình nghị sự, dựa trên đề xuất của mỗi ủy viên phụ trách lĩnh vực đó và tất cả các thành viên sẽ ra quyết định tập thể về chương trình nghị sự này.

Chức năng độc quyền đưa ra các sáng kiến về luật pháp là đặc trưng quan trọng nhất của Ủy ban châu Âu, khiến cho cơ quan này khác với các cơ quan thể chế khác trong EU. Ủy ban châu Âu hoạt động giống như một chính quyền độc lập siêu quốc gia, tách khỏi các chính phủ của các quốc gia thành viên. Đây là cơ quan có trách nhiệm chuẩn bị các văn bản pháp luật của EU và có trách nhiệm đề xuất lên Nghị viện châu Âu và Hội đồng Bộ trưởng châu Âu. Ủy ban châu Âu đồng thời phụ trách việc triển khai các chương trình của EU, theo dõi việc áp dụng luật của cộng đồng, bao gồm cả việc đưa ra các biện pháp trừng phạt các thành viên không tuân thủ các quy định chung, nhất là trong lĩnh vực cạnh tranh.

Bên cạnh các định chế nêu trên, EU còn có các cơ quan, thể chế khác, trong đó cần phải kể đến Tòa án Liên minh châu Âu (CJEU). CJEU là hệ thống các cơ quan pháp luật của EU, bao gồm:

- Tòa án châu Âu (ECJ), được thành lập năm 1952.
- Tòa Sơ thẩm (GC), được thành lập năm 1988.
- Tòa Dân sự (CST), được thành lập năm 2004.

Là cơ quan luật pháp quan trọng nhất của EU, CJEU được thành lập từ năm 1952 với tư cách là cơ quan luật pháp của Cộng đồng Than thép châu Âu. Theo Hiệp ước Roma, từ năm 1958, ECJ được gọi là Tòa án Công lý châu Âu với 7 thẩm phán. Hiệp ước Maastricht tăng cường vai trò của ECJ và coi đó là một trong những trụ cột chính của EU. Cùng với sự phát triển của EU, ECJ được mở rộng về cơ cấu tổ chức và quyền hạn để đáp ứng với tiến trình liên kết châu Âu. Tòa án châu Âu có vai trò độc lập, có quyền bác bỏ những quyết định của các tổ chức thuộc Ủy ban châu Âu nếu xét thấy không phù hợp với luật của EU.

Hội đồng thẩm phán là cơ quan đóng vai trò quyết định trong các hoạt động của ECJ. Hội đồng bao gồm 28 thẩm phán được lựa chọn từ các nước thành viên, hoạt động trong nhiệm kỳ 6 năm và có thể được gia hạn một lần. Tòa án châu Âu có những điểm khác biệt so với Tòa án Tối cao Mỹ về cơ chế hoạt động. Các thẩm phán của

ECJ có độ tuổi trung bình (61 tuổi) trẻ hơn so với các thẩm phán của Tòa án Tối cao Mỹ (69 tuổi) và được thay đổi, luân chuyển nhiều hơn. Kể từ năm 1952 đến nay, số lượng các thẩm phán của ECJ là khoảng trên 60 người, gấp 3 lần so với số lượng các thẩm phán của Tòa án Tối cao Mỹ. Chủ tịch Tòa án châu Âu được bầu trong số các thẩm phán thông qua bỏ phiếu kín, trong khi thẩm phán của Tòa án Tối cao Mỹ là do tổng thống chỉ định và phải được Thượng viện thông qua.

5. Những thành tựu cơ bản của Liên minh châu Âu

Trải qua gần 70 năm hình thành và phát triển, EU đã tiến một bước dài trên con đường nhất thể hóa châu Âu với những thành tựu vượt qua cả sự mong đợi của những người sáng lập ra tổ chức này. Cho đến nay, xét trên cấp độ liên kết khu vực, EU được đánh giá là một mẫu hình liên kết khu vực thành công nhất trên thế giới. Khởi đầu từ một cộng đồng hợp tác khu vực chỉ giới hạn trong lĩnh vực than và thép với 6 nước thành viên, EU đã mở rộng số lượng thành viên lên 28 nước, trở thành một siêu cường kinh tế, thương mại hàng đầu thế giới. Đồng thời, EU đã trở thành một thực thể có ảnh hưởng toàn cầu trong lĩnh vực chính trị, an ninh trong hệ thống quốc tế đương đại. Những thành tựu tiêu biểu của EU bao gồm việc tạo dựng thị trường chung lớn nhất thế giới, xây dựng Chính sách nông nghiệp chung, thiết lập đồng tiền chung euro, thu hẹp khoảng cách phát triển và gắn kết các nước thành viên, thực thi Chính sách đối ngoại và an ninh chung.

5.1. Tạo dựng một thị trường chung lớn nhất thế giới - nền móng của quá trình nhất thể hóa châu Âu

Lịch sử quá trình hợp nhất châu Âu được bắt đầu từ kinh tế, chính vì vậy liên kết kinh tế được coi là nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong suốt quá trình hình thành và phát triển của EU. Ngay từ lúc mới thành lập, EU đã đặt ra mục tiêu trọng tâm là thiết lập một thị trường kinh tế duy nhất ở châu Âu, bao gồm lãnh thổ của tất cả các

quốc gia thành viên. Bắt đầu từ sự liên kết kinh tế trong một số lĩnh vực quan trọng của nền công nghiệp (than và thép), hợp tác châu Âu về kinh tế được mở rộng để hướng tới một liên minh thuế quan vào thập niên 1960 và tiếp tục quá trình thực hiện một chính sách kinh tế chung nhằm thiết lập một thị trường chung thống nhất như một mục tiêu tối quan trọng của quá trình nhất thể hóa châu Âu.

Hội nhập thị trường của EU bắt đầu với việc lưu thông hàng hóa tự do, khi càng có nhiều quốc gia giao thương và trở nên phụ thuộc lẫn nhau thì các nguồn vốn và dịch vụ được lưu thông dễ dàng hơn. Để hướng tới một thị trường chung mà trong đó người dân các nước thành viên có quyền tự do đi lại, mua bán, sử dụng các dịch vụ cũng như lưu hành một đồng tiền chung, các nước châu Âu đã từng bước vượt qua ba loại rào cản chính: hải quan, thuế quan và các rào cản mang tính kỹ thuật khác.

Về hải quan, trải qua quá trình đàm phán, các nước đã đi đến thỏa thuận thực hiện chính sách chung về nhập cảnh qua các cửa khẩu hướng tới một châu Âu không biên giới. Từ tháng 6/1985, 5 nước thành viên EEC (Pháp, Tây Đức, Bỉ, Hà Lan, Lucxambua) đã tiến hành đàm phán và ký kết Hiệp ước Schengen quy định về việc bãi bỏ kiểm soát biên giới, thực hiện quyền tự do đi lại của công dân các nước thành viên trong vùng lãnh thổ 5 nước, gọi là khu vực Schengen. Tháng 6/1990, các nước tham gia Hiệp ước Schengen ký thêm Công ước Schengen nhằm cụ thể hóa việc áp dụng và thực thi Hiệp ước. Trong thập niên 1990, hàng loạt nước châu Âu tham gia Hiệp ước Schengen. Hệ thống thông tin Schengen (Schengen Information System - SIS) được thiết lập nhằm cung cấp các dữ liệu về visa xuất nhập cảnh của các công dân trong toàn bộ khu vực Schengen. Từ năm 1999, nội dung cụ thể của Hiệp ước đã được đưa vào khuôn khổ thể chế và luật pháp của EU theo một Nghị định thư đi kèm với Hiệp ước Amsterdam. Tính đến tháng 12/2009, đã có 28 nước tham gia các thỏa thuận Schengen, phần lớn là thành viên EU và một số nước ngoài EU như Ai Cập, Aixolen, Na Uy, Thụy Sĩ, Líchtenxtên.

Về thuế quan, các nước châu Âu đã từng bước thực hiện chính sách cắt giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) đối với hàng hóa và dịch vụ để tiến tới một mức thuế chung trong một thị trường thống nhất. Tháng 7/1968, 6 nước EEC đã thỏa thuận một mức thuế quan chung và thành lập một liên minh hải quan về công nghiệp. Trong thập niên 1970, những khó khăn của nền kinh tế thế giới đã khiến cho quá trình hội nhập của các nước EEC chậm lại do tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát tăng cao và các nước đều thực hiện chế độ bảo hộ mậu dịch để bảo vệ nền công nghiệp trong nước. Đồng thời, các nước châu Âu còn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ phía Mỹ và Nhật Bản. Trong bối cảnh đó, Hội nghị liên chính phủ EEC năm 1983 đã xem xét lại lộ trình hướng tới việc hoàn thiện một thị trường chung châu Âu. Sau đó, Ủy ban châu Âu đã thông qua *Sách trắng* với 282 điều về tiến trình dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và thiết lập một thị trường chung thực sự của các nước thành viên EEC.

Trên cơ sở đó, Đạo luật chung châu Âu (SEA) được ký kết tại Lúcxãmbua tháng 02/1986 với mục tiêu hoàn thành việc thiết lập một thị trường chung, xây dựng “một khu vực hoàn toàn tự do, không có bất kỳ rào cản nào về đi lại, hàng hóa, dịch vụ và dòng vốn”, đồng thời đưa châu Âu trở thành một thị trường chung lớn nhất trên thế giới. Tuân thủ các quy định của SEA, các nước thành viên thực hiện từng bước việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan, cam kết từ bỏ chủ nghĩa bảo hộ thương mại, tạo điều kiện cho sự lưu thông các dòng vốn và thương mại tự do trong khu vực. Đồng thời, SEA còn thành lập các quỹ xã hội để hỗ trợ cho công nhân trong quá trình chuyển dịch lao động giữa các nước nhằm giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp và thúc đẩy quá trình liên kết kinh tế.

Hội nhập về thị trường là một trong số những nhân tố quan trọng hàng đầu đưa châu Âu hồi sinh sau hai cuộc chiến tranh thế giới và hỗ trợ quá trình chuyển đổi của khu vực này từ giai đoạn Chiến tranh lạnh sang hòa bình. Quá trình hội nhập về thị trường đã đưa một lục địa hoang tàn thời hậu chiến, với nhiều khác

biệt về lịch sử, văn hóa và tôn giáo, bước sang một thời kỳ ổn định về kinh tế, chính trị, sự giàu có và thịnh vượng. Mục tiêu của EU là sự hội nhập chính trị và kinh tế châu Âu thông qua việc tạo ra một thị trường chung, một chính sách đối ngoại và an ninh chung, đồng thời hợp tác sâu rộng trong các lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, EU thúc đẩy tự do hóa thương mại bằng cách xóa bỏ các kiểm soát biên giới giữa các nước thành viên, lập ra khu vực Schengen vào năm 1990. Bên cạnh đó, với sự ra đời của đồng euro, đến nay, 19 nước thành viên của EU, ngoài ra còn một số nước ngoài EU cũng chấp nhận, đã sử dụng là đồng tiền chính thức tạo nên khu vực sử dụng đồng euro (Eurozone). Điều này cho phép sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, vốn và con người trong toàn khối EU.

Mặc dù Anh rời khỏi EU nhưng đây vẫn là mô hình thành công nhất về phát triển kinh tế và bảo đảm ổn định chính trị trong lịch sử châu Âu và thế giới. Với xuất phát điểm ban đầu chỉ có 6 nước, sau gần 70 năm phát triển, số thành viên của EU lên tới con số 28, với tổng số dân gần 513 triệu (tháng 01/2018)¹ và GDP trên 17.278 tỷ USD (năm 2017)².

5.2. Thiết lập đồng tiền chung - bước đi quan trọng trong quá trình nhất thể hóa châu Âu

Khởi nguồn của đồng euro - đồng tiền chung châu Âu - trên thực tế đã bắt đầu từ sau khi Cộng đồng Than thép châu Âu thành lập vào đầu thập niên 1950. Sự hợp tác đầu tiên của châu Âu trên các lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn là than và thép đã đặt ra vấn đề hiển nhiên là sớm hay muộn cũng cần phải có một chính sách tài chính chung cho châu Âu. Hiệp ước Roma đã đề cập sự phối hợp của

1. Xem European Commission: "EU population up to nearly 513 million on 1 January 2018", <https://ec.europa.eu/eurostat/documents/2995521/9063738/3-10072018-BP-EN.pdf/cedfc838-d909-4fd8-b3f9-db0d65ea457f>.

2. Xem European Commission: "Which Member States have the largest share of EU's GDP?", <https://ec.europa.eu/eurostat/web/products-eurostat-news/-/DDN-20180511-1?inheritRedirect=true>.

các chính sách kinh tế để tạo ra sức mạnh chung cho các nước thành viên. Đầu những năm 1960, vấn đề này cũng được nhắc tới trong các cuộc họp của EEC.

Năm 1969, cuộc họp thượng đỉnh của các thành viên EEC tại Hague (Hà Lan) đã đi đến thỏa thuận về việc thành lập một ủy ban do Thủ tướng Lúcxambua Pierre Werner đứng đầu nhằm mục đích xây dựng lộ trình cho việc thống nhất hệ thống thỏa thuận tỷ giá tiền tệ của các nước EEC. Với những hoạt động nỗ lực của Ủy ban Werner, tháng 4/1972, hệ thống thỏa thuận tỷ giá của sáu nước EEC đã bắt đầu thực hiện với mục tiêu hạn chế đến mức thấp nhất mức độ biến đổi tỷ giá tương quan của các đồng tiền EEC. Hệ thống này được gọi là “con rắn trong đường hầm” (“the snake in the tunnel”), theo đó, đơn vị tiền tệ của các nước này sẽ dao động đồng bộ với tiền tệ của các nước ngoài khu vực. Đây có thể coi là những bước đi đầu tiên hướng tới mục tiêu thống nhất khu vực tiền tệ châu Âu, đồng thời các nhà lãnh đạo EEC khi đó cũng đặt ra mốc năm 1980 là thời hạn cuối cùng để thành lập một liên minh tiền tệ của EEC.

Tuy nhiên, chỉ 8 tháng sau khi vận hành, hệ thống thỏa thuận tỷ giá tiền tệ của EEC phải đối mặt với thách thức nghiêm trọng sau khi chính quyền Nixon tuyên bố thả nổi đồng đôla Mỹ, chấm dứt việc thực hiện chế độ gắn tỷ giá đồng đôla Mỹ với vàng theo hệ thống Bretton Wood nhằm bảo vệ những lợi ích kinh tế của Mỹ. Từ tháng 3/1973, các nước tư bản châu Âu lần lượt thực hiện thả nổi chế độ tỷ giá. Cũng trong năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ bùng nổ và tình trạng suy thoái kéo dài của kinh tế thế giới đã cản trở việc thực hiện hệ thống thỏa thuận tỷ giá tiền tệ của EEC. Một số nước đã phải rút ra khỏi hệ thống này do những khó khăn về kinh tế, ảnh hưởng đến việc tuân thủ các yêu cầu nghiêm ngặt của hệ thống tiền tệ chung. Các nước Anh, Đan Mạch và Ailen rút ra khỏi hệ thống sau một thời gian ngắn gia nhập do sự không ổn định của nền kinh tế trong thập niên 1970. Trong khi đó, nước Pháp lúc đầu từ chối gia

nhập, sau đó gia nhập và sau hai lần rút ra khỏi hệ thống đã quyết định quay trở lại quỹ đạo chung.

Bất chấp những thách thức tưởng chừng như không thể vượt qua, EEC vẫn tiếp tục tiến tới thực hiện mục tiêu xây dựng một thị trường tiền tệ thống nhất. Tháng 3/1979, hệ thống “con rắn trong đường hầm” được thay thế bằng Hệ thống tiền tệ châu Âu (European Monetary System - EMS) với chế độ chuyển đổi tỷ giá dựa trên đơn vị thanh toán thống nhất là đồng ECU (European Currency Unit - ECU). Mục tiêu của EMS là thiết lập một khu vực tiền tệ ổn định với cam kết của các chính phủ thành viên trong việc ổn định tỷ giá tiền tệ so với đồng ECU. Theo đó, đồng mác Đức có giá trị tương đương 33% đồng ECU, đồng franc Pháp - 20%, đồng guilder Hà Lan - 10%. Việc sử dụng đồng ECU là bước chuẩn bị cần thiết cho việc tiến tới xây dựng một đồng tiền chung châu Âu.

Vào cuối thập niên 1980, chặng đường tiếp theo thành lập liên minh tiền tệ châu Âu được thúc đẩy. Định hướng cho việc xây dựng một đồng tiền chung đã trở thành một yêu cầu cấp bách cho sự phát triển của EEC nói chung. Một khi hệ thống thuế quan được dỡ bỏ, lực lượng lao động được tự do di chuyển từ nước này sang nước khác thì việc các nước EEC phải tốn nhiều công sức và tiền bạc để điều chỉnh tỷ giá đồng nội tệ giữa các nước đã cản trở sự phát triển các nền kinh tế. Theo thống kê, hàng năm, các công ty châu Âu đã phải chi tới 60 tỷ USD cho các giao dịch trao đổi tiền tệ. Trong bối cảnh đó, tại cuộc họp thượng đỉnh EEC tại Hannover (Đức) vào tháng 6/1988, các nước đã thỏa thuận giao cho Chủ tịch Ủy ban châu Âu Jacques Delors việc xúc tiến xây dựng Liên minh tiền tệ châu Âu (European Monetary Union - EMU). Năm 1989, Ủy ban Delors đã soạn thảo kế hoạch chi tiết chuyển đổi các nước thành viên vào hệ thống sử dụng đồng tiền chung và Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) bao gồm ba giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất (từ ngày 01/7/1990 đến 31/12/1993) tập trung vào việc tự do hóa lưu thông các nguồn vốn nội bộ trong EU

và thống nhất các tiêu chuẩn kinh tế. Các nước thành viên phải tiến hành thiết lập một hành lang dao động của các tỷ giá ở các ngân hàng trung ương.

- Giai đoạn thứ hai (từ ngày 01/01/1994 đến 31/12/1998) hướng vào việc thắt chặt quan hệ giữa các ngân hàng trung ương để điều hành hoạt động của đồng tiền chung châu Âu và xây dựng cơ cấu mới, trong đó có Viện Tiền tệ châu Âu.

- Giai đoạn thứ ba (từ ngày 01/01/1999 đến 30/6/2002) tập trung vào việc cố định tỷ giá tiền tệ và thiết lập đồng tiền chung. Viện Tiền tệ châu Âu được chuyển đổi thành Ngân hàng Trung ương châu Âu với chức năng chính là điều hành toàn bộ hệ thống tiền tệ của các nước EU.

Về tên gọi của đồng tiền chung châu Âu, một số nước có nguyện vọng sử dụng tên gọi quen thuộc nhằm mục đích duy trì sự liên tục và niềm tin của người dân vào loại tiền tệ mới. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền lợi chung của tất cả các nước, tại phiên họp Hội đồng EU năm 1995, các nước thành viên đã chính thức thông qua tên gọi của đồng tiền chung châu Âu là đồng euro, như theo đề nghị của Bộ trưởng Tài chính Đức Theodor Waigel. Để chuẩn bị cho việc lưu hành đồng euro, tháng 12/1996, Bộ trưởng Tài chính các nước EU đã ký kết Hiệp ước ổn định và tăng trưởng với cam kết thực hiện những nguyên tắc minh bạch về ngân sách và bảo đảm giá trị đồng euro.

Ngày 01/01/1999, đồng euro trở thành tiền tệ chính thức của 11 quốc gia thành viên EU (gồm Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đức, Hà Lan, Ailen, Italia, Lúcxambua, Pháp, Phần Lan và Tây Ban Nha). Một ngày sau (ngày 02 tháng 01), các thị trường chứng khoán tại Milano (Italia), Paris (Pháp), Frankfurt am Main (Đức) đều định giá tất cả các loại chứng khoán bằng đồng euro. Các tài khoản và sổ tiết kiệm được phép ghi bằng đồng euro và cả giá trị tiền cũ, trong khi toàn bộ cổ phiếu và chứng khoán chỉ được phép mua bán bằng đồng euro. Việc phát hành đồng euro đến tay người tiêu dùng bắt đầu từ ngày 01/01/2002. Những năm tiếp theo, có thêm 8 nước EU tham gia là

Hy Lạp (năm 2001), Xlôvenia (năm 2007), Síp và Manta (năm 2008), Xlôvakia (năm 2009), Extônia (năm 2011), Látvia (năm 2014), Lítva (năm 2015), đưa tổng số nước gia nhập Eurozone lên 19 nước.

Ngay sau khi đồng euro ra đời, thị trường tài chính thế giới đã chứng kiến một cuộc chiến giành ảnh hưởng giữa đồng euro và đồng đôla Mỹ. Vượt qua những khó khăn trong vòng 2 năm đầu, khi đồng euro còn yếu thế và mất giá tới 30% so với đồng đôla Mỹ, từ năm 2001, đồng euro bắt đầu ổn định. Đến cuối năm 2003, đồng euro quay trở lại tỷ giá ấn định ban đầu (1 euro tương đương 1,17 USD) và có chiều hướng nhích lên so với đồng đôla Mỹ. Đến thời điểm 2004-2005, tỷ giá đồng euro đã tăng lên mức 1 euro đổi được 1,3 - 1,35 USD. Các chuyên gia tài chính cho rằng tỷ giá này hoàn toàn có thể cao hơn nếu các nước EU không cố tình kìm giữ để tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu của EU.

Với 19 nước trong Eurozone, phạm vi ảnh hưởng của đồng euro đã vượt qua Mỹ cho dù về tổng số GDP của EU còn thua kém Mỹ. Kết quả của cuộc chiến giành ảnh hưởng giữa đồng euro và đồng đôla Mỹ chẳng những phụ thuộc vào sức mạnh và sự cạnh tranh về kinh tế giữa hai bên mà còn tùy thuộc vào sự ủng hộ của các nước thứ ba, những nước lựa chọn euro như một loại tiền tệ dự trữ quốc tế. Trên thực tế, tỷ lệ đồng euro trong dự trữ ngoại tệ toàn cầu có chiều hướng tăng, từ mức 13% (năm 2001) lên 16,4% (năm 2002) và đạt mức 18,7% (năm 2003), trong khi tỷ lệ đồng đôla Mỹ trong dự trữ ngoại tệ toàn cầu giảm từ 68,3% (năm 2001), xuống 67,5% (năm 2002) và còn 64,5% (năm 2003).

Trước khi đồng euro ra đời, một số chuyên gia kinh tế cho rằng ý tưởng về một đồng tiền chung châu Âu sẽ không thể trở thành hiện thực cho một khu vực kinh tế không đồng nhất như EU. Một số người không ủng hộ cho rằng việc sử dụng đồng tiền chung sẽ làm mất đi một công cụ tối quan trọng để các nước tự quản lý và kiểm soát nền kinh tế của mình. Năm 1997, nhà kinh tế học người Mỹ Martin S. Feldstein - Cố vấn kinh tế cho Tổng thống Mỹ R. Reagan -

đã cảnh báo về tác động xấu của việc sử dụng đồng euro đối với tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát của EU sẽ nhiều hơn là việc thúc đẩy thương mại và lưu thông vốn. Feldstein cũng dự báo về khả năng dẫn tới những cuộc xung đột trong nội bộ EU và giữa EU với Mỹ do những chia cắt mà đồng euro gây ra.

Song, thực tế đã cho thấy một sự thật trái ngược với dự báo nói trên của các chuyên gia kinh tế. Sau 10 năm tồn tại (1999-2009), euro đã trở thành đồng tiền quan trọng thứ hai thế giới, chiếm tỷ lệ 40% trong các giao dịch thương mại hằng ngày diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Việc sử dụng đồng tiền chung đã tạo thuận lợi cho quá trình giao dịch, kinh doanh và du lịch của gần 350 triệu người dân trong 19 nước khu vực Eurozone. Cho đến nay, chưa có một nước thành viên nào có ý định rút ra khỏi khu vực Eurozone. Không những thế, với sự điều hành của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) cùng với việc sử dụng đồng tiền chung, tỷ lệ lạm phát được đặt trong tầm kiểm soát bất chấp sự tăng giá của nguyên vật liệu và giá lương thực, thực phẩm trên toàn cầu. Sự tồn tại của ECB và đồng tiền chung châu Âu là sự hiện thực hóa giấc mơ của những nhà sáng lập EEC từ thập niên 1950.

Tuy nhiên, việc lưu hành đồng euro - “đứa con chung” của các nước EU - cũng gặp phải không ít những khó khăn. Những bất ổn trên thị trường tiền tệ đã khiến cho số người phản đối việc lưu hành đồng euro ở ngay tại các nước EU tăng lên trong những năm đầu. Số liệu điều tra của hãng tin *BBC* (Anh) cho thấy, số người không ủng hộ việc sử dụng đồng euro tại các nước EU tăng từ 36% (năm 2000) lên 52% (năm 2001). Trong thời gian này, đồng euro không những chịu ảnh hưởng từ những bất ổn về kinh tế mà còn bị tác động bởi sự không ổn định về chính trị ở châu Âu. Vào lúc khó khăn nhất, đồng euro chỉ đổi được 0,85 USD tại châu Âu (so với 1,17 USD năm 1999).

Sau khi vượt qua được thời kỳ khó khăn ban đầu, bức tranh từ bên trong của Eurozone cũng không phải chỉ toàn màu hồng. Những

người bất đồng quan điểm đã từng phê phán chính sách tiền tệ “một cỡ giày vừa cho tất cả” của Ngân hàng Trung ương châu Âu. Trên thực tế, một tỷ lệ lãi suất cho vay chủ chốt do ECB đưa ra, chẳng hạn 4%, được coi là mức chuẩn cho 19 quốc gia, có thể kiểm chế được lạm phát ở Đức hay ở Pháp - những nước được coi là đầu tàu kinh tế trong khu vực, nhưng lại không phù hợp với tình hình kinh tế còn đang trì trệ của các nước Nam Âu. Sự phát triển không đồng đều về kinh tế giữa các nước trong khu vực Eurozone là trở ngại lớn nhất cho việc thực thi một chính sách tiền tệ chung. Chính vì vậy, vấn đề đặt ra cho Eurozone là những biện pháp thu hẹp khoảng cách phát triển, kiểm chế lạm phát và kích thích tăng trưởng kinh tế, tạo cơ hội phát triển cho tất cả các nước thành viên.

5.3. Chính sách nông nghiệp chung châu Âu (CAP)

Hợp tác nông nghiệp là một trong những mục tiêu hàng đầu của quá trình nhất thể hóa châu Âu. Vào thời điểm Hiệp ước Roma được ký kết, nông nghiệp chiếm trung bình khoảng 12% GDP và lao động nông nghiệp chiếm khoảng 20% lực lượng lao động của 6 nước thành viên EEC. Các sản phẩm nông nghiệp là một trong những mặt hàng chủ chốt trong thương mại giữa các nước EEC. Hơn thế nữa, kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các nước châu Âu ngày càng phụ thuộc nhiều vào các nguồn lương thực, thực phẩm nhập khẩu. Tính trung bình, các nước châu Âu phải chi khoảng 25% ngân sách cho lương thực, thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp. Chính vì vậy, chính sách nông nghiệp và giá cả là một trong những vấn đề được các chính phủ châu Âu quan tâm hàng đầu. Việc thực hiện một chính sách nông nghiệp chung trong một thị trường thống nhất sẽ thúc đẩy nông nghiệp phát triển, đồng thời tạo điều kiện mở rộng lưu thông sản phẩm nông nghiệp giữa các nước thành viên, giảm thiểu việc nhập khẩu lương thực và các sản phẩm nông nghiệp từ bên ngoài châu Âu.

Chính sách nông nghiệp chung (Common Agricultural Policy - CAP), được xây dựng từ năm 1957 trong Hiệp ước Roma, nhằm đạt

được các mục tiêu cơ bản là tăng năng suất lao động trong nông nghiệp, bảo đảm mức sống công bằng cho người dân, ổn định thị trường và bảo đảm an toàn lương thực, thực phẩm cho người tiêu dùng các nước châu Âu. CAP được triển khai chính thức từ tháng 7/1962. Trong giai đoạn đầu (1962-1969), CAP thành lập các tổ chức chung trong những lĩnh vực sản xuất nông nghiệp khác nhau, sau đó thiết lập Quỹ định hướng và bảo đảm nông nghiệp châu Âu. Để tiến tới một thị trường nông nghiệp chung, các nước thành viên đã thỏa thuận việc hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ nông sản nội khối, tiến hành điều chỉnh hai lĩnh vực là giá cả và cơ cấu nông nghiệp theo lộ trình mà CAP đưa ra.

Về giá cả, CAP xác định giá bảo đảm cho nông dân trên cơ sở mức giá sàn. Trong khi đó, về cơ cấu, CAP triển khai việc thực thi những chính sách liên quan đến thị trường đất đai, hỗ trợ để tái cơ cấu và mở rộng sản xuất, hỗ trợ đầu tư, bảo vệ môi trường, chính sách đào tạo nghề nghiệp và những hỗ trợ đặc thù cho vùng miền núi, các vùng gặp nhiều khó khăn về điều kiện phát triển. Nhìn chung trong giai đoạn đầu, CAP đã tạo điều kiện tái cấu trúc khu vực nông thôn và phát triển sản xuất nông nghiệp của khu vực hướng đến khả năng tự bảo đảm nguồn lương thực và thực phẩm, đồng thời tiến tới xuất siêu về nông sản.

Trong giai đoạn thứ hai (1969-1992), CAP tập trung vào việc mở rộng thực hiện hoạt động cải cách và tăng năng suất lao động trong nông nghiệp. Năm 1968, Ủy ban châu Âu công bố Biên bản ghi nhớ về việc cải tổ Chính sách nông nghiệp chung, còn được gọi là “Kế hoạch Mansholt” - đặt theo tên của Phó Chủ tịch Ủy ban châu Âu phụ trách Chính sách nông nghiệp chung Sicco Mansholt (1908-1995), người được mệnh danh là cha đẻ của CAP¹. Mục đích của kế hoạch này là hạn chế chính sách trợ giá nông nghiệp, giảm diện tích canh tác và số lao động nhỏ lẻ trong nông nghiệp, khuyến khích việc

1. Xem European Commission: *Common Agricultural Policy: A story to be continued*, Luxembourg: Publications Office of the European Union, 2012, p.5

hình thành những đơn vị sản xuất nông nghiệp lớn hơn, hiệu quả hơn. Tuy nhiên sau đó, những khó khăn của nền kinh tế châu Âu nói chung, những tác động xấu đến ưu đãi chung và việc thiếu một trật tự tiền tệ trong cộng đồng châu Âu đã tác động tiêu cực đến nông nghiệp và các kế hoạch cải tổ của CAP.

Giai đoạn thứ ba (từ năm 1992 đến nay) mở ra một thời kỳ mới trong hợp tác nông nghiệp châu Âu, được bắt đầu với việc thực hiện Kế hoạch cải cách McSharry - đặt theo tên của Ủy viên phụ trách vấn đề nông nghiệp của Ủy ban châu Âu Ray McSharry. Mục tiêu của kế hoạch cải cách là nâng cao tính cạnh tranh của nông nghiệp EU trên quy mô toàn cầu, điều tiết các khoản chi quá mức để dành cho việc quy hoạch lại đất đai canh tác và bảo vệ môi trường, cắt giảm các khoản tiền trợ giá nông nghiệp tính theo sản phẩm, thay vào đó là các khoản trợ cấp trực tiếp hỗ trợ cho nông dân tiến hành tái cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp.

Tháng 3/1999, Hội nghị Thượng đỉnh các nước EU tại Berlin đã thỏa thuận về phương hướng phát triển của CAP trong giai đoạn 2000-2006, dựa trên cơ sở những nội dung chính của Kế hoạch cải cách McSharry. Theo đó, các nước thống nhất: thay thế chính sách trợ giá nông nghiệp bằng việc hỗ trợ thu nhập cho nông dân; đơn giản hóa hoạt động của các tổ chức nông nghiệp; ưu tiên phát triển nông nghiệp, đưa nông thôn thành trụ cột thứ hai của CAP; cho phép các nước thành viên tái trợ cấp cho nông dân theo chế độ thông thoáng hơn.

Hội nghị Luxembourg (tháng 6/2003) đánh dấu bước phát triển mới của quá trình cải tổ CAP. Theo các thỏa thuận đạt được trong hội nghị này, các nước EU tập trung vào việc thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp bền vững, tăng cường vị thế của EU trong đàm phán quốc tế về nông nghiệp thông qua các biện pháp cụ thể như:

- Thực hiện hệ thống thanh toán thống nhất cho các đơn vị sản xuất nông nghiệp, tăng cường chức năng điều tiết thị trường, coi đây là trụ cột thứ nhất của CAP, chú trọng các biện pháp như cơ chế

quản lý khủng hoảng và đánh giá chất lượng môi trường của các hoạt động sản xuất và khai thác.

- Chú trọng đến chương trình phát triển nông thôn và các vùng ngoại ô, coi đây là trụ cột thứ hai của CAP; theo đó, một dự án trị giá 22 tỷ euro (tương đương 31 tỷ USD) đã được triển khai trong những năm 2000-2006.

- Yêu cầu các nước thành viên EU xây dựng hệ thống tư vấn nông nghiệp, tuân thủ các tiêu chuẩn châu Âu đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và hàng loạt những quy định khác. Đồng thời, các nước thành viên có quyền điều chỉnh mức trợ cấp trực tiếp cho nông dân.

Cải cách CAP năm 2003 đã đánh dấu một bước chuyển then chốt trong việc tách riêng trợ cấp thu nhập từ sản xuất và đưa ra chương trình tuân thủ chéo để nhận được trợ cấp trực tiếp và một số dạng trợ cấp khác. Các yêu cầu bổ sung đã được đưa ra trong những năm tiếp theo, như các công cụ “xanh hóa” theo cải cách CAP năm 2013.

Tháng 3/2013, Hội đồng châu Âu đã đạt được sự nhất trí về định hướng tổng thể đối với cải cách CAP, tạo ra một bước đột phá trong quá trình phê duyệt cải cách CAP. Theo đó, chương trình cải cách sẽ tạo điều kiện cho nông dân thuộc các nước thành viên EU, cho ngành công nghiệp thực phẩm, cho các tổ chức phi chính phủ và vùng nông thôn các nước EU bảo đảm được hưởng hệ thống hỗ trợ của Liên minh châu Âu trong 7 năm tiếp theo. Chính sách cải cách được triển khai nhằm thúc đẩy sản xuất lương thực cạnh tranh, tăng cường trách nhiệm về phát triển môi trường bền vững trong EU và bảo vệ lợi ích của nông dân trong khu vực EU. Các biện pháp được đề xuất bao gồm các quy định:

- Thanh toán trực tiếp cho nông dân: Quy định này nhằm mục đích xác định chính xác các hỗ trợ dành cho các hoạt động, các khu vực hoặc các đối tượng nhất định và bảo đảm hỗ trợ công bằng trong các nước thành viên EU;

- Thống nhất tổ chức thị trường nông sản: Sắp xếp, đơn giản hóa các quy định hiện hành về thị trường, thực hiện các biện pháp đặc biệt và khẩn cấp trợ giúp cho các lĩnh vực cụ thể, thúc đẩy hợp tác thông qua các tổ chức sản xuất và các tổ chức có liên quan;

- Hỗ trợ phát triển nông thôn: Đề xuất các biện pháp phát triển nông thôn, phù hợp với đặc thù quốc gia và khu vực, theo đó các nước thành viên sẽ thiết lập các chương trình đồng tài trợ với EU trong một khuôn khổ chung;

- Quản lý và giám sát tài chính: Đưa ra các tiêu chuẩn về chi phí, hệ thống trang trại, hệ thống quản lý, điều kiện thanh khoản về tài khoản cho các nước thành viên EU.

Sau hơn 50 năm thực hiện, Chính sách nông nghiệp chung châu Âu dần đóng vai trò quyết định trong tiến trình hợp tác nông nghiệp châu Âu, góp phần không thể thiếu trong việc tạo dựng một thị trường chung thống nhất. Sau nhiều lần cải cách, hai trụ cột quan trọng của CAP hiện nay là:

- *Trụ cột thứ nhất*: CAP thực hiện trợ cấp trực tiếp, cung cấp những hỗ trợ quan trọng cho nông dân nhằm giúp họ ổn định thu nhập, liên kết với việc tuân thủ các thông lệ về an toàn, tiêu chuẩn về môi trường và phúc lợi. Với các khoản trợ cấp chủ yếu là tách riêng từ sản xuất, nông dân lựa chọn sản xuất sản phẩm trên cơ sở thu nhập có thể có được từ thị trường trong bối cảnh thị trường biến động và các điều kiện thời tiết không thể dự báo trước. Các khoản trợ cấp này hoàn toàn do EU tài trợ, chiếm trên 70% chi tiêu chung của CAP. Với cải cách năm 2013, 30% trợ cấp trực tiếp liên quan đến việc thực hiện các nội dung: phát triển nông nghiệp bền vững có lợi cho môi trường, các vấn đề về biến đổi khí hậu, chất lượng đất, đa dạng sinh học và giảm cacbon (các công cụ “xanh hóa”).

- *Trụ cột thứ hai*: Các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn nhằm triển khai các dự án đầu tư vào các trang trại hay hoạt động khác ở khu vực nông thôn trên cơ sở các ưu tiên về kinh tế, môi trường hoặc xã hội ở cấp khu vực, vùng. Mục tiêu của

các dự án hướng tới việc hiện đại hóa các trang trại, đào tạo và khuyến khích nông dân trẻ, áp dụng kỹ thuật mới về công cụ và sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, làm mới nông thôn, phủ sóng internet băng thông rộng ở khu vực nông thôn,... Các chương trình này chiếm gần 25% vốn của CAP.

CAP đã góp phần xây dựng nền nông nghiệp châu Âu có khả năng cạnh tranh cao dựa trên ưu thế về khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến (trong các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến), đặc biệt là về các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, cơ chế trợ giá. Những năm đầu thế kỷ XXI, châu Âu với diện tích chiếm khoảng 3% diện tích thế giới và 7,2% dân số toàn cầu đã có một nền nông nghiệp hiện đại dựa trên khoa học - công nghệ tiên tiến, với các tiêu chuẩn hàng đầu thế giới về vệ sinh an toàn lương thực, thực phẩm cũng như chính sách môi trường.

Tuy nhiên, CAP cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức trong chính sách hợp tác nông nghiệp, một vấn đề gai góc trong tiến trình nhất thể hóa châu Âu. Đó là những bất đồng trong nội bộ EU xung quanh vấn đề ngân sách liên quan đến các khoản chi cho nông nghiệp. Bản thân Chính sách nông nghiệp chung cũng là nơi thể hiện khá rõ những bất đồng nội bộ EU với hai nhóm các nước có lợi ích và quan điểm khác nhau.

Trên thực tế, các khoản chi tiêu liên quan đến nông nghiệp chiếm gần 50% tổng ngân sách chung của EU. Năm 1992, chi tiêu cho nông nghiệp chiếm 49% tổng ngân sách. Một thập niên sau, năm 2003, tỷ lệ này chiếm 49% tổng ngân sách, tức là khoảng 46,2 tỷ euro trong tổng ngân sách 97 tỷ euro của EU. Năm 2012, chi tiêu cho nông nghiệp là 55 tỷ euro, chiếm 45% tổng ngân sách¹. Nguồn tài chính của ngân sách chung của EU được lấy từ các khoản đóng góp trực tiếp của các nước thành viên tùy theo giá trị tổng sản phẩm quốc nội của mỗi nước. Về cơ bản, nước nào có quy mô nền kinh tế

1. Xem European Commission: *Common Agricultural Policy: A story to be continued*, Ibrid, p.10.

lớn hơn sẽ phải đóng góp tài chính nhiều hơn cho ngân sách chung. Chính từ điểm này, nhóm các nước mà hoạt động nông nghiệp không phải là hoạt động kinh tế chủ đạo, chỉ được hưởng một phần nhỏ các khoản hỗ trợ nông nghiệp từ ngân sách chung, đứng đầu là Anh, muốn cải tổ Chính sách nông nghiệp chung, chủ yếu là cắt giảm phần ngân sách chung dành cho nông nghiệp. Ngược lại, nhóm các nước được hưởng nhiều các khoản hỗ trợ nông nghiệp từ ngân sách chung, đứng đầu là Pháp, lại muốn duy trì thậm chí là tăng ngân sách chung dành cho nông nghiệp. Bất đồng giữa các nước thành viên EU về chính sách hỗ trợ nông nghiệp từ ngân sách chung đặt ra yêu cầu cấp bách về việc cải cách CAP.

Để tháo gỡ những bất đồng trên, sau một quá trình đàm phán kéo dài, tháng 11/2008, Bộ trưởng Nông nghiệp các nước EU đã đi đến thỏa thuận tại Hội nghị Brusseles (Bỉ) về việc sửa đổi CAP. Theo đó, các khoản hỗ trợ dành cho nông nghiệp sẽ được cắt giảm, giá cả và thu nhập của nông dân sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào quy luật cung cầu của thị trường thay vì gắn với mức trợ cấp như trước đây. Theo lộ trình, cùng với việc cắt giảm trợ cấp, ngân sách sẽ tập trung ưu tiên nhiều hơn cho các dự án cải tạo môi trường và tái tạo giá trị cho các vùng nông thôn.

Bên cạnh đó, so với người làm nông nghiệp bên kia bờ Đại Tây Dương (Mỹ, Canada), việc ứng dụng internet tại châu Âu còn một số hạn chế do chi phí đắt đỏ và chưa thực sự phổ cập đối với một số khu vực xa trung tâm. Ngoài ra, các nguyên nhân về hạ tầng cơ sở cùng với việc độ tuổi nông dân tại “lục địa già” khá cao (tuổi trung bình của nông dân EU là 55 tuổi, chỉ có 6% nông dân ở độ tuổi dưới 35 tuổi),... đã dẫn tới việc hạn chế khả năng ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Chính vì vậy, hiện nay, EU đặc biệt khuyến khích xu hướng áp dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, phát triển hạ tầng kỹ thuật số, hiện đại hóa các trang trại, tạo thêm việc làm và thành lập mới các doanh nghiệp tại khu vực nông thôn.

5.4. Thu hẹp khoảng cách phát triển, gắn kết các nước thành viên

Một trong những mục tiêu của Hiệp ước Roma năm 1957 là nâng cao mức sống của toàn bộ người dân trong một châu Âu thống nhất. Mặc dù là một trong những khu vực giàu có và thịnh vượng nhất thế giới nhưng châu Âu cũng là khu vực có khoảng cách phát triển lớn giữa nước giàu và nước nghèo. Đặc biệt, cùng với quá trình mở rộng EU về phía Đông, khoảng cách giàu nghèo giữa các nước thành viên ngày càng tăng. Nếu tính thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GDP per capita) của 28 nước thành viên trung bình là 100 thì nước có mức cao nhất là Lúcxămbua, đạt chỉ số 251; trong khi nước có mức thấp nhất đạt chỉ số 33. Theo các số liệu điều tra của Ngân hàng Thế giới năm 2009, trong tổng số 510 triệu công dân EU có tới 84 triệu người (chiếm 16%) được xếp vào diện nghèo do có mức thu nhập thấp hơn 60% mức thu nhập trung bình. Các số liệu thống kê của EU năm 2015 cho thấy, hơn một phần ba dân số được xếp vào diện nghèo ở ba nước thành viên: Bungari (41,3%), Rumani (37,4%) và Hy Lạp (35,7%). Trong khi đó, tỷ lệ người nghèo thấp nhất được ghi nhận ở là Cộng hòa Séc (14%) và Thụy Điển (16%)¹.

Nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và gắn kết các nước thành viên, EU chú trọng thực hiện các chính sách tạo điều kiện cho các nước nghèo phát triển, thành lập các quỹ hỗ trợ và cơ quan trợ giúp, trong đó phải kể đến: Quỹ Phát triển khu vực châu Âu (ERDF), Quỹ Xã hội châu Âu (ESF), Cơ quan Hướng dẫn nông nghiệp (GS of EAGGF), Quỹ Liên kết châu Âu (CFE), Quỹ Điều chỉnh toàn cầu hóa (GAF),... Ngân sách dành cho các quỹ hỗ trợ ngày một tăng, từ chỗ chiếm 18% tổng ngân sách EU (năm 1984) đã tăng lên 46%, tương đương 62 tỷ USD (năm 2007). Hoạt động của các quỹ hỗ trợ và cơ quan chức năng đã có tác động tích cực đến việc chuyển đổi

1. Xem "Poverty in EU", *Euronews*, <http://www.euronews.com/2017/07/28/poverty-in-the-eu>.

cơ cấu kinh tế, giải quyết nạn thất nghiệp, tạo cơ hội việc làm mới cũng như tăng cường các dự án đầu tư vào các nước nghèo. Câu chuyện chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cắt cánh ngoạn mục của Ailen là một ví dụ điển hình về thành công của EU trong chính sách thu hẹp khoảng cách phát triển và liên kết các nước thành viên.

Ailen là một trong số những nước nghèo và chậm phát triển so với các nước giàu trong EU. Trong phần lớn thời gian của thế kỷ XX, thậm chí là cho đến những năm cuối của thập niên 1980, bức tranh kinh tế của Ailen nhìn chung vẫn ảm đạm, với điểm nhấn là tỷ lệ thất nghiệp cao và nợ công chồng chất. Khi đó, Ailen bị xem là một nền kinh tế trì trệ theo tiêu chuẩn của EU. Kể từ thập niên 1990, quá trình chuyển đổi kinh tế và sự bùng nổ của đầu tư nước ngoài đã thúc đẩy kinh tế Ailen tăng trưởng nhanh chóng với mức tăng hai con số mỗi năm (năm 2000 đạt 11,5%).

Việc đầu tư hiệu quả vào công nghệ cao và tài chính, đặc biệt là việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đã đưa Ailen nhanh chóng trở thành một trong những nước giàu trong EU. Năm 2005, Ailen có mức thu nhập quốc dân bình quân đầu người đạt trên 40.000 USD, vượt qua Anh, Pháp, Đức và Italia. Mặc dù mức tăng trưởng kinh tế có chiều hướng chững lại từ năm 2003 cùng với những lo ngại về sự gia tăng lạm phát, nhưng Ailen vẫn là một trong số những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất EU. Câu chuyện thành công của Ailen là sự kết hợp của những nhân tố bên trong và bên ngoài, trong đó không thể không kể đến những tác động từ thị trường chung châu Âu và những chính sách hỗ trợ của EU.

Quá trình gắn kết các nước thành viên trong ngôi nhà chung châu Âu không chỉ diễn ra trên lĩnh vực kinh tế mà còn tập trung trong các lĩnh vực xã hội như việc bảo đảm quyền lợi của người lao động, quyền phụ nữ, cải thiện điều kiện sống và làm việc cho người dân. Cùng với quá trình mở rộng EU về phía Đông và khoảng cách chênh lệch giữa các nước ngày càng lớn, EU ngày càng quan tâm nhiều hơn đến các chính sách xã hội. Chương trình hành động xã hội

(Social Action Program - SAP) được thực thi ngay từ năm 1974 nhằm mục tiêu cải thiện điều kiện sống, làm việc cho người lao động và thực hiện bình đẳng giới trong các nước EU. Đồng thời, dưới sự tài trợ của Quỹ xã hội châu Âu (ESF), các dự án dài hạn về giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng cơ hội việc làm và đào tạo nghề cho thanh niên được mở rộng. Kể từ giữa thập niên 1980, ESF chi khoảng 7-9% ngân sách hàng năm của EU cho các hoạt động nêu trên; tính chung trong những năm 2000-2006, ESF chi 70 tỷ euro (khoảng 95 tỷ USD) cho các chính sách xã hội¹.

Mặc dù EU đặc biệt chú trọng đến việc giải quyết việc làm cho người lao động, nhưng sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong các nước thành viên vẫn là vấn đề nan giải. Trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu, tỷ lệ thất nghiệp năm 2007 trong các nước EU duy trì ở mức cao: 13% ở Ba Lan, 11% ở Bỉ, 8-9% ở Pháp, Đức, Tây Ban Nha, trên 7% ở khu vực Eurozone, so với mức trên dưới 4% ở Mỹ và Nhật Bản. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu, tỷ lệ thất nghiệp của EU vẫn tiếp tục tăng, đạt mức trung bình 8,9%, riêng ở khu vực Eurozone là 9,5% (năm 2009). Tính đến tháng 7/2018, tỷ lệ thất nghiệp của EU vẫn ở mức 8,2%².

Một trong số các mục tiêu mà EU hướng tới là việc thực hiện quyền tự do đi lại và cư trú cho công dân trên lãnh thổ EU. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch của lực lượng lao động từ nước này sang nước khác còn vấp phải những rào cản về sự khác biệt trong hệ thống giáo dục và ngôn ngữ giữa các nước thành viên. Nếu so sánh với Mỹ có thể thấy, sự chuyển dịch lực lượng lao động giữa các bang diễn ra thường xuyên và thuận lợi hơn do nước Mỹ có hệ thống giáo

1. Xem “European Social Fund”, *European Foundation*, <https://www.eurofound.europa.eu/observatories/eurwork/industrial-relations-dictionary/european-social-fund>.

2. Xem “Unemployment Rate 2018”, https://ec.europa.eu/eurostat/statistics-explained/index.php/Unemployment_statistics.

dục và ngôn ngữ thống nhất. Sự di chuyển linh hoạt của lực lượng lao động trong các bang của nước Mỹ đã tạo ra nhiều cơ hội cho người lao động.

Để khắc phục tình trạng này, EU đã tập trung nỗ lực vào giải pháp tăng cường trao đổi giáo dục giữa các cấp học từ phổ thông đến đại học giữa các nước thành viên. Chương trình Giáo dục Socrates được thực thi trong thập niên 1990 và sau đó được thay thế bằng Chương trình học suốt đời (Lifelong Learning Program - LLP) trong những năm đầu thế kỷ XXI nhằm mục tiêu tăng cường hợp tác giáo dục giữa các nước thành viên. Khoảng 3 triệu sinh viên các nước EU có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi học tập và nghiên cứu giữa các trường đại học, viện nghiên cứu ở châu Âu. Bên cạnh đó, việc các nước EU cam kết thực hiện Chương trình Bologna (bắt đầu từ năm 1999) với hệ thống chuyển đổi tín chỉ và chương trình giáo dục đã tạo điều kiện cho sinh viên có thể giao lưu và chuyển đổi giữa các trường đại học ở tất cả các nước thành viên EU và một số nước châu Âu ngoài EU.

Việc đào tạo ngôn ngữ cũng là một trong những vấn đề được chú trọng trong mục tiêu liên kết các nước EU, không chỉ nhằm xây dựng một thị trường lao động chung mà còn có tác động tâm lý quan trọng. Khác với Mỹ, nơi các bang sử dụng một ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh, EU là cộng đồng của 24 ngôn ngữ chính thức khác nhau. Về nguyên tắc, trong các giao tiếp, người dân ở EU có thể sử dụng bất kỳ ngôn ngữ nào trong số 24 ngôn ngữ chính thức và được trả lời bằng chính ngôn ngữ đó trong giao tiếp¹. Tuy nhiên, trên thực tế, sự bất đồng về ngôn ngữ là rào cản đáng kể cho quá trình nhất thể hóa châu Âu. Kể từ thập niên 1990, các nước EU mở rộng đào tạo tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong các trường phổ thông. Số lượng người sử dụng tiếng Anh tăng lên nhanh chóng. Khoảng 85% học sinh các trường trung học phổ thông ở các nước EU (trừ Anh)

1. Xem "EU languages", *European Union*, https://europa.eu/european-union/topics/multilingualism_en.

chọn tiếng Anh như ngoại ngữ thứ hai, riêng ở các nước Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Điển thì tỷ lệ này lên tới 99%. Mặc dù các văn bản chính thức của EU được soạn thảo bằng 24 ngôn ngữ, nhưng trên thực tế, ngôn ngữ được sử dụng nhiều nhất trong các hoạt động chung của EU là tiếng Anh và tiếng Pháp. Việc hướng tới một ngôn ngữ chung chính thức cho EU vẫn còn là vấn đề bỏ ngõ.

5.5. EU - Khối kinh tế hàng đầu thế giới

Cùng với quá trình mở rộng các quốc gia thành viên, EU đã trở thành liên minh kinh tế, tiền tệ hàng đầu thế giới, có vai trò to lớn và quan trọng trong nền kinh tế thế giới, trở thành một trung tâm kinh tế đối trọng với Mỹ. Trong gần 70 năm phát triển, EU có sức mạnh kinh tế ngày càng lớn và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế toàn cầu. EU hiện là nền kinh tế lớn thứ hai toàn cầu, là thị trường toàn cầu lớn nhất và là nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu ở hầu hết các nơi trên thế giới. Với diện tích 4.475.757 km², chỉ chiếm khoảng 3% diện tích thế giới, dân số gần 513 triệu người (tính đến tháng 01/2018) tương đương 7,2% dân số thế giới, EU chiếm khoảng 22% GDP của thế giới. Theo số liệu thống kê năm 2017, GDP của EU là 17.278 tỷ USD, đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ) và lớn hơn 63% so với nước đứng thứ ba là Trung Quốc.

Về thương mại, EU là khối thương mại đứng đầu thế giới, chiếm khoảng 40% tổng giá trị thương mại thế giới. Đồng tiền chung châu Âu euro đứng thứ hai thế giới (sau đồng đôla Mỹ) và là một trong ba đồng tiền chủ chốt của thế giới (đồng đôla Mỹ, đồng euro, đồng yên Nhật Bản). EU là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất thế giới với tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong những năm 1997-2006 là trên 5.300 tỷ USD, chiếm 2/3 tổng số vốn đầu tư của các nước OECD, gấp 3 lần số vốn đầu tư của Mỹ.

EU là nhà tài trợ quốc tế số một thế giới, cung cấp 69% viện trợ phát triển chính thức toàn cầu (ODA), gấp hơn 3 lần so với Mỹ (21%) và gấp hơn nhiều lần so với Trung Quốc. Trong đó, viện trợ

phát triển của EU cung cấp phần lớn tổng số viện trợ dưới hình thức không hoàn lại, trong khi Trung Quốc có xu hướng không cung cấp ODA, mà là tín dụng xuất khẩu và các khoản vay của chính phủ - các khoản tài chính phải được trả lại và do vậy ít có giá trị đối với người nhận hơn. Sự hỗ trợ về tài chính của EU cho các nước đang phát triển chiếm ưu thế so với cả Mỹ và Trung Quốc cộng lại¹.

Với sức mạnh của một siêu cường kinh tế, EU có khả năng mở rộng ảnh hưởng trong nền kinh tế toàn cầu. EU cùng với Mỹ là hai thực thể kinh tế lớn nhất thế giới, có ảnh hưởng quyết định đến trật tự kinh tế quốc tế và chi phối xu hướng phát triển của thương mại toàn cầu, đồng thời định đoạt phần lớn các luật lệ thương mại và tài chính quốc tế thông qua các thể chế như G7, WTO, WB, IMF,... nơi mà cả EU và Mỹ đóng góp phần lớn vốn. Là một trung tâm kinh tế hùng mạnh, EU có mức thâm hụt thương mại khoảng trên 1% đối với hàng hóa và 7% đối với dịch vụ, thấp hơn nhiều so với các chỉ số tương ứng 45% và 20% của Mỹ.

Trong số các nước EU, Đức là đầu tàu kinh tế của cả khối với GDP có giá trị kinh tế lớn thứ tư thế giới. Theo số liệu thống kê từ Ngân hàng Thế giới (WB), GDP của Đức chiếm khoảng 30% của khối EU và dẫn đầu khối, Anh và Pháp lần lượt xếp vị trí thứ hai và thứ ba trong khối (khi Anh chưa rời khỏi EU). Đức cũng là nước có mức dự trữ vàng lớn thứ hai toàn cầu, với 3.378 tấn vàng, chỉ xếp sau Mỹ (hơn 8.133 tấn vàng). Quan trọng hơn, Đức là một trong những nhà nhập khẩu hàng hóa lớn, đứng thứ ba thế giới, vượt qua Nhật Bản. Nước Đức không chỉ là nền kinh tế lớn nhất châu Âu mà còn là một trong những thành viên sáng lập EU và là nước đông dân nhất trong EU. Trong bối cảnh EU phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về kinh tế - chính trị, Đức còn đóng vai trò chèo lái con tàu

1. Xem Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam: “Châu Âu vẫn là một siêu cường”, https://eeas.europa.eu/delegations/vietnam_vi/30091/Châu%20Âu%20vẫn%20là%20một%20siêu%20cường.

châu Âu trong khủng hoảng và là trụ cột vững chắc của đồng tiền chung châu Âu.

5.6. Chính sách đối ngoại và an ninh chung của EU

Chính sách đối ngoại chung không phải là mục tiêu hàng đầu đặt ra trong quá trình liên kết châu Âu. Hiệp ước Roma và các hiệp ước được ký kết trong các thập niên 1950, 1960 chủ yếu tập trung vào các vấn đề hợp tác kinh tế và thương mại, trong khi các vấn đề đối ngoại chưa được đề cập. Mục tiêu ban đầu và chủ yếu của EU là gắn kết các nước trong khu vực thành một khối và có khả năng gây ảnh hưởng đối với phần còn lại của thế giới. Kể từ năm 1970, sau khi các nước thành viên thỏa thuận về việc thành lập cơ chế Hợp tác chính trị châu Âu (EPC), ngoại trưởng các nước thành viên bắt đầu có các cuộc họp hàng năm để chia sẻ quan điểm về các vấn đề quốc tế. Tuy nhiên, trên thực tế, các nước EU hoàn toàn độc lập về chính sách đối ngoại và an ninh, quốc phòng. Tình hình này có thể giải thích bởi hai lý do: *một là*, cội nguồn của quá trình liên kết châu Âu là nhằm tránh xung đột và chiến tranh; *hai là*, thất bại của dự án thành lập Cộng đồng Phòng thủ châu Âu năm 1954 luôn là nỗi ám ảnh của các nước châu Âu.

Bước sang thập niên 1990, các nước EU bắt đầu bộc lộ quan điểm khác nhau đối với các vấn đề quốc tế. Trước sự kiện bùng nổ cuộc chiến tranh vùng Vịnh (1990-1991), các nước EU có những phản ứng khác biệt. Trong khi Anh ủng hộ mạnh mẽ và đưa quân tham gia cùng quân đội Mỹ trong cuộc chiến, thì về phía Pháp, mặc dù cam kết gửi quân tham chiến nhưng trên thực tế chỉ thực hiện các giải pháp ngoại giao nhằm duy trì quan hệ với các nước Ả rập xuất khẩu dầu mỏ. Một số nước như Bỉ, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha từ chối can dự vào cuộc chiến cũng như không tham gia bao vây, cấm vận Iraq, trong khi Ailen giữ lập trường trung lập. Sự chia rẽ về quan điểm giữa các nước EU còn được thể hiện trong cuộc khủng hoảng trên bán đảo Balkans, những cuộc xung đột về sắc tộc ở Liên bang Nam Tư, những bất ổn tại các cửa ngõ của châu Âu sau

Chiến tranh lạnh. Tình trạng đó đã đặt ra nhu cầu xây dựng một chính sách đối ngoại chung vì lợi ích của các quốc gia thành viên để tránh tình trạng EU có thể trở thành một người khổng lồ về kinh tế nhưng vẫn là “một chú lùn” về chính trị, ngoại giao.

Hiệp ước Maastricht đã ghi nhận thỏa thuận của các nước EU về việc hình thành Chính sách đối ngoại và an ninh chung (CFSP) với cam kết mạnh mẽ về việc xây dựng chính sách đối ngoại chung. CFSP đã trở thành một trong những thiết chế cơ bản của EU, hoạt động thông qua ba công cụ tổ chức chính bao gồm: chiến lược chung, phối hợp hành động và quyết sách chung về các vấn đề chống khủng bố và tội phạm quốc tế. Một trong số những vấn đề nổi cộm mà EU cần phải giải quyết là sự khác biệt trong cách tiếp cận các vấn đề quốc tế và vai trò của người đứng đầu phụ trách đối ngoại của EU. Khác với ở Mỹ, tổng thống chịu trách nhiệm về chính sách đối ngoại cùng với sự phối hợp của ngoại trưởng, thiết chế của EU trong một thời gian dài không tồn tại một vị trí lãnh đạo, có trách nhiệm chính trong các vấn đề đối ngoại. Đó chính là lý do để Cố vấn an ninh quốc gia Mỹ Henry Kissinger đưa ra câu hỏi: “Khi cần đối thoại với châu Âu, tôi sẽ nói chuyện với ai?”¹.

Để giải quyết vấn đề trên, Hiệp ước Amsterdam đã quy định việc thành lập Cơ quan Hoạch định và cảnh báo chính sách (PPEWU) nhằm trợ giúp EU trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế. Đồng thời, người đứng đầu CFSP sẽ đại diện cho EU về chính sách đối ngoại trong nhiệm kỳ 5 năm kể từ năm 1999. Chính sách đối ngoại và an ninh chung của EU không thay thế chính sách ngoại giao của từng nước thành viên nhưng đóng vai trò bổ sung và gắn kết chính sách ngoại giao của các nước EU. Các nước thành viên không chỉ tham gia thảo luận mà còn được quyền ra quyết định, quyền bỏ phiếu theo những tiến trình được đơn giản hóa để cùng nhau thống nhất một cách nhanh chóng những vấn đề đối ngoại chung.

1. John McCormic: *The European Union: Politics and Policies*, Ibid, p.342.

Đồng thời, để giải quyết những vấn đề trong nội bộ châu Âu và những nước có biên giới chung với EU, từ năm 2004, EU đã thực thi Chính sách láng giềng châu Âu (ENP) nhằm ngăn chặn những chia rẽ có thể xảy ra trong một EU mở rộng với các nước láng giềng có chung đường biên giới với EU và tăng cường sự ổn định của EU cũng như chia sẻ các mục tiêu hòa bình vì sự phồn vinh của châu Âu. Trọng tâm của ENP tập trung vào thực thi các kế hoạch hành động của EU với từng đối tác thông qua việc ký kết các thỏa thuận song phương về hoạt động tài trợ đối với các dự án cải cách kinh tế, chính trị - xã hội. EU chủ trương thiết lập đối thoại về chính trị và khuyến khích hội nhập kinh tế của các đối tác¹.

Một trong những điểm mạnh trong hoạt động đối ngoại của EU là chính sách viện trợ phát triển cho những nước nghèo vốn là thuộc địa cũ của các nước Tây Âu. Với sự đồng thuận trong chính sách viện trợ phát triển, EU trở thành nhà tài trợ đứng đầu thế giới với những nỗ lực thực hiện các dự án gắn với thương mại và phát triển cho các nước nghèo thông qua các hiệp định quốc tế như Công ước Lomé (năm 1975) giữa EEC với các nước vốn là thuộc địa của Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan. Trong đó, các nước EEC thực hiện các dự án phát triển kinh tế, tập trung vào các lĩnh vực phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xuất khẩu nông sản và an toàn lương thực, thực phẩm. Năm 2000, Công ước Lomé đã được thay thế bằng Hiệp ước Cotonou, được thực hiện trong vòng 20 năm với ba nội dung chính là: tăng cường hợp tác EU với 79 nước ở châu Phi, vùng Caribbean và Thái Bình Dương, đẩy mạnh hợp tác kinh tế gắn với thương mại và mở rộng hợp tác chính trị². Bên cạnh đó, EU chủ động thực hiện các sáng kiến đối ngoại như sáng kiến “Tất cả trừ vũ khí” (năm 2001)

1. Xem “European Neighbourhood Policy (ENP)”, *European External Action Service*, https://eeas.europa.eu/diplomatic-network/european-neighbourhood-policy-enp_en.

2. Xem European Commission: “ACP - The Cotonou Agreement”, https://ec.europa.eu/europeaid/regions/african-caribbean-and-pacific-acp-region/cotonou-agreement_en.

với mục tiêu trợ giúp cho 49 nước kém phát triển nhất trên thế giới có cơ hội tiếp cận và xuất khẩu các sản phẩm của họ, trừ vũ khí, vào thị trường EU.

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, EU đã đầu tư vào hợp tác phát triển và viện trợ nhân đạo nhiều hơn so với toàn bộ phần còn lại trên thế giới gộp lại. Viện trợ phát triển của EU được cung cấp đến khoảng 150 quốc gia trên thế giới và ngày càng tập trung vào những nơi nghèo nhất. Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến 2020, khoảng 75% hỗ trợ của EU sẽ dành cho các quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề của thiên tai hoặc xung đột, chiến tranh. Tính riêng trong năm 2016, EU đã ứng cứu cho hơn 120 triệu người ở hơn 80 quốc gia với hơn 1,5 tỷ euro dành cho thực phẩm, nhà ở, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe. Kể từ khi cuộc xung đột Xyri bắt đầu vào năm 2011, EU là nhà tài trợ lớn nhất cho viện trợ nhân đạo để chăm sóc cho hàng triệu người bao gồm nam giới, phụ nữ và trẻ em bị di dời do xung đột. EU ủng hộ các thỏa thuận mang tính toàn cầu như Mục tiêu Phát triển bền vững, Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu và Chương trình hành động Addis Ababa về tài trợ cho phát triển, đồng thời hợp tác với Liên hợp quốc trong các phái bộ hòa bình, các nỗ lực ngoại giao, nhân quyền, giải quyết nạn đói và chống tội phạm. EU coi thúc đẩy hòa bình và an ninh quốc tế, hợp tác phát triển, nhân quyền và ủng hộ với khủng hoảng nhân đạo là trọng tâm của các chính sách đối ngoại và an ninh của mình¹.

Về hợp tác an ninh, quốc phòng, việc xây dựng chính sách an ninh, quốc phòng chung là một trong những vấn đề khó khăn, phức tạp nhất trong quá trình liên kết châu Âu. Nhìn lại lịch sử có thể thấy, trải qua nhiều thế kỷ, châu Âu là một lục địa của chiến tranh. Tuy nhiên, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, EU đã trở thành một

1. Xem Đại sứ, Trưởng phái đoàn EU tại Việt Nam Bruno Angelet: “60 năm Liên minh châu Âu: Chúng tôi tự hào về những thành tựu của mình”, *European External Action Service*, https://eeas.europa.eu/delegations/mali/23482/60-nam-lien-minh-chau-au-chung-toi-tu-hao-ve-nhung-thanh-tuu-cua-minh_vi.

dự án hòa bình thành công nhất, được trao giải thưởng Nobel Hòa bình vào năm 2012. Hợp tác an ninh, quốc phòng giữa các nước thành viên EU được thực hiện thông qua các lĩnh vực hoạt động dân sự và quân sự nằm trong Chính sách chung về an ninh và quốc phòng (CSDP). Các nhiệm vụ và hoạt động của CSDP song hành cùng với các hoạt động khác của EU như các nỗ lực ngoại giao, hợp tác phát triển và viện trợ nhân đạo. Mục tiêu của CSDP là nhằm tăng cường an ninh và ổn định tại khu vực láng giềng rộng hơn của EU, đồng thời đối phó với các thách thức an ninh đe dọa EU và các công dân của EU¹.

Sự kiện Hội đồng châu Âu lần đầu tiên tuyên bố Chiến lược an ninh chung (ESS) vào tháng 12/2003 đánh dấu một bước tiến của EU về hợp tác an ninh. ESS khẳng định vai trò toàn cầu không thể thiếu của EU trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế cũng như việc EU chia sẻ trách nhiệm để gìn giữ an ninh toàn cầu. ESS cũng chỉ ra những vấn đề an ninh mà EU phải đối mặt như chủ nghĩa khủng bố quốc tế, vũ khí hủy diệt hàng loạt, xung đột khu vực, các tổ chức tội phạm quốc tế,... Tiếp theo sau đó, tháng 5/2004, Bộ trưởng Quốc phòng các nước EU đã thỏa thuận về việc thành lập lực lượng quân sự chung, bao gồm lực lượng phản ứng nhanh, có khả năng tác chiến trong những tình huống cần thiết.

Trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, để đối phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng, nhất là làn sóng khủng hoảng người nhập cư, chủ nghĩa ly khai, khủng bố,... yêu cầu xây dựng một cơ cấu quốc phòng chung châu Âu theo hướng độc lập, tự chủ trở thành yêu cầu cấp thiết đối với các thành viên EU. Sau nhiều lần trì hoãn, tháng 11/2017, Thỏa thuận hợp tác cấu trúc thường trực về quốc phòng

1. Xem “EU hành động vì hòa bình và an ninh”, *European External Action Service*, https://eeas.europa.eu/delegations/vietnam/49214/phần-1-eu-hành-động-vì-hòa-bình-và-ninh_vi.

(PESCO) đã được EU thông qua. Đây là sự kiện mang tính lịch sử trong tiến trình hợp tác an ninh, quốc phòng của EU.

PESCO đặt mục tiêu thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng và xây dựng lực lượng quốc phòng, quân sự chung, bảo đảm đủ sức mạnh, được trang bị hiện đại. Theo đó, EU sẽ tăng cường việc thẩm định, đánh giá thực lực quốc phòng của các nước thành viên, làm cơ sở để xây dựng chiến lược, các chương trình, kế hoạch về quốc phòng, an ninh chung. Thỏa thuận PESCO chủ trương đặt ưu tiên vào việc trợ giúp các nước thành viên có mặt bằng công nghiệp quốc phòng kém hiện đại hơn, khắc phục những tồn tại, khó khăn để từng bước thu hẹp sự chênh lệch về năng lực quốc phòng giữa các quốc gia trong EU¹. Thỏa thuận này không đề cập khả năng Anh tham gia hợp tác quân sự sau khi nước này rời EU.

Tuy nhiên, PESCO còn bộc lộ những bất đồng về quan điểm giữa các nước thành viên EU. Thỏa thuận này chưa tạo được sự đồng thuận trong tất cả các thành viên. Trên thực tế, vẫn còn 5 nước chưa ký kết PESCO (Đan Mạch, Áo, Ba Lan, Ailen, Manta). Đồng thời, ngay cả Pháp và Đức, hai thành viên chủ chốt của EU cũng còn có những tranh cãi về mục tiêu quốc phòng của EU. Trong khi Pháp muốn thiết lập một liên minh quân sự bao gồm các thành viên mạnh, có khả năng thực hiện những chiến dịch bên ngoài lãnh thổ các nước thành viên, thì Đức lại chủ trương một phương án chung về phòng vệ đối với toàn bộ thành viên EU.

Trong hợp tác an ninh, quốc phòng, vấn đề không chỉ liên quan đến các nước EU với nhau mà còn là quan hệ giữa EU và NATO. Mặc dù các nước Tây Âu là lực lượng quân sự chủ chốt của NATO ở châu Âu, nhưng Mỹ luôn đóng vai trò chi phối NATO. Xét về sức mạnh quân sự, với trên 1,9 triệu quân cùng hai quốc gia thành viên (Anh và Pháp) có vũ khí hạt nhân, EU có sức mạnh tổng hợp về

1. Xem “PESCO Factsheets”, *European External Action Service*, https://eeas.europa.eu/headquarters/headquarters-Homepage/34226/permanent-structured-cooperation-pesco-factsheet_en.

quân sự thứ hai thế giới, sau Mỹ. Tuy nhiên, hợp tác quân sự giữa các nước thành viên EU còn hạn chế. Năm 1999, với việc hình thành CFSP, các nỗ lực tăng cường hợp tác an ninh được đẩy mạnh nhằm mục tiêu gìn giữ những giá trị chung, lợi ích cơ bản và sự độc lập của EU, tăng cường an ninh của các quốc gia thành viên, giảm thiểu sự lệ thuộc vào Mỹ.

Hợp tác EU - NATO đã được nâng lên một bước mới sau Tuyên bố chung EU - NATO năm 2016 của Chủ tịch EU và Tổng Thư ký NATO về sự tăng cường hợp tác. Căn cứ vào Tuyên bố trên, tháng 12/2017, các Hội đồng của EU và NATO đã nhất trí về 34 hành động mới dành cho hợp tác, một trong số đó định hướng cụ thể tới việc cải thiện sự cơ động quân sự. Việc tăng cường cơ động quân sự đã trở thành một lĩnh vực ưu tiên trong hợp tác an ninh, quốc phòng của EU với NATO. Mặc dù hợp tác EU - NATO đã có những bước tiến đáng kể nhưng trong các nước thành viên EU vẫn còn tồn tại những quan điểm khác nhau về mối quan hệ với Mỹ và NATO. Một số nước trong EU thiên về quan điểm châu Âu (Europeanists), đặc biệt là Pháp vẫn chủ trương xây dựng một EU độc lập về an ninh, quốc phòng và giảm thiểu sự lệ thuộc vào Mỹ. Trong khi đó, nhóm các nước thiên về quan điểm Đại Tây Dương (Atlanticists), đứng đầu là Anh (trước khi quyết định rời khỏi EU), lại chủ trương thắt chặt quan hệ với Mỹ và lo ngại về việc Mỹ không thực hiện những cam kết của mình về an ninh ở châu Âu.

Mặc dù còn những bất đồng về quan điểm nhưng EU đã đạt được những bước tiến đáng kể trong lĩnh vực hợp tác an ninh, quốc phòng, một lĩnh vực đầy gai góc trong quá trình liên kết châu Âu. Lực lượng quân sự chung của EU đã tham gia vào các lực lượng gìn giữ hòa bình trong khu vực và trên thế giới: đóng góp 7.000 quân trong chiến dịch gìn giữ hòa bình ở Bôxnia (năm 2004), 60% lực lượng gìn giữ hòa bình ở Ápganixtan, 70% ở Côxôvô, 72% ở Libăng (tính đến năm 2006). Các phái đoàn dân sự và quân sự của EU được triển khai trên khắp thế giới với các nhiệm vụ từ đào tạo lực lượng

vũ trang, cố vấn cho các cơ quan thẩm quyền về cải cách các lĩnh vực an ninh, dân sự,...

Nhìn chung, Chính sách đối ngoại và an ninh chung của EU đã đánh dấu một bước tiến đáng kể của quá trình liên kết châu Âu. Bên cạnh những thành tựu đạt được, thực tế cho thấy, quá trình vận hành CFSP vẫn chưa tương xứng với tiềm năng mà những người sáng lập ra nó kỳ vọng. Trở ngại lớn nhất cho hành động tập thể là EU đòi hỏi phải có sự đồng thuận của tất cả các quốc gia thành viên để thực thi bất cứ một chính sách nào. Thiếu sự đồng thuận này, các nước thành viên có thể tự do quyết định họ có tuân theo bộ máy của EU hay theo đuổi quan điểm của riêng mình. Thêm vào đó, quy định về chức vụ Chủ tịch luân phiên sáu tháng một lần của EU cũng tạo ra những cản trở đối với tính liên tục trong việc hoạch định chiến lược và thực thi chính sách, khiến cho hoạt động của CFSP chưa đạt được hiệu quả như mong đợi.

5.7. EU - Mỹ: Hợp tác xuyên Đại Tây Dương

Trong chính sách đối ngoại của EU, quan hệ với Mỹ đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Quan hệ Mỹ - EU dựa trên sự chia sẻ lợi ích chiến lược lâu bền và trải qua những thay đổi to lớn cùng với những thăng trầm của lịch sử. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, người Mỹ tỏ ra nghi ngờ những giá trị của châu Âu, đồng thời không can dự vào các cuộc xung đột ở châu Âu, lên tiếng phê phán chủ nghĩa thực dân. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, châu Âu đổ nát và suy sụp phải dựa vào sự trợ giúp của Mỹ thông qua Kế hoạch Marshall để tái thiết và phát triển. Trong suốt thời gian Chiến tranh lạnh, Tây Âu liên minh với Mỹ trong sự đối đầu với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Về phía Mỹ, hợp tác với châu Âu là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng trong chính sách đối ngoại. Trong diễn văn đọc nhân dịp Quốc khánh (ngày 04/7/1962), Tổng thống Kennedy đã chỉ ra rằng, nước Mỹ không thể bảo đảm sự yên bình trong nước hay bảo đảm an ninh chung nếu chỉ hành động một mình. Mỹ phải đi tìm đối tác và

đối tác đó chính là Tây Âu. Tuy nhiên, xu hướng chống Mỹ đã nổi lên ở Tây Âu trong những năm 1960 với việc Mỹ tiến hành Chiến tranh Việt Nam và mở rộng can thiệp ở những khu vực khác nhau trên thế giới. Đồng thời, cuộc chiến tranh ở Trung Đông trong các thập niên 1960, 1970 cũng làm gia tăng những bất đồng giữa Mỹ và Tây Âu. Một số nước Tây Âu tỏ ra không ủng hộ việc Mỹ trợ giúp cho Ixraen.

Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Mỹ và EU là hai siêu cường kinh tế, quân sự hàng đầu thế giới, đều có tham vọng dùng sức mạnh để mở rộng ảnh hưởng chính trị và văn hóa đối với phần còn lại của thế giới. Mỹ không phản đối, thậm chí còn ủng hộ quá trình mở rộng EU, đặc biệt là quá trình mở rộng EU về phía Đông với việc các nước Đông Âu và các nước cộng hòa vùng Baltic thuộc Liên Xô trước đây gia nhập EU. Mặt khác, sự mở rộng EU cũng tạo ra một đối thủ cạnh tranh ngày càng lớn mạnh về kinh tế và thương mại với Mỹ. Chính vì vậy, quan hệ EU - Mỹ đã diễn ra những thay đổi không chỉ trong quan hệ song phương mà còn xuất phát từ vị thế quốc tế của hai bên. EU ngày càng trở nên độc lập hơn trong chính sách đối ngoại và giảm dần sự phụ thuộc vào Mỹ kể từ sau Chiến tranh lạnh.

Trong quan hệ EU - Mỹ, mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương (Transatlantic) ngày càng đóng vai trò quan trọng. Tháng 11/1990, hai bên đã thông qua Tuyên bố hợp tác xuyên Đại Tây Dương, khẳng định quan hệ hợp tác EU - Mỹ nhằm mục tiêu tăng cường hòa bình, ổn định, dân chủ và phát triển; mở rộng thương mại và hợp tác kinh tế, thắt chặt quan hệ giữa hai bên thông qua cầu nối xuyên Đại Tây Dương. Bên cạnh đó, các lĩnh vực hợp tác được chú trọng là chống khủng bố, ngăn ngừa vũ khí hủy diệt hàng loạt, tội phạm quốc tế và buôn bán ma túy. Hội nghị Thượng đỉnh EU - Mỹ được tổ chức thường niên để duy trì và phát triển quan hệ xuyên Đại Tây Dương. Năm 1995, Cơ quan hợp tác xuyên Đại Tây Dương được thành lập nhằm thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương thông qua các kế hoạch hành động cụ thể. Năm 1998, Hội nghị Thượng đỉnh ở

London đã thông qua thỏa thuận Đối tác kinh tế xuyên Đại Tây Dương (TEP) với mục tiêu tăng cường quan hệ kinh tế, thương mại EU - Mỹ giữa hai bờ Đại Tây Dương¹.

Về kinh tế thương mại, Bắc Đại Tây Dương là khu vực giàu có, thịnh vượng với sự thông thương kinh tế giữa hai thực thể lớn nhất thế giới là EU và Mỹ, nắm giữ khoảng 60% tổng giá trị sản phẩm toàn cầu, 40% thương mại dịch vụ và 20% thương mại hàng hóa của thế giới. Đồng thời, EU và Mỹ còn kiểm soát hai đồng tiền chủ chốt của thế giới (euro và đôla Mỹ), đi tiên phong trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng, nắm giữ công nghệ cao chủ chốt, kỹ thuật hiện đại của thế giới. Xét về lượng hàng hóa và dịch vụ, EU và Mỹ là những đối tác thương mại lớn nhất và là nhà đầu tư lớn nhất vào thị trường của nhau. Thương mại song phương giữa EU và Mỹ chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch thương mại mỗi bên. Về đầu tư, hai bên là những nhà đầu tư lớn nhất của nhau, với tổng số vốn đầu tư lên đến 275.000 tỷ USD (năm 2016)². Quá trình chuyển dịch thị trường lao động xuyên Đại Tây Dương dẫn đến một thực tế là, hàng triệu công dân EU làm việc cho các công ty của Mỹ, trong khi khoảng 4,4 triệu người Mỹ làm việc cho các công ty của EU.

Những năm đầu thế kỷ XXI đánh dấu bước tiến mới của quá trình hợp tác xuyên Đại Tây Dương. Sau Hội nghị Thượng đỉnh năm 2005, với việc thông qua Sáng kiến Mỹ - EU, hai bên tiến hành các hoạt động cụ thể ở các cấp nhằm thúc đẩy hợp tác xuyên Đại Tây Dương. Hội đồng Hợp tác kinh tế xuyên Đại Tây Dương (TEC) được thành lập nhằm tăng cường các hoạt động hợp tác, tháo gỡ khó khăn, đặc biệt là trong các lĩnh vực sở hữu trí tuệ, an ninh thương mại và thị trường tài chính. Tại Hội nghị Thượng đỉnh năm 2007, hai bên khẳng định hướng tới việc thành lập Khu vực thương mại

1. Xem European Commission: "TEP: Overview and Assetssement", http://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2003/october/tradoc_111712.pdf.

2. Xem European Commission: "USA - EU Trade", <http://ec.europa.eu/trade/policy/countries-and-regions/countries/united-states/>.

tự do xuyên Đại Tây Dương, tạo dựng một thị trường chung lớn nhất thế giới, đem lại lợi ích cho cả hai bên. Tuy nhiên, quá trình tiến tới một thị trường chung EU - Mỹ không thể thực hiện một sớm, một chiều và còn phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức.

Từ tháng 7/2013, EU và Mỹ bắt đầu khởi động đàm phán Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP), đây là một thỏa thuận thương mại và đầu tư đầy tham vọng, toàn diện và tiêu chuẩn cao. TTIP nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và dự báo với hơn 13 triệu việc làm tại Mỹ và EU, TTIP được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế, việc làm và tăng trưởng ở cả hai bờ Đại Tây Dương. Việc ký kết TTIP nếu thành công sẽ đóng vai trò lớn đối với nền kinh tế, đặc biệt đối với các công ty vừa và nhỏ. TTIP được kỳ vọng là thỏa thuận thương mại lớn nhất thế giới, tạo ra một thị trường với 850 triệu người tiêu dùng và chiếm hơn một nửa kim ngạch kinh tế toàn cầu. Nếu được hoàn tất, Hiệp định này sẽ thúc đẩy thương mại giữa EU và Mỹ lên đến 1.000 tỷ USD/năm. TTIP quan trọng với châu Âu vì nhiều yếu tố, trong đó 60% đầu tư ở châu Âu là từ Mỹ.

Tuy nhiên, như trên đã phân tích, EU và Mỹ không chỉ là đối tác mà còn là đối thủ cạnh tranh kinh tế với những khác biệt, bất đồng, thậm chí những nghi kỵ vẫn còn tồn tại. Trong khi EU thận trọng với chủ nghĩa bảo hộ của Mỹ cũng như những khác biệt trong thị trường tài chính thì chính sách trợ cấp nông sản của EU cũng gây ra những khó khăn cho thị trường nông sản Mỹ và ngược lại, chính sách trợ cấp nông sản của Mỹ cũng là những rào cản cho nông sản xuất khẩu của EU. Việc Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố ngừng đàm phán các thỏa thuận về TTIP ngay khi vừa nhậm chức (tháng 01/2017) đã cho thấy một tương lai còn nhiều sóng gió của quá trình xây dựng Khu vực thương mại tự do EU - Mỹ.

6. Sự kiện Brexit: Nguyên nhân sâu xa và trực tiếp

Trải qua 65 năm phát triển của quá trình liên kết châu Âu,

sự kiện nước Anh rời khỏi EU (Brexit) do kết quả của cuộc trưng cầu dân ý ở Anh ngày 23/6/2016 là một đòn giáng mạnh vào sự phát triển của tổ chức khu vực vốn được đánh giá là thành công nhất trên thế giới này. Nhìn lại quá trình Anh gia nhập EU sẽ thấy được những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp dẫn tới sự kiện Brexit. Thực tế lịch sử cho thấy, chủ nghĩa hoài nghi châu Âu (eurosceptism) đã tác động không nhỏ đến quá trình Anh tham gia vào mái nhà chung châu Âu trong vòng hơn bốn thập niên qua. Những người theo chủ nghĩa hoài nghi châu Âu ở Anh chủ trương phản đối quá trình nước Anh gia nhập EEC. Ngay từ năm 1974, những người theo chủ nghĩa hoài nghi châu Âu trong Chính phủ Anh đã tỏ ra thất vọng về việc Anh trở thành thành viên của EEC¹.

Tháng 6/1975, Thủ tướng Harold Wilson của Công đảng, trong nhiệm kỳ thứ hai của mình đã tiến hành cuộc trưng cầu dân ý lớn nhất trong lịch sử nước Anh kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai về tư cách thành viên của Anh ở EEC. Trong cuộc trưng cầu dân ý này, với câu hỏi: “Bạn có nghĩ rằng nước Anh nên ở lại EEC hay không?”, đa số người dân Anh đã lựa chọn câu trả lời: “Có”. Kết quả bỏ phiếu với tỷ lệ ủng hộ Anh ở lại EEC là 67,2% đã được Thủ tướng Wilson đánh giá là “một quyết định lịch sử” của nước Anh. Cựu Thủ tướng Anh Edward Heath, người đưa nước Anh vào EEC cho rằng: “Tôi đã làm việc này trong 25 năm qua, tôi là Thủ tướng đã dẫn dắt nước Anh vào Cộng đồng này và tôi vui mừng vì cuộc trưng cầu dân ý đã tiếp tục đưa đất nước đi theo hướng đó”².

Nhưng mọi chuyện chưa kết thúc ở đó. Mâu thuẫn trong quan hệ Anh và EU tiếp tục bị đẩy lên cao khi năm 1979, Thủ tướng Margaret Thatcher đã yêu cầu “có những quy chế đặc biệt” cho nước Anh trong EEC. Trong Hội nghị Thượng đỉnh của 9 nước EEC ngày

1. Xem “The EEC and Britain’s late entry”, *The National Archives*, <http://www.nationalarchives.gov.uk/cabinetpapers/themes/eec-britains-late-entry.htm>.

2. Xem “1975: UK embraces Europe in referendum”, http://news.bbc.co.uk/onthisday/hi/dates/stories/june/6/newsid_2499000/2499297.stm.

30/11/1979, “Bà đầm thép” - lần đầu tham dự Hội nghị Thượng đỉnh châu Âu - đã lên tiếng nhằm bảo vệ lợi ích dân tộc, với câu nói nổi tiếng về vấn đề đóng góp của Anh vào ngân sách châu Âu: “Điều tôi muốn rất đơn giản: Tôi muốn lấy lại tiền của mình”. Bà Thatcher đã lý giải điều này trong cuộc họp báo diễn ra sau đó: “Chúng tôi không đòi hỏi bất cứ đồng xu nào từ ngân sách của EEC cho nước Anh. Chúng tôi muốn lấy lại số tiền đóng góp rất lớn của nước Anh cho EEC”¹. Cùng với việc yêu cầu giảm mức đóng góp của Anh, bà Thatcher mong muốn EEC cần có những sửa đổi nhanh chóng.

Cuộc khủng hoảng lên đến đỉnh điểm vào tháng 5/1982 khi Thủ tướng Thatcher từ chối mọi thỏa hiệp về phần đóng góp ngân sách của Anh và bỏ phiếu phủ quyết việc áp dụng giá nông sản chung. Trong bài diễn văn tại Bruges (Bỉ) năm 1988, bà Thatcher tái khẳng định sự phản đối với tiến trình hợp nhất tiến tới mô hình châu Âu liên bang và với ý tưởng Cộng đồng châu Âu cần có nguồn tài chính riêng². Đến khi sắp rời ghế thủ tướng vào cuối tháng 11/1990, nhà lãnh đạo cứng rắn của Anh vẫn phản đối dự án thiết lập đồng tiền chung châu Âu cũng như tiến trình hội nhập chính trị ngày càng tăng của EEC, do lo ngại với sự hội nhập sâu rộng về chính trị sẽ tạo ra một “châu Âu siêu nhà nước”.

Trong thập niên 1990, Anh đã không ít lần tỏ ra do dự trước những bước phát triển của quá trình nhất thể hóa châu Âu. Trên nền tảng của Đạo luật chung châu Âu, ngày 07/02/1992, Hiệp ước Maastricht (còn được gọi là Hiệp ước về Liên minh châu Âu - Treaty on EU, TEU) được ký kết tại Hà Lan sau quá trình đàm phán giữa các nước thành viên dưới sự điều hành của Ủy ban Delors. Mục tiêu chủ yếu của Hiệp ước Maastricht là mở rộng quá trình hợp nhất

1. Xem *Margaret Thatcher Foundation*, <http://www.margaretthatcher.org/document/104180>.

2. Xem “Full text of *Margaret Thatcher’s speech to the College of Europe: “The Bruges Speech”*”, <http://www.telegraph.co.uk/comment/personal-view/3562258/Full-text-of-Margaret-Thatchers-speech-to-the-College-of-Europe-The-Bruges-Speech.html>.

châu Âu, tiến tới thành lập Liên minh châu Âu (EU) trên cơ sở liên minh kinh tế - tiền tệ với đồng tiền chung (euro) và liên minh chính trị, bao gồm việc thực hiện một chính sách đối ngoại chung và an ninh chung.

Đồng thời, Hiệp ước Maastricht cũng đưa ra lộ trình cho việc xây dựng đồng tiền chung châu Âu (euro) và Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB). Những điều kiện để tham gia vào liên minh kinh tế - tiền tệ cũng được chỉ rõ: tỷ lệ lạm phát thấp, không vượt quá 1,5% so với mức trung bình của ba nước có mức lạm phát thấp nhất; thâm hụt ngân sách không vượt quá 3% GDP, nợ nhà nước dưới 60% GDP và biên độ giao dịch tỷ giá giữa các đồng tiền ổn định trong 2 năm theo cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu (ERM); lãi suất không quá 2% so với mức trung bình của ba nước có lãi suất thấp nhất.

Bước ngoặt trong mối quan hệ Anh - EU diễn ra vào ngày “Thứ tư đen tối” năm 1992 - thời điểm chính quyền của Đảng Bảo thủ buộc phải quyết định rút đồng bảng Anh khỏi Cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu (ERM) trước áp lực của những cuộc tấn công đầu cơ tiền tệ do George Soros cầm đầu khiến cho đồng bảng Anh mất giá mạnh. Anh là nước duy nhất trong EEC không tham gia ERM.

Việc ký kết Hiệp ước Maastricht đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trên bước đường nhất thể hóa châu Âu, hiện thực hóa những lĩnh vực hợp tác mới cũng như đề ra lộ trình để đạt được mục tiêu hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể, đặc biệt là trong việc thiết lập đồng euro. Tuy nhiên, một số nước thành viên, nhất là Anh tỏ ra nghi ngại về khả năng mở rộng quyền lực của các thiết chế trong EU và vấn đề chủ quyền quốc gia của các nước thành viên. Một số nhà nghiên cứu còn cho rằng Hiệp ước Maastricht là “sự tự nguyện từ bỏ chủ quyền quốc gia chưa từng có trong lịch sử” và nội dung của nó “giống một điều luật trong hiến pháp hơn là một hiệp ước quốc tế”¹. Chính vì vậy, quá trình phê chuẩn Hiệp ước Maastricht diễn ra

1. Xem John McCormick: *The European Union: Politics and Policies*, Ibid, p.92.

hết sức khó khăn ở Anh. Để Hiệp ước này được phê chuẩn, Chính phủ của Đảng Bảo thủ, đứng đầu là Thủ tướng John Major, đã phải kiên trì đấu tranh để vượt qua phe chống đối trong Hạ viện Anh.

Sợi dây liên kết giữa Anh và EU ngày càng trở nên mong manh khi Anh từ chối tham gia hai trụ cột quan trọng của quá trình thống nhất châu Âu: Hiệp ước Schengen và việc sử dụng đồng tiền chung châu Âu (euro). Trước hết, đối với Hiệp ước Schengen, một trong những mục tiêu mà các nước tham gia quá trình thống nhất châu Âu hướng tới là quyền đi lại tự do của người dân. Từ Thỏa thuận Schengen năm 1985, các nước châu Âu đã tiến hành đàm phán, thông qua Hiệp ước Schengen năm 1990 nhằm thúc đẩy quá trình nhất thể hóa châu Âu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tự do đi lại, xuất nhập khẩu và thu hút khách du lịch. Hiệp ước Schengen là một trong những biểu hiện điển hình của sự thống nhất châu Âu. Năm 1995, Hiệp ước Schengen bắt đầu có hiệu lực. Tuy nhiên, Anh từ chối tham gia Hiệp ước Schengen.

Còn đối với việc sử dụng đồng euro, nội bộ nước Anh đã từng có các cuộc tranh luận gay gắt về việc gia nhập đồng tiền chung châu Âu. Như trên đã phân tích, Margaret Thatcher là Thủ tướng Anh đầu tiên thẳng thắn chống lại việc sử dụng một đồng tiền chung của EU. Thủ tướng kế nhiệm John Major tiếp tục giữ quan điểm phản đối việc sử dụng đồng tiền chung châu Âu trong thời kỳ cầm quyền của mình. Năm 1997, Thủ tướng Tony Blair lên cầm quyền đã có cái nhìn linh hoạt hơn về lợi ích của việc Anh gia nhập đồng euro. Tuy nhiên, ông cũng nhấn mạnh rằng, việc tham gia đồng tiền chung chỉ có thể thực hiện khi xét thấy các điều kiện tham gia đáp ứng những lợi ích của Anh¹. Thủ tướng Tony Blair từng phát biểu về những mặt tích cực của việc sử dụng đồng euro, nhưng ông cho biết, đối với dân chúng Anh - vấn đề này không mấy hấp dẫn. Điều này cho thấy, Anh là một phần của châu Âu nhưng chưa bao giờ thực sự muốn gia

1. Xem “Key quotes from Tony Blair on the euro”, <https://www.theguardian.com/world/2002/may/16/euro.eu>.

nhập dự án đồng tiền chung và cho đến nay vẫn tiếp tục sử dụng đồng tiền riêng của mình - đồng bảng Anh.

Những năm đầu thế kỷ XXI, trong bối cảnh cuộc khủng hoảng nợ công lan tràn khắp khu vực Eurozone, Hội nghị Thượng đỉnh EU tháng 12/2011 đã đưa ra “nguyên tắc vàng” nhằm thắt chặt kỷ luật về tài khóa và ngân sách, ngăn chặn tái diễn một cuộc khủng hoảng nợ công mới. Anh từ chối ký Hiệp ước về tài khóa và ngân sách của EU, bao gồm những nội dung về thắt chặt tài chính và cung cấp các khoản vay nhằm giải cứu đồng euro đang đứng trên bờ vực đổ vỡ vì khủng hoảng nợ. Các nước thành viên còn lại của EU, trong đó có 17 nước thành viên Eurozone và 9 nước thành viên EU khác ngoài Eurozone, đã đồng ý ký hiệp ước này sau hơn 10 giờ đàm phán căng thẳng của các nhà lãnh đạo châu Âu tại Brussels (Bỉ). Thủ tướng Anh David Cameron cho biết ông từ chối ký vào hiệp ước mới của EU do những cân nhắc liên quan đến lợi ích quốc gia của Anh. Ông Cameron cho rằng nếu ký vào hiệp ước mới của EU, một số quyền ngân sách của Anh sẽ được trao cho EU, theo đó chủ quyền của Vương quốc Anh sẽ bị ảnh hưởng. Tuyên bố của Thủ tướng Cameron lập tức nhận được phản ứng giận dữ từ cộng đồng châu Âu. Trong thực tế, Anh sử dụng quyền phủ quyết để ngăn chặn những cố gắng của Pháp và Đức để tất cả 27 thành viên hỗ trợ việc ký kết thỏa thuận được đánh giá là bước tiến quan trọng của quá trình hội nhập châu Âu.

Thuật ngữ Brexit (Britain exit) lần đầu tiên xuất hiện vào năm 2012 và nhanh chóng trở nên phổ biến, trở thành một phong trào chính trị chính thống, rầm rộ, lôi kéo nước Anh vào một vòng xoáy lớn, đẩy quốc gia này vào một quyết định “không thể vãn hồi” về việc rời khỏi EU. Trên thực tế, Thủ tướng Cameron đã phải chịu nhiều áp lực từ những người theo chủ nghĩa hoài nghi châu Âu, đặc biệt từ các *backbencher* - các nghị sĩ thứ yếu ở Nghị viện (các nghị sĩ không tham gia Chính phủ, thường ngồi ở dãy ghế sau cùng tại Nghị viện) - trong việc tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về việc rời EU, trong

bối cảnh Đảng Độc lập Anh (UKIP) chống nhập cư và chống EU trở nên ngày càng lớn mạnh.

Trong nhiệm kỳ của mình, Thủ tướng Cameron đã nỗ lực tìm mọi cách để xoa dịu các *backbencher*, bao gồm việc đưa nước Anh rút khỏi nhóm trung hữu EPP - nhóm chính trị lớn và nhiều ảnh hưởng nhất tại Nghị viện châu Âu. Tuy nhiên, các nghị sĩ cánh hữu trong Đảng Bảo thủ vẫn không hài lòng về các nỗ lực của ông Cameron. Áp lực càng thêm nặng nề với ông Cameron khi Đảng Bảo thủ của ông ngày càng có nhiều nghị sĩ theo chủ nghĩa hoài nghi châu Âu sau mùa bầu cử năm 2010. Họ đã gây áp lực buộc Thủ tướng phải tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về việc nước Anh có nên ở lại châu Âu hay không.

Đầu tháng 10/2011, Thủ tướng Cameron phải đối mặt với một trận chiến kéo dài với phe chủ trương rời khỏi EU, sau khi 81 nghị sĩ Đảng Bảo thủ kêu gọi một cuộc trưng cầu dân ý về vai trò thành viên EU của Anh¹. Ngày 28/6/2012, Nghị sĩ John Baron gửi một lá thư với chữ ký của 100 đồng nghiệp cho ông Cameron, yêu cầu tổ chức trưng cầu dân ý về vấn đề này².

Đầu năm 2013, Thủ tướng Cameron đã đầu hàng trước sức ép của các nghị sĩ. Ông hứa đàm phán lại với EU và tổ chức trưng cầu dân ý vào cuối năm 2017. Khi đưa ra những lời hứa hẹn này, Cameron cho rằng ông có thể tạm xoa dịu mong muốn của các *backbencher* về việc Anh sớm rời khỏi EU, mà có thể không nghĩ rằng sẽ phải tổ chức trưng cầu dân ý thực sự. Lúc này, chính Đảng Bảo thủ cũng không tin tưởng về việc có thể giành thế đa số trong cuộc bầu cử năm 2015. Tuy nhiên, dường như trên thực tế, chính lời hứa về cuộc trưng cầu dân ý đã mang lại chiến thắng cho ông Cameron, và do vậy,

1. Xem “David Cameron rocked by record Rebellion as Europe splits Tories again”, <http://www.theguardian.com/politics/2011/oct/24/david-cameron-tory-rebellion-europe>.

2. Xem “Camerons backbenchers demand EU referendum”, <http://www.telegraph.co.uk/news/newstoppers/eureferendum/9363477/Camerons-backbenchers-demand-EU-referendum.html>.

ông không còn đường lùi ngoài việc phải tổ chức trưng cầu dân ý thật sự. Thế nhưng, điều đó chưa phải là đủ đối với những người cánh hữu trong Đảng Bảo thủ, những nghị sĩ dường như không chịu dừng bước trước bất cứ thứ gì để giải phóng Anh khỏi cái mà họ gọi là “sự thống trị của châu Âu”.

Thủ tướng Cameron đã bắt đầu chiến dịch đàm phán với EU nhằm tạo thay đổi trong quan hệ Anh - EU từ năm 2013 với bốn vấn đề chính: khủng hoảng tài chính khu vực đồng tiền euro, sự suy giảm khả năng cạnh tranh của khu vực châu Âu, vấn đề mất cân bằng về nhận thức dân chủ giữa Anh và các nước EU, khủng hoảng người tị nạn tại châu Âu. Trong bản đề trình gửi Chủ tịch Hội đồng châu Âu Donald Tusk về việc khởi đầu quá trình tái đàm phán, Thủ tướng Cameron cam kết sẽ vận động hết sức để nước Anh ở lại trong EU nhưng cảnh báo tất cả hy vọng đều sẽ tắt nếu không đạt được các thỏa thuận thỏa đáng. Về cuộc khủng hoảng tài chính, Thủ tướng Cameron nhấn mạnh quan điểm của Anh là khu vực đồng euro cần phải tự lo liệu vấn đề của mình và nhấn mạnh rằng người dân đóng thuế ở các nước không sử dụng đồng euro sẽ không có nghĩa vụ bảo lãnh cho các nước sử dụng đồng tiền này.

Về kinh tế, người Anh cảm thấy khó chịu khi hàng năm phải đóng góp khoản tiền 9 tỷ bảng Anh cho quỹ chung của EU để giải cứu các đồng minh gặp khủng hoảng kinh tế. Thủ tướng Cameron muốn áp đặt mục tiêu cắt giảm ngân sách trong điều luật kinh doanh mở rộng của EU. Quan điểm của Anh là mong muốn một EU có khả năng giúp nước này gia tăng sức cạnh tranh chứ không phải làm suy yếu nó. Đồng thời, Anh muốn có một sự tự chủ hoàn toàn về kinh tế và mong muốn hợp tác kinh tế với các nước khác mà không gặp bất cứ trở ngại nào.

Về vấn đề hạn chế việc di dân tự do, Thủ tướng Cameron đồng ý nguyên tắc thị trường lao động tự do là yếu tố cơ bản của EU, nhưng ông cho rằng nguyên tắc này đang bị lạm dụng và vấn đề đặt ra là cần khôi phục nguyên tắc công bằng của quá trình di cư. Theo ông,

khủng hoảng tị nạn ở châu Âu không phải nằm ở vấn đề dân tộc mà nằm ở quy mô và tốc độ của quá trình này. Do vậy, quan điểm của Anh là các nhà lãnh đạo EU nên bảo đảm các nguyên tắc di chuyển tự do không áp dụng cho các quốc gia mới gia nhập cho đến khi nào nền kinh tế của những nước này bắt kịp với các thành viên cũ. Thêm vào đó, nỗi ám ảnh khủng bố núp bóng người tị nạn khiến người Anh lo sợ. Vụ tấn công khủng bố đẫm máu tại Pháp tháng 11/2015 là minh chứng rõ nhất cho điều này. Những cuộc khảo sát đều cho thấy, sự bất mãn với tỷ lệ nhập cư vào Anh ngày càng tăng là nguyên nhân lớn nhất khiến người Anh bỏ phiếu rời EU. Trước khi EU thành lập năm 1993, nhập cư chưa phải là vấn đề lớn ở Anh. Khi đó, số lượng người di cư đến Anh chưa tới 100.000 người mỗi năm. Tuy nhiên, tình hình đã thay đổi chóng mặt. Sự giận dữ của công chúng như được “hun đúc” thêm từ các chính sách thất bại của Nhà nước Anh trong việc hạn chế nhập cư, dẫn đến sức ép với thị trường lao động cũng như các dịch vụ công.

Sau khi EU mở rộng về phía Đông lần lượt vào các năm 2004 và 2007, nhiều người châu Âu, chủ yếu từ các nước Đông Âu có nền kinh tế yếu kém hơn, đã chuyển đến Anh. Đặc biệt, cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008-2009 kéo theo tình hình suy sụp ở những quốc gia từng là nước phát triển như Tây Ban Nha, Italia và Bồ Đào Nha đã khiến cho công dân ở những nước này phải tìm đến các nước châu Âu khác. Thị trường lao động ở Anh được đánh giá là cởi mở và ngôn ngữ tiếng Anh phổ biến trở thành mục tiêu tự nhiên thu hút người nhập cư. Trước cuộc bầu cử năm 2010, Thủ tướng David Cameron cam kết sẽ giảm quy mô nhập cư xuống nhưng ông đã không thực hiện được lời hứa này, khiến niềm tin vào khả năng lãnh đạo của ông bị hạ thấp.

Ngay trước khi tiến hành cuộc trưng cầu dân ý lịch sử ngày 23/6/2016, Thủ tướng Anh David Cameron đã có những giờ thương lượng dài với 27 lãnh đạo châu Âu khác để có được “quy chế đặc biệt” cho Anh (liên quan chuyện nhập cư và chủ quyền) trong EU.

Đó là cuộc thương lượng đầy khó khăn đến tận tối ngày 19/02/2016 tại Brussels (Bỉ) về những yêu cầu của Anh đối với việc EU phải cải tổ¹. Phần châu Âu còn lại đã nhượng bộ với mục tiêu rõ ràng là lấy lòng để người dân Anh bỏ phiếu chọn ở lại EU. Tuy nhiên, điều đó vẫn chưa phải là đủ đối với những người chủ trương ủng hộ Brexit.

Chiến dịch vận động của nhóm ủng hộ Brexit ban đầu tập trung vào kinh tế và chủ quyền, nhưng nhanh chóng nhận ra giành quyền kiểm soát về vấn đề nhập cư mới là thông điệp mạnh mẽ nhất. Họ gắn chuyện nhập cư với việc thiếu hụt các trường học, tiền lương giảm, cuộc sống khó khăn,... Các cuộc thăm dò ý kiến cho thấy, nổi bất bình với tình trạng người nhập cư tràn vào Anh là lý do lớn nhất khiến người Anh ủng hộ Brexit, nhiều người cho rằng mục đích của cuộc trưng cầu là hỏi họ có vui vẻ chấp nhận đánh đổi tự do đi lại ở châu Âu lấy tự do thương mại hay không. Sau khi Thủ tướng Cameron tái đắc cử năm 2015, ông vẫn không thực hiện được lời hứa này khi dòng người nhập cư tiếp tục tràn vào Anh, khiến một bộ phận người dân giảm sút niềm tin vào khả năng lãnh đạo của ông và cho rằng các chính trị gia Anh bất lực trong việc ngăn chặn làn sóng nhập cư từ EU.

Đi đầu trong phong trào vận động Brexit là Đảng Độc lập Vương quốc Anh (UKIP) và thủ lĩnh Nigel Farage có khuynh hướng chống EU, đặc biệt là trong vấn đề nhập cư. UKIP được thành lập từ năm 1993 nhưng chỉ trong những năm gần đây mới trở thành đảng chính trị có ảnh hưởng tại Anh. Thủ lĩnh Đảng UKIP Farage bày tỏ rằng cá nhân ông và Đảng UKIP đã trải qua “một hành trình dài và đơn độc” từ hơn 20 năm qua để theo đuổi mục tiêu rời khỏi EU và ông tin rằng những người ủng hộ Đảng UKIP sẽ sẵn sàng bước trên chông gai để bỏ phiếu Brexit. Ngày 10/10/2014, Đảng UKIP lần đầu tiên đã “có ghé” ở Nghị viện Anh sau khi ứng cử viên của Đảng này

1. Xem European Council: “European Council Conclusion 18-19 February 2016”, <http://www.consilium.europa.eu/en/press/press-releases/2016/02/19-euco-conclusions/>.

chiến thắng trong cuộc bầu cử bổ sung tại thị trấn Clacton. Ông Douglas Carswell - nhân vật đã rời bỏ Đảng Bảo thủ của Thủ tướng Anh David Cameron để sang Đảng UKIP - đã giành chiến thắng trở lại với 60% số phiếu ủng hộ trong cuộc bầu cử bổ sung ở Clacton. Tỷ lệ ủng hộ này cao hơn so với tỷ lệ ủng hộ ông Douglas Carswell vào năm 2010 khi trúng cử vào Nghị viện trong vai trò thành viên của Đảng Bảo thủ.

Ngày 21/11/2014, Đảng UKIP giành được ghế thứ hai trong Nghị viện Anh sau cuộc bỏ phiếu bổ sung. Ông Mark Reckless - nhân vật đã rời bỏ Đảng Bảo thủ của Thủ tướng Anh David Cameron để sang Đảng UKIP - đã được bầu lại vào Nghị viện với 42% số phiếu ủng hộ trong một cuộc bầu cử bổ sung tại khu vực Rochester và Stood. Việc được bầu vào Nghị viện Anh là một thắng lợi có ý nghĩa đối với Đảng UKIP sau khi Đảng này đã giành chiến thắng vang dội trong các cuộc bầu cử hội đồng địa phương¹.

Cho dù Thủ tướng Cameron đã cam kết sẽ tổ chức trưng cầu dân ý, nhưng Đảng UKIP và ông Farage vẫn giành thêm được hàng triệu phiếu bầu trong cuộc bầu cử năm 2015, trong đó có nhiều cử tri từng ủng hộ Đảng Bảo thủ hoặc Công đảng. Cương lĩnh tranh cử của Đảng UKIP công bố ngày 04/5/2015 đã nhấn mạnh đến việc giải quyết vấn đề nhập cư như một trọng điểm trong mục tiêu hành động của Đảng này². Sự xuất hiện liên tục của Farage trên truyền thông đã góp phần đưa vấn đề nhập cư với EU trở thành nội dung thu hút sự ủng hộ của dư luận, dọn đường cho chiến dịch vận động Brexit thành công. Ông Farage kêu gọi cử tri Anh “bỏ phiếu với trái tim và linh hồn” để đưa Anh trở lại là một đất nước có thể tự viết các điều luật của mình và tự quyết phẩm giá của mình trong tương lai.

Có thể thấy, các nhà vận động của cả hai phe ủng hộ và phản đối Brexit đã nỗ lực đến phút chót để truyền tải thông điệp của họ

1. Xem “UKIP Policies explained - from immigration to the NHS”, <http://www.mirror.co.uk/news/uk-news/ukip-policies-explained---immigration-5527982>.

2. Xem http://www.ukip.org/ukip_manifesto_summary.

tới các cử tri trước khi nước Anh bước vào cuộc trưng cầu dân ý lịch sử ngày 23/6/2016 nhằm quyết định mối quan hệ của mình với EU. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng của cuộc trưng cầu dân ý thực sự gây bất ngờ cho cả hai bên, cho cả nước Anh và phần còn lại của thế giới. Theo kết quả kiểm phiếu chính thức công bố, 51,9% cử tri (17.410.742 người) đã bỏ phiếu ủng hộ Anh rời khỏi EU, trong khi chỉ có 48,1% cử tri (16.141.241 người) bỏ phiếu giữ Anh ở lại ngôi nhà chung EU. Với tỷ lệ chênh lệch là 1.269.501 người (tương đương 4%), phần thắng đã thuộc về những người ủng hộ Brexit¹.

Lịch sử tiến trình nước Anh gia nhập và rời khỏi EU cho thấy những điểm nổi bật sau đây:

Thứ nhất, Anh không phải là thành viên sáng lập, mà là nước đứng ở ngoài quá trình thành lập Cộng đồng Than thép châu Âu (ECSC) và Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC), những tổ chức tiền thân của EU. Mặc dù Thủ tướng Anh Churchill là một trong số những chính khách châu Âu khởi xướng cho quá trình hợp nhất châu Âu từ những năm trước Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng ông lại ủng hộ mạnh mẽ cho sự độc lập của đảo quốc Anh đối với các nước ở lục địa châu Âu. Những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với tư cách là một cường quốc thắng trận, các nhà lãnh đạo Anh chủ trương chú trọng đến các mối quan hệ với các quốc gia trong Khối thịnh vượng chung và các khu vực thuộc đế chế Anh, đồng thời tăng cường quan hệ với Mỹ nhiều hơn là với phần còn lại của châu Âu. Với quan điểm cho rằng, “*nước Anh luôn đồng hành cùng châu Âu nhưng không phải là một phần của nó*”, Thủ tướng Anh Churchill nhìn nhận sự kiện thành lập Cộng đồng Than thép châu Âu năm 1951 như một kế hoạch của hai quốc gia Pháp - Đức và quyết định không tham gia ECSC. Trên thực tế, Anh đã chậm trễ và bỏ lỡ cơ hội trong quá trình hội nhập châu Âu. Việc Anh đứng ngoài

1. Xem “EU Referendum results and maps: Full breakdown and find out how your area Voted”, <http://www.telegraph.co.uk/news/2016/06/23/leave-or-remain-eu-referendum-results-and-live-maps/>.

quá trình thành lập ECSC và EEC được đánh giá là “một sai lầm nghiêm trọng trong thời kỳ hậu chiến”, khiến cho nước này chậm chân trong việc tham gia vào những quyết định quan trọng nhất trong buổi ban đầu của quá trình hợp nhất châu Âu.

Thứ hai, những sự kiện diễn ra trong tiến trình hợp nhất châu Âu thập niên 1950, đặc biệt là sự phát triển ngoạn mục của EEC trong “thập niên vàng 1960” đã tác động mạnh mẽ đến nước Anh. Việc thành lập Hiệp hội Thương mại tự do châu Âu (EFTA) với mục tiêu hướng tới một *khu vực thương mại tự do* giữa các nước châu Âu ngoài EEC của Anh đã không đạt được kết quả như mong đợi. Chính vì vậy, năm 1961, tức là một thập niên sau khi quá trình hợp nhất châu Âu được khởi động, Anh nộp đơn tham gia EEC với hy vọng rằng nền kinh tế của họ sẽ nhận được nhiều cơ hội hơn khi bước chân qua eo biển Manche, tiếp cận một thị trường rộng lớn hơn. Nhưng thực tế lịch sử cũng chỉ ra rằng các thành viên sáng lập EEC không phải ngay lập tức mở rộng cửa đón chào nước Anh. Những khác biệt về quan điểm và lợi ích giữa Anh với các nước EEC, đặc biệt là với Pháp - một trong những thành viên chủ chốt của tiến trình hợp nhất châu Âu - đã khiến cho quá trình gia nhập EEC của Anh phải trải qua 12 năm (1961-1973) với hơn một lần bị từ chối. Đó là lý do lý giải vì sao phải chờ đến năm 1973, Anh mới chính thức trở thành thành viên của EEC.

Thứ ba, có thể thấy rõ chủ nghĩa hoài nghi châu Âu (euroscepticism) đã tác động không nhỏ đến quá trình nước Anh tham gia vào mái nhà chung châu Âu trong vòng hơn bốn thập niên qua. Những người theo chủ nghĩa hoài nghi châu Âu ở Anh chủ trương phản đối việc nước Anh gia nhập EEC ngay từ khi nước Anh bắt đầu tham gia vào quá trình hợp nhất châu Âu. Đó là lý do khiến cho nước Anh phải tiến hành cuộc trưng cầu dân ý ngay từ năm 1975, chưa đầy 2 năm sau khi Anh gia nhập EEC. Động lực quan trọng nhất để Anh gia nhập EU là nhằm tiếp cận những lợi ích thương mại tự do tại khu vực. Anh luôn mong muốn được thụ hưởng những lợi ích từ các cơ

chế của EU nhưng chưa bao giờ có ấn tượng tốt với các chính sách đóng góp tài chính, chính sách trợ cấp được thiết kế cho nông dân châu Âu, đặc biệt là Pháp và các quyền lợi đặc biệt khác. Thực tế lịch sử cho thấy, trải qua 43 năm gia nhập EU, Anh vẫn đứng ngoài Khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) và Khu vực tự do đi lại (Shenghen) - hai trụ cột quan trọng của tiến trình nhất thể hóa châu Âu. Sự mở rộng dần quyền lực và các quy định mang tính can thiệp của EU vào hệ thống tư pháp, các nguyên tắc của thị trường lao động và nhiều lĩnh vực khác đã gây ra những bất bình lớn trong một bộ phận không nhỏ người dân Anh. Sự thất vọng càng lớn hơn với những rắc rối đang diễn ra trong Eurozone cũng như cuộc khủng hoảng di cư ngày càng trở nên nghiêm trọng trong những năm gần đây. Đó là còn chưa kể đến sự sụt giảm đáng kể về vị thế và tiếng nói của người Anh trong EU. Chính vì vậy, Anh càng có lý do để tiến hành cuộc trưng cầu dân ý lần thứ hai vào ngày 23/6/2016.

Thứ tư, cơn địa chấn Brexit cho thấy, tâm lý hoài nghi châu Âu vốn dồn nén suốt hơn 40 năm đã được thể hiện qua lá phiếu của đa số cử tri Anh. Cuộc khủng hoảng người di cư tại châu Âu, những mối lo ngại về an ninh - khủng bố và sự thất vọng với cách thức xử lý khủng hoảng kinh tế tại nhiều nước trong Eurozone là những “giọt nước tràn ly” khiến nhiều cử tri Anh cảm thấy có lý do chính đáng để lựa chọn ra khỏi EU. Ngoài áp lực từ chủ nghĩa hoài nghi châu Âu trong một bộ phận người Anh, trong chính Đảng Bảo thủ, từ sự trỗi dậy của Đảng Độc lập Vương quốc Anh (UKIP), Thủ tướng Cameron còn phải đối mặt với sức ép của đông đảo cử tri khi họ cho rằng rời khỏi EU có thể giúp Anh tiết kiệm hàng tỷ bảng Anh phí thành viên, giành lại quyền kiểm soát hoàn toàn các tuyến biên giới để ngăn dòng người nhập cư trái phép và giải phóng các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Anh khỏi các quy định khắt khe của EU. Cuộc bỏ phiếu ngày 23/6/2016 - cuộc trưng cầu dân ý thứ hai trong lịch sử nước Anh về mối quan hệ với EU - đã kết thúc “cuộc hôn nhân đầy sóng gió” của Anh với EU trong vòng hơn bốn

thập niên qua. Đây là quyết định có những tác động to lớn, toàn diện, đa chiều tới nước Anh và đồng thời cũng là thất bại lớn nhất của EU trong lịch sử tiến trình xây dựng “Ngôi nhà chung châu Âu”. Điều đó cũng cảnh báo một thực tế là “Ngôi nhà chung châu Âu” cần phải được cải tạo càng sớm càng tốt để thoát khỏi những tác động không mong muốn của cơn địa chấn Brexit.

7. Những thách thức của Liên minh châu Âu

Sự hình thành và phát triển EU là một trong những sự kiện lớn nhất của lịch sử châu Âu và lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản trong gần 120 năm qua. Sự xuất hiện của EU đã mở ra thời kỳ hòa bình dài nhất trong lịch sử châu Âu hiện đại và góp phần vào sự phát triển thịnh vượng của một lục địa đã từng là nơi khởi phát của hai cuộc chiến tranh thế giới khốc liệt nhất trong lịch sử nhân loại thế kỷ XX. Trải qua quá trình gần 70 năm phát triển, EU đã huy động được nhiều nguồn lực, trở thành một thực thể kinh tế - chính trị hùng mạnh và một mẫu hình liên kết khu vực thành công nhất trên thế giới.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu to lớn nhưng EU vẫn phải đối mặt với không ít những thách thức, trong đó cần phải kể đến tác động của những biến động lớn về tình hình thế giới và khu vực trong những năm gần đây, khủng hoảng và khó khăn về kinh tế, tác động của sự kiện Brexit; những khiếm khuyết về cơ chế hoạt động, những bất đồng về Chính sách nông nghiệp chung, Chính sách đối ngoại và an ninh chung, về việc giải quyết vấn đề người di cư, chủ nghĩa khủng bố; khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên,... Cụ thể như sau:

Thứ nhất, những thách thức đến từ những biến động phức tạp của tình hình kinh tế, chính trị thế giới từ thập niên đầu thế kỷ XXI. Trong đó phải kể đến hàng loạt các biến cố lớn như khủng hoảng tài chính - kinh tế 2008-2009, khủng hoảng khu vực đồng tiền chung châu Âu 2010-2012, khủng hoảng di cư, an ninh bất ổn với làn sóng

khủng bố lan tràn ở hầu khắp các nước châu Âu. Việc thực thi một cơ chế tiền tệ và tài khóa chung đối với các nước có trình độ phát triển kinh tế không đồng đều nhau đã bộc lộ những khiếm khuyết. Thực tế cho thấy, trong khi một loạt quốc gia như Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha đều rơi vào khủng hoảng nợ công trầm trọng, thì các trụ cột của EU như Pháp, Italia cũng rơi vào suy thoái với tỷ lệ thất nghiệp cao.

Tác động của cuộc suy thoái kép ở châu Âu đã cho thấy những điểm yếu và không cân xứng về kinh tế ở các nước EU cũng như sự bất bình đẳng ở bên trong mỗi nước và giữa các nước với nhau. Bên cạnh đó là hàng loạt vấn đề đặt ra như sự trỗi dậy và tầm ảnh hưởng sâu rộng của Trung Quốc, chính sách của Nga đối với Ucraina và các nước láng giềng; tình hình xung đột và khủng bố ở khu vực Trung Đông và châu Phi với vai trò ngày càng tăng của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, các quyết sách và tuyên bố gây lo ngại của Tổng thống Mỹ Donald Trump,... Đặc biệt là việc EU phải đối mặt với sự rối loạn nghiêm trọng ở khu vực ngoại vi của mình. Những cuộc chiến chưa có hồi kết ở Libi, Xyri, Yêmen đã tạo ra làn sóng người tị nạn tìm cách tràn vào châu Âu, trong khi sự nổi lên của al-Qaeda, tổ chức Nhà nước Hồi giáo tự xưng IS và các phong trào cực đoan khác cũng gây nên những ảnh hưởng đáng lo ngại trong một số cộng đồng người Hồi giáo ở các nước EU.

Thứ hai, những thách thức bắt nguồn từ sự mở rộng EU. Trải qua gần 70 gần năm phát triển, từ 6 thành viên ban đầu, EU đã mở rộng thành 28 thành viên. Sự chênh lệch về trình độ kinh tế mặc dù đã được cải thiện với những nỗ lực của EU trong những năm qua, nhưng hiện vẫn còn là một trong những thách thức lớn đối với tiến trình liên kết châu Âu. Việc giảm bất bình đẳng kinh tế giữa các vùng là một mục tiêu được EU đưa ra từ thập niên 1970 và điều này càng trở nên cấp thiết hơn kể từ sau khi EU kết nạp thêm 10 thành viên thuộc khu vực Đông Âu trong giai đoạn 2004-2007.

Báo cáo đánh giá của Ủy ban châu Âu (EC) năm 2017 cho thấy, trên thực tế, các vùng thuộc khu vực Đông Âu phần lớn đã đạt được mức tăng trưởng khá hơn so với các vùng nằm ở khu vực Nam Âu. Trong giai đoạn 2008-2015, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người đã tăng ở tất cả các vùng thuộc Đông Âu trong khi tỷ lệ này lại giảm ở hầu hết các vùng nằm ở khu vực phía nam của châu Âu. GDP của Đức lớn hơn gấp 300 lần của Manta; thu nhập tính theo đầu người của Lúcxămbua cao hơn gần 7 lần so với Látvia và cao hơn 5 lần so với Hy Lạp. Khủng hoảng tài chính - kinh tế đã tác động đặc biệt nghiêm trọng đến những lao động trẻ tuổi và tay nghề thấp, trong khi đó, một số công ty đã tụt hậu so với các đối thủ cạnh tranh toàn cầu về áp dụng kỹ thuật số và cơ sở hạ tầng kỹ thuật số. Trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua số hóa và tự động hóa, đồng thời bảo đảm lợi ích được chia sẻ công bằng trong xã hội là những vấn đề đặt ra, nhất là đối với EU nói chung, đặc biệt là nhóm các thành viên mới.

Bên cạnh đó, cùng với sự đa dạng về nền tảng văn hóa và lịch sử, quy mô địa lý, dân số và các nguồn lực kinh tế của các nước thành viên cũng có sự khác nhau rất lớn. Sự mở rộng đã khiến EU trở nên cồng kềnh hơn và ít được lòng dân hơn. Theo số liệu điều tra năm 2014, hơn 70% công dân EU được thăm dò tin rằng tiếng nói của họ không có ý nghĩa trong việc ra quyết định của EU và gần 2/3 tuyên bố rằng EU không hiểu những nhu cầu của công dân mình. Sự thiếu đồng thuận còn được bộc lộ trong việc giải quyết những vấn đề cấp bách của EU như vấn đề người di cư, chủ nghĩa khủng bố, một số vấn đề trong chính sách trợ giá nông nghiệp, chính sách đối ngoại và an ninh chung.

Thứ ba, những thách thức bắt nguồn từ các vấn đề chính trị - xã hội. Vấn đề di cư và làn sóng tị nạn trong những năm gần đây là một trong những thách thức nghiêm trọng đối với tiến trình liên kết châu Âu. Hàng loạt bất đồng nảy sinh trong nội bộ EU về các

phương pháp tiếp cận biên giới mở ở châu Âu, dẫn đến những mối lo ngại về an ninh, căng thẳng xã hội và phản ứng dân túy ngày càng gia tăng. Sự kiện Brexit với sự rời khỏi EU của Anh cũng một phần nào đó bắt nguồn từ thực trạng này. Dòng người nhập cư không kiểm soát tiếp tục diễn ra đã gây áp lực lớn lên hệ thống phúc lợi công cộng và những bất ổn về an ninh châu Âu. Hàng loạt các vụ tấn công khủng bố dưới nhiều cấp độ xảy ra tại Pháp, Đức, Bỉ, Anh,... đã đặt châu Âu vào một cuộc chiến vô cùng khó khăn. Vấn đề an ninh đã khiến cho những nước thành viên tham gia Hiệp ước Schengen - niềm tự hào của EU - thấy rằng cần phải xem xét lại. Do đó, việc giải quyết vấn đề nhập cư cũng như tạo điều kiện cho sự hội nhập thành công người nhập cư vào xã hội là rất cần thiết cho sự gắn kết chính trị và thịnh vượng kinh tế của châu Âu.

Bên cạnh đó, hiện tượng lưu chuyển nguồn nhân công giữa các nước thành viên EU cũng là một vấn đề đặt ra. Trong khi tự do đi lại là một trong những quyền cơ bản của công dân EU thì việc mở cửa thị trường lao động đối với tất cả các nước thành viên EU còn bị hạn chế, là vấn đề tranh cãi giữa các thành viên cũ và mới. Các nước phát triển như Đức, Anh, Pháp lo ngại sự bùng nổ của làn sóng di cư từ những thành viên mới trong khi chính họ cũng đang phải đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp cao ở trong nước. Các thành viên mới đến từ Đông Âu thì cho rằng nguồn lực tinh hoa của họ đang bị hút cạn. Thực trạng đó cho thấy, EU phải có những điều chỉnh thích hợp để cân bằng thị trường lao động.

Một vấn đề khác đặt ra đối với EU là những ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc đối với các nước thành viên. Những người khởi động quá trình hội nhập châu Âu từ thập niên 1950 đã từng hy vọng về một châu Âu nhất thể hóa và không còn biên giới quốc gia, tuy nhiên trên thực tế, chủ nghĩa dân tộc vẫn tiếp tục tồn tại. Sự đình trệ kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp cao trong giới trẻ và những lo ngại về nhập cư cũng góp phần vào sự hồi sinh của các đảng dân tộc chủ nghĩa cùng

với tâm lý hoài nghi, bác bỏ các nguyên tắc cốt lõi mà EU đã xây dựng suốt gần 70 năm qua.

Thứ tư, những thách thức đến từ tác động tiêu cực của việc nước Anh rời khỏi EU. Trước hết có thể thấy, Brexit làm suy giảm vị thế và ảnh hưởng của EU trên toàn cầu. Về kinh tế, sự ra đi của Anh với vai trò là một nền kinh tế lớn, một trung tâm tài chính, là cửa ngõ lớn kết nối với thị trường 513 triệu dân của EU và thế giới là một tổn thất lớn đối với EU. Anh đóng một vai trò đáng kể trong Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB). Giờ đây, việc quốc gia này rút khỏi EU sẽ làm suy yếu vị thế của EU, với tư cách là một liên minh sở hữu thị trường chung lớn nhất thế giới. Hơn thế nữa, Anh là một nước đóng góp lớn cho ngân sách EU, việc ra đi của Anh chắc chắn sẽ khiến EU vốn đang phải đối phó với cuộc khủng hoảng người di cư và giải quyết các vấn đề kinh tế của một số nước thành viên khác càng trở nên khó khăn hơn. Việc EU phải đối mặt cùng lúc với hai vấn đề là khủng hoảng nợ công Hy Lạp và khủng hoảng người di cư từ khu vực Trung Đông đã là một thách thức lớn, giờ đây cuộc khủng hoảng thứ ba mang tên “Brexit”, đang đặt lên EU một gánh nặng mới.

Về chính trị, việc nước Anh ra đi làm cho EU thiếu đi một thành viên trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và một cường quốc về quân sự, làm giảm năng lực đối phó với những thách thức mà EU phải giải quyết, như cuộc khủng hoảng di cư, chủ nghĩa khủng bố quốc tế,... Sự ra đi bất ngờ của Anh cũng đẩy EU vào thế bị động, bởi lẽ một kịch bản như vậy chưa từng có tiền lệ, thậm chí những quy định về pháp lý đối với sự ra đi của một thành viên vẫn còn chưa rõ ràng. Điều 50 trong Hiệp ước Lisbon có đề cập sự ra đi của một quốc gia, nhưng điều này chưa từng được sử dụng trong suốt lịch sử phát triển của EU. Đồng thời, cùng với Brexit là sự trỗi dậy của làn sóng bài châu Âu và làn sóng dân tộc chủ nghĩa khiến cho sức hấp dẫn của xu hướng hội nhập đang ngày càng suy giảm. Trong khi đó,

sự dao động về tư tưởng, sự suy giảm niềm tin về hội nhập ở một số nước thành viên cũng trở thành một thách thức lớn của EU.

Theo kế hoạch, Anh sẽ rời khỏi EU vào ngày 31/10/2019. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, Thủ tướng Anh Boris Johnson dường như đạt được rất ít tiến bộ trong việc đàm phán một thỏa thuận Brexit mới thay thế cho thỏa thuận mà Thủ tướng tiền nhiệm Theresa May đạt được vào tháng 11/2018 và đã từng bị Quốc hội Anh bác bỏ tới 3 lần. Quan điểm của EU là tích cực phối hợp để đạt được thỏa thuận với Anh về việc rời Liên minh châu Âu, bởi nếu Brexit diễn ra không có thỏa thuận, không theo một tiến trình có tổ chức sẽ là một “thảm họa” đối với cả hai bên và trách nhiệm trước hết thuộc về nước Anh.

Tuy nhiên, bất chấp những khó khăn nêu trên, EU vẫn tiếp tục tiến trình phát triển không thể đảo ngược được của mình. Chủ tịch Ủy ban châu Âu (EC) Jean-Claude Juncker khẳng định rằng EU sẽ không tan rã sau khi Anh rời khỏi khối này. Mặc dù thừa nhận quyết định của Anh sẽ mở ra một giai đoạn đầy bất ổn cho cả Anh và EU, thậm chí còn ảnh hưởng rộng hơn trên phạm vi toàn cầu, song ông cho rằng sự tồn tại của EU sẽ không bị đe dọa vì EU sẽ tiếp tục tiến trình hợp tác chặt chẽ hơn sau sự kiện này. EU có thể được ví như một cỗ xe đang tiến về phía trước. Khủng hoảng nhập cư, khủng hoảng đồng euro hay Brexit có thể làm chậm quá trình tiến về phía trước nhưng không thể buộc cỗ xe EU đi lùi lại. EU có cơ hội giải quyết những thách thức của mình bằng cách thể hiện sự lãnh đạo mạnh mẽ và tầm nhìn táo bạo cho các thế hệ tương lai với việc xây dựng một châu Âu thống nhất hơn, mạnh mẽ và dân chủ hơn cho năm 2025¹.

1. Xem European Commission: “Jean-Claude Juncker’s State of the Union Adresse 2017”, http://europa.eu/rapid/press-release_SPEECH-17-3165_en.htm.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Phần thứ nhất</i>	
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN	7
Chương I	
SỰ TIẾN TRIỂN CỦA CÁC HỌC THUYẾT CƠ BẢN VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	9
1. Học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển	9
2. Học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa tư bản	12
3. Lý thuyết của John Maynard Keynes về chủ nghĩa tư bản	15
4. Trường phái kinh tế Áo và chủ nghĩa tự do mới	16
5. Các mô hình phát triển của chủ nghĩa tư bản	19
Chương II	
TỪ HỌC THUYẾT MÁC - LÊNIN ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI	26
1. Về giai cấp tư sản và giai cấp vô sản	27
2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước	35
3. Lý luận về khủng hoảng trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	41
4. Lý luận của V.I. Lênin về năm đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc	49
5. Những đặc trưng của chủ nghĩa tư bản hiện đại	57
6. Về triển vọng của chủ nghĩa tư bản	65

<i>Phần thứ hai</i>	
SỰ PHÁT TRIỂN THĂNG TRẦM CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN (1900-2020)	73
Chương I	
CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀO BUỔI BÌNH MINH CỦA THẾ KỶ XX (1900-1918)	75
1. Chủ nghĩa tư bản những năm đầu thế kỷ XX đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất	75
2. Các nước tư bản chủ nghĩa trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918)	123
Chương II	
CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN HẾT CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1918-1945)	132
1. Chủ nghĩa tư bản trong những năm 1918-1929: Trật tự thế giới mới và thời kỳ “phồn vinh” ngắn ngủi sau chiến tranh	132
2. Chủ nghĩa tư bản trong những năm 1929-1939: Đại suy thoái kinh tế thế giới 1929-1933 và sự hình thành ba lò lửa chiến tranh thế giới	151
3. Chủ nghĩa tư bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945)	168
Chương III	
CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN SỰ SỤP ĐỔ CỦA HỆ THỐNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ BRETTON WOODS VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG DẦU MỎ (1945-1973)	260
1. Chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai	261
2. Chủ nghĩa tư bản trong “Thời kỳ vàng” (Golden Age) 1950-1973	271
Chương IV	
CHỦ NGHĨA TƯ BẢN THỜI ĐẠI TOÀN CẦU HÓA (1973-2000)	335
1. Chủ nghĩa tư bản thời kỳ khủng hoảng và điều chỉnh (1973-1990)	336
2. Chủ nghĩa tư bản trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX	352

Chương V	
CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG HAI THẬP NIÊN	
ĐẦU THẾ KỶ XXI	403
1. Chủ nghĩa tư bản trong thập niên đầu thế kỷ XXI	404
2. Chủ nghĩa tư bản trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI	428
PHỤ LỤC	481
Phụ lục 1	
Những đặc trưng cơ bản trong tiến trình phát triển kinh tế, chính trị - xã hội của Mỹ (1900-2020)	483
Phụ lục 2	
Những đặc trưng cơ bản trong tiến trình phát triển kinh tế, chính trị - xã hội của Nhật Bản (1900-2020)	500
Phụ lục 3	
Liên minh châu Âu (EU) (1900-2020)	518

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

**TÌM ĐỌC SÁCH CỦA
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

C. Mác

*** TỰ BẢN**

PGS.TS. Trần Quốc Toản - GS.TS. Phùng Hữu Phú -

GS.TS. Tạ Ngọc Tấn (Đồng chủ biên)

*** THỂ CHẾ PHÁT TRIỂN NHANH - BỀN VỮNG:**

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

Bùi Hải Đăng

*** BẢN SẮC CỘNG ĐỒNG CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU -**

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN



Giá: 272.000đ